



TỦ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY



THÍCH NỮ GIỚI HƯƠNG

BAN MAI XỨ ẨM

Tập 1

Tuyển tập các Tiểu Luận Phật Giáo

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA SÀI GÒN

LỜI TÁC GIẢ CHO LẦN TÁI BẢN THỨ HAI

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Cuốn sách “Ban Mai Xứ Ấn” được in lần thứ nhất vào tháng 9 năm 2005 tại Ấn Độ và đây là lần tái bản thứ hai với lời giới thiệu và thơ của Cố Đại lão Hoà Thượng thượng Mãn hạ Giác, Hội chủ - Tổng hội Phật giáo Việt Nam tại Hoa kỳ.

Con thành kính tri ân Ôn đã từ bi làm thơ khích lệ và viết lời giới thiệu cho con trước khi Ôn vào bệnh viện giải phẫu vào tháng 5 để rồi ngày 13 tháng 10 năm 2006 Ôn đã từ giả cõi đời để ra đi.

“Ôn về một cõi sắc không
Tùng lưu nhập hải thông dong gót hải.”
THÍCH NỮ GIỚI HƯƠNG

THƠ CỦA ÔN

(Cố Hoà Thượng Thượng Mãn hạ Giác)

Hãy mở mắt mãi nhìn người ơi

Ban mai Ấn Độ tuyết vời đẹp tươi

Lưu trang Phật sử sáng đời

Đông Hằng nước chảy rạo ngời bóng ai

Nghìn năm Phật tổ Như-lai

Đông Hằng lấp lánh bóng ngài hiện ra.

(Chiều ngày 29 tháng 03 năm 2006)

BAN MAI XÚ ẮN

TẬP I

Thích Nữ Giới Hương

Lộc Uyển- 2005

LỜI GIỚI THIỆU

‘*Ban Mai Xứ Ấn*’ (ba tập) của tỳ-kheo-ni Giới Hương là quyển hồi ký ghi lại những tâm tư, Phật sự, chương trình học Phật của một ni sinh được tu học 10 năm tại trường Đại học Delhi và những cảm xúc thiêng liêng khi được thân hành chiêm bái danh lễ các Phật tích tại Ấn Độ.

Lâm Tỳ Ni (nơi thái tử đản sanh), Bồ Đề Đạo Tràng (nơi Bồ tát Cồ Đàm giác ngộ), Lộc Uyển (nơi Đức Phật chuyển pháp luân) và Câu Thi Na (nơi Đức Phật nhập niết bàn) là bốn thánh địa nổi tiếng của Phật giáo. Bốn giai đoạn quan trọng này cùng với các sự kiện khác trong cuộc đời của Đức Phật là đề tài cho hàng ngàn tác phẩm mỹ thuật Phật giáo xuất hiện. Rất nhiều đền, tháp, bia ký được xây dựng để tôn nghiêm những thánh địa này. Tuy nhiên, trải qua nhiều thế kỷ Phật giáo bị suy tàn và vắng bóng tại Ấn Độ, hầu hết các thánh tích này cũng theo đó mà bị đập phá, đốt cháy và trở thành hoang phế tàn rụi theo bóng thời gian. Ngày nay, các nhà khảo cổ đang khai quật và cố gắng trùng tu lại theo nguyên mẫu xa xưa ấy.

Trong *Ban Mai Xứ Ấn*, tác giả đã mô tả tỉ mỉ các Phật tích quan trọng, ghi lại cảm tưởng, nhắc lại lịch sử thánh tích ấy, trích đoạn ký sự đường xa của ngài Pháp Hiền, Huyền Trang và các sách báo Phật giáo hiện đại, chụp ảnh tài liệu và có bản đồ minh họa... Ngoài ra, tác giả còn chia sẻ những hiểu biết của mình về chương trình học tập từ khoá Thạc sĩ, Phó Tiến Sĩ và Tiến sĩ của khoa Phật học tại trường Đại học Delhi, những sinh hoạt của tăng ni sinh và tình hình Phật giáo tại Ấn độ

và vài nước khác trong thời hiện đại. Những kiến thức và kinh nghiệm này sẽ là nguồn tài liệu quý cho tăng ni trẻ có ý định muốn sang tu học tại Ấn Độ và chiêm bái Phật tích cũng như sẽ có giá trị ghi lại một chặng đường lịch sử của hơn 150 tăng ni sinh Việt nam xuất dương du học tại Ấn.

Xin trân trọng giới thiệu tác phẩm *Ban Mai Xứ Ấn* cùng các bậc tôn đức, thức giả và bạn đọc bốn phương.

Ngày 26, tháng 03, năm 2006

Hoà Thượng Thích Mãn Giác

Viện chủ chùa Việt-nam tại Los Angeles, Hoa Kỳ

THƠ CỦA ÔN

(Hòa Thượng Thích Mãn Giác)

Hãy mở mắt mãi nhìn người ơi
Ban mai Ấn-độ tuyệt vời đẹp tươi
Lưu trang Phật sử sáng đời
Sông Hằng nước chảy rạng ngời bóng ai
Nghìn năm Phật tổ Như-lai
Sông Hằng lấp lánh bóng ngài hiện ra.

(Ban Mai Xứ Ấn - 3 tập)

Ngày 29 tháng 03 năm 2006

LỜI NÓI ĐẦU

Vạn vật luôn thay đổi, thời gian vẫn cứ vô tình trôi, thắm thoát đã đúng mười năm rồi tôi được duyên lành tu học tại đất Phật, xứ Ấn, nơi mà đấng Từ phụ đã từng hiện thân, hoàng hoá độ sanh cách đây 26 thế kỷ. Ngày trở lại quê hương đất nước đã gần kề, tôi cầm bút để níu giữ lại cho riêng mình và người phần nào những hình ảnh thiêng liêng của những chặng đường lịch sử mà Đức Phật và các đệ tử của ngài đã lưu dấu, những hình ảnh thân thương của quý thầy cô du học với khung trường đại học Delhi, ký túc nữ Post Graduate và những hình tượng đa văn hoá của đất nước, con người và phong cảnh hữu tình xứ Ấn ... để gọi là chút tấm lòng muốn san sẻ những hiểu biết được học tại trường đại học Delhi và được chiêm bái đất Phật với những ai chưa hoặc sẽ có duyên đến Ấn độ, để gọi là tấm lòng thành đền ơn các bậc ân nhân, những vị đã hỗ trợ cho tôi bằng tất cả những hình thức trực tiếp hay gián tiếp, tinh thần hay vật chất trong suốt thời gian lưu lại xứ Phật xa xôi này cũng như ân Tam bảo, thầy tổ, đất nước, thiện tri thức, đàn na tín thí đã trưởng dưỡng giới thân tuệ mạng cho tôi hơn suốt 20 năm qua.

Nếu vào thế kỷ thứ VII, Pháp sư Huyền Trang đã phải đơn thân độc mã từ Trung quốc đi qua một lộ trình thăm thẳm diệu vợi, vượt qua bao địa hình hiểm trở, bao vùng khí hậu khắc nghiệt, độc hại cũng như bao thử thách nguy hiểm đến tánh mạng để tìm đến những thánh tích Phật giáo Ấn độ, để tìm đến trường đại học Na-lan-đà tu học thì thế kỷ XXI ngày nay phương tiện di chuyển đi lại đến Ấn độ tu học và hành hương chiêm bái các thánh tích đó tương đối dễ dàng, thuận lợi và an toàn hơn. Đó cũng là lý do trong thế kỷ này nhiều quý thầy cô Việt-nam (gần 200 vị) đã khăn gói xuất dương du học tại Ấn.

Tôi đặt tên cho bộ sách là 'BAN MAI XỨ ẤN', bởi hình ảnh

ban mai trên sông Hằng thiêng liêng đã thật sự gây cảm xúc cho tôi mạnh mẽ. Sông Hằng là con sông thiêng liêng nhất được đề cập rất nhiều trong kinh Phật, được người dân Ấn tôn thờ như một nữ thần hoặc như một bà mẹ truyền ban sức sống và được xem là nguyên mẫu của tất cả dòng nước thiêng liêng trên thế giới. Từ những thời đại xa xưa nhất cho đến bây giờ, khi mặt trời bắt đầu chậm rãi ló lên ở hướng đông phía bên kia đối diện sông Hằng. Ánh sáng choàng lên và nhuộm hồng mặt nước nhấp nhô gợn sóng lung linh như dát bạc. Trời trong vắt như ngọc thạch, những vết mây màu khói, hồng lợt, vàng nhạt cứ ung ửng lên bốn phía, đan xen vào nhau hòa với nước thành một màu vàng dịu mát trong sương mai thì dọc bờ sông đã có hàng triệu những người không thể đếm được đến đây để tắm, cầu nguyện, múc nước thiêng sông Hằng uống. Rải rác dọc bờ sông là những thành phố, những trung tâm hành hương cổ với vô số những đền tháp. Những sự kiện quan trọng trong lịch sử của vùng đất Ba la nại dọc bờ sông Hằng này là sự thăng hoa của nền văn minh Ấn độ, là bức tranh toàn cảnh của di sản văn hóa Ấn độ. Trong nhiều thế kỷ, Ấn độ được thừa nhận như là một vùng đất thần thoại phong phú về trí tuệ, thần bí và lãng mạn. Chính điều thần diệu này mà hàng loạt những tác phẩm, cánh cửa của một trong những nền văn minh cổ nhất được xuất hiện. Và cũng chính điều thần diệu này mà cảm hứng viết về xứ Ấn trong ngày du học tại đây được ra đời.

- Ban Mai Xứ Ấn tập I sẽ viết như dạng hồi ký kỷ niệm về những gì tác giả đã cảm nhận trong quá trình tu học tại trường đại học Delhi và hành hương thánh tích phật giáo nhằm giới thiệu đến quý đọc giả vài nét về văn hoá, giáo dục, tôn giáo, đất nước và con người xứ Ấn.

- Ban Mai Xứ Ấn tập II là sách tập hợp 17 bài do tác giả viết lúc ở Ấn độ được đăng trong các tạp chí, báo phật giáo và các trang điện tử (Website) trong và ngoài nước như Hãy đến với xứ Ấn, Dự án xây dựng tượng Phật Di-lặc lớn nhất thế giới

•Ban Mai Xứ Ấn tập III gồm có 16 bài viết như An Lạc Thân Tâm từ sự Giác Ngộ của Đức Phật, Chùa Kiều-Đàm-Di Việt-nam tại Tỳ-xá-li, Chuyển Hành Hương các Chùa Phật giáo tại New Delhi, Di Mẫu Ma-ha Ba-xà-ba-đề, Giá Trị Liên Tôn Giáo đối với Xã Hội Toàn Cầu, Hội Nghị Phật giáo và Hành Trình Tâm linh tại New Delhi, Hội nghị Sakyadhita lần thứ tám, Khúc Giao Hưởng Im Lặng Tuyệt Đối của Đức Phật qua các Sự Kiện Phật giáo tại Ấn-độ năm 2003, Lịch sử Phật giáo Đại-hàn, Nét Đặc sắc của các Chùa Hàn quốc, Ni giới Phật giáo Hàn quốc, Nữ giới và Giới Luật Phật giáo, Phong Trào Tôn giáo Quốc tế, Sự Hình Thành và Phát Triển Giáo Hội Ni tại Ấn-độ, Tìm Hoà Bình nơi Tâm và Vài Nét về Tỳ-xá-li.

Xin trân trọng giới thiệu ba tập sách này đến quý đọc giả. Kính mong bạn đọc thù từ lân mẫn đính chánh cho những chỗ sai lầm và bổ sung những phần thiếu sót giới hạn không thể tránh được trong khả năng hạn hẹp của người viết.

Chân thành cảm niệm ân đức.

Delhi, mùa hè 2005

Thích nữ Giới Hương

(thichnugioihuong@yahoo.com)

MỤC LỤC

Lời Giới thiệu

Lời Mở đầu

Trang

1. Ngày đầu đến Delhi	1
2. Tình thất an trú	6
Outram Lines	6
Ký Túc Xá Post Graduate	8
3. Trường Đại-học Delhi	15
Chương trình Cao-học Phật học Năm thứ Nhất	18
Chương trình Cao-học Phật học Năm thứ Hai	29
Chương trình Phó Tiến sĩ Phật Học	38
Chương trình Tiến sĩ Phật Học	44
4. Phật tích chiêm bái	49
Bồ-đề-đạo-tràng	49
Vương-xá Thành	87
Na-lan-đà	104
Vườn-nai	118
Lâm-tỳ-ni	148
Câu-thi-na	181
Ngôi tháp Amaravathi	200
Ngọn đồi của ngài Long-thọ	204
5. Sinh hoạt tu học	219
6. Cảnh đẹp hữu tình	270
Manali	270
Taj Mahal	272
Simla	273
Nepal	274
Mumbai	282
Madras	286
Naini Tal	288

CHƯƠNG I NGÀY ĐẦU ĐẾN DELHI

Tôi đứng tựa cửa sổ, nhìn ngoài hiên sau trong sáng sớm sương mờ bao phủ khuôn viên của ký túc xá nữ Post Graduated. Những cánh hoa chanh trắng muốt nhỏ xíu như đầu ngón tay bay lả tả trong gió. Hoa chanh cánh trắng nhụy đỏ. Chúng nhỏ mảnh khảnh, dịu dàng trong vắt, nằm e ấp trong lòng bàn tay tôi. Một vài cô nữ sinh viên Ấn, tóc xõa ngang vai, cũng bước ra nhặt hoa cùng tôi. Người Ấn có phong tục cúng Phật hay các thần Hindu bằng những đĩa bông rời từng cái hoặc xỏ xâu lại chớ ít khi cắm vào lọ, bình với cành hoa, nhánh lá như ở Việt nam.

Trịnh trọng tôi dâng đĩa hoa chanh lên bàn cúng Phật và quay lại góc học tập của mình.

Trang vở đã mở, quá khứ tràn về...

Vào ngày ấy của năm 1995, khi nắng lên cao chan hòa khắp mặt đất thì chú C.D. (phật tử của đại đức T.H.) cũng đã đưa tôi cùng hành lý trên chiếc xe hơi của chú đến phi trường Tân Sơn Nhất, tp HCM. Ba, dì tôi và gia đình, quý thầy cô học cùng lớp, huynh đệ phật tử gần 40 người đã có mặt đầy đủ tại sân bay Tân sơn nhất. Tôi chỉ tiếc có một điều là đại đức M.T., quý thầy cô cùng phật tử Linh Sơn Cổ Tự ở thành phố Vũng Tàu đã không lên thành phố để đưa tôi được, vì chùa ngày đó có lễ trai tăng của cô Viên Thường là trưởng ban hộ tự của chùa. Sự hiện diện của quý thầy cô trong lớp cũng như tất cả thành viên đã làm tôi cảm động hết sức. Chụp hình tiễn biệt, thăm hỏi chúc lành, sau đó tôi đã quay lại lần cuối chào tất cả để giữ lại hình ảnh thân yêu này mãi, trước khi cùng với con trai chú C.D. (đang làm việc tại sân bay), đẩy hành lý phụ tôi đi vào nhà kiếng cách li.

Vạn sự khởi đầu nan. Đại đức T.Đ. lúc đó đang học ở Ấn và về Việt-nam nghỉ hè ở Vạn Hạnh. Tình cờ thầy gặp tôi trong sân Vạn Hạnh, biết tôi sắp qua Ấn, thầy đã khuyên hành lý mang theo chỉ gọn nhẹ, vì bên đó tương đối cái gì cũng có, chỉ đem theo tự điển Anh-Việt thôi, khoảng 30 kí là vừa. Đức Phật cũng đã từng dạy đệ tử mình là:

“Nhất bát thiên gia phạn,

Cô thân vạn lý du,

Dĩ vi sanh tử sự,

Giáo hoá độ xuân thu”.

Tạm dịch là một vị tu sĩ khi cất bước vân du để giáo hóa độ sanh hoặc tu học thì chỉ mang một bình bát và ba tấm y thôi. Thế mà tôi lủ khủ ba va li lớn, hai túi đeo vai nặng trĩu hơn 100 kí. Cái gì cũng thấy cần thiết, không nỡ để lại xa chủ của nó. Từ cái bàn chải chà chân, xà phòng đá đến cái áo cũ sờn vai... Thế là tôi phải mất gần 30 phút để lôi ra những đồ lặt vặt và nhờ sư cô T.Đ. (người em họ tôi, hiện đang trụ trì tịnh thất Linh Quang) và sư cô D.V. đem về hơn 30 kí. Số còn lại tôi phải đóng 350 đô (8.8đô x 1ký). Đúng 1:30 trưa máy bay mã số TG681 của hãng Thái bắt đầu cất cánh để đến Bangkok (Thái-lan).

Lần đầu tiên đi máy bay, tôi vừa lo và vừa sợ. Chiếc máy bay to lớn, mới, sang trọng và chiêu đãi viên hàng không cũng rất xinh đẹp, tươi tắn, lịch sự và nhiệt tình. Ghế tôi ngồi cạnh cửa sổ, nên yôi có thể ngắm nhìn ngoài không trung bao la qua khung cửa kính. Khi động cơ máy bay bắt đầu nổ máy cất cánh, tiếng máy rất ồn và to, vì thế huynh M. N. đã dặn nhớ đem theo bông gòn để bịt hai lỗ tai khi máy bay bắt đầu nổ và hạ cánh, vì lúc đó toàn thân máy bay sẽ chuyển động rất mạnh. Miệng phải nhai sing-gôm (*chewingum*) liên tục và chưa hết tôi còn nhồi vô bao tử hai viên thuốc chống ói say sóng nữa. Thế là ổn.

Khi máy bay lướt ngang những đám mây trắng, tôi cảm thấy toàn thân chiếc phi cơ rung chuyển dữ dội, giật lên, giật xuống và máy bay dường như hơi hạ thấp xuống để tránh mây. Xung quanh tôi ngồi hầu hết đều là những người ngoại quốc. Mỗi người, mỗi vẻ... tuy hơi sợ và hơi chóng mặt, nhưng tôi cũng tò mò dán mắt nhìn xuyên qua lớp kính cửa sổ để ngó xuống trần gian. Những ngôi nhà, những cánh đồng lúa, những dòng sông, sơn hà đại địa... đều nhỏ li ti như những hạt cát phía dưới. Con người nhỏ và mong manh li ti đến nỗi không còn nhận ra được nữa. Cũng như khi tôi đang ngồi ở chiếc máy bay này thì chắc ở dưới đất có ngó lên cũng thấy chiếc máy bay này như một điểm mực mà thôi.

Đúng 15g10 cùng ngày, máy bay đáp xuống phi trường Thái-lan. Tôi phải ngồi đợi tại sân bay đến 8giờ tối mới đáp chuyến bay khác sang Delhi. Phi trường Thái hiện đại, sang trọng, sạch sẽ, bóng nhoáng và không thấy rác bỏ bậy bạ. Ở đây hay các nước phương Tây, Châu Âu... người dân rất tự giác tôn trọng vệ sinh chung, nếu ai không tự trọng thì bị cảnh sát phạt tiền nếu bắt gặp vất rác bừa bãi. Sân bay Thái có ba tầng lầu. Tầng một là nơi đến (*Arrival*); tầng hai là nơi đi

(*Departure*) và tầng ba là văn phòng làm việc của các hãng bay, nơi bán vé và siêu thị. Cả ba tầng đều có những dãy siêu thị sang trọng trang hoàng gắn đèn màu rất đẹp mắt và lộng lẫy bán đủ thứ, nhiều nhất là quà lưu niệm và những hàng này được miễn thuế nhưng giá cũng rất đắt.

Có lẽ khi lên máy bay tâm trạng ngập sự lo lắng nên không cảm thấy buồn. Giờ đến phòng đợi ngồi như tượng đồng chờ 4 tiếng đồng hồ giữa nơi xa lạ, đến lúc này tôi mới thấm thía nỗi buồn vô hạn. Xung quanh tôi cũng biết bao nhiêu là người ngoại quốc. Nhìn trong ánh mắt của họ, có người vương nét ưu tư, có người vương nét lo lắng, có người mệt mỏi chán ngát, mong đợi trông chờ... và cũng như tôi, một tâm trạng lạc lõng, hoang khuâng và lo lắng... đang bao phủ.

Khi xưa lúc sanh tiền, Hòa thượng Huệ-hưng dạy luật ở trường Cao Cấp, tôi không biết ngài trích dẫn ở kinh nào, có lần ngài dạy:

Vĩnh vi lãng lãng phong trần khách,

Nhật vãng gia hương vạn lý trình.

Tạm dịch :

Mãi mãi làm khách phong trần,

Mỗi ngày một xa quê hương cả vạn dặm.

Xa hay gần đều do một niệm phân biệt. Nếu sống với tuệ tri biết rằng tất cả đều tùy duyên, thiên hình vạn tượng, người đến, người đi, người ở, người mong chờ... đều là tùy duyên sở hiện. Cái mất đi, xa đi... chính lại là sự sinh ra cái khác... Cứ thế không có gì thường định cả và không theo ý muốn của ai cả. Ngay cả con người, sinh vật cũng là do sự tan hợp, hợp tan của ngũ uẩn, do sự tác động của nhân duyên mà còn hay mất, sống hay chết... nhưng bản chất chân như “tánh biết” vẫn là một, là nguyên thể, pháp thân, tự tánh, thì không có gì phải xa lìa, phải tạm biệt, phải buồn da diết, não ruột... như tôi và những người xung quanh. Sinh diệt hay đến đi... là thế giới của những hiện tượng phụ thuộc vào nhân duyên, tức là thuộc vào những điều kiện. Một hiện tượng phát sanh là do nhiều điều kiện tụ hội đủ. Một hiện tượng hủy diệt là do nhiều điều kiện tán thất. Bản thân của thực tại chân như là nền tảng thực thể, không phải là những hiện tượng bèo bọt, thì làm sao có sanh có diệt, có được, có mất, có người ở và kẻ đi, thì nơi đó không có sự chia lìa ‘xa quê vạn dặm’, nếu niệm phân cách không tơ hào khởi lên phải không?

Tôi bước lên máy bay thứ hai trong ngày và cũng là trong đời vào lúc 8 giờ tối. Chiếc máy bay cũng của hãng Thái mang số TG 315 để đến Delhi. Khách hầu hết là người Ấn. Cũng như chiếc máy bay trước, giữa giờ nhân viên phục vụ thức ăn và nước uống. Điều tôi ngạc nhiên và kính nể là hết 90% hành khách trên chuyến bay đều ăn chay. Từ phụ lão già cả, thanh niên trẻ trung, cô gái mỹ miều, đến ấu trĩ sơ sanh... còn bồng trên tay cũng đều dùng chay (*Vegetarian*). Đạo Hindu của họ có truyền thống ăn chay cũng giống như truyền thống Phật giáo Bắc tông và Khất sĩ của Giáo Hội Phật Giáo Việt nam. Nên người ăn mặn (*Non-Veg*) phải tự lo thân mình mà đăng kí phần khẩu vị của mình, vì thiếu số và được coi như là đặc biệt.

Máy bay đã lên thật cao. Ngó xuống dưới quả địa cầu thấy toàn mây trắng bao phủ che hết mọi sinh hoạt của con người dưới đó. Mây - một màu trắng bạc mơ màng. Tôi cảm giác mình thật bồng bênh, xa xăm, chơi vơi, bay bổng vào cõi nào lạ lẫm. Từ nhỏ tới giờ sống dưới lòng đất quen rồi, ăn uống, sinh hoạt đến đi... gót chân đều chạm với sạn cát. Kinh Đại-Phật-đỉnh Thủ-lăng-nghiêm dạy rằng nếu còn ăn ngũ cốc thì bàn chân còn chạm đất¹, giờ lên không trung, như cánh chim nhẹ không tí trọng lượng bay giữa bầu trời vũ trụ bao la mới thấy thật ngộ... Rồi khi trời dần về đêm, thật là tuyệt diệu. Trên trời có ngàn sao và ngàn mắt. Tôi cảm giác mình như nàng tiên lơ lửng trong cõi lung linh của những ánh sao nhấp nháy dễ thương bé tí. Những ánh sao, những chùm sao đó gần đến nỗi tưởng chừng tôi có thể với tay bắt được. Còn thủ đô Delhi phía dưới với hàng ngàn những ngọn đèn màu xanh đỏ, đẹp mắt và sáng rực trong màn đêm như tấm thảm nhung đính đầy những viên kim cương xanh vàng lấp lánh. Tôi cũng đã nhìn thấy được những ngọn đèn tiếp néon sáng trắng nằm dọc hai bên đường phi đạo để máy bay đáp xuống phi trường quốc tế Indra Gandhi (*Indira Gandhi International Airport*) tại New Delhi.

Tôi đến Delhi lúc 11 giờ đêm cùng ngày. Fax cho sư cô Đ. A. để ra sân bay đón lúc 10:40 khuya mà sao nhìn đồng hồ mình mới có 9g30

¹ Kinh Đại Phật đỉnh Thủ Lăng Nghiêm, quyển thứ sáu, Thích Duy Lực dịch từ Hán sang Việt và lược giải, Hoa Kỳ, 1990: “Nếu Tỳ Kheo chẳng mặc tơ lụa, chẳng mang giày dép da cừu, chẳng ăn những tô lạc dê hồ... thuộc bộ phận thân thể của chúng sanh, thì Tỳ Kheo này nơi thế gian gọi là chơn giải thoát, khi nợ xưa trả sạch thì chẳng sanh vào tam giới. Tại sao? Vì dùng những bộ phận thân thể của chúng sanh để ăn mặc, thì phải trả nợ chúng sanh. Như người ăn lúa thóc từ đất mọc thì chân chẳng lìa đất. Cũng vậy, người mà đối với thân thể của chúng sanh đều chẳng ăn chẳng mặc, ta nói người này là chơn giải thoát.

- Như lời ta thuyết, gọi là Phật thuyết, chẳng thuyết như thế tức là ma thuyết”.

tối. Thật kỳ! Sao máy bay lại đến sớm hơn dự định thế hà! Tôi bạo dạn mở miệng nói câu tiếng Anh đầu tiên với người nước ngoài trong chuyến du học xứ Ấn của mình với người thanh niên đứng bên cạnh, có lẽ là một người Nhật và chỉ cái đồng hồ đeo tay của tôi rồi nói: *“Excuse me! What’s problem? Why our airplane arrived at Delhi early? Now it’s just 9:30 P.M.”* (nghĩa là “Thưa chú, xin cho hỏi, chuyện gì đã xảy ra vậy? Tại sao chiếc máy bay của chúng ta lại đến Delhi sớm hơn dự định. Bây giờ mới có 9g30 tối”). Người đàn ông trả lời: *“It is the time of your country. Now, you have to correct it follow to Indian time”*. (“Đây là thời gian theo đất nước của bạn. Bây giờ bạn hãy chỉnh nó theo giờ của Ấn Độ đi”). Thế là tôi chợt vỡ lẽ ra là giờ Việt-nam chậm hơn giờ Ấn 90 phút. Đây là một thiếu sót đơn giản căn bản đến ngỡ ngàng.

Rồi tâm lại như vượn khỉ phan duyên. Hết lo giờ giấc, giờ lo không biết fax của mình có đến tay sư cô Đ.A. không? Nếu không thì thân gái hơn nữa thân ni cô giữa đất lạ quê người thật khó xử. Nhưng may thay! Vừa đầy hành lý ra tới cổng phi trường, sư cô H.L. (một người bạn học cùng lớp cao cấp thuộc hệ phái khất sĩ) đã vẫy tay kêu ơi ơi, kế bên đó thầy G.T. và sư cô Đ.A. đang đứng chờ. Nụ cười lúc này mới thật sự nở tròn một cách rất ư viên mãn trên môi của tôi. Tôi thở phào nhẹ nhõm tíu tít kể đủ thứ chuyện, đủ thứ tâm trạng đã xảy ra trong tôi.

Mưa bắt đầu nhỏ giọt, sư cô H.L. nói: “Đây là cơn mưa đầu tiên của mùa mưa năm nay. Có lẽ trời làm mát đất Ấn để đón G.H.”. Tôi nhoẻn miệng cười đầy thiện cảm với ấn tượng đầu tiên tốt lành nơi đất Ấn. Từ phi trường về đến Delhi khoảng hơn 40 phút taxi. Trời đã khuya rồi. Phố xá vắng ngắt. Đèn đường vàng vọt mơ màng và cơn mưa lất phất giăng khắp phố.

CHƯƠNG II

TỊNH THẤT AN TRÚ

OUTRAM LINES

Ngôi nhà số 1555, Outram Lines, Kingsway Camp, Delhi 9 là nơi tôi ở đầu tiên tại Ấn. Cùng với sư cô Đ.A., sư cô V.L., sư cô L.T. và sư cô H.L., chúng tôi đã cùng nhau ở dưới tịnh thất này (*flat*) một cách vui vẻ, thương yêu và đầy những hình ảnh đáng nhớ.

Outram Lines là một khu đông dân thuộc giới trung lưu gần chợ Kingsway Camp, nằm phía đông bắc của trường đại học Delhi và cách trường khoảng 5 cây số. Chính tại khu vực này nhiều tầng ni Việt-nam thuê phòng để đi học. Vì đây là khu trung lưu (không quá giàu cũng không quá nghèo), an ninh, gần chợ và không cách xa trường đại học Delhi nên có thể đi bộ tới trường. Hầu như các toà nhà tại đây xây theo kiến trúc Ấn Anh cổ với những viên đá kích cỡ lớn kiên cố vững chắc để chịu đựng được thời tiết quá lạnh (dưới âm độ) hoặc quá nóng (xấp xỉ 45, 50 độ) của xứ này và được bao quanh với những cánh cổng rào viền đầy hoa văn. Lối kiến trúc xây dựng và trang trí nhà đầy hoa văn, chứ không mang nét đơn giản, thanh nhã như ở kiến trúc Nhật, Việt nam... Cũng như lối phục sức quần áo nhiều màu sắc sỡ, nhiều bông hoa. Lối trang sức như dây chuyền, nhẫn, vòng ... đủ màu vàng, đỏ, xanh cả chục cái trên cổ, tóc, hai bên lỗ mũi, lỗ tai cũng có khoen vàng. Hai dải tai chưa đủ phải khoen phía trên dải tai thêm 3, 4 lỗ nữa để giữ thêm khoen. Rồi hai cổ tay và ngón tay cũng chưa đủ, cả hai cổ chân và các ngón chân nữa có cũng mấy chiếc vòng vàng trắng tròn teng theo là những chiếc chuông tí hon kêu leng keng. Thỉnh thoảng lâu lắm tôi mới thấy được những cô phụ nữ trang sức com-lê trên dưới một màu trông rất quý phái.

Đất Ấn độ với những văn minh kỹ thuật tiên tiến của những lò hạt nhân và bom nguyên tử, với những đại lộ khói xe mù mịt ... lại cũng là nơi cho chúng ta hình ảnh nghèo nàn của những túp lều thấp lè tè bằng giấy cứng, vải bố và tấm bạt nằm san sát nhau bên vệ đường. Cũng thế, bên cạnh những tòa nhà cao rắn chắc và bên cạnh những chiếc xe hơi sang sạch bóng tại Outramline thì cũng có những tầng lớp xã hội rất nghèo sống chen chúc trong góc kẹt, sát cạnh chợ Kingway camp. Họ đen đúa, dơ dáy... sống gửi chiếc thân bèo bọt của mình trong những

tấm lều cũ kĩ màu nâu bạc thếch (tiếng Anh gọi là khu Slum) tức khu ổ chuột. Họ sống bằng những nghề lao động tay chân như chạy riskshaw (giống xích lô ở Việt nam, nhưng họ đạp ở đằng trước, khách ngồi phía sau), hoặc giặt ủi quần áo mướn, đi ở đợ (tiếng Anh gọi là servant) (nghề này rất phổ biến ở Ấn độ, có thể họ làm theo từng giờ hoặc ở với chủ luôn suốt tháng, suốt tháng), hoặc bán rau cải, bánh kẹo, paan (trầu cau)...mà vốn không tới 300 rupees (khoảng 100.000 đồng VN). Hoặc có những người vô gia cư cũng không có lều để ở và sống bằng nghề ăn xin, tối tấp vào các mái hiên của hàng quán bên đường để ngủ. Có lẽ đối với tôi, tỷ số của người ăn xin tại Ấn độ so với các nước khác là số một. Những đoàn người ăn xin lũ lượt kéo thành hàng đi sau khách ngoại quốc, các phái đoàn hành hương và họ thường tập trung trước cổng các đền, chùa ... để gọi lòng thương cảm của khách viếng chùa, hay họ tập trung ở các ngã tư đường, đợi khi đèn đỏ hiện, các xe hơi sang trọng phải dừng lại thì họ đến chìa tay ra và một khi họ thấy được khách ngoại quốc là leõ ão đi theo xin cho bằng được, không cho thì họ đưa đôi tay đen đúa dơ dáy của họ ra nắm áo khách, khiến buộc lòng khách phải cho. Ngoài ra, phụ nữ nghèo còn có phong tục là mang cả khung thờ thần Shiva (là vị thần lớn nhất của đạo Hindu, giống như đức Phật đối với các nước Phật giáo vậy. Dân Ấn 80 % là tín đồ Hindu) với vài hoa vụn thọ, đốt hương ngào ngạt... đến để khách bỏ tiền vào cúng thần và họ sống nhờ bằng những đồng tiền lẻ đó. Tôi thật phản đối hành động phi văn hoá này, nhưng cũng chỉ biết nói vậy thôi chứ không làm sao cản được và cũng không hiểu vì sao tôn giáo lại không phản ảnh hiện tượng này.

Thường mỗi một khu (block) dân cư thuộc giới trung và thượng lưu đều có cổng sắt ở cuối hai dãy nhà và có những người gác đêm. Tại Outram Lines, nơi đây tôi ở cũng có những bác gác gian già nua (nghề này thường là người quá trung niên). Họ phải thức xuống đêm, đi chậm rãi một cách im lặng, mắt dõi về phía trước, tay cầm cái gậy gõ một cách đều đặn “lọc cọc”, “lọc cọc” trên đất theo nhịp bước chân.

Khi mới đến, tôi hỏi thầy Đ.V.: “Người gác phải thức suốt đêm sao? Ai sẽ trả tiền cho họ?”, thầy trả lời: “Không ai trả tiền hết. Mỗi cư dân sống ở đây phải luân phiên đi tuần một tháng một lần. Chắc sắp tới phiên cô rồi đó”. Tôi ngạc nhiên quá đỗi, trước cái lệ luật kỳ quái nơi đây “Ồ căng quá! Qua đây còn phải có ‘duty’ (bổn phận) này nữa sao!” Mãi sau này tôi mới biết là thầy nói giỡn, vì thật ra mỗi tháng, mỗi nhà

trong khu phố đều hùn lại trả tiền thuê người gác để giữ an ninh và tránh nạn mất trộm chung. Ở Việt nam, tôi thường nghỉ trưa và đơn của tôi cạnh cửa sổ của chùa, trên mái cửa sổ có chuồng chim bồ câu. Chúng bồ câu rì rào nói chuyện ‘choe choe’ suốt, nhất là buổi trưa và buổi tối khi tất cả các hoạt động âm ỉ của con người lắng bớt thì tiếng kêu ‘choe choe’ lớn nhỏ ào ào của chúng đều vang vào lỗ tai tôi một cách thánh thót chậm rãi, vắng vắng buồn buồn khi tôi nằm kế bên. Cũng thế, ở Ấn độ hình như tôi cũng đã quen dần trong nếp sống hàng ngày, hàng đêm với âm thanh ‘lọc cọc’ của người gát gian đó. Tôi đã thiếp ngủ một cách an toàn ngon giấc trong tiếng gõ đều đặn vắng vắng xa xa giữa đêm vắng của những bác gát gian già da đen sạm cần mẫn đó.

Đến ngày 23-07-1995, đơn của sư cô M.H. và tôi xin vào ký túc xá nữ Post Graduate của trường đại học Delhi đã được chấp thuận. Lúc đó, sư cô L.T. và sư cô L.P. đã ở trong ký túc xá trước chúng tôi hai năm rồi. Như vậy là một tháng bốn ngày ở khu Outstram lines, tôi lại lục đục gom tất cả hành lý vào ký túc xá và từ giả ngôi nhà 1555, Outstram lines thân yêu nơi đã che chở, ấp ủ tôi trong những ngày đầu bước chân lên đất Ấn.

KÝ TÚC XÁ POST GRADUATED

Ký túc xá nữ Post Graduated (*Post Graduated Women's Hostel*) thuộc trường đại học Delhi tọa lạc tại đường Chhatra Marg, Delhi University, Delhi 7, có hơn 350 nữ sinh viên từ mọi miền thượng hạ của Ấn cho đến những sinh viên nước ngoài như Việt-nam, Thái-lan, Tây-tạng, Nepal, Nga, Trung-hoa, Taiwan, Iran và Nam-triều-tiên... học từ chương trình M.A. (*Cao học*) đến Ph.D. (*Tiến sĩ*) của các khoa như Phật học, anh văn, triết, luật, chính trị, toán... Các cô với đủ màu sắc, nét vẽ, sắc tộc và ngôn ngữ...Tôi như đứa trẻ thơ ngơ ngác lạc vào giữa rừng hoa bát ngát tươi lạ đó. Sinh viên chúng tôi được bao bọc kỹ lưỡng bởi những hàng rào tường cao hơn hai thước. Từ tám giờ đêm không cho bước chân ra khỏi cổng. Ngủ đêm bên ngoài phải trình sổ và phải có chữ ký của người quản lý hay nhân viên hành chánh nơi đây rồi mới được đi. Khách nam nữ tới viếng đều phải ghi vào sổ như tên và địa chỉ của khách, đến viếng lúc mấy giờ, người quốc tịch gì, tên và số phòng của người được thăm. Chúng ta thấy giống đi thăm tù binh chưa (quý sư cô thường nói đùa thủ tục đến ký túc xá chúng tôi tựa giống như đi viếng Tổng thống). Thật ra đây chỉ là thủ tục hành chánh cho có lệ

thôi. Ở đây, họ cũng thiết bị một phòng khách, nữ thì được tiếp cả ngày tại phòng, riêng nam thì chỉ có từ 16:00 giờ chiều đến 19:00 tại phòng khách mà thôi. Họ hỏi tên và số phòng trong loa phóng thanh, đương sự nghe liền ra tiếp. Giờ đó mà đi ngang căn tin, phòng khách thì rất đông, thiên hạ đứng ngồi chật ních rộn rịp. Tiếng gọi trong loa inh ỏi ồn ào.

Sau khi dùng bữa tối xong chúng tôi sắp hàng điểm danh mỗi ngày coi có hiện diện trong ký túc xá không. Nếu hiện diện họ đánh dấu ‘P’ (*present*: hiện diện), còn về trễ qua 9 giờ đêm, một tháng chỉ được 8 lần về trễ, họ sẽ đánh vào sổ là ‘L’ (*late*: trễ). Còn ngủ ở ngoài, thì dấu ‘N’ (*night out*: vắng mặt). Giờ ăn là vui nhất. Họ phục vụ cho gần 400 sinh viên ăn uống chỉ trong vòng một giờ rất tài. Điểm tâm (*breakfast*) từ 7:30 giờ tới 8:30 giờ, ăn trưa (*lunch*) từ 13:00 giờ đến 14:00 giờ và tối (*dinner*) từ 20:00 giờ đến 21:00 giờ). Về trễ hoặc tới trễ phòng ăn là đôi meo, chúng ta sẽ thấy vắng tanh không còn một ai nữa. Đến giờ ăn, họ đánh keng, một hồi, như keng quả đường của chùa vậy. Thế là bắt đầu tiếng mở cửa phòng, tiếng nói chuyện, tiếng dép khua hướng về phòng ăn (*Mess Hall*). Phòng ăn hình chữ ‘L’ lớn đủ chứa 400 người. Những chú, bác (tiếng Hindi gọi là *Baya*), cô, dì, chị (*diti*) vui vẻ chạy tới lui, miệng mĩm cười, gọi nhau ơi ới, phục vụ món ăn này, món dal kia (một món súp nấu đậu vàng vàng tựa như đậu xanh dãi vỡ nhưng hạt lớn hơn mà Việt-nam không có. Đậu này được nấu với muối đều có trong mỗi bữa ăn của Ấn). Nhân viên phục vụ xoay đến bàn này đặt mấy thau đồ xào với cari, xoay đến bàn kia để mấy thau cơm, xoay đầu bàn nọ để mấy bình thiếc nước uống không nắp sóng sánh nước muốn đổ... Ôi chao chỉ trong vòng một tiếng đồng hồ là sạch bách, ngon dở gì cũng hết (vì đông con quá mà), khi ăn chúng tôi như vui với niềm vui của họ vậy.

Cái hay và may mắn cho chúng tôi nữa là đạo Hindu hoàn toàn ăn chay, nên ký túc xá cũng phục vụ toàn đồ chay. Khoai tây, bầu bí, bơ sữa, cheese (là một loại sữa nấu đặc lại rất béo và mềm hơn phomai). Đông sinh viên quá nên cà tím họ cũng không bỏ cuống, mướp không cần gọt vỏ, nấu hầm bà lằng thập cẩm luôn. Đặc biệt chỉ tối thứ tư và thứ bảy là bồi dưỡng. Ai ăn mặn (*non-veg*) thì có gà, hoặc cá, hoặc thịt cừu (ở đây họ không ăn thịt heo vì cho heo là đồ dơ dáy, chỉ đi ăn rác ngoài đường, lang thang, chớ không nuôi trong chuồng như ở Việt Nam, nên chỉ có giai cấp hạ tiện, cùng đinh nghèo khổ mới ăn). Còn ăn chay thì có nấm tươi nấu với đậu pa-ti-po, hoặc khổ qua, cà tô mát hay ớt

xanh nhồi cheese chiên... Đĩa, thau, chung nhỏ, ly (đặc biệt không có muống và dưa)...tất cả đều bằng i-nok nên ăn xong là thả vào xe đẩy. Họ đẩy vào nhà bếp rồi đổ ào ra đất như bom nổ. Thật là ô nhiễm môi trường lỗ tai (cho nên ở đây không thể ăn trong tĩnh lặng và làm trong tĩnh lặng được). Giờ ăn là giờ rộn trời rộn đất, sinh động và nhộn nhịp nhất. Hầu như các nữ sinh viên ở đây toàn ăn bốc. Các cô ăn rất khéo, ngay cả những món lỏng như *dal* (súp nấu bằng đậu vàng với muối thường có ở mỗi buổi ăn), các cô trộn với cơm và vén rất khéo bỏ vào miệng mình mà không đổ ra ngoài một tí nào... Chỉ có một số nữ sinh viên ở phía đông bắc Ấn như Calcutta, Assam, Manipur, Mizoram... là tôi thấy họ thường đem muống theo ăn (như Việt-nam, Trung-hoa, Nhật-bản, Đại-hàn dùng muống dưa) và đem thêm những món khoái khẩu của nước mình được nấu riêng ra phòng ăn dùng. Theo phong tục Ấn độ và cả Tích-lan cho rằng đôi tay là phương tiện ăn tốt nhất tại sao không sử dụng, lại dùng các vật liệu phụ bên ngoài như muống, dưa...

Trở lại ký túc xá, nơi đây có phòng tập thể (*common room*) phục vụ tivi suốt, có phòng bệnh, thư viện, thể thao... Ngay phòng ăn có kệ để thư theo vần chữ cái. Khi thư đến họ để theo vần và mình cứ theo tên mà lấy. Còn thư quan trọng phải gửi bảo đảm (*registered letter*) để điện kiến người phát thư và trực tiếp ký nhận.

Hầu hết sinh viên Ấn có thói quen thức rất khuya (*midnight*) nên phải dậy trễ, cận cuối giờ ăn sáng mới lật đật thức dậy để lấy phần ăn sáng. Các trường học, văn phòng, cửa hàng, chợ búa... đều bắt đầu làm việc lúc 10 giờ sáng thậm chí 11 giờ (tức khoảng 11:30giờ đến 12:30 giờ Việt Nam). Căn phòng D-8 là phòng tôi ở vào năm thứ nhất của khóa Cao học Phật học (Previous M. A., 1995-1996). Lal Zikpuii là cô bạn Ấn ở cùng phòng với tôi (năm đầu tôi phải ở chung (*share room*), năm thứ hai mới được phòng riêng (*single room*) tức một mình một phòng. Lal Zikpuii rất xinh xắn, cô đang học Cao học của ngành Xã hội học. Mẹ là chủ một tiệm thuốc tây và ba là bác sĩ. Gia đình theo đạo Thiên chúa ở Mizoram-796001, phía đông bắc Ấn.

Chúng tôi thường dậy rất sớm và đến công viên cạnh bên để tập yoga từ 6 đến 7 giờ sáng. Đây là khoảng thời gian tinh túy nhất. Mấy bác gác cổng rất hoan hỉ khi thấy sinh viên dậy sớm và siêng đi tập thể dục nữa. Mỗi sáng khi các cô nàng còn đang say sưa với giấc mơ đẹp của mình, thì chúng tôi đã thức giấc và đi một cách khẽ khàng giữa

những dây hành lang dài hun hút bất động và im vắng. Tới cổng, tôi chào hai bác gác cổng già nua đang ngủ gà, ngủ gật trên chiếc ghế đen: “*Good morning. May we go out to practice yoga?*” (Chào các bác buổi sáng, chúng tôi có thể ra ngoài để tập thể dục?). Thế là một trong hai bác vương đôi mắt nặng trĩu lông mi rậm rạp mỉm cười và vui vẻ mở cổng cho chúng tôi. Chỗ chúng tôi tập yoga có khoảng 30 đến 40 người, phần đông đều lớn tuổi. Nói từ yoga thì vẻ là lạ nhưng thật có chỉ là một dạng tập thể dục cho thân thể khỏe mạnh. Thân khỏe thì tâm an thế thôi. Tuy nhiên cũng có nhiều cách tập khá lạ mà tôi chưa thấy phổ biến ở Việt-nam nhưng rất hữu ích, ví dụ như tất cả mọi người đứng ngửa mặt lên trời, hai tay và hai chân giang ra, mở miệng rộng rồi cười ha hả khoảng 15 phút, cười càng to càng tốt, âm thanh phát ra ‘*ha ha ha ...*’ hoặc chu miệng tròn lại (như miệng khi đánh vần chữ u) lại lấy hơi dài xướng “*u...u...u...u...u*”, hơi càng dài càng tốt cho không khí tinh khiết bên ngoài từ vũ trụ lưu thông vào tận tim phổi ấy mà, thật là khoẻ và thoải mái sau cách tập ý nghĩa này.

Sáng sớm là khoảng thời gian tinh hoa, tinh nguyên nhất của cả toàn ngày. Chúng tôi bỗng thấy tiếc cho những ai thức khuya phải dậy trễ. Vì họ không hưởng được sự tinh túy của trời đất mà vũ trụ mỗi ngày ban cho con người và vạn vật. Sáng sớm họ không ngắm được cảnh thành phố Delhi huyền ảo chìm trong sương mờ, nhất là khuôn viên trường đại học nơi tôi ở đây những bóng cây cổ thụ xanh, thanh tịnh, yên ả, lý tưởng và càng thêm u tịch, huyền ảo trong màn sương sớm của mùa đông. Họ không hưởng được những làn gió mát lạnh tinh khiết nhất trong ngày cũng như những giây phút thoải mái tươi tắn lạc quan sau những động tác vận động thân thể.

Ở đây có rất nhiều hoa, đặc biệt là hoa hồng đủ màu, nhất là từ mùa đông đến xuân là mùa hoa nở tấp nập. Trường Delhi mỗi năm vào khoảng tháng 3 đều mở hội hoa (Flower Show). Những đóa hoa tràn đầy nhựa sống, vươn lên một cách vững chắc, dịu dàng và tươi đẹp. Chúng như đang muốn vươn lên cao cùng với trời đất và tỏa sắc hương làm đẹp cho muôn người. Đi tập yoga về ngày nào chúng tôi cũng hái hoa để chưng nơi bàn Phật. Và Lal Zikpuii cũng đồng ý với tôi rằng ‘*Chúa (trong Thiên chúa giáo) hay Phật (Phật giáo) hay đức Yahweh (Do thái giáo), đấng Allah (Hồi giáo), Shiva (Hindu giáo) hình tướng có khác nhưng tánh thể như nhau và đều dạy con người làm thiện nghiệp*’. Để dẫn chứng cho điều đó, có một ngày tôi kể cho Lal Zikpuii nghe

một câu chuyện nói về ‘Tôn giáo nào tốt nhất’ của Sathya Sai Baba, một đạo sư nổi tiếng trong Ấn Độ đương đại. Câu chuyện như sau:

Vào một thời xa xưa có một vị vua rất nhân đức, công bằng, dân chúng trong nước sống rất yên ổn thái bình hưởng hạnh phúc ấm no. Một hôm, qua sự kiến nghị của ba quân tướng sĩ, vua liền cho triệu tập tất cả các bậc chức sắc cao cấp lãnh đạo của các tôn giáo trong nước lại. Khi tất cả có mặt đầy đủ, vua liền thông thả trình bày:

- Kính thưa các vị giáo chủ, hôm nay trẫm mời các vị tới đây để cùng bàn luận về vấn đề trẫm muốn chọn một Tôn giáo nào trong các Tôn giáo để xưng tôn lên làm quốc giáo cho nước chúng ta. Trẫm đặt niềm tin nơi các vị, với sự minh triết xin các vị hội thảo bàn luận với nhau để tìm cho trẫm một Tôn giáo nào tốt nhất, đáng được hưởng ân phúc của hoàng gia. Tôn giáo nào cũng được miễn sao mọi người đều đồng ý kính phục, không ai có thể bắt bẻ hay chối cãi.

Thời gian trôi qua, đã nhiều năm rồi mà vua vẫn chưa được trả lời, bởi vì ai cũng cho Tôn giáo của mình là hay nhất, nhưng người khác lại không chịu. Cứ thế mà tranh luận giằng co từ năm này sang năm khác. Rồi một hôm, có một bậc hiền triết du phương ghé qua nước của nhà vua nọ. Sau khi nghe chuyện nhà vua đang ban sắc lệnh tìm một Tôn giáo hay nhất mà chưa ra, bèn đến xin yết kiến nhà vua:

- Kính tâu bệ hạ, tôi có thể chỉ cho bệ hạ một Tôn giáo hay nhất mà không ai có thể bắt bẻ hay chối cãi được.

Vua nghe qua rất đổi vui mừng vì hy vọng của mình sắp được toại nguyện sau bao năm tháng dài mong đợi.

- Ô! Thật vậy sao! Xin bậc hiền triết hãy nói cho trẫm nghe ngay lập tức. Đã từ lâu, trẫm đợi chờ giờ phút này quá mỗi một rồi!

- Kính xin bệ hạ bình tĩnh một chút. Tôi sẽ tiết lộ cho bệ hạ tên của Tôn giáo này ở một nơi thật yên tĩnh vắng vẻ. Đúng trưa mai xin hẹn bệ hạ ở bờ sông Hằng, chúng ta sẽ vượt sông qua bờ bên kia và ở đó tôi sẽ nói cho bệ hạ biết tên của Tôn giáo này.

Theo lời hẹn, sáng ngày mai vua và vị hiền triết gặp nhau tại bờ sông Hằng. Vua ra lệnh cho một chiếc thuyền đến gần để chở hai người sang bờ bên kia. Khi chiếc thuyền đến gần, vua sửa soạn bước lên thì vị hiền triết chặn lại, nói rằng ông ta muốn khám xét lại chiếc thuyền coi có tốt và bảo đảm không.

- Kính thưa bệ hạ, chiếc thuyền này không được vì có một miếng

ván bị nứt ở dưới đáy, nước có thể tràn vào. Vị hiền triết thưa.

Nhà vua lại gọi chiếc thuyền khác đến. Sau khi khám xét, vị hiền triết tìm thấy vài miếng ván bên hông thuyền hơi lỏng vì thiếu đinh. Nhà vua lại gọi một chiếc khác đến. Sau khi khám xét kỹ càng, vị hiền triết lại từ chối vì lý do nước sơn của thuyền đã bị tróc.

Cứ như thế, vua gọi hết chiếc thuyền này đến chiếc thuyền khác, chiếc nào hiền giả cũng moi ra được khuyết điểm. Dần dần nhà vua mất kiên nhẫn, chiều đã qua, hoàng hôn sắp đến và ngày gần tàn. Sau cùng vua không nhận được nữa:

- Thưa hiền triết! Từ trưa tới bây giờ, trẫm đã gọi biết bao nhiêu chiếc thuyền, chiếc nào ngài cũng từ chối hết. Xin hỏi ngài, thuyền tróc sơn một chút hoặc thiếu vài ba cái đinh thì đã có sao? Nó vẫn có thể đưa mình qua sông được kia mà! Sao ngài lại để ý đến những vấn đề nhỏ nhặt như vậy.

Lúc bấy giờ vị hiền triết nhìn vua mỉm cười và từ tốn nói:

- Kính thưa bệ hạ, bệ hạ đã tự mình nhận thấy rằng dù có vài ba khuyết điểm nhỏ nhưng tất cả những chiếc thuyền kia đều có thể đưa mình qua sông được. Cũng thế, tất cả Tôn giáo trong nước của bệ hạ đều giống như những chiếc thuyền kia. Tôn giáo nào cũng có thể đưa bệ hạ đến sự thể nhập với Đấng tối thượng. Đi tìm khuyết điểm của nhiều Tôn giáo khác nhau là một điều vô ích và thiếu sáng suốt. Bệ hạ hãy trở về lo việc triều đình, tiếp tục lấy đức trị dân và hãy bình đẳng kính trọng các Tôn giáo giáo xem Tôn giáo nào cũng như Tôn giáo của chính mình vậy.

Vừa nghe xong, nhà vua liền quỳ phục xuống đánh lễ vị hiền triết. Và khi ngẩng lên, vua sung sướng cảm thấy mình thực sự thấm nhuần sự minh triết sâu sắc ấy.

Do thế, mà giữa Lal Zikpuii và tôi đã có sự hoà hợp với nhau trong niềm tin tín ngưỡng. Lal Zikpuii có thể hái hoa cùng tôi cúng Phật và tôi cũng có thể cùng cô ấy đi viếng nhà thờ trong trường đại học vào những ngày chủ nhật.

Tại phòng, trong không gian khiêm tốn, tôi cũng thiết được một bàn thờ nhỏ thờ một tượng gỗ Phật Thích-ca ngồi thiền chỉ còn da bọc xương, nhỏ tựa bàn tay và tôi an vị Ngài dựa vào song sắt của cửa sổ trên đầu giường. Hai bên là hai lọ hoa hồng, kế đó là hai bụi trầu bà màu lá chuối non. Tôi gắn một bóng đèn xanh nhỏ trên tượng của Ngài. Mỗi ngày chúng tôi đều thay hoa tươi, nên mỗi ngày bàn thờ

Phật đều có dáng vẽ của những hương sắc mới. Tôi thường ngồi lặng lẽ để chiêm ngưỡng đức tinh tấn nỗ lực kiên trì một lòng vì đạo của đức Phật, dù thân xác này có ốm o, gầy gò như da bọc xương hay thế nào cũng không lay chuyển. Hình ảnh già nua còn da bọc xương của Ngài đã có sức mạnh khởi động tâm bồ đề mạnh mẽ, đã tạo cho tôi nhiều xúc động và đã gây ấn tượng trong tâm thẳm tôi sâu sắc về mặt tâm lý. Đó là lý do tôi thỉnh đến gần 10 tượng Phật khổ hạnh này. Tượng này ở Việt-nam không phổ biến lắm, ở Ấn độ chỉ có Bồ-đề-đạo -tràng và Sarnath mới có, nhỏ bằng bàn tay cũng có mà lớn một thước cũng có, nghệ nhân khắc rất công phu từng gân guốc của ngài nổi trên mặt gỗ hay đá rất tự nhiên như thật và giá cũng rất đắt.

CHƯƠNG III

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DELHI

Tháng 08-1995, sau khi ổn định cuộc sống mới tại ký túc xá, hơn hai tuần sau tôi bắt đầu cấp sách tới trường. Trong lớp Cao học Phật giáo năm thứ nhất có nhiều sinh viên (cả đời lẫn đạo) đến từ các nước như Ấn-độ, Nam-triều-tiên, Nhật-bản, Tích-lan, Miến-điện, Thái-lan, Tây-tạng... Riêng Việt-nam có năm vị là đại đức ĐM, đại đức TT, sư BC, sư cô HL và tôi.

Chương trình của khoá Cao học (M.A.) Phật học tại phân khoa Phật học của trường Đại học Delhi kéo dài hai năm, gồm có 8 học phần (*paper*) và mỗi học phần điểm cao nhất là 100. Năm thứ nhất bắt buộc học năm học phần, ba học phần còn lại sẽ được học vào năm thứ hai. Và năm thứ hai bắt đầu đi vào chuyên ngành, chúng ta sẽ chọn một giữa sáu môn (*group*) gọi là group A, B, C, D, E, và F.

Học phần V bao gồm 2 phần:

- A) Ngôn ngữ Trung-hoa và Phật giáo Trung-hoa, gọi là Paper V - A.
- B) Ngôn ngữ Tây-tạng và Phật giáo Tây-tạng, gọi là Paper V - B.

Sinh viên phải chọn một giữa hai môn này. Và mỗi hai phần này được chia làm hai phần: phần I và phần II; mỗi phần 50 điểm. Kỳ thi năm thứ nhất (*previous M.A.*) sẽ thi 4 học phần bắt buộc với phần I của paper V này. Kỳ thi năm thứ hai (*final M.A.*) sẽ thi 3 paper (do mình chọn) với phần II của paper V này.

PHÁT THẢO CHƯƠNG TRÌNH CAO HỌC PHẬT HỌC (M.A.)

M.A. PART - I (Năm thứ nhất)

Những Học Phần Bắt Buộc

Paper I, Paper II, Paper III, Paper IV, Paper V 'A' (Part I), hoặc

Paper V 'B' (Part II).

M.A. PART II (Năm thứ hai)

Những Học Phần Bắt Buộc:

Paper V 'A' (Part II), hoặc Paper V 'B' (Part II).

Những Học Phần Tự Chọn:

- Group A: Paper VI, Paper VII và Paper VIII.
- Group B: Paper VI, Paper VII và Paper VIII
- Group C: Paper VI, Paper VII và Paper VIII
- Group D: Paper VI, Paper VII và Paper VIII
- Group E: Paper VI, Paper VII và Paper VIII
- Group F: Paper VI, Paper VII và Paper VIII

Ngôn ngữ sử dụng trong kỳ thi là tiếng Anh hoặc Hindi (ngôn ngữ phổ biến nhất trong 64 ngôn ngữ của Ấn. Ấn độ có nhiều sắc dân và theo thông kê hiện nay có 64 ngôn ngữ).

ĐẠI CƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH CAO HỌC PHẬT GIÁO

NHỮNG HỌC PHẦN BẮT BUỘC

- 1) Paper I: Ngôn ngữ và Văn Học Pali
- 2) Paper II: Văn Học tiếng Phạn và Phật giáo tiếng Phạn
- 3) Paper III: Lịch sử Phật giáo trong và ngoài nước Ấn Độ
- 4) Paper IV: Triết học Phật giáo
- 5) Paper V 'A' Part I:

Ngôn ngữ Trung-hoa và Phật giáo Trung-hoa

Paper V 'A' Part II:

Ngôn ngữ Trung-hoa và Phật giáo Trung-hoa

Hoặc là: Paper V 'B' Part I:

Ngôn ngữ Tây-tạng và Phật giáo Tây-tạng

Paper V 'B' Part II:

Ngôn ngữ Tây-tạng và Phật giáo Tây-tạng

NHỮNG HỌC PHẦN TỰ CHỌN

Group A: Văn học Pali

- Paper VI: Kinh tạng, Luật tạng, Lịch sử và những bài luận Pali
 Paper VII: Tiền A-tỳ-đàm
 Paper VIII: Hậu A-tỳ-đàm

Group B: Phật giáo tiếng Phan

- Paper VI: Đại-chúng bộ, Thượng-tọa bộ và Nhất-thiết-hữu bộ
 Paper VII: Đại-thừa Phật giáo
 Paper VIII: Đại-thừa, Mật thừa, Kim-cang thừa

Group C: Lịch sử Phật giáo

- Paper VI: Lịch sử Phật giáo nước ngoài
 Paper VII: Sự nghiên cứu có so sánh về tranh tượng, kiến trúc và nghệ thuật Phật giáo trong và ngoài Ấn Độ
 Paper VIII: Nghiên cứu địa thế và chữ khắc Phật giáo

Group D: Triết học Phật giáo

- Paper VI: Triết học nguyên thủy Phật giáo, A-tỳ-đàm và Nhất-thiết-hữu bộ
 Paper VII: Trung-luận hoặc Du-già luận
 Paper VIII: Nguyên lý ngôn ngữ, logic học và Nhận thức luận Phật giáo

Group E: Phật giáo Trung-hoa

- Paper VI: Tăng đoàn Phật giáo Trung-hoa
 Paper VII: Sự du nhập Phật giáo vào nước Trung-hoa
 Paper VIII: Sự ảnh hưởng của Phật giáo ở Trung-hoa

Group F: Phật giáo ở Tây-tạng

- Paper VI: Văn học và Ngôn ngữ Tây-tạng
 Paper VII: Logic học và Triết học Phật giáo
 Paper VIII: Phật giáo Mật Tông

CHƯƠNG TRÌNH HỌC M.A. (Part I) (Năm thứ nhất)

PAPER I: NGÔN NGỮ VÀ VĂN HỌC PALI

Hoà thượng Tiến sĩ B. Satyapala (là một vị Hoà thượng Ấn độ thuộc hệ phái Nam-tông. Ngài bắt đầu làm trưởng khoa Phật học từ năm 1996 và cùng với Giáo sư Sarao luân phiên giữ chức vụ này cho đến nay 2005) và nữ tiến sĩ S. Pavagadhi phụ trách.

1) Những bài kinh (50 điểm):

- a) Đại phẩm (*Mahavaggo*), Đại-kiền-độ kinh (*Mahakhandhaka*)...
- b) Giới bốn (*Patimokkha*)
- c) Vô-vấn Tự-thuyết (*Udana*)
- d) Trưởng-lão tăng kệ (*Theragàtha*)
- e) Trưởng-lão ni kệ (*Therigatha*)
- f) Kinh Na-tiên tỳ-kheo vấn đáp (*Milinda-pānha*)

2) Văn phạm và bài luận Pali:

* Văn phạm (20 điểm):

* Bộ Văn phạm Kaccayana (*Kaccayana Vyakarana*):

- a) Luật nối âm (*Sandhi kappo*)
- b) Cách trong Pali (*Karaka kappo*)
- c) Danh từ kép (*Samasa kappo*)
- d) Thì (*Kala*)
- e) Nhóm gốc động từ (*Dhatugana*)
- f) Tiếp vĩ ngữ chỉ nữ tính (*Itthi paccayo*)
- g) Tiếp vĩ ngữ chỉ dòng dõi (*Apacca bodhaka paccaya*)
- h) Tiếp vĩ ngữ chỉ nguyên nhân (*adhikara bodhka paccaya*)
- i) akaibbidhana kappo

* Bài luận: (10 điểm)

- 1) Dịch từ Pali sang tiếng Anh hay Hindi
- 2) Dịch từ tiếng Anh hay Hindi sang Pali
- 3) Cấu trúc những câu đơn giản trong ngôn ngữ Pali

3) Lịch sử ngôn ngữ Pali (20 điểm)

- a) Vị trí của Pali trong dòng họ ngôn ngữ Ấn độ- Arian (*Indo Ariyan*)
- b) Nguồn gốc và sự phát triển ngôn ngữ pali
 - 1) Nguồn gốc ngôn ngữ Pali
 - 2) Quê hương của ngôn ngữ Pali
 - 3) Đặc điểm căn bản của ngôn ngữ Pali
- c) Giới thiệu tổng quát về ba kỳ Kiết tập Kinh điển
- d) Chánh Tạng:

Giới thiệu tổng quát về:

 - 1) Luật Tạng
 - 2) Kinh tạng
 - 3) Luận tạng
- e) Tục Tạng:

Giới thiệu tổng quát về:

- 1) Na-tiên Tỳ-kheo Vấn đáp (*Milinda panha*)
- 2) Sở giải Tam tạng (*Petakopadesa*)
- 3) Chỉ-đạo luận (*Nettipakarana*)

PAPER II: PHẬT GIÁO TIẾNG PHẠN

Giáo sư San Singh phụ trách

A) Những bài kinh bằng tiếng Phạn (60 điểm):

- 1) Kinh Pháp Hoa (*Saddharmapundarika-sutra*)
- 2) Kinh Di Đà (*Sukhavativyuha*)
- 3) Kinh Kim-cang Bát Nhã (*Vajracchedika prajnaparamita*)
- 4) Sa-môn Hạnh Tập (*Srighanacarasangraha*)
- 5) Bài Thơ Ca ngợi chiến thắng của Đức Phật (*Buddhavijayakavya*)

B) Nghiên cứu về ngôn ngữ học của Buddhist Hybrid Sanskrit (BHS–Tiếng Phạn pha trộn) (20 điểm)

1) Vị trí của BHS trong dòng họ ngôn ngữ Ấn-Âu (Indo European)

2) Sự pha trộn trong ngôn ngữ học _ về Bản chất, Căn bản, Hoàn cảnh, Chuyển biến, Vay mượn và Phạn ngữ Phật giáo

3) Cách đặt tên của B.H.S.

4) Những giai đoạn của B. H. S.

5) Những thay đổi âm vị học trong tiếng Phạn

6) Sự thay đổi âm thanh của chữ trong B.H.S.

7) Cấu trúc của B.H.S.

C) Lịch sử Phật giáo tiếng Phạn (20 điểm):

1) Nguồn gốc và sự du nhập tiếng Phạn vào Phật giáo

2) Các kinh điển của các trường phái Phật giáo: Đại-chúng bộ, Thượng-tọa bộ, Nhất-thiết-hữu bộ, Phương đẳng và Bát nhã

3) Kinh Bốn-sanh A-ba-đà-na (*Avadana Jataka*)

4) Triết học của các bậc luận sư (*Acaryas*) như: Long-thọ (*Nagarjuna*), Đề-bà tôn giả (*Aryadeva*), Trần-na (*Dignaga*), Di-lặc tôn (*Maitreyanatha*), Vô-trước (*Asanga*), Thế-thân (*Vasubandhu*), Pháp-xưng (*Dharmakirti*), Sẵn-đề-đề-bà (*Santideva*), Tịch-hộ (*Santarakshita*), Ca-ma-la-thập-la (*Kamalasila*)...

5) Đại-thừa, Kim-cang thừa, Mật thừa

PAPER III LÀ LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TRONG VÀ NGOÀI ẤN ĐỘ

Giáo sư Tiến sĩ KTS. Sarao phụ trách.

A) Nguồn gốc Lịch sử đạo Phật (20 điểm):

Văn học, khảo cổ học, các ký sự...

B) Sự hình thành và phát triển Phật giáo ở Ấn-độ (20 điểm)

1) Cuộc đời Đức Phật: Đản sanh- Xuất gia- Giác ngộ

2) Sự nghiệp hoằng pháp: Thành lập tăng đoàn và ni đoàn

- 3) Cư sĩ tại gia: Vị trí và sự đóng góp của họ
- 4) Đức Phật nhập Niết-bàn: Sự phân chia xá lợi và xây tháp
 - 5) Sự ủng hộ của hoàng gia: Vua Tần-bà-sa-la (*Bimbisara*), A-xà-thế (*Ajatasatru*), Menander, Kanishka và Harsha
- 6) Các kỳ kiết tập kinh điển
- 7) Phật giáo trong thời đại Gupta
- 8) Sự hưng thịnh của Phật giáo Đại-thừa
- 9) Sự truyền bá Phật giáo tới các vùng núi Hi-mã-lạp-sơn
- 10) Phật giáo trong thời đại Pala - Sự phát triển Mật giáo

C) Sự xuất hiện và phát triển Phật giáo ở các nước Đông-Nam-Á (20 điểm): Tích-lan, Miến-điện, Thái-lan, Đông-dương (Cam-Pu-chia, Việt-nam, Lào)

D) Sự du nhập và phát triển Phật giáo ở các nước Bắc Á (20 điểm): Tây-tạng, Mông-cổ, Tàu, Nhật-bản và Nam-triều-tiên

E) Chữ khắc, nghệ thuật và kiến trúc Phật giáo (20 điểm)

PAPER IV LÀ TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO

Giáo sư K. K. Mittal giảng, nhưng cuối khóa giáo sư quá lớn tuổi nghỉ hưu và giáo sư tiến sĩ I. N. Singh phụ trách. Trong học phần này có những tiêu đề như sau:

1) (20 điểm)

a) Khái niệm về triết học nói chung: Bản chất triết học Thực nghiệm luận (*Tattva-mimamsa*¹, Chân thật luận); Phân biệt Triết học khác với khoa học và tôn giáo; Triết học Phật giáo như là một triết học tôn giáo

b) Triết học tiền Phật giáo Ấn Độ (*Veda* và *Upanisada*): Trình bày triết lý về thuyết thời gian (*Kalavada*), Svaghavavada, thuyết tạo hoá (*Isvaravada*), thuyết bất định (*Niyativada*), Yadrachavada, thuyết Tự-nghã (*Aksmikaatavada*); giá trị tương đối về Trí (*Jnana*),

¹ Tattva: chân thật và mimamsa: Di man sai phái (Tuỳ duyên hiển liễu tông) .

nghiệp (*Karma*), Du-già (*Yoga*)² và Tịch-lặng/Niết-bàn (*Upasana*); thực nghiệm và thực chứng; phương pháp truyền đạt triết học

c) Triết học của Tà-mạng giáo (*Ajivivakas*)³ và những hệ thống khác của triết học Ấn Độ: Phái hiện-thực (*Carvaka*), Phái Loã-thể (*Jaina*), Phái Thăng-luận (*Vaisesika*)⁴, Phái Số-luận (*Samkhya*)⁵, Phái Du-già (*Yoga*), Phái Tiền Di-man-sai (*Purva Mimamsa*), Phái Phê-đàn-đa (*Vedanta*)⁶; Vị trí và mối quan hệ Phật-kiến (*Buddha-Darsana*)⁷ với các quan điểm trên.

2) (20 điểm)

a) Triết lý căn bản của Đức Phật về: Tứ đế, Bát chánh đạo, 12 nhân duyên và Niết-bàn

b) Quan điểm của Đức Phật về cõi đời: Thế gian là vòng luân hồi (do nghiệp báo) với ba bản chất là vô thường, vô ngã và khổ đau

c) Sự phủ nhận ‘Tự ngã’, phủ nhận ‘Thượng đế’: Phân-biệt thuyết bộ (*Vibhajyvada*), Thuyết Sát na sinh diệt (*Ksanabhangavada*)

3) (20 điểm):

a) Giải thích tính triết học tôn giáo trong Phật giáo

² Môt trong 6 giáo pñi Phồ Đ ra ôi khoàng th k th nh t, ch tr ong tu Du gĩ ôi gi thốt, khai t ñ ngi Patanjali (Ba an x 1), kinh c n b n ñ kinh Du gĩ. D ch ngh a ñ t ong ng, ngh a ñ t ong ng v i c, c nh, t ong, lĩ, nhn qu v.v.M t tng c ng g i ñ Du-Gĩ-Tng, Duy-th c-Tng ô n o c ng g i ñ Du-Gĩ-Tng.

³ Ajivivaka (S) Tà Mạng giáo. Một đạo giáo thời Phật tại thế (Ngài Ca Diếp và 500 đệ tử đến thị trấn Câu thi Na gặp một đạo sĩ nhóm Tà Mạng cho hay Phật đã Niết bàn).

⁴ Thng Lu n pñi V th s pñi, T i Thng h c pñi, a nguy n th c t i lu n pñi, Ph th s ca pñi. M t trong 6 h c pñi ra ôi v o khoàng th k th nh t l y 6 nguy n lí: th c th, ÿnh ch t, v n ong, ph bi n, c th, n i thu c ô n n i v nh ng hi nt ong. T ñ ngi Ki t na (Kanada), Kinh c n b n ñ Kinh Thng lu n.

⁵ S lu n pñi (Sankha (Pali): Tng kh s, Tng kh a, Ti n hĩa nh nguy n lu n, Tng Xĩ Da, Ch S Lu n 1- H c pñi Tng kh a (H c pñi S lu n), m t pñi tu c a B la mơn gĩ Thĩn tĩc ho t ong tr c khi c Ph t ra ôi, d a v o hai nguy n lí tinh th n thu n ÿ v nguy n ch t c n b n thuy t minh th gi i hi n th c. T ñ ngi Ca t la (Karpilarsi), kinh c n b n ñ Tng kh a. 2- Tng khu lu n trong V ñ.

⁶ Ph n a pñi H u Di Man Sai pñi, Trĩ Di Man Sai pñi. H c pñi Ph n a, ch tr ong ph m ñ nh t nguy n lu n, khai t ñ Badarayana (B t la da na), kinh c n b n ñ Ph n a.

⁷ Dar ana (S) Ki n, Dassana (P) Cĩ 5 lo i ki n: tĩn ki n, bĩn ki n, ki n th, gi i ki n, ñ ki n.

Đại-thừa và Nguyên thủy

b) Những trường phái Phật giáo: Nhất-thiết-hữu bộ (*Sarvastivada*), Tỳ-ba-sa luận (*Vaibhasika* – Bộ phái chính của Thượng-toạ bộ, Kinh-lượng bộ (*Sautrantika*), Trung-luận (*Madhyamika*) và Du-già luận (*Yoga*)

c) Mật tông (Kim-cang thừa, Mật thừa)

4) (20 điểm):

a) Các bậc thân tượng của cuộc đời: Bồ-tát, A-la-hán, Độc-giác và Chánh-đẳng chánh-giác (Như-lai)

b) Những phương pháp để đạt sự hoàn thiện: Giới-Định-Tuệ, Ba-la-mật và Tứ vô-lượng-tâm

c) Một số khái niệm quan trọng: Trí tuệ, Phương-tiện (*Upaya*), Đại-lạc (*Mahasukha*), Song-nhập (*Yuganaddha*), Tam thân (*Trikaya*: báo thân, ứng thân và pháp thân) và Bồ đề tâm (*Bodhicitta*)

5) (20 điểm)

a) Lãnh vực lô-gic học và nhận thức luận trong Triết học Phật giáo (giới thiệu tổng quát)

b) Biện chứng của Phật giáo

c) Lý thuyết ngôn ngữ Phật giáo

d)

PAPER V (A)_PART I : NGÔN NGỮ TRUNG-HOA VÀ PHẬT GIÁO TRUNG-HOA

Dr. R. K. Rana phụ trách. Giữa Trung-hoa và Tây-tạng phải chọn một thì hầu hết sinh viên Việt-nam chọn Trung-hoa, vì tiếng Trung lúc này rất phổ biến tại nước nhà và tăng sĩ Bắc tông cũng đã quen với hệ thống kinh điển chữ Hán, nên cũng gần gũi hơn so với tiếng Tây-tạng. Học phần này có 50 điểm cho Part I, còn 50 điểm của Part II thì để năm thứ hai của Final M.A. mới thi

Paper V:

1) Nguồn gốc và Phát triển chữ viết Trung-hoa, kiến thức căn bản về văn phạm và cú pháp cổ điển của ngôn ngữ Trung-hoa (10

điểm).

2) 50 Thuật ngữ Phật giáo bằng tiếng Trung (do Khoa biên soạn) (10 điểm)

3) Tiếng Trung hiện đại (10 điểm) (riêng phần này thì do cô giáo Anita Sharma phụ trách)

4) Sự du nhập của Phật giáo vào Trung-hoa; sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa Phật giáo, Khổng và Lão giáo; những bài luận của Khổng tử, Mâu tử, Lão tử và Trang tử (10 điểm)

5) Kinh Kim-cang Bát-nhã (*Chin Kang Po Rơ Ching*) dịch từ Trung văn ra Anh văn và ngược lại (10 điểm)

PAPER V (B) PART I : NGÔN NGỮ TÂY-TẠNG VÀ PHẬT GIÁO TÂY-TẠNG

Giáo sư Tiến sĩ Negi phụ trách

1) Nghệ thuật Học vấn (*Bod skad slob deb*, Tibbati Pathmala) (10 điểm)

2) Dharmasala (10 điểm)

3) Prajnadanda [verses] của ngài Long-thọ (*Ses rab sdlon bu*) (10 điểm)

4) Lịch sử của Phật giáo Tây-tạng (10 điểm)

5) Sự đóng góp của các đạo sư Phật giáo Ấn Độ đối với sự phát triển Phật giáo ở Tây-tạng (10 điểm)

Đó là những gì phải học cho chương trình cao học Phật học năm thứ nhất tại phân khoa Phật học của trường đại học Delhi.

Đây là lần đầu tiên dự lớp với người nước ngoài. Chúng tôi có nhiều cơ hội để thực tập nói tiếng Anh. Lúc đầu nghe giảng chưa thông suốt lắm. Các giáo sư giảng rất hay, chúng tôi ngồi ở dưới ra vẻ tỉnh táo chăm chú theo dõi, thỉnh thoảng gật đầu, nhưng đến khi thầy bắt chợt hỏi: “*Do you have any question?*” (Các vị có bất cứ thắc mắc gì không?) thì chúng tôi (trừ những vị lão thông tiếng Anh thì không kể) còn lại là đôi mắt bắt đầu mơ màng và ngó lơ về một cõi xa xăm... (giả như không nghe giáo sư hỏi gì). Vì lúc mới qua chưa bắt kịp, hiện giờ sau 3 năm ‘nhồi nhét’ lỗ tai mới thông nổi. Mới nhập học có mấy ngày thì được nghỉ học vì trời đã vào thu, nghe thì cũng ngộ, Việt-nam mình không có chuyện nghỉ theo mùa như thế này nhỉ?

Thế là từ 01-10 đến 15-10 chúng tôi được nghỉ học. Ở đây có ba mùa nghỉ là nghỉ hè từ tháng 4 đến tháng 7, nghỉ thu từ 01-10 đến 15-10, nghỉ đông từ 10-01 đến 25-01. Ngoài ra còn vô số ngày nghỉ nữa, như theo lịch nghỉ của năm 1998 (hầu như năm nào cũng giống nhau) như sau:

- 13-01: Lễ Lohri (của tiểu bang Punjab)
- 14-01: Lễ Makar Sankranti (của đạo Hindu)
- 26-01: Lễ Cộng hòa
- 30-01: Lễ Id-ul-fitr (của đạo Hồi)
- 11-02: Lễ Ravi-das-jayanti (sinh nhật của thần Hindu Ravidas)
- 25-02: Lễ Maha Shiv-ratri (cúng thần Shiva của đạo Hindu)
- 12-03: Lễ Holi (quăng bột màu và nước lẫn nhau)
- 13-03: Lễ Dhulendi (tiếp tục lễ Holi)
- 05-04: Lễ Ram Navmi (cúng thần Shri Rama của đạo Hindu)
- 08-04: Lễ Id-ul-zuha (của đạo Hồi)
- 09-04: Lễ Mahaveer-jayanti (sinh nhật của Mahaveer – nhà thành lập đạo Loã-thể)
- 13-04: Lễ Baisakhi (tết New Year của Punjab)
- 07-05: Lễ Moharram (của đạo Hồi)
- 11-05: Lễ Budh Iajanti (Phật-đản, Ấn độ gọi Đức Phật là ‘Budh’, Việt-nam cũng gọi Đức Phật là ‘Bụt’ có thể xuất phát từ ‘Budh’ này)
- 07-07: Lễ Milad-ul-nabi (của đạo Hồi)
- 08-08: Lễ Raksha bandhan (còn gọi lễ Rakhi. Trong ngày đó, em gái cột chỉ màu vào tay anh trai như một sự cầu nguyện và người anh cho tiền hoặc bánh ngọt cho em gái mình)
- 14-08: Lễ Janmashtmi (sinh nhật thần Hindu Krishna)
- 15-08: Ngày Độc lập
- 05-09: Lễ Anant Chaudas (sinh nhật thần Hindu Vishnu)
- 01-10: Lễ Dushehra (Dush là 10 ngày. Lễ cúng nữ

thần Durga trong 10 ngày)

02-10: Lễ Gandhi Jayanti (sinh nhật của M. Gandhi, nhà lãnh đạo quần chúng thoát khỏi ách đô hộ Anh)

19-10: Deepawali (tức lễ Diwali, tết của Ấn)

22-10: Lễ Bhaiya duj (Lễ này chỉ phổ biến ở Bắc Ấn, em gái chấm bột màu vào trán người anh như một sự cầu nguyện)

04-11: Sinh nhật Guru Nanak (là nhà thành lập đạo Sik, lễ này phổ biến ở Punjab)

25-12: X - Mas Day (tức lễ giáng sinh của Thiên-chúa)

26- 12: G. G. Singh Jayanti (Sinh nhật của tổ đạo Sik: G.G.Singh)

Nhìn vào ý nghĩa của 26 ngày lễ này, chúng ta thấy có 16 ngày nghỉ vì lễ tôn giáo. Điều này cho ta thấy Ấn-độ là xứ sở rất kính trọng tôn giáo. Vào những ngày nghỉ này, chúng tôi chỉ ở phòng học thôi vì trường học đóng cửa, thư viện, nhà băng, bưu điện... đều nghỉ. Hè phải nghỉ là đúng vì thời tiết lúc này rất nóng, từ 36 độ đến 52 độ là thường. Còn nghỉ đông cũng đúng luôn vì lạnh từ 2 độ đến 7 độ âm là thường, nhất là về đêm, lạnh thấu ruột gan. Còn thu nghỉ thì chắc vì thời tiết đẹp, khí hậu quân bình nên đi hành hương lạy Phật là phải thời. Ấn độ gọi là mùa du lịch hay mùa hành hương (Tourist season hoặc High season). Nghỉ được 15 ngày tôi chưa dám đi đâu thăm viếng vì bài vở năm thứ nhất rất nhiều. Lal Zikpuñi đã về nhà phía đông Ấn trong dịp này. Còn lại mình tôi, vì Việt-nam xa quá nên phải ở lại thôi.

Ngoài sân kia, mùa thu đang đến. Tôi ngỡ ngàng nhìn những ảnh hưởng của thu đang len vào từng hơi gió và từng tia nắng. Bầu trời mang một màu xám xám heo mây. Những làn gió nhẹ, những hơi thở của mùa thu thoáng đưa là là, khiến tâm hồn tôi thật xao động. Tôi nhớ những ngày rằm tháng bảy của Việt nam, trời cũng xám xám và mưa lất phất như vậy. Tiếng hát của một nữ sinh viên Ấn nào đó ngân vang. Tiếng hát du dương thánh thoát dịu dịu. Tiếng hát đôi khi có thể xoa dịu những nỗi đau, nhưng đôi khi lại gợi lên muôn vàn kỷ niệm, nó làm gợi nhớ quê hương, nhớ chùa, gia đình, người thân, bạn bè..., không lẽ tôi lại nói rằng '*Tôi muốn né lại trong tôi nước mắt tuôn tràn*'. Thật là cái lương! Tâm sự của những người tha hương yếu đuối đến vậy đó.

Chiều 03-10-1995, tôi đem theo bài học và một vài miếng bánh mì

chiên, táo, quít, đậu phộng rang... để chuẩn bị cho buổi học ngoài trời nơi công viên cạnh ký túc xá. Tôi ngồi bệt một cách thoải mái xuống bãi cỏ xanh mát đầy hoa, giữa khung cảnh hữu tình mà thấy tâm hồn thật vui. Mặt trời đang xuống cuối chân trời xa, choàng ánh sáng lên những hàng cau thẳng tắp và nhuộm hồng các ngọn cỏ. Những chú khỉ con, những chú sóc nhỏ... rất nhiều. Chúng nhảy loắt thoắt, con mắt láu liêng ngó qua ngó lại. Trên bầu trời chim và sáo liện qua, liện lại từng đàn, từng đàn kêu chiu chít chít chít như gọi nhau cùng về tổ sau một ngày vất vả đi kiếm mồi. Tôi thấy bánh mì cho chúng ăn. Phải nói đặc biệt ở đây loài vật rất dạn dĩ với con người. Hễ đưa đồ ăn là chúng đến ngay, có lẽ do hầu hết dân chúng Ấn ăn chay, đức từ bi không hiểu sát của họ đã cảm đến loài vật, nên chúng cứ đi rong rong mà không ai bắt, trái lại còn được cho ăn nữa chứ. Gặp mấy tay nhậu Việt-nam qua đây chắc thích lắm, vì bò đi đây đường không có chủ, còn sóc, khỉ, chim đủ loại ... nhan nhản trước mắt đó.

Trước khi đọc sách tôi bố thí bánh mì cho chim, sóc... thiệt là tuyệt vời cả đàn chim gần 100 con chứ không ít xà xuống ngay mặt trước mặt tôi, rồi sóc, khỉ cũng hè vô tranh ăn... Chúng tranh giành với nhau. Tôi phải thấy ra xa để những con yếu đuối cũng có thể ăn được và cũng thấy thật xa cho 4, 5 chị bò ngực căng đầy sữa đang giương mắt đứng đợi. Chúng rất hiền lành và thân thiện. Tôi hướng mặt mình về chúng và thương những đôi mắt hiền của chúng vô hạn. Có một sự đồng cảm, thông cảm nào đó... giữa chúng và tôi. Không có một lời nói, không một câu xã giao, không có gì hết. Nơi đây chỉ có tâm hồn được biểu lộ qua ánh mắt. Thật chậm chậm những giây phút thiêng liêng và kỳ diệu...

Bây giờ tôi mập thêm 3 kí rồi (49 kí). Hôm đến Ấn tôi có 46 kí thôi. Nhớ hồi mới qua bất cứ sinh viên nước ngoài nào cũng phải đi thử máu (xem có bệnh sida không đó mà), lấy ra chỉ có nửa ống máu mà tôi muốn xỉu luôn. Bây giờ mặt tôi đã tròn như cái bánh bao. Ở Việt Nam, đâu có được ngày ăn uống đầy đủ ba buổi đâu. Đi học về giấu mình trong góc thư viện Khoa Học Tổng hợp trưa ăn mì gói, gặm bánh mì khô tối ngày. Ở đây nếu không ăn trưa ở phòng ăn, thì họ cho lấy 'packed-lunch' (tức phần thức ăn trưa gói lại cho mình đem theo, trong đó thường là bánh mì sandwich kẹp với khoai tây chiên). Bây giờ đang nghỉ thu sinh viên về hết, còn vài vị nhất là những sinh viên foreign (tức lưu học sinh), cho nên có vẻ họ phục vụ thực phẩm ngon hơn.

23-10 là ngày lễ Diwali, tức có thể xem như tết của người Ấn. Họ treo đèn, kết bông, đốt pháo đì đùng... suốt đêm, giống như ở tết Nguyên đán ở Việt-nam mình. Ngày đó Lal Zikpuii, vài cô bạn Ấn nữa và tôi cùng đi vòng vòng để cho tôi xem cách sinh hoạt tập quán lễ Diwali thế nào, rồi chúng tôi đi ăn kem. Kem ở Ấn thì tuyệt vời vì xứ họ bơ sữa rất nhiều mà tiền trả cũng chua lắm chớ không rẽ.

Ngày 06-07-1996, bắt đầu bước sang niên khóa M. A. final, tức năm thứ hai và là năm cuối của cao học, theo luật của Ký túc xá tôi được dọn sang ở phòng riêng. Tôi chọn căn phòng B-7, vì phía sau giáp với mảnh vườn có cỏ xanh, hàng dừa, có một cây xoài và một cây trám đầy trái đung đưa. Cạnh dưới gốc dừa tôi thiết kế một cái bếp nhỏ. Giữa hai cây dừa tôi treo cái võng vào (ở đây dân Ấn không có phong tục nằm võng như Việt nam). Nay mai tôi phải tìm một cái bàn gỗ giả chiến để cạnh gốc cây này để học nữa. Một nơi lý tưởng thiên nhiên cho tôi ngồi học bài đung đưa trên võng và lượm trái trám ăn. Trước mặt tôi biết bao nhiêu là trám rụng làm tím cả nền đất. Trái trám này ở Việt-nam cũng có. Nó vừa chua, vừa chát ăn vào là tím lịm cả lưỡi răng, không giấu vào đâu được. Những người làm công, những cô sinh viên và cả tôi nữa hay cùng nhau căng bạt, rồi lắc rung mạnh các cành cây cho trám lảo đảo chịu không nổi phải rơi rụng xuống để chúng tôi cùng nhau chụm lại ngồi chấm muối ăn tại chỗ. Nhưng tôi là lợi thế hơn cả, vì đây là căn cứ đóng đô của tôi đó mà. Vào những đêm mưa to gió lớn, sáng mai mở cửa sau ra là thấy trên nền đất ướt đầm hơi sương đầy những quả trám căng tròn bóng láng nằm lẫn lóc, tha hồ mà ăn đến thỏa thích tím cả ruột, cả gan và tím cả...???

Ngoài giờ đến lớp, hầu như tôi luôn tọa lạc trên cái võng này. Ăn, ngủ trưa, học bài, đọc báo ... tôi cũng đong đưa trên võng. Vào những ngày thu, thì vô vàn ánh nắng lung linh xuyên qua những tàn lá dừa lung linh nháy nhót lên người tôi, lân la làm quen những nét chữ trên trang giấy viết của tôi. Các cô sinh viên Ấn đi ngang có vẻ ái mộ chiếc võng lắm, trầm trồ: '*It looks like home*' (tức nơi tôi thiết kế chỗ học trên võng giữa hàng dừa giống như đang ở nhà chứ không phải ở ký túc xá). Và đến xin phép được ngồi trên chiếc võng Việt-nam, dĩ nhiên tôi 'ok' liền. Ở Ấn chỉ có những cái võng trong khuôn gỗ cho hài nhi sơ sanh, chớ võng người lớn thì không phổ biến. Thế là các cô tranh nhau ngồi, rút cuộc té lên té xuống. Ngồi võng cũng phải có kỹ thuật. Phải ngồi ngay chính giữa cân bằng, giữ hai bên mép võng. Đàng này các cô lại

dồn một phía quá, không cân bằng nên té là phải. Chúng tôi lại một phen cười vang náo động cả một góc trời, khiến những nàng hàng xóm lộ đầu ra cửa sổ với ánh mắt đang giương tròn tìm hiểu.

Căn phòng này tôi rất thích, vì tôi được sống ngoài trời, chỉ có tối tôi mới vào trong mà thôi. Gần gũi thiên nhiên, hít thở không khí trong lành, hưởng ngắm mặt trời lặn mọc, trăng tròn, trăng khuyết... Ôi chao! còn gì bằng. Nhớ lại những ngày ở nội xá ni của trường Cao Cấp Phật học, tp HCM, sư cô MT, sư cô LH, sư cô GH và nhiều cô khác ở nội xá tôi nữa và cả quý thầy nữa, đến thấy vông trước cửa phòng của tôi là xà vào ngồi liền. Ở Việt nam, nhất là ở vùng quê như nhà tôi hầu như ai cũng có vông. Còn trong mùa thi cử, tôi đong đưa trên vông học bài cả đêm. Nhịp đưa đẩy của chiếc vông lại làm tôi tỉnh ngủ để học bài, khác với các em bé mới sanh, đong đưa qua lại lại làm cho dễ ngủ và ngủ ngon... Sinh viên Ấn Thích-cái vông tôi đến nỗi các cô ấy đem máy chụp hình tới chụp chung với cái vông và góc học tập thanh bình đặc thù của tôi.

Ngày 15-08-1996, trường bắt đầu khai giảng khoá học Cao học năm thứ hai. Chương trình năm thứ hai Cao học Phật học sẽ có sáu môn (*group*) để chọn, sinh viên tùy theo khả năng và sở thích của mình chọn một môn chuyên ngành và một paper bắt buộc là Paper V, trong Paper V này có hai phần ta phải chọn một để thi.

M.A. (Final) CAO HỌC NĂM THỨ HAI NHỮNG HỌC PHẦN BẮT BUỘC

- A) Ngôn ngữ và Phật giáo Trung-hoa
- B) Ngôn ngữ và Phật giáo Tây-tạng

HỌC PHẦN (PAPER) V (A) PART II LÀ NGÔN NGỮ VÀ PHẬT GIÁO TRUNG-HOA

Do Giáo sư Tiến sĩ R. K. Rana phụ trách

- a) Lịch sử Phật giáo Trung-hoa từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ X (10 điểm)
- b) 50 Thuật ngữ Phật giáo Trung-hoa (do Khoa biên soạn) (10 điểm)
- c) Tiếng Trung hiện đại (10 điểm) (chỉ riêng phần này là do cô Anita Sharma phụ trách)

d) Lịch sử Phật giáo Trung-hoa và phương pháp dịch thuật kinh Phật sang tiếng Trung-hoa (10 điểm)

e) Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (*Miao Fa Lien Hua Ching*) (10 điểm)

HỌC PHẦN (PAPER) V (B) PART II LÀ NGÔN NGỮ VÀ PHẬT GIÁO TÂY-TẠNG

Giáo sư tiến sĩ Negi phụ trách

a) Avadana Kalpalata: Thí-dụ Tập (*Rtog brjod dpag bsam khari sin*) (10 điểm)

b) Thư của ngài Long-thọ gửi Vua Gautamiputra (*Bses pai sprins yig*) (10 điểm)

c) Mulamadhyamika Karika of Nagarjuna: Trung-quán luận của Ngài Long-thọ (*Dbumatsa ba'I tshigs lehu' r byas pa*) (10 điểm)

d) *Vijnapti-mataratasiddhih*: Duy-thức tam-thập tụng, *Vimsatika Karika*: Duy-thức nhị thập luận tụng (*Nis shu pa'I tsig Le' ur byas pa*) (10 điểm)

e) Sự phát triển Phật giáo truyền thống ở Tây-tạng (10 điểm)

NHỮNG HỌC PHẦN TỰ CHỌN:

- 1) Group A: Phật giáo Pali
- 2) Group B: Phật giáo tiếng Phạn
- 3) Group C: Lịch sử Phật giáo
- 4) Group D: Triết học Phật giáo
- 5) Group E: Phật giáo Trung-hoa
- 6) Group F: Phật Giáo Tây-tạng

GROUP A: PHẬT GIÁO PALI

Hoà thượng Tiến sĩ B. Satyapala và nữ Tiến sĩ S. Pavagadgi phụ trách có 3 học phần (paper) như sau:

Paper VI là Kinh tạng, Luật tạng, Lịch sử và những bài luận pali

a) Luật tạng: Đại-phẩm (*Mahavagga*, một trong sáu

phẩm của luật tạng), Kiền-độ luật (*Uposatha Khandhaka*⁸, bộ thứ hai của luật tạng), Luật An-cư kiết hạ (*Vassupanayika Khandhaka*);

Kinh tạng: Trường bộ kinh, Trung bộ kinh, Tương Ứng bộ kinh (60 điểm)

b) Lịch sử văn học Pali: Sự đóng góp của các ngài Phật-thọ (*Buddhadatta*, thế kỷ V), Phật-âm (*Buddaghosa*, thế kỷ V), Hộ-pháp (*Dhammapala*), A-nậu-lâu-đà (*Aniruddha*), Hoà-ca-la-na (*Vyakarana*)... (20 điểm)

c) Viết bằng ngôn ngữ Pali theo những chủ đề và khái niệm Phật giáo (20 điểm)

Paper VII là Tiên A-tỳ-đàm

1) Pháp-tập luận (*Dhammasangani*, một tập trong 7 tập của luận tạng) (40 điểm)

2) Nhân-thi-thiết luận (*Puggala Pannatti*, một tập trong 7 tập của Thắng-pháp-tạng) (20 điểm)

3) Pháp-thú-đại luận (*Patthana Pakaran*) (20 điểm)

4) Pháp-tụ luận chú / Luận Thù-thắng nghĩa (*Atthasalini*) (20 điểm)

Paper VIII là Hậu A-tỳ-đàm

a) Thắng-pháp Tập yếu luận (*Abhidhammattha samghata*) (40 điểm)

b) Danh-sắc (*Namarupa Paricchedo*) (10 điểm)

c) Nhập A-tỳ-đạt-ma luận (*Abhidhammavatara*) (10 điểm)

d) Na-tiên Tỳ-kheo kinh / Mi-lin-đa Vấn đáp (*Milinda Panha*) (20 điểm)

e) Thanh-tĩnh-đạo luận (*Visuddimagga*) (20 điểm)

GROUP B LÀ VĂN HỌC PHẬT GIÁO TIẾNG PHẠN

Giáo sư S. Singh phụ trách.

Paper VI là Mahasangghika (Đại-chúng bộ), Lokottaravada

⁸ Khaṇḍaka (P) Kiñn □□ kinh. B□ gi□i b□n qui □□nh v□ m□t s□ nghi th□c c□a T□ng gī. Uposatha là bố tát.

(Thương-toa bô), Sarvastivada (Nhất-thiết-hũu bô)

- a) Đại-sự (*Mahavastu*), Trí Luận (*Jnanaprasthana sastra*)⁹, Kinh Soạn-tập-bá-duyên (*Avadana cataka*)¹⁰, Câu chuyện về Hoàng tử Nan-đà và người vợ mới Saudara (*Saundara Nanda*) của tổ Mã-minh (*Asvaghosa*), A-tỳ-đạt-ma-câu-xá-luận bản tụng (*Abhidharmakosakarika*) (80 điểm)
- b) Lịch sử về mối liên hệ giữa ba bộ phái trên (20 điểm)

Paper VII là Phật giáo Đại-thừa

- a) Chánh-định vương Kinh (*Samadhiraja*- chương 1 và 2), Kinh Thập-địa (*Dasabhumika*-chương 1), Đại-thừa tập Bồ-tát học luận (*Siksamuccaya*)¹¹, chương 1), Kinh Pháp-hoa (*Saddharma*), Kinh Lăng-già (*Lankavatara*) (80 điểm)
- b) Lịch sử Phật giáo Đại-thừa tiếng Phạn (20 điểm)

Paper VIII là Đại-thừa, Mật thừa, Kim-cang thừa

- a) Kinh Pháp-hoa (*Saddharma*), kinh Lăng-già (*Lankavatara*), Vô-thượng Du-già Tan-tra (*Hevajra Tantra*, chương 1), Dohacaraksa, Câu xá (*Dohakosa*)¹² (80 điểm)
- b) Đại-thừa, Mật thừa, Kim-cang thừa (20 điểm)

GROUP C LÀ LỊCH SỬ PHẬT GIÁO

Giáo sư K.T.S.Sarao phụ trách.

Paper VI là Lịch sử Phật Giáo Nước ngoài

- a) Những đất nước thuộc Đại-thừa Phật giáo: Trung-hoa, Nhật bản, Tây-tạng, Mông Cổ, Indonesia, Việt-nam... (trả lời bất cứ hai nước nào trong đây) (50 điểm)
- b) Lịch sử Phật giáo Nguyên thủy (*Theravada*): Tích-lan, Miến-điện, Thái-lan và Lào (trả lời bất cứ hai đất nước nào trong đây) (50 điểm)

Paper VII là Nghiên cứu và So sánh Tranh tượng, Kiến trúc,

⁹ Jnana: Trí; prasthana: Xứ; Sastra: Luận.

¹⁰ Avadana cataka (S) Kinh Soạn tập 100 bài kinh Phật giáo nguyên thủy, và tiểu luận về kinh trong Phật giáo Nguyên thủy.

¹¹ Siksamuccaya (S) Tiểu thừa Tập Bồ-tát học luận, Giáo Tập Yếu, Học xá y học do ngài Thánh Thiên (*Shantideva*) trước tác.

¹² Doha: Chứng đạo ca; kosa: Câu xá

Nghệ thuật Phật giáo trong và ngoài nước Ấn Độ

- a) Những tháp, đền, tu viện, hang động, những trường phái nghệ thuật ở Mathura, Lộc-uyển (*Sarnath*), vùng phía đông và Andhra (50 điểm)
- b) Tranh tượng (50 điểm)

Paper VIII là Nghiên cứu Địa thế và Chữ khắc Phật giáo

- a) Chữ cổ và Bia ký Phật giáo (Chữ Brahmi của Vua A-dục) (50 điểm)
- b) Cho những thông tin về lịch sử và chữ cổ ở vài nơi thánh địa như: Sanchi, Lộc uyển (*Sarnath*), Câu-thi-na (*Kushinagara*), Bồ-đề-đạo-tràng (*Bodh गया*), thành Ca-tỳ-la-vệ (*Kapilavastu*), Na-lan-đà (*Nalanda*), Tỳ-xá-ly (*Sravasti*), Paharpur (Somapur Vihara), Mainamati, Taxila và những tiểu bang thuộc dãy núi Hi-mã-lạp-sơn như Sikkim, Arunachal, Mizoram... (50 điểm)

GROUP D LÀ TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO

Giáo sư Tiến sĩ I. N. Singh phụ trách

Paper VI là Triết học Phật giáo Nguyên thủy (Theravada), A-tì-đạt-ma và Nhất-thiết-hữu-bô

- a) Triết lý Căn bản Phật giáo Nguyên thủy và A-tì-đàm (20 điểm)

Phân tích chữ Pháp (*Dharmas*), Tâm (*Citta*), Tâm sở (*Caitasika*), Sắc pháp (*Rupa*) và Niết-bàn (*Nibbana*) (15 điểm)

Định nghĩa và phân tích chữ Pháp (*Dharmas*) trong các pháp: Hữu lậu [*Sasrava*] và Vô lậu [*Anasrava*], Trạch-diệt vô vi (*Pratisankhya nirodha*)¹³ và Phi-trạch-diệt vô-vi (*Apratisankhyanirodha*)¹⁴... và 18 giới (*Astadasadhatu*), 12 xứ (*Dvadasayatana*, 6 căn và 6 trần) và 5 uẩn (*Pancaskandha*) (15 điểm)

¹³ Pratisamkhyā-nirodha (S) Trich di t vơ vi. Pratisamkhyā-nirodhasamskrta: Pp̄p̄ t̄ch̄ dī t̄ c̄ī
□□□c do n̄ng l̄c ch̄n l̄a c̄a c̄nh tr̄i.

¹⁴ Apratisamkhyā-nirodha (S) Phi trich di t vơ vi. Pp̄p̄ t̄ch̄ dī t̄ ch̄ng ph̄i nh̄ n̄ng l̄c ch̄n
l̄a c̄a c̄nh tr̄i, ch̄ nh̄ thīu sanh dūyn m̄ hīn.

b) Triết lý của Nhất-thiết-hữu bộ (*Sarvastivada*) (20 điểm)

Triết lý của Tỳ-bà-sa bộ (*Vaibhasika*)¹⁵ và Kinh Lượng-bộ (*Sautrantika*)¹⁶ (15 điểm)

c) Học thuyết của Vô-ngã (*Anatman*), Tái-sinh (*Punarjanma*), Niết-bàn (*Nibbana*), những câu hỏi và trả lời biện chứng (15 điểm)

Paper VII là Trường phái Trung-luận, Du-già luân và Mật Giáo Luận

a) Học thuyết căn bản của Triết lý Trung-luận (*Madhyamika*)(20 điểm)

12 nhân duyên (*Pratīyasamutpada*), Tánh không (*Sunyata*), Niết-bàn (*Nirvana*) và Luân hồi (*Samsara*) (10 điểm)

Phương pháp dần xếp những Tranh luận (10 điểm)

b) Đặc điểm của Triết học Duy-thức (*Vijnaptimatratā*) (20 điểm)

Tam Năng biến (*Trividhāparināma*):

- 1) A-lại-ya thức (*Alayavijñāna*)
- 2) Mạt-na thức (*Manovijñāna*)
- 3) Chuyển Di tâm thức (*Pravṛttivijñāna*)
- 4) Pháp thân (*Dharmakaya*)
- 5) Vô cấu thức (*Vimalavijñāna*)
- 6) Như-lai (*Tathagata*) (10 điểm)

c) Triết lý căn bản của Mật giáo (20 điểm)

Tam Năng biến (*Trividhāparināma*):

- 1) Sandhabhasa
- 2) Thiền-na Phật (*Dhyani Buddha*)

¹⁵ Vaibhāsika (S) Pñ biqt thuyqtqtT ð sa b, T ð sa qtqtqtMqt trường phái chính củaThượng-toạ bộ.

¹⁶ Sutradatika (S) Tqtg ca lan qa b. Suttavqda (P), Sankrantivada (S): Kinh lqtng b, Thuyqt chuyqn b. Mqt trong 11 bqt pñi cqa Thqtng tqa b do ñgi Cu ma la la qa (Kumaralabdha) qtg lqp.

- 3) Bồ đề tâm (*Bodhi citta*)
- 4) Trí-tuệ Phương-tiện (*Prajna upaya*)
- 5) Đại-lạc (*Mahasukha*)
- 6) Đại-bi (*Mahakaruna*)
- 7) Song nhập (*Yuganaddha*) (10 điểm)

Paper VIII là Nguyên lý Ngôn ngữ, Lô-gic học và Nhận thức luận Phật giáo

- a) Đặc điểm căn bản của Nhận-thức luận Phật giáo (20 điểm)
- b) Ngôn ngữ và Lý thuyết Phật giáo (20 điểm)
- c) Giới thiệu tổng quát về Lôgic học Phật giáo (20 điểm)
 - d) Quan điểm của Trần na (*Dignaga*) về Nhận thức luận và Chánh lý luận (*Nyaya*)¹⁷ (20 điểm)
 - e) Quan điểm của Pháp xướng (*Dharmakirti*) về Nhận thức luận và Tư-lương (*Anumana*) (20 điểm)

GROUP E LÀ PHẬT GIÁO TRUNG-HOA

Dr. R. K. Rana phụ trách. Lớp này có đại đức ĐM, Shen Ye (cô gái Taiwan, sau này xuất gia theo Phật giáo Tây-tạng) và tôi. Chúng tôi phải học ba học phần như sau:

Học phần VI là Tăng đoàn Phật Giáo ở Trung-hoa:

- a) Sự hình thành và phân loại tăng đoàn, lịch sử của các đạo sư nổi tiếng như Pháp Hộ (*Dharma Raksa*), Cứu-ma-la-thập (*Cumara Jiva*), Chân-đế (*Paramartha*), Pháp-hiền (*Fa Hien*), Huyền-trang (*Hsuan Tsang*) và Nghĩa-tĩnh (*I - Tsing*) (20 điểm)
- b) Vấn đề thọ giới và trì giới của tăng chúng (20 điểm)
- c) Sự thịnh vượng, phát đạt của các tu viện (20 điểm)
 - d) Mối liên quan giữa Giáo hội nhà nước và Tình trạng của tăng già (20 điểm)
 - e) Tâm-kinh (*I-Tsing*), Chương ba Qui luật thọ giới (*Nan Hai Chi Kuei Nei Fa Chuan*) (20 điểm)

¹⁷ Nyāya (S) Chính lý luận. 1- Mối tôn giáo B là môn vô thần k th Vi. 2- Mối trong 4 hình t ng của o: o, Nh, Hnh, Xu t.

Học phần VII Sự Du nhập của Phật Giáo tại Trung-hoa

- a) Nguồn gốc phát triển của các bộ phái Phật Giáo Trung-hoa (20 điểm)
- b) Trường phái Câu-xá luận (*Kosavada*) và Pháp-tướng luận (*Salasana*) (20 điểm)
- c) Thiên Thai tông và Tịnh độ tông (20 điểm)
- d) Hoa nghiêm tông và Tịnh độ tông (20 điểm)
- e) Luận Tam-thập tụng (*Trivimsika / San Shih Wei Shih Lun*), Lục Tổ Huệ Năng (*Liu Tsu T'an Ching / The Platform Scripture of Hui neng*) (20 điểm)

Học phần VIII Ảnh hưởng của Phật giáo ở Trung-hoa

- a) Ảnh hưởng Phật giáo trong văn học Trung-hoa. Chọn học những bài thơ của Vương-Hùng (*Wang Wei*) và Bạch-cử-dị (*Pai Chu I*) (20 điểm)
- b) Ảnh hưởng của Phật giáo vào đời sống kinh tế, giáo dục, đạo đức của Trung-hoa (20 điểm)
- c) Sự ảnh hưởng của Phật giáo trong xã hội, lễ nghi, đoàn thể tôn giáo và an sinh xã hội (20 điểm)
- d) Những hang động Phật giáo như Vân-Cương (*Yun Kang*), Long-môn (*Lung Men*) và Đôn-hoàng (*Tun Huang*) và tranh tượng Phật giáo (20 điểm)
- e) Các chùa Phật Giáo tại thành Lạc-dương (*Lo Yang Chieh Lan Chi*) (20 điểm)

GROUP E LÀ PHẬT GIÁO TÂY-TẠNG

Giáo sư Tiến sĩ Negi phụ trách

Paper VI là Ngôn ngữ và Văn Học Tây-tạng:

- a) Một ngọn núi tại Itam leu (*Ri dvags kyi Itam leu / A mountain in Itam Leu*) (25 điểm)
- b) Câu chuyện về một phụ nữ xinh đẹp tên Gzugskyi-ni-sma (*Gzugskyi ni ma, I rnam thaar (Rupadityakatha)*) (25 điểm)
- c) 37 Phẩm Trợ đạo Bồ-đề (*Rgyal sras lag len so bdua*)

ma), Thogs msd. (25 điểm)

d) ‘Kim-chỉ nam của Trường phái Thích-ca’ do Hoà-thượng Sa-pan biên soạn (*Saskya legs bsad; kun dya rgyal misha*, The Elegant Sayings of Saskya: Sa-pan là một Lama Tây tạng [1182-1251] biên soạn luật này khi ngài thành lập trường phái Thích-ca này trong thế kỷ XII) Tibet Mirror Press, Kalimpong (25 điểm)

Paper VII là Triết lý và Logic học Phật giáo

a) Luận Bảo-hành-vương-chánh do Ngài Long-thọ trước tác (*Rin chen phren ba*, Ratnavali – (chương 1 và 8) (40 điểm)

b) Hồi-tránh luận thích của Ngài Long-thọ (*Rtsod sdog, Vighavyavartani*) (40 điểm)

c) Nayaya Pravesa của Ngài Trần-na (*Dinnaga*) (*Tshad Ma’I btan bcos rig la’ Jug pa*) (20 điểm)

Paper VIII là Phật Giáo Mật Tông

a) Phật giáo Mật tông (40 điểm)

b) Giới thiệu hệ thống Phật Giáo Mật Tông (*Rgyud sde spyi’ I rnam gzag; mkhas grub rje*). (40 điểm)

c) Vô-thượng Du-già tan-tra (*The Hevajra Tantra*) (20 điểm)

Đó là tất cả những gì mà chương trình năm thứ hai cao học Phật giáo của Phân khoa Phật học tại trường Đại học Delhi học.

Cùng với khóa Cao học Phật học năm thứ hai (M.A. final) này, tôi cũng ghi danh vào học khóa Trung Văn Hiện Đại (*Certificate course in Chinese*) của phân khoa Ngôn ngữ Nhật và Trung. Học phí lúc này chỉ có gần 1000 Rupees thôi. Lớp có khoảng 10 vị. 2 sinh viên Thái-lan, 2 Tích-lan, 3 Ấn độ, 1 Miến-điện, VN có 3 là Đ.Đ. TĐ., sư cô T.V. và tôi. Năm 1997 giá như cũ, nhưng đến 1998 quý thầy cô Việt-nam lúc đó đăng ký tới gần 40 vị (vì thấy học phí tương đối rẻ mà học Trung Văn cũng có thể luyện thêm Anh ngữ). Lúc ấy Phòng Quản lý Lưu Sinh viên bắt đầu để ý và tăng học phí gần 15000 Rupees (= 400 đô Mỹ) đối với sinh viên nước ngoài, vì lý do khoa Phật học và khoa Nhật Trung khác nhau, nên phải đóng phí như khoá mới (học phí như vậy còn mắc hơn ở Việt-nam nữa, nên sinh viên nước ngoài ghi danh bắt đầu ít lại

chỉ đếm trên ngón tay). Ngày 16 - 10 - 1997 tôi nhận được admission Ph. D. (giấy Chấp thuận cho viết luận án tiến sĩ) của trường. Thế là tôi được học thặng mà không qua khoá M. Phil. (Phó tiến sĩ). Theo tiêu chuẩn chung trường đại học Delhi để được ghi danh học tiến sĩ của Khoa Nhân văn (*Faculties of Arts*), sinh viên phải đậu phó tiến sĩ của trường đại học Delhi hay bất cứ trường đại học nào vào loại khá tức 50 % điểm trở lên (*second class*) hoặc đậu thạc sĩ (*M.A.*) loại tiên tiến tức 55 % điểm trở lên (*first class*)¹⁸. Đó là quy luật chung của trường, nhưng theo tình hình riêng của từng phân khoa mà quy luật này có thể thay đổi. Ví dụ nghiên cứu sinh đã có bằng M.A. đậu tiên tiến (*first division*), nhưng nếu số lượng nghiên cứu sinh ghi danh tiến sĩ đông quá, thiếu giáo sư hướng dẫn thì phân khoa sẽ giới hạn việc học thặng tiến sĩ mà bắt phải học khoá phó tiến sĩ như trường hợp năm 1999 có hơn 40 quý thầy cô Việt-nam chưa kể nghiên cứu sinh của Ấn độ và các nước khác. Do tình hình của từng trường hợp mà quy định khoa sẽ có uyển chuyển.

Chương trình học của khoá Phó tiến sĩ (M.Phil.) hay Tiến sĩ (Ph.D.) có phần hơi giống nhau. Phó tiến sĩ có hai phần (Part): Part I: có học phần (paper) 1, 2 và 3; Part II: học phần 4 và 5. Chương trình tiến sĩ có hai phần (Part): Part I: có học phần 1, 2 và 3 (hoàn toàn giống như phó tiến sĩ, nên thường là tổ chức thi chung); Part II: viết luận án. Để dễ hiểu xin trình bày chi tiết dưới đây:

CHƯƠNG TRÌNH M.PHIL (PHÓ TIẾN SĨ)

Khoá học M.Phil là hai năm bao gồm phần (Part) I và II

Part I: 3 học phần (paper) và Part II: 2 học phần

PART I

PAPER I

Đại cương Phật giáo Ấn độ và nước ngoài (100 điểm)

SECTION A (MÔN PALI VÀ SANSKRIT)

1. (a) Ngôn ngữ Pali
- (b) Văn phạm Pali
- (c) Kinh tạng Pali

¹⁸ Extracts from Ordinance VI_B and Rules and Regulations relating to the Degree of Doctor of Philosophy (Ph.D.), Delhi University, Delhi 110007, trang 1-2.

- (d) Hậu kinh tạng Pali
- 2. (a) Nguồn gốc và sự phát triển của tiếng Phạn pha trộn
- (b) Ngôn ngữ tiếng Phạn pha trộn
- (c) Khảo sát Kinh tạng
- (d) Khảo sát Luận tạng, Bốn sanh và Bốn sự

SECTION B (MÔN SỬ VÀ TRIẾT)

- 3. (a) Nguồn gốc phật giáo, Cuộc đời Đức Phật, Niên đại nhập Niết-bàn, Các khía cạnh kinh tế xã hội Giai đoạn đầu của Phật giáo bao gồm Học thuyết Bất hại, Quan điểm phật giáo đối với Phụ nữ và Giai cấp
- (b) Sự phát triển Tăng già, Giới luật và các kỳ kiết tập kinh điển
- (c) Sự đóng góp của các tổ sư trong sự nghiệp truyền bá Phật pháp tại Ấn độ
- (d) Sự Suy tàn và Phục hưng phật giáo trong thời hiện đại và Tân-phật giáo tại Ấn độ
- 4. (a) Giáo lý và Triết học căn bản của phật giáo
- (b) Các Tông phái Triết học phật giáo
- (c) Nhận thức luận và Logic học phật giáo
- (d) Các khái niệm Đạo đức-triết học trong phật giáo như: Ba-la-mật (*Paramitas*), Như-lai (*Tathagata*), Bích-chi Phật (*Pratiyeka Buddha*), Bồ-tát (*Boddhisattva*) và Chánh đẳng chánh giác (*Samma Sambuddha*).

SECTION C (MÔN TRUNG-HOA VÀ TÂY-TẠNG)

- 5. (a) Sự Du nhập và Truyền bá phật giáo ở Trung-hoa
- (b) Phật giáo trong mối tương tác với Khổng và Lão giáo
- (c) Văn học Phật giáo Trung-hoa

- (d) Nguồn gốc và sự Phát triển các tông phái Phật giáo Trung-hoa
6. (a) Du nhập và phát triển Phật giáo ở Tây-tạng
- (b) Khảo sát văn học Phật giáo Tây-tạng
- (c) Sự Đóng góp của các Tổ sư trong việc thiết lập Phật giáo Tây-tạng
- (d) Phật giáo vùng núi tuyết Hi-mã-lạp-sơn

PAPER II

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU (100 điểm)

1. Các Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Xã hội

- (a) Khảo sát đại cương các phương pháp:
- Phương pháp Khảo sát (*Survey Method*)
 - Phương pháp Liên ngành (*Inter-disciplinary Method*)
 - Phương pháp Nghiên cứu Trường hợp tiêu biểu (*Case study Method*)
 - Phương pháp Mẫu (*Sampling Method*)
 - Phương pháp Thống kê (*Statistical Method*)
 - Phương pháp Điền giả (*Observation Method*)
 - Phương pháp Phỏng vấn (*Interview Method*)
 - Phương pháp Liệt kê (*Schedule Method*)
 - Phương pháp Đặt nghi vấn (*Questionnaire Method*)
 - Phương pháp Văn kiện (*Documentary Method*)
 - Phương pháp Thư viện (*Library Method*)
 - Phương pháp Sử liệu (*Historical Method*)
 - Phương pháp Khoa học (*Scientific Method*)
- (b) Các Đặc điểm chính của Phương pháp Khoa học:
- Thực nghiệm

- Xác minh
- Tích lũy
- Tự điều chỉnh
- Tiền định
- Trung dung Lý trí-tình cảm
- Thống kê

2. Thành lập đề tài nghiên cứu và Xác định tài liệu nghiên cứu

- (a) Lý do chọn đề tài
- (b) Bản thảo về đề tài
 - (c) Tính tự nhiên của Biến thiên (*Variables*) khoa học
 - (d) Định nghĩa thực nghiệm về Biến thiên đối lập với Định nghĩa dựa trên khái niệm Biến thiên
- (e) Khuôn khổ
 - (f) Hệ biến hoá đa dạng bao gồm Chủ nghĩa hình thức, Chủ nghĩa hữu cơ và Chủ nghĩa thực dụng

3. Chuẩn bị một Bản báo cáo và các loại trích dẫn và tham khảo

- (a) Khổ giấy căn bản cho một bản Báo cáo
- (b) Chứng minh những phần Báo cáo nghiên cứu
- (c) Các loại trích dẫn và tham khảo
- (d) Yếu tố cần thiết cho bản Báo cáo
 - (e) Những phương tiện trợ giúp để viết tốt bản Báo cáo nghiên cứu

4. Tính khách quan trong Nghiên cứu khoa học xã hội và những vấn đề liên quan

- (a) Tính khách quan trong Khảo cứu khoa học xã hội
- (b) Những khó khăn để nhận được tính khách quan

- (c) Khách quan, định kiến và thành kiến
 - (d) Nhà nghiên cứu khoa học và cơ sở lập luận của vị ấy
- (e) Xã hội và cá nhân
- (f) Nguyên nhân trong Khoa học xã hội
- (g) Khoa học xã hội như sự tiến bộ
- (h) Có thể loại bỏ tánh khách quan?
- (i) Hướng dẫn và khoa học

5. Giả thuyết

- (a) Định nghĩa, nguồn gốc và bản chất của giả thuyết
- (b) Các loại giả thuyết
 - (c) Công thức của giả thuyết và những vấn đề liên quan đến nó
- (d) Tính thiết thực của giả thuyết

6. Khái niệm

- (a) Định nghĩa, nguồn gốc, bản chất và các loại khái niệm
- (b) Khái niệm và sự kiện
- (c) Sự hữu dụng của khái niệm

7. Tính hợp lý của nguyên nhân

- (a) Thuyết tiền định và khoa học xã hội
- (b) Những vấn đề của sự làm mất tính người
- (c) Tiêu chuẩn của nguyên nhân

8. Tính hợp lý của khảo sát và bài mẫu

- (a) Bản chất của khảo sát khoa học
- (b) Thuật ngữ căn bản
 - (c) Quan sát về việc chọn những mẫu tượng trưng đối lập với những mẫu không tượng trưng

(d) Phương pháp tiêu biểu có thể đối lập với phương pháp tiêu biểu không có thể

(e) Khuôn khổ mẫu

(f) Nghiên cứu về thời gian

9. Học thuyết, mô hình, giả thuyết và thực tại thực nghiệm

(a) Vai trò của lý thuyết trong khoa học

(b) Mô hình khoa học

(c) Quy luật khoa học

(d) Hệ biến hoá khoa học

(e) Trắc nghiệm giả thuyết và cố gắng khái quát hoá

10. Sưu tập, Phân loại, trình bày thành bảng, giải thích và trình bày trên dữ kiện

(a) Sưu tập, phân loại các dữ kiện

(b) Mục tiêu, phương pháp của cách trình bày dữ kiện

(c) Hình thức và tiến trình của giải thích và trình bày dữ kiện

11. Phân tích nội dung

(a) Định nghĩa và mục đích của phân tích nội dung

(b) Vấn đề của phân tích nội dung

(c) Vi tính và phân tích nội dung

12. Vấn đề đạo đức học trong khoa học xã hội

(a) Trách nhiệm đạo đức của những nhà khoa học đối với các đề tài của họ

(b) Trách nhiệm của những nhà khoa học đối với nhân loại

(c) Chủ nghĩa khách quan đối lập với thuyết tương đối trong khoa học xã hội

(d) Khoa học xã hội, khoa học và đạo đức

(e) Những chính sách của khoa học xã hội

PAPER III (100 điểm)

1. Bookreview (viết tóm tắt một cuốn sách do nghiên cứu sinh chọn) (50 điểm)
2. Survey Article (viết một tiểu luận khoảng 20, 30 trang về đề tài tự chọn)(50 điểm)

PART II

có 2 học phần (paper)

PAPER IV (100 điểm)

Viết một tiểu luận (*Dissertation*) khoảng 100 trang đề tài tự chọn

PAPER V (100 điểm)

Cuộc thi vấn đáp để bảo vệ tiểu luận (*Viva-Voce*)

CHƯƠNG TRÌNH HỌC TIẾN SĨ

PART I

(Phải thi Paper I, II, III giống như khoá Phó Tiến sĩ)

PART II

Viết luận văn (*thesis*) (thường từ 200 trang trở lên) và thi vấn đáp (*vice-voce*) để bảo vệ luận án.

Nói đến luận văn tiến sĩ, sẵn dịp tôi cũng xin giới thiệu một số luận án Phật học của quý thầy cô Việt-nam đã và đang viết tại Ấn độ mà tôi được biết. Có thể nói, Ấn độ là đất thiêng đã sản sinh ra Đức Phật và ngày nay theo dấu chân ấy những đệ tử xuất gia và tại gia của ngài trên khắp thế giới, đặc biệt tăng ni sinh Việt-nam đã quay về đây để tu học nghiên cứu Pháp mà Đức Phật giác ngộ – thông điệp thoát khổ kết hợp với tình hình thiết thực của thế kỷ, kết hợp với những kiến thức khoa học hiện đại để tạo ra những đường hướng phục vụ đạo đời tốt đẹp, để tiếp nối sự nghiệp truyền bá chánh pháp làm rạng danh lịch sử Việt-nam và để góp phần làm phong phú đa dạng tạng ‘Pháp bảo’ cho giới phật giáo tại Ấn độ, Việt-nam mà còn trên toàn thế giới.

Trước hết phải kể đến kiệt tác: “ *The Chinese Madhyama Agama and the Pali Majjhima Nikaya: A comparative Study*” (So sánh Kinh Trung-A-Hàm và Trung-Bộ) của H.T. Thích Minh Châu viện chủ Thiền viện Vạn-hạnh, ngài đã có công đào tạo biết bao thế hệ tăng ni sinh Việt-nam qua những lớp Cao cấp Phật học, đã có cống hiến lớn trong việc phiên dịch Kinh tạng Pali sang tiếng Việt. Năm 1961, ngài đã viết luận án tiến sĩ này tại trường Đại Học Nalanda. Hiện luận án này đã được cố Ni-sư Trí-Hải dịch và phát hành tại Việt-nam.

‘*A Critical Study of the Life and Work of Sāriputta Thera*’ (Cuộc đời và Sự nghiệp của Tôn giả Xá-lợi-phất) của cố Hoà-thượng Huyền-vi (Cố Tăng thống của Hội Phật giáo Linh sơn tại Pháp và Hội có hơn 50 ngôi chùa trên khắp thế giới). Ngài đã viết luận án này tại trường đại học Nalanda và được Tu thư đại học Vạn Hạnh, Sài gòn xuất bản năm 1972.

Riêng Cố Hoà thượng Thiện-châu, viện chủ thiền viện Trúc-lâm tại Pháp chỉ biết ngài đã tốt nghiệp cử nhân Pali (năm 1963) và cử nhân Anh văn (1965) tại trường đại học Nalanda và tại Delhi nhà xuất bản Motilal Banarsidass, có xuất bản cuốn sách ‘*The Literature of the Personalists (Pudgalavādins) of Early Buddhism*’ 1st Ed., 1996; 2nd 1999 do Sara Boin-Webb dịch sang Anh Văn từ nguyên bản tiếng Pháp: ‘*Les Sectes Personnalistes (Pudgalavādin) du Bouddhisme Ancien*’.

“*A Critical Study of the Personality Theory revealed throught: Paticcasamuppada (On the basis of Pacica Nikaya)*” (Lý thuyết Nhân tính qua Kinh tạng) của Hoà-thượng Chơn-Thiện, Phó viện chủ Thiền Viện Vạn Hạnh, người đã khai đường giới thiệu chương trình du học tự túc tại đại học Delhi, khiến cho nhiều tăng ni Việt-nam được tiếp nối con đường học vấn và hiện nay số lượng tăng ni tại Delhi đã lên tới hơn 200 vị. Đây là một điều đáng mừng trong lịch sử Phật giáo Việt-nam hiện đại. Hoà thượng đã viết luận án và nộp cho trường đại học Delhi năm 1996.

“*Thiền of Vietnamese Buddhism under Trần Dynastry*” (Thiền Phật giáo Việt-nam đời Trần) (1997) và “*Phylosophy of the Saddharmapundarika Sutra: A Conceptual and Doctrial Analysis*” (Triết học kinh Pháp Hoa) (2003) của đại đức TĐ.

“*A Critical study of the concept of Dhamma as depicted in the Pali Tripitaka*” (Khái niệm ‘Pháp’ trong Tam tạng Pali) của sư cô LT

(1995)¹.

“*A Comparative Study of the Rules for the Bhikkhus and Bodhisattvas as practised in Theravàda and Mhàyana traditions with special reference to Pali Bhikkhu Pàtimokkha sutta and Chinese Brahma-jàla Bodhisattva Pràtimoksa sutra*” (So sánh giới luật của Tỳ-kheo (thuộc Pali) và Bồ-tát (thuộc Hán tạng) của sư GN (1996).

“*God, Reincarnation and Ahimsa: A Comparative Study of the Principal Upanisads and the Mahayana Sutras*” (So sánh khái niệm Thượng đế, Tái Sinh và Bất Hại trong Upanisad và kinh điển Đại-thừa) của đại đức HC (1996).

“*Elitism and the Decline of the Buddhism: A critical analysis*” (Hệ Thống Lãnh Đạo và Suy tàn Phật Giáo” của đại đức HT (người Việt nhưng quốc tịch Đức, đệ tử của T.T. Như điển-trụ trì chùa Viên giác tại nước Đức) (1996).

“*The concept of Equality in Buddhism: A Comparative Study of the Pali Canon and the Mahayana sutras*” (So sánh khái niệm Bình đẳng trong kinh tạng Pali và Đại-thừa) của đại đức CM (1996).

“*Mettà, Karunà and Ahimsà: A Comparative Study of the Pali PancaNikàyas and the Mhàyàna Sùtras*” (So sánh Từ, Bi, và Bất hại trong kinh điển Pali và Đại-thừa) của đại đức KT (1996).

“*A Study of the Concept of Citta as depicted in the Pali Tipitaka*” (Khái niệm ‘Tâm’ trong Tam Tạng Pali) của sư MT (1996).

“*A Study of the Buddhist View of the World and Man as depicted in the Abhidharmakosa of Vasubandhu*” (Quan điểm Cuộc đời và Con người trong Câu Xá luận) của đại đức ĐV (1996).

“*An Analytical Study of the nature’s status of women in the Teachings of Buddha*” (Địa vị Nữ giới trong Lời dạy của Đức Phật) của sư cô MH (1996).

“*A Critical study of the Pugla as depicted in the Panca Nikaya*” (Khái niệm ‘Ngã’ trong Kinh Tạng Pali) của sư cô TV (1996).

“*The Buddha’s Methodology of Teaching: An Analytical Study*” (Phương pháp Giáo dục của Đức Phật) của sư cô VL (1996).

¹ Từ đây trở đi, thời gian được tính từ năm nhận được Admission của trường (chớ không phải thời gian nộp luận văn tốt nghiệp).

“*Egalitarianism in Pali Buddhism*” (Chủ nghĩa Bình đẳng trong kinh tạng Pali) của sư cô HL (1996).

“*The Impact of Buddhism upon Vietnamese Literature*” (Ảnh hưởng Phật giáo trong Văn chương Việt Nam) của Phật tử LTT (1996).

“*An Analytical study of the chief Characteristics of the Buddha’s Methodology of Education as reflected in the Pali Sutra Pitaka*” (Phương pháp Giáo dục của Đức Phật trong kinh tạng Pali) của đại đức TM (1997).

“*A Critical Study of the Concept and Relevance of Avalokitesvara Bodhisattva*” (Khái niệm và Sự thích ứng của Bồ-tát Quán Thế Âm) của đại đức VT (1997).

“*A Comparative Study of the Doctrine of Saddharmapundrica Sutra and Pali Nikayas*” (So sánh Giáo nghĩa trong kinh Pháp Hoa và kinh tạng Pali) của đại đức ND (1997).

“*A Critical study of the Lankavatara sutra with Special reference to Madhyama Agama*” (Nghiên cứu kinh Lăng Già liên quan đến Kinh Trung A Hàm) của đại đức GT (1997)

“*Method of Cariya to attain Enlightenment in the Pali Nikayas and Mahayana Sutras*” (Phương pháp tu tập để đạt Giác ngộ trong Kinh tạng Pali và Đại-thừa) của sư cô HL (1997).

“*An Analytical study of Similes and metaphors in Pali Tipitaka*” (Phương pháp So sánh và Ẩn dụ trong tam tạng Pali) của sư cô LT (1997).

“*The concepts of Boddhisattva and Sùnyatà in the Pali Nikàyas and the Mahàyàna sùtras: An Analysis*” (Khái niệm Bồ-tát và Tánh không trong kinh điển Đại-thừa và Pali) (1997) và “*The Various Dimensions of Buddhism in Different Countries: A Philosophical Study*” (Nghiên cứu Tính Triết Học của các Tông phái Phật giáo ở nhiều nước khác nhau) (bắt đầu từ năm 2004 và đang tiếp tục viết) của sư cô GH.

“*An Analytical Study of the Buddhist Doctrine in the Milindapanho*” (Phân tích kinh Na tiên Tỳ-kheo) của sư BC (1998).

“*Critical Evaluation the Attitude of Buddha to Ecology in the Pitaka and the Nikaya*” (Quan điểm của Đức Phật về Sinh thái trong Tạng Nikaya) của đại đức TT (1998).

“*The Concept of Man in Saddharniapundanaka: A Philosophical Study*” (Nhân tính trong kinh Pháp Hoa) của đại đức TQ (1998).

“*An Investigation into the Central Philosophy of the Huayan Sutra*” (Triết lý kinh Hoa nghiêm) của đại đức GT (1998).

“*The Concept of Sunyata in Prajnaparamita Sutras and Pali Nikayas*” (Khái niệm Tánh không trong kinh Bát nhã và Kinh tạng Pali) của sư cô ĐA (1998).

“*A Study of Buddhist concepts of Environment in the Nikayas*” (Khái niệm Môi trường học trong kinh tạng Pali) của sư cô MT (1998).

“*Tathagata and Patriachal Meditation: An Analytical Study in the Nikayas and Mahayana Sutras*” (So sánh Như-lai và Phương pháp Thiền định trong kinh tạng Pali và Đại-thừa) của sư cô TL (1998).

“*The Concept of Skillful Means in the Saddharma-pundarika Sutra: An Analysis*” (Phân tích Khái niệm ‘Phương tiện’ trong kinh Pháp Hoa) của đại đức NT.

Ngày 12-09-1997, tôi bắt đầu đi học lớp M. Phil (Phó tiến sĩ) và Ph. D (Tiến sĩ) vì cả hai lớp này sẽ thi viết giống nhau nên học chung với nhau, chỉ có khác là trong khi Ph.D viết luận án thì M.Phil viết Book review (tức đọc một cuốn sách tự chọn rồi viết ngắn gọn lại) và viết một Dissertation (một bài luận về đề tự chọn khoảng 100 trang).

Ngày 26-02-2002 sau khi viết xong luận án dài 398 trang tôi đã nộp cho trường. Ngày 18-02-2003 tôi dự cuộc thi phỏng vấn (*viva-voce*) và ngày 22-02-2003, cùng với Đ.Đ. TQ, Đ.Đ. TĐ, Sư cô MH, sư cô HL, Sư cô VL và Sư cô HL, chúng tôi cùng mặc ‘áo mào cân đai’ đồ dự lễ lãnh bằng tốt nghiệp Tiến sĩ. Nhiều quý thầy cô thuộc cựu sinh viên Cao cấp khoá II, III và IV Tp HCM đã mua hoa tươi và card đến chúc mừng chúng tôi kết thúc một khoá học tốt đẹp tại xứ Ấn. Ngày ấy trời rất đẹp, Delhi đang là mùa xuân, hoa nhiều màu nở khắp nơi như chia vui cùng với chúng tôi.

CHƯƠNG IV

PHẬT TÍCH CHIÊM BÁI

BỒ-ĐỀ-ĐẠO-TRÀNG

Ngày 01-10-1996

Một mùa thu nữa lại đến. Sư Giác Ngôn, sư Bửu Chánh, đại đức Đồng Mẫn, sư cô Huệ Liên, sư cô Vân Liên, sư cô Hằng Liên, tôi, chị Tâm, hai vợ chồng bác Chánh Giác và bé Hạnh cùng lên kế hoạch đi chiêm bái Bồ-đề-đạo-tràng (*Bodhgaya*) và cùng thỉnh đại đức Hạnh Tấn (ở Đức quốc, nhưng là con rông cháu tiên Âu Lạc) làm trưởng đoàn, phó đoàn là sư Bửu Chánh và thủ quỹ là tôi. Mùa thu là khí hậu hợp thời để đi hành hương vì thời tiết không quá lạnh (không cần mang nhiều đồ ấm) và không quá nóng. Như mọi người con Phật khác, đến Delhi ngoài sự nghiệp học vấn, việc đi hành hương chiêm bái thánh tích Phật là ước mơ chung của tất cả tăng ni sinh, như người con về lại quê cha đất mẹ, người đệ tử về thăm quê thầy đất tổ, nên không ai mà không háo hức và tràn đầy cảm xúc phải không?

Một kỳ nghỉ thu đầy lý tưởng tại Thánh địa. Tôi nhớ mang máng tối khuya khởi hành đi xe lửa từ Delhi và sáng sớm 2-10-1996, chúng tôi đã đến Bồ-đề-đạo-tràng và ở tại chùa Việt-nam Phật-quốc tự do Thượng-toạ Huyền Diệu (còn gọi là Giáo Sư Lâm, vì Thượng-toạ có dạy học môn An Bang Quốc Tế ở nước Pháp) thành lập. Đi kỳ này có 10 ngày mà ghé thăm nhiều nơi quá nên chúng tôi đi rất vội vã giống như quân đội đi biệt kích vậy. Vừa tới mỗi thánh tích cũng nghiêm chỉnh y áo tụng thời kinh ngắn, thành tâm lễ lạy kinh hành, xong vội chụp tốc hành vài tấm ảnh rồi vác lại ba lô đi đến nơi khác ngay, nên tư tưởng cảm xúc tâm linh chưa kịp mở cửa vén màn bước ra đã bị trường và phó đoàn hối quá làm ‘tắt ngấm’. Còn mỗi khi nghỉ đêm tại chùa nào sáng sớm chưa kịp sửa soạn cũng bị trường và phó đoàn thúc dục lên xe, chạy không kịp thở vậy mà đại đức H.T. còn buông một câu xanh rờn: *“Tôi đã từng hướng dẫn nhiều đoàn đi viếng Phật tích, mà là Phật tử người ta còn kẹt thời gian trang điểm phấn son đó... nhưng cũng mau hơn quý công nương tu sĩ nhà mình đây”*. Tôi định gân cổ cãi lại mình là tu sĩ phải thông thả, nhiếp tâm chánh niệm, đĩnh đạc oai nghi mà đi, đó là lời Phật dạy sao mà bì được với... nhưng ngó mặt quý đại

đức thấy có vẻ ‘hình sự’ quá nên tôi liền cầm cái miệng hén “im lặng là vàng” ngay.

Sau khi đánh một giấc ngon lành tới sáng tại chùa Việt-nam Phật-quốc tự, mọi người còn đang ngủ nướng, tôi đã trở giấc và bước ra ngoài lan can nơi nhà khách của chùa (lầu một) để hít thở không khí trong lành của buổi sáng tinh sương. Hai sư người Miến điện là những vị sư quản lý đã dậy rồi và đang đi dạo dưới vườn. Hai sư là người trực tiếp phụ trách trông coi ở đây. Vì T.T. Huyền Diệu đã đi Pháp và bận nhiều Phật sự. Ngoài việc lớp dạy học ở nước ngoài, thượng toạ còn trông coi, chỉ huy công nhân đang xây cất một ngôi chùa Việt-nam Phật-quốc tự nữa tại Lâm-tỳ-ni. Ngoài hai sư Miến điện, trong chùa còn có những người hầu Ấn lo dọn dẹp lau chùa... nên chùa cũng đỡ hiu quạnh.

Đã hơn 7 giờ sáng rồi, mặt trời vẫn chưa lên. Sương mù còn đang quyến luyến không muốn giả từ ra đi. Tiếng gà đã gáy. Vài làn khói bếp vương toả từ những ngôi nhà lá lụp xụp, có lẽ ai đó đang chuẩn bị bữa ăn sáng cho chồng, cho con. Tiếng chim kêu vang thánh thót trong vắt như tiếng va chạm của pha lê trong không gian tĩnh mịch. Xa xa một vài người phụ nữ Ấn nghèo nàn, đen đúa, quấn những chiếc sari cũ kỹ đi ra đồng. Họ nghèo nhưng gương mặt rất thanh thản bình an và lộ nét vô tư, linh hoạt. Hãy nhìn ánh mắt, nét môi, nét mũi và gương mặt tươi vui của họ thì biết. Không một ưu tư, không một so đo phân biệt vui buồn. Họ vui với những gì họ đang có và hạnh phúc với những gì mà thiên nhiên trời đất đã dành cho họ.

Việt-nam Phật-quốc tự là ngôi chùa Việt-nam đầu tiên tại xứ Ấn được xây tại Bồ-đề-đạo-tràng nơi Đức Phật ngôi thiên 49 ngày và thành đạo. Bước vào chùa dù nếu không được giới thiệu trước chúng ta cũng sẽ nhận ra ngay đây là ngôi chùa Việt nam, vì tất cả đều mang dáng dấp của Việt-nam. Hai hàng hoa dứa màu tím dọc theo con đường lát đá sỏi xanh. Hoa này có rất nhiều ở Việt-nam, chắc Thượng-tọa xin giống ở Việt-nam đem qua quá. Màu tím thắm thắm, dịu dàng nổi bật giữa những tàng lá xanh. Màu tím như màu tím hoa sim mà nhà thơ Vũ-Hoàng-Chương đã ví như tấm lòng chung thủy sắc son của người con gái. Và còn có hoa Kiêu, những tàng hoa kiêu mang trên mình một màu vàng anh kiêu sa lộng lẫy... Từ nóc chùa, chánh điện, phòng ăn, chén, đĩa, muống, những tấm lịch, đến sân ngoài như hoa kiểng, rau muống, rau đay ... đều là dáng dấp Việt-nam. Một Việt-nam gói nhỏ

trong một gói trời của xứ Ấn.

Sau khi dùng bữa điểm tâm ngon miệng, đoàn chúng tôi bắt đầu lên đường viếng Bồ-đề-đạo-tràng, thánh tích Phật giáo quan trọng nhất. Bồ-đề-đạo-tràng thuộc tiểu bang của Bihar, ở phía Bắc Ấn. Thủ phủ chính của tiểu bang này là Patna cách Bồ-đề-đạo-tràng 193 cây số, cách sân ga của tỉnh Gaya 10 cây số. Cách Delhi hơn 1000 cây số, cách Calcutta 456 cây số và cách Varanassi 240 cây số.

Khu di tích Bồ-đề-đạo-tràng là một nơi rất rộng, được bao bọc xung quanh bằng hàng rào gạch. Xung quanh nhiều chùa, tháp, khách sạn, nhà hàng, tiệm quán, dân cư... rất đông đúc và hưng thịnh. Di tích chính nơi đây là ngôi tháp Đại-giác, trong đó có tượng Đức Phật bằng đá thếp vàng đang ngồi thiền. Phía sau đại tháp là một cây bồ đề tàng rộng sum xuê lá tốt tươi - nơi mà Đức Phật đã ngồi thiền suốt 49 ngày và giác ngộ. Phía bên trái đại tháp là có lối đi kinh hành có xây những đóa hoa sen trên một nền hình chữ nhật cao để kỷ niệm hoa sen đã xuất hiện để nâng bước chân thiền hành của Đức Phật khi ngài vừa xuất định đi thiền hành. Xung quanh có vô số những tháp tạ ơn nhỏ lớn nữa, được biết đây là do những vua chúa và thương buôn đã xây tạ ơn Đức Phật mỗi khi họ thắng trận hay thành công trong buôn bán.

Nói đến Bồ-đề-đạo-tràng ta không thể không lướt qua lịch sử Đức Phật Thích-ca.

Ngược dòng thời gian để nhìn lại quá khứ. Vào một đêm đông giá lạnh tĩnh mịch của màn đêm, khi chúng sanh còn đang mãi mê trôi lăn trong vòng sanh tử, đang đắm chìm trong giấc ngủ say sưa của dòng đời vô minh, ngũ dục đầy đau khổ với sanh, bệnh, chết, sầu, bi, khổ và ưu não đang diễn bày trước mắt, có ai biết chằng trong đó có một bậc vĩ nhân siêu phàm đã từ bỏ ngai vàng, điện ngọc, vợ đẹp, con xinh để đi tìm một công án giải thoát cho chúng sanh và chính dưới gốc cây bồ đề thiêng liêng vào năm 528 trước công nguyên này ngài đã giác ngộ được nguyên lý giải thoát ấy. Đó chính là thái tử Tất-đạt-đa (tiếng Sanskrit: *Siddhartha*), họ là Cồ-đàm (*Gautama*) ra đời cách đây hơn 2600 năm tại miền đông bắc Ấn Độ (nay thuộc vương quốc Nepal) vào ngày mùng 8 tháng 2, năm 624 trước Tây lịch.

Phụ thân Ngài là vua Tịnh Phạn (*Suddhodana*), người cai trị vương quốc của tộc Thích-ca (*Sakya*). Mẹ Ngài là hoàng hậu Ma-da (*Maya*). Theo tục lệ thời bấy giờ, thái tử kết hôn rất sớm vào năm 16 tuổi với công chúa xinh đẹp và đức hạnh, tên là Da-du-đà-la (*Yasodhara*). Là một thái

tử đương triều sống trong cung điện đầy đủ với tất cả những xa hoa lộng lẫy, nhưng khi va chạm với đời sống bình thường thực tại, nhận thấy khổ đau của kiếp người, ngài quyết định tìm giải pháp để con người ra khỏi nỗi thống khổ như mạng nhện này. Năm 19 tuổi sau khi người con đầu lòng và duy nhất là hoàng nhi La-hầu-la (*Rahula*) ra đời, Ngài quyết định từ bỏ tất cả uy quyền, địa vị, cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con ngoan và trở thành một nhà khổ hạnh ra đi tìm giải pháp cứu mình và cứu người khỏi ách sanh tử từ nhiều đời kiếp. Ngày mùng 8 tháng 2 ngài bắt đầu xuất gia và sống một đời sống phạm hạnh.

Sau khi khỏi kinh thành Ca-tỳ-la-vệ, thái tử trở thành người hành khát và ngài đã đi bộ suốt đoạn đường 643km (400 dặm) đến Vương-xá (*Rajagaha*), nơi mà sau đó nổi tiếng là quê hương của những nhà triết học và những nhà tư tưởng lớn. Tại đó, Ngài đã lưu trú khá lâu để học đạo với đạo sư Uất-đà-ka-la-ma (*Ālār Kālāma*). Không thỏa mãn với giáo lý ở đây, Ngài đã tìm đến đạo sư Uất-đà-ka-la-ma-tử (*Uddaka Rāmaputta*) và thực hành thiền định. Chính bản thân Ngài cũng đã chứng đạt thiền định như vị thầy, nhưng Ngài chóng nhận ra rằng đây không phải là chân lý tối thượng. Khắc khoải với lý tưởng cứu độ chúng sanh, Đạo sĩ Cù-đàm thấy thất vọng với những mục đích tối hậu của những đạo sĩ trú danh nhất thời bấy giờ, nên sau đó, ngài quyết định tự mình dẫn thân trong một cuộc hành trình tự truy tìm chân lý nhiệm mầu.

Bồ-tát bắt đầu đi đến cánh rừng Uruvela Vana, cách đó khoảng 64 km (40 dặm), cùng với năm vị đạo sĩ là Kiều-trần-như (*Kondañña*), Bạt-đề (*Bhaddiya*), Bà-phả (*Vappa*), Ma-ha-nam (*Mahānāma*) và Át-bệ (*Assaji*)¹⁹. mà Ngài đã từng gặp tại Vương-xá (*Rajagaha*), bắt đầu thực hành phương pháp khổ hạnh. Bồ-tát đã thực hành những phương pháp tự hành xác khắc nghiệt nhất trong sáu năm trời như trong Đại kinh Saccaka (*Mahasaccaka*) mô tả ngài đã nín thở, nhịn ăn ngày chỉ một giọt súp hay một hạt mè, đứng một chân giữa trưa nắng, nghiêng răng, dè lưỡi, tập trung cắt đứt hơi thở... nhưng vẫn không đạt được những gì mà Ngài mong mỏi. Trái lại, ngài phải chịu đựng một sự đau đớn cùng cực không thể tả được nơi thân thể. Vóc dáng tươi đẹp, thanh xuân, cường tráng và trương phi của một thời thái tử trong nhung lụa điện ẩm, một thời là niềm kiêu hãnh của toàn dòng họ Thích-ca nhưng sau sáu năm tu khổ hạnh chỉ còn lại như một bộ xương biết đi, như ngọn đèn loe loét sắp tắt, đốt cây leo khô héo, chuỗi quả bóng và như thần chết đang vẫy gọi

¹⁹ Trong *Phật và Thánh chúng* của Cao hữu đính dịch: Kiều trần như (*Ajnata Kaudinya*), A xả bà thệ (*Asvajit*), Maha bạt đề (*Bhadrika*), Thập lực ca điếp (*Dasabala-kasyapa*), Ma nam Câu ly (*Mahanama-kuliya*).

mà mục tiêu giác ngộ còn xa vời vợi. Nhận thấy sự vô ích của lối tu hành xác, Bồ-tát liền từ bỏ con đường tu hành khổ hạnh, thay đổi phương pháp tu hành cần duy trì tám thân để còn tiếp tục hành trình phía trước. Do thế, ngài đã nhận bát cháo sữa hoà với mật ong của nàng Tu-xà-đa (*Sujata*), con gái của Nadaca, vợ vị trưởng làng Senani. Việc làm này của Bồ-tát Cồ đàm đã khiến cho năm anh em Kiều-trần-như nghĩ rằng ngài đã thôi lui hạnh nguyện nên họ rời bỏ ngài đi đến vườn Lộc Uyển, Sarnath tu tập riêng.

Hồi phục lại sức khỏe sau khi dùng bát cơm của nàng Tu-xà-đa (*Sujata*), Bồ-tát nhận ra các phương pháp thực hành trước đây đều là sai lệch. Xác định mục đích, ngài vượt sông đến một cội Bồ-đề, phía tây của sông Ni-liên-thuyền (*Neranjara*), hiện nay là sông Nilajan hay Lilajan về phía nam khoảng 10 km của thành phố Gaya thuộc bang Bihar. Bồ-tát đến tắm nước sông Ni-Liên-Thuyền, thả bình bát xuống sông để xác tín chí nguyện, rồi nhận bó cỏ kiết tường do một lão nông phu cạnh bờ sông dâng cúng, mang đến Gaya, nơi gốc cây Tất-Bát-La trái bó cỏ ngồi thiền và lập phát nguyện lớn sẽ không đứng lên đứng dậy nếu không chứng đắc được chân lý tối thượng:

“Nếu ta ngồi tòa này mà không chứng được đạo vô thượng bồ đề, thì thân này dù nát, ta cũng quyết không chịu đứng dậy”.

Phát nguyện xong, ngài lặng lẽ thiền định luôn 49 ngày đêm dưới cội Bồ-đề, quán chiếu không gián đoạn, không chút giải đãi và biếng lười, tâm luôn an trú trong chánh niệm tỉnh giác qua từng hơi thở ra vào, kiên quyết diệt trừ những ảo tưởng tham ái vô minh phiền não ở nội tâm qua từng sát na, kết quả cuối cùng đưa đến cho ngài với thân được khinh an, không dao động; tâm được định tĩnh và thuần nhất. Bồ-tát bắt đầu tuần tự thể nhập vào các trạng thái thiền định qua chín giai đoạn và chứng đắc Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền và Thiền vô sắc giới.²⁰

Vào đêm trước khi Ngài chứng đắc Phật quả, Ma vương đã dùng những kỹ nữ xinh đẹp ca múa quyến rũ bằng nhiều cách để cản trở sự nỗ lực của Ngài. Nhưng mọi sự cản trở của Ma vương đều thất bại. Từ chín trạng thái an lạc của thiền, với tâm thuần tịnh, vắng lặng, định tĩnh, không cấu uế, thoát ly mọi lậu hoặc, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, kiên cố, bất động, Bồ-tát bắt đầu tuệ tri hướng tâm đạt ba trí (*Tisso vijjā*) như kinh Sợ hãi khiếp dăm (*Bhayabheravasutta*) thuộc Trung-bộ kinh²¹ đã từng

²⁰ The Middle Length Saying (Majjhima Nikaya), III, London: PTS, 1993, trang 78-80.

²¹ The Middle Length Saying (Majjhima Nikaya), I, số 4, Kinh Sợ hãi khiếp dăm (The

thuật rõ ràng ba trí này xuất hiện vào đêm cuối cùng trước khi Bồ-tát đạt giác ngộ dưới gốc cây bồ đề bên bờ sông Ni-liên-thuyền (*Niranjana*) như:

‘Rồi với tâm định tĩnh, hoàn toàn thanh tịnh, sáng sủa, không vết nhơ, không phiền não, nhu nhuyễn, vững chắc, bất động, ta hướng tâm đến Túc-mạng-trí. Ta nhớ đến các đời sống quá khứ: một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, hai mươi đời, ba mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, một trăm đời, hai trăm đời, một ngàn đời, một trăm ngàn đời, nhiều hoại và thành kiếp. Ta nhớ rằng: ‘Tại một nơi, ta tên như vậy, dòng họ như vậy, giai cấp như vậy, các món ăn như vậy, thọ khổ lạc như vậy, thọ mạng như vậy. Sau khi chết tại chỗ kia, ta sanh tại chỗ này. Ta có tên như vậy, dòng họ như vậy, giai cấp như vậy, các món ăn như vậy, thọ khổ lạc như vậy, thọ mạng như vậy. Sau khi chết tại chỗ này, ta được sanh ở đây. Như vậy, ta nhớ đến nhiều đời sống quá khứ cùng với các nét chung chung và chi tiết.

Vì vậy, này Bà-la-môn, đây là Minh thứ nhất mà ta đạt được vào canh một, vô minh biến mất, minh khởi lên, bóng tối đã đi, ánh sáng lại đến trong khi Ta an trú trong sự tinh tấn, nỗ lực và không phóng dật.

(So evam samāhite citte parisuddhe pariyodāte anangane vigatupakkilese mudubhūte kammaniye thite ānejjappatte pubbenivāsānussatinānāya cittam abhininnāmesim. So anekavihitam pubbeniudsam anussarāmi, seyyathidam: ekampi jātim dve pijātiyo, ... jātisatasahassampi, anekepi samvattakappe anekepi vivattakappe; amutr' āsim evannāmo evamgotto evam vanno evamahāro evam sukhadukkhapatisamvedī evamāyupariyanto, so tato cuto amutra udapādim, tatrap' āsim evannāmo evamgotto evamvanno evamahāro evam sukhadukkhapatedii evamāyupariyanto, so tato cuto idhupapanno ti. Iti sākāram sauddesam anekavihitam pubbenivāsam anussarāmi. Ayam kho me, brāhmana rattiyā pathame yāme pathamā vijjā adhigatā. Avijjā vihatā vijjā uppanā. Tamō uihato āloko uppanno. Yāthā tam appamattassa ātāpino pahitattassa viharato.)

‘Rồi với tâm định tĩnh, hoàn toàn thanh tịnh, sáng sủa, không vết nhơ, không phiền não, nhu nhuyễn, vững chắc, bất động, ta hướng tâm đến Sanh tử trí về chúng sanh. Với thiên nhãn thuần tịnh siêu việt, thấy

sự sống và chết của các chúng sanh. Ta tuệ tri rằng có những chúng sanh bần tiện, cao sang, xinh đẹp, xấu xí, may mắn, bất hạnh, do hạnh nghiệp của họ và ta nghĩ rằng: thật sự những chúng sanh này đã làm những ác hạnh về thân, miệng và ý, đã nhạo báng các bậc thánh, tà kiến, tạo ác nghiệp tương ứng với tà kiến, sau khi chết sẽ sanh vào cảnh giới đau khổ, ác thú, đọa xứ và địa ngục. Còn những chúng sanh giữ chánh kiến, thành tựu thiện hạnh ở thân, miệng, ý, không nhạo báng các bậc thánh, chánh kiến, thực hiện thiện nghiệp tương ứng với chánh kiến, sau khi chết sẽ tái sanh trong cảnh giới lành, cõi trời, trên đời này.

Vì vậy, này ba là môn, đây là Minh thứ hai mà ta đã đạt được vào canh giữa, vô minh biến mất, minh khởi lên, bóng tối đã đi, ánh sáng lại đến trong khi Ta an trú trong sự tinh tấn, nỗ lực và không phóng dật.

(So evam samāhite citte parisuddhe pariyodāte anangane vigatupakkilese mudubhūte kammaniye thite ānejjappatte sattānam cutuapapatanañāya cittam abhininnāmesim. So dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passāmi cavamāne upapajjamāne...)

‘Rồi với tâm định tĩnh, hoàn toàn thanh tịnh, sáng sủa, không vết nhơ, không phiền não, nhu nhuyễn, vững chắc, bất động, ta hướng tâm đến Lưu tận trí. Ta thắng tri như thật: ‘Đây là khổ’, ‘Đây là nguyên nhân của khổ’, ‘Đây là khổ diệt’, ‘Đây là con đường đưa đến khổ diệt’. Ta thắng tri như thật: ‘Đây là các lậu hoặc’, ‘Đây là nguyên nhân các lậu hoặc’, ‘Đây là các lậu hoặc diệt’, ‘Đây là con đường đưa đến các lậu hoặc diệt’. Nhờ biết như vậy, thấy như vậy, tâm ta thoát khỏi dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát, khởi lên trí hiểu biết: Ta đã giải thoát. Ta đã thắng tri: ‘Sanh đã chấm dứt, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, không còn trở lại trạng thái này nữa.’

Vì vậy, này ba là môn, đây là Minh thứ ba mà ta đã đạt được vào canh cuối, vô minh biến mất, minh khởi lên, bóng tối đã đi, ánh sáng lại đến trong khi Ta an trú trong sự tinh tấn, nỗ lực và không phóng dật.

(So evam samāhite citte parisuddhe... abhininnāmesim. So, idam dukkhanti yathābhutam abbhannāsim. Ayam dukkhasamudayo ti yathābhūtam abhhaññāsim. Ayam dukkhanirodhoti yathābhutam abhhaññāsim. Ayam dukkhanirodhagāmini patipadāti yathābhūtam

abbhaññāsim....

Ayam kho me, brāhmana, rattiyā pacchime yāme tatiyā vijjā adhigatā, avijjā vihatā vijjā uppannā, tamo vihato āloko uppanno. Yathā tam appamattassa ātāpino pihatattassa viharato.)²²

Một tri kiến khởi lên trong Ngài: "*Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa.*" Và như thế, vào đêm cuối cùng khi nhìn sao mai mọc, Ngài chiến thắng tất cả ma quân, tượng trưng cho tất cả vô minh của tâm thức từ vô thủy, đạt được Tam minh và thành Phật với danh hiệu Thích-Ca-Mâu-Ni. Cây Tất-bát-la trở thành cây Bồ-đề (cây Giác ngộ) và đất xung quanh cây Bồ đề trở thành Thánh địa gọi là Bồ-đề-đạo-tràng.

Sự chứng ngộ của Đức Phật đã mở ra cho nhân loại một hướng đi mới nhằm giải thoát mọi phiền não khổ đau, hầu mang lại cho con người một cuộc sống hoàn toàn chân thiện mỹ và đầy an lạc hạnh phúc qua con đường tu tập lý trung đạo mà suýt nữa ngài phải trả giá bằng chính sinh mạng của mình mới nhận được và ngài dạy lại thật ân tượng ngay lời mở đầu của kinh Chuyển pháp luân (*Dhamma-Chakka-Pavattana Sutta*) cho năm anh em Kiều-trần-như, những người đã từng là bạn đạo đồng hành, chia xẻ cực nhọc tột bực với ngài là:

‘Này các tỳ-kheo, có hai cực đoan mà những người từ bỏ thế gian tìm cầu con đường giải thoát không nên tu tập. Những gì là hai?’

Một là truy tìm và đắm say trong dục lạc. Đây chỉ là sự theo đuổi hạ liệt, tục, đê tiện, thô thiển, ô uế và không có ích lợi. Hai là thực hành tu khổ hạnh, khổ đau, thô thiển và không có lợi ích.

Này các tỳ-kheo, từ bỏ và tránh xa hai cực đoan này là đi theo con đường trung đạo do Như-lai giác ngộ, mở tâm và mắt, đưa đến an tịnh, nhất thiết trí, giải thoát và đạt niết-bàn.”²³

Từ những kinh nghiệm cuộc sống sung túc xa hoa và lối sống tu hành ép xác khổ hạnh, ngài đã phá bỏ hai con đường cực đoan ấy và tìm ra một con đường mới đó là con đường Trung-đạo với lối sống tri túc, quân bình, đúng đắn và thích hợp qua hình ảnh ngài nhận bát cháo sữa của nàng Tu-xà-đa (*Sujata*). Chính con đường Trung đạo đã đưa Như-lai diệt tận mọi khổ đau, phiền não vô minh và thành đạt thắng trí, giác ngộ và Niết-bàn. Và thế nào là con đường Trung đạo? Đó chính là

²² Majjhima Nikaya, tập I, trang 22-23.

²³ Vinaya, Tr. by I.B.Horner, I, 10-17.

Bát chánh đạo: Chánh Tri kiên, Chánh Tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng và Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định. Đây là con đường Trung đạo, này các Tỳ-kheo, do Như-lai giác ngộ, mở tâm và mắt, đưa đến an tịnh, nhất thiết trí, giải thoát và đạt niết-bàn.²⁴

Để đạt được giác ngộ, Đức Phật phải trải qua biết bao tháng ngày dài trần trở quên ăn bỏ ngủ, sáu năm trường khổ hạnh, công phu nhọc nhằn gạn lọc chân lý, dấn hy sinh thân mạng và tất cả mọi thứ trên đời để tìm cầu chân lý mới cảm nhận hết giá trị chói lọi huy hoàng cái Ngày lịch sử ngài được suy tôn thành bậc Như-lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhơn sư, Phật và Thế tôn. Một niềm an lạc thấm đượm nơi ngài đến nỗi ngài trải qua tuần lễ đầu tiên sau khi thành đạo để chứng nghiệm hạnh phúc tâm linh giải thoát và chính thức tuyên ngôn đoạn tuyệt với vòng sanh tử luân hồi khổ đau:

"Lang thang qua nhiều kiếp sống trong vòng luân hồi, Ta đi mãi. Ta đi tìm mãi mà không thấy kẻ làm nhà. Phiền muộn thay! Kiếp sống cứ tái diễn. Này hỡi người thợ làm nhà! Nay Ta đã tìm được người. Từ đây người không được làm nhà nữa. Tất cả sườn nhà đều gãy, cây đòn giông của người dựng nên cũng bị phá tan. Ta đã chứng quả Vô sanh bất diệt và đã tận diệt mọi ái dục".²⁵

Từ đây trên thế giới đã có thêm một nhà hiền triết với trí tuệ siêu phàm bậc nhất, một thánh giả với khả năng cứu độ không ai hơn, một vị chiến thắng, một vị đáng để nhận đồ cúng dường, một vị mà mọi người nhìn lên với tất cả niềm tôn kính, một vị thầy của trời và người, một vị Phật. Sau khi chứng đạo, trong tuần lễ đầu ngài ngồi bất động nơi Kim-cang tòa, theo kinh điển Đại-thừa thì trong ba tuần lễ đầu ngài đã thuyết kinh Hoa Nghiêm cho chư thiên và Bồ-tát ở các cõi trời nghe, nhưng vì kinh lý quá cao siêu khó lãnh hội nên Thế Tôn đã chuẩn bị nhập Niết-bàn. Khi đó, những vị Đế Thích đã hiện ra để cung thỉnh Phật trụ thế mà thuyết kinh vì các vị Phật thời quá khứ cũng dùng phương tiện chia thành nhiều cấp bậc giáo lý để giảng dạy và để thực hiện lời nguyện độ sanh của ngài trước khi bước vào tu tập cũng như

²⁴ Như trên.

²⁵ Dhammapada (Pali Text and Translation), tr. Ven. Narada Maha Thera, Maha Bodhi Information and Publications Division, Mahabodhi Society of India, Isipatana Deer Park, Sarnath Center, 2000, Câu kệ 101.

những lời hứa của Bồ-tát với vua Tần-bà-sa-la (*Bimbisala*) và bao nhiêu người khác là sau khi giác ngộ ngài sẽ đem thông điệp giải thoát đó đến với mọi người.

Vì thế, Đức Phật đã bằng lòng và bắt đầu thuyết những phép tu thuộc về Tứ diệu đế rồi sau mới dần giảng dạy những kinh điển có tính cách Đại-thừa cao hơn. Ngài Thiên Thai thánh giả bên Trung Quốc đã phân chia theo bài kệ như :

*Hoa Nghiêm tối sơ tam thất nhật,
A Hàm thập nhị, Phương Đẳng bát,
Nhị thập nhị niên bát nhã đàm,
Pháp Hoa, Niết-bàn cộng bát niên.*

Tạm dịch:

*Hoa nghiêm trước nhất hai một ngày,
A Hàm mười hai, Phương đẳng tám,
Hai mươi hai năm bàn Bát Nhã,
Pháp Hoa Niết-bàn cộng tám năm.*

Thật ra, kinh điển Đức Phật đã thuyết ở nhiều nơi và nhiều đề tài khác nhau tùy theo căn cơ đại chúng. Trong những kỳ kiết tập, ngài Anan mới bắt đầu hệ thống hóa thành những bộ kinh tạng. Theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy lấy năm bộ kinh Pali làm gốc và lý Nhân duyên là căn bản (giáo lý mà Đức Phật đã nghiên ngẫm trong tuần lễ đầu sau khi giác ngộ).

Trong tuần lễ thứ hai, Đức Phật đã đứng trầm ngâm, hưởng đôi mắt trùi mền tỏ lộ lòng biết ơn đến cây bồ đề đầy bóng mát đã làm nơi trú ngụ che nắng, che mưa cho ngài suốt 49 ngày qua và vì do cây đã có sự liên hệ với sự chứng đạt giác ngộ vĩ đại nhất của Đức Phật mà cây bồ đề ở Bồ-đề-đạo-tràng còn gọi là cây giác ngộ. Cây bồ đề có ý nghĩa tượng trưng cho cuộc đời và sự giác ngộ tối thượng của Đức Phật nên đã trở thành một đối thể thiêng liêng được kính thờ như chính bản thân Đức Phật. Ngày nay, những hình thức nghi lễ xung quanh cội gốc bồ đề ngày một phát triển và không chút suy giảm nào dù đã trải qua nhiều thế kỷ.

Vào tuần thứ ba, ngài đã đi kinh hành dọc theo cây bồ đề và lúc đó một có 18 hoa sen từ dưới đất hiện lên nâng bàn chân ngài.

Tuần thứ tư, Đức Phật ngồi thiền nghiên ngẫm về những vấn đề thuộc về siêu hình học của luận A-tỳ-đạt-ma, lúc ấy hào quang ngũ sắc từ thân ngài được phóng ra vô cùng sáng suốt và quý báu.

Tuần thứ năm, Đức Phật ngồi dưới cây Ajapala để chứng nghiệm sự an lạc khinh an của giải thoát. Khi ngài xuất định có một vị Ba-la-môn ngã mạn đến vấn nạn ngài thế nào là ý nghĩa của Bà-la-môn. Đức Phật đáp rằng một người không phải khi sinh ra là Bà-la-môn mà chính là khi chết đi việc ấy mới quyết định tùy theo nghiệp anh ta đã làm trong đời này. Bà-la-môn có nghĩa là phạm chí và chỉ những người nào tạo nghiệp lành mới có thể sanh thiên thì mới được gọi như thế.

Tuần thứ sáu, từ Ajapala Đức Phật đến bên cây Mucalinda để thiền định. Khi đó trời bỗng mưa tầm tã. Vua rồng Mucalinda đã hiện lên và lấy thân quấn quanh Đức Phật bảy vòng và dùng đầu để làm tràng cái để che mưa đỡ gió cho ngài.

Tuần thứ bảy, ngài ngồi thiền dưới cây Rajayatana để chứng nghiệm sự an lạc của quả vị giải thoát hoàn toàn. Và chính nơi đây Đức Phật đã nhận thực phẩm cúng dường của các vị thương gia cũng như của bốn vị trời. Sau đó, Đức Phật đã rời Bồ-đề-đạo-tràng du hành về thành Ba-la-nại để tìm năm người đồng tu trước kia mà truyền đạt những gì ngài đã chứng ngộ.

Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn rồi, vào năm 259 trước TL, đại đế A-dục đã đến viếng thăm và dâng lễ Bồ-đề-đạo-tràng và sau đó Bồ-đề-đạo-tràng đã thu hút hàng triệu Phật tử về đây chiêm bái từ hơn 1500 năm qua. Rajendralal Mitra đã viết như sau:

"Không chỉ những hoàng gia từ các vùng của Ấn Độ mà còn những quốc gia khác thi nhau làm cho Bồ-đề-đạo-tràng ngày càng phát triển và tươi đẹp. Mỗi nơi mà Đức Phật dùng chân hay thọ thực phẩm cúng dường, mỗi ao nước mà Đức Phật đã tắm hay giặt giũ, mỗi đoạn đường mà Ngài đã đi qua, hay những nơi mà ngài đã thực hành khổ hạnh, thiền định đã có một lần được tạc vào đá và không có điều gì có thể làm mờ nhạt những dòng lịch sử kỷ niệm kỳ diệu này."²⁶

Vua A-dục đã cho xây dựng một ngôi tháp đầu tiên tại thánh địa này. Sự mô tả ngôi tháp của vua A-dục và những tháp khác tại Bồ-đề-đạo-tràng trong những năm 250 trước TL đã được tìm thấy trên một bản khắc phát hiện tại tháp Bharhut ở tiểu bang Madhya Pradesh. Bản khắc

²⁶ D. C. Ahir., *Buddhist Shrines in India*, Delhi, 1986, p. 8.

cho thấy phía trước cội Bồ-đề là tòa Kim-cang với một chiếc long bên trên và những vòng hoa; tất cả nằm trong một đại sảnh. Xung quanh cội Bồ-đề là một vòng rào với cửa ra vào ở phía đông.

Ngôi tháp Đại Bồ-đề hùng vĩ đã được xây dựng vào thế kỷ thứ hai sau Tây lịch. Nó được xây dựng trên nền tháp cũ của ngôi tháp A-dục và tòa Kim-cang vẫn giữ đúng vị trí nguyên thủy nơi Đức Phật ngồi chứng đắc chân lý. Niên đại của ngôi tháp được xác định bằng sự phát hiện ra những đồng tiền vàng trong số những di vật được chôn trước tòa Kim-cang cùng với một số những đồng tiền mang nhiều chứng tích của vua Huvishka. Ông Cunningham, người đã phát hiện ra nơi thánh tích này vào năm 1871.

Từ thế kỷ I đến thế kỷ II trước tây lịch, các nhà chiêm bái Tích-lan đã liên tiếp đến Bồ-đề-đạo-tràng và đã cống hiến rất nhiều trong việc bảo quản và trùng tu đại tháp Bồ-đề này. Điều này được biết qua sự cúng dường của Buddharaksta, người cư ngụ ở Tamprapani (Tích-lan) đã được khắc ghi trên tường rào ở Bồ-đề-đạo-tràng và có niên đại trong khoảng thế kỷ I và II trước tây lịch.

Một bản khắc trên bia đá khác ở Bồ-đề-đạo-tràng có niên đại 588-89 đã ghi rằng Mahanama sống ở Amardvipa, thuộc hoàng gia Tích-lan (*Lankadwipa*) đã xây một ngôi chùa tại đây. Điều này được chứng thực bằng một bia đá khác được tìm thấy trong các bức tường của đại tháp đã sụp đổ, nằm ở phía bắc của đại tháp này. Chư tăng Tích-lan Dharmadasa, Dharmagupta và Damshitrasena đã đến chiêm bái thánh tích này và đã được ghi nhận là những người đã có công đóng góp. Họ đã cúng dường hai tượng Phật tại Bồ-đề-đạo-tràng.

Vua Tích-lan Meghavarna (352-357) đã xây dựng một đại già-lam có sức chứa 1000 chư tăng và các nhà chiêm bái. Ký sự của Ngài Huyền Trang (năm 635) ghi rằng khoảng 1000 tỳ-kheo theo truyền thống Thượng Toạ bộ (*Sthavira*) đã cư ngụ tại đại già-lam này. Một bia khắc ở Bồ-đề-đạo-tràng cũng có ghi có một hậu duệ của vua Tích-lan tên là Sarmana Prakhyatakirti đã viếng thăm Bồ-đề-đạo-tràng và đánh lễ Tam bảo (*Ratnatraya*) để cầu nguyện hòa bình cho nhân loại. Bia ký này có niên đại khoảng thế kỷ thứ VI và VII.

Tượng Phật mạ vàng lớn trong chánh điện của tháp Đại-giác được tạc vào khoảng năm 380 sau Tây lịch. Tượng Phật đặc biệt này tượng trưng cho sự kiện giác ngộ vĩ đại của Đức Phật. Người Miến đã trùng tu tháp Đại-giác vào khoảng năm 450 sau Tây lịch. Vào năm 600 sau Tây lịch vua Bà-la-môn (*Brahma*) của xứ Bengal, người rất thù nghịch với Phật giáo đã chặt và đốt phá cội Bồ-đề. Năm 620 vị vua Phật tử Raja Purna Varma đã phục hồi lại cội Bồ-đề và xây dựng một tường rào cao

7m (24 feet) để bảo vệ. Từ đó cột Bồ-đề không còn bị phá hủy. Trước thế kỷ thứ VII, không có sách vở nào gọi ngôi tháp tại Bồ-đề-đạo-tràng là tháp Đại-giác (*Mahabodhi*). Trên bia đá của vua A-dục đã đề cập tên ngôi tháp là tháp Chánh giác (*Sambodhi*). Ngài Pháp-hiền đã đến đây vào năm 409 nhưng tiếc thay Ngài không đề cập đến tên ngôi tháp này trong ký sự của ngài. Vào năm 637, khi ngài Huyền Trang đến đây thì ngôi tháp được gọi là tháp Đại-giác (*Mahabodhi*). Từ đó về sau tháp Đại-giác (*Mahabodhi*) đã được đề cập trên một số bia khắc phát hiện tại Bồ-đề-đạo-tràng. Tên tháp Đại-giác được đề cập lần cuối vào cuối thế kỷ XIV. Ngài Huyền Trang đã thấy ngôi tháp Đại-giác và những sân bãi rộng rãi xung quanh với 21 ngôi tháp, 3 hồ nước (Buddha, Sakra, Muchilinda) và 6 tu viện bao gồm cả tu viện của Tích-lan với hơn 1000 tăng sĩ và các hoạt động tôn giáo ở vùng này. Ngài Nghĩa Tịnh đã đề cập đến việc vua Tích-lan đã xây dựng đại tháp Bồ-đề và tặng già-lam gần cây bồ đề.

Các bia ký bằng tiếng Trung-hoa đã ghi nhận Chí-nghĩa (*Chi-I*), Văn-thù (*Yen-Shu*), Nghĩa-tĩnh (*I-Ching*), Nghĩa-lâm (*I-Lin*) và Tuệ-Huệ (*Hiu-Wen*) đã xây dựng tháp ở Bồ-đề-đạo-tràng, xây một chánh điện và cúng một tấm y kim tuyến phủ trên tòa Kim-cang và được ủy quyền để xây nhiều tháp xung quanh. Điều này chứng minh sự nhiệt tâm làm Phật sự của người Trung-hoa ở Bồ-đề-đạo-tràng. Bia ký của Chí-nghĩa (*Chi-I*) có ghi chép sự kiện ngài cùng với những người hành hương khác đến đánh lễ tòa Kim-cang.

Gần ba thế kỷ sau khi Ngài Huyền Trang viếng thăm, Bồ-đề-đạo-tràng hầu như không có sửa đổi gì nhiều và cũng không có sự mở mang phát triển gì thêm. Vào những năm 1070, người Miến đã có trùng tu và phục hồi lớn lại ngôi tháp Đại-giác. Vua Pagan của Miến Điện cũng được ghi nhận là người có công trong việc trùng tu đại tháp Bồ-đề. Điều này có thể được xác định qua tấm bia ký của Miến Điện vào thế kỷ XI, được phát hiện ở Bồ-đề-đạo-tràng. Như vậy, theo dòng thời gian các vua, quan, quý tộc, tu sĩ Miến Điện đã trùng tu và duy trì đại tháp. Vua Sad-Meng và vua Senpya-Sokhentra-Mengi là những người bảo trợ cho tháp này. Một bia đá Janibigha có niên đại 1179 ghi trong một ngôi làng tên Kotthala nơi có tòa Kim-cang (*Vajrasana*), có một vị tăng Tích-lan tên Marigalawamin đã cư trú tại đó. Một bia ký khác thuộc thế kỷ XII có ghi sự hiện diện liên tục của chư tăng Tích-lan ở Bồ-đề-đạo-tràng và Udaysri đã xây một tượng Phật tại đây. Vị vua Phật giáo Ấn Độ cuối cùng đã cống hiến trong công trình trùng tu ngôi tháp Đại-giác là vua Raja Asoka-Balla ở núi Siwalik của tiểu bang Punjab. Dharmasvamin, một vị tăng Tây Tạng đến đánh lễ thánh tích vào năm 1234 đã thấy nơi đây chỉ

là một vùng hoang phế và viết:

"Ngôi tháp thiêng liêng chỉ còn lại có bốn vị tăng sĩ. Một vị tăng nói: Thật là bất hạnh tất cả tăng sĩ đã bỏ trốn vì sự khủng bố của quân đội Thổ-nhĩ-kỳ (*Turushka*). Họ đã phong tỏa cổng chính ở phía trước tháp Đại-giác bằng gạch và thạch cao. Gần đó, họ xây một tượng khác để thay thế tượng Phật."²⁷

Khi Phật giáo suy tàn tại Ấn Độ, người Miến đã đến và xây dựng lại ngôi tháp Đại-giác ít nhất ba lần từ thế kỷ 14 đến thế kỷ 15. Lần sửa chữa sau cùng là những năm 1472-1492. Từ đó về sau, Bồ-đề-đạo-tràng đã bị quên lãng và ngôi tháp Đại-giác ngày càng hoang phế. Thấy điều kiện thuận lợi về vị trí, ông Gosain Giri thuộc Ấn Độ giáo đã xây một ngôi đền Hindu tại Bồ-đề-đạo-tràng năm 1590. Sự có mặt của ngôi đền này đã làm cho Bồ-đề-đạo-tràng rơi vào tay ngoại giáo và giai đoạn phi Phật giáo bắt đầu.

Năm 1861, ông Cunningham đã gặp giáo hội Ấn giáo Mahant và những môn đồ tổ chức những nghi lễ ngoại giáo tại tháp Đại-giác. Họ tuyên bố tháp Đại-giác và vùng đất quanh đây là của riêng họ nhưng họ chưa từng bao giờ sửa sang lại ngôi tháp lịch sử này. Năm 1875, Vua Mindan Min của Miến Điện đã can thiệp và được sự đồng ý của chính phủ Ấn Độ và giáo hội Ấn giáo Mahant đã sửa sang lại ngôi tháp Đại-giác bị hoang phế nhiều năm. Nhưng kỳ sửa chữa đầu tiên của người Miến diễn ra không đúng theo truyền thống nên chính phủ Ấn Độ đã quyết định bổ nhiệm ông J.D Beglar vào năm 1880 trùng tu lại hoàn toàn ngôi tháp. Ông Cunningham và tiến sĩ Rajendra Lal Mitra cũng được cử làm cố vấn trong việc trùng tu. Ngay sau khi được khôi phục, ngôi tháp Đại-giác và vùng đất xung quanh vẫn tiếp tục thuộc về giáo hội Ấn giáo Mahant.

Sự vận động giành lấy lại quyền điều hành tại khu vực Tháp Đại Bồ-đề bắt đầu vào tháng giêng năm 1891 khi Anagarika Dharmapala đến đánh lễ thánh địa này. Ngài xót xa trước quang cảnh đổ nát của đại tháp và đã phát nguyện dâng trọn cuộc đời mình để phục hồi lại di tích và kiên quyết từng bước ngăn chặn những việc làm của ngoại đạo tại thánh địa này. Với tầm nhìn xa, bước đầu tiên, Ngài Anagarika Dharmapala đã sáng lập ra "Hội Đại-bồ-đề" tại Bồ-đề-đạo-tràng (*The Buddha Gaya Mahabodhi Society*) vào ngày 31 tháng 5 năm 1891. Hội nghị Phật giáo lần thứ nhất được tổ chức tại Bồ-đề-đạo-tràng vào tháng 10/1891 với sự tham dự của các nước như Tích-lan, Chittagong, Trung-hoa và Nhật Bản

²⁷ D. C. Ahir., *Buddhist Shrines in India*, Delhi, 1986, p 16.

nhằm xúc tiến các hoạt động cao quý trong việc hồi phục lại thánh địa thiêng liêng nhất của Phật giáo là Bồ-đề-đạo-tràng – nơi Đức Phật thành đạo.

Giáo hội Ấn giáo vẫn sở hữu toàn bộ khu vực Bồ-đề-đạo-tràng. Tín đồ Phật tử bắt đầu yêu cầu và công khai tuyên bố quyền điều hành tại khu vực tháp Đại-giác. Cuộc xung đột vẫn kéo dài cho đến sau khi Ấn Độ độc lập, chính phủ tại Bihar ban đạo luật quản lý khu vực Bồ-đề-đạo-tràng năm 1949. Năm 1952, chính phủ Ấn Độ đã thành lập một ủy ban quản trị và giao cho ủy ban này điều hành quản lý khu vực Bồ-đề-đạo-tràng và những di sản khác.

Năm 1956, lễ tưởng niệm Phật Đản lần thứ 2500 (*Buddh Jayanti*) được Phật giáo quốc tế tổ chức. Chính phủ Ấn Độ dự tính tái tạo hồi phục lại những thánh tích Phật giáo tại Ấn Độ và cùng với Ấn độ, nhiều cá nhân, đoàn thể tăng, ni, phật tử từ nhiều nước ở vùng Châu á đã đóng góp nhân lực và tài lực để bảo tồn đại tháp và xúc tiến việc chấn hưng Phật giáo. Từ đó, những hoạt động xây dựng cũng như các Phật sự nhằm tới sự trau dồi các giá trị văn hóa và tôn giáo tại Ấn Độ và tất cả đã đang được sự ủng hộ chẳng những từ giới Phật giáo của vùng Đông Nam Á mà còn bắt đầu lan rộng đến các quốc gia châu Âu. Ngày nay, Phật giáo đã đang được khởi sắc sinh động tại Ấn Độ, đặc biệt tại Bồ-đề-đạo-tràng nơi đã trở thành một trong những trung tâm tu học của Phật giáo thế giới với những thiện nghi hiện đại đã và đang phát triển.

Sau đây xin giới thiệu qua các di tích lịch sử hiện nay còn tồn tại tại Bồ-đề-đạo-tràng:

1. **THÁP ĐẠI-GIÁC** (*Mahabohdi*): Là ngôi tháp chính vuông vức mỗi bề 15 mét (50 feet) và nhọn dần lên đỉnh theo hình kim tự tháp, cao khoảng 52 mét (170 feet). Bốn cạnh tháp có 4 tháp nhỏ như là những mô hình thu nhỏ của tháp chính để tô điểm thêm phần mỹ thuật. Hiện nay tháp có hai tầng. Tầng dưới gồm một hành lang, tiền sảnh và hậu sảnh. Bên phải và trái của hành lang bằng đá dẫn vào tiền sảnh là hai hộc thờ tượng Ngài Quan-thế-âm và Di-lặc ở hai bên lối vào. Bước vào tiền sảnh hai bên là cầu thang dẫn lên tầng trên, bên trong có một bậc đá ngăn giữa tiền và hậu sảnh. Bên trong hậu sảnh là chánh điện chính của ngôi tháp Đại-giác, có bức tượng Phật mạ vàng cao hơn 1m ngồi kiết già tay trái gát trên đùi, tay phải buông xuôi trong tư thế địa-xúc ấn (*Bhumisparsha mudrā*), tượng trưng cho sự kiện giác ngộ vĩ đại của Đức Phật. Bức tượng này tương truyền đã có trên 1750 năm và mặt hướng về phía đông giống y tư thế Thế Tôn đã ngồi khi thành đạo. Bức tượng thếp vàng này do đức Đạt-lai-la-ma cúng dường nên mang nét

nghệ thuật Tây-tạng. Ngôi tháp được xây dựng bằng gạch nung và được tô bằng một lớp thạch cao. Phía trước lối đi chính có một cổng vào được khắc chạm tinh xảo. Phía trước cổng vào có một ngôi tháp nhỏ bằng đá xây rất cân xứng tỉ lệ. Cửa ra vào được làm bằng đá. Ngay bậc thang từ cổng ngoài đi xuống tháp Đại-giác có một trụ đá to cao hơn hai thước, tương truyền đây là trụ cột của vua A-dục.

Tầng trên của tháp cũng có một tiền sảnh, hậu sảnh và hành lang bọc xung quanh nên chúng ta có thể đi kinh hành vòng quanh và ra phía sau chỗ bên trên cây bồ đề. Tiền sảnh của tầng trên chỉ thờ một tượng Phật đứng khi còn là thái tử Sĩ-đạt-đa và không gian nơi đây tương đối rộng thoáng nên Phật tử thường lên đây để ngồi thiền vì yên tĩnh hơn tầng dưới. Dọc hành lang có với vô số tháp nhỏ được khắc chạm hết sức tinh xảo. Nơi bốn góc tháp đều có an trí bốn ngọn tháp nhỏ làm tăng thêm vẻ cân xứng tuyệt vời của toàn bộ cấu trúc. Hai ngọn tháp ở phía tây có điện thờ nhỏ với những hình tượng của Bồ-tát. Hai ngọn tháp còn lại ở phía đông với hai cầu thang và bên trong có hai tượng Phật to.

Bên ngoài tháp Đại-giác được tô điểm bằng những hoa văn rất đặc biệt theo hình vòm. Chung quanh vách tháp khoảng phía trên đỉnh tháp đều có khắc hình tượng Phật, Bồ-tát và những vị thánh. Những tượng này có lẽ đã do người Tây-tạng đóng góp nên đều mang đường nét nghệ thuật điêu khắc Tây-tạng. Tượng những vị thần Kim-cang (*Tara*), Bồ-tát (*Bodhisattva*)... đều mang những nét đặc thù của mật-tông, nhìn vào là có thể nhận ra ngay tượng của vị nào qua tư thế ngồi và các ấn xúc của các ngài như địa-xúc ấn (*Bhumisparsha mudrā*), chuyển pháp luân ấn (*Dharmachakra mudrā*), vô úy ấn (*Abhaya Mudrā*), tự tại ấn (*Āshiva Mudrā*) và thí nguyện ấn (*Varada mudrā*)... Khung thờ bằng gạch ở vách phía tây có một tượng Phật mạ vàng rất đẹp của Tây tạng. Trong số những tượng này có một tượng nổi tiếng là linh thiêng, đó là tượng Quan Thế Âm theo truyền thống Tây-tạng là thân nam giới và trang phục trông giống như một vị pháp vương tử. Tượng nằm mé bên trái của tháp. Nếu chúng ta đi vòng kinh hành thì tượng sẽ nằm cuối đường kinh hành khi ta đi giáp tháp.

2. **CÂY BỒ-ĐỀ** (*Bodhi Tree*)²⁸: Cội cây thiêng mà thái tử Sĩ-đạt-ta đã ngồi và chứng đắc chân lý nằm ở phía tây phía sau tháp Đại-giác, tầng lá

²⁸ Để tiện theo dõi, tôi có trích vài ý trong 'Lịch sử cây bồ đề' trong Ban mai xứ Ấn cùng tác giả, tập II, trang 47.

sum suê bao phủ đầy lá tươi xanh tốt. Đã hơn 25 thế kỷ qua cây bồ-đề cũng đã biết bao lần sanh và diệt rồi lại sanh. Theo ông Alexander Cunningham thì cây bồ-đề này là cháu chít khoảng đời thứ 20 của cây bồ-đề mẹ và cây này mới hơn 100 tuổi.

Cây bồ-đề (*Bodhi tree*) được gọi là ‘asvatthi’ hoặc là cây Đa (*Pipal, pippali*). Theo định nghĩa thực vật học, cây bồ-đề là ‘*ficus religiosa*’ nghĩa là biểu tượng cho trí tuệ và sự giác ngộ của Đức Phật, nên gọi là ‘cây giác ngộ’ hoặc thường được gọi là ‘cây bồ-đề’²⁹. Vì vậy, cây bồ-đề được coi như biểu tượng của chính sự hiện diện của Đức Phật và sự chứng ngộ Phật quả. Có một sự kiện về cây bồ-đề đã xảy ra ngay khi Đức Phật đạt giác ngộ nữa là Đức Phật đã trải qua trọn một tuần lễ bảy ngày nhìn vào cây bồ-đề với ánh mắt biết ơn cây đã che chở cho Ngài những đêm mưa gió bão bùng, những ngày nắng đốt như lửa trong suốt thời gian qua cho đến khi Ngài đạt giác ngộ.

Trong kinh Đại Niết-bàn (*Maha-Parinibbana*) thuộc Trường Bộ Kinh³⁰, Đức Phật tuyên bố với ngài Anan rằng Bồ-đề-đạo-tràng nơi có cây bồ-đề là một trong bốn thánh địa mà người con Phật với lòng kính tin nên đến để chiêm ngưỡng lễ lạy và ngài thêm rằng "*Người nào thác sanh với lòng tin tưởng khi đi chiêm bái này sẽ được tái sanh vào cõi an vui.*"³¹ Sự thiêng liêng của cây bồ-đề như là một biểu tượng của sự giác ngộ và như là hiện thân của chính Đức Phật. Một lần khi chúng đệ tử đến viếng thăm đánh lễ Đức Phật ở Kỳ-viên tịnh xá (*Jetavana*) tại Tỳ-xá-li (*Sravasti*) lúc đó đại phú Cấp-cô-độc (*Anathapindaka*) thưa với tôn giả A-nan trình với Phật nên thiết lập một nơi tôn nghiêm để dâng hương hoa trà quả... trong lúc Đức Phật đi vắng khỏi Kỳ-viên tịnh xá (*Jetavana*). Từ việc này, Đức Phật kêu chiết một nhánh bồ-đề từ cây bồ-đề ở Bồ-đề-đạo-tràng để trồng ở cổng Kỳ-viên tịnh xá. Sau đó để khiến cho cây thiêng liêng hơn, Đức Phật đã ngồi thiền dưới gốc cây bồ-đề này trọn một đêm. Và từ đó cây bồ-đề đó trở thành một đối tượng để thờ phượng.

Trong ý nghĩa đó, cây bồ-đề này được nhận thức không chỉ là đối tượng cho giới Phật giáo kính lễ mà còn là một sự biểu hiện tượng trưng cho chính đời sống của Ngài và sự chứng đạt vĩ đại của Ngài. Việc trồng cây bồ-đề như là một đối thể thiêng liêng, đặc biệt khi mà hình ảnh, tượng Phật chưa được phổ biến ở Ấn Độ. Trong kinh Bản sanh Ca-lăng-già bồ-đề (*Kalinga-Bodhi*)³² và Cô-si-da (*Kosiya*)³³ đã kể rằng trong suốt

²⁹ Ven. Pategama Gnanagama, Bhikkhuni Sanghamitta, p. 45; Dharmadoot, Maha Bodhi Society of India, Sarnath-2000

³⁰ Digha Nikaya, vol. II, Pali Text Society, 1886, p. 141.

³¹ Mahathera Narada, The Buddha and His Teaching, Colombo, 1973, p. 257-258.

³² Jataka, vol. IV, p. 228.

³³ Jataka, vol. II, p. 321

thời gian Phật còn tại thế cây bồ-đề rất được kính trọng và thờ phượng như Đức Phật. Cây bồ-đề được xem là một trong ba đối tượng thiêng liêng là xá lợi Phật, chùa (*cetiya*) và điện tháp (*patimaghara*) cần được thờ phượng. Cả ba đối tượng này được coi trọng như nhau. Tuy nhiên giữa những vật này, thì xá-lợi của Phật được coi trọng và tôn quý hơn cả.

Sau khi đức Phật nhập diệt, vua A-dục đã đến đánh lễ cây bồ đề hết lòng bày tỏ tâm cung kính của mình và lòng tôn trọng bảo vệ cây bồ-đề tại Bồ-đề-đạo-tràng và có khắc các bia đá để lại và sự kiện này cũng được mô tả trên mặt cổng vào ở động Sanchi. Vua Sasanka, vị vua theo đạo Hindu đã chặt phá cội Bồ-đề vào thế kỷ thứ 6 sau Tây lịch nhưng may mắn thay một cây khác đã mọc lên ngay cội cây xưa. Cội cây này là cội cây mà Ngài Huyền-trang đã gặp vào năm 637 sau Tây lịch. Trong quá trình khai quật vào năm 1870, cây Bồ-đề cũ đã ngã và một cây con được ông Cunningham trồng ngay vị trí nguyên thủy của nó. Đây là cội Bồ-đề mà chúng ta thấy ngày nay.

Ngài Huyền-trang có đề cập đến việc vua A-dục xây một tháp thờ cội bồ đề. Mặc dù dấu vết của tháp đó không thấy, những chúng ta có thể thấy kiểu mẫu đó qua bức phù điêu thờ tháp bồ đề ở điện thờ Bhaarhut³⁴. Những bia khắc Braahm đã giúp chúng ta nhận dạng như tháp thờ cội bồ đề của Đức Phật. Những tác phẩm điêu khắc Bhaarhut phác họa cấu trúc tháp xây dựng xung quanh cội bồ đề với cổng đi vào từ phía toà kim-cang (*Vajrasana*). Mô hình tháp thiết kế xoay quanh cội bồ đề này không thấy phổ biến ở những nơi thánh địa Phật giáo³⁵. Hiện nay trong khi sửa chữa nền tháp, ông Cunningham đã phát hiện ở dưới móng của công trình kiến trúc sau này còn lưu lại một vài bức tường cũ và nửa phiến đá tròn ở tại lối ra vào.³⁶ Mô hình này không có gì khác

³⁴ Xem t[ư]p III, hmh. XXXIII ở các hmh. XX & LIV: d[anh] s[ách] BHAARHUT; A. Cunningham, Tháp Bhaarhut [The Stupa of Bhaarhut], t[ư]n b[ản] m[ô]i, t[ư]n t[ư]p, 1962, hmh. XXX; A. K. Coomaraswamy, Ngh[ệ] Thu[ật] t[ư]u Kh[ảo] t[ư]i Bhojhaya [La Sculpture de Bodhgaya], Paris, 1935, hmh. LX

³⁵ A. K. Coomaraswamy, L[ịch] S[ử] Ngh[ệ] Thu[ật] t[ư]n t[ư]p ở Indonesia [History of Indian and Indonesian Art], New York, 1965, tr. 33, các hình 46, 55, 70. Bodhighara, thu[ật] ng[ệ] ch[ế]c t[ư]i t[ư]n trong các v[ăn] b[ản] t[ư]n. t[ư]i s[ách] c[ư]p m[ô]t t[ư]i t[ư]n th[ế]c t[ư]i B[ồ] - đ[ề] t[ư]n t[ư]p Anuraadhapura (Mahaava'msa, ch[ương] VI, k[ho] 103, 126). C[ơ] l[ịch] Bodhighara này mở ph[ương] theo t[ư]p c[ư]p t[ư]c xây d[ựng] t[ư]i Bodhagayaa. M[ô]c đ[ầu], nh[ững] d[anh] v[ật] c[ư]a nh[ững] b[ên]g ch[ế]c v[ật] kh[ảo]c ở l[ịch] ki[ến] t[ư]c t[ư]c tìm th[ấy] (T[ư]p Chí t[ư]i S[ách] c[ư]a Tr[ở]ng t[ư]i H[ọc] Tích Lan [University of Ceylon Review], t[ư]p XVI, 1958, tr. 1-5) v[à] c[ư]n t[ư]i Bodhagayaa, m[ô]u t[ư]i hình duy nh[ất] v[à] Bodhighara h[ọc] nh[ư] c[ư]n gi[ữ] nguyên v[à] l[ịch] ki[ến] t[ư]c c[ư]a giai đ[o]n ban đ[ầu] (th[ế] k[ho] VI ho[ặc] VII sau TL) tìm th[ấy] t[ư]i Nillakgama (Tích Lan) t[ư]c xem nh[ư] t[ư]i m[ô]u t[ư]c nh[ư] t[ư]n t[ư]i nh[ư] m[ô]t công trình b[ên] h[ọc] n[ày] nay (ASCAR. 1954, tr. 25 v[er]t; L[ịch] S[ử] Tích Lan [History of Ceylon], Univesity of Ceylon Publication, t[ư]p I, ph[ần] I, hmh. XVII).

³⁶ Gi[ữ] t[ư]c nh[ư] c[ư]a Cunnigham r[õ]ng r[õ]t cũ th[ế]c t[ư]i t[ư]n Ca"nkamana t[ư]c mở ph[ương] theo l[ịch]

so với công trình của tháp thời vua A-dục trước đây. Điều này được minh chứng qua việc khám phá hai toà đá dưới nền tháp hiện nay, một cái làm bằng sa thạch nhẵn bóng cùng với bốn trụ tường đặt phía trước (như trong bức phù điêu Bhaarhut). Cunningham cho rằng phiến sa thạch nhẵn bóng có thể là toà Kim-cang của Đức Phật thờ trước³⁷. Không biết đó có phải là toà Kim-cang nguyên thuỷ hay là lớp ngoài của toà sau này hay không, chắc chắn rằng Cunningham đã khám phá nơi vua A-dục xây tháp thờ quanh cội bồ đề và để che cho toà Kim-cang.³⁸

Vua A-dục đã sai con gái mình là công chúa mà sau này trở thành Tỳ-kheo-ni Sanghamitta chiết một nhánh phía nam của cây bồ-đề mang qua Tích-lan trồng tại thành phố cổ Anuradhapura suốt trong thời vua Devanampiyatissa trị vì. Nhánh cây bồ-đề này vẫn còn xanh tốt cho đến ngày nay. Trong khi cây bồ-đề gốc tại Bồ-đề-đạo-tràng đã bị hủy nhiều lần bởi nhiều thời đại sau đó. Vì vậy, cây bồ-đề được tuyên bố trong lịch sử cây cổ nhất trên thế giới là cây được trồng tại thành phố Anuradhapura này.³⁹ Nói về dữ kiện của cây bồ-đề tại Bồ-đề-đạo-tràng và tại Tích-lan, tạp chí 'The Maha Bodhi', Buddha Gaya, tháng 7-1903 nói rằng:

"Cây bồ-đề mà Đức Thế-tôn ngồi thiền trước kia bây giờ không còn nữa. Cây đã bị hủy diệt năm 1874 (Pl. 2418). Một nhánh của cây bồ-đề này đã được Tỳ-kheo-ni Sanghamita, con gái vua A-dục mang đến trồng tại thủ đô Anuradhapura, Tích-lan. Khi cây gốc bị hủy diệt năm 1874, một nhánh cây con mới mọc lên và đó là cây bồ-đề sum suê tại Bồ-đề-đạo-tràng hiện nay. Cây mọc rất tươi tốt và rậm đầy lá xanh."

Chúng ta cũng có thể tìm thấy những ghi nhận quý giá đầu tiên về cây bồ-đề tại Bồ-đề-đạo-tràng này sau khi Đức Phật nhập diệt qua các ký sự hành hương của các nhà chiêm bái Trung Quốc. Ngài Pháp Hiền đã viếng Bồ-đề-đạo-tràng vào năm 400 và trong ký sự hành hương của mình, Ngài đã mô tả về Bồ-đề-đạo-tràng như sau:

"Sa-môn Cồ-đàm đi tới phía trước, đến dưới gốc cây bồ đề, trải cỏ cát tường, mặt hướng về phía đông. Ngài bắt đầu chứng nghiệm quả vị an lạc giải thoát trong suốt bảy ngày..."⁴⁰

Hoặc như Ngài Huyền Trang đã đến Ấn Độ vào năm 629 và đã trải

³⁷ Ờu kh c Bhaarhut (Cunningham, s d, tr. 8, hmh. V. Id. Bhaarhut stuupa. Hmh. XXXI. 4).

³⁷ Xem t p III, hmh. XXI.

³⁸ N u mu n bi t chi t t, xem Cunningham, S d, tr. 4-5, hmh. II.

³⁹ Symbol and Ritual in Religion with special Reference to Buddhism in Srilanka, U.D. Jayasekara; The Maha Bodhi Journal, Calcuta, 9/1992, p.54.

⁴⁰ Records of the Western World, trans. Samuel Beal, vol. 1, p. 11.

qua 16 năm chiêm bái cũng như tu học ở đây. Trong ký sự Tây du, ngài đã kể về Bồ-đề-đạo-tràng như sau:

"Đi về phía tây nam từ đỉnh núi Pragbudhi khoảng 14, 15 dặm, chúng ta sẽ đến cây bồ-đề. Cây này được bao quanh bởi một bức tường gạch cao lớn và vững chắc. Bức tường này hình chữ nhật dài từ đông sang tây, ngắn từ bắc tới nam. Chu vi của nó khoảng 500 bước. Những loại cây hiếm với những đóa hoa xinh đẹp kết tàng lại với nhau. Những cây biển bá với những cây khác mọc đầy cả nền tạo thành một tấm thảm trên đất. Cánh cổng chính mở ở phía đông, đối diện với sông Ni-liên-thuyền (*Nairanjana*) rộng lớn. Bên trong bức tường bao quanh nơi thánh địa này có nhiều lối đi ngang chéo lẫn nhau ở các hướng.

...Cây bồ-đề bên tòa Kim-cang (*Vajrasana*) chính là cây Tatpala, giống như cây đa (*pippali*). Ngày xưa khi Đức Phật còn tại thế cây cao vài trăm feet⁴¹ vì bị chặt đốn nhiều lần. Vì bị chặt đốn nhiều lần nhưng nó vẫn còn cao khoảng 40, 50 feet. Đức Phật đã ngồi đạ đạo dưới đây nên cây được gọi là cây Tam-miêu tam bồ-đề (*Samyak sambodhi, Bodhi druma*). Thân cây màu vàng trắng. Lá và nhánh cây màu xanh đậm. Lá không bị úa ngay cả trong mùa đông hay mùa hạ, mà chúng vẫn sáng bóng và xanh mát suốt năm không thay đổi. Nhưng vào ngày Đức Phật nhập niết-bàn lá ở đây úa và rơi xuống, nhưng thật kỳ diệu thay! Sau đó không bao lâu lại tươi tốt như trước đó. Vào những ngày lễ, nhiều đoàn hành hương từ nhiều nước đã tập trung tại đây số đông đến hàng ngàn người. Họ thi nhau tưới nước trầm, sữa tươi thơm vào cội bồ-đề, rải hoa tươi và dầu thơm để cúng dường. Những cờ, phướng, đèn, nến luôn luôn chiếu sáng lung linh tại cây bồ-đề và xung quanh đó.

Cây bồ-đề bị chặt đầu tiên sau khi Đức Phật nhập diệt là do vua A-dục. Vua A-dục trong những ngày đầu trị vì là một nhà ngoại đạo và muốn tiêu diệt những dấu vết của Đức Phật nên đã triệu tập một quân đội, ông đã thân hành dẫn đoàn quân đến đây để tiêu diệt cây bồ-đề. Ông đã đốn cây tận rễ, chẻ thân, cành và nhánh cây thành những miếng gỗ nhỏ vụn và đổ về phía tây nơi đó. Sau đó vua đã ra lệnh cho một người Bà-la-môn làm lễ thiêu đốt gỗ để cúng dường Phạm thiên. Không lâu sau khi những đọt khói tan biến thì lạ kìa, một cây bồ-đề được mọc lên từ đồng tro tàn với những cành lá lung linh như lông vũ, cây này được gọi là "cây bồ-đề từ đồng tro tàn." Vua A-dục thấy sự nhiệm màu này liền sanh tâm hối hận. Ông đã dùng sữa thơm tưới vào gốc cây cũ để bón nó và kìa! Sáng hôm sau cây bồ-đề đã lớn mạnh như cũ. Nhà vua mục kích sự nhiệm này nên tăng trưởng lòng tin mạnh mẽ nên đã phát tâm cúng dường cây, ông cảm thấy an lạc đến độ quên mất việc quay về cung.

⁴¹ 3 feet=1yard (yd)=0.914met (Tân Anh-Việt, TTKHXH & NVQG, TPHCM, 1993, tr 2064).

Hoàng hậu, một tín đồ của Bà-la-môn đã cho một người lén đốn cây vào đầu đêm. Sáng hôm sau khi nhà vua đến để lễ cây thì chỉ còn thấy cái gốc bị chặt nên vô cùng đau lòng. Với tất cả lòng thành Ngài đã cầu nguyện và tưới gốc cây bằng sữa thơm. Không đầy một ngày, cây bò-đề đã mọc lại như cũ. Nhà vua cảm động trước phép mầu này đã cho xây một bức tường cao 10 feet chung quanh cây. Bức tường này ngày nay vẫn còn thấy. Về sau vua Sasanka theo ngoại đạo và hủy báng Phật giáo đã đến để đốn cây bò-đề, chặt bỏ tất cả những cành nào lú khỏi mặt đất, nhưng ông không làm sao đốn được gốc cây. Ông bèn cho đốt cây và đổ nước mía để mong tiêu hủy tận gốc rễ của cây.

Sau đó vài tháng, Vua Phú-lâu-na-bạt-ma (*Purnavarama*)⁴² của nước Ma-kiệt-đà, người nối dõi cuối cùng dòng vua A-dục nghe tin đó đã than: "Mặt trời của trí tuệ đã lặn, không còn gì để lại ngoài cội bò-đề và ngay cả nó ngày nay cũng đã bị hủy diệt, nơi nào sẽ cung cấp cho nguồn sống tâm linh." Vua đã vật mình xuống đất vì đau buồn, sau đó dùng sữa của ngàn con bò để tưới cho cây, qua đêm cây đã một lần nữa sống lại và mọc cao hơn mười feet. Vì sợ cây sẽ bị hại một lần nữa, nên nhà vua cho xây một bức tường cao 24 feet bao bọc cây. Khi Ngài Huyền Trang đến đây thì bức tường vẫn còn cao 20 feet.

Có một người Phạm chí không tin vào Phật pháp và chỉ tôn thờ thần Ma-hê-thủ-la (thần *Shiva*). Ông nghe đồn thần Ma-hê-thủ-la sẽ hiện ra trên núi tuyết sơn nên đã cùng với người em đến đó để cầu nguyện. Vua Đế-thích hiện ra nói: "Những người cầu nguyện cần phải có một công đức lớn. Nếu người cầu nguyện mà không có công đức làm căn bản thì ta không thể nào thỏa mãn lời cầu nguyện của người."

Người Phạm chí hỏi: "Việc công đức nào con phải thành tựu để Ngài thỏa mãn lời cầu nguyện cho con?"

Vua Đế thích đáp: "Nếu người muốn làm việc công đức lớn, phải tìm một môi trường thật tốt. Cây bò-đề chính là chỗ thành đạt Phật quả. Người hãy lập tức quay về đó và xây một tịnh xá lớn cạnh cội bò-đề, làm một hồ nước lớn và cúng dường tất cả mọi vật. Khi đó người chắc chắn sẽ thành đạt những mong cầu."

Sau khi nghe những lời trên, người Phạm chí và em mình liền quay về cội bò-đề. Người anh đã xây một tịnh xá, người em đào hồ, sau đó họ chuẩn bị những đồ cúng dường thịnh soạn và bằng tất cả trí lực họ phát lên những lời tâm nguyện, lời nguyện của họ khi đó lập tức thành tựu. Người Phạm chí được phong làm một vị quan lớn. Ông ta từ đó đem tất cả của cải để làm việc từ thiện.

⁴² Cửu n□i Vua A D□c.

... Không xa cây bồ-đề về phía nam là một ngôi tháp cao độ 100 feet do vua A-dục dựng lên. Sau khi Bồ tát đã tắm trong dòng sông Ni-liên-thuyền (*Nairanjana*), Ngài đi về phía cội bồ-đề. Khi đó Ngài nghĩ rằng: "Ta phải làm một chỗ ngồi bằng nguyên liệu gì? Ta phải tìm một thứ gì thật tinh khiết khi trời sáng." Khi đó trời Phạm thiên biến thành một người cắt cỏ đi dọc theo bờ đường với một bó cỏ trên lưng. Bồ tát hướng về ông ta nói: "Người có thể cho ta bó cỏ đang mang trên lưng không?."

Người cắt cỏ liền dâng bó cỏ với tất cả sự thành kính. Bồ-tát sau khi nhận của cúng dường liền đi về phía cội bồ-đề".⁴³

Như vậy, qua những dẫn chứng cứ liệu như trên, ta có thể biết rằng trong hành trình lịch sử tìm cầu chân lý, chính dưới cội bồ-đề bên dòng sông Ni-liên-thuyền, thuộc làng Ưu-lâu-tần-loa, thái tử Tất-đạt-đa đã giác ngộ và chỉ bày ánh sáng giác ngộ đó cho tất cả chúng ta. Đây là một sự kiện hiện hữu có thật và được lịch sử chứng minh xác nhận.

Nhà sử học Phật giáo nổi tiếng Taranath cũng đã ghi nhận rằng cuộc xâm lăng đất nước Ma-kiệt-đà của vị vua phía tây, Hunimanta vào thế kỷ I đã tàn phá đại tháp, Canopied Walk đã bị lật đổ và dĩ nhiên cây bồ-đề thiêng liêng nằm trong khói lửa cũng không thoát khỏi số phận hẩm hiu đó. Đến cuối thế kỷ thứ VII, sau sự băng hà của vua Harsha Vardhana, triều đình lọt vào tay của Bà-la-môn Adittyasena và những cận thần của ông. Suốt trong thời gian này, các nhà chiêm bái Trung Quốc đã viếng thăm thánh địa Bồ-đề-đạo-tràng nhiều lần và đều nói rằng cây bồ-đề vẫn yên lặng bên bờ sông trước sóng gió của con người và thiên tai. Và cho đến thế kỷ tiếp vào năm 700-800 thuộc triều đại của dòng họ vua Phật tử Pala, vua Purna Verma đã trồng cây bồ-đề lại bắt đầu năm trị vì của mình khoảng năm 813. Sau đó cây yên ổn sống cho tới cuộc xâm lăng của đội quân hùng hậu Hồi giáo Muhammad Bakhtiyar Khalji vào năm 1201 thì cây bồ-đề đã bị gãy đổ đốt phá cùng với ngôi đại tháp thiêng liêng.

Cùng chung với số phận thăng trầm của lịch sử Phật giáo, cây bồ-đề cũng đã biết bao nhiêu lần bị chặt đứt thiêu hủy do ngọn gió thiên tai vô thường xói mòn và do lòng người tàn ác đã biết bao lần muốn xóa tan vết tích của nó. Thế nhưng, kỳ diệu thay! Hạt giống bồ-đề vẫn tìm cách đâm chồi nảy lộc. Sự hồi sinh bắt đầu thay cho mầm hủy diệt và trở lại xanh tốt. Điều này được chứng minh qua sự kiện Dr. Buchanan năm 1811 ông đã viếng thăm Bồ-đề-đạo-tràng và mô tả trong cuốn sách⁴⁴ của mình như sau: "cây bồ-đề thì đang tràn trề nhựa sống và không thể quá hơn 100 tuổi

⁴³ Samuel beal, *Buddhist Records of the Western World*, Delhi, 1994, pp. 119-135; X□ Ph□t Tỉnh qũ, t□p I, Thích H□nh Nguy□n ệ Vơ Th□c, 1996, trang 105-111.

⁴⁴ *Eastern India*, Vol. 1, p. 76; Sambodhi, Maha Bodhi Society of India, Buddha Gaya, 1998, p. 1-3

được. Nhưng có một cây tương tự như vậy đã tồn tại cùng chung chỗ này khi đại tháp vừa hoàn tất công trình xây dựng."

Thế nhưng vào tháng 12/1862, Alexander Cunningham, nhà khảo cổ học nổi tiếng của nước Anh là người có đóng góp rất to lớn nếu không nói là chủ yếu trong việc khai quật di tích Phật giáo chẳng những ở Bồ-đề-đạo-tràng mà còn ở các thánh địa Phật giáo khác khắp Ấn Độ nữa đã nhận xét như sau: "cây bồ-đề đã bị tàn úa rất nhiều, thân cây hơi ngã về phía tây với ba nhánh lớn vẫn còn màu xanh nhưng những nhánh khác thì đã bị vàng vọt mục nát."⁴⁵

Lần thứ hai trong năm 1871 và lần thứ ba trong năm 1875 ông nhìn cây lại thì lúc này hoàn toàn bị héo hon mục nát và chỉ trong thời gian ngắn 1876 trong một cơn bão, cây bồ-đề cũ đã bị cuốn phăng, chỉ còn lại thân cây ngã về phía tây của bức tường. Nhưng may mắn thay có nhiều hạt giống đã rơi rớt lại để rồi những mầm chồi con của cây cha mẹ chúng đã nhú mầm sinh sống lại tại nơi đó.

Sau đó năm 1880, Alexander Cunningham thấy nền của tòa Kim-cang (*Vajrasana*) lộ ra trên sân sau của bức tường đại tháp. Điều này đã khiến cho ông nghĩ rằng có thể có vài dấu vết gì đó về cây bồ-đề cũ tức là cây bồ-đề gốc thời Đức Phật đã sống. Vì vậy, Cunningham đã đào một □đoạn ngắn đến phía tây của tòa Kim-cang. Dưới lớp đất màu hung đỏ, đá hoa cương của tòa Kim-cang lộ ra, chân tòa cao 3 feet và rộng 30 feet dưới chỗ cây bồ-đề hiện đang sống. Ông cũng khám phá ra được hai ngọn rễ dài lớn của cây bồ-đề cũ. Một ngọn dài 6,5 inches⁴⁶ và ngọn còn lại dài 4 inches. Có một cột trụ lớn dài 32 feet, cao 30 feet, dày 14 feet đã đứng phía sau chùa hơn 12 thế kỷ nay. Đường như không chắc là có hai phần của thân cây bồ-đề đã bị vua Sansangka chặt vào năm 600-620.

Theo Ashoka Avadana tường thuật thì câu chuyện Tishya Rakshita, hoàng hậu của triều đại vua A-dục chặt cây có khác đi, nhưng kết quả cây bị chặt thì giống nhau.⁴⁷

Cũng theo ông Cunningham cho rằng vì cây bồ-đề là loại cây phát triển nhanh và có đời sống ngắn, vì vậy hẳn phải có sự kế tục tiếp nối từ các hạt giống nảy mầm, từ thời gian của vua A-dục cho tới ngày nay, có lẽ trải qua khoảng 12, 15 lần ngay cả cho đến 20 lần cho sự tiếp nối luân chuyển sống chết... và cây bồ-đề hiện nay thì có lẽ thuộc đời chít chát thứ 20 rồi. Thế nhưng, theo cuốn *Information at a Glance*⁴⁸: "Cây bồ-đề

⁴⁵ Archaeological Survey, vol. 1; Sambodhi, Maha Bodhi Society of India, Buddha Gaya, 1998, p. 1-3.

⁴⁶ 1 inch = 2,54 cm.

⁴⁷ Sree Babu Rajendra Lal's Buddha Gaya, p. 97; Sambodhi, Maha Bodhi Society of India, Buddha Gaya, 1998, p. 1-3.

⁴⁸ The Maha Bodhi Mahavihar, Buddha Gaya Temple Management Committee, 1998, p. 6.

hiện tại có thể là đời thứ 5 của cây gốc mà trước đó bị hủy diệt nhiều lần do thiên tai hoặc do con người tạo ra."

Trong biên niên sử của người Miến ghi nhận rằng vua Pasenadhi (*Prasenajit*) đã xây xung quanh cây bồ-đề một bức tường kếp và Dhamma-Ashoka đã xây bức tường thứ ba tại đây⁴⁹. Nếu chúng ta chấp nhận lời tường thuật này thì Cunningham đề nghị rằng bức tường kếp của vua Pasenadhi phải bằng gỗ cộc nhọn thì có thể sẽ bị mục nát suốt trong hai thế kỷ rưỡi giữa hai triều đại. Cunningham kết luận rằng có thể nó đã bị dẹp đi khi vua A-dục xây dựng đại tháp liền ngay phía đông của cội bồ-đề.

Trước mắt chúng ta hôm nay, cây bồ-đề thật là tươi tốt và đầy lá xanh mơn mơn suốt bốn mùa. Cây mới vừa hơn trăm tuổi. Vào mùa mưa lá bồ-đề rụng rất nhiều quý tăng ni, Phật tử ra tháp để nhặt về từng sọt, ngâm nước cơm cho mục chỉ còn lại sọng lá như ta thường thấy để tặng các phái đoàn hành hương. Hoặc cư dân làm rồi vẽ hình Phật đỉnh (đỉnh đầu của Phật) lên sọng lá để khách chiêm bái tứ xứ có thể thỉnh về làm quà lưu niệm. Một bịch có khoảng 10 sọng lá bồ-đề hình Phật là 10 rupees chớ ít. Phía dưới cội bồ-đề có xây một thành xi măng hình vuông để giữ đất ụ gốc cây và có một tấm vải vàng lớn quấn gần dưới gốc cây để tôn vẻ trang nghiêm cho cây. Rộng ra khoảng hai mét lại có một bức tường vuông nửa bao bọc cây bồ-đề và tòa Kim-cang. Khách hành hương có thể vào bên trong để chiêm ngưỡng cây bồ-đề và tòa Kim-cang này. Cây bồ-đề được kính thờ và chăm sóc rất cẩn thận. Lúc nào cũng có một vị sư người Ấn ở chùa Phật giáo Ấn Độ (*The Maha Bodhi Mahavihar*) thuộc Ban Quản Trị Đại Tháp Bồ-đề (*Buddha Gaya Temple Management Committee*) túc trực hướng dẫn, sắp xếp khách chiêm bái vào lễ cây, tụng kinh, ngồi thiền... Đặc biệt vào những ngày lễ thì nơi đây rất đông và tấp nập. Những bông hoa nhiều màu tươi đẹp, những ly nước trong vắt, tinh khiết... được kính cẩn sắp đầy trên tòa Kim-cang và dưới gốc bồ-đề để cúng dường lên Đấng Thế Tôn, với tâm tha thiết đánh lễ cây bồ-đề:

"Chính dưới cội bồ-đề này Đức Như Lai đã vượt qua tất cả ma vương, để đạt được nhất thiết chủng trí. Hương về cội bồ-đề, con xin thành tâm đánh lễ. Đức Thế tôn – Bạc đạo sư của trời người đã tôn trọng kính thờ cây bồ-đề này, con cũng xin hương về cội bồ-đề vô thượng này, xin thành tâm đánh lễ!"⁵⁰

3. **TÒA KIM-CANG (*Vajrasana*):** Tòa Kim-cang nằm giữa tháp Đại

⁴⁹ Bigandet, *Life of Gotama*, Sambodhi, Maha Bodhi Society of India, Buddha Gaya, 1998, p. 1-3.

⁵⁰ Dipak K. Barua, *Buddha Gaya Temple Its History*, Buddha Gaya Temple Management Committee, Buddha Gaya, 1981, p. 6-7.

Giác và cội Bồ-đề, đánh dấu nơi Đức Phật ngồi thiền và đạt giác ngộ.

Tòa Kim-cang đã được phát hiện trong giai đoạn sửa chữa vào năm 1881. Tòa bằng đồng mạ vàng dài 2,28 mét (7 feet 6 inches), bề ngang 1,29m (4 feet 3 inches), chiều cao 0,914m (3 feet); trên mặt và xung quanh tòa có khắc rất nhiều hoa văn rất mỹ thuật. Tòa Kim-cang là vật thiêng liêng nhất ở Bồ-đề-đạo-tràng vì đây là trung tâm của vũ trụ phát sáng năng lực thức tỉnh từ Đức Phật. Chính tại nơi tòa ngồi này, Đức Phật đã giác ngộ. Vì vậy, tòa này là điểm không thể so sánh được, là điểm tối thượng và chỉ có nơi này Đức Phật mới có thể giác ngộ. Với lòng tin và sự tín thành này sẽ khiến phát sinh sự thanh tịnh trong nội tâm của chúng ta. Đệ tử Phật tin rằng có những năng lực siêu thoát vô hình đang bao phủ khắp không gian ở Bồ-đề-đạo-tràng và sẽ làm tăng thêm sức mạnh tâm linh của chúng ta trên con đường hoàn thiện trở về tánh giác.

Trong ký sự hành hương, ngài Huyền Trang đã viết:

"Đi về phía tây nam từ đỉnh núi Pragbudhi khoảng 14, 15 dặm, chúng ta sẽ đến cây bồ-đề. Cây này được bao quanh bởi một bức tường gạch cao lớn và vững chắc. Bức tường này hình chữ nhật dài từ đông sang tây, ngắn từ bắc tới nam. Chu vi của nó khoảng 500 bước... Chính giữa khu tường là tòa Kim-cang (*Vajrasana*) nơi Đức Phật ngồi thiền. Trong thời xa xưa khi đời Hiền kiếp đã đến lúc viên mãn, khi quả đất được tạo ra thì tòa Kim-cang này cũng đã xuất hiện. Nó nằm ngay giữa trung tâm của vũ trụ và đi sâu vào Kim luân rồi ăn sâu xuống lòng đất. Nó được tạo thành bởi kim cương. Chu vi khoảng chừng 100 bước, trên tòa này có 1000 vị Phật đời Hiền kiếp đã ngồi và nhập Kim-cang định vì vậy mà tòa này được gọi là tòa Kim-cang. Đây là nơi Đức Phật đã đạt thánh đạo, vì vậy nó cũng được gọi là Bồ-đề-đạo-tràng.⁵¹

Theo những nhà sử gia tòa kim-cương do Vua A-dục xây cúng dường. Tương truyền trong thời xa xưa tòa được trang hoàng những loại đá quý như mã não, san hô, hồng ngọc, bích ngọc, hổ phách, lưu li, trân châu, ngà, vàng... nhưng tất cả những thứ đó đã theo thời gian mất dần. Tòa kim cương và cội bồ đề ngày nay được bảo quản trong một hàng rào xi măng xây theo lối cổ và một hàng rào trụ kim loại mạ vàng do nước Tích-lan cúng. Ngay trên tòa cũng đã được an trí một mái cong để che tránh mưa gió. Vào những ngày lễ, những bông hoa tươi tròn, những chum đèn nhỏ nhỏ chói sáng lung linh được xếp đầy trên mặt tòa như một thảm hoa đèn rất trang nghiêm. Và Phật tử có phong tục sau khi đánh lễ tòa, lấy hai tay vuốt lên đầu như để cầu sự gia hộ từ

⁵¹ Samuel beal, *Buddhist Records of the Western World*, Delhi, 1994, pp. 119-135; X□ Ph□t Tình qũ, t□p I, Thích H□nh Nguy□n ư Vư Th□c, 1996, trang 105-111.

năng lực giác ngộ của Đức Phật tỏa ra nơi toà này được truyền sanh mình. Một sự cảm ứng khó tả.

Ngoài ba điểm trên, còn có những di tích thiêng liêng khác như là những nơi Đức Phật đã trải qua bảy tuần sau khi giác ngộ hoặc liên quan đến cuộc đời của ngài:

4. BẢY TUẦN THẮT CỦA ĐỨC PHẬT

Tuần thứ nhất

Sau khi Đức Phật ngộ đạo ngài đã ngồi yên lặng dưới cội cây bồ đề 7 ngày nữa để cảm nhận sự an lạc của giác ngộ.

Tuần thứ hai

Tháp Animeslochana đánh dấu trong tuần thứ hai ngài đã đến nơi đây ngồi chăm chú nhìn về cội bồ đề trong vòng bảy ngày để tỏ lòng biết ơn cây bồ đề đã che chở cho ngài. Tháp này nằm bên trái của tháp chánh về hướng đông bắc và hình thể rất giống tháp Đại-giác và được sơn trắng. Hiện nay trong tháp có giữ bộ kinh Hoa Nghiêm bằng tiếng Tây-tạng, nên trong mùa hành hương thường có những vị sư Tây-tạng ngồi trước tháp tụng kinh Hoa Nghiêm hay hướng về tháp Animeslochana lễ bái.

Tuần thứ ba

Khối đá Chankramenar đánh dấu ‘quãng đường thiêng’ mà Đức Phật được kinh hành qua lại gần cội bồ đề trong tuần lễ thứ ba. Đoạn đường mà đức Phật đi thiền hành được xem như là nằm ở hướng bắc của tháp Đại-giác. 18 đoá hoa sen kỳ diệu như nâng bước chân thánh thiện của Đức Phật được mô tả hết sức tỉ mỉ trên một khối đá hình chữ nhật được đặt tên Chankramenar. Chiều dài khối đá khoảng 16m (53 feet), chiều ngang khoảng 1,1m (3 feet 6 inches), chiều cao khoảng 0,914m (3 feet).

Tuần thứ tư

Ngôi đền nhỏ Ratnagraha (không có mái che) nằm trong sân về hướng bắc quãng đường mà Đức Phật đi kinh hành là nơi đánh dấu nơi Đức Phật ngồi thiền trong tuần thứ tư. Khi ngài ngồi nơi đây thì thân ngài tỏa ra những luồng hào quang màu xanh, vàng, đỏ, trắng và cam. Ngày nay các nước Phật giáo đều lấy những màu này làm nước cờ tiêu biểu cho Phật giáo mình.

Tuần thứ năm

Cây Ni-câu-đà (*Nigrodha*) là đánh dấu tuần thứ năm Đức Phật đã ngồi thiền dưới cây này và một người bà-la-môn đến vấn nạn Thế Tôn, thế nào là ý nghĩa của bà-la-môn. Cây này hiện nay không thể xác định, tuy nhiên vẫn có trụ đá kỷ niệm ngay tại cửa ra vào của tháp.

Tuần thứ sáu

Hồ Rông mù Muchalinda đánh dấu nơi Thế Tôn ngồi thiền trong tuần thứ sáu sau khi giác ngộ và con rồng Muchalinda đã dùng thân, đầu mình che chở cho Đức Phật. Làng Mocharin cách về hướng nam của tháp Đại Giác khoảng 1,6km (1 dặm), có thể bắt nguồn từ tên Muchilinda này. Hồ này nằm về phía nam của tháp và có một tượng Phật ngồi giữa hồ, có con rồng làm mái che trên đỉnh đầu Phật. Trong hồ có trồng sen, súng và có rất nhiều cá dưới nước. Dọc bờ hồ có hàng rào chắn, cạnh đó khu vườn cây trở đầy bông hoa nhiều màu. Vào buổi sáng sớm thường có những vị tu theo Ấn Độ giáo đến đây tắm và dâng nước lên thần mặt trời. Nhiều người bán cá để phóng sanh tụ tập nơi đây, để Phật tử và ngay cả tín đồ Hindu giáo cũng thường mua để phóng sanh thả dưới hồ nước.

Tuần thứ bảy

Cây Rauyatna là nơi đánh dấu trong tuần thứ bảy Đức Phật ngồi dưới cây này để chứng nghiệm sự an lạc của giải thoát và đã nhận đồ nhận đồ cúng dường của bốn vị vua trời cũng như giáo hoá hai vị đệ tử thương buôn đầu tiên đến từ Utkala nay là bang Orissa. Tên hai vị đó là Đế-lê-phú-bà (*Tapussa*) và Bạt-lê-ka (*Balluka*). Vị trí cây Rauyatna vẫn chưa được xác định và những nhà thực vật học vẫn không biết rõ cây này là loại cây gì? Từ đây Đức Phật trở lại cây Bồ đề và suy nghĩ cách đến Vườn Nai ở Sarnath, Chư-thiên-đọa-xứ (*Isipatana*) để truyền đạt chân lý giác ngộ cho năm đạo sĩ đồng tu với ngài trước kia.

5. NHỮNG DI TÍCH KHÁC

Những Kiến trúc quanh Tháp Đại Bồ-đề:

Có vô số những kiến trúc tháp nhỏ, bé, vừa và trung ở chung quanh tháp làm nổi bật sự uy nghi của đại tháp. Đặc biệt những tháp này do những vị vua chúa, quan thần đã xây dựng để nhớ ơn Đức Phật hoặc sau khi họ thành công được một việc gì thì xây tháp để tạ ơn. Nhưng trong khuôn viên Bồ-đề-đạo-tràng có hai kiến trúc không phải của Phật giáo, đó là hai ngôi tháp mé bên phải và trái sát bên cửa tháp. Bên phải của tháp Đại-giác là một kiến trúc dài thấp có năm pho tượng bên trong là

đền thờ thần Shiva. Tuy nhiên, những vị Ấn Độ giáo đã khôn khéo an trí thêm tượng Phật để dẫn dụ khách hành hương tò mò. Bên trái của tháp Đại-giác là một kiến trúc tương đối lớn cũng có đỉnh nhọn, chính là tháp của vị trụ trì thứ hai của ngôi đền Ấn Độ giáo đối diện với tháp Đại-giác.

- Một vòng rào bằng đá quanh tháp mà hiện chỉ còn vài khúc còn nguyên vẹn.
- Tháp Panca Pandava màu trắng nằm bên trái của lối đi vào tháp Đại-giác với năm tượng Bồ-tát.
- Một hồ nước rộng ở phía nam tháp chính.
- Trụ đá vua A-dục ngay lối vào hồ nước.
- Trụ đá vua A Dục: Có ba trụ nhỏ do vua A Dục dựng ngay công ra vào của tháp Đại-giác và một trụ lớn ở trước hồ rộng Muchalinda.

1) SÔNG NI-LIÊN-THUYỀN (*Nairanjana*): Cách tháp Đại-giác 180 mét về phía đông, sông này ngày nay được gọi là sông Lilajan. Bề rộng của sông gần 1 km. Đây là nơi Đức Phật đã tắm trước khi Ngài đi đến cội bồ đề. Nước chảy theo mùa. Vào tháng tám nước ở đây rất cạn có thể lội bì bõm qua sông không có gì trở ngại để đến làng nàng Tu-xà-đa (*Sujata*). Có chỗ sâu chỗ cạn, nhưng nước mát lạnh. Nhưng vào mùa mưa nước rất mạnh và nhiều. Hiện nay chánh phủ có xây một cầu lớn bắc ngang, nên xe cộ và người qua lại vận chuyển rất tiện.

2) *SUJATA-KUTI*: là nơi nàng Tu-xà-đa (*Sujata*) dâng sữa. Vượt sông Ni-liên-thuyền đi về hướng nam 2 km, nay thuộc khu vực làng Bakraur, có một miếu nhỏ thờ hình Đức Phật ngồi thiền và cô gái chăn cừu Tu-xà-đa dâng sữa, để đánh dấu chính nơi đây Sa-môn Cồ-đàm đã nhận bát cháo sữa từ nàng Tu-xà-đa cúng dường.

3) *KHỔ HẠNH LÂM*: Vượt khỏi sông Ni-liên-thuyền đi xe khoảng 30 phút về hướng Gaya sẽ đến làng Bakraur, rồi đi bộ khoảng một tiếng đồng hồ nữa là gặp ngôi đồi Pragbodhi, nơi mà đức Phật đã rời bỏ năm người bạn đồng tu khổ hạnh trước khi thiền định dưới cội Bồ-đề. Ngài đã cư trú trong một hang động Dugeswari một thời gian. Ngọn đồi nay là Dhongra, cách làng Bakraur khoảng 1,6km (1 dặm) về hướng đông bắc và chạy dọc theo dòng sông Ni-Liên-Thiên. Tương truyền nơi hang động này, Đức Phật đã lưu bóng sau khi chửu thiên cho biết nơi đây không phải là nơi thích đáng để Ngài thị hiện chứng quả. Trên ngọn đồi này có chùa Tây-tạng, khi khách hành hương trèo lên tới đây thường được quý sư

pha trà, đãi bánh rất nồng nhiệt ân cần khiến khách hành hương đỡ mệt và dưỡng sức trước khi vào viếng hang động.

Bên cạnh những điểm trên là những di tích lịch sử quá khứ, khách hành hương chiêm bái còn có thể viếng thăm những công trình hiện nay như:

6. NHỮNG CÔNG TRÌNH HIỆN ĐẠI

1. **VIỆN BẢO TÀNG BỒ-ĐỀ-ĐẠO-TRÀNG**: từ đường chánh vào tháp Đại-giác sẽ gặp Viện Bảo tàng nằm bên tay phải cùng phía với chùa Thái và ở phía tây tháp Đại-giác khoảng hơn 1 cây số. Nơi này trưng bày những tượng Phật, những pháp khí, những món đồ cổ ... do các nhà khảo cổ học khai quật và tìm thấy tại khu vực Bồ-đề-đạo-tràng này. Đặc biệt là những bức tượng mất đầu hay mất một thân phần còn in đậm các vết tích của sự tàn phá nơi đây trong thời gian trước đó. Đa số những di tích này mang nét nghệ thuật chạm trổ có thể từ những năm của thế kỷ thứ nhất trước và sau Tây lịch.

2. **CHÙA PHẬT GIÁO ÁN ĐỘ** (*The Maha Bodhi Mahavihar*) thuộc Ban Quản Trị Đại Tháp Bồ-đề (*Buddha Gaya Temple Management Committee*) tọa lạc đối diện với đại tháp. Năm 1952, chính phủ Ấn Độ đã thành lập một ủy ban quản trị và giao cho ủy ban này điều hành quản lý khu vực Bồ-đề-đạo-tràng và những di sản khác. Ủy ban này gồm có 8 thành viên, 4 vị sư Ấn giáo và 4 vị sư Phật giáo với vị quận trưởng Gaya làm chủ tịch.⁵² Đây là trụ sở quản lý tháp Đại-giác của Ủy ban đó, vì thế nhìn vào ta thấy như một toà thị sảnh hơn là mỹ thuật tôn giáo. Chùa cũng có thư viện đặc biệt với những thông tin báo chí mới mẽ hàng ngày về Bồ-đề-đạo-tràng, có phòng nghỉ cho khách thập phương mà hầu như chỉ người Ấn. Hàng ngày quý sư Ấn tại chùa này thay phiên túc trực tại nơi tháp Đại-giác và cây bồ đề để hướng dẫn Phật tử chiêm bái.

3. **HỘI ĐẠI BỒ-ĐỀ** (*Mahabodhi Society*): Hội Đại-bồ-đề do ngài Anagarika Dharmapala (Tích-lan) thành lập năm 1891 là một trụ sở có tầm vóc tương đối lớn ở khắp thế giới như

⁵² Ch□c ch□n r□ng ng□□i □n g□o lư□n n□m gi□ nh□ng v□ trí cao trong □y ban do nh□ng □i□u kho□n □□c bi□t trong b□n giao □□c. Ph□n 3 c□a b□n giao □□c vi□t: "V□ qu□n tr□□ng c□a khu v□c n□y do chính ph□ b□ nhi□m s□ m□c nh□n tr□ t□nh ch□ t□ch c□a □y ban (trong giai □o□n v□ n□y không theo □n g□o).

ở Hoa kỳ, nước Anh, Nhật bản, Tích-lan, Nepal... và hoạt động rất sinh động ở Ấn Độ. Phần nhiều hội này do các vị sư Tích-lan cai quản. Hội Đại-bồ-đề tại Bồ-đề-đạo-tràng nằm cách tháp không xa, chỉ bên kia đường chênh chênh về phía tay trái của khuôn viên tháp. Đây là một trung tâm thiền, bố thí giúp người nghèo và cơ sở y tế cho làng. Hội có xây nhiều phòng trọ cho khách hành hương trú lại với giá bình dân. Ngoài ra quý sư còn tổ chức dạy các lớp cấp I cho học sinh nghèo tại làng.

4. **CHÙA TRUNG QUỐC:** Ngôi chùa này được xây dựng theo lối kiến trúc của Phật giáo Trung Quốc, nằm ngay mặt đường về phía tây nam của tháp Đại-giác và đối diện xéo với viện bảo tàng. Chùa rộng thoáng mát và cũng có nhiều phòng trọ cho khách hành hương.

5. **CHÙA TAIWAN:** nằm trong ngõ hẻm phía sau chùa Trung-hoa, nhưng cũng như các chùa khác rất nhiều phòng trọ với đầy đủ tiện nghi hiện đại như máy lạnh, nước nóng lạnh và cả nhà hàng phục vụ thực phẩm chay rất ngon và tinh khiết.

6. **CHÙA TÂY TẠNG:** Vì Tây-tạng có nhiều trường phái nên cũng có đến nhiều ngôi chùa tại Bồ-đề-đạo-tràng :

CHÙA CỦA PHÁI GELUKPA: Chùa Tây-tạng này nằm phía đông của tháp Đại-giác, gần Hội Đại-bồ-đề của Tích-lan, tương đối có tầm cỡ và mang ít nhiều kiến trúc Tây-tạng. Chùa do sư Obang Sonam xây dựng năm 1983. Phía trước là một sân rộng được bao bọc ba phía bởi những dãy nhà, phía còn lại là bức tường ngăn chùa với hội Đại-bồ-đề (*Mahabodhi Society*). Nhìn thẳng vào là một dãy lầu ba tầng có lan can tô màu đỏ đậm với những hoa văn màu trắng nên rất nổi. Tầng trên là chánh điện của chùa, trong chánh điện thờ tượng Phật Di-lặc đang chuyển pháp luân và trên tường có hàng ngàn Đức Phật ngồi thiền đầy màu sắc vàng đỏ. Tầng dưới gần cầu thang là một bánh xe pháp với những câu thần chú của ngài Kim-cang tát đỏa, theo truyền thống Tây-tạng thì thần chú này có công năng diệt tội từ vô lượng kiếp. Kế bên là thư viện nơi lưu giữ những tạng kinh điển và những pháp khí khác. Phía sau chánh điện là phòng dành cho Ling Rinpoche (Thầy của Đạt-lai-la-ma mỗi năm đều đến Bồ-đề-đạo-tràng tu tập khoảng từ tháng 12 đến tháng 02). Bên trên chánh điện là một tịnh thất dành cho đức Đạt-lai-la-ma mỗi khi ghé lại trú ngụ. Hai dãy nhà kia thì dùng làm khách xá cho

khách hành hương trú lại với giá bình dân và gần tháp nên thuận tiện đi chiêm bái.

7. **CHÙA PHÁI KARMAPA:** Chùa Tây-tạng này hơi xa tháp hơn. Khi rời khỏi tháp ta đi ngược lại hướng ra sông Ni-liên (hầu như tất cả chùa đều nằm hướng này) khoảng hơn cây số có một cua queo trái, đi thêm khoảng trăm thước là đến chùa này nằm bên phải. Chùa có một cổng lớn dẫn vào thẳng trong chánh điện. Trong điện là tượng Phật Thích-ca với hai ngài Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên. Chùa này tương truyền do một vua dầu hỏa xứ Trung Đông dâng cúng. Ông ta đã bị bệnh lâu ngày không sao chữa khỏi và đã đến lúc tất cả các y sĩ đều bó tay và ông ta hầu như tuyệt vọng. Nhân có người mách bảo về thần lực của Ngài Karmapa thứ XVI, nên ông ta đã tìm đến và nhờ chữa trị. Sau một thời gian bình phục, ông ta phát tâm cúng hai triệu Mỹ kim để xây ngôi chùa này.

8. **CHÙA SHECHEN TENNYI DARGYELING:** Chùa này cũng thuộc Phật giáo Tây-tạng nằm cạnh Chùa của phái Gelukpa. Cổng ngay đường lộ nhưng đi vào khoảng 500m mới tới chánh điện và phòng trọ. Chùa này tương đối có không gian hơn, nên có sân rộng dài và trồng nhiều hoa. Chùa cũng là trường học cho chư tăng Tây-tạng học Phật pháp.

9. **CHÙA NHẬT BẢN:** Chùa Nhật rất đẹp nằm không xa chùa Thái-lan lắm, từ chùa Thái-lan queo phải một đoạn là gặp. Cũng giống như Tây-tạng, Nhật có nhiều chùa tại Bồ-đề-đạo-tràng do vì các tông phái khác biệt.

CHÙA NHẬT BỔN SƠN: Chùa này được Hiệp hội Liên hữu quốc tế Nhật Bản xây dựng và khánh thành vào ngày 08 tháng 12 năm 1973. Chùa này sát bên chùa Tây-tạng, toạ lạc trên nền đất cao. Để lên chùa phải bước lên một tam cấp cao với hàng chục nấc thang. Trong chùa rất sạch, gạch lau bóng loáng như in hình bóng người xuống nền chánh điện luôn. Bàn thờ nhỏ thờ Đức Bổn-sư và ngài Nhựt-liên Thánh-nhân. Chùa này có kiến trúc rất đặc thù và những bảo cái với các phong linh bằng gỗ mạ vàng trông rất lạ mắt, đầy mỹ thuật. Phía sau chùa là một khuôn viên rộng lớn có phòng trọ, nhà hàng ...

10. **CHÙA KIM-CANG THỪA:** toạ lạc gần ngôi chùa

Nhật Bản sơn, do Hội Daijokoyo xây dựng và khánh thành vào ngày 13 tháng 02 năm 1983. Chùa này mang nét cổ xưa hơn. Để vào chùa chúng ta phải đi vòng từ phía Nhật Bản Sơn Tự qua phía trái bợc ngược về hướng tháp Đại-giác mới vào cổng chánh. Có lẽ hầu hết tất cả các chùa ở vùng này đều an trí chánh điện hướng về phía tháp (có nghĩa theo truyền thống xưa mở ra hướng đông) nên mới có trường hợp các cổng chánh đều không nằm đối nhau mặc dầu chỉ cách nhau một con đường. Chùa này có khuôn viên rất rộng lớn và phía trước chánh điện có tháp chuông xinh xắn với một quả đại hồng chung to. Mỗi sáng vào lúc 5 giờ, chùa đều đánh ba tiếng. Tiếng chuông ngân dài xa xa đến tận tháp Đại-giác. Ngoài ra chùa còn có những hoạt động văn hóa từ thiện như lớp học tình thương cho trẻ em nghèo, y tế...

11. **CHÙA BHUTAN**: Bhutan là một nước Phật giáo ảnh hưởng truyền thống Tây-tạng sâu đậm nên chùa này mang nét kiến trúc Kim-cang thừa. Chùa được chánh phủ Bhutan đài thọ nên xây dựng rất công phu, cầu kỳ và đầy màu sắc đỏ như chùa các chùa Trung-hoa. Bên trong chánh điện trên tường đều có các bức bích họa cuộc đời Đức Phật từ lúc hạ sanh cho đến lúc nhập Niết-bàn. Cửa vào chùa này chỉ cách chùa Kim-cang thừa của Nhật khoảng 10 thước.

12. **TƯỢNG ĐÀI PHẬT**: Nằm kề bên chùa Nhật Bản Sơn. Tượng này làm bằng đá tảng ráp lại, theo nét mỹ thuật Nhật Bản. Tượng cao khoảng 14 đến 15m. Hai bên tượng có 10 vị đại đệ tử đứng hầu theo kích thước lớn bằng người thường.

13. **CHÙA THÁI**: Đi trở lại đường cái chúng ta sẽ gặp chùa Thái trong một khuôn viên rộng rãi nằm về hướng tây của tháp Đại-giác. Đặc biệt chùa này có mái lợp ngói vàng óng rất công phu, nhất là vào những đêm trăng hay trưa nắng mái chùa rực lên như những ngôi nhà của Phạm thiên trong truyện cổ tích. Phía sau chánh điện là những dãy nhà trọ xây theo hình chữ u có thể chứa hai ba trăm khách hành hương. Trong chánh điện là tượng Bốn Sư lớn được đúc bằng vàng do Thái Tử Thái Mushad Hanon Kittikheahern cúng vào năm 1956. Tượng này có giá trị khoảng 66 ngàn Mỹ kim. Chùa được chính phủ hoàng gia Thái-lan xây dựng vào năm 1957 và trùng tu vào năm 1970-1972. Chùa được xây dựng theo mỹ thuật Phật giáo Thái-lan giống

như những chùa đá hoa ở Bangkok. Ngôi chùa này rất gây ấn tượng và cuốn hút khách hành hương từ nhiều nơi đến chiêm bái.

14. **CHÙA NEPAL:** Nằm giữa đoạn đường từ tháp Đại-giác đến chùa Thái là một ngôi chùa nhỏ của nước Nepal. Chùa này cũng mang đường nét Tây-tạng. Bên chánh điện cũng có một dãy khoảng 10 phòng cho khách hành hương trọ.

15. **CHÙA ĐẠI HÀN:** Nằm bên kia đường cái, đối xứng với chùa Việt-nam trong một chu vi khiêm tốn nhưng cũng đầy đủ phòng trọ, chánh điện tụng niệm và đến chiêm bái chúng ta cũng sẽ chiêm ngưỡng được văn hoá của Phật giáo Đại hàn hiện diện nơi đây.

16. **TRUNG TÂM ROOT:** Đây là một khu nhập thất do nhóm đệ tử Tây phương của ngài Zopa Rinpoche lập ra nằm song song với chùa Đại Hàn, nhưng ẩn sâu khuất sau những lùm cây xanh um. Nơi đây tạo cho ta ấn tượng như một thiền đường yên tĩnh chốn không phải nơi chiêm bái lễ lạy nhộn nhịp khách hành hương như ở tháp Đại-giác. Nơi đây có rất nhiều phòng cho thiền sinh trú và cả nhà hàng theo giá hữu nghị. Ngoài ra còn có một khu biệt lập dành riêng cho những vị phát nguyện nhập thất tu tập. Trung tâm này cũng có những hoạt động từ thiện như giúp trẻ em nghèo, chữa bệnh miễn phí...

17. **CHÙA MIẾN ĐIỆN:** Lại nằm ở một góc độ hoàn toàn khác hẳn - về hướng tỉnh Gaya. Từ tháp Đại-giác đi thẳng tới khoảng một cây số là gặp. Chùa này rất xưa do vua Munoon xây dựng vào năm 1874 nằm đối diện với sông Ni-liên-thuyền. Chùa thoáng rộng có nhiều khu. Nhà hàng tại đây phục vụ cả mặn chay, giá cả phải chăng và không xa tháp mấy.

18. **CHÙA VIỆT NAM:** Hiện nay có hai chùa tại Bồ-đề-đạo-tràng là Việt-nam Phật-quốc tự và Trung tâm Tu học Viên giác.

VIỆT-NAM PHẬT-QUỐC TỰ là ngôi chùa Việt-nam, lần đầu tiên có mặt trên đất nước Ấn Độ do Thượng toạ Huyền Diệu xây dựng. Ngày 24-05-1987 là lễ đặt viên đá. Chùa được xây dựng trên một khu đất rộng 15 công, giữa những ruộng đất bao la, cách Bồ-đề-đạo-tràng và khu thị tứ 2 km về phía Tây Nam. Khu đất rộng rãi đã tạo nên quang cảnh của chùa yên tĩnh, thoáng mát và đầy

những tiếng chim chóc hót líu lo. Chánh điện có chu vi 64m vuông với chiều cao 24m, gồm 3 tầng. Tầng trệt là pháp xá có thể là nơi nghỉ cho 30 vị khách. Phía trước mỗi phòng đều có bia đá khắc tên các vị Thánh tăng và danh Tăng Việt Nam, nhằm bày tỏ niềm kính nhớ công hạnh và sự đóng góp to lớn của quý ngài cho quê hương. Tầng thứ 2 dùng để trưng bày những di tích, kinh sách, pháp khí trong và ngoài nước. Tầng thứ 3 là tôn thờ Đức Bổn Sư Thích-ca và chư vị Bồ-tát. Phía sau chính điện là hậu Tổ, tôn thờ các vị Thánh đệ tử và các vị Thánh Tăng Việt Nam qua các triều đại. Đối diện với bàn thờ Tổ là bàn tưởng niệm các vị anh linh tổ quốc Việt Nam.

Tháp Vạn Phật: được an trí phía trước bên trái của chính điện chùa Việt-nam, với bán kính là 12m và tổng chiều cao là 22m, chia đều cho 7 tầng. Bên trong tôn thờ Xá-Lợi Đức Phật Thích-ca và 10.000 vị Phật, còn lại tầng hầm sẽ thờ chư hương linh quá vãng.

Đài Quan Âm: có thể nói đây là nét riêng của Việt-nam Phật-Quốc Tự, vì Bồ-tát Quán-thế-âm có ba gương mặt khác nhau, để thể hiện tính độ sinh bất khả tư nghĩ của ngài. Cấu trúc đài Quan Âm hoàn toàn giống chùa Một cột ở Miền Bắc Việt-nam hiện nay, nhằm để giới thiệu nét kiến trúc văn hóa của Phật giáo Việt Nam cho các nước Phật giáo bạn.

Chùa cũng đã phát huy một khu vườn với nhiều loại hoa kiểng, cây ăn trái của vùng nhiệt đới và quen thuộc với người Việt Nam để tạo cảnh thiên nhiên cho ngôi chùa; đồng thời cũng là một biểu hiện góp phần gìn giữ môi sinh để quân bình sinh thái cho nhân loại. Mặc dầu hiện nay chùa chỉ mới hoàn tất ngôi khách xá, còn chánh điện đang được xây dựng. Hồ lớn trồng sen cũng đang xây lỗ dờ, nhưng có lẽ nơi đây những khách hành hương Việt-nam thích về vì được ăn những món ăn Việt-nam do chính tay mình nấu, được thấy lại lá giang, rau muống, rau ngót... và thấy được quê hương Việt-nam gói gọn nơi đây. Việt-nam Phật-quốc tự ở Bồ-đề-đạo-tràng và Lâm-tỳ-ni nữa là do TT Huyền Diệu một mình tự vận động kinh phí và xây dựng, nhìn công trình vĩ đại như thế này cũng biết được sự nỗ lực của Thượng-toạ rất nhiều. Thượng toạ rất nhiệt tình và vui vẻ. Trưa hè nắng nóng vẫn thấy thượng toạ đội chiếc mũ vải, áo hò nâu thấm dầm mồ hôi đứng hướng dẫn công nhân Ấn xây chánh điện. Công đức của thượng toạ thật vô lượng. Việt-nam chúng ta luôn nhớ ơn thượng toạ đã xây dựng nên ngôi chùa mang dấu ấn Việt-nam cho tất cả phật tử nói chung và Việt-nam nói riêng được hưởng.

20. **TRUNG TÂM TU HỌC VIÊN GIÁC**: Đây là ngôi chùa Việt-nam thứ hai tại Bồ-đề-đạo-tràng. Trung tâm Tu học Viên giác này do Thượng toạ Như Điển sáng lập tại Đức thành lập. Chùa đã khánh thành vào năm 2002 với sự tham dự của nhiều chư tôn đức Việt-nam ở Việt-nam và nước ngoài cũng như nhiều tăng ni sinh đang du học tại trường đại học Delhi. Chùa rất khang trang và có nhiều phòng nghỉ với đầy đủ tiện nghi hiện đại và một nhà hàng có các món ăn Tàu, Việt... để phục vụ khách chiêm bái.

Ngoài ra còn có nhiều chùa khác nữa như Ấn độ, Miến điện, Lào, Bangladesh, Bhutan, Sikim... và những chùa thuộc những vùng Đông nam á nữa. Mỗi chùa với những nét nghệ thuật của nước mình đã tạo nên một sự tổng hợp hài hòa sinh động của ngành mỹ thuật Phật giáo hiện đại tại Bồ-đề-đạo-tràng trong kỷ nguyên này.

Nói chung, hầu như các chùa tại đây đều có phòng nghỉ cho Phật tử không phân biệt nào nước nào nhưng thường khi Phật tử của nước đó đến viếng Bồ-đề-đạo-tràng thường đến thăm chùa mình. Giá cả rẻ hơn khách sạn nên Phật tử cũng thích ở chùa để giúp các chùa có lợi nhuận sinh hoạt và phát triển.

Địa bàn Bồ-đề-đạo-tràng hiện nay nằm khoảng 24 đến 25.9 vĩ độ bắc và khoảng 84 đến 86 kinh độ đông. Nơi này cao hơn mặt biển 112 mét. Nhiệt độ ở đây giữa mùa đông và mùa hè không cách biệt nhau mấy. Khoảng từ 24 đến 46 độ C trong mùa hè và khoảng từ 24 đến 5 độ C trong mùa đông. Trong mùa mưa thì khoảng 118 cm³.

Để đáp ứng nhu cầu cho khách hành hương, Bồ-đề-đạo-tràng hiện nay đã có một mạng thông tin tiến bộ hơn trước dù không nhiều nhưng hệ thống internet, điện thoại, fax đã có để liên lạc khắp nơi trên thế giới. Những phương tiện giao thông để đi Delhi, Varanasi, Dhanbad, Calcuta, và Sanchi... cũng đầy đủ. Tại Gaya có một ga xe lửa lớn ở phía đông nối liền với Delhi, Mumbai, Nagpur, Calcuta, Puri, Varanasi, Allahabad và Jaipur... Ngoài ra tại Varanasi và Patna (thủ phủ của tiểu bang Bihar) cũng có một sân bay nội địa có tuyến bay mỗi ngày đến các thành phố lớn của Ấn Độ.

Bồ-đề-đạo-tràng ngày nay phát triển thành một thị trấn lớn đẹp với đầy đủ tiện nghi như: bưu điện, nhà băng, điện thoại, thư viện, khách sạn, nhà ăn, phòng trọ, bệnh xá, chợ búa, dịch vụ thông tin, trạm xe buýt, trạm cảnh sát, trạm cung cấp điện nước, văn phòng quản lý tháp Đại-giác, dịch vụ du lịch của chính phủ và tư nhân phục vụ cho nhu cầu chiêm bái, du lịch các nơi như: đồi Barabar, núi Linh thú, trường Đại

học Nalanda, Parvapuri, thác Kakolat, thị trấn Gaya...

Tóm lại, Bồ-đề-đạo-tràng là một thị trấn nổi tiếng về Phật giáo, về sự thanh bình, trở về nội tâm và thức tỉnh mà Sa-môn Cù Đàm đã giác ngộ tại đây. Bồ-đề-đạo-tràng trong nhiều thế kỷ qua đã là điểm trung tâm cho tất cả tầng lớp tu học và thực hiện lời dạy của Đức Phật. Bồ-đề-đạo-tràng trở thành một nơi thiêng liêng nhất của Phật giáo thế giới và trở thành một trung tâm hành hương Phật giáo lớn nhất vì có liên quan đến cuộc đời và sự giác ngộ của Đức Thế tôn cũng như là một nơi thu hút các nhà khảo cổ, nhà lịch sử, khách du lịch, giới báo chí... tại Ấn Độ và từ hải ngoại tìm đến.

Trên đà phát triển, Bồ-đề-đạo-tràng ngày nay bắt đầu sầm uất, được phật tử các nơi trên thế giới biết đến. Phật giáo tại bốn xứ và các nơi trên thế giới đã đến xây dựng những công trình, những chùa tháp tạo thành những thắng tích thời đại nơi những trọng điểm thánh địa. Ngôi tháp Đại Bồ-đề một lần nữa sống lại với sự viêng thăm của hàng triệu khách hành hương chiêm bái trên toàn thế giới. Thanh thế của Thánh địa được lớn mạnh như thủa vàng son của Phật giáo. Con số các chùa chiền tự viện của những nước Phật giáo trên thế giới tăng lên rõ rệt tại Bồ-đề-đạo-tràng.

Mãi lo ngẫm nghĩ về Bồ-đề-đạo-tràng, hoàng hôn bắt đầu tắt hẳn phía trời tây, bóng tối bao phủ khu thánh tích Bồ-đề-đạo-tràng hồi nào tôi cũng không biết. Khu thị tứ phố xá bắt đầu đóng cửa sau một ngày hoạt động, thì chúng tôi cũng vừa về tới Việt-nam Phật-quốc tự. Đến chùa chúng tôi cùng lao vào phụ làm một bữa cơm với đầy món ăn Việt-nam thịnh soạn với cây nhà lá vườn như rau muống xào và canh chua lá giang, khoai môn chiên... bù trừ cho những giờ phút trên xe lửa hay dọc đường phải ăn uống qua loa với khẩu vị Ấn độ.

Đại đức Hạnh Tấn mượn được một chiếc xe Delux 12 chỗ ngồi để sáng mai 5 giờ sáng đưa chúng tôi đi Vương-xá thành và chiều lại trở về Bồ-đề-đạo-tràng với giá 3000 Rupees. Giá hơi mắc nhưng vì kẹt lúc đó đang có phong trào 'strike' tức đình công khắp nơi nên xe hơi khó thuê. Từ Bồ-đề-đạo-tràng đến Vương-xá dài 110 cây số nhưng phải mất khoảng từ hai tiếng rưỡi đến ba tiếng đồng hồ, vì đường xá rất khó đi nhiều ổ gà gập ghềnh lồi lõm, người yếu đi dễ bị ói mửa. Còn nếu đi ô tô riskshaw thì rẽ hơn nhưng phải mất bốn tiếng đồng hồ mới tới nơi.

Vừa đến chân núi Linh-thứu là khoảng đúng trưa ngọ. Chúng tôi sắp hàng mua vé để đi cáp treo lên đỉnh núi. Dân Ấn rất bình đẳng và tự giác sắp hàng khi chờ mua hay làm cái gì thì đợi đến phiên mình,

chờ không có chen lấn lộn xộn hay đợi thời cơ giành phần trước. Hình như cuộc đời của họ thông thả không có gì vội vàng.

Có một lần, vào buổi sáng, tôi đi mua tem tại bưu điện nằm trong khuôn viên của trường đại học Delhi. Đến nơi, chưa tới giờ mở cửa. Tôi thấy đã có một đám đông người cũng đang đứng đó đợi mua tem. Đúng 9:30g cửa sổ có lưới chắn mở ra, người bán tem đã xuất hiện bên trong, thì tự động không ai bảo ai, đám đông tự sắp thành hàng theo thứ tự vào mua. Tôi rất nể và quý trọng tinh thần này của người dân Ấn.

Hệ thống cáp treo hiện đại này là do phật tử Nhật cúng dường tịnh tài để thiết kế và xây dựng. Vẫn biết rằng về kỹ thuật điện tử thì Nhật và Mỹ đứng hàng đầu trên thế giới, nhưng tôi vẫn thấy hồi hộp và sợ. Lỡ có gì bất trắc trong kỹ thuật mà rớt xuống lòng núi lõm chõm đá nhọn dưới kia thì tan xác như chơi. Ngồi trên lồng cáp, loại ghế như ta thường thấy, thả hai chân thòng xuống dưới, xe cáp kéo mình lên.

Lên đến đỉnh núi, phải đi bộ thêm một tí mới đến tháp Hòa Bình của chùa Nhật. Tháp có nền hình trụ tròn màu trắng và ngọn tháp hình bán cầu tuyệt đẹp. Đường kính của tháp là 144m, mái vòm 72m và chiều cao 125m. Bốn bên tháp có đặt những tượng Phật bằng vàng tả bốn cảnh lớn trong cuộc đời Đức Phật là khi đản sanh, đắc đạo, thuyết pháp và nhập Niết-bàn. Mẫu tháp hoà bình này được xây nhiều ở những nơi thánh địa khác của đức Phật. Xung quanh tháp có đường kính hành lót đá cẩm thạch trắng sáng bóng láng, nên dầu trời nóng khách hành hương (thả dép bên ngoài tháp)⁵³ đi chân không vẫn thấy mát chân. Từ nơi tháp hoà bình này chúng ta có thể thấy được đỉnh Linh-thứu và toàn cảnh xung quanh. Tháp này đã được phái Nhật Liên Tông xây dựng.

Gần nơi tháp Hoà bình là một chùa Nhật xây gần bên nền của ngôi tháp do vua A-xà-thế dựng. Chùa này do Đại Đức Nichi Dastu Fujai xây dựng vào năm 1978. Chùa được trang trí thanh nhã với những tượng Phật và Bồ-tát rất mỹ thuật. Trong chùa lúc nào cũng văng vẳng tiếng chuông trống đánh đều đặn hòa quyện cùng tiếng niệm kinh liên tục để cầu nguyện cho hòa bình thế giới. Phong cảnh thiên nhiên ngoài sân với các thế đá như bonsai chồng chất nhỏ lớn, núi non cây cảnh xung quanh và đặc biệt có hai tảng đá khắc chữ Hán ‘*Diệu Pháp Liên-*

⁵³ Theo phong tục Ấn độ khách hành hương vào chiêm bái các đền, chùa ... đều phải đi chân không ngay từ ngoài cổng và để dép bên ngoài. Việc này thực hành rất nghiêm khắc.

hoa kinh' bằng chữ thảo như rồng bay phượng múa trên tảng đá nguyên khối lớn cao 2m rất đẹp.

Từ tháp Hòa Bình chúng tôi đi khoảng 25 phút để đến đỉnh núi Linh-thứ. Đường đi được lót bằng những nấc thang lát đá phẳng. Hai bên trồng nhiều cây to toả bóng xanh mát. Thỉnh thoảng lại thấy một ông cảnh sát xuất hiện để giữ an ninh cho khách hành hương (vì thường là khách nước ngoài). Sau khi băng qua một cái cầu (Linh kiều) nhỏ nhỏ duyên dáng (đánh dấu nơi Vua Tần-bà-sa-la bước xuống ngựa, đích thân đi bộ lên thăm viếng Đức Phật), chúng tôi đến hang của tôn giả A-nan cư trú và hang này tiếp giáp với con đường mòn dẫn lên hương phòng của Đức Phật. Vì ngài A-nan là thị giả nên phải ở cận đó để tiếp khách và gần Thế Tôn, hầu lễ khi Phật cần thì gọi.

Đi thêm một đôi nữa lên đến một khúc quanh là hang của ngài Xá-lợi-phất, bậc đại đệ tử trí tuệ đệ nhất của Đức Phật. Ngài là người quản chúng nên ở đầu các hang động trông coi chúng tăng.

Từ động của ngài Xá-lợi-phất đi theo con đường đá uốn khúc bằng những nấc cầu thang, sẽ đi ngang mõm đá hình đầu một con chim mỏ nhọn, mặt hơi ngược lên, có lẽ vì mõm đá này mà đôi có tên là Linh-thứ. Đi tới một chút xíu nữa, trên đỉnh cao của đôi là hương phòng của Đức Phật. Vì nơi đây lúc nào cũng có hương khói không ngừng do những phật tử dâng cúng và vì nơi đây đã ướp đầy hương thơm trí tuệ của đức Phật nên gọi là hương phòng (*Mūlagandhakūṭī*).

Ngài Pháp Hiển cũng ghi lại rằng khi ngài khi lên tới đỉnh Linh-thứ sơn cảm thấy vô cùng đau xót vì không được gặp mặt Thế Tôn, nhớ đến ơn sâu sa của đức Phật nên ngài đã tụng trọn một thời Lăng nghiêm tại nơi này; ngài Huyền-trang thì tụng trọn bộ Pháp Hoa. Riêng đoàn chúng tôi tụng ba biến Bát Nhã và ba biến Đại Bi. Chắc lúc nào thời gian cho phép chúng tôi sẽ lại lên đây nữa để tu tập một thời gian ngắn để được sống lại những giây phút giải thoát của Đấng Từ Phụ.

VƯƠNG-XÁ THÀNH

Vương-xá thành (*Rājagṛiha*) tọa lạc phía Đông nam của thủ phủ Patna, là một trong những thành phố lâu đời nhất ở Ấn Độ, tên ngày xưa của nó là Vasumatī, Bārhadhrathapura, Girivraja, Kuśāgrapura and Rājagṛiha⁵⁴. Trong Rāmāyaṇa nói rằng tên Vasumatī do vua Vasu đặt

⁵⁴ Xem B.C.Law, Rājagṛiha in Ancient Literature, Me□ Arc□ Arc□. Surv. Ind., no. 58, Delhi, 1938; D. N. Sen, Rajgir and Its Neighbourhood, Patna, 1924; F.E.Pargiter, Ancient Indian Historical

khi thành lập kinh đô này. Trong Mahābharata và Purāṇas viết Bārhadrathapura được đặt để nhớ đến tổ Bṛihadhratha đã thành lập lên triều đại. Vì Vương-xá thành được bao quanh bởi những dãy đồi núi nên đặt tên Girivraja (đồi núi vây quanh). Kuśāgrapura được tìm thấy trong Ký sự của ngài Huyền-trang, trong các kinh tiếng Phạn và trong kinh điển đạo Loã thể. Ngài Huyền-trang nói rằng Kuśāgrapura nghĩa là ‘Thành phố cỏ thơm’ vì cỏ xanh mọc quanh thành phố tỏa hương thơm ngát⁵⁵, tuy nhiên có thể chính xác hơn tên Kuśāgrapura xuất phát từ tên Kuśāgra, người đã kế vị vua Bṛihadhratha. Rājagṛiha nghĩa là Vương-xá (nơi vua chúa ở) vì nơi đây trở thành thủ đô trong nhiều thế kỷ. Cũng đáng chú ý rằng, ngài Huyền-trang lại nói Rājagṛiha là ám chỉ cho thành Vương-xá mới nằm phía Bắc của vùng đồi này.

Có năm núi nhỏ nằm xung quanh Vương-xá thành, tuy nhiên tên của chúng được liệt kê khác nhau ví dụ như trong Mahābhārata cho rằng đó là: Vaibhāra, Varāha, Vṛishabha, Rishigiri và Chaityaka hoặc Pāṇḍara, Vipula, Varahaka, Chaityaka và Mātanga. Trong kinh điển Pāli liệt kê như sau: Vaibhāra, Pāṇḍara, Vaipulya, Gṛidhrakūta và Rishigiri.⁵⁶ Tên năm núi hiện giờ là Vaibhāra, Vipula, Ratna, Chhaṭhā, Śaila, Udaya and Sonā và núi mà Đức Phật cư ngụ là núi Linh-thứ (*Gijjakutta*).

Khi vua Tần-bà-sa-la (*Bimbisala*) đang cai trị, vua đã cho xây hai lớp tường rào bao bọc thành Vương-xá. Lớp bên trong bao bọc triều đình và lớp bên ngoài bao bọc các quần thần ở. Ngài Phật Âm (*Buddhaghosa*)⁵⁷ nói rằng Vương-xá thành có khoảng 18.000.000 dân chúng chia đều cả hai bên trong và ngoài thành phố (*antar-nagara* và *bahir-nagara*). Thành phố có 32 cổng lớn và 64 cổng nhỏ.

Trở lại thời Đức Phật, sau khi giáo hóa ở Ba-la-nại xong, Đức Phật bắt đầu cuộc hành trình hướng về Uruvela. Tại đây có ba anh em Ca Diếp (*Uruwela Kassapa, Nadi Kassapa, Gaya Kassapa*) lãnh đạo cả

Tradition, London, 1922; N.L.Dey, Dictionary of Ancient Geography, Calcutta, 1972, s.v. Rājagṛiha and Girivraja.; J. Legge, Travels of Fa-hien, Oxford, 1886, pp. 80-86; S.Beal, Buddhist Records of the Western World, London, 1906, I I, pp. 149 ff.; T. Watters, On Yuan Chwang, London, 1905, II, pp. 148ff.; Mohammad Hamid Kuraishi, Rājagṛiha, Archaeological Survey of India, New Delhi, 1987, p.2.

⁵⁵ Bởi vì ‘reed’ (cỏ) xuất phát từ *khas* (*andropogon muricatus* Retz.) mọc sum xuê cạnh đó.

⁵⁶ Những từ Pāli tương ứng là: Vebhāra, Pāṇḍava, Vepulla, Gijjhakūra and Isigili.

⁵⁷ Mohammad Hamid Kuraishi, Rājagṛiha, Archaeological Survey of India, New Delhi, 1987, p.5.

ngàn đệ tử tôn thờ thần lửa. Đạo sĩ Uruwela Kassapa là thầy của năm trăm vị ẩn sĩ đã tìm nhiều cách để chất vấn Đức Phật và cuối cùng nhận thấy rằng Đức Phật là một bậc toàn năng và thánh thiện. Khi Uruwela Kassapa thấy rằng mình đang đi con đường sai lạc không thể dẫn đến giác ngộ, Uruwela Kassapa và năm trăm đệ tử liền trở thành đệ tử Phật và thọ nhận giới pháp. Tương tự đạo sĩ Nadi Kassapa, Gaya Kassapa cùng với các đệ tử cũng đều quy y theo Phật và thọ giới. Sau đó, Đức Phật cùng với một ngàn vị tăng đi tới Vương-xá thành và cư trú tại Suppatitha (Lathivana).

Lúc bấy giờ có bốn vị vua hùng dũng đang thống trị khắp phía Bắc Ấn độ. Đó là Vua Tần-bà-sa-la (*Bimbisara*) cai trị xứ Ma-kiệt-đà (543-491 trước Công nguyên), Vua Prasenajit thống trị nước Kosala, vua Udayana của nước Vatlsa và vua Pradyota của xứ Avanti. Vua Tần-bà-sa-la đã nghe Đức Cồ Đàm đã thành đạo và đang trên đường trở về. Vua nghĩ rằng đây sẽ là một cơ hội tốt để gặp một vị thánh nhân như vậy. Vua cùng với một trăm hai mươi ngàn (120.000) Bà-la-môn đi tới Suppatitha, nơi Đức Phật đang cư ngụ.

Khi các vị Bà-la-môn này thấy rằng đạo sư Uruwela Kassapa đang sống đời sống phạm hạnh theo sự chỉ dẫn của Phật, họ cũng chuyển tâm và ngồi xuống để nghe Đức Phật giảng pháp. Rồi Đức Phật bắt đầu giảng về Tứ Thánh Đế (Bốn chân lý). Sau pháp thoại này, một trăm mười ngàn Bà-la-môn cùng với vua Tần-bà-sa-la chứng được Pháp nhãn thanh tịnh và mười ngàn Bà-la-môn còn lại đều trở thành đệ tử tại gia của Đức Phật. Vua Tần-bà-sa-la bạch với Đức Phật rằng:

“ Bạch Đức Thế Tôn, từ hôm nay trở đi hãy nhận con làm đệ tử và kính mong Thế Tôn và tăng đoàn chấp nhận lễ cúng dường trai tăng của con tại hoàng cung vào ngày mai.”

Đức Phật im lặng chấp nhận lời thỉnh cầu của vua và sáng hôm sau, ngài cùng với tăng đoàn đã đi đến hoàng cung của vua Tần-bà-sa-la. Sau khi thọ trai, vua Tần-bà-sa-la đã dâng cúng khu vườn Trúc-lâm (*Veluvana*) cho Phật và chúng tăng cư trú. Đức Phật đã tán dương rằng:

“Thật là phước báo! Nhà vua nên chọn một nơi hẻo lánh, không xa cũng không gần thành phố, để ai muốn đến có thể đến dễ dàng. Tìm một nơi mát mẽ, yên tịnh. Ban ngày không ồn, ban đêm thanh tịnh thoáng mát. Nơi ấy thích hợp cho Ta và tăng chúng”.

Chính tại Vương-Xá, Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên cũng đã gặp

Đức Phật. Họ đã hiểu đạo sau khi nghe tỳ-kheo A Thuyết Thị (*Assaji*) đọc bài kệ về Lý-Duyên-Khởi. Sau khi gặp Đức Phật, họ đã trở thành đệ tử và được thọ đại giới. Sau này, tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên cũng trở thành những đệ tử xuất chúng trong tăng đoàn.

Cũng tại Vương-xá, hàng trăm thanh niên quy y với Phật và Pippali, một thanh niên giàu có được thọ giới với pháp danh là Đại Ca Diếp (*Maha Kassapa*). Sau thọ giới tám ngày, ngài đã chứng được thánh quả.

Trong lịch sử Phật giáo, tại Vương-xá còn có hai nhân vật đặc biệt nữa là Đề-bà-đạt-đa (*Devadatta*, em họ của Phật) và vua A-xà thế (*Ajātasatru*, con của vua Tần-bà-sa-la). Vì do ghen tức với uy tín của Đức Phật, khi thấy đức Phật vào thành khất thực, Đề-bà-đạt-đa liền thả voi say Nalagiri để đạp chết đức Phật. Khi con voi sùng sục chạy về phía Phật, ngài dùng tâm từ hướng về nó. Con voi đã cảm nhận luồng từ quang của ngài liền tỉnh hẳn và quì dưới chân ngài tỏ lòng triu mến. Một lần khác, Đề-bà-đạt-đa từ trên núi cao Linh-thứu đã lăn đá xuống khi đức Phật đi xuống thành khất thực. Tảng đá đã bị thần Kim-cang đánh tan, nhưng vẫn có một mảnh nhỏ va vào làm đổ máu chân Phật. Tìm đủ mọi cách để hại Phật không được, Đề-bà-đạt-đa đã chủ trương lối sống cực đoan, mong rằng sẽ thu hút được một số tăng sĩ Phật giáo theo mình. Nhưng rốt cuộc việc làm cũng thất bại, cuối cùng ông phải chết trong cô độc một mình.

Còn câu chuyện về vua A-xà-thế phạm tội ngũ nghịch, đã nhốt phụ vương vào ngục thất và giết vua Tần-bà-sa-la như sau:

Một thời Đức Phật ngụ tại Tịnh xá do trưởng giả Cấp-cô-độc cúng, lúc đó tỳ-kheo Đề-bà-đạt-đa dấy lên tâm niệm muốn có lợi lộc và danh vọng như Đức Phật. Thầy bèn dùng phép thần thông hoá thành một đứa trẻ đầu cổ tay chân đều có rấn quán tròn và hiện đến ngồi trên bập vế vị Đông Cung A-xà-thế, khiến lòng hoàng tử vô cùng khiếp đảm, liền sau đó thầy Đề-bà-đạt-đa hiện lại nguyên hình. Khâm phục phép thần thông của thầy, mỗi ngày hoàng tử cúng dường 500 mâm thực phẩm. Say mê lợi lộc, Đề-bà-đạt-đa sanh tâm muốn được địa vị độc tôn làm Phật. Nằm trong âm mưu hại Phật, Đề-bà-đạt-đa phải nhờ đến sự hỗ trợ đắc lực của hoàng tử A-xà-thế và để cho sự tán trợ có hiệu quả tối đa, Đề-bà-đạt-đa khéo gợi nơi hoàng tử A-xà-thế lòng ham muốn ngai vàng. Ám ảnh bởi tài sắc, quyền uy, danh vọng sắp có, A-xà-thế âm mưu hành thích vua cha là Tần-bà-sa-la (tức hoàng huynh của công

chúa Da-du-đà-la). Cơ mưu bại lộ, hoàng tử bị bắt quả tang nhưng vì phụ tử tình thâm, vua Tần-bà-sa-la bèn nhường ngôi cho thái tử.

Mặc dù đã lên ngôi, A-xà-thế vẫn kiêng nể vua cha, do đó Đề-bà-đạt-đa cảm thấy khó chịu vì không thao túng được A-xà-thế theo ý muốn. Một âm mưu khác tảo bạo phi nhân hơn được Đề-bà-đạt-đa vạch ra và A-xà-thế tán thành. Thế là vua Tần-bà-sa-la bị hạ ngục và bỏ đói cho chết, nhưng mẫu hậu Vi-đề-hi lên tiếp tế bằng cách giấu thức ăn trong đầu tóc, trong đôi hài hoặc thoa mặt, sửa bột khắp mình để Đức Tần-bà-sa-la ăn cầm hơi mà sống.

Câu chuyện bị phát giác. Vua A-xà-thế tuyệt đối cấm mẫu hậu không cho vào ngục nữa. Mặc dù đói khát nhưng sắc diện của đức vua vẫn tươi nhuận, hồng hào nhờ phương pháp kinh hành niệm ân Đức Phật và mỗi ngày từ cửa sổ của ngục tù ngó lên vua chiêm ngưỡng được Đức Phật đang đoan nghi kinh hành trên đỉnh Linh-thứ, thế nên vua càng an lạc hơn. A-xà-thế biết được bèn hạ lệnh kêu người thợ cạo cắt gót chân vua cha, sẻ hai bàn chân ra, xát muối vào hơ lửa (như cá muối sừ). Không chịu nổi cực hình này đức vua thảng hà. Vua Tần-Bà-Sa-la mang tâm hồn của người cha, mặc dù bị con cướp ngôi, giam cầm, bị bỏ đói khát nhưng ông không lúc nào quên con hay giận hờn con mình mà cho là do nghiệp báo của mình. Ông chỉ nghĩ con mình một ngày nào đó sẽ tỉnh ngộ và sẽ đưa mình ra khỏi ngục. Cho nên khi thấy người thợ cạo đến, ông mừng rỡ nghĩ rằng con mình đã hồi tâm, ngờ đâu người thợ cạo chỉ đem cho nhà vua một cái chết bi thảm.

Trong lúc đó hoàng cung được báo tin vui là hoàng hậu của vua A-xà-thế đã sinh được một hoàng nam. Vua A-xà-thế nghe tin đó, một nỗi vui mừng dâng trào lên của một người lần đầu tiên đã được làm cha. Đây là một nỗi vui mừng vô biên mà chỉ có những người làm cha, làm mẹ mới hiểu phải không? Ông vội vã chạy vào phòng vợ bên chiếc nôi hồng dễ thương để tìm thăm đứa con trai sơ sinh của mình và lòng tràn đầy một tình thương vô bờ bến đối với con. Trong lúc đó trong lòng ông tự nghĩ rằng: ‘Không thể tả được tình thương vô bờ bến của mình dành cho con và không biết cha mình có thương mình như mình đã thương con mình không?’

Trải qua một thời gian ngắn. Một hôm đứa bé sơ sinh bị bệnh đau đầu ngón tay, nhức nhối la khóc đêm ngày không nín. Vì quá thương con, A-xà-thế lấy miệng ngậm và nút đầu ngón tay của con, nhờ đó đứa nhỏ bớt đau. Khi ấy mẫu hậu cũng vừa tới. Thấy mẫu hậu, A-xà-

thế bèn hỏi:

‘Thưa mẹ, khi con còn nhỏ, không biết cha con có thương con như bây giờ con thương con của con không?’

Mẫu hậu Vi-đề-hi mới bảo rằng: ‘Tại con còn nhỏ không biết, chớ cha con thương con lắm. Khi con còn trong bụng mẹ, một ngày kia mẹ bỗng thèm khát một thứ gì ghê gớm không nói ra được, chính là thèm máu của cha con. Nếu thèm cóc, ổi, bánh, hải yến thượng vị ... thì mới dám nói, còn máu của đức vua sao mẹ dám nói? Không nói, nhịn thèm cho nên mẹ cứ buồn khổ ốm tong teo vàng vọt cả người, mẹ cảm thấy như thiếu thốn bức rức một cái gì đó không yên. Cha con mấy lần tới hỏi mà mẹ chẳng nói. Cuối cùng sợ không đủ sức để sống nên mẹ nói là mẹ thèm nút những giọt máu của cha con.’

Thấy vậy, cha con không ngần ngại cắn vào đầu ngón tay mình cho máu chảy ra và đưa cho mẹ nút. Mẹ cầm lấy và nút ngon lành như đứa trẻ được thưởng cây kem ngon. Máu của cha con vừa thấm vào miệng mẹ là mẹ cảm thấy người khoan khoái nhẹ nhàng, bao nhiêu mệt nhọc tan biến.

Sau đó cả triều thần đều biết chuyện mẹ hút máu đó và cho rằng đây là một điều quái gỡ, đó là quái thai sẽ giết hại vua. Nghe nói thế nên mẹ đã nhiều lần đề nghị phá thai nhưng vì thương con đã bao lần rồi mà cha con ngăn cản không cho mẹ phá. Đến ngày con sanh ra, nuôi con lớn lên được 5, 6 tuổi. Một ngày kia, ngón tay con tự dưng sinh ra một mụn nhọt, đau nhức vô cùng, ngày đêm con không ngủ được, cứ khóc la, cha con xót ruột quá mới ngậm nhẹ, nút nơi tay con.

Con bớt khóc và yên lòng ngủ nhưng không ngờ mụn nhọt vỡ ra, bao nhiêu máu mủ tràn vào trong miệng cha con cả. Nhả ra thì sợ con đau sẽ thức giấc, vì thương con cho nên cha con đã nuốt cả. Máu và mủ vào trong miệng mình và tiếp tục ngậm tiếp suốt đêm để con trọn giấc.

Nghe đến đây A-xà-thế run rẩy đứng dậy không nổi, la thất thanh: “Quân bay mau thả phụ vương ta ra! Mau thả phụ vương ta ra!”

Miệng la chân chạy như kẻ mất hồn nhưng than ôi khi đến ngục thất thì cha đã ra người thiên cổ tự bao giờ.

Sự kiện đại nghịch này, sự kiện bất hiếu này đã ám ảnh mãi A-xà-thế, nhà vua ngày đêm sống trong tội cùng đau khổ, ân hận và tiếc thương. Mãi đến sau này, vua A-xà-thế mới gặp được Phật, được nghe

Phật nói pháp, được lãnh hội thấm nhuần lý đạo, chánh pháp đã soi sáng trong lòng ông, ông thành tâm sám hối hướng thiện và từ đó hết lòng ủng hộ Phật pháp. Vua A-xà-thế đã bạch với Thế tôn rằng:

‘Bạch Đức Thế Tôn! Con đã phạm một trọng tội, vì ngu si, vì vô minh, vì bất thiện con đã hại mạng phụ vương con, một vị minh quân, một vị vua chân chính để đoạt ngôi, mong Thế Tôn chứng minh cho lòng sám hối của con.’

Và từ đó trở đi, ông trở thành một đệ tử thuần thành, hộ trì Phật pháp để chuộc lại những lỗi lầm xưa. Sau khi Phật nhập diệt, vua đã tích cực ủng hộ năm trăm vị A-la-hán trong lần kết tập kinh điển lần đầu tiên trong động Thất Diệp (*Saptaparṇī*) tại thành Vương-xá này. Và vua đã thỉnh xá lợi của đức Phật đến thành Vương-xá, xây tháp thờ tại đây.

Thành Vương-xá là một trung tâm quan trọng của Phật giáo và đức Phật đã trải qua nhiều năm sống tại đây. Nơi đây gắn liền với nhiều bài kinh và nhiều dữ kiện quan trọng trong đời ngài. Ngài sống nhiều nơi trong Vương-xá, tuy nhiên nơi ngài thích nhất vẫn là đỉnh Linh-thứ (*Vulture*). Ngài thường đứng trên núi chiêm ngưỡng thành Vương-xá và khung cảnh xung quanh bên dưới và thốt lên rằng:

“Vui thay là Rājagriha! Vui thay là Gridh rakūta! Vui thay là Gautama-nyagrodha! Vui thay là Chaura-prapāta! Vui thay là hang động Saptaparṇī ở Vaibhāra! Vui thay là Kālaśilā ở Rishigiri! Vui thay là Sarpa-śauṇḍika-prāgbhāra ở Śitavana! Vui thay là Tapodārāma! Vui thay là hồ Kalandaka ở Veṇuvana! Vui thay là vườn xoài của Kỳ-đà (*Jīvaka*)! Vui thay là Mardakukshi!”⁵⁸

Đức Phật đôi khi ở Linh-thứ Sơn để giảng pháp, đôi khi ở Trúc-lâm. Đỉnh Linh-thứ là nơi mà nhiều pháp hội đã khai mở như hội Pháp Hoa, hội Kim-cang, hội Lăng Nghiêm... Những khi Đức Phật ngự trên núi, vua Tần-bà-sa-la muốn lên thăm ngài đều xuống ngựa trước khi lên núi và gần đến nơi thì ngài ra lệnh cho đoàn tùy tùng ở lại trong khi ngài tiếp tục lên núi. Để tiện việc đi lại cho Đức Phật và tăng đoàn cũng như cho mình, vua đã cho làm một con đường từ chân đồi lên đến đỉnh Linh-thứ mà đến nay vẫn còn và hiện có một bảng khắc chữ Hán ‘Linh kiều’ tại đó.

⁵⁸ Dīgha-Nikayā, ed. Pali Text Soc., II, London, 1903, pp. 116-7.

Khi Đức Phật đang ở thành Vương-xá, ngài đã nói với Mahāli, một vị quan của vua Tần-bà-sa-la ý định muốn viếng thăm Tỳ-xá-li (*Vaiśali*).⁵⁹ Khi vua Tần-bà-sa-la nghe điều này, vua đã ra sắc lệnh xây toàn bộ con đường từ thành Vương-xá, sắp xếp hoa năm màu dưới đường để Đức Phật đi êm ái và tạo mọi điều kiện để Đức Phật và thánh chúng của ngài có thể an lạc di hành từ đây đến sông Hằng. Khi Đức Phật từ Tỳ-xá-li trở về Vương-xá, vua đã tổ chức lễ đón rước long trọng⁶⁰.

Ngài Pháp-hiền đã viếng thăm nơi đây vào thế kỷ thứ V thì chỉ thấy nơi đây là thung lũng hoang tàn, bên ngoài thành có nhiều vị tăng đang tu học trong tịnh xá Trúc-lâm (*Karaṇḍa-veṇuvana*). Ngài Huyền-trang⁸ viếng thăm thành Vương-xá vào thế kỷ thứ VII thấy một ngôi tháp do vua A-xà-thế xây nằm phía tây của rừng trúc, nhưng Ārya, Manjuśrī-mūla-kalpa lại nói ngôi tháp tọa lạc trong Vườn trúc. Ngôi tháp này được nhận dạng là tàn tích của ngôi tháp đá trên ụ đất gần con đường hiện nay.⁶² Ký sự của ngài Huyền-trang về Vương-xá Thành như sau:

“ Phía đông của dòng sông Mahi là một khu rừng, đi sâu trong rừng khoảng 100 lý là ngọn núi Cam Túc. Triền núi cao và dốc, những vực thẳm rất nguy hiểm và không thể nào vào được. Đá lở thường xuyên từ trên cao xuống rơi xuống. Trong vực thẳm có nhiều cây cao và dầy. Từ trên cao có ba cái đỉnh đá nhọn chọc trời; ngọn của đỉnh thường bị mây mù bao phủ. Bên sau ngọn đồi này là nơi Ngài Đại Ca-diếp đang nhập định...

...Từ đây (tức là động của A-tu-la) đi về phía đông khoảng 60 lý sẽ đến thành phố Kuśāgrapura nghĩa là “Thành phố cỏ thơm”. Đây là thủ đô của nước Ma-kiệt-đà. Những vị vua trước đã thành lập kinh đô tại nơi này. Xứ này sản xuất loại cỏ thơm tốt nhất và là biểu tượng của sự mau mắn, vì vậy thành phố này còn gọi là “Thành phố của cỏ đặc biệt” Những ngọn núi cao bao bọc thành phố như một bức tường thành

⁵⁹ Banerjee, U.N., *Development of Hindu Iconography*, III, Calcutta, 1956, pp. 438 ff; Dhammapallhakathā, H.C. Norman, H. Smitts, L.S. Tailang, PTS, 1906, p.15.

Vaiśālī (S) Quảng nghiêm thành, Vesālī (P):Tỳ xá lý, Tỳ lý, Phệ xá lý, Duy da lý, Xá lý. Một đô thị lớn ở xứ Vṛji hồi Phật sanh tiền. Nơi tổ chức đại hội kết tập 100 năm sau khi Phật nhập Niết bàn, triều vua Ca la A Dục (Calasoka). Nay là Basarh, cách Patna 40km về phía Tây bắc, giữa sông Hằng và Hi mã Lạp sơn.

⁶⁰ Như trên, trang 439.

⁸ Samuel Beal, *Buddhist Records of the Western world*, Delhi, 1994, tr. 149 - 163.

⁶² K.L.Hazra, *Royal Patronage of Buddhism in India*, p.11, f.n.6.

kiên cố. Phía tây có một con đường nhỏ đi xuyên giữa núi. Phía bắc có con đường vượt trên triền núi. Thành phố rộng từ đông sang tây và hẹp theo từ nam đến bắc. Chu vi thành phố nhỏ khoảng 150 lý. Những tàn tích của nội thành rộng khoảng 30 lý. Những cây kanaka chạy dọc theo hai bên đường trong phố, bông hoa của cây màu vàng kim, óng ả, tỏa ra hương thơm đặc biệt. Trong mùa xuân toàn vùng ánh lên như mạ vàng.

Bên ngoài thành phố ở phía bắc là một tháp. Nơi đây Đề-bà-đạt-đa và vua A-xà-thế đã toa rập nhau để thả con voi say Nalagiri hại Đức Phật. Nhưng Như-lai đã dùng thần thông phóng ra năm con mãnh sư từ năm ngón tay; voi say Nalagiri liền bị nhiếp phục và đứng im trước ngài. Phía đông bắc của nơi này cũng có một ngôi tháp. Đây là nơi tôn giả Xá-lợi-phất nghe ngài A-thuyết-thị (*Asvajita*) đọc một bài kệ về Duyên khởi và chứng quả...

Đi khoảng 14, 15 lý về phía đông bắc của kinh thành là núi Linh-thứu. Núi Linh-thứu nối liền với mạn nam của ngọn núi hướng bắc và mọc cao lên, trên đó có những con chim kên kên đã làm nơi trú ngụ. Núi Linh-thứu như một đỉnh cao phản chiếu màu xanh của bầu trời, màu của núi pha lẫn vào nhau.

Khi Đức Phật hoàng pháp độ sanh trong gần 50 năm trời, ngài đã thường dừng tại núi này và dạy những giáo lý cao siêu. Vua Tần-bà-sa-la thường cùng với quan quân từ dưới chân núi lên tới đỉnh để nghe pháp. Họ đã lắp bằng các vức và bắt cầu ngang các mồm đá. Họ đã dùng đá làm một nấc thang dài 5 hay 6 lý và rộng khoảng 10 bộ. Trên giữa đoạn đường là hai cái tháp nhỏ, một cái được gọi là “Hạ Xa Xứ” (nơi vua bước xuống xe ngựa). Nơi khác được gọi là “Thoái Đoàn Xứ”, (nơi vua hạ lệnh cho đoàn tùy tùng dừng lại để một mình nhà vua đi tiếp). Đỉnh núi này chạy dài hướng đông sang tây và rộng từ nam đến bắc. Trên đó có một ngôi tịnh xá bằng gạch bên cạnh vức phía tây của đỉnh. Tịnh thất cao và rộng. Cửa thất mở về hướng đông. Nơi đây, Đức Phật cũng đã thường trú lại để giảng pháp. Tại đó hiện nay có một bức tượng tạc hình đức Phật với kích thước cao như người thật.

Phía đông của thất có một tảng đá dài, nơi Như-lai thường đi thiền hành. Kế bên tảng đá này là một tảng đá khác, cao 45 feet và rộng khoảng 30 bộ. Đây là nơi Đề-bà-đạt-đa đã đứng lên để lăn tảng đá xuống để hại đức Phật.

Phía nam của Tịnh xá, bên một mồm đá nhô ra là một cái nhà đá. Nơi đây Đức Phật thường nhập định, khi ngài còn là Bồ-tát.

Phía tây bắc của ngôi nhà đá về phía trước là một tảng đá đặt biệt. Nơi này tôn giả A-nan đã bị ma vương làm sợ hãi... Mặc dầu đã nhiều năm tháng trôi qua, nhưng hình ảnh con chim và vết nứt của đá vẫn còn hiện hữu.

Gần bên tịnh xá còn có một số các nhà đá, nơi mà ngài Xá-lợi-phất và những đại A-la-hán khác nhập định. Phía trước động ngài Xá-lợi-phất là một cái giếng nước khô cạn. Cái miệng giếng vẫn còn thấy nơi đây. Phía đông bắc của tịnh xá nơi giữa các mồm đá là một tảng đá dài và phẳng. Nơi đây Đức Phật đã dùng để phơi y. Những vết của vải còn ghi lại trên đá in như nó đã được khắc sâu đó vậy.

Bên hông tảng đá này trên một mồm đá có in dấu chân của Phật. Mặc dầu những bìa của dấu chân không còn rõ nhưng vẫn có thể nhận ra được. Trên đỉnh của ngọn núi phía bắc có một ngôi tháp. Từ nơi đây Như-lai đã nhìn xuống Ma-kiệt-đà và đã thuyết pháp trong bảy ngày liền.

Đi về phía đông của Trúc-lâm tịnh xá là ngôi tháp do vua A-xà-thế dựng sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn để tôn thờ xá lợi và dâng cúng những phẩm vật lên xá lợi. Sau khi vua A-dục trở thành phật tử, vua đã mở tháp này lấy xá lợi, phân chia xá lợi và xây nhiều tháp nữa. Tháp vẫn thường tỏa ra ánh sáng kì diệu. Kế bên tháp xá lợi phật do vua A-xà-thế xây còn có một tháp khác thờ xá lợi ngài A-nan... Không xa tháp này là nơi hai ngài Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên đã dừng lại để an cư.

Phía tây nam của Trúc-lâm Tịnh xá khoảng 5, 6 lý có một rừng trúc, nằm phía nam của núi Linh-thứu. Giữa rừng là một căn nhà đá to. Nơi đây ngài Ca Diếp và 999⁶³ vị đại A-la-hán đã hội hợp để kết tập Tam tạng kinh điển sau khi Phật nhập Niết-bàn...”

Thủ đô Vương-xá thành lớn mạnh trong thời Ấn cổ và có một địa thế vô cùng đặc biệt. Vua Udayin, người kế nghiệp vua A-xà-thế (459-443 trước công nguyên) đã dời thủ đô từ thành Vương-xá về Pāṭaliputra vì Pāṭaliputra gần một dòng sông màu mỡ. Từ đó, giá trị của thành Vương-xá từ từ giảm dần. Sau đó, vào thế kỷ thứ III trước

⁶³ Số lượng này ngài Huyền Trang nêu khác hơn trong những kinh điển đã ghi lại.

công nguyên vua A-dục cũng là vua của nước Ma-kiệt-đà. Vua đã cho xây một ngôi tháp và dựng một trụ đá đầu voi nơi đây⁶⁴.

Dharma śvāmīn cũng viếng thăm thành Vương-xá và nói với chúng ta rằng: “Thành Vương-xá cũ tọa lạc ở núi. Trong đó có khoảng 600 đến 800 căn nhà... Rõ ràng có một ngôi tháp khắc do vua A-dục xây”.⁶⁵

DƯỚI ĐÂY LÀ NHỮNG DI TÍCH LỊCH SỬ QUAN TRỌNG HIỆN CÒN NƠI THÀNH VƯƠNG-XÁ:

1) VƯƠNG-XÁ THÀNH: Ngài Pháp-hiền nói rằng vua A-xà-thế đã cho xây bức tường thành bao bọc Vương-xá, trong khi ngài Huyền-trang cho rằng do vua Tần-bà-sa-la xây và vua A-xà-thế có trùng tu. Qua những công trình khảo cổ hiện tại đã tiết lộ cho thấy rằng: Ngôi làng Vương-xá hiện đại là một phần của Thành Vương-xá mới được bao bọc bằng một bức tường thành bằng đất rộng khoảng 5 km. Phía bắc hướng về những ngọn đồi và thành lũy được bị cắt đứt. Nhưng một phần bức tường thành với cánh cổng ở phía nam vẫn còn thấy. Hiện giờ chánh phủ đang xây một con đường ngang qua thành trì. Mặt thành được xây bằng những viên đá nhỏ thô (không mài bóng). Có thể là được xây trong những thời kỳ sau này. Tường thành dày từ 4.57m đến 5.50m và cao 3.35m. Cũng có những khoảng trống ở phía đông, bắc và tây, có thể đoán đó là cánh cổng ra vào. Tàn tích ở bức tường thành phía nam có một khoảng trống, nơi có con đường thông từ thành Vương-xá đến suối nước nóng, cho thấy khoảng trống đó cũng có thể là cánh cổng. Tường thành cũng có khung cửa cách nền đất khoảng 2m. Đường đi rộng 3m. Mỗi bên đều có nửa pháo đài hình bán nguyệt. Cách cổng tây vài mét có một nền gạch khổng lồ dựa trên bức tường thành đá. Có thể nó được đắp sau này để đỡ tường thành cho vững.

Theo công cuộc khảo cổ năm 1905-06 cho thấy thành Vương-xá mới sau này có những nền toà nhà cao ba tầng. Tầng thấp nhất sâu xuống mặt đất 2.50m. Tầng giữa chỉ 38 đến 40cm. Tầng cao nhất gồm nền gạch, bức tường thấp và cống dẫn nước. Có nhiều cổ vật cũng được tìm thấy như hai phiến đất sét khắc chữ viết Brāhmī thuộc thế kỷ thứ I-II trước công nguyên, một đồng tiền đồng hình vuông có khoan lỗ, 6 đồng tiền vàng có hình voi và cây... và một số mẫu điêu khắc Phật

⁶⁴ Mohammad Hamid Kuraishi, Rājagriha, Archaeological Survey of India, New Delhi, 1987, p.7.

⁶⁵ G. Roerich, Biography of Dharmasvāmin, K.P.Jayswal Research Institute, Patna, 1959, pp. xxxvi-xxxvii.; xem trong Bikash Mukherjee, Religious Centres of North India, New Delhi, 1993, p. 18.

giáo và đồ sành nung có biểu tượng của Phật giáo.⁶⁶ Bức tường thành cũng bị đào xới sâu vì lớp đá phía dưới nhỏ dần dần và cuối cùng chỉ là một lớp gạch vụn.⁶⁷

Phía tây của thành Vương-xá mới là một ụ đất nền tháp Sarasvatī mà theo ngài Pháp-hiền thì do vua A-xà-thế xây, còn ngài Huyền-trang cho rằng do vua A-đục. Ụ đất cao 10m. Công cuộc khảo cổ khai quật 1905-6 cũng cho thấy lớp gạch thuộc loại gạch thời Khổng-tước (*Maurya*) sâu 3.5m phía tây ụ đất. Sau khi xây lại tịnh xá, người ta đã sử dụng lại nó. Giữa ụ đất có nền móng của ba ngôi tháp mới xây sau và một số những hầm lớn. Phía tây ụ đất sâu 3m là nền tường gạch, có tìm thấy mẫu nhiều ngôi tháp bằng đất sét thu nhỏ khắc chữ Phật pháp ‘*ye dharmā*’ ...⁶⁸ thuộc thế kỷ VIII_IX.

Ngài Huyền-trang nói rằng gần tịnh xá có một trụ cột đầu voi cao 15.24m, nhưng hiện nay không tìm thấy và cũng không nghe ngài Pháp-hiền đề cập đến. Cách tịnh xá vài mét về phía tây cũng có một ụ đất lớn, nhưng không tìm thấy gì bên trong.

Khoảng 91m về phía nam của ụ đất là một hồ tắm có những bậc thang ở góc nam và bắc. Đi về phía đông là nơi hoả táng người chết của đạo Hindu. Các nhà chiêm bái Trung quốc có đề cập đến nơi hoả táng toạ lạc phía tây của Śītavana, như vậy rõ ràng trùng hợp với nơi hoả táng này. Ngài Huyền-trang nói rằng thành Vương-xá mới xây trên Śītavana, nhưng trong kinh điển Pāli lại nói Śītavana nằm trên sườn núi.

2) HỒ NƯỚC NÓNG KARANDA: Sau khi thấy thành Vương-xá mới và ngôi tịnh xá cạnh bên rồi, chúng ta có thể đi tới hồ phun nước nóng nằm dưới chân núi Vaibhāra. Khoảng 150m từ phía bắc của những ngôi đền Hindu và Hồi giáo hiện đại gần vòi phun nước nóng, chúng ta sẽ thấy một hồ nước lớn nằm phía bên phải của đường lên núi. Hồ này được nhận ra như hồ Karanda mà các nhà chiêm bái Trung quốc và kinh Trúc-lâm tịnh xá (*Kalanda-nivāpa / Karanda-kanivāpa*) đã đề cập.⁶⁹ Suối nước nóng có nhiệt độ khoảng 105 độ faraday và có phóng

⁶⁶ Annual Report, Archaeological Survey of India, 1905-6, trang 101-2.

⁶⁷ Annual Report, Archaeological Survey of India, Eastern Circle, 1905-6, trang 14.

⁶⁸ *Ye dharmā hetu-prabhavā hetuṃ teshāṃ Tathāgato hy = avadat teshāṃ cha yo nirodha evaṃ-vādi mahā-sraṃaṇah:* Đức Phật đã thuyết về nguyên nhân cũng như phương pháp diệt khổ.

⁶⁹ D.N.Sen trong ‘Rajir and its Neighbourhood’, trang 30 đã không đồng ý rằng đây là hồ Karanda-hrada vì ngài Huyền Trang đã nói rằng hồ này biến mất lâu trong thời của ngài. Điều này có nghĩa là hồ hiện tại mặc dù toạ lạc trên chỗ cũ bị bao phủ bởi rừng trúc (*Veṇuvana*) như D.N.Sen chấp nhận, nhưng có không phải là hồ nguyên thủy. Nhưng có thể sau này nó được khai quật nhiều lần

xạ nguyên tử. Người ta cho rằng suối này có thể chữa được bệnh (ngoài da), nên nơi đây lúc nào cũng đông nghẹt người dân từ các nơi đổ về đây để tắm, nhất là trong mùa đông lạnh. Tương truyền ngày xưa Đức Phật cũng thường hay đến đây để tắm và cả vua Tần-bà-sa-la cũng thế.

Đi một đoạn ngắn đến bờ phía nam của hồ này và là bên phải của con đường lên núi là một ụ đất lớn với vô số những lăng mộ của Hồi giáo. Theo các nhà chiêm bái Trung-hoa cho rằng ụ đất này đánh dấu ngôi chùa và tịnh xá Trúc-lâm. Phía bên kia của dòng suối vẫn còn những nền tường thành đá nằm ngang dòng suối. Có lẽ do những đời sau này sửa chữa đắp cao đường đã đập nó nhưng vẫn còn dấu nền. Phía bên kia dòng suối có một khu vườn nhỏ cũng được nhận dạng là một phần của Rừng trúc⁷⁰, nhưng trong kinh điển Pāli cho rằng đó là hồ nước nóng Tapodārāma mà ngày nay gọi là Sarasvatī⁷¹ và dường như nó bị hoàn toàn quên lãng khi các nhà chiêm bái Trung quốc đến đây.

3) **TRÚC-LÂM TỊNH XÁ** (*Veluvana*): Cách suối nước nóng chưa đến 300m là một vườn trúc xanh tươi. Những khóm trúc được chăm sóc chu đáo nên rất sum xuê rậm rạp. Vườn này ngày xưa là thượng uyển của Vua Tần-ba-sa-la đã cúng cho Đức Phật. Trong vườn có một hồ nước do ông Karanda cúng để chư tăng tắm giặt.

Công cuộc khai quật khu vực Trúc-lâm năm 1905-6 cho thấy nền chu vi Trúc-lâm rộng 235m. Có hai ụ đất lớn phía bên trên và phía góc đông. Ụ đầu tiên cho thấy đây là nền của căn phòng và 9 ngôi tháp bằng gạch được bao bọc bởi nền bê tông sâu 1.8m. Tất cả ngôi tháp này đều thoáng rộng không tìm thấy gì ngoài chiếc bình bằng sành đầy đất. Tại ụ đất góc đông người ta tìm thấy vài phiến đất sét có khắc chữ nói về phật giáo thuộc thế kỷ X_XI⁷², có khắc hình Bồ-tát ngồi thiền trên bệ với hai vị thần nam đứng hai bên và cũng khắc những pháp ngữ *ye dharmā ...* thuộc thế kỷ X_XI, một bia khắc hình một người đàn ông, bánh xe và một người cưỡi ngựa, một bia khắc khác bị bể, cao 6 cm khắc hình Đức Phật trong tư thế chuyển pháp luân ấn (*Dharmachakra-pravartana-mudrā*), một mẫu khác có hình con voi, bánh xe, con ngựa và con chim và một phần của một bia khắc khác có hình đầu của thần Śiva và Pārvatī.

trên hồ cũ.

⁷⁰ Annual Report, Archaeological Survey of India, 1905-6, trang 94.

⁷¹ D.N.Sen, Rajir and its Neighbourhood, trang 4.

⁷² Annual Report, Archaeological Survey of India, 1905-6, trang 95.

Tu viện Trúc-lâm (*Veluvanaramaya*) do vua Tần-bà-sa-la xây (gần Tapovana) và tháp Mục-kiền-liên (*Mugalan*) đã được dựng nơi mà Đức Phật đã chỉ định để tưởng nhớ ngài Đại Mục-kiền-liên.

4) **NGÔI TỊNH XÁ CỦA VUA A-XÀ-THẾ**: Ngài Huyền-trang thấy một ngôi Tịnh xá do vua A-xà-thế xây toạ lạc ở phía đông của Trúc-lâm. Ngôi tháp này hẳn phải rất gần trong khuôn viên của Trúc-lâm như *Mañjuśrīmūlakalpa* nói.⁷³ Thế nên, ụ đất phía bên trái của con đường hiện nay và những bệ đá được thấy trên đó có thể là ngôi tháp Trúc-lâm và có vài cột trụ có lẽ thuộc thế hệ sau này.

5) **HANG ĐỘNG CỦA NGÀI MAHA CA DIẾP (Pippali)**: Từ suối nước nóng đi lên một đoạn nữa, phía đông của sườn núi Vaibhāra và bên phải của con đường dẫn lên đỉnh có một hang động người dân địa phương gọi là tháp canh (*machān* hoặc *Jarā sandha-kī-baithak*) và trong kinh Phật cũng như trong ký sự hành hương của các nhà chiêm bái Trung quốc cho đây là hang động nơi ngài Maha Ca diếp cư trú. Đây là hang động hình chữ nhật có bề 25.9m x 24.7m, trên đỉnh là 24.8m x 24m với chiều cao từ 6 đến 8m. Xung quanh hang động cũng có vài phòng hình dáng to nhỏ không đều. Những bức tường này giống bức tường thành hình chữ nhật bên ngoài của thành Vương-xá cũ có chân tường thoải ra. Trên đỉnh của hang động này có năm ngôi mộ, bốn cái xây có nền bằng gạch và cái còn lại nằm ở phía nam.

Theo ông John Marshall, hang động này có thể nguyên thủy là một tháp canh bình thường, những phòng nhỏ cạnh bên cho người canh gác nghỉ “Sau thời gian đó, khi không còn cần cho mục đích canh gác nữa, thì nơi đó dành cho các bậc ẩn sĩ tu tập”.⁷⁴

Một số kinh điển Pāli đã mô tả hang động Pippala như là nơi cư trú của ngài Đại Ca-diếp (*Maha Kassapa*), vị chủ toạ kỳ kiết tập kinh điển lần thứ nhất và Đức Phật cũng đã từng đến viếng ngài Đại Ca-diếp trong một dịp ngài bị bệnh tại hang này. Ngài Huyền-trang cho rằng có một hang động sâu phía sau những bức tường này và có thể là nhà của Asuras. Trong sự nổi kết đó, thật thú vị để chú ý rằng ngay cả mãi đến năm 1895 cũng có một hang động tự nhiên với mái đá đã bị sụp phía sau hang động này.⁷⁵

⁷³ K.P.Jayaswal, Imperial History of India, 1934, trang 20.

⁷⁴ Annual Report, Archaeological Survey of India, 1905-6, trang 89-90.

⁷⁵ List of Ancient Monuments in Bengal, 1895, p. 262-3.

6) **ĐỘNG THẤT DIỆP (Saptaparnī)**: Từ hang của ngài Đại Ca-diếp đi lên nữa dù con đường rộng thoáng đã được lát gạch không gồ ghề nhưng rất xa và cao nên khi leo dễ bị mệt và đau tim. Cũng có nhiều thanh niên gánh mướn. Cứ bốn người khiêng một cái ghế cho khách ngồi, hoặc hai thanh niên lực lưỡng cáng một cái võng cho khách nằm, giá lên và xuống núi là 400 Rs, nhưng thường chỉ có người già và khá giả mới đi, chớ trẻ trung dù có mệt cũng ráng leo như là tập thể dục vậy. Lên tới đỉnh núi Baibhara là nơi ngôi đền Ādinātha hiện đại của đạo Loã thể tọa lạc. Phía đông bên phải có con đường mòn nhỏ đầy cỏ dẫn xuống một thung lũng nơi có 6 hang động nối liền nhau. Một phần của con đường vào hang được lát gạch rộng khoảng 1.82m do nhân tạo. Khoảng trống trước hang rộng 36.57m x 10.36m phía đông và 3.65m ở phía tây. Bốn trong sáu hang động còn trong tình trạng vững chắc tốt. Những tàn tích bức tường hang đá cho ta thấy nó được cấu tạo bởi những tảng đá chồng lên nhau nhưng không có hồ. Trong kinh Đại và Tiểu thừa đều có diễn tả lại lịch sử của hang Thất diệp này. Được biết nơi đây đã chứa 500 vị tăng kiết tập kinh điển lần thứ nhất (*Sangayanswa*) dưới sự trụ trì của ngài Đại Ca-diếp sau khi Đức Phật nhập diệt 6 tháng và vua A-xà-thế (*Ajatasattu*) đã bảo trợ cho kỳ kiết tập này. Nơi đây cũng có ngôi tháp kỷ niệm sự kiện ngài A-nan đã chứng quả vào đêm trước khi kiết tập khai mạc. Về sau, vua A-dục đã dựng một ngôi tháp về phía tây nơi đây để đánh dấu kỳ kiết tập kinh điển này.

7) **CỔNG BẮC**: Trở lại suối nước nóng và đi ngang qua cầu sắt hiện đại ở Sarasvatī, quẹo bên phải, đi theo con đường chính từ thành Vương-xá đến hẻm núi Banganga khoảng 182m, chúng ta sẽ thấy cổng bắc của thành Vương-xá cũ gần khoảng cách giữa Vaibhāra và núi Linh-thứ (*Vipula*). Theo như kinh Phật ghi chú rằng vào một ngày vua Tần-bà-sa-la tắm tại suối nước nóng, khi trở về cổng bắc đã đóng, nhân đó vua đã nghỉ đêm tại Trúc-lâm tịnh xá với Đức Phật⁷⁶. Từ phía nam đi xa khoảng 92m, chúng ta sẽ thấy tàn tích của cổng Bắc thành Vương-xá cũ.

8) **NGỤC GIAM VUA TẦN-BÀ-SA-LA**: Từ Maniyar Math đi theo đường lộ phía nam 1 km sẽ thấy một nền đất gạch rộng 60m, xung quanh bao bọc tường đá, dày 2m và có các pháo đài canh hình tròn ở các góc, đó là ngục giam Vua Tần-bà-sa-la. Từ cửa sổ của phòng giam

⁷⁶ Mohammad Hamid Kuraishi, Rājagriha, Archaeological Survey of India, New Delhi, 1987, p.20.

này, vua Tần-bà-sa-la có thể nhìn lên núi Linh-thứu chiêm ngưỡng Đức Phật đi kinh hành.⁷⁷

Từ đây đi xuống nữa khoảng 1 km sẽ đến một khoảng trống phía trong thành Vương-xá cũ, có thể đây là cánh cổng trong thời cổ đại. Con đường xuyên ngang cổng sẽ dẫn đến sườn núi Banganga... Rồi quẹo một tí tiếp tục đi về hướng đông khoảng 1 dặm, lại quẹo về phía bắc là đến chân núi Chhathā-giri. Tại chân núi này là cuối cùng của bức tường thành, có một con đường mòn cũ rộng 6m dẫn lên núi.

9) VƯỜN XOÀI KỶ ĐÀ (Jivaka): từ chân núi Chhathā-giri đi thẳng phía đông sẽ đi ngang qua khu vườn xoài Kỳ-đà và tu viện Mardakukshi. Theo kinh Pāli, vườn xoài Kỳ-đà nằm khoảng giữa cổng đông và núi Linh-thứu. Kỳ-đà là một danh y lỗi lạc thời Đức Phật, đã từng là ngự y của vua Tần-bà-sa-la và A-xà-thế. Ông đã cúng dường vườn xoài này cho Đức Phật và chư tăng để xây tu viện cư trú. Khu vực này cũng được khai quật trong những năm mới đây cho thấy nhiều nền của các phòng cấu trúc như tu viện trong thời cổ đại.

10) KHU MARDAKUKSHI (tiếng Phạn: Mardakukshi): chính nơi đây hoàng hậu Tần-bà-sa-la biết mình đã mang một quái thai sẽ giết hại vua, nên bà có ý định phá thai, nhưng vua Tần-bà-sa-la không đồng ý. Trong kinh Pāli cũng nói rằng Mardakukshi tọa lạc gần dưới chân núi Linh-thứu, khi Đức Phật bị Đề-bà-đạt-đa lặn đá trúng vào chân chảy máu, Đức Phật được khiêng trên một cái cáng tới đây trước khi chuyển ngài tới Tu viện do Kỳ đà cúng dường. Mardakukshi cũng có một công viên nai và một tu viện.

11) CON ĐƯỜNG TẦN-BÀ-SA-LA: Như trên chúng ta đã nói, dưới chân núi Chhathā-giri, nơi có một con đường mòn nhỏ bắt đầu lên dốc núi. Con đường này mang tính lịch sử vì ngài Huyền-trang nói với chúng ta rằng khi vua Tần-bà-sa-la đến viếng thăm Đức Phật trên đỉnh núi Linh-thứu, tháp tùng với vua là vô số quan quân “Họ đã san bằng những thung lũng và làm bậc thang đá rộng 10 bước và dài từ 5 đến 6 lý”.⁷⁸ Marshall nói rằng: “Khi Huyền-trang đến đây thì bậc thang đá vẫn tồn tại và vẫn là con đường hữu ích đi xuyên rừng, ngang qua núi đến đỉnh Linh-thứu...”.⁷⁹

⁷⁷ Annual Report, Archaeological Survey of India, 1913-4, trang 90.

⁷⁸ Samuel Beal, Buddhist Records of the Western world, II, Delhi, 1994, tr. 153.

⁷⁹ Annual Report, Archaeological Survey of India, 1913-4, trang 91.

12) **NGÔI THÁP**: Đi theo con đường này sẽ đi ngang qua hai ngôi tháp bằng gạch. Ngôi tháp đầu tiên cao 73m và ngôi tháp thứ hai xa hơn tọa lạc chỗ con đường quẹo bên phía bắc. Ngài Huyền-trang đã chú ý cả hai ngôi tháp này và nói rằng ngôi tháp đầu tiên đánh dấu nơi vua Tần-bà-sa-la xuống ngựa và ngôi tháp thứ hai đánh dấu nơi vua để quan quân ở lại, một mình lên đỉnh núi. Hai ngôi tháp này được khai quật năm 1905-6, nhưng không có gì tìm thấy bên trong.

13) **ĐỈNH NÚI LINH-THỨU** (Gridhrakūṭa): Ngang qua một hẻm núi sâu, cuối cùng của con đường đá là nền của đỉnh Linh-thứu nằm phía tay phải.⁸⁰ Nơi đây có hai hang đá tự nhiên có những bậc thang phía trước chúng. Bên trong một trong hai hang đó, chúng ta tìm thấy nhiều phiến đất nung hình của bảy vị Phật quá khứ, Đức Phật Di lạc ngồi hai hàng và có khắc chữ dưới mỗi tượng. Bên ngoài hang động chúng ta chú ý có nền của những kiến trúc bức tường đá lớn như đã một lần hiện diện nơi này. Đi xa hơn và đi lên phía bên phải vẫn còn những bậc thang do đá cắt tự nhiên từ xa xưa và chúng ta sẽ thấy có một có một khoảng chánh điện rộng lót bằng gạch và đá. Các phái đoàn hành hương thường đến đây tụng niệm và hành thiền từ xa xưa đến nay, lý do đơn giản vì chính nơi đây là Đức Phật thường ngồi thiền và thuyết kinh.

14) **THÁP MANIYAR MATCH**: tháp này là nơi thờ một phần xá lợi của Phật.

Khi Đức Phật ở thành Vương-xá, vua Tịnh phạn vương (phụ thân của Đức Phật) đã mời ngài về thăm thành Ca-tỳ-la-vệ. Vua Tịnh phạn đã phái chín đoàn sứ giả đến để thỉnh Phật nhưng tất cả đều được Đức Phật cảm hoá, sau khi nghe pháp đều đạt được thánh quả, về sau chỉ có ông Kaludai mới thỉnh được Đức Phật về kinh đô Ca-tỳ-la-vệ.

Thành Vương-xá là nơi thu hút nhiều khách du lịch và các nhà khảo cổ đang khai quật để tìm các cổ vật trong khu vực này. Những cổ vật khai quật ở đây đều được chính phủ Ấn Độ bảo tồn cẩn thận và hiện đang trưng bày trong viện bảo tàng Nalanda.

NA-LAN-ĐÀ

⁸⁰ Một số học giả nghi ngờ cho sự nhận dạng này. Nhưng sự tường thuật của những nhà chiêm bái Trung quốc và những đồ cổ khám phá nơi đây khả năng này tương đối đúng. Và trong văn học Pāli cũng không chống đối với ý này. Sự hiện diện của núi Linh Thứu được xác nhận qua những điêu khắc Gandhāra thuộc thế kỷ II-III sau tây lịch. Xem N.G.Majumdar, Guide to Sculptures in the Indian Museum, II, Delhi, 1937, p. 61.

Từ Trúc-lâm, chiếc xe delux lại mang những nhà chiêm bái Phật Tích chúng tôi đến trường đại học Na-lan-đà.

Sau khi mua vé vào cổng, chúng tôi đi theo một con đường lát đá, hai bên ven đường có những hàng cây cao xanh mát. Đi vào sâu nữa là những nền nhà to lớn đồ sộ. Nổi bật nhất là nền của một ngôi tháp cao khoảng 20m. Tất cả kiến trúc ở đây đều xây bằng gạch nung đỏ bây giờ chỉ còn những tàn tích nền móng. Chỉ nhìn chu vi bề rộng của những di tích này chúng ta cũng có thể tưởng tượng được phạm vi to lớn của thuở xưa. Đây là viện Đại học Phật giáo đầu tiên trong lịch sử Phật Giáo Ấn độ có tầm cỡ quốc tế cả về chất và lượng và cũng là quê hương của hai ngài Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên. Hai vị đệ tử đứng đầu hàng thánh giả thời Đức Phật.

Tàn tích của Na-lan-đà (*Nālandā*) cổ xưa hiện nay tọa lạc gần ngôi làng Bargaon và Sarichak, cách phía đông nam Patna 90 km, cách phía bắc thành Vương-xá 12 km và cách ga xe lửa Na-lan-đà 4 km. Nơi đây cũng có hệ thống xe cộ di chuyển từ Patna đến thành Vương-xá ngang qua Na-lan-đà.

Rất khó xác định đúng đắn lịch sử của Ấn Độ thời bấy giờ vì có quá nhiều tư tưởng phân tích khác nhau trong vấn đề này. Tuy nhiên chắc chắn rằng khi Đức Phật còn tại thế thì Na-lan-đà đã hiện hữu, dĩ nhiên không phải theo hình thức ngày nay như chúng ta nhận biết mà qua một mô hình khác.

Đúng vậy! Na-lan-đà mang tính lịch sử từ thời Đức Phật và đạo sư Loã-thể Mahāvīra (VI-V trước công nguyên). Trong kinh Pāli có nhắc đến tên Na-lan-đà. Trong kinh Phạm võng (*Brahmajāla-sūta*), kinh đầu tiên trong kinh Trường bộ (*Dighanikāya*) nói rằng Đức Phật đi du hành giữa Na-lan-đà và thành Vương-xá (*antaraca Nalandāṃ antaraca Rajagaham*).⁸¹ Khi đi du hành như thế, Đức Phật thường nghỉ chân trong vườn xoài của Pavarika, một thương gia giàu có ở Na-lan-đà. Dường như rằng trong thời Đức Phật, Na-lan-đà là một thị trấn phát triển, đông đúc dân, giàu có và thịnh vượng (*iddha cevahitaca bahujana akinna manussaj*).⁸²

Mặc dầu Na-lan-đà không phải là trung tâm chính trị hay thương mại, nhưng nó là một nơi liên quan với đạo Loã thể và Phật giáo, đặc

⁸¹ H. Shastri, *Nālandā and its Epigraphical Materials*, trang 3-4.

⁸² Như trên, trang 4.

biệt Đại-thừa phật giáo. Chẳng những Đức Phật mà Mahāvīra, Makkalī Gosāla (người sáng lập bộ phái tà giáo Ājivivaka)⁸³ cũng thường đến Na-lan-đà để thuyết pháp. Từ những sự kiện trên cho thấy rõ ràng rằng tăng đoàn phật giáo đã từng sống nơi này không xa thành Vương-xá lắm.

Theo ngài Huyền-trang, Na-lan-đà xuất phát từ tên *Naga* (rồng) đang sống trong hồ phía nam của Na-lan-đà⁸⁴ và có thể chính xác hơn Đức Phật trong một kiếp trước của mình làm một vị vua và kinh đô đóng tại đây và vua đã đặt tên cho thủ đô là Na-lan-đà (*Nālanda*) nghĩa là ‘Bố thí không mệt mỏi’.⁸⁵ Còn ý của ngài Nghĩa tịnh, Na-lan-đà đến từ *Naga Nālandā*.⁸⁶

Ngài Pháp-hiền từ Pātaliputra đã đi 9 *yojanas* đến phía đông-nam và đến một đồi đá nhỏ⁸⁷ (gần *Giriyak*) và đi 1 *yojanas*, 7 dặm phía tây nằm cạnh Na-lan-đà (*Baragaon*) là ngôi làng nơi ngài Xá-lợi-phất đã sanh và tịch diệt. Vẫn có một ngôi tháp tồn tại khi ngài Pháp-hiền đến đây. Mặc dù ngài Pháp-hiền không đề cập đến Na-lan-đà nhưng ngài có mô tả một nơi tên là Nalo. Sự im lặng của ngài Pháp-hiền vẫn còn nằm trong sự bí mật nhưng có thể chỉ ra rằng hoặc lúc đó Na-lan-đà không là một học viện sung túc, quan trọng. Ngài Pháp-hiền rõ ràng đã bỏ qua Na-lan-đà khi ngài đề cập đến ngài Xá-lợi-phất và ngôi tháp tưởng nhớ ngài Xá-lợi-phất, vị đại đệ tử trí tuệ đệ nhất của Đức Phật đã nổi tiếng trong và xung quanh vùng này. Trong kinh Bốn sanh Đại-thiện-kiến (*Mahāsuddassana*) và Kinh Đại sự (*Mahāvastu*) đã nói Nalograma và Nālandā grāmaka là nơi sanh của ngài Xá-lợi-phất.⁸⁸ Có thể đối với ngài Pháp-hiền không có gì nổi bật khi ngài đến đây ngoài sự kiện của ngài Xá-lợi-phất. Shri A. Ghosh cho rằng Nala, Nalaka, Nalakagramaka và Nālandā là những tên khác của nơi đây.⁸⁹ Cả hai Taranatha (nhà sử học nổi tiếng) và Huyền-trang đều đề cập vua A-dục đã xây ngôi tháp thờ xá lợi của ngài Xá-lợi-phất. Điều này chứng minh rằng vua A-dục có công rất nhiều trong việc phổ biến Phật pháp trong và ngoài Ấn độ, vua đã tổ chức nhiều buổi lễ cúng dường và xây một

⁸³ Ajivivaka (S) Tà Mạng giáo. Một đạo giáo thời Phật tại thế (Ngài Ca Diếp và 500 đệ tử đến thị trấn Câu thi Na gặp một đạo sĩ nhóm Tà Mạng cho hay Phật đã Niết bàn).

⁸⁴ Như trên.

⁸⁵ Samuel Beal, *Buddhist Records of the Western world*, II, Delhi, 1994, tr. 167.

⁸⁶ D.R.Patil, *Antiquarian Remains in Bihar*, pp. 301 và 305.

⁸⁷ Giriyak cách phía đông bắc Na-lan-đà 33 km. Vùng này hoang vắng không có gì trừ Biharsharif.

⁸⁸ H. Shastri, *Nālandā and its Epigraphical Materials*, trang 6.

⁸⁹ A.Ghosh, *Guide to Nālandā*, Delhi, 1946, trang 3.

ngôi tháp để tưởng nhớ ngài Xá-lợi-phất.⁹⁰ Sự cống hiến của vua A-dục vẫn còn hiện hữu trong những công trình tại Na-lan-đà, một sự thật mà ngài Huyền-trang cũng có đề cập trong ký sự của mình.

Na-lan-đà là một viện đại học nổi tiếng cả về chất và lượng từ thời xa xưa cho đến thế kỷ thứ VI. Đại học vô cùng nghiêm mật, các thí sinh muốn vào đây đều phải trải qua những cuộc khảo nghiệm vô cùng khắc nghiệt. Kỹ thuật biện chứng cũng đã được phát minh từ nơi đây và đã trở thành một pháp môn tư duy những triết lý một cách hữu hiệu. Na-lan-đà lúc đó không khác gì một đại học tân thời. Nơi đó tăng sinh phải thi khảo hạch để được nhận vào học. Được học tại Na-lan-đà là một vinh hạnh lớn thời bấy giờ. Tuy nhiên thời ấy không có ấn định bằng cấp và thời gian học tập. Tăng sinh không những học tập kinh điển mà còn phải thực hành những nghi lễ tôn giáo và các pháp thiền định. Một trong những phương pháp học tập là biện luận, những tăng sinh tranh cãi với nhau về các triết lý Phật giáo trong tinh thần khiêm cung. Những vị trụ trì của tu viện thường là những cao tăng thạc đức, trí tuệ hơn người. Trong chương trình học có cả hai tư tưởng của Đại-thừa và Tiểu thừa, Logic, Văn phạm, y học...

Các học giả Phật giáo và các vua chúa Bengal trong thế kỷ VI-VII cũng như sau này đã ủng hộ rất nhiều cho đại học Na-lan-đà. Khi ngài Huyền-trang đến đây, Hoà thượng Giới-Hiền (*Silabhadra*) thuộc dòng giống vương triều Samatata là đương kim viện chủ. Sau khi hành hương các thánh tích Phật giáo khắp Ấn độ, ngài Huyền-trang đã lưu lại Na-lan-đà học kinh Pháp cú. Chẳng bao lâu, ngài thông suốt tất cả giáo lý sâu tể của đạo Phật⁹¹ và tiếng tăm của ngài vang xa cả trong và ngoài nước.

Vào thời đại Gupta, trọng tâm của tu viện đặt vào giáo lý Đại-thừa nhất là về Trung quán luận (*Madhyamika*). Nhưng kể từ sau thời đại Pāla thì khuynh hướng Mật tông ngày càng mạnh. Vị viện trưởng nổi tiếng nhất của thời ấy chính là ngài Abhayakaragupta đồng thời cũng là viện trưởng của chùa Đại Bồ-đề (*Maha Bodhi*) và viện đại học Vikramashila. Vị đại học giả và tổ sư của phái Karmapa Tây-tạng là ngài Napola cũng đã trụ trì Na-lan-đà trong những năm từ 1049-1057.

⁹⁰ H.Sha stri, M.A.S.I., No. 66, trang 4. Cũng xem G.C.Chauley, Art and Architecture of Nālandā, New Delhi, 2002, trang 4.

⁹¹ On Yuan-chwang Travel in India, T. Watters, vol. II, London, p. 109.

Trong Ký sự Hành hương, Ngài Huyền-trang⁹² trình bày:

“ Từ đây (Vương-xá thành) đi về phía bắc độ 39 lý là Na-lan-đà. Phía nam của Na-lan-đà có một vườn xoài, trong đó có một hồ nước. Con rồng sống trong hồ nước tên là Na-lan-đà. Người ta đã xây một tu viện bên hồ và lấy tên con rồng đặt cho tu viện. Nhưng thật ra, trong một kiếp quá khứ khi Đức Phật còn hành hạnh Bồ-tát đã từng làm vua của một nước lớn, thủ đô của nước đó tại đây. Vì lòng từ bi, ngài đã cứu độ chúng sanh không ngừng nghỉ, nên ngài được gọi là “ Bậc Bồ thí không mệt mỏi” và tu viện này được đặt tên trong ý nghĩa ấy. Chỗ này ngày xưa là một vườn xoài. Năm trăm triệu thương gia đã bỏ ra mười triệu tiền vàng để mua và cúng dường khu vườn ấy lên đức Phật. Đức Phật đã giảng pháp tại đây ba tháng, những vị thương gia và nhiều vị khác đã chứng thánh quả. Không lâu sau khi Phật nhập Niết-bàn, một vị vua cũ của nơi này tên là Sakraditya rất tín tâm đối với Phật giáo Nhất thừa và Tam bảo. Sau khi tìm được nơi vừa ý này, ông đã xây một tu viện. Trong khi khởi công vô tình ông đã làm một con rắn chúa bị thương. Lúc đó có một người tiên tri lỗi lạc của đạo Ni-kiên-đà đã tiên đoán rằng:

“Đây là một địa điểm rất tốt. Nếu ngài xây dựng một tu viện nơi đây sau này tu viện này sẽ rất nổi tiếng. Nơi đây sẽ là tấm gương sáng cho khắp vùng Ấn Độ. Trong vòng một ngàn năm nó sẽ phát triển cùng cực. Tất cả hàng tăng sinh sẽ học hành thành đạt ở chốn này. Nhưng cũng có nhiều người sẽ phải đổ máu tại nơi đây vì ông đã tổn thương con rắn chúa.”

Con của vua Buddhagupta là vua Tathagatagupta đã xây một tu viện ở phía đông. Con của vua Tathagupta là vua Baladitya cũng cúng dường một tu viện ở phía tây bắc. Khi đã hoàn tất, vua tổ chức lễ khánh thành. Vua bình đẳng mời tất cả tăng tục, thần dân của mọi trường phái tôn giáo cùng về ăn mừng. Những tăng sĩ trong vòng 10000 lý đã vân tập về đây...

Vua Vajra một lòng tin Phật đã xây một tu viện ở phía tây. Sau đó một vị vua tại Trung Ấn đã cúng dường một tu viện tọa lạc phía bắc và cho xây một hàng rào bao quanh tu viện. Những vị vua kế tiếp nhau đều có góp phần xây dựng tu viện bằng cách cho những nghệ nhân khéo đúc tượng Phật, Bồ-tát an vị trong tu viện, cúng dường thực phẩm

⁹² Samuel Beal, Buddhist Records of the Western world, Delhi, 1994, 173 - 180.

cho 40 tăng sĩ mỗi ngày ...

Từ tu viện Na-lan-đà này đi về phía tây nam khoảng 8, 9 lý là làng Kolika. Nơi đây có một ngôi tháp do vua A-dục dựng. Đây là quê quán của ngài Mục-kiền-liên. Bên hông làng là tháp kỷ niệm ngài. Trong tháp có an trí xá lợi của Mục-kiền-liên...

Cách phía đông làng ngài Mục-kiền-liên khoảng 3, 4 lý là tháp vua A-dục xây kỷ niệm nơi Đức Phật đã gặp Vua Tần-ba-sa-la sau khi chứng đạo...

Từ tháp này đi về phía đông nam khoảng 20 lý nữa là làng Kalapinaka. Trong làng này, vua A-dục cũng có xây một ngôi tháp. Đây là quê của ngài Xá-lợi-phất. Nền đá của nơi này (nhà của Xá-lợi-phất) ngày nay vẫn còn. Kế bên đó là ngôi tháp. Đây là nơi ngài đã nhập Niết-bàn và xá lợi ngài được an trí trong tháp...”

Theo Tāranātha, có hai anh em người Bà-la-môn tên là Udbhaṭa-siddhi-Śvāmin và Saṃkara-Patī đã cúng dường thực phẩm cho 500 vị tăng Thanh văn (*Śrāvaka*) ở Vajrāsana và 500 vị tăng Đại-thừa ở Nelendra. Nelendra là nơi sanh của ngài Xá-lợi-phất, cùng với 80.000 A-la-hán sau đó đã đạt niết-bàn.⁹³ Trong khi những đền của Bà-la-môn giáo bị tàn rụi, thì ngôi tháp của ngài Xá-lợi-phất vẫn còn hiện hữu. Vua A-dục thường đến viếng và thiết một tượng Phật lớn tại đây. Chandrakīrti và Candragomi đã cúng dường 108 lọ vàng ngọc cho tu viện Na-lan-đà.⁹⁴ Cũng theo Tāranāth, Śaṃkarāchārya đã gửi một thông điệp đến Śri Nalendra xin tổ chức một cuộc tranh luận “Śaṃkarāchārya ra tuyên bố với mọi người trong sự chứng minh của đức vua, trong trường hợp tôi thắng, chúng tôi sẽ kéo đống đất xuống sông Hằng và biến vị ấy thành tīrthika. Trong trường hợp vị ấy thắng, tôi sẽ tự giết mình bằng cách nhảy xuống sông Hằng. Dharmakīrti đã bỏ dẹp mọi luận điệu của Śaṃkarāchārya, Śaṃkarāchārya không thể chống đỡ nổi. Giữ lời hứa, Śaṃkarāchārya nhảy xuống sông tự tử. Dharmakīrti cảm hoá nhiều đệ tử của Śaṃkarāchārya trở thành đệ tử Đức Phật”.⁹⁵

Cả ngài Huyền-trang và Prajñavarman đều nói rằng vua Śakrādiya đã xây dựng trường đại học Na-lan-đà. Điều này được khám phá ra khi họ tìm thấy một con dấu tại Na-lan-đà. Các nhà sử học đã nhận ra vua

⁹³ Tānanāth, *History of Buddhism in India*, 1970, p. 101.

⁹⁴ Như trên, p. 211.

⁹⁵ Như trên, p. 232-233.

Śakrādiya với Kumāragupta (414-455 tây lịch). Sự thành lập tu viện Śakrādiya tại Na-lan-đà đã khôi phục lại thanh danh của Na-lan-đà và đã khiến cho các vua triều đại Gupta như Buddha Gupta, Tathāgata-Gupta, Bālāditya và Vajra⁹⁶ khởi tâm bồ đề xây nhiều tu viện tại Na-lan-đà. Theo như H.D.Sankalia và giáo sư R.K.Mukherjee còn có các vị vua nữa là Śakrāditya (Kumāragupta I 414-455 tây lịch), Buddha Gupta (Skanda Gupta) (455), Tathāgata Gupta (Purugupta 467), Balāditya Raja (Balāditya Narsimha Gupta 470) và Harsa (một vị vua ở Trung Ấn-Kanauj).⁹⁷ Nhiều đồng tiền, con dấu và bia khắc mang tên các vua triều đại Gupta được tìm thấy tại Na-lan-đà.

Vì vậy, Na-lan-đà đã trải qua sự hưng thịnh với sự ủng hộ nhiệt tình của các vua Gupta, sau đó là các vua thuộc triều đại Harsa. Khi ngài Huyền-trang đến đây thì có một tháp bằng đồng do vua của triều Harsa đang xây dựng. Lúc đó, Na-lan-đà trở thành một trung tâm học thuật quốc tế thu hút nhiều học giả và tu sĩ từ trong và ngoài nước đến tham học. Từ những tác phẩm của Bānabhaṭṭa (nhà thơ của triều đình Harsa), chúng ta biết được có nhiều họa sĩ, kiến trúc sư tài hoa đang ở Na-lan-đà.⁹⁸ Ngoài ra Śrī Pūrnavarmā, vua của xứ Ma-kiệt-đà đã dâng cúng một tượng Phật đứng bằng đồng cao 80 feet và cho xây một chánh điện cao 6 tầng tại Na-lan-đà để an vị Phật.⁹⁹ Theo như ngài Huyền-trang, vào 610 tây lịch, vua Pūrnavarmā đã cho trồng lại cây bồ đề tại Bồ-đề-đạo-tràng và xây một hàng rào cao 24 feet để bảo vệ cây.¹⁰⁰

Sự khám phá một bia khắc tại Na-lan-đà đã tiết lộ cho biết Malada, vị tể tướng của vua Yośovarmandeva thường cúng dường tứ sự lên chư tăng Na-lan-đà.¹⁰¹ Bia khắc này là một bằng chứng khảo cổ quan trọng cho sự ủng hộ của các hoàng gia đối với Na-lan-đà. Mặc dù dường như Na-lan-đà bị suy tàn hoặc không thấy nổi bật sau triều đại Harsa, nhưng nó lại tiếp tục lịch sử của nó khoảng một thế kỷ từ 648-734. Theo truyền thống Padmasambhava, nhà sáng lập ra Lạt ma giáo từ Na-lan-đà đã đi tới Tây-tạng theo lời mời của vua Tây-tạng năm 747.

Với sự nổi dậy của triều đại Pāla phía đông Ấn, Na-lan-đà bước

⁹⁶ H.D.Sankalia, The Nalanda University, trang 55-6.

⁹⁷ Ancient Indian Education, R.K.M., 559.

⁹⁸ Như trên.

⁹⁹ H.D.Sankalia, nt, trang 63.

¹⁰⁰ R.L.Mit ra, Bodhagayā, trang 240.

¹⁰¹ H.D. Sankalia, nt, trang 64.

vào giai đoạn mới trong thế kỷ. Những hoàng đế hậu Pāla đã ủng hộ Đại-thừa phật giáo mạnh mẽ và củng cố xây dựng Na-lan-đà. Như Dharmapāla, Prasanta Mitra, một tăng sĩ phật giáo đã xây dựng một tu viện Amaratakra phía nam Na-lan-đà. Từ những bia khắc bằng đồng đã khắc tên, triều đại của các vị vua, trong đó vua Devapāla đã cúng dường cho Na-lan-đà rất nhiều. Một đĩa đồng khắc rằng Bālaputra Deva của Java đã yêu cầu dân chúng trong năm làng nên cúng dường đều đặn các tu viện Na-lan-đà để ủng hộ và duy trì Na-lan-đà.¹⁰² Sự quan trọng của bia khắc đã cho thấy Na-lan-đà đạt được sự hỗ trợ của các vua Pāla ở Bengal và Suvarnadvīpa.¹⁰³

Một bia khắc ở Ghosrawa (một làng ở Patna) là một bằng chứng mạnh mẽ cho thấy vua Devapāla rất thành tâm ủng hộ Na-lan-đà và là một Phật tử thuần thành.¹⁰⁴ Bia khắc này cũng nói cho biết về một học giả Phật học và một hoà thượng Vīradeva đã viếng thăm toà kim cương ở Bồ-đề-đạo-tràng và nghỉ tại tu viện Yaśovarman dưới sự ủng hộ của vua Devapāla và đã xây dựng ngôi tháp trên đồi Indraśila, cách phía tây nam Ghosrawa năm dặm. Hoà thượng hiện đang là viện chủ trường đại học Na-lan-đà. Một đĩa Monghyr-coper của Devapāla đã cho thấy vua ủng hộ rộng rãi Na-lan-đà bằng cách cúng dường thuế của dân làng cho tu viện¹⁰⁵ và từ chính sách đó đã đưa đến nở rộ nhiều tác phẩm nghệ thuật phật giáo nổi tiếng ở Ấn độ. Sau khi Devapāla (850) băng hà, uy thế và thanh danh của Na-lan-đà vẫn còn được ủng hộ cho đến đời vua Mahīpāla (988). Vài bia khắc tìm thấy ở Kurkihar (thủ phủ Patna) đã đề cập tên thí chủ cúng dường những công trình điêu khắc để tạo phước. Phật giáo vẫn phát triển tại Ma-kiệt-đà dưới triều Rajyapāla (908), vì Narasimha Caturvedī vào thứ 28 vua Rājyapāla trị vì và Mulaka, vợ của Mahiaru vào năm thứ 31 vua Rajyapāla trị vì đã xây tượng. Như vậy, phật giáo có thể mất sự ủng hộ của hoàng gia một phần nào đó, nhưng lại được quần chúng Phật tử hỗ trợ. Nhiều cổ vật tìm thấy ở nhiều nơi khác nhau của Gauda-Magadha có khắc tên của những thí chủ Phật tử thường dân.

Bia ký ở Sārnāth đã đề cập rằng Mahīpāla I (988) đã giao phó hai người anh là Sthirapāla và Vasantapāla sửa chữa và trùng tu lại nhiều

¹⁰² H. Shatri, M.A.S.I., trang 6.

¹⁰³ D.R.Patil, Antiquarian Remains in Bihar, trang 333.

¹⁰⁴ H.D. Sankalia, nt, trang 66-7.

¹⁰⁵ Indian Antiquary, Volume XVII, trang 307-11.

chùa chiền và tu viện.¹⁰⁶ Một bia đá ở Na-lan-đà ghi năm thứ 11 của vua Mahīpāla I trị vì, Balāditya là một Phật tử Đại-thừa và là cư dân ở Tailadhaka đã xây dựng và trùng tu tu viện Na-lan-đà. Somapurī mahāvihāra đã đắp một tượng Phật trong tư thế địa-xúc ấn (*Bhūmisparśamudra*) ở Bồ-đề-đạo-tràng dưới triều vua Mahīpāla. Hai bản kinh Bát-thiên-tụng Bát-nhã (*Astahasrika-prajñāparamita*) được biên soạn vào năm thứ 5, 6 vua trị vì.¹⁰⁷

Dưới triều vua Nayapāla, Phật giáo cũng phát triển. Hoà thượng Ratnākara Śanti và Atiśa Dīpāṅkara đã hướng dẫn một phái đoàn Phật giáo Ấn độ sang Tây-tạng truyền đạo. Theo Tāranāth, lãnh vực triết học giảng dạy tại hai trường đại học Na-lan-đà và Vikramśilā được phổ biến rộng rãi nên nhiều bản kinh Phật giáo được viết ra. Trong thời này cũng chứng kiến sự nổi lên của nền văn học bản địa trong hình thức chứng ngộ ca (*dohās*) và thơ nhạc triết lý Phật giáo (*Siddhācāryas*) chuyển sang ca tụng các thần và nữ thần của mật giáo, khiến Phật giáo trở thành đa thần giáo trong hình thức hoá thân của Đức Phật và các Bồ-tát.¹⁰⁸

Theo nguồn tài liệu Tây-tạng, một số tu viện ở Na-lan-đà đã bị vua ngoại đạo Karna ở phương Tây đến xâm lăng kinh đô Nayapāla đập phá.¹⁰⁹

Do chiến tranh nội bộ và bên ngoài giữa năm 1054-1075 nên các triều vua Vīgraha Pāla III, Mahīpāla II và Sūrapāla đều bị sụp đổ. Phật giáo cũng bị suy giảm. Không có sự ghi nhận về văn học hay bia khắc xác định tình hình thời điểm này. Sự tiêu diệt của Na-lan-đà cũng đồng thời là sự biến mất của Phật giáo tại Ấn Độ do quân đội Hồi Giáo vào thế kỷ XII. Lãnh đạo cuộc tàn sát và tiêu hủy Na-lan-đà là Mohammed Bakhtiyar Khilzi.

Theo Tāranāth, hoà thượng Abhayākaragupta được chỉ định làm viện chủ không chỉ ở trường đại học Vajrāsana, Vikramśilā mà cả ở viện đại học Na-lan-đà. Một bức tượng của (*Tārā*) được an vị tại pháo đài Odantapura cổ đại vào năm thứ hai trị vì của vua Ramapāla. Cũng vào năm thứ 11 vua Ramapāla trị vì, Grahaṇa Kuṇḍa, một Phật tử ở Na-

¹⁰⁶ R.D.Bane rjee, Pālas of Bengal, A.S.I., Memoir, trang 75.

¹⁰⁷ Bengal Univer sity of Buddhist Sanskrit Mss in the Univer sity Library (p. 100) Cambridge and the Nālanda University, p. 69.

¹⁰⁸ G.C.Chauley, Art and Architecture of Nālandā, New Delhi, 2002, trang 8.

¹⁰⁹ S.C.Das, J.B.R.S., pp. 9-10.

lan-đà đã in kinh Bát-thiên-tụng Bát-nhã (*Astahasrika Prajñāpāramita*). Govindapāladeva, người cai trị nước Ma-kiệt-đà (1161-1197) là vị vua Pāla cuối cùng ủng hộ Na-lan-đà. Sau khi Bakhtiyar Khiji xâm lăng Bihar, dường như rằng các tu viện tại Na-lan-đà cũng bị các đội quân Hồi giáo tàn phá đã đưa đến hậu quả rằng Na-lan-đà hoàn toàn bị suy tàn vào giữa thế kỷ thứ XIII. Minhaz (1243) nhà lịch sử học Batư trong cuốn *Tabaquat-I-Nasiri* đã ghi rằng những cư dân của vùng này và những bậc xuất gia đã bị giết chết hết. Mặc dù, một số những ngôi tháp, tu viện và phòng tăng đã bị đập phá, nhưng Dharmasvāmin, vị tăng Tây-tạng cuối cùng tại Na-lan-đà đã quán sát thấy vẫn còn vài tu viện trong trong trạng nguyên vẹn, nghĩa là cho đến giữa thế kỷ XIII (1234-36) toàn bộ khu vực Na-lan-đà vẫn còn sống sót ngoại trừ một số kiến trúc đã bị lửa thiêu hay đội quân Hồi giáo đập phá.¹¹⁰

Một bản kinh Tây-tạng Pag-sam-jin-zang tường thuật rằng sau cuộc tấn công của Thổ nhĩ kỳ, vị tăng Muditabhadrā đã trùng tu và sửa chữa lại tu viện Na-lan-đà.

Năm 1234, Dharmasvāmin một vị tăng Tây-tạng đã viếng thăm Na-lan-đà kể rằng: “Na-lan-đà vẫn còn hiện hữu nhưng không hưng thịnh nữa. Đã có thời nơi đây hiện diện 7 ngôi chùa, 14 tu viện lớn và 84 ngôi tháp nhỏ. Chúng đã bị đội quân Hồi giáo đập phá, nơi đây không còn ai chăm sóc hoặc tới cúng dường lễ bái nữa. Chỉ có ngôi chùa Dha-na-ba và Ghu-na-ba còn trong tình trạng tốt”.¹¹¹ Như vậy, theo Dharmasvāmin phật giáo cũng hiện hữu ở Na-lan-đà cho tới thế kỷ XIII.

Theo như G.C.Chauley cho rằng Na-lan-đà không hưng thịnh giữa giai đoạn Mauryan và Kusāna, mặc dù Tārānāth đã sai lầm khi cho rằng ngài Long-thọ của thế kỷ thứ I tây lịch là viện chủ của trường đại học Na-lan-đà, thật ra Tārānāth đã nhầm lẫn Long-thọ sau này làm viện chủ Na-lan-đà với tổ Long-thọ của Trung quán luận, vả lại khi Tārānāth viếng thăm các thánh tích phật giáo nổi tiếng như Udandapura, Na-lan-đà và Vīkamsīla thì các nơi đây đã hoàn toàn hư sụp. Dựa trên cứ liệu của các cổ vật tìm thấy ở Na-lan-đà, G.C.Chauley đã đi đến kết luận rằng lời tường thuật của ngài Huyền-trang là chính xác, Na-lan-đà được

¹¹⁰ H.D. Sankalia, nt, trang 69.

¹¹¹ G. Roerich, *Biography of Dharmasvāmin*, K.P.Jayswal Research Institute, Patna, 1959, pp. xix-xx.

thành lập dưới các triều vua Gupta (400-647)¹¹² với sự ủng hộ nhiệt tình của các vua chúa khiến Na-lan-đà trở thành một đại tông lâm phạm giáo mạnh mẽ. Thời hoàng kim của Na-lan-đà đã qua đi nhưng những tàn tích nền móng đồ sộ của các tu viện vẫn còn đó. Trong thời tiền trung cổ lịch sử Ấn độ, đại học Na-lan-đà nổi tiếng cùng với sự phong phú về nông nghiệp, điêu khắc, kiến trúc... đã mở ra giai đoạn sáng rõ trong lịch sử sáng tạo nghệ thuật ở vùng đông Ấn. Na-lan-đà, sau đó Udradapura và đại học Vikramśila đã tạo nên một dòng văn hoá ảnh hưởng mạnh trong sáng tạo nghệ thuật của các nước láng giềng kề bên.

Sự khám phá một số hình tượng Phật giáo và đa thần Bà-la-môn giáo đã cho thấy trong nhiều thế kỷ nghệ thuật của Phật giáo, Bà-la-môn giáo... tại Na-lan-đà đã phát triển mạnh và sắc sảo.

Buchanon Hamilton nhà Châu Âu đầu tiên đã viếng thăm làng Bargaon bao gồm tàn tích của Na-lan-đà vào đầu thế kỷ XIX đã tìm thấy vài tượng Phật và Bà-la-môn¹¹³ và trong thập niên 60 thế kỷ XIX, Alexander Cunningham đã nhận ra nơi này là viện đại học Na-lan-đà sau khi đã quán sát cẩn thận khối đất khổng lồ và những tàn tích tồn tại trong và xung quanh Bargaon và Saricak dựa theo phương hướng và khoảng cách tường thuật của ngài Huyền-trang.

Năm 1915-6, bộ Khảo cổ học Ấn độ đã thực hiện công cuộc khai quật có hệ thống toàn bộ khu vực này và đã đưa ra ánh sáng Na-lan-đà thời cổ đại đã đóng một vai trò quan trọng trong lãnh vực tôn giáo, triết học, nghệ thuật và văn hoá không chỉ cho Ấn độ mà cho cả vùng Đông nam á.

Sự tồn tại của Na-lan-đà như một trường đại học quốc tế từ thế kỷ V-XII đã thu hút nhiều nhân vật lỗi lạc, vua chúa, Phật tử trong và ngoài Ấn độ đến xây dựng nhiều tu viện tại Na-lan-đà. Sự trùng tu, thay đổi, thêm bớt chồng lên nhau qua nhiều thế hệ làm cho toàn khu vực tu viện Na-lan-đà có một địa hình liên hợp phức tạp.

Theo bộ Khảo cổ học Ấn độ, chu vi Na-lan-đà từ bắc tới nam khoảng 1600 feet và 800 feet từ đông sang tây.¹¹⁴ Trường đại học Na-lan-đà với một hàng cân đối các tu viện phía đông đối mặt với một dãy các chùa phía tây, chính giữa đường đi rộng 100 feet. Qua hai thập niên

¹¹² G.C.Chauley, Art and Architecture of Nālandā, New Delhi, 2002, trang 10.

¹¹³ Như trên, trang 11.

¹¹⁴ G.C.Chauley, Art and Architecture of Nālandā, New Delhi, 2002, trang 15.

khai quật bắt đầu 1915-6 đã cho thấy có 11 tu viện trong đó tám tu viện lớn nằm xoay mặt hướng tây, 2 tu viện tương đối nhỏ xoay mặt hướng bắc toạ lạc phía nam giữa tu viện số 1 và chùa số 3. Chúng được đánh số từ 1 đến 11 ngoại trừ số 2 và 3 là nền chùa. Dãy phía tây có 4 ngôi chùa lớn, cực nam được biết là chùa số 3 là một kiến trúc to lớn đồ sộ cao 600 feet. Từ nam tới bắc dài 200 feet có chùa số 12, 13 và 14. Chùa số 2 nằm ở ngoài đối mặt hướng đông và xoay lưng với tu viện số 7 và 8 và cổng vào chính của Na-lan-đà là từ phía bắc nghĩa là từ làng Baragaon. Mặc dù là nền móng tàn tích nhưng cũng đủ cho thấy những ngày huy hoàng của Na-lan-đà.

Vô số những tháp tạ ơn lớn nhỏ đủ cỡ được xây bằng gạch, vôi, thạch cao, đá... nằm rải rác xung quanh khu vực chùa trung tâm. Nhiều tháp trải qua nhiều đời xây chồng lên nhau ít nhất cũng 3, 4 lần.

Ngài Huyền-trang nói rằng có 5 vua trong triều đại Gupta và một vị vua ở Trung Ấn đã xây 5 tu viện lớn kế tiếp nhau ở Na-lan-đà. Tại tu viện số 1, IA, IB, 4, 5, 6 và 7 đã tìm thấy nhiều cổ vật nghệ thuật thuộc triều đại Gupta. Tuy nhiên, theo như ngài Huyền-trang trình bày thật khó xác định tu viện nào do vua nào xây. Những tu viện còn lại từ 8-11 được xây dựng trong triều đại Pāla. Nền nguyên thủy của những tu viện sâu 5 feet so với tầng nền hiện hữu mới xây sau này. Theo như nhà khai quật Shri Chandra¹¹⁵ nói bên cạnh đó, từ tầng nguyên thủy sâu nhất của những tu viện trước đó, có những đồng tiền, dấu triện... thuộc triều đại Gupta được tìm thấy trong khi đó ở những tu viện mới xây chồng sau này chỉ có đồ cổ của triều đại Pāla.

NHỮNG DI TÍCH LỊCH SỬ HIỆN CÒN

TU VIỆN SỐ 1: nằm phía cực nam, nó không chỉ là lớn, đồ sộ mà còn là một trong những tu viện sớm nhất được xây tại Na-lan-đà. Tu viện hình chữ nhật (205" x 168") và được xây bằng loại gạch cao cấp. Cổng vào nằm phía Tây đi vào sẽ thấy một mái sân rộng 32 feet. Cầu thang cao 20 feet. Dọc theo tường bốn phía trong phòng có một dãy những căn phòng ở tầng thấp, không có giường, nhưng ở tầng trên có mỗi phòng có hai giường dài 6.9". Phía trước phòng có hành lang rộng 10.6". Đây có lẽ là phòng chư tăng ở.

Chính giữa phía đông đối diện cổng chính là chánh điện có an vị tượng Đức Phật Thích-ca ngồi thiền, nơi đây để chư tăng và Phật tử

¹¹⁵ Như trên, trang 17.

tụng niệm.

Phía tây bắc có một giếng nước uống. Tu viện số 1 là nơi tìm thấy được nhiều cổ vật nhất ví dụ như nhiều bia ký bằng đồng của Samudragupta, Yaśovarmanadeva, Devapāla và sắc lệnh của Bālaputradeva (*Suvarnavipa*) nghĩa là Jāvā, người đã ra lệnh năm làng cúng dường để ủng hộ và duy trì Na-lan-đà. Dường như rằng tu viện này là tu viện trung ương chính trong toàn khu vực Na-lan-đà này.

Tu viện số 3 đối mặt phía bắc. Qua quá trình khai quật đã cho thấy rằng tu viện số 3 nguyên thủy nhỏ và đã trải qua năm thế hệ sau trùng tu, thêm vào nên trở nên lớn. Đây cũng là một tu viện cổ đại, nhưng không tìm thấy được niên đại của nó. Tu viện này có tháp bốn góc và chính điện chính giữa tạo thành năm đỉnh (*pañcāyatan*). Những bức tường ngoài được trang hoàng những hình đắp nổi bằng vữa xtucô tuyệt đẹp giống như ở Sārnāth trong thời Gupta.

Chùa số 12, 13 và 14 cũng có bốn tháp nhỏ ở bốn góc và chánh điện giữa (*pañcāyatan*) nhưng chỉ có chân cột phía trên là còn hiện hữu và đã có 3 lần trùng tu chùa số 12. Chùa tọa lạc trên một nền cao. Theo ông G.C.Chauley¹¹⁶, kiến trúc chùa số 12 giống như những đền của đạo Hindu ở Orissa, đền Astasambhu ở Kuālo (Dhenkānal) thuộc thế kỷ VIII, Pānca Pāndava ở Ganeśvarpur gần Chāttia (Cuttack) thuộc thế kỷ X và Brahmeśvar thuộc thế kỷ XI.

TU VIỆN SỐ 3: Tu viện này là một khối kiến trúc đồ sộ, xung quanh là vô số các tháp tạ ơn. Theo các nhà khảo cổ thì nó cũng trải qua 7 lần xây chồng lên nhau. Ba cầu thang khác nhau có thể thấy ở phía bắc thuộc đợt thứ V, VI và VII. Cầu thang thuộc đợt thứ V còn tốt và kiến trúc đẹp hơn cái khác. Bốn góc có bốn tháp nhỏ, ba trong chúng còn nguyên và được trang hoàng với một dãy những khung thờ nhỏ trong đó có những hình đắp nổi tượng Phật và Bồ-tát bằng vữa xtucô rất sắc nét vẫn còn thấy rõ ràng. Bên hông của những tháp tạ ơn thỉnh thoảng có khắc những bài kinh của Đức Phật. Những chữ khắc này thuộc thế kỷ thứ VI, do đó có thể suy ra tu viện này xây đợt thứ năm khoảng thuộc thế kỷ thứ VI. Và những hình vữa xtucô thuộc mẫu nghệ thuật thời đại Gupta. Trên đỉnh là chánh điện xoay mặt về hướng bắc đi lên bằng cầu thang thuộc giai đoạn thứ 6 dựng nên. Bên trong chánh điện có dấu vết bệ của một tượng Phật lớn chắc khi trước được

¹¹⁶ Như trên, trang 20.

thờ tại đây.

TU VIỆN IA VÀ IB: Phía đông của tu viện chính và trên một khu đất cao có tàn tích của hai tu viện, cửa của chúng hướng về phía bắc và đối diện là sân lát gạch. Bốn phía của toà cao ốc có những phòng nhỏ có sân lát bê tông. Chánh điện toạ lạc giữa dãy phòng phía nam, đối diện cổng ra vào. Cầu thang bằng bê tông phía góc đông-bắc của toà nhà đã cho thấy trước kia mỗi tu viện đều có lầu. Trong tu viện IB có một giếng nước bát giác tám cạnh ở góc tây bắc của sân lát gạch.

TU VIỆN SỐ 4: tu viện số 4 nằm sát cạnh phía bắc của tu viện số 1. Một nửa phía bắc của tu viện đã được khai quật tới tầng sâu nhất cho nên tìm thấy rằng chánh điện nằm giữa dãy phòng phía đông, toạ lạc chính xác đúng chỗ của chánh điện nguyên thủy trước kia. Có một ống dẫn nước nằm ở góc sân phía đông-bắc. Góc tây nam là cầu thang đưa lên sân thượng.

TU VIỆN SỐ 5: ngang qua căn phòng ở góc đông nam của tu viện số 4, chúng ta bước xuống cầu thang lớn ở mái hiên phía nam là dẫn đến tu viện số 5. Có vài căn phòng ở phía nam và bắc, tất cả những phòng ở phía đông đã được đào xới để khảo sát. Đặc điểm của tu viện này là dãy phòng này nằm sau dãy phòng khác. Các phòng dãy trước liên lạc lẫn nhau ngang qua những cửa đòn chìa. Các phòng phía sau không có cửa. Có thể trước kia có cửa nhưng sau này bị xây bít lại. Tại đây người ta khám phá có những đồng tiền của triều đại Gupta.

TU VIỆN SỐ 6: Trở lại khoảng sân trống phía trước dãy tu viện và tiến về phía bắc, đó là tu viện số 6. Tu viện này có hai sân được lát gạch đỏ. Sân dưới thuộc tu viện trước kia vẫn tồn tại và sau này họ xây chồng lên nó. Một điểm đáng chú ý ở đây là có hai dãy lò ở hai bên ở sân trên có thể đây là nơi chũm tăng dùng để nấu nướng, nhưng theo ý Hoà thượng Minh Châu ¹¹⁷ đây có lẽ là nơi nhuộm y thì đúng hơn, vì ngày xưa chũm tăng theo hạnh của Đức Phật không có lệ nấu ăn trong tu viện. Cũng giống những tu viện trên, ngoài sân có giếng nước. Cầu thang ở góc tây nam cho thấy tu viện này ít nhất có hai tầng. Có hai chánh điện ở sân dưới và một ở sân trên.

TU VIỆN SỐ 7: cách tu viện số 6 một lối đi là tu viện số 7. Tu viện này đã trải qua 3 lần, cái sau xây chồng lên tàn tích của cái trước. Cả mái hiên, phòng, sân cũng cho thấy có dấu tích xây chồng lên nhau

¹¹⁷ Thích Minh Châu, Đường về xứ Phật, Đại Nam, USA, 1994, tr.219.

3 lần. Cửa ra vào của những phòng xây lần đầu và lần hai đã bị xây bít. Sân mới đây lát bê tông trong khi sân trước lát gạch, có một lò nấu và một chánh điện với cầu thang quay về hướng tây. Một nửa phía nam của tu viện xây đầu tiên được khai quật, không thấy có giếng nước.

TU VIỆN SỐ 8: Sự sắp xếp mái hiên, phòng ốc, sân, chánh điện ... của tu viện này giống như những tu viện khác. Tu viện này đã trải qua hai kỳ xây chồng lên nhau. Có một rầm đỡ cửa ra vào của một căn phòng ở góc đông nam vẫn còn chiều cao nguyên thủy dù có bị sửa chữa. Cái rầm đỡ nguyên thủy bằng gỗ không tìm thấy, 3 cái rầm đỡ bằng bê tông được thế vào để đỡ mái trên. Sự sắp xếp cửa ra vào cũng là một nét độc đáo tại Na-lan-đà. Chánh điện rộng và có một sân rộng phía trước, cũng có dấu xây chánh điện mới chồng lên tàn tích chánh điện nguyên thủy.

TU VIỆN SỐ 9: có khoảng trống ở góc bắc của mái hiên phía tây hiên giờ đang xây một phòng riêng có cánh cửa rầm đỡ nhỏ cao 2m. Ống nước trước đó đầy những phiến đá nhỏ, bắt nguồn từ góc đông bắc chạy đến mái hiên phía đông đến khoảng trống phía đông sân. Ống dẫn nước sau này bắt nguồn từ góc đông bắc và có nền móng của ống nước xây trước kia chéo vào sân dài 28 feet. Ở sân có 6 cái lò và có dấu vết của những cái lò khác gần giữa mái hiên phía bắc của tu viện. Góc tây nam là cầu thang đưa lên sân thượng giống như tu viện số 4. Nhiều lớp gỗ thấy ở bậc cầu thang, như vậy trước kia họ xây bằng gỗ sau bị lửa thiêu đốt.

TU VIỆN SỐ 10: đặc điểm của tu viện số 10 là cửa và khung vòm làm bằng bùn thay vì bằng gỗ. Dấu vết của khung vòm có thể thấy được ở những góc đông bắc và tây nam của tu viện. Đặc điểm khác là bề ngoài của bức tường phía đông có cửa mở ở góc nam và bắc để dễ liên lạc phía sau của tu viện. Những cửa này sau này cũng xây bít. Không có giếng nước trong sân.

TU VIỆN SỐ 11: nằm gần những cánh đồng lúa, tu viện số 11 trong tình trạng bị hư sụp trầm trọng. Toàn bộ một nửa phía bắc đã bị sụp xuống. Đặc điểm của tu viện này là có 25 trụ đá cao khoảng 2m đứng trong sân và cách đều nhau 1m. Đầu trụ đã bị lạc mất. Có một cầu thang ở góc tây nam. Họ tìm thấy vài bình bể có chất vữa khô bên trong và có những mẫu như bình chứa nước ở góc tây của dãy phòng

phía nam.¹¹⁸

Đó là những gì còn lại tại Na-lan-đà.

Giả từ Na-lan-đà, chúng tôi về chùa Việt-nam Phật-quốc tự tại Bồ-đề-đạo-tràng khi trời bắt đầu nhá nhem tối. Ăn vội cơm, chúng tôi ai nấy tranh thủ đi ngủ để dưỡng sức sau một ngày lên núi xuống đèo và ngày mai bắt đầu cuộc hành trình mới tại Lộc Uyển.

VƯỜN NAI

Chúng tôi đến sân ga của tỉnh Gaya để đón tàu đi Vườn-nai (*Sārṇātha*). Tàu khởi hành lúc 10 giờ sáng, nhưng cả nhóm chúng tôi ngồi chờ mốc meo đến 2 giờ trưa luôn tàu lửa vẫn chưa đến. Cuối cùng, ga báo cho biết là có tai nạn cản trở lưu thông đường rầy xe lửa nên tàu không đến được. Thế là vé tàu đành cúng dường nhờ đại đức HT sau này có dịp lấy lại, giờ lo thuê xe buýt đi *Sārṇātha*. Chiếc xe thuê giá cũng hơi cao vì đường xa và mình cần xe gấp. Xe phải chạy suốt đêm mới tới.

Trên xe buýt lúc này mới vui vì chúng tôi hoàn toàn làm chủ (không có khách ngoài) nên chúng tôi tha hồ ca hát văn nghệ suốt đêm. Tài xế và hai lơ xe người Ấn có vẻ chịu không nổi những tiếng hát “du dương thánh thót” của chúng tôi, nên chúng cũng mở hết volum điệu nhạc xập xình của Ấn độ để lấn át âm thanh chúng tôi. Bên người, bên máy thay nhau hát. Rồi thay phiên nhau kể chuyện vui trong đạo cho chóng qua nhanh một đêm trên xe.

Sáng mai 4 giờ sáng tới chùa Trung Quốc. Chùa còn ngủ, chúng tôi phải gọi xin mở cổng. Cuối cùng ai cũng được một chỗ ngủ ngon lành ấm cúng tại chùa Trung quốc, *Sārṇātha*, Varanasi.

Sārṇātha là một nơi thiêng liêng đối với giới Phật giáo. Nơi đây Đức Phật đã thuyết bài pháp đầu tiên và từ đó tôn giáo của ngài đã lan truyền hơn nửa phần trái đất. Đây là lý do đến bây giờ *Sārṇātha* vẫn được coi là một trong bốn thánh địa quan trọng của Phật giáo¹¹⁹. *Sārṇātha* cách *Vārāṇasi* khoảng 13 cây số, nơi thủa xưa gọi là kinh đô Ba-la-nại, nay thuộc thủ phủ Uttar Pradesh.

Ngược lại dòng lịch sử, vào tuần thứ tám sau khi ngài đạt giác ngộ, Đức Phật đã suy nghĩ nơi nào ngài có thể đem chân lý giác ngộ

¹¹⁸ Muốn tìm hiểu nữa về Na-lan-đà xin đọc thêm Ban Mai Xứ Ấn, tập II.

¹¹⁹ Ba thánh địa khác là Lâm tì ni, Bồ đề đạo tràng và Câu thi na.

đến cho chúng sanh và ngài nghĩ rằng con người trên trần gian này rất ham mê ngũ dục nên rất khó cho ngài giảng pháp mà ngài vừa giác ngộ. Lại nữa, nếu Đức Phật thuyết giáo pháp của ngài cho họ mà họ không hiểu thì cũng sẽ là một điều vô ích. Điều này và nhiều tư tưởng khác nổi lên trong tâm và cuối cùng ngài quyết định không thuyết pháp. Lúc đó Phạm thiên Sahampati¹²⁰ quán sát biết rằng cách suy nghĩ mà Đức Phật đang hướng đến sẽ là điều bất hạnh cho thế gian và nhân loại sẽ chịu nhiều khổ đau do kết quả đó. Liền khi ấy, vị Phạm thiên chấp tay bạch Phật rằng:

“Bạch đức Thế tôn! Xin ngài hoan hỷ thuyết pháp để xua tan vô minh, vì vẫn có nhiều người muốn thoát khỏi vòng ràng buộc trần thế. Nếu họ không biết được chánh pháp, họ sẽ sa đọa. Kính xin ngài từ bi thông xót ban bố pháp nhũ.”

Sau khi thỉnh cầu như vậy ba lần, Đức Phật đã chấp nhận lời thỉnh cầu này¹²¹. Ngay sau đó, vị Phạm thiên đánh lễ tạ ơn Đức Phật và biến mất.

Sau đó Đức Phật nghĩ rằng: “Ta sẽ nói pháp cho ai? Ai sẽ có thể hiểu được pháp?” Lúc đó, ngài nghĩ tới đạo sư Uất-đà-ka-la-ma (*Ālāra Kālāma*) là vị thầy đầu tiên đã dạy ngài đạt được thiền Vô sở hữu xứ (thiền không chỗ trú) và đạo sư Uất-đà-ka-la-ma-tử (*Uddaka Rāmaputta*) là vị thầy thứ hai mà nhờ đó ngài đạt được thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ (không còn tri giác mà cũng không có không tri giác. Vào lúc đó không ai đặc quả thiền nào cao hơn) là những người xứng đáng nhận lãnh pháp của ngài. Nhưng quán xét, ngài nhận ra rằng cả hai đều đã nhập diệt. Rồi ngài nghĩ đến năm bạn đồng tu trong rừng với ngài trước đó là Kiều-trần-như (*Kondañña*) và bốn người bạn là Bạt-đề (*Bhaddiya*), Bà-phả (*Vappa*), Ma-ha-nam (*Mahānāma*) và Át-bê (*Assaji*).¹²² Với năng lực siêu nhiên, ngài biết rằng họ đang ở vườn

¹²⁰ Theo Phật giáo, Sahampati là Svayambhu, nhưng theo quyển ‘Legend of the Burmese Buddha’ nói rằng: “Vị Phạm thiên này trong thời Phật Kathaba là một A la han (Rahan) có tên là Thabaka...”. Đường như theo cách phát âm riêng biệt của người Miến điện thì Kasyapa đọc thành Kathaba và *Sarvakṛit* đọc thành Thabaka. Rahan nghĩa là A la hán

¹²¹ ‘Legend of the Burmese Buddha’ nói rằng Đức Phật đã nhìn thế gian với cặp mắt trí tuệ và thấy rằng một số người hoàn toàn chìm sâu trong vòng tội lỗi, một số chỉ chìm một nửa và một số khác thì có khả năng thăng tiến.

¹²² Trong *Phật và Thánh chúng* của Cao hữu đính dịch: Kiều trần như (Ajnata Kaudinya), A xả bà thệ (Asvajit), Maha bạt đề (Bhadrika), Thập lực ca điếp (Dasabala-kasyapa), Ma nam Câu ly (Mahanama-kuliya).

Nai (*Migadāya*), Chư-thiên-đạo-xứ (*Isipatana*), bây giờ gọi là Sārnātha, Vārānasi và vì vậy ngài bắt đầu đi tìm họ.¹²³ Ngài đã đi bộ hơn 250 cây số từ Bồ-đề-đạo-tràng ngang qua sông Hằng bằng phà để đến các đền của thành phố Kashi (tên quá khứ của thành Ba-la-nại), rồi đi du hành đến Sārnātha.

Năm anh em A-nhã Kiều-trần-như đang sống ở *Sārnātha*, thấy Đức Phật từ xa đi lại, họ nói với nhau rằng: “Này các bạn! Đạo sĩ Cồ đàm đang đi đến đây. Ông ta là một Vāhullika (người bộc lộ dáng vẻ mập mạp) và là một đại Vibhānta (người tu sai đường). Chúng ta không nên chào hỏi ông ta. Chúng ta không nên đứng lên tiếp đón cung kính ông ta.¹²⁴ Chúng ta hãy đặt một chỗ ngồi ở đây để ông ta ngồi nếu thích.”¹²⁵ Nhưng khi Đức Phật càng đi hướng về phía họ, họ đã trở nên bồn chồn, áy náy; và khi ngài đứng đối diện với họ, trước dung nghi đĩnh đạc, trầm tĩnh, siêu thoát toát ra từ ngài, không ai bảo ai họ đồng tự nhiên đứng lên tỏ lòng cung kính tiếp đón ngài. Ngài ngồi xuống nơi dành cho ngài và rửa chân. Đức Phật lúc ấy mới ôn tồn kể lại cho họ nghe câu chuyện của ngài, từ khi ngài nhận chân ra con đường trung đạo và quyết tâm lìa bỏ những kiến chấp sai lạc thuở trước. Con đường trung đạo ấy là con đường xa lìa những kiến chấp cực đoan thường dẫn đến những khổ đau và hủy diệt. Ngài cũng trình bày cho họ biết là ngài không trở lại đời sống lợi dưỡng và xa hoa; ngài đã không những dụng công tu tập và thiền định sau khi rời bỏ đời sống khổ hạnh và cuối cùng sau những chiến đấu cam go với ma vương dưới gốc cây bồ đề ngài đã giác ngộ hoàn toàn, chứng được quả Phật.

Rồi các vị này gọi ngài bằng tên. Lúc đó, Đức Phật đã giải thích cho họ rõ rằng từ nay đừng gọi ngài bằng tên, hay bằng danh từ bạn hữu vì ngài hiện đã là một vị Phật, một đấng toàn giác, ngài không còn ẩn sĩ Cồ đàm nữa mà là Như-lai, một bậc chánh đẳng giác (*Samyaka Sambodhi*):

“Này các thầy, do sự nỗ lực không ngừng mà giờ đây Ta đã giác ngộ, thành đạo vô sanh bất diệt và hôm nay vì lợi ích của các thầy, Ta sẽ giảng nói giáo pháp ấy cho các thầy nghe. Nếu các thầy thực hành theo đúng lời dạy đó, các thầy cũng sẽ sớm được chứng ngộ, có được

¹²³ Vinaya, IV, 8.

¹²⁴ Mahavagga, 1.6.10 seq Vinaya Piṭakam, edit by Oldenberg, vol.I, cf. Buddhist Birth Series. The Pāli Introduction, p. 112.

¹²⁵ Legend of the Burmese Buddha, p. 117.

tuệ giác và dứt bỏ hẳn con đường sanh tử”.

Năm đạo sĩ khi đó chẳng tin lời Phật, họ cùng nhau đồng nói:

“Này đạo sĩ Cù Đàm, trước kia người từng sống khắc khổ, nghiêm trì giới luật. Tinh tấn tu hành mà còn chưa đạt được trí tuệ siêu thoát nào, thì làm sao khi người trở về đời sống sa hoa lợi dưỡng lại có thể đạt được trí tuệ siêu phàm, chứng ngộ quả vị Phật.”

Một lần nữa Phật lại nói rằng ngài không hề sống với xa hoa lợi dưỡng mà luôn luôn dụng công tinh cần tu tập và đã đạt được quả vô thượng chánh đẳng chánh giác sau khi tọa thiền dưới gốc cây bồ đề. Đã ba lần họ đều từ chối không tin ngài nhưng thấy sự xác quyết nhiều lần của Đức Phật: ‘*Ta đã từng nói với các người những điều này trước đó chưa?*’ và họ đồng ý là trước đó ngài đã chưa từng nói và họ quyết định lắng nghe ngài giảng.¹²⁶ Và rồi pháp được tuyên giảng lần đầu tiên trong bài kinh gọi là ‘Chuyển bánh xe pháp’ (*Dhammacakkappavattana Sutta*).¹²⁷ Năm vị này đã lắng nghe ngài thuyết giảng suốt năm ngày. Kinh Chuyển pháp luân (*Dharma Chakra Pravartana*) đầu tiên được Đức Phật giảng nói về con đường Trung đạo, loại bỏ hai cực đoan hưởng thọ dục lạc và tu hạnh khổ hạnh. Và ngài cũng tuyên thuyết về Tứ diệu đế (Bốn Chân Lý Vi Diệu) là trí tuệ đưa đến giác ngộ, đặc biệt nói rõ Bát chánh đạo (Tám Con Đường Thanh Tịnh) là con đường đưa đến an lạc và hạnh phúc.

Pháp âm vừa dứt xong, người trưởng thượng trong năm vị là ngài A-nhã Kiều-trần-như đã đắc thánh quả A-la-hán. Sau đó, A-nhã Kiều-trần-như cầu xin Đức Phật cải đạo cho cả năm anh em và thành lập một tôn giáo mới. Đức Phật liền nói:

“Lành thay! Này các tỳ-kheo, hãy đến đây, chánh pháp đã được giảng, bấy giờ các con đã sạch các phiền não và thanh tịnh. Bằng cách này, vị Phật đầu tiên Samāja đã hình thành được Phật giáo tại Isipatana Migadāya”.¹²⁸

Ở cuối của bài kinh này đã ghi rằng lúc đó trên trái đất chỉ có sáu bậc thanh tịnh đó là Đức Phật và năm anh em A Nhã Kiều trần như.¹²⁹

¹²⁶ Majjima, I, 172.

¹²⁷ Samyutta, V, 420.

¹²⁸ Mahavagga I, 6-10 seq; Vinaya Piṭaka, ed. by Oldenberg, vol I.

¹²⁹ Cf. Trong một ngôi đền ở Amoy, Bishop Smith đã thấy 18 bức tượng mà được nói rằng là những đệ tử đầu tiên của Đức Phật. Hardy: Manual Buddhism, p. 25-30. Hình ảnh của năm anh em A Nhã

Chẳng bao lâu, ngài lại dạy bài kinh thứ hai là Kinh Vô Ngã Tướng (*Anattalakkhana Sutta*) và Kiều-trần-như (*Kondañña*) cùng với bốn người bạn là Bạt-đề (*Bhaddiya*), Bà-phả (*Vappa*), Ma-ha-nam (*Mahānāma*) và Át-bệ (*Assaji*)¹³⁰ đều được pháp nhãn thanh tịnh.¹³¹

Sau khi độ cho năm anh em Kiều trần như xong, cũng tại Sārnātha này Đức Phật đã gặp và độ cho một chàng thanh niên Bà-la-môn tên Da-xá (*Yasa*). Da-xá vốn là con trai cưng của một vị trưởng giả giàu có¹³², sống trong thọ hưởng dục lạc với nhiều cô vũ nữ tuyệt đẹp bao quanh chàng. Một ngày nọ, vào lúc nửa đêm, Da-xá thức dậy và thấy các cô vũ nữ đang ngủ ngon. Có cô đang ngáy với chiếc miệng há rộng, có cô nước miếng (*saliva*) ô ứ từ trong miệng chảy xuống, có cô đang nằm mơ nói lảm nhảm, có cô quần áo xốc xếch, phấn son loè lẹt, tóc tai rũ rượi như ma... Da-xá đứng như trời trồng nhìn những cảnh tượng thực tế phủ phàng trước mắt. Da-xá đã than lên đây thật là một nghĩa địa sống (*Śmasāna*)! một cảnh tượng của phiền muộn và đau khổ!¹³³ Ý chí tìm cầu một đời sống nội tâm và ý tưởng từ bỏ tất cả đời sống nhưng lựa giả dối này đã khởi lên trong tâm. Da-xá liền rời dinh thự ra đi theo tiếng gọi của tiềm thức đó.¹³⁴ Chàng đi khỏi cung thành với lòng đầy bức rức, xúc động, xót xa và lang thang hướng về Chư-thiên-đọa-xứ, Vườn Nai (*Isipantan-migadāya*) để đến phía bắc của Ba-la-nại. Thấy Da-xá từ xa, Đức Phật đi xuống *Chaṅkramaṇ* (lối đi thiền hành) và ngồi trên tòa. Da-xá vừa trông thấy Đức Phật, chàng đã xúc động òa lên khóc và cất tiếng than van rằng con thấy đời khốn khổ phiền não và đọa đầy quá. Con không tìm ra được một con đường an tịnh cho chính con. Xin ngài hãy giúp đỡ và cứu độ con. Đức Phật chậm rãi nói giọng từ hòa rằng: ‘Này đạo hữu, nơi đây không có sự khốn khổ và không có sự sầu đau. Đạo hữu hãy đến và ngồi xuống đây. Như-lai sẽ giảng pháp cho người nghe’. Nghe xong Da-xá mừng quá liền lay Đức Phật và ngồi cung kính chấp tay nghe. Tại đây, Đức Phật giảng giải Phật pháp cho Da-xá nghe, ngài nói về những nỗi khổ đau của cuộc đời, nơi đó thật

Kiều trần như được thấy khắc nổi dưới bức tượng của Đức Phật được đào thấy ở Sārnātha.

¹³⁰ Trong *Phật và Thánh chúng* của Cao hữu đính dịch: Kiều trần như (Ajnata Kaudinya), A xá bà thệ (Asvajit), Maha bạt đề (Bhadrika), Thập lực ca điếp (Dasabala-kasyapa), Ma nam Câu ly (Mahanama-kuliya).

¹³¹ S, II, 67.

¹³² Trong cuốn ‘The Legend of Burmese Buddha’, Da-xá được biết với tên là Ratha.

¹³³ Trong cuốn ‘The Legend of Burmese Buddha’, p. 120 nói rằng: ‘Bản chất và điều kiện của thân thể thật ra là một gánh nặng và đã tạo ra nhiều sự phiền toái và tai họa’.

¹³⁴ Câu chuyện ở đây giống như trong câu chuyện Parinirvāna của kinh Bốn sanh.

không có một hạnh phúc thật sự, tất cả chỉ là huyễn ảo, tạm bợ và đem lại cho con người nhiều bất mãn. ‘Hạnh phúc thật sự không thể có được nơi những tài sản, danh vọng hay quyền lực thế gian, vậy mà chúng sanh lại đắm say vào các thứ này để từ đó tạo ra vô số các ác nghiệp. Họ theo đuổi hạnh phúc trong ái ân nhục dục và cho rằng đây là hạnh phúc bậc nhất nhưng đáng thương thay đâu là hạnh phúc thật sự khi tất cả chỉ là một sự thỏa mãn ước vọng nhất thời do tác động bởi ngã và vô minh si ám. Chỉ có hạnh phúc chân thật và cao thượng hơn hết là hạnh phúc của sự vươn mình vượt ra khỏi ái dục và những khoái lạc vật chất’. Rồi Đức Phật cũng giảng cho Da-xá nghe về hạnh xả ly, sự bố thí, đức hạnh, chư thiên, xuất gia, làm điều lành, không tham dục và sát hại và con đường đưa đến chánh trí. Khi Đức Phật biết rằng tâm của Da-xá đã nhuần nhuyễn và thanh tịnh, ngài bắt đầu giảng pháp cao hơn ‘tất cả vạn pháp (*samudaya*)¹³⁵ là đầy sự khổ, tu hành là con đường thanh tịnh’. Sau khi nghe lời giảng của Đức Phật, Da-xá liền thoát khỏi tham dục và sân hận, giống như tấm vải trắng đã giặt và không còn vết nhơ nào.¹³⁶

Nơi dinh thự của Da-xá, mẹ của Da-xá đã đi tìm và báo cho cha của Da-xá hay. Ông liền sai nhiều người đi tìm và cuối cùng đến được nơi Da-xá đang ở tại Isipatana-Migadāya. Khi cha của Da-xá đến, Đức Phật cho biết về việc từ bỏ tất cả và sự giải thoát của Da-xá. Để tán thán nhân duyên hy hữu này Đức Phật đã thốt lên một bài kệ như sau:

Kẻ sắc phục huy hoàng

Bước vào con đường thánh.

Và trưởng giả cũng được Đức Phật dạy về thiện nghiệp và tam bảo ‘Phật, pháp và tăng’, trưởng giả liền xin quy y Phật, pháp và tăng suốt đời và trở thành cận sự nam (nam Phật tử, *Upāsaka*) đầu tiên.

Lúc bấy giờ trong làng, Da-xá có bốn người bạn là Subāhu, Punnaji, Gahampati và Vimāla nghe tin Da-xá đắc thánh quả xuất gia nên cũng tìm đến gặp và thỉnh pháp với Đức Phật. Da-xá đưa họ vào tiếp kiến ngài và do tuệ nhãn quán sát biết căn cơ họ đã thuần thực, Đức Phật giảng các pháp vi diệu cho họ nghe và ngay sau khi thời pháp chấm dứt cả bốn người đồng đắc thánh quả A-la-hán xin được xuất gia. Lúc đó trên cõi này có tất cả là 10 vị A-la-hán.

¹³⁵ Theo Phật giáo, *samudaya* có nghĩa là ‘tất cả các pháp đang hiện hữu’.

¹³⁶ The Legend of Burmese Buddha, p. 121.

Trong một thời gian ngắn, nghe những chuyện kỳ lạ này, 50 chàng thanh niên giàu có khác đã đến xin nghe pháp và quy y với Đức Phật. Sau khi nghe pháp xong, họ liền được độ và xin xuất gia tu học với ngài. Vào lúc đó, đã có tất cả 60 bậc xuất gia trên trái đất.¹³⁷ Chẳng bao lâu tất cả họ cũng đều chứng A-la-hán.

Tiếp tục cuộc hành trình truyền bá chánh pháp, một hôm Đức Phật gặp 60 chàng thanh niên đang chơi đùa chọc ghẹo các cô thiếu nữ. Khi một trong các cô chạy mất, cả nhóm họ liền chạy đi tìm và gặp Đức Phật đang ngồi nghỉ dưới gốc cây, họ liền hỏi Đức Phật có thấy một cô thiếu nữ chạy ngang đây không? Đức Phật liền hỏi ngược lại:

- Theo ý các vị thì nên chạy tìm một cô gái là hơn hay nên tự tìm mình là hơn?

Các chàng trả lời:

- Thưa ngài, dĩ nhiên tìm mình là hơn.

Đức Phật liền ôn tồn nói: nếu các vị ngồi lại đây một lát, Ta sẽ giảng cho các vị nghe về sự thật.

Nghe vậy, họ liền cung kính đánh lễ Đức Phật và ngồi im lặng lắng nghe. Sau khi nghe Đức Phật giảng giải đạo lý xong, tất cả đều sanh lòng tịnh tín, bồ đề tăng trưởng và liền xin quy y với Đức Phật làm những đệ tử tại gia của ngài.

Và như vậy chính từ Sārnātha, pháp bắt đầu lưu chảy khắp nơi. Đức Phật đã trải qua mùa an cư đầu tiên ở đây sau khi ngài đạt giác ngộ ở Sārnātha và ngài đã thăm lại Sārnātha trong vài lần, nhân đó mà có vài bài kinh được giảng tại đây¹³⁸ như Kinh Năm (*Panca Sutta*)¹³⁹, Kinh Người Làm Xe Ngựa (*Rathakara (Pacetana) Sutta*)¹⁴⁰, kinh Hai Pasa (*Two Pasa suttas*)¹⁴¹, Kinh Tam Muội (*Samaya Sutta*)¹⁴², kinh Katuviya (*Katuvīya Sutta*)¹⁴³, một pháp thoại về Metteyyapanha của Cứu cánh đạo (*Parayana*)¹⁴⁴ và kinh Pháp Trần (*Dhammadinna*

¹³⁷ Mahāvagga (Text) p. 15 bản kinh Tây tạng; xem Rockhill' s Life of the Buddha, pp. 38-9.

¹³⁸ A, I, 109; A, I, 280; A, III, 399; A, IV, 383; S, I, 105; S, V, 406...

¹³⁹ Samyutta Nikaya, III, PTS, 66f.

¹⁴⁰ Anguttara Nikaya, I, PTS, 110f.

¹⁴¹ Samyutta Nikaya, I, PTS, 105f.

¹⁴² Anguttara Nikaya, III, PTS, 320 ff.

¹⁴³ Anguttara Nikaya, I, PTS, 279 f.

¹⁴⁴ Anguttara Nikaya, III, PTS, 399 f.

Sutta)¹⁴⁵, kinh này Đức Phật đã thuyết cho một vị cư sĩ tên Pháp trần (*Dhammadinna*) khi vị ấy đến thăm ngài.

Thỉnh thoảng có vài vị trưởng lão của tăng đoàn cũng đã trú ở Chư thiên đọa xứ và có nhiều cuộc đàm đạo lý thú đã diễn ra ở đây. Trong đó phải kể đến là những cuộc thảo luận giữa ngài Xá-lợi-phất và Mahakotthita.¹⁴⁶ Một cuộc đàm đạo trong đó có một số thầy tỳ-kheo trú ở Chư thiên đọa xứ cố giúp cho Sa Nặc (*Channa*) vượt qua khó khăn.¹⁴⁷ Vào một dịp khác lúc Đức Phật từ Vương-xá (*Rajagaha*) đến trú tại Chư thiên đọa xứ, ngài đã thiết lập các điều luật cấm việc dùng một số loại thịt, kể cả thịt người.¹⁴⁸ Trong khi Đức Phật đang an trú ở Chư thiên đọa xứ, hai lần Ma vương (*Mara*) đã đến chất vấn ngài nhưng đã phải rút lui vì thất bại.¹⁴⁹

Theo Đại phẩm (*Mahavamsa*) nói có một hội chúng tỳ-kheo đông đảo ở Chư thiên đọa xứ trong thế kỷ thứ II trước Tây Lịch. Vì ở buổi lễ đặt đá xây dựng tu viện Maha Thupa ở Anuradhapura thì đã có mười hai ngàn tỳ-kheo từ Isipatana đến dưới sự hướng dẫn của trưởng lão Dhammasena.¹⁵⁰ Ngài Huyền-trang (tác giả của ‘Ký Sự Tây Du’ – *Buddhist Records of the Western World, Kegan Paul*) có đề cập rằng tại Chư thiên đọa xứ có mười lăm ngàn tăng sĩ đang tu học theo Phật giáo tiểu thừa (*Hinayana*). Trong phần phụ đính về chùa tháp (*Sangharama*), ngài Huyền-trang nói tại Chư thiên đọa xứ có một tu viện cao 200 feet được xây dựng kiên cố, mái chùa được lợp bằng vàng hình lá xòai. Chính giữa tu viện là một tượng Phật Chuyển Pháp luân to bằng người thật. Phía Tây nam có một cái tháp bằng đá do vua A-dục xây.¹⁵¹ Ở phía trước tu viện là một trụ đá đánh dấu nơi Đức Phật thuyết bài pháp đầu tiên. Gần đó có một tháp khác được xây nơi chỗ mà năm vị ẩn sĩ (*pancavaggiyas*) hành thiền trước lúc Đức Phật đến đây và một tháp

¹⁴⁵ Samyutta Nikaya, V, PTS, 406 f.

¹⁴⁶ Samyutta Nikaya, II, PTS, 112 f.; III, 167 f.; IV, 162 f., 384 f.

¹⁴⁷ Samyutta Nikaya, III, PTS, 132 f.

¹⁴⁸ Ibid., I, 2166 ff. (Điều luật cấm dùng thịt người là điều cần thiết, bởi vì nàng Suppiya đã nấu thịt cắt ra từ thân của chính cô để cúng dường cho một vị tỳ kheo đang bị bệnh dùng).

¹⁴⁹ Samyutta Nikaya, I, PTS, 105 f.

¹⁵⁰ Mahavamsa, ed. Geiger, xxix, p. 31.

¹⁵¹ Divyavadana, ed. Cowell and Nell, Cambridge, p. 389-94. (có đề cập rằng vua A Dục khi ngài gợi ý cho Upagupta về ước muốn của ông muốn đi chiêm bái các thánh tích của Phật giáo và xây dựng những cái tháp kỷ niệm ở đó. Vì vậy, vua đã thăm Lumbini, Isipatana, và Kushinagar. Điều này được xác định trên bia đá số VII của vua A Dục).

khác ghi dấu 500 vị Bích Chi Phật nhập niết-bàn. Kế đó là một ngôi tháp kỷ niệm Đức Phật Thích-ca thọ ký cho Bồ-tát Di Lặc sẽ trở thành Phật trong tương lai.

Ngài Huyền-trang có trích dẫn câu chuyện Nai chúa (*Nigrodhamiga*) trong kinh Bốn Sanh về nguồn gốc của Chư thiên đọa xứ. Theo ngài, Vườn Nai là một khu rừng do vua xứ Ba-la-nại dành để cho loài nai sinh sống an ổn.¹⁵²

Theo câu chuyện Udapana¹⁵³ trong kinh Bốn Sanh nói có một cái giếng cổ ở Chư-thiên-đọa-xứ, chư tăng thường dùng trong thời Đức Phật.

Trong kinh Bốn sanh Con nai Banian¹⁵⁴ và trong Kinh Đại-sự (*Mahāvastu*) kể câu chuyện liên quan về Sārnātha-Isipatana như sau:

“Xưa kia trong một khu rừng rộng, có một vị vua nai tên là Rohaka làm nai chúa cả ngàn con nai. Vua có hai con, một là Nyagrodha và nai khác là Viśākha và vua giao cho mỗi vị nai lãnh đạo và bảo vệ 500 con nai. Brahmadata, vua của xứ Kāśi thường đến khu rừng để săn thú và giết rất nhiều nai ở đây. Một số con nai bị thương và sắp chết chạy ẩn vào các bụi rậm trong rừng sâu núi thẳm, vùng đất bao phủ bởi cây gai góc và đám sậy đã thực sự nguy hiểm hơn là sự bắn giết của vua Brahmadata. Những con nai chết trong khu rừng thẳm này trở thành mồi ngon cho những con quạ, chim kền kền và các loài chim khác. Một ngày kia, nai chúa Nyagrodha nói với vua nai Viśākha rằng: ‘Chúng ta phải đến báo cho vua Brahmadata biết rằng nhiều con nai đã bị vua bắn bị thương và đã bị các loài chim quạ, kền kền ăn thì nhiều hơn là những con nai bị vua săn bắn giết. Chi bằng mỗi ngày chúng ta sẽ gửi đến vua một con nai, nai sẽ là món ăn lớn cho vua. Bằng cách này, bấy nai sẽ được cứu mà không bị diệt chủng tất cả liền một lúc’. Vua nai Viśakha đồng ý với ý kiến này. Lúc đó vua Brahmadata đang ở ngoài rừng săn bắn, bao quanh vua là những quân lính trang bị với nhiều gươm giáo, cung tên và các loại vũ khí khác. Từ xa thấy hai con nai chúa đến với dáng vẻ uy nghi, không chút sợ hãi và do dự, vua liền ra lệnh cho một trong những người tướng cận thân của ngài rằng: ‘Nhà ngươi đến xem nếu không có gì thì có thể giết họ chết. Ngược lại, nếu

¹⁵² Jataka, ed. Fausboll, I, 145 ff.

¹⁵³ Jataka, ed. Fausboll, II, 354 ff.

¹⁵⁴ Jātakā, I, 149.

Câu chuyện mà ngài Huyền trang tường thuật thì không thấy dẫn ra ở đây.

chúng không sợ hãi trước những lần tên, mũi giáo, mà vẫn cứ hướng đến ta, tức họ có việc để trình tâu'. Vâng lời vua, vị tướng đẩy những quân lính qua hai bên trái phải, để lộ con đường cho hai con nai đến. Rồi hai con nai tiến đến vua và cung kính quỳ lạy. Vua hỏi các người đến đây có việc gì. Bằng giọng nói của người, họ đã tâu lên vua rằng:

‘Thưa bệ hạ, hàng trăm con nai sống trong rừng này thuộc vương quốc của ngài. Như những thành phố, tỉnh lỵ, làng mạc và các nơi ở khác của con người thì rất đẹp bởi những con người, con bò, bò thiến, nhiều động vật hai chân và bốn chân cũng như những con thú khác. Thêm vào đó, khu rừng cũng trông rất đẹp vì những nơi an toàn, dòng sông, con suối, chim muông và hươu nai chạy nháy. Chúng con xem ngài như là một niềm vinh dự cho những nơi này. Tất cả động vật hai chân và bốn chân đều sống dưới sự cai quản độc nhất của ngài.

Xin ngài hãy bảo vệ chúng. Đây là nhiệm vụ bắt buộc của ngài để chăm sóc chúng và bảo vệ chúng bất kể chúng ở trong làng, rừng hay những vùng đồi núi nào. Ngài là vị chúa tể độc nhất. Họ không còn vị vua nào khác. Khi ngài ra ngoài săn bắn thì có một số nai đã bị giết vô ích. Nhiều con nai đã bị thương với những mũi tên đã phải bỏ chạy vào những khu rừng đầy gai và những cánh đồng cỏ kāsā và sau khi chúng chết đã bị những con quạ, kền kền và các loại chim khác ăn thịt. Bằng cách này, ngài đã bị phạm tội. Nếu ngài vui lòng ra lệnh, hai nai chúa chúng tôi, mỗi ngày sẽ gửi đến ngài một con nai. Những con nai trong bầy nai sẽ lần lượt đến phiên mình. Bằng cách này, không có gì cản trở vua dùng buổi tiệc với thịt nai và như vậy đàn nai sẽ được cứu không bị chết một lúc.”

Sau khi nghe những điều này, vua nước Kāśī chấp nhận của lời yêu cầu của họ và ra lệnh cho các tướng truyền xuống ba quân không ai được săn bắn và giết nai nữa. Rồi vua trở về kinh đô, hai nai chúa tập trung đàn nai của mình lại, an ủi họ bằng nhiều cách và thông báo rằng vua sẽ không đi săn nữa, nhưng mỗi ngày chúng ta phải gửi đến họ một con nai. Sau đó, họ đếm tất cả các con nai và chia thành hai nhóm chính. Từ đó trở đi, hai đàn nai cứ cách ngày luân phiên là dâng nạp sinh mạng một con nai cho nhà vua.

Một ngày kia, có con nai mẹ trong đàn của nai chúa Viśākha mang thai hai con nai con mà phải đến phiên mình phải nộp mạng. Con nai cái ấy liền đến nói với nai trưởng bày tâu với nai chúa Viśākha rằng nếu bà nạp mình cho nhà vua thì hai nai con trong bụng sẽ hy sinh theo.

Vì vậy, xin cho nai cái ấy khát hẹn đến khi sinh nở xong. Nai chúa Visākha yêu cầu nai khác đi thế, nhưng ai cũng từ chối đi trước khi đến phiên mình. Lúc đó, nai cái đi tới đàn nai của Nyagrodha, nai chúa của bầy khác để trình bày hoàn cảnh của bà. Trong đàn nai này cũng không ai bằng lòng đi thế trước luôn. Lúc đó, Nyagrodha mới nói với bầy nai của mình là “Ta đã đảm bảo mạng sống an toàn cho con nai cái nên không thể đưa nai cái này đi nộp mạng lúc đang mang thai. Ta xin đi đến nhà bếp của nhà vua để nộp mạng thay cho bà.”

Rồi nai chúa Nyagrodha vượt qua khu rừng, đi dọc theo con đường đến Vārāṇasi. Bất cứ người nào thấy trên đường thấy nai chúa với nét đẹp hoàn mỹ và đáng yêu, đều đi theo nai. Thấy nai đi trên đường với nhiều người đàn ông đi theo xung quanh, dân làng mới hỏi nhau rằng: “Đây là vua của các loài nai. Tất cả bầy nai đã bị giết hết, bây giờ đến phiên nai chúa phải đi đến kinh đô của vua. Chúng ta nên đến vua nước Kāśī và xin vua tha mạng cho con nai chúa đẹp mỹ miều, bởi lẽ nai chúa là niềm vinh dự của vùng này.” Họ cũng nói nhiều điều khác nữa. Ngay khi nai chúa bước vào Mahānasa, tất cả những người dân cầu nguyện cho mạng sống của nai bởi vì nai trông rất thanh nhã, tuyệt đẹp, hiện ngang sẽ làm đẹp hơn cho khu vườn trong thành phố này với sự hiện diện của nó. Rồi vua nước Kāśī cho triệu nai đến cung điện và hỏi vì sao nai chúa đến đây. Nai chúa tường thuật câu chuyện của con nai cái đang có mang hai con không thể để nai chết nên nai chúa đi thế. Tất cả mọi người hiện diện đều cảm động. Rồi vua nói với nai chúa rằng: “Ai hy sinh mạng sống của mình vì lợi ích của người khác thì đó không phải là loài thú. Mặt khác, chúng ta như những con thú, bởi vì chúng ta mất đi những tất cả tư tưởng đúng đắn. Ta rất cảm động và hài lòng khi nghe sự hy sinh của chính nhà người cho hươu cái. Vì sự lợi ích này, Ta cũng tha sẽ mạng sống cho tất cả các loài nai. Hãy trở về nơi của nhà người và sống bình an không còn sợ hãi nữa.” Nhà vua đã công bố sắc lệnh này khắp gần xa trong thành phố với hồi chuông báo inh ỏi.

Sau đó, nai chúa Nyagrodha khi trở về khu rừng của mình kể lại sự việc cho hươu cái nghe và nói rằng hươu cái có thể bình an về lại đàn của nai chúa Visākha. Nhưng hươu cái không chịu đi và nói rằng cô có thể sống ở đây trong đàn nai của Nyagrodha dù rằng đời sống có như thế nào và hát lên một bài kệ (*gāthā*) để bày tỏ lòng mình.

Từ tích truyện này, nơi đây được gọi là ‘*Migadāya Rṣīpattana*’

nghĩa là nơi ưu đãi dành riêng cho các loài nai.¹⁵⁵

Trong tất cả các quốc vương nổi danh trong lịch sử Ấn Độ, phải nói vua A-dục (*Aśoka*) là người đầu tiên đã có quan hệ đến Sārnātha. Ở Sārnātha, vua đã xây dựng nhiều đài kỷ niệm, một trong số này là tháp cao 30.4m gọi là tháp Dharmajājikā. Tháp này có đỉnh bằng đá khối. Vào 1794, ông Jagat Singh của xứ Ba-la-nại đã phá sập tháp này. Một đài tưởng niệm khác của vua A-dục là một trụ đá khối với đỉnh trụ là hình sư tử ngày nay được chính phủ Ấn Độ chọn làm biểu tượng quốc gia và đã được lưu giữ ở bảo tàng địa phương. Đầu trụ này được chạm khắc một bánh xe chuyển pháp luân lớn và một vài mảnh vỡ của chúng đã được tìm thấy. Tháp Dhamekh dường như cũng có xuất xứ trong thời vua A-dục.

Tại Sārnātha, vua đã ban những sắc lệnh được khắc trên những bia đá và cột trụ ở nhiều nơi khác nhau trong lãnh thổ vua cai trị. Chính tại Sārnātha, vua cũng có một sắc lệnh khắc trên một bia đá rất đẹp vào năm 242 trước tây lịch ghi rằng Đại quốc vương A-dục đã ban lệnh những thành phần tăng chúng không chính thống phải mặc y phục trắng và bị trục xuất khỏi tăng đoàn. Những sắc lệnh khắc trên đá tương tự như vậy cũng được tìm thấy ở Sānchi và Allahabad.

Vật thứ ba có liên quan đến việc A-dục với nơi này là rào chắn đá. Ông Oetel đã tìm thấy nó ở dưới đáy của một căn phòng ở phía nam của chánh điện. Sự nhẵn bóng láng và nét đặc biệt của hình dáng hiên cột, những nhà nghiên cứu đồ cổ kết luận rằng nó xây khoảng thời đại của vua A-dục. Theo Dr. Vogel, rào chắn này được xây để bảo vệ nơi mà Đức Phật ‘*chuyển bánh xe pháp*’ hoặc những nơi thiêng liêng khác.

Với ba cổ vật như đã nói ở trên đã thành lập một mối quan hệ gần gũi giữa vua A-dục với Sārnātha, chứng minh vua Dharmāsoka (Pháp A-dục – một hiệu của vua A-dục) đã đến thăm Sārnātha. Khoảng năm 249 trước tây lịch, vua đã thực hiện một cuộc hành hương đến Kusinaga, Kapilavāstu, Śrāvasti, Bodhgayā và những thánh địa Phật giáo khác. Trong danh sách những nơi thăm viếng của vua Dharmāsoka thì lại không thấy đề cập đến Sārnātha và cũng dường như thật phi lý khi cho rằng vua Dharmāsoka đã không viếng thăm nơi Đức Phật đã

¹⁵⁵ Mahāvastu, p. 366. Ngài Nghĩa tịnh và các nhà chiêm bái Trung quốc đã thường dùng từ Silun hoặc Silulin để dịch từ Mrigadāya. Từ Trung quốc có nghĩa là ‘vùng đất dành cho hươu’.

chuyến bánh xe pháp đầu tiên này. Vua đã xây một trụ đá ở mỗi nơi ngài viếng thăm trong chuyến hành hương của mình. Từ cột đá ở Sārnātha mang chữ khắc của vua A-dục, chúng ta đã tin rằng vua có thể hầu như đã viếng thăm nơi thánh địa quan trọng nhất của Phật giáo này trong cuộc hành hương của ngài.¹⁵⁶

Sau khi triều đại Khổng-tước (*Maurya*) sụp đổ, Pushyamitra thành lập triều đại Suṅga hoặc Mitra năm 184 A.D. Suốt triều đại Suṅga (thế kỷ II hoặc I trước tây lịch) Sārnātha không được biết đến nhiều, nhưng công cuộc khai quật đã phát hiện hơn 12 trụ hiên bằng đá thuộc thế kỷ thứ I trước Tây lịch, gần tháp Dharmarajika. Không có các cổ vật của các vua thuộc triều đại Kānva, triều đại theo sau Suṅga vẫn chưa được khám phá ở Sārnātha. Một chữ khắc của vua Aśvaghāṣa được viết giống mẫu chữ như được khắc trên cột trụ đá của vua A-dục ở Sārnātha.¹⁵⁷

Vào khoảng giữa thế kỷ I, Kushān thuộc bộ lạc Yuchchi đã chiếm đánh những kinh đô của triều đại Śaka và thiết lập một kinh đô cho họ. Với sự ra đời của triều đại Kushans ở Bắc Ấn, Phật giáo đã bước vào một giai đoạn phát triển mới của những hoạt động nghệ thuật Phật giáo. Mathura là một trung tâm lớn nhất của sự phục hưng nghệ thuật và Sārnātha cũng thịnh vượng không kém với nhiều công trình mới được xây thêm. Phái Nhất-thiết-hữu bộ (*Sarvāstivādin*) lúc đó được phát triển mạnh ở Sārnātha và đã thành lập vài tu viện ở đây.

Một bia ký ở Sārnātha ghi rằng:

“Thành phố Ba-la-nại (*Banāras*) nằm trong sự thống trị của vua Kaniṣka và do một phó vương cai trị dưới quyền của Đại vương. Có thể nói hầu hết các ‘đại vương’ đều có cơ sở doanh trại ở Mathura. Tỳ-kheo Bala và Puṣyabuddhi... thuộc gia đình hoàng gia. Họ đã thăm những thánh tích Phật giáo và xây chùa lập tượng ở những nơi mà họ đi chiêm bái”.¹⁵⁸

Sau khi Kushān sụp đổ, triều đại Guptas đã thiết lập thế lực thống trị phía bắc Ấn Độ bắt đầu từ thế kỷ thứ IV tây lịch. Hầu hết những di

¹⁵⁶ Nhà lịch sử Vincent A. Smith đã đồng ý rằng vua A Dục đã viếng thăm *Sārnātha* mặc dù không có bằng chứng để chứng minh cho điều này.

¹⁵⁷ Babu Rakhaldas Banerji đã cho thấy sự giống nhau trong tính cách của những bia ký. Xem *Sāhitya PariṣĀn Ḍo Pātikā*, B.S., 1312 No. 4. Một chữ khắc gần khác của vua Aśvaghāṣa đã được tìm thấy ở *Sārnātha*.

¹⁵⁸ Dịch từ đoạn trích của *Sāhitya PariṣĀn Ḍo Patrikā* 1312, B.S., Part IV, p. 173.

vật kiến trúc và điêu khắc ở Sārnātha dường như là những tác phẩm thuộc triều đại Gupta. Những nhà khảo cổ học cho rằng ngôi tháp Dhāmek đồ sộ với ba trăm bức tượng trong viện bảo tàng ở Sārnātha trong đó có một tượng Đức Phật với tư thế chuyển pháp luân ẩn thuộc thời đại Gupta. Nhà chiêm bái Pháp-hiền, người thực hiện chuyến hành hương đến Ấn Độ vào đầu thế kỷ thứ IV trong triều đại vua Chandragupta II (376-414) đã cho sự tường thuật về Sārnātha¹⁵⁹ như sau:

Khi năm vị ẩn sĩ thấy Đức Phật từ xa hướng về phía họ, họ liền nói với nhau rằng: ‘...Khi ông ta đến đây, chúng ta hãy cẩn thận không nên tiếp đón ông ấy’. Nhưng khi Phật tiến đến, năm vị này tự nguyện đứng dậy và đảnh lễ ngài.

Cách khoảng 60 bước về phía bắc của nơi này, Phật nhìn về hướng tây, Phật ngồi xuống và bắt đầu ‘chuyển pháp luân’... Cách khoảng 20 bước về phía bắc là nơi Đức Phật đã kể lại lịch sử của ngài. Cách 50 bước về phía nam đây là nơi mà con rồng I loopo đã hỏi Phật bao lâu nữa rồng sẽ được giải thoát khỏi xác thân rồng này...Nơi đây có hai tu viện và bốn ngôi tháp lớn cũng có một số đông tăng sĩ tu học tại đây”.

Dưới sự cai trị của triều đại Gupta (thế kỷ IV-VI), Sārnātha bước vào thời kỳ hoàng kim của nghệ thuật điêu khắc. Những bức tượng và kiến trúc tốt nhất được đúc trong thời gian này. Tháp chính được xây rộng và công trình Dhamedh được bao bọc bởi những viên đá khắc rất đẹp. Sự quan trọng của Sārnātha là một trong những trung tâm Phật giáo mạnh mẽ. Pháp sư Pháp-hiền đã thấy bốn tháp và hai tu viện ở đây. Có một bản khắc dưới bệ tượng Phật ghi rằng đây là do Kumāragupta dâng cúng và có thể tên người cúng dường đó thuộc triều đại Gupta (năm 414-55).

Mặc dù không thấy bia khắc của triều đại Skandagupta ở Sārnātha, nhưng Sārnātha hẳn là tiếp tục hưng thịnh suốt trong thời ấy và cho tới khi bị sụp đổ trong cuộc xâm lăng của Hūna (Hung nô Mông cổ). Ông Cunningham đã tìm thấy một kho chôn cất tượng và vật quý ở Sārnātha đã chỉ cho thấy rằng Sārnātha bị đau khổ từ cuộc xâm lăng như vũ bão của Hung-nô (*Hūnas*). Ở đây cũng có những bia ký của những vị vua thuộc triều đại Gupta ghi thời vua Kumāragupta II, năm

¹⁵⁹ The Pilgrimage of Fa-hien tr. By J.W.Laidlay (Baptist Mission Press), Calcutta, 1848, chap. XXXIV và Legge’s Translation, Oxford, 1886, pp. 94-6.

473 và vua Buddhagupta, năm 476.

Cuối thế kỷ thứ V do hậu quả xâm lăng của bọn Hung nô (*Hūna*), triều đại Gupta sụp đổ. Thời kỳ kế tiếp là bóng tối bao trùm Ấn Độ và vì vậy trong thời đại này không có gì để chứng minh bối cảnh lịch sử của Sārnātha này.

Sau khi triều đại Gupta sụp đổ vào nửa cuối thế kỷ thứ VII, Harṣavardhana, vua của Thaneshvar trở thành hoàng đế phía bắc Ấn Độ. Qua những cuộc khảo sát những khối gạch và đá của tháp Dhāmek, những nhà nghiên cứu đã đi đến kết luận rằng phần lớn ngôi tháp là do vua Harṣa xây. Suốt trong thời trị vì của vua Harṣa, nhà chiêm bái Huyền-trang đã viếng thăm Ấn Độ. Pháp sư Huyền-trang đã tường thuật về Sārnātha như sau:

“Ba-la-nại tọa lạc về hướng tây sông Hằng rộng khoảng 4000 lý, dân chúng sống đông đúc ở vùng này, rất nhiều gia đình giàu có và nơi họ ở thường có nhiều bảo vật quý giá. Người dân tại vùng này rất nhân ái, thanh nhã và ham học. Đa số họ là người không có tin ngưỡng, tuy nhiên họ cũng rất tôn kính giáo pháp Đức Phật. Thời tiết dễ chịu, mùa màng phong nhiêu, cây cỏ xum xuê và rừng rậm có ở khắp mọi nơi.

...Về phía tây nam của ngôi tháp là tháp đá do vua A-dục xây. Mặc dù nền đã hư rụi, nhưng vẫn còn bức tường cao 100 feet hoặc hơn. Phía trước ngôi tháp này là một trụ đá cao 70 feet. Đá này màu sáng như ngọc bích. Những ánh sáng long lanh và nhấp nháy như đèn và những người đến đây trước khi cầu nguyện đều chiêm ngưỡng, theo ước nguyện của họ mà hiện ra những biểu hiện xấu hoặc tốt. Chính nơi đây, đức Thế tôn giác ngộ đã bắt đầu ‘chuyển bánh xe pháp’.

Bên cạnh không xa ngôi kiến trúc này là một ngôi tháp. Chính nơi này ẩn sĩ Kiều-trần-như (*Ājñāta Kauṇḍinya*) và bốn người bạn còn lại đã thấy Bồ-tát từ bỏ lối tu hành khổ hạnh.

Bên cạnh đây cũng có một ngôi tháp, nơi mà 500 vị Bích chi Phật đã cùng lúc nhập diệt niết-bàn. Hơn nữa, nơi đây cũng có ba ngôi tháp có những dấu vết ngôi thiền hay kinh hành của các vị Phật trước kia.

Bên cạnh nơi cuối này là một ngôi tháp. Đây là điểm mà Bồ-tát Di lạc đã nhận được sự thọ ký sẽ trở thành Phật ...

Ở phía tây của nơi này là một ngôi tháp. Đây là nơi mà Bồ-tát Thích-ca (*Śākya*) đã nhận được sự thọ ký...

Không xa phía nam của nơi này là những dấu vết mà bốn vị Phật quá khứ đã đi kinh hành. Chiều dài của nơi đi dạo khoảng 50 bước và chiều cao của những bậc thang khoảng 7 feet. Nền được làm bằng đá xanh xếp chồng lên nhau. Phía trên có hình đức Như-lai đang đi kinh hành với một dáng vẽ uy nghi và trầm tĩnh lạ thường. Trên đỉnh nhục kế có một bện tóc cao rất đẹp...

Trong khu vực này có dấu vết của nhiều ngôi tu viện và đền tháp số lên đến hàng trăm.

Phía tây của khu thánh tích Sārnātha (*Saṅghārāma*) có một cái hồ nước, chu vi khoảng 200 bước, nơi đây đức Như-lai thỉnh thoảng tắm. Phía đông là cái bể chứa nước lớn chu vi khoảng 180 bước, nơi đây Đức Như-lai thường rửa bình bát khát thực.

Phía bắc của nơi đây là một hồ nước chu vi khoảng 150 bước. Nơi đây đức Thế tôn thường giặt y...

Bên cạnh hồ nước, nơi đức Như-lai thường giặt y là một góc vuông trên đó có thể thấy những dấu vết của y cà-sa (*Kāshāya*).

Bên cạnh hồ không xa lắm là một ngôi tháp. Nơi đây Bồ-tát trong kiếp trước của mình đã tái sanh làm một vị voi chúa có sáu ngà (*chhadanta*).

Không xa nơi đây, có một ngôi tháp trong một khu rừng lớn. Chính nơi đây trong nhiều kiếp qua Đề-bà-đạt-đa (*Devadatta*) và Bồ-tát đã là nai chúa và đã hòa giải vấn đề (sống chết của bầy nai). Trước đó, tại đây giữa khu rừng già có hai bầy nai, mỗi bầy 500 con. Vào lúc đó, vua của xứ này đi săn bắn ngang qua những cánh đồng và đầm lầy. Bồ-tát là nai chúa, tiến đến vua thưa rằng: ‘Muôn tâu đại vương! Ngài đã đốt lửa những nơi khi ngài đi săn và bắn nhiều tên đã giết nhiều nai của hạ thần. Trước khi mặt trời mọc, chúng đã nằm bại hoại và không đủ sức lực để đi tìm thức ăn. Xin hãy để hạ thần mỗi ngày dâng cho ngài một con nai để làm thức ăn và như vậy bệ hạ sẽ có thịt tươi ngon mà đàn nai hạ thần có thể được sống thêm ít ngày ngắn ngủi nữa’. Vua rất vui lòng với đề nghị này và quây đầu xe ngựa để trở về kinh đô. Và như vậy, cứ mỗi ngày là có một con nai theo thứ lớp đến nộp mạng cho vua.

Bây giờ trong đàn nai của Đề-bà-đạt-đa, có một con hươu cái đang có thai và đến phiên hươu ấy phải đi nộp mạng. Hươu cái ấy đến thưa với Đề-bà-đạt-đa rằng ‘Mặc dù tôi sẵn sàng đi nộp mạng, nhưng chưa phải tới phiên con trong bụng tôi. Hãy đợi nó được sanh ra rồi tôi

sẽ đi’.

Nai chúa Đề-bà-đạt-đa nổi giận: ‘Ai lại không quý mạng sống, làm sao chịu đi thế giùm?’

Hươu cái trả lời: ‘Tâu Đại vương! Sẽ là điều phi nhân đạo khi giết luôn nai con chưa sanh trong bụng tôi’.

Hươu cái liền đến bầy nai của Bồ-tát tâu lên Bồ-tát sự tình. Bồ-tát liền nói: ‘Câu chuyện thật là thảm thương, nhưng người với tình yêu thương của một bà mẹ vô cùng bao la cao cả, hôm nay ta sẽ đi và thế mạng cho người’.

Nai chúa một thân một mình đến cổng thành của nhà vua và mọi người trên đường đều lấy làm lạ và nói lên rằng: ‘Lạ thay! Hôm nay nai chúa đi đến kinh thành’. Mọi người trong thành phố, những vị quan và những cư dân nô nức chạy ra xem.

Nghe mọi người đồn như vậy, nhà vua chẳng tin nên sai người hầu chạy ra xem và quả thật người hầu cũng trình bày như vậy. Nhà vua bấy giờ mới mời nai chúa vào và hỏi. Nai chúa trả lời rằng: ‘Lẽ ra hôm nay có một con nai mẹ đến hiến nạp mình nhưng vì đang mang thai nên xin được thay thế. Tôi không thể cầm lòng được khi thấy nai mẹ ấy phải chết khi chưa sanh con, nên đến đây nạp mình thay cho nai mẹ ấy’.

Nhà vua nghe xong câu chuyện rất lấy làm cảm động và nói lên rằng: ‘Hay thay! nai chúa, người tuy là loài vật nhưng lại mang tâm người, còn ta thật xấu hổ thay tuy là người nhưng lại mang tâm thú.’ Nói xong nhà vua cho thả nai chúa ra và truyền lệnh rằng kể từ nay những con nai không còn phải mỗi ngày nạp mạng cho nhà vua nữa. vua cũng hiến tặng khu vườn ấy cho loài nai và kể từ đó khu vườn này được đặt tên là Lộc uyển”.¹⁶⁰

Ngài Huyền-trang đã thấy tháp Dharmarājikā và trụ đá vua A-dục cao 21.33m với màu rất sáng như gương. Ngài cũng đã thấy có một tu viện có khoảng 1500 vị tăng tu học ở đó. Những vị tăng này theo trường phái Chánh-lượng bộ (*Sammitīya*) của Tiểu thừa Phật giáo và ngôi chùa chính (*Mūla-gandhakutī*) có một tượng kim loại của Phật trong tư thế chuyển pháp luân. Như vậy, Phật giáo rất thịnh trong thời

¹⁶⁰ Travels of Hiuen-Tsang translated by Beal vol. II, pp. 46-61, also by Watters, vol. II, pp. 46-54 và A Record of the Buddhist Religion, p. 29. Introduction XX, IX by I-tsing translate by Takakusu.

này.

Ngài Nghĩa tịnh đã mô tả về Sārnātha như sau: ‘Thành Vương-xá (*Rājagṛha*), cây bồ đề, đỉnh Linh-thứu (*Gṛdhra*), vườn Nai (*Mṛgadāva*), nơi trắng như những cánh sếu, nơi thiêng liêng đầy những bóng cây sal, khu rừng yên tịnh với nhiều con sóc cho đến ngôi chùa của những nơi này, hàng ngàn các tỳ-kheo từ các nơi thường đến đây mỗi ngày’.

Ngài Nghĩa tịnh cũng cho biết có nhiều bộ phái Phật giáo khác nhau đang hiện hữu ở Ấn Độ và dường như rằng lúc đó phái Nhất thiết hữu bộ (*Sarvāstivāda*) là đang thịnh hành tại Sārnātha.

Sārnātha đã tiếp tục thịnh vượng trong suốt triều đại của những vị vua Pāla. Vào năm 1017, khi xứ Ba-la-nại bị đau khổ bởi sự xâm lăng tàn quét của Maḥmūd Ghaznī, những công trình của Sārnātha đã trải qua một cuộc tàn phá huỷ hoại.

Trong thời gian cộng đồng Phật giáo lại tàn thuộc cuối thế kỷ XI nhưng thỉnh thoảng cũng có được sức sống một lúc nào đó khi Mahipāla của triều đại Pāla hưng thịnh. Suốt trong thời vua trị vì, nhiều kinh sách Phật được viết và nhiều tượng Phật giáo được đúc trong nước.

Govindachandra (1114-1154) thuộc triều đại Gāhaḍavāla làm chủ ba xứ Kanauji, Ayodhyā và Ba-la-nại và là một vị vua theo đạo Hindu trong khi Hoàng hậu Kumāradevi lại là một vị Phật tử thuần thành đã xây một tu viện lớn ở Sārnātha gọi là Dharmachakra-jina. Sārnātha hưng thịnh như một trung tâm Phật giáo nhưng rồi sau đó lại tiếp tục đi vào hoang tàn đổ nát.

Một tai biến nữa là cú cuối cùng được giáng lên làm sụp đổ Phật giáo là thế kỷ XII, khi quân Thổ Nhĩ Kỳ Mahomada đã đổ vào Ấn Độ giống như bầy châu chấu. Những kinh đô của Hindu ở phía bắc Ấn Độ cũng đã rơi vào tay chúng, những tu viện, đền tháp bị san bằng như đất liền, đất nước chìm vào biển máu và cộng đồng Phật giáo cuối cùng bị tiêu hủy. Sự sụp đổ các kinh đô Hindu không dẫn đến sự sụp đổ nền văn minh Hindu. Banāras đã bị tàn phá, nhưng rồi nó cũng sống lại được. Tuy nhiên, những ngôi tháp ở Sārnātha và cộng đồng Phật giáo nơi này không bao giờ sống lại nữa.

Khoa khảo cổ học đã thực hiện rất nhiều công cuộc khai quật tại khu thánh tích này và rất nhiều những cổ vật nghệ thuật đáng giá được tìm thấy tại đây. Các cổ vật này bị vùi lấp khoảng 15 thế kỷ từ thế kỷ

thứ III trước tây lịch đến thế kỷ XII. Hiện nay được lưu giữ và trưng bày tại viện bảo tàng Khảo cổ Sārnātha đối diện nơi khai quật.

Bình luận về *Sārnātha*, Cunningham đã mô tả một cách sinh động rằng:

“Sau mỗi cuộc khai quật được thực hiện gần Sārnātha đã phơi bày những dấu vết của lửa. Tôi đã thấy những khúc gỗ xây dựng bị đốt thành than và những thớt gỗ bị cháy một nửa. Ông Major Kittoe cũng phát hiện giống như vậy, ngoài ra còn có những dấu lửa cháy trên những trụ đá, tàn lọng và tượng... Qua những khám phá được tìm thấy trong suốt công trình khai quật, ấn tượng của một thảm họa khủng khiếp cuối cùng do lửa gây ra đã in đậm trong đầu ông Major Kittoe, đến nỗi ông đã tóm gọn kết luận của ông trong vài lời là: ‘Tất cả nơi đây đã từng bị sùng lục. Những vị tu sĩ, những ngôi tháp, tượng và tất cả đều bị đốt cháy. Ở nhiều nơi, xương, sắt, gỗ xây dựng, hình tượng nằm rải rác... Tất cả đã dồn lại thành những đống hỗn tạp khổng lồ và thảm họa này đã xảy ra tại đây hơn một lần.’”

NHỮNG DI TÍCH HIỆN TẠI CỦA SĀRNĀTHA

Hiện nay có năm công trình ở Sārnātha được coi là có liên quan đến đời sống của Đức Phật là tháp Dhamekh, tháp Dharmarājikā, chánh điện, cột trụ với đầu sư tử của vua A-dục và một điểm gọi là chaṅkama, lối đi thiền hành của đức Thế-tôn.

1) THÁP CHAUKHADĪ

Tháp Chaukhadī đứng riêng rẽ một mình từ bùng binh Asharpur đi thẳng phía bên trái, cách chùa Thái-lan khoảng 200m, trong khi bên phía bên phải là viện bảo tàng Khảo cổ Sārnātha đối diện khu khảo cổ thánh tích Sārnātha.

Tháp Chaukhadī là một mô đất lớn trên đó có một tháp hình bát giác được xây vào năm 1588. Tháp Chaukhadī do vua Akbar xây để tưởng nhớ phụ thân của vua là Humāyun đã viếng thăm nơi này.

Từ tháp Chaukhadi đi bộ khoảng 10 phút, đến khúc cua phía bên trái của con đường Dhammapala là chúng ta đến khu Khảo cổ rộng lớn Sārnātha. Viện bảo tàng khảo cổ Sārnātha đứng phía bên phải đối diện. Bước vào cổng khu Khảo cổ rộng lớn Sārnātha, ta thấy các thánh tích hiện còn như sau:

TU VIỆN VII: Từ cổng đi vào chúng ta thấy bên trái là nền tu

viện của thời trung cổ được xây trên nền nguyên thủy của một kiến trúc trước đó.

Tu viện này có kiểu dáng bình thường, bao gồm một sân rộng 9.15m², xung quanh là tàn tích một dãy phòng và hành lang ở các phía. Góc bên trái có giếng nước. Nền móng của hành lang đã chỉ cho thấy tu viện V đã bị lửa đốt cháy.

TU VIỆN V: Tu viện V có sân rộng 15:25 m², một dãy phòng dài 2.60m, ngang 2.45m ở bốn phía và một cái giếng giữa sân. Phía trước dãy phòng phía trong sân là một mái hiên đã đỡ bằng những trụ đá. Phòng chính giữa bên trong là phòng tiếp tân (*Pratyupa-sthānāsālā*), phía trước là một mái cổng gồm lối vào và hai gian phòng nhỏ canh gác. Góc phía bắc của tu viện là chánh điện. Cấu trúc này thuộc triều đại Gupta và những giai đoạn sau đó. Một con dấu bằng đất nung với lời Phật dạy và nét chữ của thế kỷ IX được tìm thấy ở một trong những căn phòng.

THÁP DHARMARAJIKA: Tháp Dharmarājikā do vua A-dục xây để tôn thờ xá lợi của Phật. Việc chọn Sārnātha là một trong những thánh địa thiêng liêng nhất của Phật giáo, vua A-dục ắt hẳn đã chọn nơi đây như là một nơi xứng đáng cho việc dựng tháp tôn thờ xá lợi Phật.

Cuộc đào xới cho thấy đã có 6 lần xây rộng hơn dựa trên nền móng nguyên thủy. Nền nguyên thủy của vua A-dục là 13.49m đường kính với gạch 49.5 x 36.8 x 6.4 cm và những loại khác hình nôm (chữ V) mỏng nhẹ, cỡ 41.9 x 31.7 x 8.8 cm. Trong triều đại Kushan được xây thêm vào với gạch 38.1 x 26.2 x 7. Việc xây lần thứ hai vào khoảng thế kỷ V hoặc VI và có xây thêm một con đường thiên hành (*pradakshināpatha*) vòng quanh tháp, rộng 4.88m. Bao quanh bên ngoài có một bức tường cao vững chắc 1.35m, có bốn cổng đi vào ở bốn hướng. Việc mở rộng lần thứ ba trong thế kỷ VII đường thiên hành (*pradakshināpatha*) làm to ra và gần tháp có đặt bốn lồng cầu thang làm bằng đá nguyên khối. Hai lần xây kế tiếp được thực hiện trong thế kỷ IX-XI. Lần thứ sáu và lần cuối cùng trùng tu khi tu viện do hoàng hậu Kumāradevī được xây vào thế kỷ XII.

Hai tượng nổi bật là tượng Bồ-tát bằng sa thạch đỏ cao lớn được chạm khắc vào năm thứ ba của vua Kanishka (pl. 5 A) và tượng Đức Phật ngồi trong tư thế chuyển pháp luân ấn (pl. 8) đều được tìm thấy

xung quanh tháp Dharmarājikā.

Tháp Dharmarājikā xây gần trụ đá A-dục và chánh điện chính rõ ràng rằng tháp này là nơi đánh dấu Đức Phật chuyển pháp luân đầu tiên. Khi ngài Huyền-trang đến đây thấy ngôi tháp này cao hơn 30m nhưng hiện nay trông thật là buồn bã chỉ còn nền của tháp là tồn tại.

TU VIỆN VI: là một tu viện đơn lẻ có thể là nhà tế bần bởi vì một số cái chày, cối giã được tìm thấy ở trong đó. Niên đại tu viện khoảng thế kỷ thứ VIII-IX và được xây dựng trên một nền nguyên thủy thuộc giai đoạn Gupta.

THÁP DHAMEKH: Tháp cao 34m to lớn đồ sộ này đã nổi trội hẳn lên trong khu thánh tích Sārnātha này. Tháp này đánh dấu nơi Đức Phật chuyển pháp luân thuộc niên đại khoảng thế kỷ V, nhưng dựa trên những nền móng xây chồng lên, thì rõ ràng nó đã được trùng tu nhiều lần. Tiến sĩ Venis cho rằng từ ‘Dhamekha’ đến từ tiếng Sanskrit ‘Dharmachakra’ nghĩa là ‘Trầm tư về pháp’ (Pondering of the Law).

Toàn thể ngôi tháp là một vật thể cứng do vua A-dục xây. Tháp cao 33.53m (104 feet) được xây bằng gạch, đường kính của tháp dài 28.50m ở nền móng, cao 33.53m hoặc 42.06m tính luôn nền. Kiến trúc này gồm một khối đá hình tròn như cái trống cao 11.20m. Mỗi lớp của khối đá được xây ghép với then sắt kết chặt lại và được chạm khắc rất tuyệt xảo. Phần thấp của ngôi tháp được làm bằng đá lớn được khoá bằng những rầm chia bằng sắt, một số chúng có thể thấy ở cái nền phía bắc, trong khi phần trên của tháp thì làm bằng gạch. Đá ngoài nguyên thủy ở phía tây của ngôi tháp đã bị mất cũng như đã bị Jagat Singh tước lấy. Tháp có hình bát giác và nhọn dần ở đỉnh. Mỗi mặt có một khung thờ hẳn là trước đó có tượng Phật. Chiều cao của ngôi tháp tạm chia thành ba phần, phần chính giữa là một dải những điêu khắc phức tạp chạy tròn bao quanh tháp. Hàng trên và dưới của dải điêu khắc này là hình người, thú như ếch, ngỗng, chim và hoa sen với những cuống cong mềm mại, trong khi trung tâm của dải điêu khắc gồm có mẫu điêu khắc hoa văn rất sắc xảo. Những nét hoa văn trên những mẫu đá này biểu hiện nền nghệ thuật điêu khắc của giai đoạn thời Gupta, nhưng qua công cuộc khoan trục của Cunningham đã cho thấy tác phẩm kiến trúc gạch đỏ này thuộc thời đại Khổng tước (Maurya) tức khoảng thế kỷ II trước Tây lịch.

Phía đông bắc của tháp Dharmek là hàng loạt những ngôi tháp

nhỏ xây để tạ ơn.

CHÁNH ĐIỆN: Chánh điện là nơi Đức Phật thường dùng để ngồi thiền. Nền là một chuỗi nhiều lớp bê tông liên tiếp, lớp này chồng lên lớp kia xây vào nhiều giai đoạn khác nhau. Ở lớp dưới cùng có một phiến đá tạ ơn (*āyāgapatta*) thuộc thế kỷ thứ I trước Tây lịch. Có hai bia ký khắc trên trụ mái hiên chấp vá, một thuộc thế kỷ thứ II trước Tây lịch và cái thứ hai thuộc thế kỷ thứ V sau Tây lịch. Trụ hiên này được dùng làm trụ đèn cho chùa *Mūlagandhakuṭī* (Hương phòng) cạnh bên.

Phía đông của chánh điện là lối vào, phía trước lối này là một cái sân hình chữ nhật rộng lớn và xa hơn nữa là một khoảng sân nhỏ dài có nhiều tháp với đền đài hoang phế đủ loại kích cỡ. Bên trong chánh điện này cao 64 feet vuông. Chung quanh là vết tích nền của những căn phòng nhỏ. Phía nam có một rào chắn của triều đại vua A Dục.

Nếu khảo sát chánh điện hiện tiền cẩn thận, chúng ta sẽ đi đến kết luận rằng sự trùng tu chánh điện mới nhất có niên đại mới đây hơn là nền nguyên thủy. Nhưng chánh điện nguyên thủy lớn hơn hiện tại vì đường đi mở rộng về hướng đông tức hướng về cổng chính¹⁶¹.

TRỤ ĐÁ SƯ TỬ: Trụ đá với đỉnh đầu sư tử, được dựng ở phía tây của chánh điện. Vua A-dục đã dựng một trụ đá này kỷ niệm nơi Đức Phật đã thành lập tăng đoàn đầu tiên gồm năm anh em Kiều trần như (*pañchavargīya*), Da xá (*Yasa*) và năm mươi bốn người bạn ở xứ Ba-la-nại. Hiện nay chỉ còn một phần chân của trụ đá vua A-dục dựng trong khu rào sắt cao 2.03m. Trụ đá này nguyên thủy cao 15.25m được chạm hình 4 con sư tử trên đỉnh với 4 bánh xe pháp cân xứng khéo léo chèn vào ở giữa khung rãnh dưới mỗi chân sư tử. Phần chân trụ gồ ghề và dựa trên nền đá lớn, kích thước 20.3 x 15.2 x 45.7 cm. Phần thân trụ được vuốt thon nhắn bóng, đường kính ở chân là 71.1 cm và ở đỉnh là 55.9 cm.

Trên trụ đá có khắc ba bia ký. Bia ký đầu tiên là sắc dụ của vua A-dục bằng chữ Phạn, trong đó nhà vua thông cáo cho chư tăng ni phản đối việc tạo sự chia rẽ trong tăng đoàn. Trừ hai dòng đầu của bia ký đã bị bể, còn lại ghi rằng: ‘... Tăng đoàn không được chia rẽ. Bất cứ người nào dù là quý thầy hay quý cô phân chia bè phái sẽ bị mặc y trắng và

¹⁶¹ Ngài Huyền trang nói rằng Saṅghārama nói chúng là có ‘nhiều cửa mở hướng về phía đông’. Beal’s Buddhist Record of the Western World (popular Edition), p. 74.

đuổi đi sống ngoài tu viện. Sắc chỉ này phải được thông báo khắp cộng đồng tăng và ni. Đấng hoàng đế đã dạy: hãy sao chép lại sắc chỉ này và hãy dán ở những giảng đường của tu viện và một bản sao khác cho các Phật tử tại gia. Những Phật tử tại gia đến bố tát (*Uposatha*) cần phải biết những sắc chỉ này...’

Chiếu chỉ do vua A-dục ban chỉ vừa sau cuộc kiết tập lần thứ ba, suốt trong thời kỳ này truyền thống nói những vị tăng ni chia bè phái đã bị đuổi ra khỏi tăng đoàn. Một sắc lệnh giống như vậy chỉ khác những điểm nhỏ cũng được phát hiện ở những trụ đá ở Sanchi và Allahabad. Khi khám phá năm 1904, thân bể của cột trụ ở Sarnātha vẫn đứng ở vị trí nguyên thủy của nó, điều này đã chỉ ra rằng nó đã không bị vỡ khi ngã xuống, hay đúng hơn là bị đung bởi một lực mạnh khủng khiếp, có lẽ chóp nhọn của chùa Mulagandhakuti đã đổ sập trên nó.

Bia thứ hai thuộc giai đoạn Kushan có nhắc đến năm thứ 40 của vua Aśvaghosha. Vị vua này cai trị xứ Kauśāmbi từng có thời cai trị cả xứ Ba-la-nại và Sarnātha.

Bia thứ ba được khắc vào thời đầu Gupta đề cập đến các tổ sư phái Chánh-lượng bộ (*Sammitīya*) và Độc-tử bộ (*Vātsīputraka*).

CHÙA MULAGANDHAKUTI: được xây trên nền của túp lều nguyên thủy mà Đức Phật đã từng cư ngụ trong thời gian ngài ở Sarnātha, vì vậy nó có tên ‘Hương phòng nguyên thủy’ (Original Fragrant Hut). Trong nhiều thế kỷ sau này, hương phòng được trùng tu và phát triển thành một ngôi chùa lớn. Ngài Huyền-trang đã thấy và mô tả như sau:

“Hàng rào lớn của chùa cao 200 feet, trên mái hình cây xoài mạ vàng. Nền của chùa này bằng đá và cầu thang cũng vậy, nhưng những ngôi tháp và khung thờ thì bằng gạch. Những khung thờ được sắp ở bốn phía trong hàng trăm hàng kế tiếp nhau và mỗi khung có thờ một tượng Phật bằng đồng. Kích cỡ bằng như Đức Phật thật và tượng ngồi ở tư thế đang chuyển bánh xe pháp”.

Độ dày của những bức tường đã chỉ ra rằng chùa Mulagandhakuti rõ ràng cao như ngài Huyền-trang đã ước lượng và những mẫu cũ của đá khắc gắn trên tường đã chỉ ra nó đã được xây lại ít nhất một lần đã sử dụng những phần của kiến trúc trước. Ngôi chùa trong hình thức hiện nay là có niên đại từ thời Gupta.

Giữa những tháp tạ ơn gần phía tây của chùa Mulagandhakuti tìm

thấy một mẫu của cái ô lõng bằng đá với một phần của kinh Chuyển pháp luân (*Dhammacakkappavattana*) khắc trên đó như:

“Này các tỳ-kheo! Đó là bốn chân lý. Thế nào là bốn? Chân lý về khổ, chân lý về nguyên nhân của khổ. Chân lý về sự diệt khổ và chân lý về con đường diệt khổ.” Bia ký này có niên đại khoảng thế kỷ III tây lịch được viết bằng chữ Pali và hiện nay đang trưng bày ở viện bảo tàng.

RÀO CHẤN CỦA A-DỤC: phía nam của chùa Mulagandhakuti là rào chắn mà xuất xứ trước kia được đặt ở tháp Dharmarajika. Rào chắn nổi bật này được khắc trên một khối đá nguyên Chunar có độ bóng cao nhất.

ĐỀN APSIDAL: cách trụ đá A-dục khoảng vài thước là đền Apstial (chaitya) xây trên một cấu trúc nguyên thủy trước đó. Đền này cao 25m, rộng 11.58m có chỗ thờ hình bán nguyệt ở trong cùng. Nhiều cổ vật sắp xếp theo niên đại từ thời Khổng-tước (*Maurya*) đến thời Gupta được tìm thấy ở đây. Trong thời hậu Gupta, đền này đã bị tàn rụi trong một cơn hỏa hoạn. Phần trên nó được tìm thấy nhiều dấu vết của một tu viện có niên đại sau đó.

TU VIỆN II: tu viện II nằm sâu xuống lòng đất hơn 4m. từ kích thước của gạch, các nhà khảo cổ có thể tiên đoán là tu viện này thuộc triều đại Gupta. Tu viện II có một khoảng sân rộng 27.69m vuông, bao bọc xung quanh là những bức tường thấp 99.1 cm nhưng dày để chống đỡ những cột trụ của mái hiên phía trước những dãy phòng. Dựa trên vết tích có thể thấy nơi đây có khoảng chín phòng.

TU VIỆN I: còn gọi là tu viện Dharmachakra-Jina do phật tử Kumāradevi, hoàng hậu của vua Govindachandra (1114-1154) xây cúng. Khu vực này đã được khai quật cho đến nay đo được 232m từ đông sang tây và có một khu phòng nằm ở trung tâm. Tu viện nằm sâu xuống lòng đất hơn 4m có một chánh điện rộng nằm phía tây, ba phía còn lại là các dãy phòng. Nền tu viện cao 2.44m xây bằng gạch có chạm trổ, trang hoàng với nhiều đường nét tao nhã cả hai mặt trong và ngoài. Tất cả các tầng phòng ngày nay không còn nữa. Tu viện này có hai cổng ra vào đều hướng về phía đông, hai cổng cách nhau 88.45m. Tu viện có một con đường hầm, rộng 1.83m, dài hơn 58.78m vì ít ai đi, nên dơ dáy hôi hám.

TU VIỆN III: lập lảng của tu viện III này cũng giống như tu viện

II sâu xuống lòng đất hơn 4m. Sân tu viện được lát gạch được tìm thấy ngầm dưới ống dẫn nước. Những phòng nằm ở phía nam. Phong cách khắc chữ trên trụ đá của mái hiên có thể đoán là chúng thuộc thời kỳ hậu Kushan. Độ cao trung bình của bức tường là 3.05m và độ dày của bức tường đã cho thấy rằng tu viện này cao không hơn hai tầng.

TU VIỆN IV: cũng như 3 tu viện kia, tu viện này nằm ở độ sâu 4m và khoảng sân sâu 4.42 m từ nền chùa. Có vài căn phòng ở phía bắc và mái hiên ở phía đông. Như tu viện thứ III, những cột trụ của mái hiên thì cách quãng. Có một hình thần Siva to lớn B (b) 1, (cao 3.70m) đang chém một con quỷ với cây đinh ba (cây xiên có ba mũi nhọn), thuộc thế kỷ XII, được tìm thấy trên đỉnh những bức tường có những dãy phòng phía đông.

Khu Thánh tích Khảo cổ Sarnātha này mở cửa từ sáng 6:00 đến chiều 6:00 (thứ sáu đóng cửa). Vé vào cổng cho người Ấn Độ 5 Rupees, cho khách nước ngoài 2 dollars hoặc 100 Rs. Tuy nhiên nếu sinh viên nước ngoài đang học tập tại Ấn Độ đưa thẻ sinh viên, có thể được mua vé như người Ấn Độ là 5 Rs thôi. Được đem máy chụp hình không tính tiền, nhưng máy video thì phải đóng phí 20Rs.

Thật là thiếu sót và mất ý nghĩa nếu chúng ta chỉ đi viếng di tích khảo cổ trên mà không viếng Vườn nai, Viện bảo tàng Khảo cổ Sarnātha và các chùa hiện đại cùng với sông Hằng, nơi mà sẽ bổ sung rất nhiều cho sự hiểu biết của chúng ta về thánh tích Sarnātha. Chúng ta sẽ lần lượt khảo sát đến như sau:

VƯỜN NAI: Đây là vương quốc và khu ưu đãi cho nai, nên không ai được quyền làm thương tổn hay bắn giết chúng. Hiện nay khách chiêm bái sẽ thấy có hàng trăm con nai cao đẹp, da đốm hoa trắng, vàng, nâu... đủ mọi lứa tuổi và kích thước chạy nhảy tung tăng khắp nơi.

Khách chiêm bái sẽ hoan hỉ và thích thú nhìn chúng chạy nhảy vô tư ở đây và khi chúng ta đưa cà rốt, củ cải trắng (có bán sẵn tại đây), chúng sẽ dạn dĩ tới ăn và liếm tay khách. Điều này gợi nhớ lại khung cảnh ngày xưa của Vườn-nai (*Rishipattana*).

VIỆN BẢO TÀNG KHẢO CỔ SARNATHA đối diện xéo khu thánh tích khảo cổ Sarnātha là Viện bảo tàng Khảo cổ được xây năm 1905. Đây là một trong những viện bảo tàng lâu đời nhất Ấn Độ và đặc biệt có trưng bày nhiều bộ sưu tập về điêu khắc Phật giáo được khai

quạt tại.

Tại gian phòng chính Tiếng Rống Sư Tử (*Shakyasimha*) trưng bày vật nổi bật nhất là ‘đầu trụ Sư Tử’ và cũng là ‘Quốc huy’ của Ấn độ. Trụ đá đầu sư tử là tác phẩm điêu khắc hùng vĩ nhất thuộc nghệ thuật điêu khắc thời Khổng-tước (*Mauraya*) thế kỷ thứ III trước tây lịch (pl. III) mà đã từng đặt ở trên đỉnh trụ đá A-dục. Trụ sư tử cao khoảng 2.31m và gồm bốn phần tính từ dưới lên: cái bình hình chuông được bao phủ bởi những cánh sen vòm vồng xuống, một đỉnh cột tròn, bốn con sư tử ngồi xoay lưng vào nhau, đầu hướng ra bốn phía, một bánh xe pháp ba mươi hai nan (cấm).

Bốn con sư tử hùng mạnh được chạm trổ khéo léo và sống động. Có bốn con voi, bò đực, ngựa và sư tử đang chạy. Mỗi con thú này được cách khoảng bởi một bánh xe pháp nhỏ hơn. Trụ đầu sư tử là một trong những kiệt tác nghệ thuật của mọi thời đại. Nước cộng hòa Ấn Độ đã chấp nhận trụ sư tử như là một quốc huy của đất nước và trên các tờ tiền Rupee của Ấn Độ đều có in hình trụ sư tử này.

Còn có một tượng đáng chú ý ở viện bảo tàng này nữa là tượng Đức Thế-tôn đang chuyển pháp luân ấn, một kiệt tác của *Sārnātha* thuộc trường phái nghệ thuật Gupta¹⁶² đang trưng bày tại phòng Như lai

¹⁶² Lịch sử có liên quan đến nghệ thuật Ấn Độ bắt đầu từ giai đoạn Mauryan dưới sự bảo trợ của vua A Dục. Thời đại Sunga-Satavahana tiếp theo cũng chứng tỏ sự nở rộ nghệ thuật Phật giáo trên quy mô quốc gia và tiêu biểu nhất là các tháp to lớn của Phật giáo với kiến trúc thanh tú trang nhã ở các nơi như: Bharhut, Saveli, Pauni, Amaravati và Cognate trong vùng Vengi. Nghệ thuật Kúhava của Mathura và nghệ thuật Ikshvaku cùng thời của Nagarjuna Konda cũng như trong nghệ thuật Gandhara pha trộn của phương bắc, các hình tượng của Đức Phật và các vị Bồ Tát được diễn đạt theo các trường phái Nhất thiết hữu bộ (Savastivandana) và Đại chúng bộ (Mahasangika) rồi sau đó phổ biến bởi đại thừa Phật giáo phát triển.

Giai đoạn Gupta chứng tỏ đỉnh cao hoàn hảo của những khuynh hướng trước đây trong nghệ thuật Ấn Độ. Dưới sự sáng suốt của nhà lãnh đạo Gupta, nền nghệ thuật đã đạt đến mức tối cao và tự chủ, hoàn toàn tự nhiên và mạch lạc trong biểu hiện mỹ thuật. Tính cách mềm dẻo có được của nó xuất phát từ Mathura và đường nét thanh lịch có được từ Amarvati, nhưng hai ảnh hưởng này biến đổi để đồng nhất với nét thẩm mỹ cao hiếm có. Xu hướng tổng hợp hiện nay được thiết lập giữa nghệ thuật và tư tưởng, giữa hình thức khách quan (sabda) và nội dung bên trong (artha) và thành công nổi bật của nghệ thuật như là phương tiện biểu cảm thúc đẩy tâm tư khối óc biến thành hiện thực.

Sự mô tả thiên thần hoặc đạo sư theo hình dáng con người giờ đây được thiết lập một cách chắc chắn. Dáng người của những hình ảnh như vậy kết hợp nét nổi bật với sắc tương cân đối để phát họa với những sự nhận thức siêu nhiên được mô tả (Mahapurushlaakshanas) như là nhục kế, tóc xoắn như vỏ ốc, dải tai trải dài xuống, ngón tay thon, bàn tay dài đung tới gối. Đối với các bậc như Chuyển luân vương (Chkravarti), bậc đại đạo sư và ẩn sĩ (Mahasramana), hình dáng Đức Phật của thời đại Gupta được đặt cách hóa bởi sắc thân rất là sống động và biểu lộ sự thanh thản, thâm trầm. Không giống như nghệ thuật trước đây là nền nghệ thuật hướng ngoại và liên quan đến sự việc tại trần gian, nền nghệ thuật Gupta thì hướng nội và các hình tượng Phật giáo nhằm mục đích hình dung

(*Tathagata*).

Với nét điêu khắc khéo léo của nghệ nhân, bức tượng nổi bật này như toát ra một ý chí và sức mạnh kiên cường của bậc đạo sư kết hợp với sự tĩnh mặc, từ bi, đỉnh đạt siêu thoát. Nhà điêu khắc của kiệt tác này đã nắm bắt giây phút mà bậc đạo sư vừa đạt được giác ngộ tối thượng sau sáu năm khổ hạnh rừng già, cảm giác tràn ngập lòng từ bi đối với khổ đau nhân loại và quyết định chuyển bánh xe pháp bằng việc thuyết giảng Tứ-diệu-đế (*Chatur – Aryasatyani*) do ngài khám phá lại cho năm anh em Kiều-trần-như. Bài thuyết pháp đầu tiên và sự thành lập tăng đoàn trở thành bất diệt trong nghệ thuật điêu khắc độc đáo qua hình tượng Đức Phật ngồi thanh thản trên tòa kim cương (*Vajraparyankasana*) và thuyết giảng bài pháp đầu tiên cho năm vị đệ tử. Năm vị tỳ kheo này cũng được khắc trên cái bệ cùng với bánh xe pháp nằm ở giữa hai con nai. Hai con nai tượng trưng cho Vườn Nai ở *Sārnātha*. Sự kết hợp nét đồng mãnh với hảo tướng, sự thanh nhã tinh tế với nét siêu thoát xuất trần, bức tượng sáng chói này thật sự đã trở thành một kiệt tác của nghệ thuật điêu khắc Ấn Độ, đúng hơn là nghệ thuật điêu khắc thế giới.

Ngoài ra, trong phòng Tam bảo (*Triratna*), Như Lai (*Tathagata*), Tam Mật (*Trimurti*), phòng Ashutosh (tên của thần Shiva), hành lang *Vastumandana* và *Shilpratna* có trưng bày nhiều tượng của Phật giáo, Hindu và đạo Loã thể rất có giá trị đối với các nhà tôn giáo, nhà lịch sử cũng như những nhà nghiên cứu đồ cổ.

Viện bảo tàng mở cửa từ 10:00 sáng– 5:00 chiều (thứ sáu đóng cửa), 2 Rs cho một người, trẻ em dưới 15 tuổi miễn phí. Không được mang máy chụp hình hoặc quay video, trừ có lý do và làm đơn cụ thể xin ban Quản lý Viện Bảo tàng.

TU VIỆN MULGANDHAKUTI: từ Viện bảo tàng Khảo cổ *Sārnātha* đi tới dọc theo con đường Dharmapala khoảng 200m là tu viện

bậc siêu nhân được phú cho trí tuệ tối thượng (*Anuttarajinana*) mà điều này được coi như là mục tiêu tối thượng của cuộc đời.

Nghệ thuật Gupta đã lan rộng toàn phía Bắc Ấn Độ suốt từ thế kỷ thứ IV đến VI Tây lịch với những trung tâm nổi tiếng ở Mathura và S[] m[] tha. Trong khi hai trung tâm này có chung các đặc tính phổ biến của nghệ thuật Gupta, chúng cũng bộc lộ các tính cách cá nhân riêng biệt. Trong hai trường phái này, S[] m[] tha thì sáng tác nhiều hơn và được phân biệt bởi những hình tượng mềm mại với những nghệ thuật xếp nếp tinh xảo, và được truyền cảm bởi sự từ tốn, thanh tao của hàng trăm tượng Phật do trường phái S[] m[] tha tạo ra. Tượng có ý nghĩa nhất là tượng Đức Phật chuyển pháp luân, là biểu tượng của Đức Phật thuyết bài pháp đầu tiên tại Vườn nai ở S[] m[] tha.

Mulgandhakuti thuộc Hội Đại-bồ-đề (*Maha Bodhi*) do ngài Anagarika Dharmapala tiên phong xây dựng đầu tiên trong các chùa hiện đại tại Sārnātha. Phía bên trái là chánh điện và văn phòng làm việc (nằm sát cạnh khu Khảo cổ Sārnātha), phía bên phải là phòng trọ, quả đường, nơi nghỉ của chư tăng và các trường học cũng thuộc Hội Đại-bồ-đề.

Tu viện Mulagandhakuty là một dấu ấn gợi nhớ thời hoàng kim quá khứ của Sārnātha. Đó cũng chính là thành quả vẻ vang nhất của ngài Anagarika Dharmapala hiến dâng cả cuộc đời phục vụ.

Mulgandhakuty này là một công trình kiến trúc đồ sộ với nghệ thuật điêu khắc Phật giáo bằng gạch đỏ và với những bức bích họa nổi tiếng về cuộc đời của Đức Phật do nghệ nhân Nhật bản Kosetsu Nosu thực hiện.

Những bức bích họa với màu sắc thâm trầm mô tả cảnh Bồ-tát ở cõi trời Đâu suất đang đợi giáng thế; Giác mơ lành của hoàng hậu Maya về việc thọ thai; Bồ-tát đản sanh tại vườn Lâm-tỳ-ni; Thái tử Sĩ-đạt-đa nhập thiền dưới bóng cây trong khi đang xem phụ hoàng làm lễ gieo cày bừa hàng năm; Bốn cảnh sanh, già, bệnh và chết đã khiến thái tử tuyên bố từ bỏ thế gian để tìm cầu chân lý; Thái tử nhìn phu nhân và hoàng nhi sơ sanh lần cuối trước khi rời hoàng cung; Cùng với Sa nặc và con tuấn mã kiền trặc (*Kanthaka*), Bồ-tát đã cưỡi nó trong đêm đen; Nhận những lời chỉ dạy của các bậc đạo sĩ; Với thân thể ốm gầy gò, Bồ-tát đang nhận thực phẩm từ nàng Tu-xà-đa (*Sujata*) trong khi năm người bạn đồng tu nhìn ngài với vẻ thất vọng; Ma vương và quân ma đã tấn công Bồ-tát; Đức Phật được năm anh em Kiều trần như đón chào kính lễ khi ngài đến Sārnātha để truyền pháp dạy họ; Đức Phật giảng đạo cho vua Tần-bà-sa-la (*Bimbisara*); Trưởng giả Cấp cô độc mua vườn của thái tử Kỳ-đà; Đức Phật và ngài A-nan đang chăm sóc cho một vị tăng bệnh mà bị các người bạn tu khác bỏ quên; Đức Phật đến giải hòa cho hai dòng họ Thích-ca (*Sakya*) và Koliya, những người mà sẽ sắp gây chiến tranh với nhau vì giành nước trên dòng sông Rohini; Đức Phật trở về thăm thành Ca-tì-la-vệ; Đức Phật đạt được niết-bàn tối hậu trong khi tỳ-kheo A-nậu-lâu-đà (*Anuruddha*) khuyên các tăng chúng đừng khóc. Bên phải là vị ẩn sĩ Tu-bạt-đà-la (*Subhadda*), người đệ tử được Đức Phật độ cuối cùng trước khi nhập niết-bàn; Đức Phật giảng luận A-tỳ-đàm (*Abhidhamma*) cho mẹ ngài trên cung trời Tam thập tam thiên (*Tavatimsa*); Cuộc cảm hóa chàng Vô-não (*Angulimala*); Đề-bà-đạt-đa (*Devadatta*) và vua A-xà-thế (*Ajatasattu*) đang bày mưu giết Đức Phật và vua Tần-bà-sa-la

(*Bimbisara*); A-nan xin cô gái ít nước. Cô ấy do dự nói rằng cô thuộc người bị xã hội ruồng bỏ không được dâng nước cho ngài. Nhấn mạnh quan điểm của Đức Phật chối bỏ về hệ thống giai cấp đạo Hindu, A-nan trả lời rằng: ‘*Tôi không hỏi cô về giai cấp cô là gì? Tôi chỉ hỏi xin nước*’. Câu chuyện này xuất phát từ kinh Thiên Nghiệp Thí dụ (*Divyavadana*).

Chánh điện ở tu viện Mulagandhakuti có thờ xá lợi của Đức Phật được tìm thấy ở Taxila và ngọn đồi của ngài Long-thọ (*Nagarjunakonda*) do phó vương Ấn Độ là Irwin hiến tặng cho Hội Đại Bồ-đề (*Maha Bodhi*) để thờ phượng.

Khoảng sân phía bên trái chùa là nơi có cây bồ đề tươi tốt tàng lá sum xuê mà xuất xứ từ cây bồ đề gốc ở Bồ-đề-đạo-tràng¹⁶³. Xung quanh cội bồ đề có thiết kế tượng 28 vị Phật ngồi thiền và phía trước có tượng Đức Phật Thích-ca và năm anh em Kiều-trần-như to bằng người thật.

Tại tu viện Mulagandhakuti, Sārnātha, hội Đại Bồ-đề có tổ chức nhiều chương trình phúc lợi xã hội giáo dục và các hoạt động tôn giáo, không chỉ tại địa phương mà còn khắp đất nước Ấn Độ và nước ngoài. Đây là một trong những trung tâm hoạt động tích cực nhất của Hội tại Ấn Độ và trên khắp thế giới. Được biết hiện nay, Hòa thượng Dodamgoda Rewatha, Tổng thư ký Hội Đại Bồ-đề và Thượng-tọa Kahawatte Siri Sumedha, Phó Tổng thư ký Hội Đại Bồ-đề đương kiêm đảm trách trụ trì tại tu viện Mulagandhakuti ở nhiệm kỳ qua 1999-2001, 2001-2004 và hiện vẫn tiếp tục trọng trách trong nhiệm kỳ 2004-2006. Trong suốt thời gian đảm trách trung tâm này hai ngài cùng chư tăng đã mang một nét mới đến cho trung tâm bằng cách thêm vào những hoạt động và dự án mới cũng như đã nỗ lực không ngừng nghỉ để hoàn thành mục tiêu và sứ mạng mà hòa thượng Anagarika Dharmapala đã đưa ra.

Ngoài tu viện Mulagandhakuti, nổi bật ở Sārnātha, còn có nhiều chùa từ các nước Phật giáo khác trên thế giới hiện diện ở đây và hầu hết các chùa này đều có xây nhà nghỉ cho khách hành hương, giá tương đối rẻ so với các khách sạn trung bình. Các chùa khác như là: chùa Trung-hoa, chùa Matri Buddha (Nhật), chùa Miến điện, Học viện Tây-tạng (The Central Institute of Higher Tibetan Studies), chùa Thái-lan, chùa Tibetan Buddha Vihar (thuộc phái Gelugpa, Tây-tạng), chùa Đại

¹⁶³ Xem chi tiết trong cuốn ‘*Vườn Nai – Chiếc Nôi Phật giáo*’, Thích Nữ Giới Hương, Delhi: Lộc Uyển, 2005.

hàn, Tu Viện Padma Samaye Chokhorling (Nyingma Tây-tạng), chùa Nhật Dharma Chakra Vihar (cạnh Học viện Tây-tạng) và học viện Quốc tế Nghiên cứu Phật học- Dharma Chakra Vihar (Dharma Chakra Vihar - International Institute of Origin Buddhist Studies and Research)¹⁶⁴ ...

SÔNG HẰNG: Sông Hằng đã chảy 2.469 cây số từ nguồn đến biển theo những sông nhánh hoặc sông lớn, một triệu km², gần một phần ba địa lý Ấn Độ. Dọc bên bờ là những thành phố cổ chẳng hạn Hardwar, Allahabad, Vārāṇasi, Patna, Calcutta, Delhi và Agra trên những sông nhánh của nó, sông Yamuna. Xuất phát từ dãy núi tuyết trắng hùng vĩ Hi-mã-lạp-sơn đến vùng châu thổ trong vịnh Bengal, sông Hằng là một dòng chảy của đời sống và được tôn thờ như nữ thần thiêng liêng khi nó chảy ngang qua đồng bằng phía bắc Ấn Độ. Ấn Độ là một quốc gia rộng lớn nhận nhiều nguồn nước từ con sông này nhưng khi nói đến tính chất thiêng liêng của sông Hằng người ta thường liên tưởng đến một vài khúc sông đặc biệt nơi Ba-la-nại là vùng đền thờ và Ghat (thêm đá xây chia ra bờ sông) để tắm, cầu nguyện, lễ bái, thiền định và nơi qui tụ rất nhiều tín đồ Hindu vào mỗi sáng sớm trước khi mặt trời mọc và càng đông nghẹt cả rừng người khi vào những dịp lễ và chính tại nơi đây nó được gọi với tên là sông Hằng.

Trong kinh Phật thường nhắc đến sông Hằng như kinh A-di-đà dạy rằng: “Hằng hà sa số chư Phật, Bồ-tát như số cát sông Hằng” hoặc “công đức vô lượng, vô biến không thể nghĩ bàn như số cát sông Hằng”. Hoặc trong lúc Đức Phật còn tại thế, Đức Phật cũng đã nhiều lần đi ngang sông Hằng này. Kinh Thần Thông Du Hí¹⁶⁵ đã kể rất chi tiết về sự việc Đức Phật không có tiền để trả cho người chèo đò khi đi đò ngang qua sông Hằng. Khi nghe được sự việc đó, vua Tần-Bà-Sa-La (*Bimbisara*) đã ra lệnh miễn lệ phí giao thông cho các bậc tu hành.

Vārāṇasi có 80 bãi hỏa thiêu. Những bãi hỏa thiêu dọc sông Hằng là có đầu tiên và được tin tưởng là thiêng liêng nhất, nên nhiều người có thân nhân dù chết có bao xa, họ cũng đem về đây để thiêu rồi thả tro xuống sông để mong sông rửa sạch tội lỗi người quá cố. Hoặc những người già biết mình sắp chết, cũng về đây tụng niệm ở đền và chờ ngày để được chết tại đây.

¹⁶⁴ Xin xem chi tiết ở cuốn ‘Vườn Nai – Chiếc Nôi Phật giáo’, Thích Nữ Giới Hương, Delhi: Lộc Uyển, 2005.

¹⁶⁵ Lalita Vistara, ed. S. Lefinann, 528.

Buổi sáng được xem là thời gian tốt nhất để tắm trong nước sông Hằng với những tia nắng ban mai đầu tiên của mặt trời chiếu sáng xuyên qua đám mây ở vùng đông. Khi mọi người tắm trong nước sông Hằng thánh thiện, họ đã lấy tay bụm nước lại và chúi tay rót đổ xuống nước như là một sự cúng dường. Tắm trong sông Hằng là ý nghĩa thiêng liêng và văn hóa đã có từ nhiều thế kỷ. Nó là chất tẩy rửa các tội lỗi. Sau khi tắm trong nước thiêng liêng của sông Hằng, rửa sạch tất cả các phiền não trần cấu, họ cảm thấy như được hòa hợp với thần thánh và thanh tịnh hoá tất cả những tội lỗi của họ trong nhiều kiếp.

Tóm lại, trong vài thế kỷ sau khi Đức Phật nhập niết-bàn, Sārnātha đã phát triển thành một trung tâm thịnh vượng về tu tập và nghệ thuật của Phật giáo. Và hiện nay trải qua 2600 năm, Phật giáo trở thành một trong những nền triết lý hoàn hảo với khoảng một phần tư dân số trên thế giới đi theo. Nhật bản, Trung quốc, Thái-lan, Đại hàn, Miến điện, Tích-lan, Việt nam, Bhutan, Singapore, Taiwan, Indonesia và Malasia... là những quốc gia theo Phật giáo. Ngoài ra, các nước phương Tây cũng đã chuyển hướng mạnh mẽ đến với triết lý giải thoát của Phật giáo.

Chúng tôi đã ở Sārnāth hai ngày một đêm và cũng có đi thăm sư cô LT hiện đang ở học viện Tây-tạng để viết luận án tiến sĩ. Sau đó, chúng tôi bắt đầu khăn gói trở lại Delhi. Kết thúc một chuyến hành hương xứ Phật trong 10 ngày. Đã viếng được Bồ-đề-đạo-tràng (có tháp Đại-giác-nơi Đức Phật giác ngộ, sông Ni Liên, nơi nàng Tu-xà-đa dâng sữa và núi Khổ Hạnh); Vương-xá thành (núi Linh-thứ, Trúc-lâm và Nalanda); Sārnāth (Vườn Nai). Còn những thánh địa khác như Lâm-tỳ-ni (*Lumbini*), Câu-thi-na (*Kushinagar*), Tỳ-xá-li (*Vaisali*) ... xin hẹn một dịp khác.

Hành hương về những nơi thánh địa, chúng ta càng muốn được đi và đi nhiều lần nữa về lại quê cha, nhưng có lẽ chuyến đi đầu tiên nào dù ngắn ngủi, vội vã thế nào thì cũng vô cùng có giá trị, bởi lẽ lúc đầu bao giờ cũng mới lạ và gây ấn tượng hết phải không?

LÂM-TỠ-NI

Ngày 05-05-1997 kỳ nghỉ hè đến. Nắng nóng hừng hực đến 45 độ. Lal Zikpuui, Yankna (2 cô gái Ấn), Sanya (cô gái người Nepal) và tôi cùng đi du lịch thăm Nepal, vương quốc của SanYa và hành hương viếng thăm những thánh tích Phật còn lại như Lâm-tỳ-ni (*Lumbini*),

Câu-thi-na (*Kushinagar*), Tỳ-xá-ly (*Vaisali*)...

Từ Delhi chúng tôi đáp tàu lửa đi Gorakhpur thuộc tiểu bang Uttar Pradesh, rồi đi xe buýt đến biên giới Sonali, giáp ranh giữa biên giới Ấn-độ và vương quốc Nepal. Tại đây cảnh sát Nepal làm khó dễ vì tôi quên không có đem sổ F.R.R.O (Foreiner Regional Registration Office tức sổ người nước ngoài đăng ký lưu trú ở Ấn độ). Tôi nghĩ đã có hộ chiếu và visa đóng lệ phí 15 đô Mỹ vào Nepal du lịch 15 ngày là đủ. Mặc cho cô Sanya sổ tiếng Nepal bao nhiêu với cảnh sát, họ vẫn không chịu. Thế là chúng tôi ngồi lên đồng ba tiếng đồng hồ tại đó. Chiều đến sau khi bao cho họ một châu nước ngọt ‘Pepsi’ họ mới cho đi.

Từ biên giới Sonali đến Lâm-tỳ-ni (*Lumbini*) khoảng 40 km, đợi xe buýt hơn cả tiếng đồng hồ mới khởi hành, rồi lại mất hơn hai tiếng cho đoạn đường 40km. Vì đây là dạng xe đò cũ rước khách hình dân bản xứ buôn bán hơn là rước du khách nên xe đi rề rề và dừng hết nơi này đến nơi kia để rước khách như xe buýt vậy.

Nơi đến đầu tiên của chúng tôi trong chuyến hành hương thứ hai này là Lâm-tỳ-ni. Tối nơi thì trời tối đen như mực. Nơi đây, xe không phải để đón như ở Ấn độ, ít khi thấy có ô-tô-ris-ksha (như xe lam Việt-nam, nhưng chỉ chở được 5 vị thôi), riskshaw (như xích-lô Việt-nam nhưng người đạp ngồi đằng trước) và cả taxi luôn. Chúng tôi phải năn nỉ hết lời một chiếc xe ríp mới chịu chở chúng tôi vào chùa Việt-nam với giá 50 rupees cho một đoạn khoảng 3km vì tôi không biết chùa tọa lạc hướng nào và lại trời tối nữa nên đành chịu.

Tiếp chúng tôi có có Thượng Toạ Huyền-Diệu, chủ trì chùa Việt-nam Phật-quốc tự. Đây là lần đầu tiên tôi gặp Thượng toạ. Lần đi hành hương ở Bồ-đề-đạo-tràng (*Bodhgaya*) do đại đức Hạnh Tấn hướng dẫn, chúng tôi đã không được gặp Thượng toạ vì Thượng toạ bận Phật sự ở Pháp. Công trình xây dựng chùa Việt-nam Phật-quốc tự của Thượng toạ tại Lâm-tỳ-ni thật qui mô và rộng lớn hơn ở Bồ-đề-đạo-tràng. Tại Lâm-tỳ-ni, ngoài chùa Việt-nam Phật-quốc tự, còn có chùa Linh-Sơn thuộc giáo hội Linh-sơn của Hoà Thượng Huyền-vi ở Pháp trợ cấp và hiện nay đại đức Linh-Quang đứng ra đảm trách trông coi. Chùa bắt đầu xây từ năm 1995 nằm hơi xa phía sau của chùa Việt-nam Phật-quốc tự, vì thời gian không nhiều, nên chúng tôi hẹn dịp khác sẽ tới viếng.

Sau khi được ăn một bữa cơm nóng với canh chua rau muống, cà, đậu bắp, Zikpuui, Yankna và Sanya cũng rất thích hương vị Việt-nam, chúng tôi đi ngủ ngon lành. Sáng mai bắt đầu cuộc viếng thăm Lâm-tỳ-ni nơi mà thái tử sơ sanh Sĩ-đạt-đa ra đời.

Bốn sự kiện chính trong cuộc đời Đức Phật: Sanh, Giác ngộ, Chuyển bánh xe pháp và Nhập niết-bàn, thì sự kiện đầu tiên xảy ra ở vườn Lâm-tỳ-ni, Nepal. Vì thế, nhiều Phật tử từ khắp nơi trên thế giới đã đến Nepal để chiêm bái Lâm-tỳ-ni và hành hương ba thánh địa khác ở Ấn Độ. Tất cả đều nằm trong chu vi gần chớ không xa. Vào thời cổ đại và trung đại, vùng này nối liền với ngọn đồi phía tây và vùng núi Nepal rồi đến Ladakh ở phía tây bắc Ấn Độ và cuối cùng là Tây-tạng. Lộ trình này cũng hình thành một nhánh phụ của con đường tơ lụa nổi tiếng trong thời trung đại.

Việc giáng sanh của thái tử Sĩ-đạt-đa là một sự kiện có ý nghĩa trong lịch sử nhân loại. Ngài đản sanh vào ngày Vesak (tức là ngày trăng tròn tháng năm theo lịch Ấn Độ) vào năm Kaliyaga, 2748 (tức 563 trước tây lịch)¹⁶⁶ trong hoàng tộc của vua Tịnh phạn và hoàng hậu Maya ở vườn Lâm-tỳ-ni (*Lumbini Sal Uyana*) nằm ở giữa Devadaha và thành Ca-tỳ-la-vệ. Lâm-tỳ-ni (Lumbini hoặc tên địa phương là Rummindei) nằm chính giữa, xung quanh là toàn cảnh rặng núi Hi-mã-lạp-sơn quanh năm tuyết phủ. Lâm-tỳ-ni là một thánh tích thuộc lãnh thổ của vương quốc Nepal và được Alexander Cunningham – nhà khảo cổ học nổi tiếng khám phá vào năm 1886.

Hoàng tộc của thái tử Sĩ-đạt-đa thuộc dòng dõi Cồ-đàm (*Gautama Gothra*), họ Thích-ca (*Sakya*) thuộc chủng tộc Thái dương. Vương quốc Ca-tỳ-la-vệ nằm giữa chân núi của Nepal và sông Raptu. Vua Tịnh phạn là một quân vương anh minh, lẫm liệt và đạo đức.

Hoàng hậu của vua là Ma-da (*Maya*), là một vị có nhân cách trong sáng đầy lòng nhân hậu và đang mang thai là một vị Phật tương lai. Từ thời gian mang thai, chư thiên và Phạm thiên đã bảo vệ bà khỏi mọi sự hiểm nguy. Theo truyền thống gia đình, khi thời gian khai hoa nở nhụy đến gần, bà phải rời hoàng cung của phu quân để trở về nhà cha mẹ ruột. Cuộc hành trình được hộ tống bởi nhiều thị nữ và quân lính. Trên đường đi, trong lúc nghỉ trong vườn thượng uyển, bà cảm thấy đau

¹⁶⁶ Lotus Path, Ven. Dr. Dodagoda Rewatha Thero, Friends of Buddhist Library, Singapore, 1995., p.1.

bụng. Đứng dựa vào gốc cây hoa vô ưu, hoàng hậu nghe lòng lâng lâng theo tiếng gió rì rào và tiếng chim hót líu lo trên cành, bỗng bà phải đưa tay vịn vào cành cây vì một cơn đau quặn. Từ bên hông phải bà đã hoài sanh một thái tử bụ bẫm mà không một chút bợn nhơ. Mặc dầu vậy, bà không khỏi ngạc nhiên khi tiếng sáo trời hoà cùng nhịp điệu của thiên nhiên vang lên. Từ trên không trung bỗng tưới xuống hai dòng nước ấm và mát thơm ngào ngạt để tắm gội cho thái tử. Khi dòng nước tắt, thái tử sơ sanh đã đồng loạt bước đi về phương đông bảy bước và lạ kia từ dưới đất những búp sen đẹp tuyệt trần nở ra để đỡ gót chân hồng của ngài khỏi dính bụi trần. Một tay chỉ trời, một tay chỉ đất, thái tử tuyên bố:

*“ Sẽ dứt khổ sanh tử,
Đương lúc ta mới sanh,
Ta là đáng vô thượng,
Tự quán nhân sanh tử,
Thân này là sau cùng.*

Trên trời dưới đất, duy chỉ có ta là tôn quý!

Ta muốn độ chúng sanh thoát khỏi sanh, già, bệnh và chết.”¹⁶⁷

Hoàng hậu không khỏi ngỡ ngàng trước những mâu nhiệm xảy ra xung quanh sự đản sanh của thái tử. Lúc đó thế giới tràn đầy những niềm vui. Trời mây quang đãng. Ánh sáng rực rỡ. Hoa hương nở thơm ngát. Chim ca hát, ong nhảy múa trên các bông hoa. Âm nhạc vang vẳng trên không trung.

Nhân loại ơi! Có hay chăng một vị Giác Ngộ mới ra đời?

Chúng sanh ơi! Một đấng Đại từ, Đại bi, Đại trí,

Đại đức vừa xuất hiện ở dưới trần!

Ôi hân hoan, hân hoan cho toàn cả mấy tầng trời,

vì chúng sanh ơi, một đóa hoa Đam nở,

một ánh sáng lạ chói ngời!

Này ai ơi! Hãy đi về phía nam dãy núi Hy-mã-lạp-son,

¹⁶⁷ Đại tạng kinh Việt Nam, Kinh Trường A Hàm, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1991, tr. 36.

*vì chính ở đây đã ra đời một đức Phật.*¹⁶⁸

Với tin thái tử sơ sinh cực kỳ khôi ngô tuấn tú, Hoàng hậu Maya cùng với đoàn tùy tùng đã trở về thành Ca-tỳ-la-vệ (*Kapilavastu*) với tất cả niềm hân hoan hạnh phúc. Tin vui mang về kinh thành, vua quan dân chúng tiếp đón thái tử sơ sanh về lại kinh thành Ca-tỳ-la-vệ và nhà vua đã đặt tên cho thái tử là Sĩ-Đạt-Ta (nghĩa là người được mãn nguyện). Kinh thành Ca-tỳ-la-vệ tuy không phải là một vương quốc lớn nhưng vô cùng trù phú, do vua Tịnh Phạn thống lĩnh và thái tử con của vua là Sĩ-đạt-ta đã sống một thời gian trong kinh thành vô cùng hoan lạc. Ngài đã là niềm vui của nhà vua và là niềm an ủi vô vàn khi hoàng hậu Maya từ trần sau bảy ngày thái tử đản sanh, nhà vua đã đặt tất cả tình thương vào thái tử. Dì của thái tử là bà Ma-ha-ba-xà-ba-đề đã làm nhũ mẫu thay thế mẫu hậu để nuôi ngài.

Ngược dòng lịch sử, khi vua A-dục đến chiêm bái Lâm-tỳ-ni thì Lâm-tỳ-ni lúc đó vẫn còn là một làng quê sung túc có nhiều cảnh đẹp thiên nhiên. Vua đã cho dựng bốn ngọn tháp và một trụ đá bằng sa thạch có tượng một con ngựa trên đầu trụ. Trên trụ đá ngày nay chúng ta vẫn còn thấy hàng chữ: “Sau hai mươi năm lên ngôi, vua Priyadarsi (*A-dục*), bậc được chư thiên yêu mến, đã thân hành chiêm bái, cúng dường và lễ bái nơi đây, bởi lẽ Đức Phật - bậc thánh nhân dòng họ Thích đã từng đản sanh tại nơi đây” .¹⁶⁹

Ngài Pháp-Hiền đã tường trình như sau:

“Cách năm mươi lý về phía đông của cung thành là một vườn thượng uyển tên Lâm-tỳ-ni; Chính nơi đây hoàng hậu đã tắm rửa và sau đó đi về phía bắc khoảng hai mươi trượng, vịn vào một nhánh cây, khi bà dỗi mắt về phương đông thì thái tử từ hông phải hạ sanh. Khi sanh ra, thái tử đi bảy bước và có hai vị vua rồng đã phun nước để tắm rửa thân ngài. Nơi đây, về sau đã đào thành một cái giếng, hiện nay nó lớn giống như là một cái hồ”.¹⁷⁰

Ngài Huyền-trang tường thuật về Lâm-tỳ-ni như sau:

“Từ cái giếng tên (nơi mũi lao của thái tử ghim vào và tạo thành giếng) đi về phía đông bắc 80 hay 90 lý chúng ta sẽ gặp vườn Lâm-tỳ-

¹⁶⁸ Võ Đình Cường, Ánh Đạo Vàng, 1983. Xem Web site: <http://www.Buddhismtoday.com>

¹⁶⁹ Lumbini Development Trust, Genesis Publishing, Kathmandu, Nepal, 1988, tr. 5

¹⁷⁰ Samuel Beal, Buddhist Records of Western World, Mortilal Banarsidass Publishers, Delhi, 1994, tr. 1

ni. Nơi đây có một hồ tắm của dòng họ Thích, nước trong hồ chói sáng và trong suốt như một tấm gương, trên mặt hồ nở nhiều loại hoa.

Cách hồ 24, 25 trượng về phía bắc là một cây hoa vô ưu, mà bây giờ đã tàn lụi; đây chính là nơi Bồ-tát đã ra đời vào ngày thứ tám hạ tuần của tháng Vaisakha, tương ứng với ngày 8 tháng 3 của lịch ta. Phía bắc của cây là một cái tháp được dựng bởi vua A-Dục, chính là nơi mà hai con rồng đã tắm thái tử. Khi Bồ-tát hạ sanh, ngài đã đi không cần ai dìu dắt về bốn hướng, mỗi hướng bảy bước và thốt rằng: “Trên trời dưới trời chỉ có Ta là bậc tối tôn. Đối với Ta, đây là đời sống cuối cùng, không còn tái sanh nữa”.¹⁷¹ Nơi nào mà chân ngài chạm đến nơi đó nảy sanh một hoa sen lớn. Hơn tất cả, hai con rồng bay bổng lên và lượn trên không, từ đó phun ra một dòng nước lạnh và một dòng nước ấm để tắm thái tử.

Phía đông của tháp là hai cái vòi nước tinh khiết, bên hông đó có hai ngôi tháp được xây lên. Đây là nơi mà hai con rồng từ đất vọt lên. Khi Bồ-tát hạ sanh những cung nữ đã đi bốn hướng để tìm nước để tắm thái tử. Ngày khi đó tự nhiên hai dòng nước ấm lạnh từ dưới đất tuôn chảy ra ngay phía trước hoàng hậu, họ đã dùng nước đó để tắm rửa cho ngài.

Phía nam cũng có một cái tháp đánh dấu nơi vua trời Đế Thích (*Sakra*) đã đón Bồ-tát vào tay mình. Khi Bồ-tát hạ sanh từ phía hông bên phải của mẹ ngài, bốn vua trời đã dùng lụa vàng để quấn ngài, đặt ngài trên một cái mâm vàng và đưa cho mẹ ngài, họ nói: “Hoàng hậu hãy vui mừng, vì đã hạ sanh được một đứa bé tướng hảo như thế” ...

Bên hông của tháp này và không xa là một trụ đá lớn do vua A-dục xây, bên trên trụ là tượng một con ngựa. Sau đó một con rồng hung ác đã làm gãy đổ cây trụ. Bên hông ngay đó là một dòng sông nhỏ chảy về hướng đông nam. Những thôn dân nơi đây gọi là sông Dầu. Đây chính là dòng nước trong sạch mà chư thiên đã hoá ra để hoàng hậu tắm rửa sau khi sanh thái tử ...”¹⁷²

¹⁷¹ Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn. Kim thời dĩ hậu ngã sanh đoạn tận.

“Agghomasmi Lokassa, Jettomasmi Lokassa, Settomasmi Lokassa, Ayamanthima Jathi, Nattidani Punabbhavo”; xem Ven. Dr. Dodagoda Rewatha Thero, Friends of Buddhist Library, Singapore, 1995, trang 16.

¹⁷² Samuel Beal, Buddhist Records of Western World, Mortilal Banarsidass Publishers, Delhi, 1994, tr.ii 24 - 25.

Vào thế kỷ XIV, vua Ripu Malla (1314) cai trị phía Tây Nepal đã đến đây chiêm bái và khắc huý danh vua lên trụ đá. Từ đó Lâm-tỳ-ni đã đi vào quên lãng trở thành rừng rậm và ít có sử sách nào nhắc đến.

Trải qua sáu thế kỷ bị lãng quên cho tới thập niên 1960 khi mà khoa khảo cổ học bắt đầu thực hành những cuộc khai quật có khoa học và bảo toàn những điểm lịch sử này. Dựa trên những cuộc khảo cứu và dữ liệu trước kia cho rằng: Lâm-tỳ-ni là nơi thái tử Sĩ-đạt-đa sanh ra và Taulihawa là thành Ca-tỳ-la-vê (*Kapilvastu*), nơi mà thái tử Sĩ-đạt-đa đã sống cho đến 29 tuổi. Những di vật được tìm thấy từ nhiều nơi khác nhau vào những thập niên 1960 và 1970 đã khẳng định thêm rằng những điểm lịch sử này liên quan đến cuộc đời và sự nghiệp của Đức Phật. Toàn bộ vùng này trải dài từ phía đông của Ramagrama đến phía tây của thành Ca-tỳ-la-vê đã được hồi phục lại ý nghĩa lịch sử như là một thánh địa thiêng liêng với những tiềm năng mạnh mẽ cho cuộc công cuộc khám phá, khai quật và bảo tồn hơn.

Cuộc viếng thăm lịch sử của Tổng thư ký Liên hiệp quốc U Thant và sự thảo luận của Tổng thư ký với vua Mahendra về sự phát triển Lâm-tỳ-ni được coi như là nơi khởi đầu của thế giới.¹⁷³ Vua Mahendra đã cúng dường hơn 100.000.00 Rúp để trùng tu Lâm-tỳ-ni. Lumbini Development Trust là hội đồng HMG có trách nhiệm bảo trì và đẩy mạnh sự phát triển Lâm-tỳ-ni. Lập làng đã được nhà kiến trúc sư là giáo sư Kenzo Tange đã có thiết kế một sơ đồ Lâm-tỳ-ni mới trên địa thế cũ trở thành bản thiết kế lịch sử. Kế hoạch thật sự được quốc tế hóa nơi thánh địa thiêng liêng trở thành một nơi quan trọng và trang nghiêm. Với sự hợp tác và ủng hộ tài chánh của Liên hiệp quốc trong chương trình phát triển nơi đây, hội đồng HMG đã phát triển mối liên hệ với nhiều quốc gia trên khắp thế giới.

Kế hoạch xây dựng được thi hành dưới sự điều khiển của Hội đặt nền tảng của sự toàn cầu hóa Lâm-tỳ-ni. Có nhiều chùa, tu viện và trung tâm thiền của cả hai truyền thống Nguyên thủy và Đại-thừa với nhiều kiến trúc đa dạng như chùa Trung-hoa, Miến điện, Việt nam, Thái-lan, Tích-lan, Đại hàn, Nhật... đã tạo nên một khuôn mặt mới cho Lâm-tỳ-ni. Những bài kinh an lạc của Đức Phật, nơi hành thiền, tu tập Yoga tĩnh tọa, trung tâm dạy Phật pháp và những hoạt động xã hội

¹⁷³ Lumbini Today & the Future Prospects – A Report on the Second Seminar on Lumbini Development, Chitrakar Society, Kathmandu, Nepal, 27-6-1998, trang 16.

thích ứng khác... kèm với khung cảnh thiên nhiên và thanh tịnh của Lâm-tỳ-ni đã cung cấp một không khí tinh thần hoàn hảo cho những hoạt động tại đây.

Từ lúc nhận thức được ý nghĩa lịch sử của vườn Lâm-tỳ-ni, một cuộc khảo sát và khai quật quy mô được tiến hành. Một số các di vật đáng kể được khai quật nhưng người ta cho rằng vẫn còn nhiều cổ vật quý giá vẫn chưa tìm được. Sơ đồ tổng thể đang được tiến hành cho việc bảo tồn các di vật được khai quật và sự phục hồi các di tích đó kể cả dự án xây dựng một Bảo tàng viện để trưng bày các cổ vật do ngành khảo cổ tìm thấy.

Những di tích hiện còn ở Lâm-tỳ-ni hiện nay như sau:

1) **TRỤ ĐÁ VUA A-DỤC**: Lịch sử ghi nhận rằng vua A-dục sau khi trở thành Phật tử, ngài đã từ bỏ những cuộc xâm lăng nước khác (*Dig-Vijaya*), thiết lập sự chinh phục bởi chánh kiến (*Dharma-Vijaya*) và thực hiện nhiều cuộc hành hương chiêm bái mang tính cách quốc gia.

Vua A-dục đã tìm thấy sự an lạc nội tâm trong lời dạy của Đức Phật, bởi vì ngài đã ghê sợ những hành động tàn phá, những đau thương khốn khổ của hậu quả chiến tranh. Vua kiên quyết đi theo giáo lý từ bi và bất bạo động của Phật giáo, bởi lẽ vua cũng mệt mỏi trước sự bóc lột và hành hung cùng với sự bất bình đẳng của xã hội và chuyên chế tyn ngưỡng của những tôn giáo tồn tại lúc đó.

Ở Lâm-tỳ-ni còn hiện hữu một trụ đá sa thạch của vua A-dục đường kính khoảng 0.5m, cao khoảng 5m, bị bể trên đỉnh (nên không biết chiều cao nguyên thủy là bao nhiêu) và được bao bọc trong một hàng rào sắt bị rỉ là bằng chứng khẳng định rằng Thái tử Sĩ-đạt-đa đã đản sinh ở đây. Phía bên trái cạnh bên, người ta có trồng một cây phượng vĩ nở đầy hoa đỏ tàng lá sum xuê che mát và làm sáng đỏ cả một vùng. Phật tử đến đây thường quỳ trước trụ đá dưới bóng phượng mát tụng kinh hay kinh hành niệm Phật.

Bản khắc trên cột ghi nhận rằng hai mươi năm sau khi lên ngôi, vua A-dục đã đến nơi Thái tử Sĩ-đạt-đa đản sinh để chiêm bái và đã xây một bức tường đá xung quanh di tích này cũng như một hàng rào bao quanh trụ cột vua A-dục. Vua đã ban hành lệnh miễn thuế cho dân làng Lâm-tỳ-ni ngoại trừ chỉ đóng góp một phần tám lợi tức sản phẩm thu được của họ.

E. B. Havell trong tác phẩm của mình ‘The History of Aryan Rule in India’ đã viết rằng: “...Vua A-dục thay vì những cuộc săn bắn giải khuây của hoàng gia, đã thực hiện những cuộc chiêm bái hành hương. Và các thánh tích của Phật giáo, nơi mà ngài đến viếng đều được đánh dấu bằng những bia ký của hoàng gia (*dhvaja-stambhas*), được trang trí rất mỹ thuật trên đá để khắc những sắc lệnh của vua hoặc ghi nhận chuyến viếng thăm lịch sử của vua”.

Chính Hòa thượng Upagupta, thầy và cố vấn của vua A-dục đã cùng với vua trong đoàn hành hương chiêm bái Lâm-tỳ-ni. Đây là cuộc hành hương đầu tiên của Vua A-dục, nên ngài đã ra lệnh xây một cột đá đánh dấu cho sự kiện này.¹⁷⁴

2) **THÁP THỜ HOÀNG HẬU MAYA**: nằm cạnh cổng ra vào phía bên phải là tháp thờ hoàng hậu Maya nhỏ và cũ kỹ. Có một hình chạm nổi hoàng hậu Maya lớn bằng người thật đang vịn vào một cành cây, thái tử Sĩ-đạt-đa sơ sanh đứng bên hông phải trên một toà sen, có vòng hào quang sáng trên đỉnh. Hai góc phải và trái có hai thiên nữ rưới nước và rải hoa cúng dường. Có lẽ tín đồ Ấn độ do theo phong tục thường cúng dường phẩm màu bôi lên tượng cũng như hay rắc những cánh hoa phủ đầy các thần chỉ chừa đỉnh đầu, nên khi chúng tôi vào đánh lễ thì bức phù điêu này đầy phẩm màu đỏ, xanh, vàng bôi vào và những cánh hoa khô rơi đầy phía dưới. Bức phù điêu này được biết do vua Malla của triều đại Naga dâng cúng, một triều đại đã cai trị vùng Karnali của Nepal vào thế kỉ XI-XV.

Các nhà khảo cổ cho rằng tháp thờ này được xây dựng trên nền của một ngôi tháp do chính vua A-dục cúng dường.

3) **HỒ NƯỚC**: Từ trụ đá vua A-dục đi tới phía bên phải là một hồ nước hình chữ nhật dài khoảng hơn 10m, ngang khoảng 6,7m đầy nước có những nấc thang bước xuống hồ. Cạnh đó có một cây bồ đề rất sum xuê tàng lá rộng mát và phủ một màu xanh bao la xuống mặt nước

¹⁷⁴ Bảng khắc trên trụ đá này có năm dòng gồm 93 nét chữ thuộc triều đại vua A-dục với nội dung như sau:

- a) Devana piyena Piyadasina lajina visativasabhisitena
- b) Atana agacha mahiyita hida Budhe jate Sakyamuni ti
- c) Sila vigadabhi cha kalapita silathabhe cha usapapite
- d) Hida bhagavam jate ti Lummini-game yubalike kate
- e) Atha-bhagiye cha.

Xem Ven. Dr. Dodagoda Rewatha Thero, Friends of Buddhist Library, Singapore, 1995, p.15.

lung linh. Khách hành hương hay ngồi nghỉ bên hồ dưới bóng cây bồ đề hoặc chụp hình kỷ niệm vì phong cảnh rất thiên nhiên. Nơi đây đánh dấu hoàng hậu Maya Devi đã tắm sau khi hạ sanh thái tử. Theo truyền thuyết nói rằng bất cứ một vị vua nào trong dòng họ Thích lên ngôi, trước khi làm lễ quán đảnh nhiệm chức, vị vua tương lai đó phải tổ chức một buổi lễ tắm tại hồ thiêng này.

4) **MỘT SỐ NGÔI THÁP**: Có nhiều tàn tích ở đây như một số ngôi tháp tạ ơn đủ kích cỡ to nhỏ xây bằng gạch, nền móng của những tu viện hình tứ giác với nhiều phòng nhỏ, một ngôi tháp với mái phẳng có kiến trúc hiện đại.

5) **THƯ VIỆN LÂM-TỠ-NI**: Thư viện được xây dựng với sự đóng góp tài chánh của nước Đức. Thư viện có nhiều phân khoa và nhiều tài liệu khảo cứu về nhiều lãnh vực khác nhau của Phật giáo đã tạo thành một Trung tâm Khảo cứu Văn hóa Phật giáo. Thư viện tiêu chuẩn quốc tế với nhiều tiện nghi hiện đại này có chu vi rất rộng và vua Nepal đã dự lễ khánh thành vào năm 1997. Trong khuôn viên thư viện cũng có những phòng nghỉ cho các giáo sư và sinh viên nghiên cứu. Mục đích chính của thư viện và Trung tâm Khảo cứu là cung cấp những phương tiện khảo cứu và thu hút nhiều học giả trên nhiều lãnh vực như Phật giáo, đạo Hindu ... Thư viện này là đầy đủ tài liệu nhất ở Nepal. Từ nhiều năm, trung tâm kiến thức này đã cấp học bổng và kiến thức cho khắp nơi trên thế giới tựa như xuất phát nơi Đức Phật dẫn sinh để ban ánh sáng Hòa bình và Bất bạo động cho mọi nơi từ cách đây 2600 năm và hiện vẫn tiếp tục sứ mệnh đó.

6) **VIỆN BẢO TÀNG LÂM-TỠ-NI**: Viện bảo tàng là nơi trưng bày những đối tượng khảo cổ khai quật ở đây như tượng Phật, bồ tát, mái chấn, trụ đá, bình đất nung... Học giả nghiên cứu Phật học sẽ thích thú khi nhìn thấy thư viện và viện bảo tàng có thính phòng đã trình bày một tiềm năng khảo cứu và một cống hiến đầy ý nghĩa cho sự phát triển kiến thức và tinh thần trong tiến trình toàn cầu hóa toàn thể nơi thánh địa này. Lâm-tỳ-ni là nơi đầu tiên và lỗi lạc nhất trên tất cả vì chính nơi này Bạc Đạo sư của trời người giảng sanh.

Lâm-tỳ-ni ngày nay có ba phần chính:

- a) Làng Lâm-tỳ-ni là nơi dân cư sinh sống
- b) Khu vực tu viện là nơi toạ lạc của các chùa trên khắp thế giới như chùa Việt-nam, Tây-tạng, Nepal, Ấn-độ, Tích-lan, Nhật-bản,

Trung-hoa, Nhật-bản, Đại-hàn ...

c) Vườn Lâm-tỳ-ni thiêng liêng là nơi Đức Phật đản sanh, có trụ đá của vua A-dục, cây bồ đề và hồ nước thiêng.

Khu thánh địa Lâm-tỳ-ni nằm giữa làng Lâm-tỳ-ni với nhiều hình thức thờ phượng, tín ngưỡng và truyền thống khác nhau tùy theo tôn giáo của từng nước. Qua lịch sử, nơi này với tháp của hoàng hậu Maya như là trung tâm thiêng liêng và là trung tâm của lòng tin cho nhiều làng ở vùng này và cho mọi Phật tử trên khắp thế giới.

Việc chiêm bái hành hương tháp hoàng hậu Maya và thực hành những nghi lễ tín ngưỡng cũng thường được tổ chức. Điều này đã cung cấp phương tiện sinh sống và tinh thần cho người dân địa phương trong vùng này đã hơn hai thập kỷ qua và cũng là một phần của nền phát triển Lâm-tỳ-ni mới. Vì vậy, những hoạt động tôn giáo tại Lâm-tỳ-ni rất thịnh hành. Nhưng sau này có một vài sự thay đổi. Ngôi tháp gốc của hoàng hậu Maya đã bị phá hủy cách đây vài năm do công cuộc đào xới và hiện nay xây một tháp thờ hoàng hậu Maya mới nằm phía đông của ngôi tháp nguyên thủy. Phật tử từ các nơi đều đến đánh lễ mầu thân của thái-tử Sĩ-đạt-đa nơi ngôi tháp mới này. Thật ra, ngôi tháp hoàng hậu Maya là trung tâm chính của toàn khu Lâm-tỳ-ni cần phải được xây dựng lại đúng với các tiêu chuẩn khảo cổ quốc tế và sự tu tập truyền thống cũng như nên xây đúng nơi tháp nguyên thủy.

Vào thời cổ đại, Lâm-tỳ-ni tọa lạc gần vườn cây sal nổi tiếng và ngày nay sẽ cố tạo dựng lại. Đây là món quà tuyệt đẹp của thiên nhiên. Sự phát triển hiện đại ở nơi thiêng liêng như vậy là tiềm năng vô tận cho ngành du lịch. Bên cạnh những cảnh đẹp của vườn Lâm-tỳ-ni với đầy ý nghĩa văn hóa lịch sử và văn hóa địa phương là điều hướng tốt cho phát triển Lâm-tỳ-ni. Tuyến đường bộ nối liền Lâm-tỳ-ni với thủ đô Kathmandu, thành phố Narayangarh, Butwal và Siddharthanagar, Tansen, Pokhara và những thị trấn nhỏ khác cũng cung cấp cảnh đẹp cho du khách. Đường dài khoảng 300 km cung cấp nét đẹp thiên nhiên với những dãy núi, đồi, thung lũng, sông ngòi, rừng rậm, nông trại và làng mạc với dân cư đông đúc và văn hóa địa phương nhiều màu sắc. Hai đường lộ, một ngang qua thành phố sông hồ Pokhara lãng mạn và Palpa-Tansen tuyết phủ và đường khác ngang qua thành phố Narayangarh kết hợp với Butwal, một thị trấn công nghiệp phát triển ở phía trung tây Nepal. Những con đường này được cải thiện và an toàn hơn. Những điểm du lịch, nghỉ mát, công viên cũng được

xây dựng thêm dọc theo con đường dài đến Lâm-tỳ-ni.

Những tuyến đường này cũng cung cấp cho du khách những nét đẹp của dân tộc và văn hóa từ những nền tảng chủng tộc, văn hóa và tôn giáo khác nhau. Tại Lâm-tỳ-ni có vài nhóm chủng tộc khác nhau cùng sống chung hòa hợp với nhau. Những tài sản văn hóa địa phương đã hình thành nền nghệ thuật có thể cung cấp cho du khách sự tiêu khiển ngoài trời.

Trong những năm gần đây, với những nỗ lực và quan tâm của các nhà hoạt động xã hội và chính trị đã nối kết trực tiếp nơi sanh của Đức Phật với những đất nước gần xa để khiến Lâm-tỳ-ni trở thành một Trung tâm Phật giáo quốc tế và thánh địa cho tất cả các Phật tử trên khắp thế giới và việc xây dựng một sân bay quốc tế Bhairava từ Kathmandu đến Lâm-tỳ-ni và trở về cũng đã thành lập để đáp ứng tiềm năng du lịch quốc tế và cũng làm giảm bớt sự ô nhiễm của tiếng ồn và môi trường của thủ đô thung lũng Kathmandu. Và dự án tương lai là chính phủ Nepal sẽ nối mạng giao thông đường không giữa Lâm-tỳ-ni và các nước Châu á với Châu âu càng để tiến nhanh đến việc phát triển Lâm-tỳ-ni.

Quê hương của Đức Phật, thành Ca-tỳ-la-vệ cũng là một nơi quan trọng khác của Nepal, tọa lạc cách vườn Lâm-tỳ-ni khoảng 19 cây số. Từ Lâm-tỳ-ni, chúng tôi đón xe buýt đi đến Taulihawa Tilaurakot, thành Ca-tỳ-la-vệ (*Kapilvastu*). Nhưng xe buýt không chạy tới thành Ca-tỳ-la-vệ, mà chỉ tới bến xe thôi, vì vậy chúng tôi đi hai chiếc riskshaw đạp khoảng 4, 5 cây số nữa. Lúc này đã 5g30 chiều sợ không có xe chở về, nên chúng tôi bảo rishshaw đợi chờ về luôn. Dọc hai bên đường là cảnh đồng quê mộc mạc hiền hoà nghèo nàn với thơ thơ những túp nhà lá lụp xụp nằm hiu quạnh giữa cánh đồng khô cạn trơ đất nứt nẻ không một cọng rơm, chỉ có vài khói bếp từ những túp lều tỏa ra cho tôi biết nơi đây vẫn còn có sức sống. Cảnh làng quê giống như những làng Bà điếm, Hóc môn có những bụi tre gai đong đưa trong gió rì rào, có những chú trâu đen thẫm nằm gác mõm trên thành chuồng đưa đôi mắt với hàng mi dài, cạnh đó là những bãi phân trâu, phân bò to tướng trên đường đất bụi đỏ. Vài đứa bé Ấn đen thui như cục than hầm chạy ra và la lớn lên một cách vui vẻ: “*Namaste! Namaste!*” (nghĩa là “Xin chào! Xin chào!”), tôi cũng đáp lại: “*Namaste! Namaste!*” và với tay cho chúng vài Rupees lẻ. Chúng giành nhau giựt lấy và miệng không ngớt luyến luyến nói: “*Shukriya! Shukriya!*”

(nghĩa là cảm ơn! cảm ơn!), rồi chạy biến. Tôi mỉm cười và đưa tay vẫy chào tạm biệt.

Chúng tôi đến thành Ca-tỳ-la-vệ trong một quang cảnh hoàng hôn buông xuống, gió thổi bụi mù, trời đang chuyển sắp mưa, chỉ còn chút ánh sáng cuối cùng của ngày trước khi màn đêm buông xuống. Lòng chúng tôi cũng buồn rười rượi trước khung cảnh cố đô thành Ca-tỳ-la-vệ đìu hiu trong buổi chiều tắt nắng đó. Thời gian tàn nhẫn xoá đi lịch sử. Ngày nay không còn gì nữa. Cảnh tiêu sơ làm chạnh lòng người. Một vương quốc với kinh thành kiên cố mà còn phải chịu sự chi phối của định luật thời gian nữa là những con người bé nhỏ như chúng ta. Vài hòn gạch lơ thơ nằm rải dài theo bờ kềm gai sét rỉ. Những tàn lá cây sum suê với hoa màu đỏ sáng bám đầy bụi hồng cũng không làm vơi đi sự hoang tàn sụp đổ. Một vài tấm bảng với những hàng chữ hướng dẫn những nơi di tích lịch sử liên quan đến thái tử Sĩ-đạt-đà.

Năm 1896, ông Fuhrer-nhà giám định viên của khảo cổ học theo sự hướng dẫn của kinh điển Phật giáo và các nhật ký hành hương của các nhà chiêm bái Trung-hoa đã nhận ra được vị trí của thành Ca-tỳ-la-vệ, nơi Đức Phật đã trải qua 29 năm thời niên thiếu của mình. Ông Fuhrer cho rằng theo lời gợi ý trong kinh điển của Tích-lan như Dighanikaya và Kinh A-ma-trú (*Ambattha-Sutta*) rằng có những người con trai của vua Ikshvaku cổ đại bị trục xuất và đã đến định cư ở “*nơi mà có một rừng cây sala lớn ở bên bờ hồ dọc theo đường dốc của dãy Hi-mã-lạp-son*”. Mô tả này trùng hợp với những di tích hiện tại gần Srinagar Sagar (nghĩa là Tilaurakot) ở Nepal Tarai. Hơn nữa, ông Fuhrer đã đề cập theo mô tả trong Thiên-nghiệp Thí dụ (*Divyavadana*, biên soạn vào thế kỷ thứ III) thì thành Ca-tỳ-la-vệ tọa lạc bên bờ sông Bhagirathi cách Rishi Kapila không xa. Theo những tàn tích của thành Ca-tỳ-la-vệ hiện đang nằm bên bờ sông và phía đông là vườn Lâm-tỳ-ni. Còn ý của ông E. Senart, ‘Thành Ca-tỳ-la-vệ’ nghĩa là ‘Kinh thành (có màu) nâu’. Thật ra toàn bề mặt của đất bao quanh những tàn tích hiện tại của thành cổ là có màu vàng đỏ do chất cacbonat của sắt.

Kinh thành Ca-tỳ-la-vệ tuy không phải là một vương quốc lớn nhưng cũng vô cùng trù phú và dân chúng sống bình an, no ấm. Đây là nơi thái tử Sĩ-đạt-đà đã trải qua một thời gian dài từ sơ sanh đến trưởng thành¹⁷⁵ và cũng là nơi thái tử đã vượt thành để thực hiện đại nguyện

¹⁷⁵ Theo Phật giáo Nguyên thủy là 29 năm, nhưng theo Đại thừa Phật giáo là 19 năm.

xuất thế. Đạo hữu Võ Đình Cường trong cuốn ‘Ánh đạo vàng’ đã mô tả quang cảnh thành Ca-tỳ-la-vệ tưng bừng trong ngày thái tử Sĩ-đạt đa đản sanh và đạo sĩ A-tư-đà đã đến thành Ca-tỳ-la-vệ để chiêm ngưỡng thái tử sơ sanh như sau:

“Có tiếng hát trong thanh âm không biết từ đâu bay lạc trong gió, lạnh lẽo dội từ khoảng rừng này sang khoảng rừng khác. Đạo sĩ A-tư-đà (*Asita*) đang ngồi tham thiền dưới một gốc cây bỗng đứng dậy. Người choàng chiếc áo lông cừu vào, chống gậy lần xuống núi, đi về phía Nam dãy Hy-mã-lạp-son. Tối hôm ấy người đã đến thành Ca-tỳ-la-vệ.

Ở đây linh đình yến tiệc, hội hè đang giữa lúc say. Đèn sáng rực trên các vòm cây. Cờ bay ở đầu các ngõ. Những cỗ xe bò kết hoa kèn càng chen giữa đám đông, ngựa hí vang lên để tìm lối bước. Những chiếc ghế kiệu bốn phía rủ rèm xanh, lơ nhô trên đám hội. Ở đây, một nhóm người xúm quanh một phường xiếc; đằng kia, họ ngậy ngất trước những điệu múa nhẹ như bay của đoàn vũ nữ. Một nơi khác, những kẻ đấu kiếm đang thi tài, hay những tay võ sĩ, mình mang lột gấu đang đọ sức với cọp. Từng trận cười dòn vang lên từ một đám trò hề đi diễu qua các phố.

Đạo sĩ A-tư-đà chen chúc từ đám này sang đám khác và với vẻ mặt ngỡ ngác, đi hỏi từng người:

- Tại sao các người mở hội?

Và mỗi người trả lời mỗi cách:

- Vì Hoàng hậu Ma-gia vừa sanh Thái tử.

- Vì Thái tử Tất-đạt-đa có ba mươi hai tướng quý.

Nhưng có một người già, ngồi trên thềm gạch, trả lời rành mạch từng câu:

- "Trước đây chín tháng, một hôm Hoàng hậu Ma-gia nằm mộng thấy một con bạch tượng sáu ngà đứng trên một ngôi sao, có sáu sắc chói ngời vượt qua trời cao và lún vào trong hông phải Hoàng hậu. Ngài vùng thức dậy. Trời cũng vừa độ bình minh. Một thứ ánh sáng xanh nhuộm muôn cảnh rạo rực. Gió không réo rắc, im bật oán hờn từ núi Hy-mã. Sông Hằng không tràn trọc song. Một nỗi hân hoan và thái bình lan tràn mặt đất.

Hoàng hậu kể lại giấc chiêm bao cho các già đoán mộng. Mọi người đều công nhận đây là điềm lành: Hoàng hậu sẽ sanh được Hoàng nam, tài đức từ xưa đến nay chưa ai sánh kịp.

Điều đoán xưa đã bắt đầu thực hiện. Sớm mai này trong vườn Lâm-tì-ni, chim thi nhau chuốt giọng trên cành; hoa thi nhau trải màu trên lá; và hương từ bốn phương dồn lại, xông lên ngào ngạt khắp vườn. Hoàng

hậu Ma-gia thấy sự lạ, ngự ra xem. Ngài khoan thai đi từng bước một, lòng khoan khoái và nhẹ nhàng như có cánh bay. Đi đến gốc cây Vô Ưu thì Ngài sanh Thái tử.

Mặt trời xuất hiện ở phương Đông, hồng hào và tròn trĩnh như mặt Người vừa xuất thế! Hào quang phóng từng luồng dài, xoè ra như cánh quạt quét sạch những bóng đêm. Bầu trời trong xanh như đúc bằng ngọc thạch. Từng luồng gió thơm mát ngân vui trong lá mừng.

Tịnh-phạn vương nghe tin, truyền cho đình thần đến đón Hoàng hậu và Thái tử về. Cờ xí rợp trời, trống kèn dậy đất. Đám rước đi đến đâu, từng loạt mưa hoa đổ xuống đầy. Chúng dân lũ lượt theo sau, hoà nổi vui mừng của nhà vua cùng với nổi vui mừng của cả nước. Và trong đám rước, người ta bảo có lẫn lộn những thiên thần, giả người trần tục, vì đây không phải cái vui riêng của cõi thế mà chính là cái vui chung cho cả mấy tầng trời.

Hôm nay, Tịnh-phạn vương truyền cho dân gian mở tiệc khao mừng là vì thế."

Ngày hôm sau, A-tư-đà xin vào triều ra mắt Thái tử. Tịnh-phạn vương đứng dậy chào về phương phi của đạo sĩ và Hoàng hậu đặt Thái tử dưới chân người đức hạnh ấy. A-tư-đà nhìn mặt Thái tử xong, vội vã sụp xuống lạy tám lần, rồi đứng dậy khóc rờn rờn trên chiếc gậy rung rinh. Tịnh-phạn vương và Hoàng hậu kinh hãi, hỏi dồn:

- Sao đạo sĩ lại khóc? Tai nạn gì xảy đến cho Hoàng gia đây?

Đạo sĩ chùi nước mắt râu:

- Tâu Hoàng thượng? Tôi khóc là khóc cho tôi xấu số không sanh nhằm một thời với Thái tử! Ôi, tôi già nua lắm rồi và sẽ chết nay mai, không được nghe những lời thuyết pháp vàng ngọc của Thái tử!

Tâu Hoàng thượng! Thái tử không phải là một người trần. Ngài là một đóa hoa quý nhất của nhân loại, chỉ nở một lần trong mấy vạn năm. Ngài sẽ là một bậc đại từ, đại bi, đại trí và đại dũng. Và 32 tướng tốt của Ngài báo trước Ngài sẽ là một vị Đại vương, thống trị cả thiên hạ. Nhưng chữ vạn nổi ở trên ngực lại báo rằng Ngài sẽ làm chủ cả tam thế, dắt đường chỉ nẻo cho tất cả chúng sanh. Ôi thật là đại phước cho Hoàng gia! Nhưng hỡi ngài Ma-gia đức hạnh! Ngài sẽ lìa cõi trần ô trọc này trong bảy ngày nữa để lên cõi trời Đạo Lợi, vì đức hạnh của Ngài đã quá nhiều và nghiệp báo của Ngài đã hết. Từ đây Ngài sẽ không đau khổ nữa!¹⁷⁶

Vua Tịnh Phạn bị sốc bởi lời tiên tri quả quyết rằng thái tử tương lai sẽ thành Phật và đã hỏi các bậc tiên tri rằng: 'Con ta sẽ gặp những

¹⁷⁶ Võ Đình Cường, Ánh Đạo Vàng, 1983. Xem Web site: <http://www.Buddhismtoday.com>

điều gì mà khiến từ bỏ đời sống thế tục?’ Các nhà tiên tri đáp rằng: ‘Có bốn điều: 1) người già, 2) người bệnh, 3) thầy chết và 4) bậc tu hành’.

Nhà vua liền áp dụng nhiều biện pháp canh phòng để tránh cho thái tử không gặp những cảnh như trên. Mọi cuộc vui chơi dành cho thái tử như là thể thao trên nước, chèo thuyền, bắn cung, đua ngựa và trong tất cả các kỹ năng khác cùng với hàng trăm cung phi mỹ nữ hầu hạ phục vụ giải trí cho thái tử.

Thái tử được nuôi nấng trong nhung lụa sung sướng, càng lớn càng thông minh. Không bao lâu các vị thầy dạy ngài về toán học, triết học và binh thư giáo lý... tất cả những gì mà một vị vua tương lai phải biết đã phải thừa nhận rằng mình không còn gì để truyền đạt nữa. Và tất cả mọi người đều công nhận thái tử quả là một người xứng đáng để kế thừa ngai vàng mai hậu. Thái tử còn là một người rất nhã nhặn, lễ độ và từ bi bác ái đối với mọi người và ngay cả loài vật. Trong những cuộc thi, ngài thường cảm thấy thương hại những người thua cuộc và có khi đang trong những cuộc đua ngựa, nhưng ngài bỗng dừng vì nhận ra con ngựa mệt nhọc đang thở hồng hộc. Tình thương ấy cứ lớn dần như qua câu chuyện cứu ngỗng như sau:

“ Có một buổi mai mùa xuân, ngang qua vườn ngự, một đàn ngỗng trắng bay về núi Hy-mã-lạp-sơn. Đê-bà-đạt-đa, em họ Thái tử, thấy được trưng cung nhắm bắn. Một chiếc tên vọt lên, cả đàn ngỗng trời bay tán loạn như một đám mây bạc bị gió xé ra từng mảnh nhỏ. Một con rơi xuống, vài điểm máu hồng rơi theo giữa khoảng trời xanh biếc. Thái tử thấy được, chạy đến thăm cỏ gần đấy lượm con vật bị thương lên, áp vào lòng, rút mũi tên ở cánh ra và vuốt ve nó như người mẹ hiền săn sóc con đau. Ngài hái lá nhai nhỏ rồi trộn với mật áp vào cánh chim. Chim dần dần tỉnh lại, âu yếm nép vào lòng Ngài. Trong lúc ấy, một tên thị vệ đến bên Ngài kính cẩn thưa:

- Thưa Thái tử, con ngỗng này của Hoàng thân Đê-bà-đạt-đa đã bắn được. Ngài sai tôi qua đây xin với Ngài trả lại.

- Không! Con ngỗng này bị Hoàng thân bắn, nhưng được ta cứu. Hoàng thân là kẻ thù, chính ta mới là ân nhân của nó. Ta không thể giao nó cho Hoàng thân.

Đê-bà-đạt-đa không chịu, qua cãi lại:

- Con vật này khi còn ở trên trời, thì không thuộc của ai cả, nhưng khi tôi đã bắn được là thuộc về tôi.

Thái tử áp cổ ngỗng vào sát má Ngài, trả lời:

- Ta đã bảo không! Không ai có quyền làm đau đớn một con vật để bắt nó thuộc về mình. Con vật này của ta, bởi ta yêu thương nó và nhất là nó đã triu mến ta. Nhưng nếu Đề-bà-đạt-da không nghe thì cứ đi kiện với các lão thần, chúng ta nhờ họ phân xử.

Chuyện ấy được đem ra giữa triều. Các lão thần hội lại để phân xử. Mỗi người mỗi ý, không biết dựa vào đâu mà định đoạt. Giữa lúc ấy trong đám người đến xem, có một ông già đứng dậy xin thưa:

- Nếu sự sống có giá trị thật, thì người đã cứu sống một con vật đáng gìn giữ hơn là người định tâm giết nó. Một bên tàn sát và phá phách, một bên bảo hộ và xây đắp. Nên giao cho Thái tử con chim kia!

Mọi người đều cho lời nói kia rất phải. Vua sai người lấy ngọc ngà ra thưởng cho ông lão. Nhưng người ta không tìm thấy ông đâu nữa.

Thái tử được chim, hớn hở ôm nó vào ngực. Ngài nghe trái tim nhỏ nhỏ của nó đánh gấp gấp bên cạnh tim Ngài. Nỗi sung sướng của Ngài hoà theo nỗi sung sướng của con vật. Ngài nhìn lên trời. Trời xanh ngần ngắt, không vướng một mảnh mây tro. Gió nhẹ xuôi chiều về hướng Bắc.

"Con ơi, hai ngày nay con bị giam cầm trong đôi tay âu yếm của ta. Tuy được ta nâng niu nhưng làm sao sánh được cái thú nước mây ở ngoài cao rộng. Hôm nay cánh con đã lành mạnh và giữa bầu trời quang tạnh, gió lại thuận thổi về hướng Bắc, ta thả con ra để con bay về dãy Hy-mã cùng đàn con sum họp. Ta gửi theo con đây một tấm lòng thương mến và con hãy về mách lại với đàn con rằng ở đây có một người nguyện sẽ đem cả đời sống ra bênh vực, cứu giúp những kẻ yếu hèn... Thôi con hãy tung cánh lên đi!"

Thái tử mở đôi tay. Con ngỗng vụt bay lên, cổ dài trườn tới trước, hai chân duỗi thẳng ra đằng sau... Lòng Thái tử phơi phới, nhẹ nhàng vỗ theo với đôi cánh chim đang vạch một đường trắng ngang trời xanh"¹⁷⁷.

Khi thái tử 19 tuổi, vua Tịnh phạn nhớ tới lời đạo sĩ A-tư-đàm nên đã rất lo lắng muốn cưới vợ cho thái tử để cột chân chàng. Bởi ngàn vạn sợi dây đồng không buộc nổi những ý tưởng phiêu lưu mà một sợi tóc của mỹ nhân cũng đủ giữ lại dễ như bỡn. Đó chính là ước muốn của vua để ràng buộc thái tử vào đời sống trần gian. Thế là một cuộc thi tuyển sắc đẹp được tổ chức.

“Tại thành Ca-tỳ-la-vệ, trời chưa tối hẳn, đèn trong hoàng thành đã nổi ánh sáng của mặt trời. Qua vòm cửa hoàng thành cao vòi vọi, nhẹ trôi một dòng muôn sắc. Đây là tất cả những công nương, mỹ nữ của một

¹⁷⁷ Võ Đình Cường, Ánh Đạo Vàng, 1983. Xem Web site: <http://www.Buddhismtoday.com>

nước hiệp lại để làm vui lòng một người. Đây là nơi tụ hội của nhiều lối trang sức khác nhau nhằm một mục đích chung là làm đẹp lòng người vương giả. Trên những làn tóc óng ả đã chải chuốt công phu, họ phủ lên một mảnh lưới mịn và mỏng như tơ trời; và trên những áng da ngời, những khỗ lụa mịn như phấn quấn quanh vài vòng, làm nổi bật những tấm thân cân đối như những tượng thần Hy Lạp, và chạy xuống tận đôi gót chân để mỗi nhịp đi là gợn lên những làn sóng cong và mềm như những lưới nước liềm bờ...

Họ lần lượt đi ngang trước mặt Thái tử, hai mắt to và đen nhìn xuống mũi giày; những ngón tay bóng loáng - vì mới nhuộm dầu - và suôn sắn như những đọt hải đường kéo lên một chéo áo để khỏi vướng bước chân đi. Nhưng sao những cổ chân tròn trĩnh có đeo vòng kia lại cứ ngập ngừng như sợ đập phải một cái gì tôn nghiêm thế? Khi họ đến trước mặt Thái tử để nhận một giải thưởng trao từ tay Ngài, họ hạ đầu xuống thấp một chút nữa, để lộ nốt ruồi bóng loáng giữa hai hàng mi cong. Sau khi đã nhận lãnh một món đồ, họ rảo bước mau ra: một oai linh gì làm cho họ ngợ ngợ, khi đi ngang trước Thái tử. Hễ nàng nào được hoan hô đẹp hơn những kẻ trước, nàng ấy bỡ ngỡ đứng lại nhìn quanh, không biết đây là những tiếng khen tặng mình hay một kẻ sau vừa đến; dưới sự cao cả, diễm đạm và oai nghi của Thái tử, các nàng mất hết tự hào, thấy mình nhỏ nhoi và thấp hèn quá. Họ cảm nghe như đi lạc vào một thế giới không phải để đón tiếp mình. Và cứ như thế, một nàng qua, tiếp theo một nàng đến, một vẻ đẹp theo sau một vẻ đẹp. Và cứ như thế họ đi qua... với nhan sắc của họ, may ra còn thoáng chói vọng lại vài ánh kim khí của đôi hoa tai tròn, trước khi lẫn vào bóng tối.

Không nàng nào có thể làm gợn dậy một lượn sóng tình trong lòng Người rất tinh khiết đang ước vọng tuyệt đích ấy. Không một sợi tơ luyến ái có thể vướng víu Ngài với những con bướm vừa mới lướt qua. Nhưng khi giải thưởng cuối cùng đã trao xong thì nàng Da-du-đà-la tiến đến. Thái tử giật mình: chưa bao giờ Ngài thấy một người đẹp đến thế. Nàng đi đến, vây bọc giữa một khung huyền ảo và linh động, thân hình nàng đều đặn và thanh cao lạ lùng: hình như bao nhiêu vẻ đẹp của đất trời đều hiệp vào đây để tạo nên một tuyệt tác giai nhân. Làn da hồng mịn thế kia có thể ví được với màu hồng mịn của da trời một buổi bình minh. Hai mắt xanh ướt và thăm thẳm sâu kia là hai hồ nước ngọc. Và tóc nàng dưới làn lưới mỏng, gợn lên từng lượn sóng nhưng đen. Nàng khoan thai bước từng bước vương giả như đi vào chỗ quen thân. Nàng đến trước mặt Thái tử, hai tay chấp tréo trước ngực, đầu cúi xuống trong một dáng điệu thanh cao để chào Ngài. Rồi đài các nàng ngược đầu lên, đứng thẳng lại - cổ cao ba ngón, lộ màu da hồng trên tấm áo trắng tinh. Hoa môi bùng nở nhụy răng ngà, ở đấy cất lên một giọng trong thanh như tiếng bát sứ cổ:

- Thái tử còn một vật gì để dành cho em?

- Hỡi người đẹp nhất trong những người đẹp, bao nhiêu bảo vật đã hết rồi. Nhưng nàng hãy nhận vật này thế lại.

Nói xong, Thái tử mở chuỗi ngọc ở cổ Ngài, nắm vào hai đầu mỗi dây. Chuỗi ngọc xanh ngời, long lanh muôn ánh nến, như một chuỗi hạt nước biếc rung rinh, sắp nhỏ dưới tay ngài. Ngài đeo chuỗi ngọc vào cổ nàng tiên ấy. Nàng sung sướng nhìn Thái tử, cảm ơn. Thái tử nhìn lại sung sướng được ban ơn.”¹⁷⁸

Mỹ nữ đó chính là công chúa Da-du-đà-la (*Yasodhara*), em họ của thái tử Sĩ-đạt-đa, dường như là một sự chọn lựa lý tưởng để trở thành phu nhân của thái tử. Với sự bằng lòng của vương huynh (*Suprabuddha*), vua Tịnh Phạn đã đặt ra kế hoạch để thực hành ước nguyện này và hôn lễ sẽ được cử hành long trọng.

Thái tử Sĩ-đạt-đa là một vị Bồ-tát sống trong hoàng cung xinh đẹp cùng với vợ đẹp, bao quanh bởi nhiều lạc thú. Tuy nhiên, ngài cảm nhận có một tiếng gọi thiêng liêng luôn tồn tại trong ngài để hoàn thành ước nguyện tâm linh. Sự thật của cuộc đời đã phơi bày khi ngài đi dạo bốn cổng thành, đạo hữu Võ Đình Cường đã mô tả rất sinh động như sau:

“Thái tử định đứng ngắm cảnh tấp nập của thuyền bè đi qua. Nhưng gần bên gốc cây có tiếng ai rên rỉ: "Cứu tôi với, các người ơi! Ôi, ôi đau quá! Tôi chết ở đây thôi! A, tôi chết ở đây rồi!" Người ấy nằm sấp trên đất, hai tay bấu vào cỏ, đầu ngược lên trời, mình run cầm cập; miệng méo hằn lại, hai mắt trắng như bạch Lạp, hơi thở gấp gấp; từng giọt mồ hôi toát trên trán lạnh. Người khốn nạn cố bám vào một gốc cây để đứng dậy, nhưng vừa đứng chưa vững đã ngã xuống, rên rỉ: "Ai cứu giùm tôi, tôi chết rồi!"

Thái tử liền chạy đến, đỡ người đau dậy, kê đầu ông ta vào đầu gối mình và lau mồ hôi chảy trên trán. Ngài vừa vuốt ve vừa hỏi:

- Người đau gì thế? Nói cho ta hay đi, sao lại rên siết mãi thế? Xa-nặc ơi. Người này vì sao mà rên la thảm thiết như thế? Có cách gì chữa được cho người ấy, hãy nói cho ta nghe.

- Thưa Thái tử, người ấy mắc phải chứng dịch hạch, không có cách gì chữa được.

- Chắc là đau đớn lắm?

- Thưa Thái tử, chính thế. Chỉ nhìn những cử chỉ, nét mặt của người ấy cũng đủ biết ông ta đau đớn biết chừng nào! Nhưng xin Thái tử hãy để

¹⁷⁸ Võ Đình Cường, Ánh Đạo Vàng, 1983. Xem Web site: <http://www.Buddhismtoday.com>

người ấy xuống, dùng ôm vào lòng như thế, bệnh sẽ truyền sang Ngài.

- Sang ta? Thái tử hỏi, vẻ ngạc nhiên.

- Thưa Thái tử, sang cả Ngài cũng như sang cả mọi người. Nhưng nào phải chỉ riêng một bệnh này. Còn bao nhiêu bệnh khác cũng nguy hiểm như thế cả, bệnh dịch tả, đậu mùa, ho lao, phong... ôi làm sao kể xiết được. Và nào có ai biết chúng sẽ nhập vào mình lúc nào! Chúng đi đến, lặng lẽ như một con rắn bò dưới cỏ, như một con hổ đứng rình trong bụi, nhưng khi nó phát ra thì nhanh như một tiếng sét.

- Thế thì người đời luôn luôn sống trong sợ hãi, lo âu?

- Thưa như thế đó, Thái tử ơi! Không có thể tự hào: "Tôi sống yên ổn và sung sướng hôm nay, và ngày mai, tôi cũng sung sướng và yên ổn như hôm nay". Bao nhiêu sự bất ngờ, đau đớn đang rình đón ở hai bên đường đời, người ta không bị lâm vào hoạn nạn này thì lâm vào hoạn nạn khác, cho đến một ngày kiệt quệ, không thể bước tới nữa, người ta buông xuôi tay, ngã lăn ra bên đường, nhắm mắt lại và nằm lẫn lộn với đất đai! Thưa Thái tử, đến chết là kết liễu một đời.

- Đến chết là kết liễu một đời?

Thái tử đang ngạc nhiên và băn khoăn vì câu nói ấy, thì phía trước Ngài, một đám tang đi qua.

- Thưa Thái tử, kia kia, một cảnh chết đang đi qua!

Ngài nhìn lên. Một đám người đang đi về phía bờ sông. Mở đầu là một người bung một lư trầm bằng đất; theo sau, năm sáu người, đầu cạo trọc, áo choàng lôi thôi, vừa đi vừa kể lễ: "Hỡi Rama! Rama cao cả! Sao ngài không nghe tiếng cầu nguyện của chúng tôi! Hãy cầu nguyện giùm chúng tôi, các anh em ơi! Hãy cầu nguyện cho Rama nghe rõ!"

Sau cùng, tám người khiêng một tấm tre đan buộc vào bốn đòn tre; người chết nằm ở trên, chân trở ra đằng trước, mắt nhắm lại, miệng hơi mở, má thóp vào, hai tay gác lên bụng lép. Đến bờ sông, mấy người khiêng quay đầu thây ma về phía trước và kêu to: "Rama! Rama!" rồi đặt lên một dàn củi đã dựng sẵn ở đấy. Một người cầm bó đuốc châm vào củi. Ngọn lửa lan dần, thập thò một lúc quanh giàn hoả, rồi thè những cái lửa đỏ liếm cùng thây ma và một lúc, hòa nhau tấp mạnh vào. Trong chốc lát, giàn hoả cháy rực lên, khói toả nghi ngút, mùi khét lan một vùng.

- Thưa Thái tử - Xa-nặc nói và nói mãi như có ai xúi sử - rồi cái thây ấy sẽ cháy ra tro xám, người ta sẽ rải cùng bốn phương. Và thế là xong một đời. Không ai có thể tránh khỏi cái luật chung ấy được. Người đang bị thiêu trên giàn hoả kia, trước kia cũng đã ăn uống, rượu chè, say sưa với cuộc đời xây dựng chung quanh mình những thành trì vật chất tưởng như là vững chắc lắm. Nhưng có gì đâu! Một cái nọc rắn, một cái xương

cá, một viên ngói rơi, một bước sẩy chân, một làn gió độc cũng đủ cắt ngang mạch sống của một đời. Thế là thôi, không còn cảm giác nữa, mình nằm trơ ra đấy, làm mọi cho thần hoả hay những bữa tiệc dài cho cơn trùng trong đất!

Thưa Thái tử, chính bên chân Ngài, một người nữa vừa chết!"

Thái tử nhìn xuống. Người bệnh đã tắt thở, thân hình co quắp bên cạnh gốc cây!

Ngài ngược mắt lên trời, đôi hạt lệ thiêng rung rinh trong đôi mắt tràn đầy từ bi. Rồi Ngài cúi đầu xuống trong dáng điệu trầm tư để hội lại trong trí bao cảnh tượng xa xôi đã tản mát khắp nơi. Bên tai Ngài lại phảng phất những lời than của nhạc gió buổi chiều nào ở trong "Cung Vui".

Bấy giờ, một tình thương thiết tha mãnh liệt trào dậy ở giữa lòng. Ngài dang hai tay lên như để ôm cả vũ trụ - cử chỉ của người mẹ ôm vào lòng đứa con đau khổ - mà dỗ dành:

- Hỡi thế giới khổ đau! Hỡi tất cả anh em quen và lạ đang giãy giụa trong lưới đau thương của cuộc đời! Ta đã thấy, đã cảm nghe rồi hơi thở thoi thóp của trần gian đang hấp hối. Ta đã nhận rõ bóng ảo huyền của lạc thú, sự mĩa mai của hạnh phúc, cái áo nảo của những nỗi lao khổ, nhọc nhằn! Thú vui chỉ mở đường cho đau khổ, trong hội ngộ đã sẵn mầm chia ly, trẻ trung đưa dần đến già yếu, sống đến chết, chết đến những cuộc sống vô định khác; và cứ như thế, từng hạt đau thương chạy vòng trên chuỗi hạt thương đau để đưa nhau về vô tận. Đời chỉ có thế mà chính ta cũng đã say đắm với những khoái lạc huyền hoặc của bả đời.

Ta đã tưởng đời là một dòng nước trong xanh reo chảy mãi giữa hai bờ hoa thắm. Nhưng nước chỉ trong xanh được trong chốc lát, bờ hoa hiện nhanh như một làn chớp, và đây, dòng sông kéo mình qua những đoạn bùn lầy để lặn nhào vào trong biển nhớp! Ta đã thấu rõ chân tướng của sự sống rồi. Ta sẽ đi tìm cho nhân loại một con đường giải thoát. Ta đã thấy nhiều rồi! Đi về thôi Xa-nặc.

Hai thầy trò lặng lẽ đi về trong ánh sáng le lói của mặt trời hồng sắp tắt; bóng của hai người chập chờn bỏ về phía trước, mỗi lúc một dài thêm.

Khi Thái tử bước lên thêm gạch của "Cung Vui" thì bóng Ngài dài dằng dặc bỏ nhào vào trong cung trước. Và từng dấu giày bám bụi của cuộc đời bên ngoài in lần đầu tiên trên những tấm đá hoa trắng".¹⁷⁹

Đầu tiên ngài thấy một người già, lần thứ hai một người bệnh, lần

¹⁷⁹ Võ Đình Cường, Ánh đạo vàng, 1983. Xem Website: <http://www.Buddhismtoday.com>

thứ ba, một thầy chết và cuối cùng là tu sĩ đắp y vàng ngồi dưới bóng cây. Ngài đã hỏi Sa nặc và những câu trả lời của Sa Nặc đã thuyết phục thái tử thấy được tính phù phiếm của lạc thú trần gian. Ngay sau khi thấy được bốn cảnh sanh, già, bệnh, chết, đã khiến ngài thực hiện đại sự xuất thế. Khi vua Tịnh phạn biết được quyết định của thái tử, ông cố dùng mọi cách để thuyết phục ngài nhưng đều thất bại.

Vào sáng ngày xuất thế, Bồ-tát nhận được tin là phu nhân của ngài đã hạ sanh một hoàng nhi. Thay vì vui mừng, ngài nói ‘Một sự ràng buộc đã đến, một sự cản trở đã đến’. Hoàng nhi được đặt tên là La-hầu-la (Rahula nghĩa là ràng buộc).

Bồ-tát kiên quyết từ bỏ trần gian, ngài đã gọi Sa nặc để nói sự ra đi của ngài. Khi Sa nặc chuẩn bị xe ngựa đầy đủ, Bồ-tát đi đến buồng ngủ của Da-du-đa-la để nhìn vợ và con lần chót. Vợ con vẫn còn đang ngủ và ngài quyết định: ‘Ta sẽ trở lại, sau khi Ta đã đạt được giác ngộ’. Vào nửa đêm, ngài đã lên ngựa cùng với Sa nặc rời bỏ hoàng cung.

Bồ-tát dùng gươm cắt tóc và đưa cho Sa nặc, những châu báu, mũ lông... ngài quăng xuống nước. Thái tử tìm người trao đổi hoàng bào của ngài để lấy tấm y cũ rách của vị tu hành. Một chư thiên đã giả dạng làm một thợ săn đã đổi để đưa cho ngài một tấm y màu nâu đỏ. Rồi ngài trao tóc và khuyên Sa nặc quay về hoàng cung tâu cho vua biết. Kiên-trắc (*Kanthaka*) là con ngựa đã quá thương thái tử đau buồn đến vỡ tim chết bên bờ sông Anoma. Sa-nặc cũng vừa đau buồn và khóc lóc mà trở về hoàng cung để lại thái tử một mình trong rừng sâu.

Đó là bắt đầu sự kiện xuất thế, bắt đầu sự tìm cầu chân lý và giải thoát cho tất cả nhân loại và tất cả vũ trụ.

Thành Ca-tỳ-la-vệ đã đi vào sụp đổ ngay sau khi thái tử Tỳ-lưu-li đánh phá và giết chết hầu hết dòng họ Thích-ca. Đây là một bi kịch cho chúng ta thấy những cực đoan của xã hội Ấn Độ cổ đại.

Tương truyền vào thời Đức Phật, vua dòng Ikshvaku tên Ba-tư-nặc (*Prasajit*), vì muốn bang giao với dòng họ Thích, nên đã cho người đến để cầu hôn. Ngược lại dòng họ Thích lại cho rằng vua Ba-tư-nặc không phải thuộc dòng Sát Đế Lợi nên không muốn gã công chúa, nhưng vì khiếp phục nước Kosala là một cường quốc nên đã cho Vasbhaktiya, một thị nữ cải trang làm công chúa về với vua Ba-tư-nặc. Vua Ba-Tư-Nặc đã phong nàng làm hoàng hậu và không bao lâu

Đông cung thái tử Tỳ-lưu-li được sanh ra.

Khi thái tử Tỳ-lưu-li trưởng thành và muốn về thăm quê ngoại, bà Vasbhaktiya hết sức ngăn cản, nhưng chàng nhất định đi. Thái tử Tỳ-lưu-li cũng được tiếp đón theo thể chế của một quốc khách và được cho ngụ tại sứ quán. Khi thái tử ra về thì sứ quán được rửa bằng sữa tươi. Chàng vô cùng tức giận và nguyên rằng không phải chỉ rửa sứ quán mà sẽ rửa cả thành Ca-tỳ-la-vệ bằng máu.

Sau đó, chàng âm mưu tước ngôi vua, nhân dịp nhà vua đi thăm Đức Phật để nghe giảng pháp. Khi vua hay tin này đã phải chạy đi Ma-kiệt-đà để lánh nạn nhưng không may giữa đường thì băng hà. Thái tử Tỳ-lưu-li đã ba lần mang quân đi đánh Ca Tì La Vệ, nhưng hai lần đầu đều bị Đức Phật ngăn cản. Truyền thuyết ghi lại rằng khi thái tử đem binh đi lần đầu thì gặp Phật ngồi giữa đường dưới một tàng cây khô. Thái tử ngạc nhiên hỏi tại sao Thế Tôn lại ngồi dưới một tàng cây không có bóng. Đức Phật nói rằng :

“Ôi bệ hạ, cái bóng của giai cấp vô cùng thoải mái”.

Nghe xong câu nói ý nghĩa này chàng đã lui binh. Trong lần thứ ba thì chàng đã thành công. Thành Ca-tỳ-la-vệ đã rửa bằng máu của dòng họ Thích, chỉ một số ít là thoát chạy đến Kathmandu.¹⁸⁰

Ngài Huyền-trang đã ghi rằng số tử vong lên đến 9990, cho đến đứa trẻ sơ sinh cũng không thoát khỏi lưỡi gươm quái ác kia và ngài Pháp Hiền¹⁸¹ đã mô tả thành Ca-tỳ-la-vệ như sau:

“ Từ những ngọn núi đầy tuyết trắng của dãy Hi-mã-lạp-sơn nhìn xuống thành Ca-tỳ-la-vệ, một thành phố nằm dọc theo bờ sông. Những bức tường đổ nát bằng gạch được bao bọc bởi một hào thành. Những bức tường của cung thành thì lớn hơn và biểu hiện một trung tâm văn hóa cao. Ngài đã đến thành Ca-tỳ-la-vệ, một nơi không có vua và không có cả thần dân. Ranh giới của thành phố được nhận biết qua những bờ thành mục nát. Một vài tăng sĩ và một số tín đồ đang ở đây. Đây là nơi mà thái tử Sĩ-đạt-đa đã mục kích một người già và đây là cửa thành đông, nơi thái tử đã ra đi bỏ lại sau lưng những dục lạc dương trần. Đây là nơi mà ngài A Tư Đà thiên định. Nơi mà Đề-bà-

¹⁸⁰ Xứ Phật Tình Quê, tập I, T. Thích Hạnh Tấn và T.Hạnh Nguyễn. Xem Website: <http://www.Buddhismtoday.com>

¹⁸¹ Samuel Beal, Buddhist Records of Western World, Mortilal Banarsidass Publishers, Delhi, 1994, tr. 1.

đạt-đa đã giết chết con voi. Đây là nơi mà mũi tên thái tử đã ghim xuống sau đoạn đường bay trên 30 lý (4.8 dặm) và nơi đây đã phun lên một vòi nước, cũng là nơi mà 500 người họ Thích qui y theo Phật giáo. Những nơi như đất rúng động sáu lần, nơi Đức Phật đã gặp phụ vương sau khi giác ngộ, nơi Đức Phật giảng pháp cho chư thiên, nơi trời Đế Thích (*Indra*) đã đứng hầu Phật và nơi mà thái tử Tỳ-lưu-li sát hại dòng họ Thích, tất cả những nơi này đều được các Phật tử xây tháp kỷ niệm”.

Ngài Huyền-trang ¹⁸² ghi chép tường tận hơn:

“ Nước này có một chu vi khoảng 4000 lý. Trong đó có trên 10 thành phố đều hoang phế và điêu tàn tột độ. Thủ đô cũng bị đất lấp và đổ nát. Cấm cung nằm trong thủ đô và có chu vi khoảng 14, 15 lý. Hoàng cung được xây dựng bằng gạch đỏ. Những nền tường vẫn còn vững chắc và cao. Nơi này có lẽ đã bị bỏ phế từ lâu. Những làng mạc có dân cư rất là ít và tiêu điều.

Nơi đây không có ai trị vì cả. Mỗi một phố có một trưởng phố riêng. Đất đai rất là màu mỡ và được khai thác theo từng mùa. Người dân ở đây rất hiền lành và cần mẫn. Có lẽ có trên 1000 tăng xá bị bỏ hoang. Gần nơi cung thành vẫn còn một tăng xá có khoảng 3000 Phật tử đang tu học theo truyền thống tiểu thừa.

Ở đây cũng có một số đền thờ Đế Thích và được cúng tế (thịt sống). Bên trong hoàng thành còn những tường nhà đổ nát. Có lẽ đây là cấm cung của vua Tịnh Phạn vì một ngôi tháp với hình ảnh nhà vua đã được dựng lên nơi đây. Không xa mấy là tàn tích của nơi mà hoàng hậu Maya cư ngụ. Trên nền đá cũ người ta đã xây một ngôi tháp có hình hoàng hậu.

... Phía đông bắc của hoàng cung là một ngôi tháp, kỷ niệm nơi nhà tiên tri A-tư-đà đã tiên tri cho thái tử...

Nơi cổng nam của hoàng thành cũng có một tháp, nơi đánh dấu thái tử sau cuộc thi với các hoàng tử dòng họ Thích đã ném con voi đi xa. Thái tử đã thi đấu với các hoàng gia nơi công cộng và đã vượt xa tất cả trong mọi lãnh vực.

¹⁸² Samuel Beal, *Buddhist Records of Western World*, Mortilal Banarsidass Publishers, Delhi, 1994, tr.13ff.

Bên hông nơi này là một ngôi tháp có tượng của thái tử. Kế bên ngôi tháp này lại là một ngôi tháp nơi hoàng phi và thái tôn nghỉ. Trong đó có hình của hoàng phi Da-du-đà-la và thái tôn La-hầu-la. Bên hông ngôi tháp này lại là ngôi tháp có hình chú bé đang học tập.

Phía đông nam của kinh thành là một ngôi tháp thờ tượng thái tử đang cỡi một con tuấn mã trắng. Đây là nơi thái tử đã rời cung thành. Bên ngoài mỗi cổng thành đều có một ngôi tháp, mỗi ngôi tháp đều có tượng của một lão già, một người bệnh, một người chết và một sa môn. Đó chính là những nơi mà thái tử trên đường du ngoạn đã mục kích các cảnh sanh, lão, bệnh, tử và chiêm ngưỡng bậc sa môn ...

Phía đông bắc cách cung thành khoảng 40 lý có một ngôi tháp đánh dấu sự kiện thái tử trong một ngày lễ hạ điền, đã ngồi dưới gốc cây và đạt được sơ thiền. Nhà vua đã chứng kiến cảnh thái tử ngồi trầm lặng dưới gốc cây trong khi ánh dương quang chiếu rọi chung quanh ngài, trong khi bóng cây hoàn toàn không xê dịch. Nhà vua vô cùng lo lắng khi nhận ra thái tử có một đời sống nội tâm cao.

Phía đông nam của cung thành có trăm ngàn ngọn tháp, đánh dấu nơi dòng họ Thích bị sát hại. Vua Tỳ-lưu-li đã đánh chiếm và bắt tất cả dòng họ Thích 9990 người, sau đó ra lệnh xử chém tất cả. Thây họ chất thành đống như rơm và máu họ chảy thành hồ. Các vị Đế Thích đã kích động lòng người để họ thu thập xương tàn mà đem chôn.

Phía tây nam của nơi dòng họ Thích bị vua Tỳ-xa-ly sát hại có bốn ngôi tháp nhỏ...

Phía nam của thủ đô khoảng 3 hay 4 lý là một vườn cây Ni Câu Đà (*Nyagrodha*) nơi Thế Tôn sau khi thành đạo đã hội ngộ với vua cha và giảng dạy giáo pháp.

Không xa bên hông của tầng xá là một ngôi tháp kỷ niệm nơi Đức Phật khi ngồi dưới gốc cây lớn hướng mặt về phương đông đã nhận một tấm y bằng chỉ kim tuyến của dì và cũng là nhũ mẫu của ngài dâng cúng. Không xa nơi đó là một tháp đánh dấu nơi Đức Phật cảm hóa tám vị vương tử cùng năm trăm người họ Thích.

Bên trong cổng thành đông phía bên trái của đường cũng có một ngôi tháp, nơi thái tử Sĩ Đạt Ta đã chơi các cuộc thể thao.

Bên ngoài thành là một ngôi đền thờ Đế Thích (*Isvara*). Trong đền có một bức tượng Đế Thích trong tư thế đang quỳ và đứng dậy.

Đây là ngôi đền mà khi thái tử còn sơ sanh đã vào. Vua Tịnh Phạn sau khi đi đến vườn Lâm-tỳ-ni để gặp thái tử và trên đường trở về ngang qua ngôi đền nhà vua đã nói: “Ngôi đền này nổi tiếng là linh thiêng. Những đứa trẻ dòng họ Thích đều cầu sự gia hộ của thần đền và cúng dường những gì thần yêu cầu. Chúng ta phải đem thái tử đến đây để cúng bái”. Khi đó người vú bông thái tử vào đền, bỗng nhiên bức tượng đứng dậy và chào thái tử. Khi thái tử đi khỏi thì bức tượng trở về nguyên vị.

Bên ngoài cửa thành nam phía bên trái đường là một ngôi tháp đánh dấu nơi thái tử đã cùng các hoàng tử khác tranh tài và mũi tên của ngài đã chẻ đôi cái đích bằng sắt.

Từ nơi tháp này đi về phía đông nam 30 lý có một ngôi tháp khác. Nơi đây có một vòi nước và nước trong vắt như mặt gương. Đây chính là mũi tên nơi thái tử sau khi chẻ đôi cái đích đã ghim sâu xuống, từ đó một vòi nước đã chảy ra. Thông thường người dân ở đây gọi đó là tiền tĩnh. Những người bệnh phần đông nhờ uống nước này mà được khỏi. Một số người đã đến từ phương xa để lấy một chút bùn nơi đây mà đắp lên chỗ đau của họ cũng đều lành lặn”.

NHỮNG DI TÍCH CÒN LẠI NƠI THÀNH CA-TỠ-LA-VỆ

1) **THÀNH CA-TỠ-LA-VỆ**: đó là tàn tích nền móng của những căn phòng hình chữ nhật lớn. Có một tấm bảng đề phía góc đông: Đây là thành đông, nơi thái tử vượt thành xuất gia. Thật ra hiện nay trong giới khảo cổ học vẫn chưa xác định nơi nào đúng là kinh đô Ca-tỳ-la-vệ. Hiện nay có hai nơi đang nghi ngờ là thành Ca-tỳ-la-vệ. Một nằm tại Nepal cách Lâm-tỳ-ni 27 m về phía tây và Taulihawa 4,8 km về phía tây bắc. Và hai là Pipprahwa thuộc vùng Basti của tiểu bang Uttar Pradeesh, Ấn-độ cách nhà ga Naugarh trên chuyến đường Gorakpur Gonda 25km và cũng cách Ca-tỳ-la-vệ tại Nepal 25km.

Hiện giới khảo cổ và sử học đang nghiên cứu và kết quả sẽ cho biết sau. Tuy nhiên, hầu hết đều công nhận là cách Lâm-tỳ-ni 27 m về phía tây và Taulihawa 4,8 km về phía tây bắc là thành Ca-tỳ-la-vệ và tất cả khách hành hương đều đến viếng nơi đó.

2) **NIGLIHAWA (trụ đá kỷ niệm nơi Đức Phật Câu-na-hàm-mâu-ni đản sanh)**: Cách Ca-tỳ-la-vệ khoảng 6, 7 km về hướng bắc. Nơi làng này có một hồ nước với nhiều bụi cây xung quanh. Bên hồ nước người ta đã tìm thấy hai phần trụ đá của vua A-dục vào năm 1895.

Phần trên của trụ dài khoảng 4,5m và phẳng. Trên trụ có hình hai con công và hàng chữ vữa ngài Ripu Malla. Có hai dòng chữ: một là “*Om Mani Padme Hum*” (Án Ma Ni Bát Di Hồng) của Phật giáo Đại-thừa và hai là “*Shri RipuMalla*” (Người đã chiến thắng từ lâu) 1234 (thời đại Saka tức năm 1312). Phần dưới của trụ 1,52m ghim sâu dưới đất khoảng 0,76m và mang hàng chữ:

“Đức vua Priyadasin vào năm trị vì thứ 14 đã trùng tu lần thứ hai tháp thờ Đức Phật Câu-na-hàm-mâu-ni và vào năm trị vì thứ 20 đã thân hành đến đây để dựng trụ đá kỷ niệm và lễ bái”.

Trong quá khứ, làng Niglihawa được xem là xóm dưới của tỉnh Shobawati, nơi Phật Câu-na-hàm-mâu-ni hạ sanh. Tương truyền thân Phật cao 9,1m và tuổi thọ ngài đến 30 ngàn năm. Câu-na-hàm-mâu-ni là vị Phật thứ 23 trong cõi Nam-diêm-phù-đề.

Mặc dầu vậy vẫn có những sự chênh lệch trong vấn đề phân định chỗ kỷ niệm của ngài. Trong khi nơi này nằm khoảng 8 dặm về phía tây của Ca-tỳ-la-vệ thì ngài Pháp Hiền ghi nhận là Phật Câu-na-hàm-mâu-ni hạ sanh nằm cách Ca-tỳ-la-vệ về phía nam không quá 8 dặm và ngài Huyền-trang lại cho là nơi đó phải nằm về phía đông bắc của nơi Phật Câu-lưu-tôn hạ sanh khoảng 30 lý.¹⁸³

Trong ký sự của ngài Pháp-Hiền không nhắc gì đến trụ đá đầu sư tử. Ngoài ra người ta còn phát hiện nơi đây nền đá của ngôi tháp xưa. Chính trụ đá vua A-dục nơi đây đã xác nhận vị trí đản sanh của Phật Câu-na-hàm-mâu-ni và gián tiếp giúp việc xác định vị thế của Ca-tỳ-la-vệ.

3) **GOTIHAWA (Nơi đản sanh Phật Câu-lưu-tôn):** Đi từ thành Ca-tỳ-la-vệ về phía tây nam khoảng 4km là làng Gotihawa, Phật Câu-lưu-tôn (vị Phật thứ tư trong hàng bảy vị Phật quá khứ) đã thị hiện nơi đây và người ta cũng tin rằng Đức Phật Thích-ca sau khi giác ngộ đã trở lại và gặp phụ vương. Giữa làng là trụ đá vua A-dục đã bị gãy đỉnh do nhà khảo cổ Caarllyle phát hiện vào năm 1904. Phần còn lại cao khoảng 3,04m, chu vi khoảng 2,6m.

4) **KUDAN (Nơi Đức Phật gặp vua Tịnh Phạn - Vườn cây**

¹⁸³ Samuel Beal, *Buddhist Records of Western World*, Mortilal Banarsidass Publishers, Delhi, 1994, p.19ff.

Nigrodharna): Cách Tulihawa khoảng 1 km về hướng tây nam là làng Kudan. Nơi đây ông P.C. Mukherjee đã khai quật được nền móng của những bức tường và một số bể nước. Ông ta cho rằng đây chính là di tích của vườn Niggrodharna nơi vua Tịnh Phạn gặp Đức Phật. Nhưng di tích này cũng có thể là phần còn lại của ngôi tháp kỷ niệm nơi Di mẫu Kiều-đàm-di đã cúng dường đức Phật y cà-sa kim tuyến.

5) **SAGARHAWA (nơi dòng họ Thích bị thảm sát)**: Từ Taulihawa đi về phía bắc 5km chúng ta sẽ đến một khu rừng, nằm giữa khu rừng là một cái bể hình chữ nhật dài có tên là Lamba Sagar. Di tích này đã được nhà khảo cổ người Đức tiến sĩ Fuhrer phát hiện vào năm 1898. Nơi này được ghi nhận là nơi thái tử Tỳ-lưu-li, vua của nước Kosala, thảm sát dòng họ Thích.

6) **BARADHAWA (giếng tên rơi)**: Cách Taulihawa 6,4km về hướng tây nam là làng Baradhawa, nơi đã được phát hiện một số di tích cổ xưa. Người ta tin rằng nơi đây có ngôi tháp chứa xá lợi của chính Đức Phật. Không xa nơi này là một bể nước được xác định là nơi mũi tên của thái tử Sĩ-đạt-đa đã ghim xuống trong cuộc thi tài ngày xưa.

7) **VIỆN BẢO TÀNG TILRAKOT**: có một viện bảo tàng khảo cổ gần thành cổ Ca-tỳ-la-vệ ở nơi gọi là Tilaurakot. Nơi đây trưng bày những cổ vật được tìm thấy từ công cuộc đào xới tại vùng này cũng như ở vùng phía Nam như Mustang.

Nepal có hai điều nổi tiếng: một là ngọn núi Everest cao nhất thế giới và hai là Lâm-tỳ-ni nơi Đức Phật, người lãnh đạo cho cuộc hòa bình thế giới đã dẫn sanh tại đây và thành Ca-tỳ-la-vệ, nơi thái tử Sĩ-đạt-đa trải qua thời kỳ sơ sanh đến trưởng thành.

Lâm-tỳ-ni, nơi Đức Phật dẫn sanh là một trong những nơi quan trọng nhất cho nhân loại trên thế giới. Đối với các Phật tử trên thế giới, nơi này được biết là nơi thiêng liêng nhất trên trái đất như thành phố Kashi (*Varanasi / Ba-la-nại*) của đạo Hindu, thành Mecca-Madina của đạo Mohammadan (Hồi giáo) và thành Bethelhm của Thiên chúa giáo. Uenka Jensin, người Nhật và là nhà học giả Phật giáo nổi tiếng đã phát biểu:

‘Người Nhật-bản xem Lâm-tỳ-ni như là trung tâm hành hương thiêng liêng nhất của chính họ như thành phố Kashi đối với đạo Hindu, hoặc thành Mecca-madina đối với người Mohammadans (Hồi giáo)’.

Mặc dù là trung tâm hành hương nổi tiếng nhất của Phật giáo

nhưng nơi này vẫn là vùng đất bị quên lãng trong nhiều thế kỷ. Ở một thời gian nào đó, người dân địa phương này đã thờ tượng của hoàng hậu Ma Ya ở Lâm-tỳ-ni, tượng thần này như biểu tượng của lễ Thánh đản của Đức Phật, đơn giản như là tượng một nữ thần trong rừng. Ngược lại với tinh thần Phật giáo, họ cũng đã làm nhiều lễ tế thú vật ở đây. Đối với họ thật tự nhiên để làm như vậy bởi vì thật sự trong Phật giáo với những tư tưởng bất bạo động lúc đó chưa được thịnh hành và truyền bá tại Nepal vào thời gian đó. Hơn nữa, người dân địa phương trong thời gian đó không biết ngôi tháp này như là nơi sanh của Đức Phật. Chính nhà khảo cổ học nổi tiếng của Đức đã khám phá nơi này là nơi đản sanh của Đức Phật vào ngày 1-12-1985. Trong khi đó những quan điểm về tế thần vẫn còn thịnh hành ở các ngôi tháp khác ở Nepal, vì vậy nó không phải là không tự nhiên cho họ tế các thú vật ở ngôi tháp này. Tuy nhiên, truyền thống tế thần trong đền này đã bị thủ tướng chính phủ Chandra Shamsheer Rana ra lệnh hủy bỏ từ năm 1925.

Trong năm 1956, Hội nghị Phật giáo Quốc tế lần thứ tư được tổ chức tại Nepal. Từ thời gian đó trở đi, nhiều việc được thực hiện cho thánh địa Lâm-tỳ-ni. Chính cố đức vua Mahendra Bir Bikram Shah Dev đã cống hiến hàng ngàn Rupees cho việc phát triển vùng thánh địa Lâm-tỳ-ni. Với số tiền đó, họ đã làm được con đường lớn, một nhà nghỉ và phát triển vài quang cảnh xung quanh. Nhưng rồi công việc không được tiếp tục trong một thời gian dài hoặc nói chính xác không được đẩy mạnh đáng kể. Kết quả những công việc xây dựng bắt đầu biến mất từ từ. Trong hoàn cảnh như vậy, những mẫu khai quật dưới lòng đất trong vùng này phải đưa đến những đất nước khác trên thế giới, đặc biệt ở Ấn Độ để thí nghiệm và khảo cứu giùm. Chính điều này đã tạo Ấn Độ có một cơ duyên để tuyên bố thành Piparhava như là cung điện xưa kia thiếu thời thái-tử Sĩ-đạt-đa đã từng sống. Bhuvan Lal Pradhan, nhà lịch sử học nổi tiếng của Nepal đã nói rằng: “Những di sản được tìm thấy suốt trong kỳ khai quật đã bị chánh quyền Ấn Độ trong kỷ nguyên Vikram 2018 chuyển tới thủ phủ Patna để trưng nghiệm. Không ai biết cái gì đã xảy ra cho số lượng khổng lồ các di sản bị đưa tới Patna”. Những vật này không được mang trả lại. Chính dựa trên nền tảng của những di vật đưa đến Ấn Độ 2018 V.E. mà huyền thoại thành Piparhawa thuộc vùng Basti của tiểu bang Uttar Pradeesh, Ấn-độ là thành Ca-tỳ-la-vệ được đưa ra.

Năm 1967, sự quan tâm phát triển Lâm-tỳ-ni như là một trung tâm

hành hương quốc tế như được khơi dậy khi Tổng thư ký Bộ chính trị Liên hiệp quốc Mỹ (UNO) đầu tiên viếng thăm Lâm-tỳ-ni. Ông đã giúp vấn đề thiếu nước cho người dân địa phương bằng cách gửi những kỹ sư đến để khoan mạch nước ngầm. Thêm vào đó, Ratna Sundar Shakya nói: “Hòa thượng Anirudha đã xây một nhà nghỉ rất lớn cho khách chiêm bái lưu trú”...

Hoàng gia chỉ tập trung được quyền lực trước khi sự thiết lập lại nền độc lập ở Nepal vào năm 1990. Những vị vua trong thời đó là Mahendra Bir Bikram Shah và rồi Birendra Bir Bikram Shah đã chú ý quá nhiều về lãnh vực chính trị đến nỗi không có thời gian để tâm đến những vấn đề tôn giáo. Kết quả là họ không biết đến vấn đề phát triển Lâm-tỳ-ni. Sau khi vị vua cha Phật tử Tribhuvana Bir Bikram Shah băng hà, những vị vua kế nghiệp nỗ lực truyền bá đạo Hindu trên khắp thế giới, đặc biệt ở Ấn Độ. Đó là lý do tại sao vua Mahendra và ngay cả vị vua kế tiếp là Birendra đã lập hiến pháp lấy đạo Hindu làm quốc giáo. Trong những hoàn cảnh như vậy, Lâm-tỳ-ni không thể phát triển trở thành tốt đẹp được.

Sau khi thiết lập lại nền dân chủ 1990, trách nhiệm phát triển Lâm-tỳ-ni lại rơi vào chánh quyền hoàng gia. Mọi người vui mừng hy vọng rằng chánh quyền mới sẽ làm tốt, nhưng tình hình chính trị tại Nepal vẫn rối loạn, hoàng gia lập ra Hội Trách nhiệm Phát triển Lâm-tỳ-ni, số tiền trang trải để trả lương cho nhân viên nhiều hơn là những hoạt động thực tế cho phát triển Lâm-tỳ-ni. Lại nữa, chính lúc đó một nỗ lực khai quật toàn khu thiêng liêng Lâm-tỳ-ni này nghĩa là tháp thờ tượng hoàng hậu Maya được thực hiện. Trong khi giật sập tháp này, lại không chuẩn bị kế hoạch xây lại, nên khiến cho khu thánh tích phải chịu tình trạng ngổn ngang trong một thời gian dài và đã làm trệch hướng nguyên thủy của tháp hoàng hậu Maya. Ủy ban quốc tế Phát triển Lâm-tỳ-ni nỗ lực đánh giá lại toàn bộ nơi đây và với danh nghĩa Lâm-tỳ-ni nằm trong danh sách Di sản Thế giới nên họ hoàn toàn tin tưởng vào Unesco.

Lâm-tỳ-ni là nơi sanh của Đức Phật và thành Ca-tỳ-la-vệ nơi mà Đức Phật trải qua thời niên thiếu 29 năm của mình là hai nơi thiêng liêng nhất của Nepal đối với tất cả các Phật tử trên toàn thế giới. Đó là lý do tại sao sự khám phá của hai nơi này đã bắt đầu ngay từ khi sự thiết lập nền cai trị của chánh quyền Anh trên đất nước Ấn độ được thành lập. Năm 1896, Tiến sĩ Fuhrer đã tuyên bố với thế giới với bài

tường trình của mình rằng Đức Phật đã sanh ở vùng Nepal trong làng Lâm-tỳ-ni và từ đó các nhà khảo cổ đã thực hiện nhiều công cuộc khai quật và nhiều di vật được đưa ra ánh sáng để chứng minh rằng Lâm-tỳ-ni là nơi thiêng liêng quan trọng cho khách chiêm bái từ thời đại Khổng-tước (*Maurya*), Sunga, Kushuwa, Gupta và Pala đến thế kỷ XIV. Hoàng đế A-dục, ngài Pháp-hiền, Huyền-trang và Ripu Mall... là những nhà chiêm bái nổi tiếng tại Lâm-tỳ-ni bên cạnh vô số những khách tăng khác của Nepal, Ấn độ và Tây-tạng... Ngay cả trong những thời hiện đại, nhiều nhân vật quan trọng trong giới quan quyền, nhiều người có địa vị cao trong xã hội tại đất nước Nepal, Ấn độ và Tây-tạng... cũng đã đến viếng Lâm-tỳ-ni và ủng hộ Lâm-tỳ-ni với nhiều phương tiện đa dạng cho việc phát triển môi trường Lâm-tỳ-ni.

Những công cuộc khai quật Lâm-tỳ-ni từ thời đại Khadga Samesher Rana và Fuhrer đã đưa một số lớn những mẫu kiến trúc xung quanh cột trụ đá vua A-dục và đặc biệt ở phía đông và đông nam của ngôi tháp thờ hoàng hậu Maya và mới đây một nhóm các nhà khảo cổ của Nhật bản và Nepal đã mở ra những hy vọng mới cho việc nhận dạng nơi Đức Phật đản sanh này khiến cho nhiều khách hành hương từ các nơi trên thế giới đã đổ xô đến chiêm ngưỡng.

Mặc dù chánh phủ đã thực hiện nhiều biện pháp cho vấn đề cải thiện môi trường và phương tiện vật chất, tuy nhiên vẫn còn nhiều điều cần sự hợp tác quốc tế giúp đỡ. Ngày nay, Lâm-tỳ-ni có nhiều khách sạn, phòng trọ, nhà hàng, những sạp bán đồ pháp khí và có cả viện bảo tàng và một thư viện rất lớn cung cấp nhiều phương tiện cho khách chiêm bái. Khách sạn Hokke, khách sạn Tích-lan và thư viện là những nơi nổi bật, bên cạnh đó các ngôi chùa hiện đại của những đất nước như Việt nam, Đại hàn, Nhật bản, Trung quốc, Miến điện, Nepal... đã đóng góp lớn trong việc tìm hiểu tư tưởng và phương pháp tu tập Phật giáo đa dạng cũng như mang đến một màu sắc tôn giáo tổng hợp quốc tế ở đây.

Bây giờ Lâm-tỳ-ni được Unesco chấp nhận như một Di-sản Văn-hoá Thế-giới (*World Heritage*) và hy vọng rằng trong tương lai gần sẽ được Unesco giúp đỡ và tạo mối hợp tác quốc tế giữa các nhà môi trường và khảo cổ học cho sự phát triển Lâm-tỳ-ni trên bình diện quốc tế.

Theo Ủy ban quốc tế Phát triển Lâm-tỳ-ni cho biết một trở lực lớn nhất trong việc phát triển Lâm-tỳ-ni là chánh sách của chính phủ Nepal

thường thay đổi nhân viên làm việc khi có sự thay đổi trong bộ hành chánh. Thật tốt và lợi ích để có một đội nhân viên đặc biệt làm việc lâu dài, có kinh nghiệm và cung cấp một bộ máy quản lý có khả năng cho việc phát triển nơi này.

Nepal là một quốc gia phong phú về các nguồn du lịch tự nhiên như là dãy núi tuyết Hi-mã-lạp-sơn hùng vĩ và vô số vốn quý văn hóa có ý nghĩa lịch sử lớn lao. Số lượng khách du lịch và chiêm bái thánh địa Lâm-tỳ-ni và thành Ca-tỳ-la-vệ ngày càng gia tăng hàng năm.

Thời gian chậm chậm trôi nhanh như bóng câu qua cửa sổ, đến nay Lâm-tỳ-ni và thành Ca-tỳ-la-vệ đã trải qua bao nhiêu thế kỷ, bao nhiêu thăng trầm của cuộc đời. Hai cuộc thế chiến lớn đã tiếp nối nhau khai mở và kết thúc, biết bao tang tóc và đau thương đã chất chồng trên chuỗi ngày khắc khoải. Ca-tỳ-la-vệ cũng không nằm ngoài định luật đào thải vô tình của thiên nhiên. Ngày nay nếu chúng ta đến đó thì chỉ còn những bụi cỏ hoang dại và những hàng cây không thành hàng, chỉ còn những nền gạch đỏ quạch, những đồng gạch vụn chứng tích của những đền đài xưa, những dãy thành lớn... Chung quanh là cây cối hoang dại rậm rạp bao trùm.

Những cơn gió thổi mạnh từ đỉnh núi tuyết Hi-mã-lạp-sơn tới tấp ào ào cuộn tới, khiến bụi đỏ bay mù mịt đất trời. Chúng tôi phải nhắm mắt bịt lỗ tai, mũi miệng lại. Mây mù quần vũ trên bầu trời, bóng tối bao phủ không thể chụp hình được nữa. Chúng tôi miễn cưỡng quay về lại Lâm-tỳ-ni (may mà lúc nãy chụp nhanh được vài tấm ảnh, chớ chậm gặp thời tiết thế này thì đành chịu thua) mà lòng buồn vô hạn. Có lẽ đây là một trong những thánh tích hiu quạnh ảm đạm nhất. Ở những nơi khác thì có nhiều chùa Phật giáo xung quanh, có người trông coi tu sửa, khách hành hương kéo đến nườm nượp, dân cư ở đông đúc, buôn bán tấp nập thì ở đây rất thưa thớt. Tôi chấp tay quì xuống và đánh lễ nơi đất thánh này - nơi đã nuôi dưỡng thái tử Sĩ-đạt-đạt từ sơ sinh cho đến trưởng thành để rồi từ cổng Tây ngài đã vượt thành để bắt đầu cuộc đời đại xuất thế cứu độ nhân sinh mà 26 thế kỷ sau chúng ta cũng được hưởng nguồn tuệ giác đó. Thời gian không cho phép nữa, chúng tôi gạt lệ từ giả quay mặt bước đi.

Rồi lệ cũng không thể đọng mãi trên khoen mi. Bây giờ chúng tôi phải đối diện với một thực tế éo le. Trời bắt đầu mưa to như vũ bão. Sấm sét rực sáng liên tiếp trên bầu trời đen kịt. Chúng tôi không ai mang theo áo mưa (vì tháng năm ở Ấn đang nóng như diên chưa có

mưa, còn Nepal thì mưa tầm tã rồi). Máy chụp hình phải bỏ bịt nilông rồi giấu vào bụng và đi khom khom để che khỏi ướt. Xe buýt 6 giờ chiều là hết. Ghé vào quán ăn xiêu vẹo bên đường ăn vài món Ấn cho qua cơn đói và nhờ họ đi thuê xe taxi dùm. Tài xế taxi bảo mưa gió họ không đi (dù có trả giá cao 500 Rupees), trong khi nếu đi xe buýt từ ngã ba Lâm-tỳ-ni đến đây chỉ có 3 Rupees. Khách sạn ở đây rất hiếm và không an toàn lắm vì nơi đây du khách ít dám ở lại. Lâm-tỳ-ni chỉ cách có 28 cây số thôi, trời đừng mưa và đừng quá tối thì việc đi bộ không có gì trở ngại...

Sau khi tống vào bao tử một ít bánh chapati (còn gọi là roti, một loại bánh lát nướng thường dùng trong mỗi bữa ăn Ấn-độ như cơm ở mỗi bữa ăn Việt-nam) và ít đồ chấm, bốn cô gái chúng tôi quyết định đi bộ rồi gặp xe nào đón xe nấy. Trên đường đi gặp xe nào về hướng Lâm-tỳ-ni thì cô Sanya sẽ sỏ tiếng Nepal để xin quá giang. Chúng tôi “sẽ băng mưa gió đi, không ngại xa, chỉ sợ lòng không bền”. Nhớ lại lúc ở Việt Nam, nhà tôi tại Bà Điểm, Hóc Môn, trong một ngôi làng xung quanh chỉ là cánh đồng ruộng và xình lầy, lúc đó cũng chỉ lơ thơ mấy nóc nhà lá như tại thành Ca-tỳ-la-vệ này. Vào những năm 1978-1985, tôi đã từng đi bộ từ nhà tôi lên Thành Phố Hồ Chí Minh khoảng hơn 20 cây số để học ôn thi vì xe đạp lúc đó bị hư, cứ đi khi thấy xe đồ lên thì đón đi. Tôi đã quen đi bộ như vậy rồi. Nên giờ gặp trường hợp này dù tôi có là nữ nhi tay yếu chân mềm đi nữa, tôi cũng xông xáo tiên phong xách balô đi trước.

Đi giữa trời tối đen như mực. Những ngọn đèn dầu le lói từ những mái nhà lá hai bên đường như những con đom đóm không đủ soi đường cho chúng tôi. Mưa như trút nước cho hả cơn giận. Chúng tôi chỉ biết dựa loáng thoáng vào ánh chớp sáng của sấm sét để bám vào con đường chánh lộ đầy ổ gà mà đi để khỏi lạc nẻo, tránh khỏi rớt xuống ruộng và mương nước hai bên đường. Người ướt như chuột lột. Lạnh run cầm cập nhưng cứ niệm Phật lầm lũi bước nhanh. Tôi bỗng trở thành người hùng của nhóm. Vừa đi, tôi bắt đầu vừa huyền thuyên kể không biết bao nhiêu là chuyện để động viên nhóm, cũng như để nghe mà quên đi nỗi sợ hãi lo lắng đang bao trùm tối đen phía trước.

Vẫy tay hoài mà không xe nào chịu ngừng. Cuối cùng một chiếc xe hàng chịu cứu chúng tôi. Chúng tôi mừng hú vía. Chủ xe một chàng thanh niên đạo Shik thương hại chúng tôi đã chở về tận chùa với giá 200 Rupees. Tôi hỏi từ Taulihawa Tilaurakot đến đây mấy cây số rồi?

Chủ xe cho biết đã 15 cây. Ô như vậy là chúng tôi – thân gái dặm trường đã đi 15 cây số trong khoảng hai tiếng đồng hồ trên những con đường đồng ruộng vắng hoe, dưới cơn mưa trút nước dữ dội, cũng là một thành tích đáng kể nhất trong đời đó chứ.

Đến chùa Việt-nam trời vẫn chưa hết giận, mưa vẫn xối xả bão bùng. Thượng toạ Huyền Diệu đội nón lá, mặc áo mưa thân hành chạy ra tận cổng tiếp chúng tôi. Cổng vẫn còn mở nhưng người vẫn ra để đón chúng tôi, khiến Thượng-tọa cũng bị ướt lây luôn. Sự tận tình lo lắng của Thượng-tọa không biết lũ nữ nhi chúng tôi đi có gặp chuyện gì không khi trời mưa gió? (Vì khi đi chúng tôi nói là sẽ trở về dùng cơm tối với thầy, tại mưa và không có xe, nên về trễ) làm chúng tôi cảm động hết sức. Tôi biết rằng nước mắt của tôi một lần nữa tại Nepal lại hoà với nước mưa, rơi xuống và thấm mặn môi tôi. Dù gì đi nữa giữa xứ lạ, những người tha hương gặp nhau đã là mừng rồi, huống gì là những tấm chân tình đối đãi ưu ái với những tấm chân tình. Tôi không biết sau này có được đi và được gặp Thượng toạ nữa không? Tuy nhiên lòng tôi vẫn hướng đến tri ơn Thượng toạ. Cầu nguyện Tam Bảo gia hộ Thượng toạ thân tâm thường lạc, Phật sự trước mắt, những công trình vĩ đại - thành lập những ngôi chùa Việt-nam của Thượng toạ trên xứ Ấn cũng như xứ Nepal này được thành công mỹ mãn, mỹ mãn. Thượng toạ là một niềm hãnh diện của chúng con cũng như của đất nước Việt-nam chúng ta, phải không?

Chúng tôi đã dùng bữa ăn tối và chè đậu đỏ gừng do thầy nhờ cô Mùi phật tử nấu đãi. Một bữa cơm vui vẻ, đầm ấm đầy tình đạo vị, dù bên ngoài trời vẫn gào thét. Trong bữa cơm có vị sư Miến Điện là vị Phó Quản lý ở đây và cô Mùi (người Việt, quốc tịch Úc, qua đây làm công quả cho Thượng toạ).

Tôi phải nhờ cô cạo gió dùm vì tôi đã dầm mưa hơn hai tiếng đồng hồ, nếu không nói là ba tiếng. Sợ sẽ bị cảm lạnh, nằm bệnh đó làm trở ngại chuyến hành hương còn dài phía trước.

Đó là một chuyến hành hương chiêm bái Phật tích tại Nepal. Sau đó, chúng tôi vẫy tay chào Nepal và trở lại xứ Ấn thăm thánh tích Câu-thi-na (*Kushinagar*)-nơi đức Từ Phụ nhập Niết-bàn, tháp Amaravathi và ngọn đồi của ngài Long-thọ.

CÂU-THI-NA

Chúng tôi thuê một chiếc xe taxi từ biên giới Sonauli đến Câu-thi-

na (*Kushinagar*) xa khoảng 120km với giá 700 Rupees. Đến nơi là 11 giờ trưa. Hơi nóng 45 độ mùa hè của Ấn bắt đầu hực lên người chúng tôi.

Câu thi na (*Kushinagar*, *Kushinara* hoặc *Kasia*) với dân số: 26.000, cách *Gorakhpur* 55 cây số, *Lâm-tỳ-ni* 175 cây số, *Thành Ca-Tỳ-La-Vệ* (*Kapilavastu*) 146 cây số, *Xá-vệ* (*Sravasti*) 274 cây số và *Varanasi* 270 cây số.

Một trong những lời tuyên bố cuối cùng của Đức Phật trước khi nhập diệt là *Kushinagar*-nơi ngài nhập Niết-bàn là một trong những thánh địa quan trọng. Có ba lý do mà Đức Phật đã chọn nơi đây để nhập diệt. Một, đây là nơi thích hợp để thuyết kinh *Đại-thiện-kiến Vương* (*Maha-sudassana suttanta*); hai là để nhận du sĩ ngoại đạo *Tu-bạt-đa-la* (*Subhadda*) vào tăng đoàn trước khi ngài nhập diệt và ba là có *Bàlamôn Drona*, người có thể giải quyết việc phân chia xá lợi. Hơn nữa, chính tại nơi đây đã bảy lần trong những kiếp trước Đức-Phật đã bỏ thân mạng và đây là lần thứ tám.

Đức Phật cùng với Tôn giả *A-Nan* rời núi *Linh-thứu* để đi về phía Bắc Ấn độ khi ngài 81 tuổi. Sau khi nghỉ đêm tại *Nalanda*, ngài đã vượt qua sông *Hằng* tại *Varanasi* lần cuối và đi về làng *Beluva* gần *Tỳ-xá-ly* (*Vaishali*). Trong khi ở lại làng *Beluva* để tránh mùa mưa, Đức Phật đã nói với Tôn giả *A-Nan* ngài cảm thấy bệnh yếu có lẽ vì tuổi già và ngài đã tiết lộ rằng ngài sẽ nhập Niết-bàn trong vòng ba tháng nữa. Tại *Tỳ-xá-ly*, Đức Phật cũng đã ba lần nói với Tôn giả *A-Nan* khả năng của Đức Phật có thể kéo dài mạng sống cho tới tận kiếp này.

“Này *Ananda*, bất cứ ai thường tu *Bốn Thần-túc* nhuần nhuyễn, chắc chắn, bền vững và khéo léo, thời vị ấy có thể kéo dài mạng sống cho đến một kiếp hay phần kiếp còn lại. Này *A-Nan*, *Như-lai* đã thường tu *Bốn Thần Túc* nhuần nhuyễn, chắc chắn, bền vững và khéo léo. Này *A-Nan*, nếu muốn *Như-lai* có thể sống đến một kiếp hay phần kiếp còn lại”.

Nhưng tôn giả *A-Nan* không nhận hiểu sự gợi ý sâu sắc này. Đức Phật liền bỏ ý định kéo dài mạng sống của mình. Sau đó khi ngài *A-Nan* hiểu được lời của Đức Phật, ngài liền khẩn khoản xin Đức Phật kéo dài mạng sống của mình, nhưng Đức Phật đã từ chối vì quá trễ và ngài đã hứa với các ác ma sau ba tháng ngài sẽ nhập niết-bàn rồi. Dù bệnh yếu, ngài cũng cố gắng du hành đến *Tỳ-xá-ly*, ngài kêu gọi triệu

tập tất cả chư tăng đang trú tại Tỳ-xá-ly hay ngoài Tỳ-xá-ly hãy đến nhóm họp tại Mahavana Kutagarasala và ngài khuyến nhắc chúng đệ tử rằng tất cả những lời dạy của ngài được gói trọn trong 37 Phẩm Trợ Đạo.

“Này các Tỳ-kheo, những pháp do Như-lai chứng ngộ và giảng dạy cho các người, các người phải khéo học hỏi, thực chứng tu tập và truyền bá để phạm hạnh được lan rộng trường tồn, vĩnh cửu, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chúng sanh và vì lòng thương tưởng cho cõi trời và người. Những gì là các pháp do Như-lai chứng ngộ? Chính là Bốn Niệm Xứ, Bốn Chánh Cần, Bốn Thần Túc, Năm Căn, Năm Lực, Bảy Bồ Đề Phần và Tám Thánh Đạo”.

37 Phẩm Trợ Đạo được chia thành 7 nhóm như sau:

1) Bốn Niệm Xứ (*Smrityupasthana, Satipatthanas*): Chánh niệm quán sát cái gì xảy ra nơi thân (*kaya*), thọ (*vedana*), tâm (*citta*), pháp (*Dhamma*). Đây là con đường độc nhất (*ekayana*) để đạt giải thoát.

2) Bốn Chánh Cần (*Samyakaprahana, sammappadhanas*): là Tinh tấn đoạn trừ các ác pháp đã sanh khởi, Tinh tấn ngăn cản các ác pháp sanh khởi, Tinh tấn làm phát sanh thiện pháp đã sanh khởi và Tinh tấn phát triển các thiện pháp đã sanh khởi.

3) Tứ Như Ý Túc (*Riddhipada, Iddhipadas*): Dục thiền định, Tinh Tấn thiền định, Chánh tâm thiền định và Tư duy thiền định.

4) Năm Căn (*Indriya, Indriyas*): Tín căn, Tấn căn, Niệm căn, Định căn và Tuệ căn.

5) Năm Lực (*Balas*): Tín lực, Tấn lực, Niệm lực, Định lực và Tuệ lực.

6) Thất Giác Chi (*Sambodhyanga*): Niệm, Trạch pháp, Tinh tấn, Hỷ, Khinh an, Định và Xả.

7) Trung Đạo (*Marga, Magga*): Con đường Trung đạo là không quá cực đoan hành hạ xác thân hoặc quá thụ hưởng dục lạc. Đức Phật đã dạy rằng chân lý của ngài cũng không phải là ở hai cực đoan thường hằng (*shashvata*) hay huỷ diệt (*annihilation*). Do giác ngộ nguồn gốc và sự biến đổi của thọ (*vedana*), Đức

Phật đã giải thoát mọi ràng buộc và nhận được chân lý tối hậu. Chân lý này rất sâu và tế nhị vượt ngoài lý luận biện chứng.¹⁸⁴

Hoặc có nơi nói Bát Chánh Đạo (*Ariya Atthangika Magga*) thay cho Con Đường Trung Đạo là tu tập Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm và Chánh Định.¹⁸⁵

Can đảm chịu đựng thể lực già yếu, Đức Phật lại cùng với Tôn giả A-Nan du hành hướng về Câu-thi-na (*Kushinagar*) ngang qua làng Pava và nghỉ chân tại gần làng nơi mà vừa có một đoàn người đi buôn mới đi ngang. Khi đến làng Pava, Chunda (*Kunda*) con trai của bà Metalsmith đã dâng cúng Đức Phật một bữa cơm với nhiều loại nắm thơm. Sau khi dùng xong, Đức Phật bảo rằng đi chôn số thức ăn còn lại để không ai bị nhiễm độc. Ngài nói rằng không thấy một ai ở cõi Trời, Người, Ma giới, Phạm Thiên giới, không một người nào trong chúng sa môn, Bà-la-môn, giữa những Thiên và Nhân dùng món nắm này mà có thể tiêu hoá được trừ Như-lai. Sau đó, Chunda rất đau khổ và hối hận vì chính mình mà Đức Phật bị bệnh. Đức Phật an ủi ông bằng cách tán thán công đức vô lượng vì ông đã cúng dường thực phẩm cuối cùng trước khi ngài nhập diệt. Công đức này cũng bằng như cúng dường cho ngài trước khi giác ngộ.

“Có hai sự cúng dường thực phẩm đồng một phước báo và đồng một quả dị thực, lợi ích hơn các sự cúng dường thực phẩm khác. Thế nào là hai? Một là bữa ăn trước khi Như-lai chứng Vô-thượng Chánh-đẳng chánh-giác, hai là bữa ăn trước khi Như-lai nhập Niết-bàn, không còn bị sanh tử. Hai bữa ăn này đồng một phước báo và đồng một quả dị thực, lợi ích hơn các sự cúng dường thực phẩm khác. Nhờ công đức này, Chunda sẽ được tăng tuổi thọ, tăng sắc đẹp, hưởng an lạc, được tiếng thơm, sanh lên cõi trời và được nhiều uy quyền”.¹⁸⁶

Sau khi dùng món cơm nắm của Chunda, Đức Phật bị nhiễm bệnh kiết lỵ nặng, đau đớn gần như chết, nhưng với chánh niệm tỉnh giác, ngài nhẫn chịu cơn đau hành hạ. Rồi Thế Tôn nói với Tôn giả A-Nan hãy đi đến Câu-thi-na (*Kushinagar*). Đi một đoạn Thế tôn cảm thấy

¹⁸⁴ Digha Nikaya, tập I, p. 30.

¹⁸⁵ Digha Nikaya, tập II, pf. 160.

¹⁸⁶ Digh Nikāya, II, trang 164 trở đi.

mệt mỏi, ngồi nghỉ dưới bóng cây cạnh con sông nhỏ và kêu A-Nan hãy đem nước cho Thế tôn uống. Khi nghe nói như vậy, Tôn giả A-Nan bạch rằng:

“Bạch Thế Tôn vừa mới có năm trăm cỗ xe chạy qua làm nước bị khuấy động và vẩn đục. Bạch Thế Tôn, gần đây có sông Kakutthā nước sạch mát mẽ, chúng ta có thể đến đó để uống”.

Cả ba lần Đức Phật đều từ chối đi và kêu Tôn giả A-Nan đi lấy nước. Tôn giả đành mang bát và đi múc nước, nhưng khi đến nơi thì tự nhiên nước trở thành trong trẻo, sáng lạng và không có vẩn đục. Tôn giả thốt lên:

“Thật vi diệu thay! Thật hy hữu thay! Thân lực của Như-lai đã khiến con sông cạn bị khuấy động và vẩn đục này trở thành trong trẻo, sáng lạng và không bị vẩn đục.”¹⁸⁷

Và Tôn giả mang nước về thỉnh Đức Phật uống. Lúc bấy giờ, ông Pukkusa thuộc dòng họ Malla, đệ tử của đạo sĩ Uất-đà-ka-la-ma (*Ālāra Kālāma* là vị đạo sĩ cho là đạt được thiên Vô sở hữu xứ là tối thượng) từ Câu-thi-na (*Kushinagar*) đi ngang và đến bạch với Thế Tôn rằng có một lần khi ngài Uất-đà-ka-la-ma ngồi nghỉ dưới gốc cây có khoảng năm trăm cỗ xe đi ngang qua gần mà vẫn không hề hay biết hay nghe tiếng và bụi đỏ từ các cỗ xe khuấy động nơi đường đất đã bám đầy áo ngài Uất-đà-ka-la-ma. Sự trầm tĩnh và định lực của bậc xuất gia thật là hy hữu. Khi ấy Đức Phật đã nói lên một sự so sánh rằng:

“Này Pukkusa, ông nghĩ thế nào? Cái gì khó thực hiện hơn? Một người trong khi giác tỉnh, còn thức mà không thấy hay nghe tiếng năm trăm cỗ xe vừa đi ngang với một người đang giác tỉnh, còn thức cũng không thấy hay nghe tiếng trời đang mưa tầm tã ào ào, sấm chớp sáng loà vang động?”

“Bạch Thế Tôn, chẳng những năm trăm cỗ xe mà cho đến sáu trăm, bảy trăm, tám trăm, chín trăm, hoặc một ngàn, cho đến trăm ngàn cỗ xe cũng không thể so sánh được với người đang giác tỉnh, đang thức mà không thấy hay nghe tiếng trời đang mưa tầm tã, ào ào sấm chớp sáng loà vang động”.

Này Pukkusa, có một lần Như-lai ở Atumā, đi qua đi lại ngoài trời trước nhà đập lúa. Lúc ấy trời mưa tầm tã ào ào, sấm chớp sáng

¹⁸⁷ Như trên.

loà vang động, có hai anh em ông phu và bốn con bò đực bị sét đánh chết. Nhưng Ta vẫn không thấy hay nghe biết. Một hiền giả đi đến và tán thán rằng “Thật vi diệu thay! Thật hy hữu thay! Sự trầm tĩnh của vị xuất gia, khi thức tỉnh, dù trời đang mưa tầm tã ào ào, sấm chớp sáng loà vang động, có hai anh em ông phu và bốn con bò đực bị sét đánh chết mà vẫn không thấy hay không nghe gì hết!”

Nghe đến đây, Pukkusa bạch Thế Tôn rằng:

“Bạch đức Thế Tôn, lòng tin của con đối với đạo sĩ Uất-đà-ka-la-ma như bị cuốn theo luồng gió lớn và thả trôi theo dòng nước cuốn. Vi diệu thay! Hy hữu thay! Bạch Thế Tôn, như người dựng đứng lại những gì bị quăng xuống, phơi bày ra những gì bị phủ kín, chỉ đường cho người lạc hướng, chiếu đèn vào bóng tối, chánh pháp đã được Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày. Nay xin cho con được quy y Thế Tôn, Pháp và Tăng. Mong cho con được làm đệ tử của ngài, từ đây trở đi cho đến ngày mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng.” Rồi Pukkusa thành tâm dâng cúng Phật hai bộ y màu kim sắc, sáng chói. Sau khi Pukkusa từ biệt đi, Tôn giả lấy bộ y choàng cho Thế Tôn và khi đặt lên thân Thế Tôn, màu sắc sáng chói của y như bị lu mờ. Tôn giả A-Nan ngạc nhiên thốt rằng:

“Bạch Thế Tôn, thật là vi diệu thay! Thật là hy hữu thay! Sự thanh tịnh và sáng chói màu da của Như-lai. Khi con con choàng y màu kim sắc vàng chói lên thân ngài thì màu sắc sáng chói của áo như bị lu mờ đi”.

“Này A-Nan thật vậy, có hai trường hợp màu da của Như-lai sáng chói và thanh tịnh. Thế nào là hai? Đó là vào đêm Như-lai chứng Vô-thượng Chánh-đẳng chánh-giác và vào đêm Như-lai nhập Niết-bàn”.

“Này A-Nan, hôm nay khi canh cuối đã mãn, tại Upavattana ở Câu-thi-na (*Kushinagar*), trong rừng Sala của dân Mallā, Như-lai sẽ diệt độ”.

Rồi Thế Tôn cùng với Tôn giả A-Nan và chúng Tỳ-kheo đi đến sông Kakutthā, xuống tắm và lội qua bờ kia, đi đến rừng xoài và tại đây Đức Phật mệt mỗi nằm nghỉ. Sau đó, lại đi tiếp qua bờ bên kia sông Hirannavati, đến Câu-thi-na, Upavatama-rừng Sāla của tộc Mallā. Vừa đi đến nơi Đức Phật dạy:

“Này A-Nan, hãy trải chỗ nằm, đầu hướng về phía Bắc giữa hai cây Sāla song thọ. Này A-Nan, nay Ta rất mệt mỗi và muốn nằm nghỉ”.

Với chánh niệm, tỉnh giác Thế tôn đã nằm xuống phía hông bên phải như dáng nằm con sư tử và hai chân để chồng lên nhau.

Khi đó, cây Sāla song thọ trở hoa trái mùa, tràn đầy cành lá. Hoa Sāla rơi xuống, phủ đầy trên thân Như-lai để cúng dường ngài. Những thiên hoa từ trên không trung cũng rơi xuống, phủ đầy thân Như-lai để cúng dường ngài. Nhạc trời trên không trung trở dậy để cúng dường Như-lai. Nhân cơ hội đó, Đức Phật dạy rằng:

“Này A-Nan, cây Sāla song thọ trở hoa trái mùa, tràn đầy cành lá. Hoa Sāla rơi xuống, phủ đầy trên thân Như-lai để cúng dường. Những thiên hoa từ trên không trung rơi xuống, phủ đầy thân Như-lai để cúng dường. Nhạc trời trên không trung trở dậy để cúng dường Như-lai. Nhưng, này A-Nan, như vậy không phải kính trọng, tôn sùng, cúng dường hay kính lễ Như-lai. Này A-Nan, nếu có Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, cư sĩ nam hay nữ nào thành tựu Chánh pháp và Tuỳ pháp, sống chơn chánh trong Chánh pháp, hành trì đúng như Chánh pháp, thời người ấy mới đúng là kính trọng, tôn sùng, kính lễ và cúng dường Như-lai với sự cúng dường tối thượng. Do vậy, này A-Nan, các người phải tu tập như vậy”.

Lúc bấy giờ Tôn giả Upavāna đứng trước mặt và quạt cho Thế Tôn, nhưng ngài kêu hãy đứng tránh qua một bên vì có chư thiên ở trên hư không, Thiên thần ở trên đất nhưng còn tâm phàm đang lăn lộn dưới đất và khóc than rằng: “Thế Tôn nhập diệt quá sớm, Con Mắt Pháp của thế gian biến mất quá sớm”. Và có các chư thiên đã diệt trừ ái dục, bình thản, tỉnh giác tuệ tri như sau: “Các hành là vô thường không thể thay đổi được!”

Sau đó Đức Phật dạy có bốn Thánh tích mà Phật tử nên đến đánh lễ tôn kính và cúng dường để gieo trồng công đức. Đó là Lâm-tỳ-ni nơi Như-lai đản sanh, Bồ-đề-đạo-tràng nơi Như-lai chứng ngộ Vô-thượng Chánh-đẳng-giác, Lộc-uyển nơi Như-lai chuyển pháp luân và Câu-thi-na nơi Như-lai nhập Niết-bàn.

“Này A-Nan, những ai với tâm hoan hỉ đến chiêm bái đánh lễ những Thánh tích này, sau khi thân hoại mạng chung sẽ sanh về cõi Thiên thú và cõi trời”.

Lúc đó, A-Nan đại diện chư tăng bạch Như-lai về vấn đề hậu sự sau khi Như-lai nhập Vô thượng Niết-bàn. Đức Phật dạy rằng:

“Này A-Nan, các người đừng nên quá lo lắng về vấn đề cung kính

xá lợi Như-lai. Nay A-Nan hãy nỗ lực, tinh tấn hướng về Tự lực, sống không phóng dật. Nay A-Nan, có những học giả Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, Phật tử tín tâm... sẽ lo sự thờ phượng xá lợi của Như-lai”.

Và Đức Phật cũng ân cần dạy bảo về việc trà tỳ (hỏa táng) nhục thân và tôn thờ xá lợi của ngài nên được tôn thờ giống như tôn thờ xá lợi của một bậc Chuyển luân thánh vương.¹⁸⁸ Đức Phật đã chỉ dạy cách thức chuẩn bị lễ trà tỳ và xây tháp thờ xá lợi tại giao lộ của ngã tư để những ai với tâm hoan hỷ kính tin đánh lễ xá lợi Phật sẽ đến dễ dàng và từ công đức này họ được hạnh phúc an lạc lâu dài.

‘Nay A-Nan, thân của Chuyển-luân-thánh-vương được quấn tròn trong vải lanh mới. Rồi lại được quấn thêm với vải gai bện, vải mới và tiếp tục như vậy cho tới năm trăm lớp vải. Rồi thân được đặt vào một cái hòm dầu bằng sắt. Hòm sắt này lại được đặt trong một hòm sắt khác. Sau khi đặt hòm lên giàn thiêu, họ đã tưới đủ loại hương thơm và xây tháp thờ xá lợi ở ngã tư giao lộ để tưởng nhớ. Nay Ānanda, đó là những gì họ đã làm cho bậc Chuyển luân thánh vương và họ nên xử sự thân Như-lai cũng như vậy. Tháp thờ xá lợi nên được xây ở ngã tư giao lộ. Và bất cứ ai đặt vòng hoa hoặc dầu thơm hoặc hương bột nhiều màu với lòng thành cúng dường, đánh lễ tháp hay khởi tâm hoan hỷ, vị ấy sẽ đạt được công đức lớn và an lạc lâu dài”.

Đức Phật cũng dạy rằng có bốn bậc thánh xứng đáng được xây tháp cúng dường. Một là Như-lai, A-la-hán, Chánh-đẳng Chánh-giác, hai là bậc Độc-giác, ba là Thanh-văn và cuối cùng là Chuyển-luân thánh-vương. Sau đó, tôn giả A-Nan đã bạch rằng:

“Bạch Thế Tôn, Thế Tôn chớ có diệt độ tại thị trấn nhỏ bé này, tại thị trấn hoang vu này. Bạch Thế Tôn, có những thành phố lớn như Chiêm-bà (*Campā*), Thành Vương-xá (*Rājagaha*), Thành Xá-Vệ (*Srāvati*), Sa-Kỳ (*Sāketa*), Kiều Thương Di (*Kosambi*), Ba-la-nại (*Vārānasi*). Nếu Thế Tôn diệt độ tại các thành phố đó sẽ có các chúng Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, thương gia tín tâm với Như-lai sẽ cúng dường thân xá lợi của Như-lai”.

“Nay A-Nan, chớ có nói đây là thị trấn nhỏ bé và hoang vu. Nay A-Nan thuở xưa có vị vua tên Đại-thiên-kiến (*Mahasudassana*). Vị này là Chuyển-luân-vương, trị vì như pháp, là vị pháp vương, thống lãnh

¹⁸⁸Cakkavattin: A universal monarch – the secular ideal of Anagarika Dharmapala great person (mahāpurisa), personified as a just and righteous king.

bốn thiên hạ, chinh phục hộ trì quốc dân, đầy đủ bảy báu. Nay A-Nan, Câu-thi-na (*Kushinagar*) là kinh đô của vua Đại-thiên-kiến, tên là Câu-xá-bà-đề (*Kusāvati*), phía Đông và phía Tây rộng đến mười hai do tuần, Phía Bắc và phía Nam rộng đến bảy do tuần”.

“Này A-Nan, kinh đô Câu-thi-na này rất giàu có, thịnh vượng và dân cư đông đúc, thực phẩm giàu có sung mãn... Nay A-Nan, kinh đô Câu-thi-na ngày đêm vang dậy chín loại tiếng tức là tiếng voi, ngựa, xe, trống lớn, trống nhỏ, tiếng tỳ-bà, tiếng xập xoả, tiếng chuông và tiếng thứ mười là ‘Hãy ăn uống đi!’”

Rồi Tôn giả A-Nan đi vào Câu-thi-na báo với dân Mallā rằng đêm nay vào canh cuối cùng, Như-lai sẽ diệt độ. Dân Mallā nghe xong liền lăn lộn dưới đất khóc than thãm thiết: “Thế Tôn nhập diệt quá sớm! Con mắt Pháp của Thế gian biến mất quá sớm”. Lúc bấy giờ du sĩ ngoại đạo Tu-bạt-đà-la (*Subhadda*) đã 120 tuổi tu theo phái ngoại đạo Ni-kiền-tử nghe tin này, liền nghĩ rằng đến đánh lễ Như-lai lần cuối và có thể Như-lai giải nghi giùm ông, nhưng cả ba lần xin vào đều bị ngài Anan từ chối vì Đức Phật đang bệnh rất yếu không thể tiếp được. Biết được nhân duyên đã đến, Đức Phật cho mời du sĩ Tu-bạt-đà-la vào. Đức Phật giảng cho ông nghe về Bát-chánh-đạo là con đường tối thượng vì diệu đưa đến giải thoát an lạc mà Như-lai và các đệ tử ngài đã tu tập. Nghe pháp xong, Tu-bạt-đà-la đạt pháp nhãn chứng quả A-la-hán. Sau khi được Đức Phật nhận làm đệ tử xuất gia, ông xin phép được nhập diệt trước Đức Phật một chút vì đau lòng khi nhìn thấy Đức Phật nhập niết-bàn. Nói xong, ông đến bên rừng ngồi ngay thẳng an lành mà nhập định. Chư tăng và đại chúng thấy cảnh như thế bỗng rộ lên khóc nức nở, than khóc vang động cả khu rừng. Đức Phật trông thấy cảnh đau lòng ấy liền ôn tồn dạy rằng đừng có buồn thương sầu đau như những người thế gian. Đừng để mất chánh niệm, hãy giữ tâm thanh tịnh, một lòng tu tập để cầu giải thoát. Luân hồi là cõi khổ vô cùng do vô minh sai xử, duyên theo trần cảnh mà tạo nghiệp sanh tử, tham sân si đầy dẫy khiến mãi lênh đênh trong sáu nẻo khổ. Bậc trí nên xa lánh và nhớm gớm. Rồi ngài dạy các chúng Tỳ-kheo sau khi Như-lai nhập diệt hãy lấy giới luật làm Thầy như sau:

“Này A-Nan, Pháp và Luật, Như-lai đã giảng dạy, sau khi Ta diệt độ, chính Pháp và Luật ấy sẽ là Đạo sư của các người”.

“Này các Tỳ-kheo, các pháp hữu vi là vô thường, hãy tinh tấn, chớ có phóng dật”.

Đó là lời cuối cùng của Như-lai. Sau đó Thế Tôn nhập định Sơ thiền. Xuất Sơ thiền, ngài nhập Nhị thiền. Xuất Nhị thiền, ngài nhập Tam thiền. Xuất Tam thiền, ngài nhập Tứ thiền. Xuất Tứ thiền, ngài nhập Không vô biên xứ. Xuất Không vô biên xứ, ngài nhập định Thức vô biên xứ. Xuất Thức vô biên xứ, ngài nhập định Vô sở hữu xứ. Xuất Vô sở hữu xứ, ngài nhập định Phi tướng phi phi tướng xứ. Xuất Phi tướng phi phi tướng xứ, ngài nhập Diệt thọ tướng định.

Xuất Diệt thọ tướng định, ngài nhập Phi tướng phi phi tướng xứ định. Xuất Phi tướng phi phi tướng xứ, ngài nhập Vô sở hữu xứ định. Xuất Vô sở hữu xứ, ngài nhập Thức vô biên xứ định. Xuất Thức vô biên xứ, ngài nhập Hư không vô biên xứ định. Xuất Hư không vô biên xứ định, ngài nhập Tứ Thiền. Xuất Tứ thiền, ngài nhập Tam thiền. Xuất Tam thiền, ngài nhập Nhị thiền. Xuất Nhị thiền, ngài nhập Sơ thiền. Xuất Sơ thiền, ngài nhập Nhị thiền. Xuất Nhị thiền, ngài nhập Tam thiền. Xuất Tam thiền, ngài nhập Tứ thiền. Xuất Tứ thiền, ngài liền diệt độ.¹⁸⁹

Khi Thế Tôn nhập diệt, hoa Sāla đã rơi xuống lá chả như mưa. Đại địa chấn động khủng khiếp, râu tóc dựng ngược và sấm trời vang động khắp mười phương.

Khi ấy những Tỳ-kheo chưa giải thoát tham ái, chư thiên ở trên hư không và Thiên thần ở trên đất nhưng còn tâm phàm biết rằng Như-lai đã nhập Niết-bàn vĩnh viễn nên đã lẫn lộn qua lại khóc than thâm thiết rằng: “Thế Tôn nhập diệt quá sớm. Con Mắt Pháp của thế gian đã biến mất quá sớm”. Nhưng những Tỳ-kheo hay chư thiên đã diệt trừ tham ái, an trú chánh niệm, tỉnh giác tuệ tri như sau: “Các pháp là vô thường không thay đổi được”.

Sáu ngày liên tục sau đó, dân Câu-thi-na mang nhiều hương, tràng hoa, nhạc khí, năm trăm cuộn vải đến rừng của dòng họ Mallā, cúng dường thân Thế tôn. Vào ngày thứ bảy, dân xứ Malla đảm nhiệm tang lễ chuẩn bị cử hành lễ trà tỳ nhục thể của Đức Phật, thế nhưng giàn hỏa không thể nào đốt cháy được và đợi mãi đến khi ngài Đại Ca-diếp (*Mahākassapa*), một trong các đại đệ tử của Đức Phật trở về để dẫn lễ Đức Phật lần cuối:

“Tôn giả Đại Ca-Diếp đã đi ngang tháp thờ ở Malla, Makuta-Bandhana, rồi đến giàn hỏa thiêu Đức Phật với y phủ một bên vai, ngài

¹⁸⁹ Đại Tạng Kinh Việt Nam, H.T. Minh Châu, Kinh Trường Bộ, Tập I, 1991, trang 665-6.

chấp tay đánh lễ, đi nhiều ba vòng quanh giàn hỏa, lạy chân Phật và 500 tỳ-kheo cũng làm như thế. Khi việc đánh lễ đã xong, giàn hỏa tự bốc cháy.

Và khi nhục thân của Đức Phật đã cháy, những gì là từ da ngoài cho đến da mỏng, thịt, dây gân hay nước giữa các khớp xương, tất cả đều cháy sạch không có tro, than, chỉ còn có xương xá lợi mà thôi. Giống như khi dầu bị cháy, thì tất cả đều cháy sạch không có tro hay than. Và tất cả 500 lớp vải quấn, ngay cả lớp trong và ngoài đều bị cháy rụi. Khi thân của đức Thế tôn cháy rụi, một dòng nước từ hư không chảy xuống, một dòng nước từ cây Sāla cũng phun lên để tưới tắt giàn hỏa Thế tôn và dân xứ Malla của Câu-thi-na dùng nước với mọi loại hương để dập tắt giàn hỏa. Rồi dân Malla đặt xá lợi Phật vào giăng đường trong bảy ngày tôn trọng cung kính, đánh lễ cúng dường với các điệu múa hát nhạc và nhiều vòng hoa hương cúng dường”.¹⁹⁰

Trong lễ trà tỳ thân của các A-la-hán giác ngộ thường tìm thấy được xá lợi (một số người nói nó bằng tinh thể) mà người mắt thường không tìm thấy được. Từ *Sarīra* được dùng để chỉ vật thể. Lời tường thuật trong kinh Đại Bát Niết-bàn (*Mahāparinibbāna sutta*) rõ ràng là sau cuộc hỏa táng Đức Phật ‘không có tro tàn ... chỉ có xương xá lợi mà thôi’. Các nhà khảo cổ cũng đã tìm thấy những mẫu xương của Đức Phật. Trong kinh Đại Bát Niết-bàn (*Mahāparinibbāna*), *sārīra* là ám chỉ cho thân thể của Đức Phật. Sau khi hỏa táng, ý nghĩa của từ này được chỉ cho xá lợi của Phật. Để tránh sự mơ hồ, từ ‘*sārīra*’ (‘liên quan đến thân thể’ nghĩa là vật chất cụ thể) có thể thích hợp hơn khi ám chỉ xá lợi của Đức Phật.

Thờ xá lợi Phật thì không phải là tô điểm cho chính bản thân Phật mà là công đức cho những ai đến đánh lễ, cúng dường với lòng thành như đã được nói trong kinh:

“Lúc nhớ tưởng: ‘Đây là tháp thờ xá lợi của Như-lai...’, tâm chúng sanh trở nên an lạc và rồi sau khi nhục thân của họ tan rã, họ sẽ sanh vào một cảnh giới tốt, trong cõi chư thiên. Đó là lý do tại sao xây tháp ở ngã tư giao lộ...”

Khi tin truyền Đức Phật đã nhập niết-bàn, những vị lãnh đạo của tám nước đã muốn thỉnh cầu xá lợi của Đức Phật. Một Bà-la-môn tên Dona đã làm người trung gian và đọc bài kệ khuyên nhủ rằng:

¹⁹⁰ Digh Nikāya, II, 164-5.

‘Này các Tôn giả, hãy lắng nghe lời tôi nói
 Nhấn nhục là lời Đức Phật dạy
 Thật không tốt nếu có tranh chấp
 Khi phân chia xá lợi của đấng giác ngộ
 Hãy liên kết trong tình thương yêu hòa hợp
 Hoan hỉ chia nhau xá lợi tám phần
 Hãy xây tháp ở khắp nơi
 Để khắp mười phương tăng thêm lòng tín kính’.

Bà-la-môn Dona đã chia xá lợi thành tám phần bằng nhau cho những sứ thần của những đất nước họ như:

- 1) Nước Ma-kiệt-đà do vua Vua A-xà-thế (*Ajātasattu Vedehiputta*) cai trị
- 2) Tộc người Licchavī ở Tỳ-xá-ly (*Vesāli / Vaisaly*)
- 3) Dòng họ Thích (*Sakyā*) ở thành Ca-tỳ-la-vệ (*Kapilavatthu*)
- 4) Tộc người Buli ở Allakappa
- 5) Tộc người Koli ở Rāmagāma
- 6) Bà-la-môn Vethadīpaka
- 7) Tộc người Mallā ở Pāvā
- 8) Câu-thi-na (*Kushinagar / Kusinārā*)

Mỗi thành phố của tám nước này đều xây tháp để thờ xá lợi Phật. Riêng Bà-la-môn Dona cũng xây tháp để thờ bình đong chia xá lợi Phật. Tộc người Moriyā ở Pippalavana đã đến quá trễ nên chỉ nhận được tro tàn từ gỗ. Họ cũng xây tháp thờ tro này tại thành phố Pippalavana của họ. Như vậy, 10 ngôi tháp được xây. Trong đó tám tháp thờ xá lợi, tháp thứ chín thờ bình đong chia xá lợi và thứ mười thờ tro tàn từ gỗ.

Cũng có nguồn tài liệu¹⁹¹ nói xá lợi của Đức Phật được chia làm thành ba phần: Chư thiên, Rồng và cõi người. Cõi người chia thành 8

¹⁹¹ Rana B.P.Singh, *Where the Buddha Walked*, Varanasi, 2003, trang 260.

(hay 10) phần như trên. Rồi theo thời gian tám phần chính này lại được chia thành nhiều phần nhỏ nữa để thờ như Vua A-dục đã cho xây 84.000 ngôi tháp để thờ xá lợi Phật và hiện nay cũng có nhiều ngôi tháp có xá lợi của Đức Phật ở rải rác khắp Châu Á.

Sau khi Đức Phật nhập diệt chẳng bao lâu thì vùng Câu-thi-na thuộc bộ tộc Malla bị sát nhập vào vương quốc Ma-kiệt-đà. Hai thế kỷ sau đó Câu-thi-na không trở thành trung tâm hưng thịnh nữa, cho tới khi vua A-dục (270-232 trước Tây lịch) trị vì, vua đã cho xây nhiều tháp và trụ đá tại đây để tưởng niệm đến Đức Phật. Điều này được chứng minh qua Ký Sự Hành Hương của ngài Pháp-hiền (399-414) khi ngài viếng thăm Câu-thi-na thì thấy có ba tháp, hai trụ đá và nhiều điểm quan trọng khác tại đây, chứng minh lúc bấy giờ nơi đây đang là một trung tâm tu học phồn thịnh. Đến triều đại Gupta, Phật giáo lại càng phát triển mạnh và các ngành về nghệ thuật, mỹ thuật Phật Giáo cũng đã đạt đến đỉnh cao nhất trong thời gian này. Trong triều đại Kumargupta (413 - 455), có nghệ thuật gia tên là Haribhadra đã tạc một tượng Phật theo tư thế nhập Niết-bàn rất tuyệt đẹp và sau khi tạc xong ông ta đã cho an vị vào ngôi chùa Niết-bàn, ông ta cũng cho trùng tu một số các tháp và chùa viện tại đây. Bức tượng độc đáo của nhà nghệ thuật gia Haribhadra sau một thời gian dài đã bị tan vỡ và vùi lấp dưới đồng gạch vụn nhưng ngày nay qua các cuộc khai quật người ta đã tìm thấy được và ráp lại, cũng như đưa trở về vị trí cũ trong Chùa Niết-bàn.

Ngài Huyền-trang (năm 629-644) đã viếng nơi đây và thấy các làng xóm hoang vắng đổ nát, ít có dân cư và đường phố bị hư nát. Về hướng đông bắc của Câu-thi-na có một trụ đá của vua A-dục đánh dấu đây là nhà của người thợ sắt Chunda, nơi mà Đức Phật đã nhận bữa ăn cuối cùng. Có ngôi tháp kỷ niệm nơi Đức Phật nhập diệt là ngôi tháp bằng gạch lớn có thờ tượng Phật nằm nghiêng bên phải. Ngài nằm trong tư thế hướng về phía bắc. Cạnh đó là trụ đá của vua A-dục có bia khắc, mặc dù nó đang trong tình trạng sắp ngã, nhưng vẫn còn chiều cao 200 feet. Trước đó có một cột trụ khắc sự kiện Đức Phật nhập diệt. Rải rác xung quanh là nhiều ngôi tháp khác kỷ niệm một kiếp trước của Đức Phật khi ngài hành Bồ-tát đạo mang thân chim và vào một ngày khu rừng bị cháy dữ dội, chim đã bay đến giòng suối gần bên lấy nước và rảy lên đám cháy để cứu nhiều sinh vật trong rừng.

Cả hai nhà chiêm bái Pháp-hiền và Nghĩa-tĩnh đều đề cập đến một ngôi tháp đánh dấu ngài Kim-cang Thủ Bồ-tát (*Vajrapani*) đã buồn

bã ném chày Kim-cang của mình khi nghe tin Đức Phật nhập diệt, cách đó một khoảng là ngôi tháp kỷ niệm nơi hoả táng nhục thể của Đức Phật và một ngôi tháp khác do vua A-dục xây kỷ niệm nơi phân chia xá lợi.

Nhà chiêm bái Nghĩa Tịnh (672-693) không ghi nhiều về thông tin các di tích ở Câu-thi-na, có lẽ từ thời đại của ngài Huyền-trang trở đi thì tại Câu-thi-na Phật giáo càng giảm mất dần. Vua chúa không còn ủng hộ và nơi này trở thành hoang vắng như thuở nào. Các sử liệu gần như không đề cập gì đến nơi này kể từ thế kỷ thứ VII đến XII. Có lẽ do địa thế quá xa xôi và hẻo lánh mà Phật giáo đã không đủ sức phát triển và hoạt động mạnh tại nơi này. Theo bia khắc niên đại thế kỷ 10-11 dưới sự trị vì vua Kalachuri, có một ngôi chùa thờ tượng Đức Phật ngồi thiền. Sau đó, Câu-thi-na cùng với các thánh địa khác cũng hư hoại và chìm vào quên lãng. Nhất là sau thế kỷ thứ XIII trở đi do vì chiến tranh loạn lạc khắp nơi xảy ra tại Ấn Độ lúc bấy giờ và cũng do đội quân Hồi Giáo từ các nước Trung Đông tràn xuống đánh chiếm và vơ vét của cải ở khắp Ấn Độ cũng như đã đập phá hầu hết các thánh tích Phật Giáo tại Ấn Độ vào thời điểm ấy.

Cho tới hơn một thiên niên kỷ, ông Buchanan, một công nhân của một xí nghiệp ở phía Đông Ấn-độ tình cờ khám phá được nơi đây. Năm 1854, ông H.H.Wilson đề nghị nên khai quật ở Câu-thi-na và Kasia. Tuy nhiên chính Alexander Cunningham, nhà Giám sát Khảo cổ học đã viếng thăm nơi đây vào năm 1861-2 đã khẳng định đây là Câu-thi-na. Dựa vào Ký sự của ngài Huyền-trang, các cuộc khai quật đã tìm ra thêm nhiều các nền móng tự viện, tịnh xá và những tháp thờ.

Năm 1876-7, phụ tá của Alexander Cunningham là ông A. C. L. Carlleyle đã mở rộng khu vực đào xới và khám phá một mô gạch rất lớn chung nền với một ngôi Đại tháp và nền này có độ dày 7 feet. Đại tháp từng được xây dựng trên nền này có lẽ khoảng thế kỷ thứ XI-XII và nền này có lẽ là ngôi tháp nguyên thủy và tại đây cũng tìm thấy tượng Đức Phật to lớn nằm nghiêng bên phải đã bị bể bệ.

Năm 1904-7 ông J. Ph. Vogel và năm 1910-1912 ông Hirananda Shastri chính thức khai quật thêm nơi đây và đã minh định thêm nhiều di tích Phật giáo. Thật là lạ lùng không có một bia khắc nào ghi nhận trực tiếp tên của Câu-thi-na hoặc từ đồng nghĩa của nó. Năm 1956 công cuộc tái thiết Chùa Niết-bàn được hoàn thành và kiến trúc ấy ngày nay vẫn hiện hữu với hình mái vòm, có các cửa sổ lớn với song sắt thông ra

bốn bên và sau chùa Niết-bàn này là đại tháp Niết-bàn. Sự khai quật và trùng tu tại đây cũng có sự đóng góp rất nhiều của Tỳ-kheo Mahavira, người đã tu học và phụng sự Phật pháp tại đây vào năm 1890-1920.

Câu-thi-na được khám phá vào cuối thế kỷ XIX. Nhiều cuộc khai quật đã cho biết nhiều tu viện của các truyền thống Phật giáo khác nhau đã hiện diện ở đây một thời gian dài. Nền móng của mười tu viện từ thế kỷ IV-XI đã được tìm thấy. Hầu hết những tàn tích này gần công viên, giữa đó có ngôi tháp to lớn hiện đại có thờ một tượng Phật nằm. Vào thế kỷ XXI, tăng ni Phật tử Miến Điện trùng tu lại ngôi tháp này. Không xa đó là có ngôi tháp nhỏ đánh dấu nơi Đức Phật trút hơi thở cuối cùng dưới cây Sāla song thọ, nay cũng được tu bổ. Phía đông khu vực này có ngôi tháp Ramabhar lớn.

DI TÍCH HIỆN ĐẠI

1) **CHÙA NIẾT-BÀN**: Đi vào cổng chính không tới 100m sẽ thấy chùa Niết-bàn nằm trước mặt là thánh địa chính tại Câu-thi-na nơi mà chư tăng và Phật tử thường đến chiêm bái. Năm 1956, nhân dịp kỷ niệm 2500 năm đản sanh của Đức Phật, chùa Niết-bàn được chính phủ Ấn độ tái thiết với kiến trúc hình mái vòm, có các cửa sổ lớn với song sắt thông ra bốn bên.

Chính ông Carlleyle đã khám phá nơi đây đầu tiên vào năm 1876 và thấy một tượng Phật với tư thế nằm nhập diệt đã bị bể bệ. Nhiều phần bể bị lạc mất. Tượng dài 6.1m được khắc đúc bằng một tảng sa thạch đỏ nguyên. Đây là biểu tượng hình ảnh Đức Phật nhập diệt nằm nghiêng bên phải với mặt hướng về phương Tây. Tượng đặt trên một bệ gạch lớn với bốn trụ đá ở bốn góc.

Đức Phật nằm một cách bình an, thanh thản với mặt hướng về phía Bắc, đầu gối trên tay phải và tay trái để dọc theo thân. Lòng bàn tay và bàn chân của Đức Phật có khắc những nét hoa văn của hoa sen biểu tượng một trong 32 hảo tướng và 84 ngàn vẽ đẹp của Đức Phật. Chùa Niết-bàn hình trụ này ở phía tây có ba khung tường nhỏ thờ ba tượng. Tượng bên trái là một phụ nữ tóc dài với mặt mày đau khổ và có lẽ tượng trưng cho tộc Mallā buồn khóc khi Đức Phật nhập diệt. Tượng chính giữa là vị xuất gia thiền định với mặt xoay vào phía trong tường. Tượng bên phải cũng là vị xuất gia với đầu để trên tay phải, nét mặt thật trầm tĩnh. Hai tượng xuất gia này có lẽ là những vị đã giải thoát

khỏi tham, sân và si nên có thể điều phục được tâm khi Đức Phật nhập niết-bàn vĩnh viễn. Tượng Đức Phật thường được khoác một tấm y bằng lụa vàng mới, đẹp do các Phật tử thường xuyên cúng dường.

Theo bia khắc trên bệ tượng Đức Phật Nhập diệt có ghi do Hoà thượng Haribala thuộc niên đại vua Kamargupta (413-455) cúng dường. Cũng có bằng chứng cho thấy có sự tu sửa chùa Niết-bàn này trong những thế kỷ tiếp đó. Ngài Huyền-trang đã viếng thăm chùa này và cho biết loại chữ khắc thuộc thế kỷ thứ V. Hiện nay tượng được nằm theo vị trí cũ trong Chùa Niết-bàn.

Cuộc khai quật gần đây vào năm 1976 đã tìm thấy nhiều mẫu xương, than, củi và mẫu sọ người... đã cho thấy có thể nơi đây đã bị Hồi giáo đốt phá nhiều lần trước khi Câu-thi-na rơi vào quên lãng.

2) **ĐẠI THÁP NIẾT-BÀN**: Phía sau Chùa Niết-bàn chính là Đại tháp Niết-bàn được xây chồng lên gò đất chính nơi Đức Phật nhập diệt giữa hai cây Sāla song thọ. Giống như hầu hết các ngôi tháp khác, đại tháp này bao gồm nhiều ngôi tháp khác, cái này xây chồng lên cái khác. Ngôi tháp bên trong đầu tiên (sớm nhất) là còn nguyên vẹn nhất, có những mẫu than củi và đất đen đã tìm thấy chứng minh đây là nơi hoả táng. Đại tháp chính do ông Carlleyle khai quật năm 1876, nó là một khối đá to lớn có đỉnh nhọn trong tình trạng sắp sụp đổ, cao khoảng 45.72m. Tháp có cùng chung nền với chùa Niết-bàn với độ cao 2.74m từ mặt đất. Trên đỉnh tròn của tháp là một hình trụ cao 5.5m có dấu vết của một hàng các hoa văn khắc. Một bia bằng đồng khắc nội dung của kinh Nhân-duyên (*Nidana*) bằng tiếng Phạn và ghi rằng Hoà thượng Haribala đã đúc tượng Đức Phật Nhập Niết-bàn nổi tiếng ở Chùa Niết-bàn, nơi thánh tích trung tâm tại Câu-thi-na. Đại tháp Niết-bàn này cũng được Hoà thượng Haribala xây lớn ra trên nền nguyên thủy. Sau đó, năm 1927, tháp này hoàn toàn được trùng tu với sự đóng góp cúng dường của Phật tử Upokya và Upihliang, Miến điện và lần sau cùng là năm 1972 cũng do Phật giáo Miến điện ủng hộ tịnh tài.

3) **KHU VỰC KHẢO CỔ**: Chung quanh Đại tháp và Chùa Niết-bàn là một khu vực khảo cổ rộng lớn gồm rất nhiều nền móng của các tự viện và đền tháp khi xưa xây để tưởng nhớ đức Thế Tôn nhập diệt và cũng đánh dấu đã có một thời nơi đây các hoạt động Phật giáo rất hưng thịnh.

4) **NỀN MATHA-KUAR (Hoàng tử mất)**: Cách 200m phía Tây

bắc của Đại tháp Niết-bàn chính là khu vực khai quật của khảo cổ học, đi về phía bắc xuống con đường lộ chính là tháp Matha-kuar, nơi có thờ tượng Đức Phật ngồi kiết già bằng đá đen cao khoảng 3.05m thuộc niên đại thế kỷ thứ V. Theo như tín ngưỡng địa phương đây là nơi Đức Phật nhật diệt sau khi ban lời giáo huấn cuối cùng. Tượng này được gọi là Matha-Kuar nghĩa là ‘Hoàng tử mất’, có lẽ đối với dòng họ Thích-ca thì Đức Phật vẫn là một Thái tử của dòng họ Thích nên họ đã lập tháp kỷ niệm với tên “Hoàng tử mất”. Tượng trong tư thế địa-xúc ấn (*Bhumisparsha mudra*) diễn tả giây phút trước khi Đức Phật đạt giác ngộ khi ngài kêu Thần đất lên chứng kiến sự hiện thân thông của ngài và cuộc chiến thắng ma nữ. Khi ông Carley khai quật thấy tượng này thì tượng trong tình trạng bị gãy làm hai nhưng ngày nay tượng được ráp lại và đưa về vị trí cũ thờ trong ngôi tháp hiện đại do phái đoàn hành hương Miến điện xây năm 1927.

5) **THÁP HOẢ THIÊU**: khoảng 1.6 cây số phía đông của nền tháp Hoàng tử mất (*Matha-kuar*) tọa lạc trên con đường từ Kasia đến Deoria là tháp Hoả thiêu nhục thể Như-lai, cũng còn gọi là tháp Ramabhar vì gần hồ Ramabhar. Tháp này là ụ đá khổng lồ hình tròn như cái trống lớn với đường kính 34.24m và trên cái bệ 47.24m. Ụ đá cao 15.4m. Tháp Hoả thiêu hiện nay được xây theo mô hình hài hoà của vũ trụ tượng trưng cho năm yếu tố của đời sống là bệ thấp nhất hình vuông tượng trưng cho trái đất, kế đến là hư không, lửa, nước và ánh sáng. Tháp được tọa lạc trong một công viên đầy hoa tươi xinh đẹp và được chăm sóc cẩn thận.

Theo như đường kính của tháp thì nó lớn gấp đôi ngôi đại tháp chính. Xung quanh tháp hoả thiêu này có nhiều nền móng của tu viện và chùa chiền.

6) **VIỆN BẢO TÀNG**: Đối diện xéo với chùa Nhật bản-Tích lan (Srilanka Japan Monastery) và tọa lạc phía bên trái trên con đường trở về từ Tháp Hỏa Thiêu là viện bảo tàng to lớn và uy nghi nằm lẫn giữa những hàng cây kiểng xanh cao mát. Nơi đây trưng bày rất nhiều tượng Phật và cổ vật quý giá do các nhà khảo cổ đã khai quật tại Câu-thi-na.

CHÙA PHẬT GIÁO QUANH VÙNG

1) **CHÙA LINH SƠN**: Dọc theo con đường đến khu vực thánh địa Câu-thi-na, ta sẽ gặp chùa Linh sơn đầu tiên nằm phía bên trái. Chùa này nguyên trước kia của ni sư Trung quốc tên Song-lâm-tự, xây vào

năm 1948-1950. Sau khi ni sư viên tịch, chùa này được bàn giao lại cho cố Hoà Thượng Huyền-vi, viện chủ chùa Linh Sơn Pháp quốc và Hoà Thượng đã cử sư cô Trí Thuận quản lý. Chùa được trùng tu và tái tạo lại rất tốt, có tượng Phật Quan âm lộ thiên cao khoảng 2m trước sân, xung quanh sân có mô hình nhỏ bốn thánh tích quan trọng của Phật giáo và chùa cũng có nhiều phòng nghỉ đầy đủ tiện nghi cho khách hành hương. Chùa cũng tham gia nhiều mặt hoạt động từ thiện và giáo dục tại đây như phát chẩn cho dân và học sinh nghèo hoặc xây trường các trường tiểu học từ thiện...

2) **CHÙA MIẾN ĐIỆN**: Sát chùa Linh Sơn là chùa Miến điện trên một chu vi rất rộng lớn. Chùa đã xây dựng vào năm 1945 với những mái chùa cong vút rất nghệ thuật. Chùa có một hồ sen hình chữ nhật rộng chính giữa là tháp một cột có thờ Phật với phong cảnh ngoạn mục cho các Phật tử chụp ảnh lưu niệm. Ngoài ra dọc bức tường rào bằng gạch cũng có nhiều bức bích họa đầy màu sắc mô tả về các sự kiện quan trọng trong cuộc đời Đức Phật và nhiều phòng khách cho khách hành hương nghỉ ngơi.

3) **CHÙA TÂY-TẠNG**: Từ chùa Niết-bàn đi tới một chút là chùa Tây-tạng trong khuôn viên khiêm tốn. Phía dưới là giảng đường, chánh điện nằm tầng trên. Cũng có nhiều dãy tầng phòng được xây tại đây nhằm đáp ứng nơi ở cho chư tăng Tây-tạng đến đây vào mỗi dịp hành hương. Hình như Phật sự tại đây không hưng thịnh bằng các chùa Tây-tạng ở Bồ-đề-đạo-tràng hay Lâm-tỳ-ni, vì trông rất vắng vẻ và khu vườn hoa hoang dại thiếu tay người chăm sóc.

4) **CHÙA THÁI**: kế bên là một chùa Thái đang xây cất và chư tăng đang ở tạm trong những lều vải để điều khiển công trình.

5) **CHÙA NHẬT**: đối diện xéo viện bảo tàng là chùa Nhật bản do chư tăng Tích-lan quản lý (Srilanka Japan Monastery). Chùa kiến trúc theo dạng hình vòm tròn, có lẽ lấy kiểu từ chùa Niết-bàn. Trong chánh điện có một tượng Phật nét nghệ thuật Nhật Bản và xung quanh trên tường là các bức tranh các Đức Phật, Bồ-tát và chư Tổ được họa theo lối Nhật rất đẹp và sang. Chùa cũng có một Trung tâm Thiên Quốc tế, một trạm Y tế từ thiện và hiện đang xây các nhà nghỉ cho khách hành hương.

6) **CHÙA THÁI-LAN**: từ chùa Nhật đi ngược về Chùa Niết-bàn là chùa Thái do chánh phủ Thái ủng hộ cúng dường, nằm phía bên phải

và có chu vi rất rộng lớn. Đây là ngôi chùa khang trang nhất ở Câu-thi-na hay là chùa Thái đẹp nhất trong các chùa Thái ở Ấn độ mà tôi có dịp chiêm bái. Chùa có chánh điện rất to và thoáng trên lầu một với những mái vòm mài vàng óng và mang nét nghệ thuật của phật giáo Thái-lan. Cũng có nhiều phòng học, giảng đường và phòng nghỉ. Sân rộng dài và trồng nhiều hoa đẹp với hàng liễu rũ xanh mượt như trong vườn thượng uyển. Phong cảnh chùa rất hữu tình và chư tăng tu học tại đây cũng đông.

Đọc rải rác khu vực này cũng có nhiều khách sạn như Nekko Lotus, International Buddhist Guest House, Hindu Birla Buddha Dharmashala, Nepali Dharmashala, Pathik Niwas Hotel, Chandramani Bhikshu Dharmashala, UP State Tourist Bungalow, Ashok Traveler's Lodge... và các nhà hàng có các món ăn Nhật, Thái, Trung-hoa, Nepal, Tây-tạng, Miến điện và Ấn độ... để phục vụ khách chiêm bái quốc tế.

Đã hành hương chiêm bái bốn nơi thánh địa quan trọng - bốn mốc chính của cuộc đời Đức Phật, chúng ta thấy rằng đức Phật một con người bình dị, mộc mạc, lúc nào cũng hòa mình với thiên nhiên, với cây cỏ tự nhiên của đất trời. Khi sanh ra ngài đã không ở màn nhung nệm ấm, giường cao sang trọng mà lại sinh tại vườn cây thiên nhiên nơi có hoa vô ưu đỏ rượu và ngàn hoa nội cỏ. Khi thành đạo thì dưới cội gốc bồ đề bên cạnh dòng sông Ni Liên xanh mát. Khi bắt đầu chuyển pháp luân cho năm anh em Kiều Trần Như đã làm rung chuyển đất trời thì chỉ xuất phát từ khu vườn Nai (Lộc Uyển) chớ không trong đại pháp hội tiệp nghi hiện đại và cuối cùng giữa hai cây sala song thọ nở rộ thơm ngát tại một làng hẻo lánh của Câu-thi-na, ngài đã an nhiên thấu thân thị tịch giữa đất trời.

Chúng con xin đánh lễ tạ ơn ngài - Người đã tiên phong vạch mở lại chân lý cho chúng con thấy từ 26 thế kỷ đã trôi qua, từ xứ Việt xa xôi, chúng con được về nơi đây đánh lễ đủ cả bốn nơi thánh địa quan trọng là Lâm-tỳ-ni, Bồ-đề-đạo-tràng, Vườn-nai và Câu-thi-na. Thật là nhân duyên phước báo nhiều đời cho chúng con. Nguyên phước báo này cho chúng con được cảm ứng đạo giao với từ lực gia hộ của ngài, cho con được đời đời rũ sạch ba chướng: nghiệp chướng, báo chướng, phiền não chướng, cho chúng con luôn sống trong hạnh từ bi và trí tuệ, tự giác - giác tha và giác hạnh viên mãn.

NGÔI THÁP AMARAVATHI

Sau khi giả từ Câu-thi-na, chúng tôi bắt đầu chuyến viếng thăm Amaravathi là một ngôi tháp Phật giáo. Tương truyền Đức Phật cũng đã từng nhập hạ tại đây.

Thế là chúng tôi lên đường đón xe lửa đi từ Madras¹⁹² đến Hyderabad, nhưng trên đường chưa tới Hyderabad thì chúng tôi xuống tàu tại sân ga Vijayawada để viếng thăm tháp Amaravathi. Xuống tàu trời quá sớm mới 3g30 sáng. Chúng tôi phải vào phòng đợi của ga, ngồi chờ trời sáng. Trong phòng cũng có rất nhiều người đang ngồi ngủ gà ngủ gật với những đồng hành lý lỉnh kỉnh kề bên. Họ cũng đợi trời sáng hoặc đang đợi tàu khác đến. Cảnh này là thường thấy ở các bến xe, bến tàu và ngay cả tại những phi trường. Lũ chúng tôi lục đục kéo nhau vào. Sau khi cột túm lại tất cả hành lý với nhau, chúng tôi ai nấy bắt đầu lim dim mắt, bước tiếp vào cõi mộng ngủ thiền của mình.

5 giờ trời bắt đầu sáng. Tôi kê trà cho cả nhóm uống. Trà ở đây khác với trà Việt nam. Ở đây, họ pha trà với sữa tươi, bỏ tí đường, có nơi cho một chút gừng thơm. Những thứ này trộn lẫn nhau nên có màu như cà phê sữa. Tất cả dân Ấn độ ngày nào họ cũng uống trà này và một ngày uống tới 2, 3 cử nên trên tàu hay dọc đường có rất nhiều quán trà hay bán trà dạo giá chỉ 3, 4 Rupees một ly nóng hổi, vừa thổi vừa uống. Có người ngày uống 4, 5 hay cả 10 cử, ghiền trà luôn. Riêng tại ký túc xá của tôi phục vụ hai lần, một là giờ điểm tâm, hai là giờ uống trà (tiếng Anh gọi là *'tea time'* khoảng 4:30 giờ chiều). Ngay cả đứa bé con cũng tập thói quen này. Một hôm tôi đến thăm cô Anita Sharma (cô là Tutor - tức người quản lý trong ký túc xá chúng tôi và cũng là giáo viên dạy tiếng Trung-hoa cho tất cả sinh viên khoa Phật học), cô và tôi đang trò chuyện vui vẻ thì bất ngờ Manik, đứa con trai 9 tuổi mập phúng phính của cô chạy tới nói nhỏ vào tai mẹ nó vài câu. Cô cười và xin phép tôi cho ra nhà bếp vài phút vì đã đến *tea time* tức đến giờ uống trà rồi, thằng bé uống quen giờ giấc này rồi. Thế là tôi cũng xuống bếp phụ pha với cô. Và cả ba chúng tôi đã cùng nhau uống ngon lành và vui vẻ. Trà của cô dĩ nhiên ngon hơn trà ký túc xá, trà ký túc xá là phục vụ cho cả 400 sinh viên nên phải pha nhiều nước, loãng (con đông phải chịu) chớ không còn nguyên chất nữa. Tôi kẹt lắm mới uống vì tôi đau tim uống trà, cà phê, ca cao... nhạy tim ngủ không được. Thế

¹⁹² Xem chuyến viếng thăm Madras tại chương Cảnh đẹp hữu tình.

mà không hiểu sao thầy Rana (giáo sư phụ trách môn Phật giáo Trung-hoa) và một số người khác thì lại bảo trà uống dễ ngủ. Chui! Đúng là chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức mỗi người một khác. Đề tài này có đem ra tranh luận thì sẽ khó đi đến một kết luận đồng nhất.

Sau khi uống trà tỉnh táo rồi, chúng tôi rời khỏi trạm ga Vijayawada tỉnh lẻ buồn nhạt này. Chắc nếu có xây cho tôi một cái chùa lớn mà bắt tôi ở đây một mình không có đồng hương thì thà tôi về lại Bà Điểm đồng quê vắng vẻ của làng tôi xây cái chòi thất bằng lá vẫn hơn.

Thị trấn Vijayawada nằm dọc theo con sông Krishna, cách Hyderabad 256 cây số về phía đông, là một trung tâm có nền công nghiệp cao của tiểu bang Andhra Pradesh. Vijayawada cũng là điểm ghé nghỉ chân để du khách đi viếng Amaravathi và là một Sanchi Phật giáo của tiểu bang Andhra Pradesh này (bởi vì cũng có một Sanchi Phật giáo rất lớn tại tiểu bang Madhya Pradesh).

Sau khi ổn định phòng ốc và ăn uống no nê, chúng tôi thuê một chiếc taxi đi từ Vijayawada đến tháp Amaravathi và trở về lại với 500 Rupees (vì họ phải đợi cả buổi sáng).

Amaravathi cách Vijayawada 30 cây số về phía tây, dọc bờ sông Krishna. Ngày xưa Amaravathi này là thủ đô của vương tộc Satvahanas, là những người kế thừa dòng họ Khổng Tước (*Maurya*) để lãnh đạo vùng đất này. Đường đi rất nhiều ổ gà và ngang qua cánh đồng hoang vắng cháy nắng chỉ còn lúa thừa gốc rạ ngắn cụt cõn hoặc ngang những cánh rừng lá gai, ít có dân cư và chỉ một vài quán lá dọc hai bên đường. Thỉnh thoảng mới có vài chiếc xe đồ chở đầy nghẹt người đeo tòn ten trước sau và thậm chí ở trên mui cũng đầy nhóc những anh thanh niên ngồi lắc qua lắc lại ca hát một cách thích thú dù lúc đó trời nóng khoảng 48 độ. Đúng là trời sanh voi sanh cỏ. Sanh ra giống người này thì họ phải thích hợp với cỏ, với thời tiết ở đây. May mà thuê taxi hai vòng, chớ tiếc tiền thuê một vòng thì có nước ngủ đêm dọc đường, vì lâu lắm mới có một chiếc xe đồ đi ngang. Nghe nói một ngày chỉ có 2,3 chuyến thôi. Đúng là vùng quê nghèo tội nghiệp, thiếu đủ phương tiện. Chúng tôi cũng cụt bị theo đây đủ đồ ăn nên không ngại gì cả. Sau hai tiếng đồng hồ đến nơi (vì đường khó đi) phân nửa là phải đi tìm và hỏi vì hình như bác tài này mới ra nghề quá nên không biết cái gì hết. Cuối cùng đúng 9 giờ sáng mới tìm ra được tháp Amaravathi.

Tháp Amaravathi thuộc tiểu bang Andhra Pradesh, bên bờ sông Krishna. Trong thời kỳ đầu phật giáo, vùng xung quanh thung lũng Krishna này là một trung tâm hoạt động phật giáo rất tích cực. Khi khám phá ngôi tháp này vào thế kỷ XIX, thì nơi đây chỉ còn lại một gò đất nổi với nền tháp xung quanh bởi vì được biết trước đó người dân địa phương đã tới gỡ trộm những đá cẩm thạch, gạch ... của tháp để về sử dụng cho mục đích riêng xây nhà hay tư dinh của mình.

Tên cũ của tháp Amaravathi là Dhammakada hoặc Dhanyakataka. Amaravathi đã từng là trung tâm tu học Phật pháp. Hoàng đế A-dục đã ra sắc lệnh Tỳ-kheo Mahadeva đến xây một ngôi tháp tại Amaravathi và nơi đây trở thành nơi thiêng liêng cho đến thế kỷ thứ IV, sau đó thì nó bị suy tàn. Ngài Huyền-trang đã đến viếng thăm nơi đây vào năm 693 đã chứng kiến tháp bị bỏ rơi không ai chăm sóc. Sau này với sự điều khiển của chính quyền lúc đó, ngôi tháp Amaravathi hoàn toàn bị phá huỷ, tuy nhiên một số mái chấn, bia đá... khắc cuộc đời hành Bồ-tát hạnh của Đức Phật trích từ những mẫu chuyện trong kinh Bốn sanh được tu sửa và trưng bày ở viện bảo tàng Madhras. Rồi lại có nhiều cuộc khai quật được thực hiện tại đây và những cổ vật quý báu ấy bao gồm cả xá lợi của Đức Phật và những di vật khác được khai quật tại các vùng lân cận cũng được trưng bày tại viện bảo tàng Amaravathi sát cạnh tháp Amaravathi.

Tháp Amaravathi lớn hơn tháp Sanchi và được đánh giá là một trong những mẫu kiến trúc nghệ thuật thành đạt vào thời đó cùng với những ngôi tháp ở Barhut và Sanchi. Mẫu nghệ thuật của tháp Amaravathi cũng đã ảnh hưởng đến nhiều nước Đông và Đông nam á. Một bia khắc ở tu viện Gadaldeniya ở Kandy, Tích-lan đã viết rằng một đoàn hành hương Tích-lan đã viếng thăm tháp Amaravathi và đã thực hiện nhiều công cuộc tu bổ cho tháp Amaravathi vào năm 1344.

Chúng tôi đi vòng tháp chiêm bái và chụp hình làm tài liệu. Đây là tu viện cổ xây kiểu tròn như tháp Hòa Bình của Nhật bản ở núi Linh-thứu và Tỳ-xá-ly. Bây giờ tháp cũng chỉ còn khối cát to đống sộ, mái vòm ở trên và nền xung quanh. Một vài nơi còn có lưu lại vài mẫu đá cẩm thạch vẫn còn óng ánh sáng. Xung quanh tháp có bia đá khắc đời sống của Đức Phật và tặng chúng. Tương truyền rằng khi xưa Đức Phật cũng đã từng nhập hạ nơi đây.

Sau khi chụp hình lưu niệm xong, chúng tôi đến viện bảo tàng của tháp Amaravathi có chu vi khiêm tốn nhưng cũng xinh xắn với sân

cỏ xanh mát xen lẫn bông hoa nhiều màu xung quanh. Nhưng 10 giờ sáng mới mở cửa, còn 30 phút nữa, thế là chúng tôi đi vòng vòng tham quan quanh đó. Thấy có một cái chợ nhỏ lèo tèo vài người ngồi dưới đất bán thức ăn, ruồi nhặng bu đầy... Một vài quán nhỏ cũng bán le te vài món, một chiếc xe đồ đang đợi khách vắng tênh, bác tài ngồi lừ đừ không buồn, không vui ngó mông lung. Đời sống dân ở đây còn nghèo, đơn điệu và tội nghiệp quá...

Tôi gặp vài bác Ấn độ đang đến viện bảo tàng làm việc, nhưng người giữ chìa khóa cổng chưa đến nên chúng tôi có thể bắt chuyện làm quen. Vì làm ở viện bảo tàng hay tiếp phái đoàn nước ngoài nên hầu như họ cũng biết tiếng Anh đôi chút. Tôi hỏi lương bác làm bao nhiêu một tháng? Bác nói 3,000 Rupees do nhà nước trả. À! Như vậy lương cũng tạm. Vì những người làm việc ở đây tương đối sáng sủa và biết ít tiếng Anh nên lương như vậy cũng tạm ổn. Bác nói bác mới được làm ở đây thôi, có được việc làm bác mừng lắm vì bác phải nuôi một vợ nội trợ và bảy đứa con đi học. Tôi hỏi ời, vậy bao nhiêu tiền lương là đi tuốt, cũng may lương ổn định so với những chỗ làm khác lương rất thấp.

Cửa mở bác tận tình hướng dẫn chúng tôi, giới thiệu đủ nơi và một lần nữa tôi được diện kiến, chiêm ngưỡng và lễ xá lợi của Phật (lần thứ nhất tại Sarnath đi với đoàn đại đức HT và sư BC). Xá lợi của Phật được lồng trong một cái lồng kiếng, viên xá lợi óng ánh màu nhỏ bằng hạt đậu nành. Tôi có mua một cuốn sách nói về lịch sử tháp Amaravathi cũng như những di tích còn lại ở tháp này.

Biếu bác 20 Rupees chúng tôi từ tạ ra về. Trên giữa đường về, tôi chợt phát hiện phía bên phải có một trường đại học rất lớn tên là Trường Đại Học Long-thọ (*Nagarjuna University*). Họ kính quý Bồ-tát Long-thọ, người đã sáng lập ra trường phái Trung-luận Tánh không nổi tiếng thế giới không những riêng cho Phật giáo mà còn cho các môn học thuật hay triết học khác nữa nên lấy tên ngài đặt cho trường. Trong các môn triết Ấn độ được dạy tại các trường đại học, Triết Trung-luận của ngài Long-thọ cũng rất được nhiều sinh viên dù không phải là Phật giáo cũng đến nghiên cứu tham học. Trường lớn và yên tĩnh. Chung quanh lối vào có đầy cây xanh mát và hoa nhiều màu. Có lẽ đây là dịp hè, sinh viên về nghỉ hè hết nên trông có vẻ vắng vẻ và cũng có lẽ mới xây nên mọi thứ đều mới toanh.

Về đến thị trấn Vijayawada là đúng 12 giờ trưa. Theo chương

trình sáng mai bọn chúng tôi mới đi Hyderabad, chúng tôi đã mua vé xe buýt trước rồi. Nhưng thấy giờ vẫn còn kịp giờ để đi Hyderabad và lại ở đây quá nóng bức bội trong người, đi vẫn hơn là ở. Thế là chúng tôi bù lỗ, đổi vé đi liền lúc 3 giờ chiều. Thế là về vẫn kịp ăn cơm, tắm rửa và lên đường, rất tiện không phí thời gian nữa.

Xe buýt có máy lạnh, lại có video phục vụ suốt dọc đường. Vì đây là loại delux thật sự chớ không như những xe khác chỉ có danh mà không có chất nên khách trên xe cũng rất là lịch sự, ăn mặc tươm tất, sạch sẽ... Đi đã hơn một tiếng rồi sao thấy xe vẫn không cho dừng xuống đi vệ sinh. Phần trời nóng như lửa, bọn chúng tôi uống không biết bao nhiêu là nước ngọt và nước chanh trong bụng. Chịu hết xiết Lal Zikpuii đành hét lớn cho bọn chúng tôi xuống. Tài xế trả lời bằng tiếng Hindi với Lal Zikpuii “*Mein jalti vuktee hun*” (nghĩa là tôi sắp dừng rồi). Tôi nói nhỏ với Lal Zikpuii, họ nói sắp đến tức chưa đến, mà nói đến rồi tức sắp đến, biết bao lâu nữa mà chờ, nên xin xuống đi liền. Thế là tài xế phải dừng lại thôi, chúng tôi chạy ào xuống. Đi vệ sinh giữa đường như vậy là chỉ tìm bụi cây mà tấp vào thôi. Khổ nỗi ông tài xế lại dừng chỗ gì mà thừa thớt cây quá (hổng biết có chơi bọn tôi không nữa). Thế này là đành phải chịu, chạy bộ khá xa mới tìm được lùm cây. Giải quyết xong nhu cầu ‘sing a song’ (hát một bài ca) tự nhiên, lũ chúng tôi nhẹ như mây, bay phồng lên chỗ ngồi và nhận ra là có bốn đứa con gái chúng tôi xuống giải quyết, trên xe không ai xuống cả. Thận của họ thật tốt, tôi nói thì thào cho Yansa và Lal Zikpuii nghe. Xe vừa quẹo qua góc trái đến một quán ăn lớn và dừng lại, lơ xe nói nghỉ ngơi ăn uống nửa tiếng rồi xe sẽ chạy. A! thì ra giờ tôi mới vỡ lẽ, hèn chi không ai xuống vì họ là khách thường đi tuyến đường này quen rồi, biết gần đến điểm dừng, còn mình cả đời mới một lần đi và vì chịu không xiết nên phải bắt tài xế dừng. Lũ chúng tôi vỡ lẽ quay nhìn nhau cười trừ.

NGỌN ĐÔI CỦA NGÀI LONG-THỌ (NĀGĀRJUNAKONḌĀ)

Hơn 9 giờ đêm xe buýt đến Hyderabad. Cũng giống như thị trấn Vijayawada, thành phố Hyderabad thuộc tiểu bang Andhra Pradesh, nằm phía tây giáp ranh với tiểu bang Karnataka. Hyderabad là một trung tâm quan trọng của văn hóa Hồi giáo. Hai thành phố Hyderabad và Secunderabad là thủ đô của tiểu bang Anhhra Pradesh này và nổi tiếng như là một trụ sở chính của triều đại vua Hyderabad giàu có

hùng mạnh.

Nơi đây cũng có những chợ búa tấp nập. Nói về sự sạch sẽ, đường xá rộng rãi...riêng tôi nghĩ Hyderabad hơn Madras nhiều mặc dù Madras được tính là thành phố lớn thứ tư của Ấn và Hyderabad là thành phố lớn thứ năm của Ấn. Những tượng đài, đền thờ cổ kính của Hồi giáo đã có từ thế kỷ XVI_XVII. Không giống như những thành phố về phía nam, Hyderabad vẫn còn được hưởng rất nhiều bầu không khí của thế kỷ XIX. Nó cũng là độc nhất vô nhị giữa các thành phố phía nam là đã sử dụng ngôn ngữ Urdu như là ngôn ngữ chính của của đạo Hồi. Nơi đây khách du lịch đông hơn ở Madras (theo tôi) và khách sạn nhà hàng... cũng khang trang hơn.

Đến nơi là hơn 9 giờ tối, phải mất cả hai tiếng đồng hồ, chúng tôi mới ổn định được chỗ ăn ở, nhưng phòng ốc không được như ý. Ở tạm một đêm vì khuya rồi. Sáng mai chúng tôi đi tìm nơi khác tốt hơn mà lại rẻ hơn.

Trước hết, chúng tôi đi tham gia du lịch tour do công ty du lịch Hyderabad tổ chức bằng xe buýt từ 7:30 sáng đến 6 giờ chiều về, giá 100 Rupees cho mỗi người, để viếng những thắng cảnh hay di tích tại thành phố Hyderabad trước. Chuyến đi tour này sẽ viếng thăm Buddha Purnima, lăng mộ Qutab Shahi, thành Golconda, viện bảo tàng Salar Jung, Mecca Maasjid, Charmiar, sở thú, Trung tâm thương mại hàng thủ công và thành Birla Mandir. Trong những địa điểm viếng thăm này không có gì đặc biệt, tôi chỉ muốn nói đến thành Golconda.

Đây là một thành pháo đài nổi tiếng nhất và có địa hình phức tạp nhất tại Ấn độ. Niên đại của di tích pháo đài được tính từ thế kỷ XVI-XVII, mặc dù nguyên thủy thành này có thể được thành lập vào những thời đại Hindu trước đó, rồi triều đại Yadavas, rồi sau đó triều đại Kakatiyas cai trị toàn lãnh thổ Ấn Độ.

Năm 1512, Sultan Quily Qutab Shah ở Trung Á và thống đốc của Bahmani đã tuyên bố độc lập và lấy thành Golconda làm thủ đô của mình.

Golconda vẫn là thủ đô cho tới năm 1590 khi triều đại chuyển tới thành phố mới Hyderabad. Thành trì này sau đó trở thành pháo đài. Thế kỷ XVII, quân đội Hồi giáo (*Mulhal*) từ Delhi tấn công kinh đô để bắt buộc dâng triều cống. Abul Hasaan, vị vua cuối cùng của triều vua Qutab Shahi đã tổ chức một cuộc tấn công 7 tháng chống lại quân Hồi

giáo dưới sự chỉ huy của hoàng đế Aurangzeb, cuối cùng do sự phản bội trong nội bộ, thành trì lọt vào tay giặc. Sau khi hoàng đế Aurangzeb băng hà, phó vương lập Hyderabad làm thủ đô của mình.

Thành lũy này được xây trên một ngọn đồi có chạm đá cao 120m xung quanh bao bọc bởi thành lũy lỗ châu mai bằng những tảng nề nặng cỡ vài tấn. Cổng lớn được xây bằng đá tảng lớn với hàng rào đỉnh sắt nhọn để ngăn chặn sự tấn công của voi (voi đi đánh giặc) và xa hơn nữa là hàng rào có những người cảnh sát đang cầm súng đứng canh vì đây là khu quân sự. Bên ngoài thành lũy chính cách xa xa lại có một thành lũy lỗ châu mai khác với vòng đai dài 11 cây số. Tất cả bức tường thành này là những bức chắn rất vững chắc để bảo vệ cung thành.

Nhưng không may mắn thay! Những cấu trúc này, cung điện bên trong, những phòng dành cho cung phi mỹ nữ của vua Qutab Shahi, phòng quân sự, kho vũ khí, doanh trại... đã bị hủy hoại nhiều. Nhưng những di tích còn lại cũng đủ gây ấn tượng mạnh cho ta biết trước đây nơi này thật qui mô. Một trong những điểm đặc biệt của pháo đài này là hệ thống âm hưởng học (*system of acoustics*). Khi bạn vỗ tay trong gian Grand Portico thì âm vang có thể đến tận tiền sảnh Durbar và ở trên đỉnh của thành trì cao ngất rất xa cũng nghe, vì vậy khi có giặc đến họ truyền tin nhau bằng hệ thống vỗ tay này. Trong đây lại có hàng trăm tiền sảnh, phòng lớn như vậy làm bằng một loại gạch đỏ rắn chắc. Có những lối đi bằng những nấc thang đá xuyên thông những toà thành với nhau. Đi lên tới đỉnh là muốn ngất ngư hụt hơi, ngó xuống dưới đất muốn chóng mặt, con người ở dưới bé xíu.

Trở lại thành phố ồn ào của Hyderabad, chúng tôi thuê một chiếc taxi để mai đi Nagarjunakonda (là ngọn đồi của Ngài Long-thọ). Đây là mục tiêu chính để chúng tôi ghé Madras và Hyderabad. Giá 1200 Rupees cho cả ngày. Sáng đi tối về. Mọi việc đã thu xếp xong chúng tôi về phòng nghỉ.

Sáng mai khi trời còn mờ sương 5 giờ sáng là chúng tôi đã bắt đầu khởi hành. Trên con đường rộng rãi mới tráng nhựa, xe chạy bon bon êm ả. Trên đường giao thông có nhiều xe buýt mới sang trọng của khách du lịch và của xe khách qua lại thường xuyên (thật là trái với thị trấn Vijayawada khi chúng tôi viếng tháp Amaravathi nơi đức Phật đã từng an cư kiết hạ). Có lẽ nơi đây có tuyến du lịch cho khách tại Ấn độ và nước ngoài nên mọi thứ có vẻ có khí thế sang trọng hơn và sạch sẽ

hơn.

Nagarjunakonda cách 150 cây số phía đông nam của thành phố Hyderabad, dọc theo con sông Krishna. Nơi đây đã từng là một trong những trung tâm quan trọng nhất và lớn nhất ở Nam Ấn từ thế kỷ thứ hai trước công nguyên đến thế kỷ thứ ba sau công nguyên. Cho đến ngày nay Vijayapur, Nagarjunkonda vẫn lấy tên của luận sư nổi tiếng Nagarjuna (Long-thọ) làm tên của vùng này. Long-thọ là một trong những vị tăng thông minh trí tuệ bậc nhất, ngài đã thành lập tu viện độ tăng chúng tại đây gần 60 năm (thế kỉ thứ II sau công nguyên) và chính ngài sáng lập ra trường phái Trung-luận là một trường phái nổi tiếng có một không hai trên thế giới, chẳng những vang dội trong giới Phật giáo mà còn vượt hơn tất cả triết lý bên ngoài mà thời đại ngày nay tăng tục vẫn theo tham học triết lý của ngài.

Nào chúng ta hãy đi vào sơ lược tiểu sử của Ngài cũng như sự đóng góp của ngài cho Phật giáo:

Long-thọ (*Nagarjuna*) cũng gọi là Long Thắng hay Long Mãnh, người thuộc chủng tộc Na-Ga (Rồng-Long) ở miền Nam Ấn Độ. Long-thọ ra đời khoảng thế kỷ thứ hai tây lịch trong một gia đình Bà-la-môn giáo.

Trong Long-thọ truyện nói rằng: Mẹ ngài khi đến gốc cây Á-châu-đà-na (*Arjuna*) thì hạ sanh ngài. Cho nên ghép hai chữ Naga+Arjuna thành tên Nagarjuna (Long-thọ). Long-thọ lúc còn thiếu thời học rộng thông hiểu các sách sử Bà-la-môn và các thứ huyền thuật ngoại đạo. Một ngày nọ ông cùng ba người bạn khác, luyện tập phương pháp ẩn thân, tàng hình, cùng nhau vào vương cung hành lạc. Vua hay được, truyền lệnh đội phòng vệ đóng tất cả cung môn và cho trăm lực sĩ dùng gươm giáo đâm chém khắp hư không trong hoàng thành. Ba người bạn bị đâm chém chết, chỉ còn một mình Long-thọ, nhờ ẩn vào cái mào trên đầu vua nên được thoát nạn. Sau đó hối ngộ tội lỗi đã làm trước kia, bèn đi tìm đến một động sơn xin xuất gia đầu Phật.

Trong Long truyện kể: Sau khi Long-thọ xuất gia vào núi Linh sơn, trong núi có ngọn tháp, nơi đây có một lão tỳ-kheo, thấy Long-thọ liền bèn đem kinh điển Đại-thừa truyền dạy. Long-thọ lấy làm vui mừng nhận thọ Đại-thừa kinh giáo. Song tự nhận là chưa đủ, ngài bèn chu du khắp nơi cầu học. Một bữa nọ Long-thọ tự nghĩ, Phật pháp vi diệu thậm thâm, còn biết bao nhiêu giáo lý ta chưa thấu nhập để truyền

dạy cho hậu lai. Ngài tự tạo y hậu, tự lập giáo giới (trường hợp này có khác với truyền thống yết ma truyền thụ giới luật đôi chút) đến ngồi trong một phòng thủy tinh chung quanh đầy nước, suy tư thiền định. Bấy giờ có Đại Long Bồ-tát thấy Long-thọ đem lòng cảm mến, mới đưa ngài vào thủy cung (cung điện dưới biển), khai Thất Bửu Liên Hoa, đem Đại-thừa Phương Đẳng kinh giảng dạy diệu lý cho Long-thọ. Long-thọ nghiên ngẫm đọc tụng trong 90 ngày. Thấu triệt nhiều diệu lý.

Trong Tây Vực truyện ghi chép: Long-thọ Bồ-tát đến Long cung thấy kinh Hoa Nghiêm Đại-thừa bất khả tư nghì giả thuyết, gồm ba bản, bèn thỉnh đem về lưu truyền ở Diêm Phù Đề vậy.

Long-thọ Bồ-tát không những là vị Tổ sáng lập Tam Luận tông, tạo Trung Quán luận phát huy triết thuyết tánh không (*Sūnyatā*) mà Long-thọ cũng là tổ sư của tám tông này. Nay chỉ đề cập Long-thọ Bồ-tát là tổ sáng lập Tam-Luận-Tông, gồm có ba bộ luận làm căn bản (trừ Bộ Trí Độ Luận): 1) Trung-quán-luận (*Madhyamika*) 2) Thập-nhị-môn luận (*Dvadasadvāra-asātra*) và 3) Quãng-bách-luận (*Sata-sāstra*) là vì bấy giờ tại Ấn độ có hai tông phái được xem là tư tưởng chính của Đại-thừa giáo là Trung-quán-luận (*Madhyamika*) của Long-thọ và Duy-già (*Yogacara*/Tiền thân của Duy Thức) của Di Lặc (*Maitrya*), Thế Thân (*Vasubandhu*), Vô Trước (*Asanga*).

Theo sử chép, đời quá khứ của Long-thọ là tiền thân Diệu Vân Tự Tại Vương Như-lai. Trong Kim-cang chánh trí kinh nói: Thửở đời quá khứ Mã Minh thành Phật hiệu là Đại Quang Minh Như-lai, còn Long-thọ hiệu là Diệu Vân Tướng Như-lai.

Như thế, Long-thọ Bồ-tát tiền thân là Phật Diệu Vân Tướng hóa hiện tại Ấn độ trong thế kỷ thứ hai trở thành vị tổ sư thứ 14 trong 28 vị tổ sư tiếp nối truyền thừa tâm ấn sau khi Phật Thích-ca nhập Niết-bàn. 28 tổ sư tương tục truyền đăng gồm có:

- 1) Đại Ca Diếp tôn giả (*Maha Kasyapa*)
- 2) A-nan (*Ananda*)
- 3) Thương-Ba-Hoà-Tu (*Sanakavasa*)
- 4) Ưu-Bà-Cúc-Đa (*Upagupta*)
- 5) Đề Ca Đa (*Dhrtaka*)
- 6) Di Giá Ca (*Mikkaka*)

- 7) Bà Tu Mật (*Vasumitra*)
- 8) Phù Đà Nan Đề (*Buddhanand*)
- 9) Phù Đà Mật Đà (*Buddhamitra*)
- 10) Nhiếp Tôn Giả (*Parsva*)
- 11) Phú Na Ya Sá (*Punyayasa*)
- 12) Mã Minh Đại Sĩ (*Asvagghosa*)
- 13) Ka Tỳ Ma La (*Kalimala*)
- 14) Long-thọ Đại Sĩ (*Nagarjuna*)
- 15) Ca Na Đề Bà (*Kanadeva*)
- 16) La Hầu La Đa (*Rahulata*)
- 17) Tăng Già Nan Đề (*Sanghanandi*)
- 18) Yà Na Xá Đa (*Gayasata*)
- 19) Cứu Ma La Đa (*Kumarata*)
- 20) Xà Dạ Đa (*Jayata*)
- 21) Thế Thân (*Vasubandhu*)
- 22) Ma Noa La (*Manorhita*)
- 23) Ứng Lặc Na (*Maklena*)
- 24) Sư Tử Hống tôn giả (*Arya Simha*)
- 25) Bà Xá Tư Đa (*Basiasita*)
- 26) Bất Như Mật Đa (*Punyamitra*)
- 27) Bất Nhã Đa La (*Praynataia*)
- 28) Bồ Đề Đạt Ma (*Bodhi Dharma*)

Từ thiên tánh thông minh sẵn có, ngài Long-thọ thêm vào đó sự tâm học hỏi các học thuyết thuộc hệ phái Bà-la-môn giáo, kế đến là tư tưởng truyền thống của tiểu thừa Phật giáo. Long-thọ con người suy tư, thích lý luận và phê bình phán đoán. Do đó, tư tưởng truyền thống, hình thức bảo thủ được xem như không thích hợp với ngài. Nhất là sau ngày xuất gia đầu Phật, Long-thọ được thấm nhuần tư tưởng Đại-thừa qua những bộ kinh Phương Đẳng, Hoa Nghiêm... là những giáo lý cao siêu huyền diệu. Tâm hồn ngài như Long Vương phi hành khắp không gian, không muốn trụ xứ. Trụ xứ tức đứng dừng lại một chỗ, là ý niệm an trụ

chấp trước thiên lệch. Như kinh Kim-cang Bát Nhã nói: “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” (nơi không chỗ nào mà sanh tâm).

Long-thọ là môn đệ của Ka-tì-ma-la (*Kapimala*) đệ tử của Mã Minh Bồ-tát (*Asvaghosa*). Song Long-thọ không đồng tư tưởng với phái Mã Minh, lại tự lập một thuyết rất là cấp tiến - học thuyết Tánh không (*Śūnya*). Long-thọ sáng tác ba bộ luận. Bộ Trung-quán-luận (*Madhyamika*) được coi là độc đáo nhất, với một thứ lý luận sắc bén, vững chắc dùng biện minh cho triết thuyết Tánh Không (*Śūnyatā*) của ngài. Triết thuyết Không (*Śūnya*) của Long-thọ phủ nhận tất cả những gì được cho là thật hữu. Cho nên triết thuyết Bản Thể Chân Không (*Pure negative ontology*) của Long-thọ khác biệt với thuyết tâm thức (*Positive idealism*) của Vô Trước (*Asanga*) và Thế Thân (*Vasubandhu*) thuộc hệ phái Du Đà (*Yogacara*) của Di Lặc (*Maitrya*).

Ngoài tánh không (*Śūnyatā*), ngài Long-thọ còn nói về vấn đề Duyên sanh, ngũ ấm, lục chủng, sanh - trụ - diệt, tác nghiệp, linh hồn, bản thể luân hồi nhân quả, hữu vô, nghiệp báo, Niết-bàn... cũng rất siêu xuất. Tư tưởng cách mạng Đại-thừa của Mã Minh bắt nhịp cầu làm đà cho ngài Long-thọ tiến qua và phát triển toàn diện với những lý luận chặt chẽ, sắc bén. P.T.Raju, tác giả quyển ‘Idealistic Thought of India’ ghi nhận rằng: “Là một biện chứng gia, Long-thọ đứng hàng đầu, có một không hai trên thế giới”.

Vì ngọn đồi của ngài Long-thọ cách Hyderabad 150 cây số nên chỉ chạy khoảng 3 giờ sau là chúng tôi đến nơi. Nhưng trú xứ hoàng pháp của ngài Long-thọ tọa lạc trên một hòn đảo xung quanh là sông Krishna thành ra phải đi tàu ra đảo khoảng 45 phút nữa. Mỗi ngày có hai chuyến tàu đi và về (trên cùng một chiếc). Chuyến đi sáng 10:30, chiều 1:30 và chuyến về là 1:30 và 4:30 chiều. Nếu trễ coi như ngủ tại đảo của ngài Long-thọ sáng mai mới có tàu về. Trên đảo cũng có nhiều nhà nghỉ an toàn cho khách chiêm bái. Thời gian còn sớm, mới có 9 giờ nên chúng tôi đành đi vòng vòng tham quan.

Cảnh trước mắt là một cái đập nước thật lớn, không biết đập ở Việt-nam mình thế nào, chớ đập ở đây thì bề ngang to gấp ba cầu Sài Gòn. Họ xây từng ngăn, từng ngăn giữ nước lại, rồi từ những ngăn, nước trong vắt chảy xuống từ từ đều đặn như tấm vải xanh mượt óng ả. Chiều dài của sông thì không tính xiết vì nó chảy dọc theo sông Krishna. Khi nó chảy ngang đường lộ thì nơi đó làm thành cầu lớn. Dọc theo cầu có những ngọn đèn đường trắng mới rất đẹp mắt. Đập xây

năm 1960 nên mọi thứ đều mới và vì để tưởng nhớ đến ngài Long-thọ nên họ đặt cái tên đập này là Nagarjuna Dam (Dam tức là đập, nghĩa là đập nước của ngài Long-thọ).

Thế là chúng tôi chụp vài tấm ảnh lưu niệm. Tôi nói đúng thấy sạch sẽ trang nhã tươm tất là biết ngay đây là điểm của du lịch và có bộ du lịch của chính phủ quản lý. Quả vậy 3, 4 chiếc xe delux loại 50, 60 chỗ ngồi chở khách trong và ngoài nước xuống vào đúng 10 giờ bán vé qua tàu. Nhìn họ, tôi phân vân không biết có phải Phật tử không vì đây là di tích Phật giáo mà? họ đến đây phải đi xa chớ (hơn 150 cây số mà) thì phải vì lý do gì. Trước hết họ thăm cái đền thần Siva của họ cũng nằm trên đảo của Ngài Long-thọ (À thì ra bất cứ điểm thánh tích Phật giáo nào như ở Bồ-đề-đạo-tràng (*Bodhgaya*), Lộc Uyển (*Sarnath*), Lâm-tỳ-ni (*Lumbini*), Câu-thi-na (*Kurshinagar*)... chúng tôi đã có dịp chiêm bái qua, nếu muốn đông khách, nhất là khách chiêm bái người Ấn độ, thì tự nhiên có một cái đền của Ấn độ sẽ hiện lên (không biết do ai xây) để họ viếng thăm đền của họ rồi ghé Phật luôn. Họ coi Đức Phật như là ông thần thứ chín trong danh sách mười thần Ấn độ của họ. Đó cũng là một phương tiện uyển chuyển khéo léo. Nếu chỉ thuần Phật giáo, ngành du lịch sợ không ai tới viếng, mà chỉ có vài Phật tử nước ngoài thôi. Lý do thứ hai họ đi thăm ngọn đồi của ngài Long-thọ vì ngài cũng và một vị tổ nổi tiếng đã lập ra phái Trung-luận và ngay cả trường Đại học trên đường đi đến ngôi tháp Amaravati cũng mang tên ngài. Lý do thứ ba là học sinh trai gái bạn bè già trẻ đều kéo đến đây, vì được đi tàu (30 Rupees cho hai vòng đi và về) được ngắm cảnh bờ sông, xa xa là những dãy núi mờ mờ ẩn ẩn, sóng nước nhấp nhô, dòng sông uốn khúc, gió thổi mát rượi... đã làm thay đổi không khí oi bức của họ ở thành phố phải không? Chắc vì những lý do đó, thế nên họ kéo đến đây rất đông, nhất là vào những ngày nghỉ. Tôi cũng mừng nhờ vậy mà đảo của ngài Long-thọ tới ngày hưng thịnh.

Sau khi lên tàu ngắm cảnh hai bên, có nước, bánh, trái cây phục vụ (mình trả thêm tiền, giả cả cũng phải chăng), khoảng 45 phút sau chúng tôi tấp vào một đảo với nhiều cây xanh nằm riêng rẽ bốn bề là sông nước mênh mông. Trên đây nhiều công trình đang xây dựng và tu bổ, nên gạch, xi măng, sắt, thép... ngổn ngang và công nhân xây dựng đi tới lui cũng rộn rịp.

Một chú thanh niên Ấn nhiệt tình theo hướng dẫn, giới thiệu bằng Anh ngữ, thỉnh thoảng chêm tiếng Hindi cho Lal Zikpuui, Sanya

và Yankna nghe. Nào là nơi đây là cái giếng nơi mà ngài Long-thọ đã từng tắm giặt, xách nước giếng này lên uống, phòng nơi tăng chúng ở, học tu dưới sự hướng dẫn của ngài... Chúng tôi tới ngay một nền đá được biết đây là phòng thiền vì có tượng Phật lớn ngay trung tâm dưới bệ tượng có ghi được đúc vào thế kỷ thứ hai. Đỉnh đầu và mặt tượng còn nguyên và vẫn mới, tuy nhiên lỗ mũi và cánh tay đã bị gãy. Tôi đập y thành tâm lễ lạy, dù sao một đức con cù bất cù bơ xa xôi giữa đất Việt đâu đâu đó cũng có duyên về tới đây đánh lễ ngài. Mong cho nhờ phước đức này tôi được thông hiểu lãnh hội tất cả giáo lý Trung-luận của ngài (vả lại vì gánh nặng viết luận án tiến sĩ của tôi là về Tánh không (*Sūnyatā*) của ngài mà).

Ngọn đồi của ngài Long-thọ (*Nāgārjunakoṇḍa*) (vĩ tuyến phía Bắc 16° 31', phía đông dài 79° 14') tọa lạc tại thị trấn Palnād Taluk thuộc Guntūr, tiểu bang Andhra Pradesh phía Nam Ấn. Đây là một thung lũng cách vùng này 23 km vuông. Nāgārjunakoṇḍa được bao quanh bởi sông Krishna chảy phía tây bắc và xa xa một dãy đồi nhỏ mà một phần của chúng bắt nguồn rặng Nallamalai. Chính tại nơi đây vào thế kỷ thứ III Tây lịch là thủ đô Vijayapuri của triều đại Ikshvaku hùng mạnh.

Nāgārjunakoṇḍa nghĩa là ngọn đồi (*koṇḍa*) của ngài Long-thọ (*Nāgārjuna*). Truyền thống Tây-tạng đã kết hợp tên nơi đây với bậc đại sư trứ danh Long-thọ, người đã sống vào khoảng thế kỷ thứ II tây lịch. Nhà sử học Tāranātha đã ghi nhận rằng ngài Long-thọ đã trải qua những ngày cuối cùng của đời mình ở Ūrī Parvata, nơi vua Sātavāhana đã xây một ngôi tháp và một tu viện lớn tại đây để cúng dường cho ngài. Ngài Thánh-đề-bà (*Āryadeva*) từ Ūrī Parvata đến học với ngài Long-thọ và trở thành một trong những đệ tử giỏi của ngài. Sau khi ngài Long-thọ nhập diệt, ngài Thánh-đề-bà đã tiếp tục sự nghiệp của thầy, viết nhiều bài sơ giải để giúp cho việc hình thành nền tảng phái Trung-luận. Ūrī Parvata được biết như là một cao nguyên gần thủ đô cổ Sātavāhana, Vijayapurī. Cao nguyên sau này trở thành Nāgārjunakoṇḍa (ngọn đồi của ngài Long-thọ).

Dưới triều đại của những vị vua Ikśvāku thuộc thế kỷ thứ III, Phật giáo rất hưng thịnh ở Nāgārjunakoṇḍa. Nāgārjunakoṇḍa đã phát triển thành một trung tâm Phật giáo lớn nhất ở phía nam Ấn Độ. Nơi đây có ít nhất 30 tu viện với 4 truyền thống Phật giáo:

1. Aparamahāvinaseliya (một chi nhánh sau này của Đại-chúng bộ)

2. Mahīśāsaka
3. Bahuśrutīya (một chi nhánh khác của Đại-chúng bộ)
4. Nguyên thủy Phật giáo (*Theravāda*)

Những vị tăng từ Gandhāra, Bengal, Bắc Ấn cũng như từ các nước ngoài như Tích-lan, Trung-hoa... cũng đến đây tham học. Aparamahāvīnaseliya (một chi nhánh sau này của Đại-chúng bộ) dường như là truyền thống chính ở Nāgārjunakoṇḍa. Có những vị tăng thuộc những trường phái Phật giáo khác như Trưởng-lão-thuyết bộ (*Sthaviravāda*), một nhánh của Trưởng-lão-thuyết bộ (*Mahī-Śāsakas*), Đại-chúng bộ (*Mahāsāṅghika*), tiền thân của hậu Đại-thừa (*Bahusrutiyas*), một trong những nhánh của Đại-chúng bộ (*Chaityakas*)... cũng phát triển trong chính tu viện của họ. Sau dòng họ vua Ikṣvāku, những vị vua của triều đại Pallava cũng đến đây nhưng không ủng hộ Phật giáo. Các tu viện từ từ suy giảm và bị hoang phế. Phù sa và rừng rậm từ từ bao phủ lấy khu Nāgārjunakoṇḍa.

Năm 920, một thầy giáo của trường Andhra với sự giúp đỡ của những dân làng địa phương đã tìm thấy một bia khắc trong một thung lũng Nāgārjunakoṇḍa ẩn trong rừng rậm. Điều này dẫn đến sự khám phá vài mô gạch. Sự khai quật sau này đã cho thấy rằng nơi đây cực kỳ phong phú về các công trình và điêu khắc Phật giáo. A.H. Longhurst, vị quản lý về Khảo cổ học ở Ấn Độ đã điều khiển cuộc khai quật ở đây từ năm 1927 đến 1931.¹⁹³ Năm 1938, T. N. Ramachandran đã thực hiện cuộc đào xới lại.¹⁹⁴

Từ đó, nhiều cuộc khai quật nơi đây được thực hiện và đã đi đến khẳng định rằng đây là Lộc Uyển của Nam Ấn (*Sarnath of South India*)¹⁹⁵ trong khi Sarnatha tại Varanasi là Lộc-uyển của Bắc-ấn. Hầu hết những công trình kiến trúc ở đây được xây dựng vào khoảng thế kỷ III-IV suốt trong triều đại Ikshvāku vì tên của các vị vua này được khắc trên đá và các đồng tiền tại đây. Dân chúng lúc đó sống rất an lạc thái bình và tín tâm đạo Phật nên có nhiều gia đình quý tộc cũng như Phật tử hảo tâm đến xây dựng nhiều chùa tháp tại đây và ủng hộ tăng chúng tu học. Nhiều đồng tiền được khám phá tại đây thuộc triều đại Gautamiputra Satakarni, Pulumavi, Yajina Satakarni đã cho thấy ngọn

¹⁹³ Memoirs of the Archaeological Survey of India, Vol. 54.

¹⁹⁴ Memoirs of the Archaeological Survey of India, Vol. 71.

¹⁹⁵ Buddhist Art of Nāgārjunakonda, K. Rama, Delhi 5, 1995, trang 2.

đôi của ngài Long-thọ cũng được biết đến trong các triều đại của Satavahana.

Hơn 30 tu viện gồm chánh điện lớn, giảng đường, ngôi tháp, các dãy phòng tăng ở ba bên được tìm thấy ở đây. Nhiều tên các bộ phái Phật giáo được lấy đặt tên cho các tu viện. Các bia khắc cũng cho thấy rất nhiều tông phái Phật giáo thịnh thành tại đây nổi bật nhất là Trưởng Lão Thuyết Bộ (*Sthaviravāda*), một nhánh của Trưởng Lão Thuyết Bộ (*Mahi-Śāsakas*), Đại-chúng bộ (*Mahāsāṅghika*), tiền thân của hậu Đại-thừa (*Bahusrutiyas*), một trong những nhánh của Đại-chúng bộ (*Chaityakas*) và phái Trung luận (*Mādhyamika*).¹⁹⁶ Đức Phật thuyết bài pháp thứ nhất về Con đường Trung đạo tại Lộc Uyển, Varanasi (phía Bắc Ấn độ) là đừng nên quá đắm say vào ngũ dục và cũng đừng nên quá hành hạ xác thân, đó là hai cực đoan nên tránh; trong khi đó Trung-luận của ngài Long-thọ là không chấp thủ các quan điểm đối đãi giữa tồn tại và không tồn tại, trường tồn và không trường tồn, ngã và vô ngã, xấu và tốt... nghĩa là trung đạo của Đức Phật nghiêng về mặt đạo đức còn Trung-luận của ngài Long-thọ nghiêng về mặt khái niệm trừu tượng. Nhà thành lập trường phái này là Long-thọ (thế kỷ thứ II). Nổi nghiệp ngài Long-thọ là Vô Trước (*Āryadeva*, thế kỷ thứ III), Phật-hộ (*Buddhapālita* - đệ tử ngài Tăng-hộ thuộc thế kỷ thứ V-VI), Thanh-biện (*Bhāvaviveka* - cũng đệ tử ngài Tăng-hộ thuộc thế kỷ thứ VI), Nguyệt-xứng (*Chandrakīrti* thuộc thế kỷ thứ VI là nhà thành lập phái Prasāṅgika- một chi nhánh của Trung-luận) và Thánh Thiên (*Śāntideva*, thế kỷ thứ VII).

Tu viện Mahācetiya là kiến trúc lớn nhất và là tu viện trung tâm quan trọng nhất ở Nāgārjunakoṇḍa. Tu viện này tu tập theo truyền thống Aparamahavinaseliya (chi nhánh sau này của Đại-chúng bộ). Tu viện gồm có: một đại tháp (*Mahācetiya*), một giảng đường với một ngôi tháp đá (*cetiya-ghara*), chánh điện có 3 chái chung quanh một hội trường (*mandapa*) với 36 cột đá.

Đại tháp (*Mahācetiya*) là kiến trúc thiêng liêng và cổ nhất ở Nāgārjunakoṇḍa. Bia khắc ghi niên đại của ngôi tháp khoảng 246 tây lịch, nhưng các nhà khảo cổ cho rằng đây là ngày ngôi tháp được trùng tu lại, chứ thật ra ngôi tháp nguyên thủy có thể cổ hơn. Công trình này do Chāntisiri, chị của vị vua đầu tiên Chāntamūla của triều đại

¹⁹⁶ Buddhist Art of Nagarjunakonda, K. Rama, New Delhi-5, 1995, trang 7.

Ikśvāku và mẹ vợ vua thứ hai Vīrapurushadatta của triều đại Ikśvāku xây dựng.

Ngôi tháp đồ sộ này có đường kính 28m, nhưng chiều cao nguyên thủy không biết vì phần trên của tháp đã bị hư sụp rồi. Ngôi tháp này được xây bằng gạch. Bên trong không những được lát bằng gạch chắc mà còn có một hệ thống những bức tường sắp xếp theo hình bánh xe, với một cái vành bánh xe và tay quay với một cái trục quay ở giữa. Bởi vì kích thước lớn lao của nó, những phần đỡ thêm vào những vành đồng tâm chung quanh cái lõi trung tâm. Kiểu những bức tường tỏa tròn và đồng tâm được tạo nên 3 vòng phòng phía bên trong của ngôi tháp (8 phòng bên trong cùng, 16 phòng trong vòng chính giữa và 16 phòng ở vòng ngoài cùng). Bề mặt ngoài cùng của ngôi tháp có một lớp trán vữa màu vàng chanh.

Khi A.H. Longhurst khai quật ngôi tháp này năm 1929, ông ta đã thực hiện một cuộc khám phá có ý nghĩa là chính tại một phòng ngoài cùng của dãy phòng phía đông bắc, ông đã tìm thấy một hộp đựng xá lợi đặt trong một hộp vàng với vài hoa bằng vàng, ngọc và những ngọc màu hồng lựu và pha lê được giữ bên trong một cái tráp nhỏ bạc. Cái tráp này cùng với ba hột pha lê lớn và một hoa tai được đặt trong cái lọ hoa bằng đất. Bia khắc nơi đây đã ghi rằng đây là '*Ngôi tháp lớn của đức Thế tôn*'. Vì vậy, các nhà khảo cổ suy ra rằng xá lợi đựng trong đây là của Đức Phật¹⁹⁷.

Suốt trong thập niên 1950, tiểu bang Andhra Pradesh đã trải qua một cuộc hạn hán và nhiều người phải chết. Điều này khiến chính phủ phải lên kế hoạch lập kênh dẫn thủy bao gồm việc xây một cái đập Nāgārjunasagar ngang qua sông Krishna. Những cuộc khai quật quy mô được thực hiện suốt 7 năm liền từ 1954 để tận dụng tìm lấy những đồ cổ còn ở Nāgārjunakoṇḍa. Do công trình xây đập Nāgārjunasagar, toàn bộ thung lũng bị ngập lụt và nhận chìm khu khai quật Nāgārjunakoṇḍa. Những di vật đồ cổ tìm thấy ở những khu tu viện lớn hơn được triển lãm ở bảo tàng viện được xây trên một ngọn đồi (ngày xưa là Vijayapurī) trên cái đập. Nhiều công trình kiến trúc bao gồm đại tháp Mahācetiya thật sự đã bị dời đi từ thung lũng và chuyển đến ngọn đồi. Trước khi làm những điều này, xá lợi của Đức Phật đã được chánh phủ Ấn-độ cúng dường cho chùa Mūlagandhakuti, Sarnath ở phía bắc Ấn để tôn

¹⁹⁷ Tham Weng Yew, *The Cracred Relic*, Buddhist Research Society, The Buddhist Library Singapore, 1999, p 25.

thờ.

Dưới sự hướng dẫn của chú thanh niên Ấn, chúng tôi lần lượt viếng thăm ngôi đại tháp (*Mahā-chaitya*), nơi thờ xá lợi của Đức Phật có đường kính 91' được xây bằng gạch có trát vữa và có các trụ đá Āyaka ở bốn phía. Kế đó là phòng tầng Aparamahavinaseliya (lấy tên một phái của Đại-chúng bộ để đặt) xây bằng gạch hình chữ nhật do một nữ quý tộc tên Chamtisiri cúng dường. Mỗi phía ba dãy có 9 phòng tầng và có một phòng tập thể phía bắc. Một trong 36 trụ cột mandapa có bia khắc tên chư tăng của phái Aparamahavinaseliya (chi nhánh sau này của Đại-chúng bộ). Cạnh đó trên đỉnh một gò cát đá cao dưới chân ngọn đồi của ngài Long-thọ, có một tu viện Mahasasaka hình vuông với một dãy 20 phòng có bia khắc do nữ thí chủ Mahadevi Kodabalisiri xây cúng dường chư tăng phái Mahasasaka. Tu viện này đã bị sụp đổ nhưng tại đây có tìm thấy một tráp đựng xá lợi còn tốt bên trong có những hoa sen, hoa nhài bằng vàng, những viên ngọc và san hô... Những nữ trang sang trọng như để trang điểm cúng dường cho xá lợi của danh tăng. Tráp này được đặt trong một tháp vàng nhỏ. Tháp vàng lại được đặt trong một tháp bạc. Tháp bạc này lại được đặt trong tháp đồng và cuối cùng tháp đồng này lại được đặt trong một tháp đá nhỏ xây bằng những mẫu sa thạch nhỏ và có tráng men xanh phía trong.

Đi một chút là đến một nền đất thoải, tại đây có một ngôi đại hùng bảo điện Bahusritiya có bánh xe pháp với 12 căm ở bốn phía, phía trong lại có 8 căm. Tám căm là tượng trưng cho Bát chánh đạo¹⁹⁸, mười hai căm là tượng trưng cho mười hai nhân duyên.¹⁹⁹ Cạnh đó là ngôi chùa Chuladhammagiri của chư tăng Tích-lan tu học do Bodhisiri xây dưới triều đại Virapurushadatta. Không giống như các ngôi chùa khác các cột trụ bằng đá, nơi đây toàn bằng gỗ.

Cạnh đó là có những ngôi chùa có bánh xe pháp bốn căm nên gọi là Chùa Bánh xe Pháp Bốn Căm. Bốn căm này tượng trưng cho Tứ Diệu đế²⁰⁰, chùa có bánh xe pháp sáu căm nên gọi là chùa Bánh Xe Pháp Sáu Căm tượng trưng cho Lục độ²⁰¹, có bánh xe pháp tám căm gọi là Chùa Bánh Xe Pháp Tám Căm tượng trưng cho Bát chánh đạo. Tại đây đã tìm thấy hai hộp đựng xá lợi, một bằng vàng và một với bệ

¹⁹⁸ Chánh Tri Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm Và Chánh Định.

¹⁹⁹ Vô minh, Hành, Thức, Danh sắc, Lục Nhập, Thọ, Ái, Hữu, Thủ, Sanh, Già Bệnh và Tử.

²⁰⁰ Khổ, Khổ Tập, Khổ Diệt và Con Đường đi đến Khổ diệt.

²⁰¹ Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiên định và Trí tuệ.

bằng bạc, bên trong là những bông hoa vàng, đá quý và tro (có thể tro của một danh tăng). Chùa Bánh Xe Pháp Mười Cắm tượng trưng cho Thập độ.²⁰² Chùa Swastika xây bằng gạch, bốn phía có bậc thang lên xuống. Công trình kiến trúc và nghệ thuật của chùa Swastika được coi như là độc đáo trên ngọn đồi của ngài Long-thọ này. Ngoài ra cũng còn có nhiều chùa như chùa Dharani, chùa Kumāranandi, Chùa Harithi... với chánh điện thờ Phật và nhiều phòng cho chư tăng trú. Nhiều mái hiên, cột trụ, mái tường, phiến đá... có khắc sặc sảo những sự kiện quan trọng trong đời Đức Phật chẳng hạn khi Thái tử Sĩ-đạt-đa đản sanh, Đại xuất thế, Đức Phật Thành Đạo, Thuyết Pháp, Nhập Niết-bàn... và những kiếp sống trước của ngài khi còn hành đạo Bồ-tát mà trong kinh Bốn sanh đã tường thuật như chuyện Bốn sanh Gia-la (*Ghata*), Thi-tỳ-vương (*Śibi*), Đản-sanh vương (*Māndhātu*), Ma-ha-ba-đâu-ma (*Mahāpaduma*), Sa-si (*Śasī*), Thập-bảo (*Dasāratha*), Cam-pha-da (*Camppeya*), Ve-sa-ta-ra (*Vessantara*), Đi-ghi-ti Kiều-tát-la (*Dighiti Kosala*)... Các nghệ nhân thấm nhập tinh thần Phật giáo và kinh Thần Thông Du hí cũng ảnh hưởng khiến họ đã minh họa các chủ đề một cách đặc sắc tạo thành những tuyệt tác nghệ thuật chuyện Phật giáo tại ngọn đồi của ngài Long-thọ. Điều này cho thấy đã có thời Phật giáo (thế kỷ thứ II-IV) rất hưng thịnh tại đây dưới sự hướng dẫn tu tập của ngài Long-thọ, những vị đệ tử kế thừa ngài cũng như nhiều bộ phái Phật giáo khác. Nghệ thuật của ngọn đồi của ngài Long-thọ đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử nghệ thuật Phật giáo ở Ấn độ.

Ngoài những di tích lịch sử như trên, tại đây hiện nay có một bảo tàng viện rất lớn để trưng bày các cổ vật quý giá và rất đẹp được khai quật tại đây, một công viên hoa cùng các đồ chơi trẻ con như cầu trượt, xích đu... (chắc cũng muốn biến nơi đây chẳng những là điểm thu hút khách hành hương mà cả khách du lịch người lớn lẫn trẻ con... Bộ du lịch phải tổ chức như thế thì nơi đây mới sung túc và có lợi nhuận để duy trì và bảo quản thánh tích này. Đây là một phương tiện) và cũng có cả một đền của thần Siva nằm trong một góc đảo nên nhiều người đạo Hindu cũng lũ lượt đến đây chiêm bái, nhất là vào những ngày lễ của họ hay ngày nghỉ. Tại đây, cũng có vài phòng trọ và nhà hàng phục vụ đầy đủ. Phòng trọ tại đây chỉ tạm cho khách kẹt đồ không trở về bờ thôi hoặc họ muốn ở đây nghiên cứu tham khảo thêm, chớ trên đất liền

²⁰² Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiên định, Trí tuệ, Phương tiện, Lực, Nguyện và Tri.

nhiều khách sạn và nhà hàng sang trọng tươm tất hơn.

Thế là kết thúc cuộc hành hương hơn một tháng hè từ 05-05-1997 đến 10-05-1997, chúng tôi chuẩn bị trở lại Delhi. Lúc này mua vé mới căng, vì không biết ngày nào về nên không đặt vé trước. Lal Zikpui chen vào mua chỉ còn vé Waiting list (là vé chờ, tức trên tàu mình phải đứng). Trời à! Phải đứng đúng 33 tiếng đồng hồ rưỡi mới tới Delhi, gần hai ngày trời, sao chịu nổi. Phải đứng đợi, cho tới khi ai có vé bỏ thì mình ngồi, hoặc ai đó thấy tội cho ngồi ké thì được... đến nước này đành phải chịu chờ không lẽ phải đợi đến tuần sau nữa mới có chỗ vé ngồi. May quá có tôi là người nước ngoài nên tôi sắp hàng chỗ Foreiner du lịch, vì ngành du lịch bao giờ cũng để dành sẵn vài chỗ cho việc ưu tiên này và phải trả bằng tiền đô, hình như là 9 đô một vé. Thế là một mình tôi mà cứu mạng cả ba nàng kia. Chúng tôi có vé đàng hoàng về thẳng Delhi.

Trở lại Delhi ôi thôi vô cùng oi bức, nhưng nhận được kết quả điểm thi M.A. khá cao trong lớp. Tôi mừng quá chắc ngài Long-thọ gia hộ nên trong lòng cảm thấy vô cùng mát mẽ. Với số điểm này tôi có thể đi thẳng khoá Tiến sĩ (Ph.D). Thế là tôi chuẩn bị đọc sách làm 'synopsis' tức bài tóm tắt luận án nộp cho trường để xin giấy nhập học cho khoá Tiến sĩ Phật học.

CHƯƠNG V

SINH HOẠT TU HỌC

Hôm nay ngày 15-02-1996 tức đã 25-12 năm Ất Hợi rồi, còn năm ngày nữa là bước sang tết Bính Tí. Giờ này quê hương Việt-nam đang rộn rịp lắm mà ở Delhi, Đại sứ quán Việt-nam tọa lạc tại 17 Kautilya Marg, Chanakiyapuri, New Delhi, 110021, Ấn Độ cũng rộn ràng không kém. Khu vực Chanakiyapuri này là dành cho tất cả Đại sứ quán của các nước trên thế giới tọa lạc nên đường xá rất rộng rãi, thoáng mát, đầy bóng cây và lúc nào có lực lượng an ninh cảnh sát đứng bảo vệ. Chỉ có những vila lớn, những biệt thự, những tòa thị sảnh để làm việc, chớ ít có cư dân trú ngụ, nên khu vực này rất yên tĩnh và sang trọng. Hàng năm Sứ quán Việt-nam đã mời tất cả sinh viên, giáo viên, công chức, công dân Việt-nam đang lưu trú tại Ấn độ... tụ hội về Sứ quán để dự tiệc liên hoan cuối năm được tổ chức ngoài trời trước sân Đại sứ quán.

Chúng tôi tới sứ quán lúc 6giờ chiều (giờ này ở Delhi là tối thui rồi đó). Ở đây vào mùa đông thì ngày rất ngắn. Mặt trời lên rất trễ khoảng 9 hoặc 10 hoặc 11 giờ thậm chí có ngày không lên, rồi lặn rất sớm, nên chừng 4, 5 giờ chiều là thấy trời tối đen như mực rồi. Còn trong mùa hè thì ngược lại. Ngày dài đêm ngắn, vì nắng chang chang cả ngày, mới 5, 6 giờ sáng sớm mà trời đã bừng con mắt, rồi mãi cho đến 7 hay 8 hay 9 giờ tối rồi mà trời vẫn còn sáng quắc như lúc 5, 6 giờ chiều tại Việt Nam. Vì thời tiết bất thường như vậy, nên tôi đi học tiếng Trung Văn cũng thay đổi. Ngày thường thì lớp học bắt đầu từ 8 giờ đến 9:30 giờ sáng, nhưng trong mùa đông thì phải đổi giờ giấc là từ 9:00 giờ mới vào học và tan học lúc 10:30g. Cho nên bây giờ đang là mùa đông khoảng 6:00 chiều tại Delhi mà như ở Việt-nam 9,10 giờ đêm tối thui như mực rồi đó. Tại sứ quán, chúng tôi được dịp gặp những người tha hương Việt-nam đang cư ngụ ở Delhi (chứ hàng ngày ít có dịp gặp được vì mỗi người ở mỗi nơi và bận rộn trong việc học hành, nghiên cứu và công việc) và được ăn những món ăn Việt-nam như chả giò, đậu hủ chiên, bánh phồng chiên, bánh đậu xanh..., cũng như được nghe những bản nhạc Việt-nam thân quen. Các em sinh viên đánh đàn guitar và hát, ngay cả các cô chú lớn tuổi đang làm việc trong sứ quán cũng tham gia ca hát, không thuộc bài nhạc thì cầm giấy hát. Thật là dễ thương! Sự xuất hiện của các ca sĩ nghiệp dư này khiến chúng tôi hoan hỉ vỗ tay

ủng hộ thật lớn khiến cho không khí buổi liên hoan thêm vui nhộn lên. Nói về sinh hoạt văn nghệ, cũng thêm một điều lạ nữa là việc đánh đàn guitar rất phổ biến trong giới sinh viên, học sinh Việt nam. Tôi nhớ là có lần tôi vào thăm đưa em gái đang ở ký túc xá nữ của trường Cao-đẳng Sư-phạm gần đường Nguyễn-Chí-Thanh và một ký túc xá ở đường Trương-Minh-Giảng cũ tức là Lê Văn Sĩ bây giờ thì thấy thì hầu hết phòng cô nào cũng treo cây đàn guitar. Còn ký túc xá nữ Post Graduated, Delhi có gần 400 nữ sinh viên, mà chỉ có một người có đàn guitar và khi hỏi thì các cô trả lời, họ không cảm thấy thích chơi đàn guitar thế thôi. Tuy nhiên họ rất mê âm nhạc mà hầu như là nhạc nhảy tập thể. Ở trong ký túc xá nữ Post Graduated này hiện có tám sư cô Việt-nam và chúng tôi phải nhẫn chịu cái cảnh vào nhiều ngày lễ hay chủ nhật, họ mở nhạc nhảy suốt đêm cho đến quá nửa đêm mà hễ đã mở thì loa phát lớn đến nỗi không phòng nào mà không nghe. “*Ta bà mà!*” “*Ba cỡi không yên*” lúc đó đành phải phải lòi cái “lá bùa” công hạnh của Ngài Xá-lợi-phất trong Đại Phật Đỉnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh ra “*Tâm bình thì thế giới bình*”.

Những dịp tết này được gặp người đồng hương thân thương, nói chuyện tiếng Việt, ăn thức ăn quê hương, nghe những bài nhạc ngợi ca quê hương đất nước... khiến ai cũng tưởng chân mình đang đạp lòng đất mẹ Việt-nam cả. Buổi tiệc thật vui và thật đầm ấm cho những người con xa xứ tụ hội với nhau và cùng hướng về lễ tết Nguyên đán truyền thống của xứ sở quê hương... Tan tiệc, bước ra bãi đậu xe để lên xe buýt rước quý thầy cô trở về lại bến xứ tu học. Đêm khuya gió thổi lồng lộng. Tôi ngược cổ nhìn lên bầu trời đầy sao nhấp nháy và mỉm cười với gió. Xin người hãy đem lời nhắn nhủ chúc lành năm mới của chúng tôi về với quê hương, nơi đó có những con người Việt thân thương hiền hòa lam lũ sống gắn bó với nhau.

Ngày 25-02-1996, tôi bị sốt nặng. Bệnh nơi xứ người cũng thật tủi. Chưa lần nào mà tôi yếu như vậy đến nỗi muốn trở về Việt Nam. Tôi muốn sống trong sự đầm ấm chăm sóc của huynh đệ, gia đình, phật tử... Ở Việt Nam, hầu như chưa bao giờ tôi biết tủi vì bệnh hoạn cả. Ở đây nếu không tỉnh thức, không làm chủ mình thì dễ tủi và dễ cô đơn lắm. Bao nhiêu kiêu mạn, hăng say, bao nhiêu hơn thua hăng hái, tranh đua, bao nhiêu sự nghiệp tương lai... đã sụp đổ với thân xác bệnh hoạn của tôi. Thật đúng trong 10 điều tâm niệm Đức Phật đã dạy trong Luân Bảo Vương Tam Muội:

- 1) Nghĩ đến thân thể thì đừng cầu không tật bệnh, vì không tật bệnh thì tham dục dễ sanh.
- 2) Ở đời đừng cầu không khó khăn, vì không khó khăn thì kiêu căng nổi dậy.
- 3) Xét tâm tánh mình đừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sở học dễ vượt bực.
- 4) Sự nghiệp đừng mong không bị chông gai, vì không chông gai thì chí nguyện không kiên cường.
- 5) Làm việc đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì lòng thị thường kiêu ngạo.
- 6) Giao tiếp đừng mong lợi mình, vì lợi mình thì mất đạo nghĩa.
- 7) Với người đừng mong chịu ý mình, vì được thuận chịu ý mình thì tất sanh tự kiêu.
- 8) Thi ân đừng cầu đáp trả, vì cầu đáp trả là thi ân có mưu tính.
- 9) Thấy lợi đừng nhúng tay, vì nhúng tay thì hắc ám tâm trị.
- 10) Oan ức không cần bày tỏ, vì bày tỏ thì hèn nhát mà trả thù thì oán đối kéo dài.

Bởi vậy Đức Phật thiết lập chánh pháp, lấy bệnh khổ làm thuốc hay, lấy hoạn nạn làm thành công, lấy gai góc làm giải thoát, lấy ma quân làm đạo bạn, lấy khó khăn làm sự tác thành, lấy bạn tệ bạc làm người giúp đỡ, lấy kẻ chống nghịch làm người ngao du, lấy sự thi ân như đối đếp bỏ, lấy xả lợi làm vinh hoa. Lấy oan ức làm đà tiến thủ. Thế nên ở trong chướng ngại mà vượt qua tất cả.

Lời Phật dạy thật tuyệt diệu quá. Tôi như người bệnh được bác sĩ cho uống đúng thuốc. Người phút chốc khỏe mạnh vô vàn. Bây giờ tất cả bệnh hoạn, vinh nhục, hơn thua... đã từ từ rơi rụng trong tôi. Khoa học hiện đại, bác sĩ, thạc sĩ... có thể chữa lành cái bệnh của thân xác, nhưng không thể chữa lành được tâm bệnh. Đức Phật, Bậc Trí Tuệ vô thượng bằng ngôn thuyết, bằng hành động, bằng mọi phương tiện, ngài đã chỉ cho ta thấy tận cùng của phiền não, tận cùng của sự thật như nó đang là, để tự chính ta thấy như thật các pháp, thì khi đó tuệ giác phát

sanh, không bảo không buộc tự nhiên ta cũng buông xả phiền não một cách dễ dàng. Lời của Đức Phật như cam lồ, như thuốc uống làm cho tinh thần tôi mạnh mẽ hơn trong thân thể yếu đuối. Và tôi có ngờ đâu rằng khi tâm thấm nhuần từng lời dạy tuyệt diệu của Đức Phật thì như làm mạnh thêm thân thể vật chất tứ đại bất hoà hoặc có thể thân bệnh mà tâm không bệnh.

Ngày 27-02-1996, hôm nay đã đến gần ngày thi rồi, tôi mới bớt sốt và bắt đầu cầm tới sách vở lại. Trước đây một tuần sư cô M.H. bị sốt cả tháng, tôi lên ở phòng cổ vài ngày và săn sóc cho cô. Sau đó thì tôi bị bệnh. Người ta nói sốt hay lây hoặc thời tiết đang chuyển vào hè, mỗi khi chuyển đổi sang mùa thì dễ bị bệnh lắm... Thôi thì đó là của tứ đại rồi cũng trả lại cho tứ đại, quan trọng hãy giữ tâm chánh niệm. Vậy mà khi nghe tiếng vù vù ‘uuu...uuu...’ của máy bay trên không (hình như chiều nào cũng có chuyến bay bay trên bầu trời ký túc xá) hay nhìn những chiếc xe đồ chở đầy khách chạy ngang... mà lòng tôi hướng về Việt-nam thật là:

Chiều chiều ra đứng ngõ sau

Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều.

Ngày 27-01-1997 tức cũng là ngày mồng một của Tết Nguyên đán Bính Tý tại Việt Nam. Đây là ngày vui của mọi người con Việt-nam mà cũng là ngày rất vui của riêng tôi vì đúng 9 giờ sáng của mồng một tết này tôi đã nhận được thư của Thượng toạ Như Điển là thầy của Đ.Đ. Hạnh Tấn và Đ.Đ. Hạnh Nguyễn hiện đang trụ trì chùa Viên Giác, Karlsruher str. 6, 30519, Hannover, Germany, một ngôi chùa sinh hoạt Phật pháp rất mạnh và đông Phật tử ở Châu Âu. Thượng-tọa đã đồng ý giúp cho khoảng 12 vị tăng ni sinh Việt-nam hiện đang học tại Ấn Độ mỗi tháng 100 đô trong đó có tôi. Còn gì vui hơn, như vậy là tôi rất yên tâm cho việc học của mình được thành tựu đến ngày cuối tốt nghiệp. Tôi đã hướng đến nước Đức đánh lễ và tri ơn Thượng toạ vô cùng. Và cũng phải cảm ơn Đ.Đ. HC, Đ.Đ. ĐM, Đ.Đ. HT đã trình bày hoàn cảnh tôi đến Thượng toạ. Thế là một năm mới đầy vui vẻ với một tin mới quá ư tốt lành. Có lẽ năm hạn 33 tuổi đã qua.

Cũng trong tháng này sư MT, Đ.Đ. NT, sư BC có tổ chức hội Seminar (nhóm nghiên cứu chuyên đề) nhằm trao đổi kiến thức Phật học lẫn nhau. Trong đó hội viên luân phiên trình bày bất cứ đề tài nào mình ưa thích hoặc luận án của mình để cùng nhau mổ xẻ, bàn luận

phê bình, hầu làm cho tốt hơn. Phía ni giới có sư cô LT, tôi và chị T phật tử (đồng quê Bà Điểm, Vườn trầu). Lúc ban đầu của nhóm chỉ có sáu vị. Vào buổi chiều khai mạc có sư Minh Tuyên người Việt sống tại Mỹ đang hành hương chiêm bái Phật tích Ấn độ và đang trú tại tịnh thất của sư MT nên chúng tôi cũng mời sư tham dự chứng minh. Hôm đó sư MT thuyết trình đầu tiên với đề tài luận án của sư “*The concept of Citta trong tripitaka*” (Khái niệm Tâm trong Tam tạng kinh điển).

Ngày 14-09-97, hội lưu học sinh Việt-nam cư ngụ tại Delhi được mời về Đại sứ quán Việt-nam tại Ấn Độ để dự buổi họp sinh viên hàng năm báo cáo tình hình học tập và bầu ban chức sự mới.

Bác Đại sứ Vu lên phát biểu, báo cáo tình hình trong nước và những thành tựu mới của đất nước. Sau đó Bác tạm biệt, tuần sau Bác sẽ rời Ấn Độ trở về Việt-nam làm công tác khác vì đã mãn nhiệm kỳ công tác tại Ấn rồi. Sẽ có người từ Việt-nam qua thay chức vụ của bác. Sau đó chú Vu (một vị khác cũng tên Vu) phụ trách về Hội Lưu Học Sinh báo cáo tình hình chung của sinh viên trong năm qua và phát mỗi vị sinh viên mỗi tờ Quy chế Quản lý Lưu học sinh Việt-nam tại Ấn độ. Cuối cùng là bầu ban đại diện sinh viên. Kết quả của cuộc bầu là đại đức HC làm chủ tịch Ban Chấp Hành, đại đức TĐ làm phó, cô Lê Minh, anh Khuê, chị Huệ cũng nằm trong Ban Chấp Hành cho niên khóa 1997-1998 này.

BẢN QUI CHẾ QUẢN LÝ LƯU HỌC SINH VIỆT NAM

Đại sứ quán Việt-nam Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt-nam
nam tại Ấn Độ Độc lập - Tự do - Hạnh
phúc

New Delhi, ngày 1 tháng 9 năm 1997

QUI CHẾ QUẢN LÝ LƯU HỌC SINH VIỆT-NAM TẠI VIỆT NAM

1) Đối tượng:

Lưu học sinh (LHS) nói ở đây bao gồm tất cả sinh viên, nghiên cứu sinh, thực tập sinh, cộng tác viên khoa học, công nhân học nghề đang học tập và công tác tại Ấn Độ do cơ quan, đoàn thể trong nước cử đi học có học bổng hoặc tự túc đi học.

2) Lưu học sinh có nghĩa vụ:

2.1. Hoàn thành tốt chương trình học tập, nghiên cứu đã được xác định.

2.2. Chấp hành nghiêm túc luật pháp và tôn trọng phong tục, tập quán của nước sở tại.

2.3. Không tiết lộ bí mật quốc gia; không nói những điều không có lợi cho đất nước; không liên hệ với người nước ngoài và các cơ quan nước ngoài ngoài phạm vi khuôn khổ các hoạt động học tập, nghiên cứu và sinh hoạt do cơ sở đào tạo mình tổ chức; không nhận các loại báo chí, thông tin từ nước ngoài có thể gây chia rẽ cộng đồng người Việt; không tham gia các cuộc tranh luận chính trị và các hoạt động chính trị liên quan tới công việc nội bộ của nước sở tại và của các nước khác.

2.4. Nghiêm chỉnh thi hành các chủ trương, chính sách, luật lệ, quy định của tổ chức Đảng, của nhà nước và của Sứ quán.

3) Thay đổi chương trình học tập, thực tập hoặc nghiên cứu của lưu học sinh được cử đi học có học bổng:

- a) Cá nhân không được tự ý thay đổi chương trình học tập và nghiên cứu và nơi đào tạo.
- b) Việc thay đổi chương trình học tập và nghiên cứu do cơ quan trong nước cử đi học quyết định; việc thay đổi cơ sở đào tạo do phía Ấn Độ cùng với sứ quán xem xét quyết định.

4) Về nước hoặc đi sang nước thứ ba:

Trong khi chờ đợi thông tư hướng dẫn cụ thể về vấn đề này, sứ quán tạm thời qui định như sau:

4.1. Giải quyết cho lưu học sinh về nước nghỉ hè, thăm thân nhân nếu không ảnh hưởng đến chương trình học tập / nghiên cứu.

Lưu học sinh khi về nước nghỉ hè phải làm thủ tục thị thực xuất nhập cảnh bình thường như các công dân khác theo hướng dẫn của lãnh sự. Để có cơ sở xem xét, LHS cần phải làm đơn gửi sứ quán (thông qua cán bộ phụ trách LHS) nói rõ thời gian và địa điểm đi và quay lại, kèm theo giấy tờ xác nhận của nhà trường hoặc cơ sở đào tạo / nghiên cứu đảm bảo không ảnh hưởng đến việc học tập và

nghiên cứu.

4.2. Giải quyết cho LHS đi công tác sang nước thứ ba nếu chuyển đi đó nằm trong chương trình học tập / nghiên cứu tại Ấn Độ.

Để làm việc này, LHS cần báo cáo với sứ quán các giấy tờ cần thiết liên quan đến chuyển đi (kể cả giấy phép đồng ý của cơ quan cấp học bổng của Ấn Độ hoặc của tổ chức quốc tế) thông qua cán bộ phụ trách LHS của sứ quán.

4.3. Trong lúc chờ hướng dẫn của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo, các LHS được cử đi học không vì nhiệm vụ học tập không được phép đi nước thứ ba.

Các hộ chiếu được phép đi nhiều nước của công dân Việt-nam giải quyết thủ tục vào nước thứ ba theo hướng dẫn của nước đó.

Sứ quán không làm thay việc xin Visa vào nước thứ ba cho các công dân không thuộc diện cán bộ ngoại giao, nhân viên ngoại giao và gia đình họ.

5) Chế độ báo cáo:

5.1. Đăng kí khi đến: Trong thời gian một tuần sau khi đến Ấn Độ, LHS cần đến ĐSQ làm thủ tục đăng kí với bộ phận quản lý LHS của sứ quán. Các LHS ở các bang khác ngoài New Delhi có thể gửi thư về ĐSQ để đăng kí.

5.2. Báo cáo: Cuối mỗi năm học (đối với sinh viên và nghiên cứu sinh) hoặc cuối khóa thực tập / công tác (đối với công nhân học nghề, thực tập sinh và cộng tác viên khoa học), LHS cần làm báo cáo kết quả học tập gửi cho bộ phận quản lý lưu học sinh của sứ quán để nêu rõ kết quả học tập / nghiên cứu và các ý kiến đề xuất, cùng với bản sao chứng chỉ kết thúc khóa học hoặc văn bằng tốt nghiệp.

6) Xin về nước trước hạn, xin học thêm hoặc ở lại sau khi chương trình đào tạo chính thức kết thúc:

Trường hợp LHS muốn xin về nước trước hạn, muốn ở lại vì việc riêng, hoặc xin học thêm sau khi chương trình đào tạo chính thức kết thúc, sứ quán chỉ giải quyết trên cơ sở có sự đồng ý bằng

văn bản của cơ quan chủ quản LHS đó ở trong nước và Bộ Giáo Dục và Đào Tạo. Đối với LHS được cấp học bổng còn phải có đề nghị của cơ quan cấp học bổng.

7) Hội Lưu Học Sinh:

Hội LHS là tổ chức nhân chứng của tất cả LHS. Hội có mục đích tập hợp tất cả LHS, giúp nhau trong học tập và sinh hoạt, tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí bổ ích, tổ chức thông tin tình hình và hoạt động xây dựng quê hương đất nước.

Ban lãnh đạo Hội do LHS tự bầu. Ban lãnh đạo Hội sau khi được bầu có nhiệm vụ báo cáo với sứ quán thành viên của mình và thường xuyên liên hệ, phối hợp với cán bộ phụ trách LHS của sứ quán để quản lý tốt việc học tập và sinh hoạt của LHS và kịp thời phản ảnh những yêu cầu và nguyện vọng chính đáng của LHS phục vụ cho việc học tập và sinh hoạt tốt hơn.

8) Điều khoản thi hành:

Ban qui chế này được phổ biến tới từng LHS và có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Những quy định trước đây trái với bản qui chế này không còn hiệu lực.

TM. Đại Sứ

Nguyễn Chí Vu

(Đã ký và đóng dấu)

Ngày 01-10-1997, chúng tôi được nghỉ thu. Đại đức HC chủ tịch hội sinh viên Việt-nam tại Delhi cùng với đại đức TĐ phó hội tổ chức đi Naini Tal tại tiểu bang Uttar Pradesh. Vì nơi đây có nhiều hồ lớn, núi tuyết và phong cảnh hữu tình. Văn thư thông báo như sau:

HỘI LƯU HỌC SINH VIỆT-NAM TẠI DELHI

Delhi, ngày 21-9-1997

THÔNG BÁO

Ban chấp hành Hội Lưu Học sinh tại VN tại Delhi sẽ tổ chức một cuộc tham quan du lịch tại Naini Tal (U.P.) từ ngày 02-10-1997 đến ngày 05-10-1997.

Thời gian khởi hành: 22: 00 PM ngày 02 - 10 - 1997

Thời gian và địa điểm tập trung:

- 21:00 PM tại I.S.H. (International Students House) cho sinh viên ở phía bắc Delhi.
- 22:00 PM tại sứ quán VN cho sinh viên ở phía nam Delhi.

Lệ phí xe khoảng 350 Rupees và ăn ở khoảng 800-1000 Rupees cho mỗi người. Thời gian đăng ký chậm nhất vào ngày: 17-9-1997 tại hai địa điểm:

- Thầy HC ở 1806 Oustam Lines hoặc thầy TĐ ở 9 E Vijay Nagar cho các sinh viên ở phía bắc Delhi.
- Cô Phạm Lê Minh cho các sinh viên ở phía Nam Delhi.

Ban chấp hành rất mong quý thầy, cô và các sinh viên tham dự đông đủ buổi tham quan giao lưu này.

T/ M Ban chấp hành

Chủ Tịch

Thích Hạnh Chánh

Ngày 06-11-1997

Vào năm này Trường Cao Cấp Phật học khoá III tp HCM mới tốt nghiệp nên quý thầy cô đã qua Ấn Độ du học rất đông. Năm 1995 danh sách tăng ni không tới 30 vị, bây giờ tăng ni đã lên đến 75 vị rồi (nhưng hiện nay năm 2005 đã lên tới gần 200 vị). Lý do cũng dễ hiểu, tương đối học phí tại Ấn độ không mắc lắm, giá cả mức sinh hoạt hơi mắc hơn Việt-nam một tí thôi (mỗi năm khoảng 2000 đô) và lý do chính vì Ấn độ là xứ Phật thì ước mơ của hầu hết người con Phật là được về tu học ngành Phật học tại đây và hành hương chiêm bái các thánh tích nơi lưu dấu chân của Đức Phật và chư tổ phải không?

Vì thấy số lượng tăng ni lúc này đã đông, thầy HC muốn tổ chức buổi Bố tát theo truyền thống tăng đoàn tại đất Phật này, cũng như nhân cơ hội này quý thầy cô có dịp gặp nhau trao đổi ý kiến học tập, sinh hoạt để tạo thêm tình thân pháp lữ, nhất là khi chúng ta đang ở xa quê hương. Vì vậy, thầy đã đánh một văn thư với nội dung như sau:

Phật lịch 2541

Delhi, ngày 06 tháng 11 năm 1997

Kính thưa Chư Đại đức Tăng ni,

Theo truyền thống tăng đoàn, mỗi tháng chư Tăng, Ni vân tập về một trụ xứ để hành lễ Bố Tát-Tụng giới. Chúng ta, chư tăng ni đang tu học tại Delhi, Ấn Độ, chưa đủ nhân duyên để thực hiện truyền thống tốt đẹp này trong thời gian qua. Để duy trì truyền thống ấy, chúng tôi xin kính mời Chư Đại Đức Tăng Ni hoan hỉ tham dự buổi họp mặt vào lúc: 16 giờ, thứ hai, ngày 10 tháng 11 năm 1997 tại bãi cỏ trước Central Library, Art Faculty, University of Delhi cùng nhau thảo luận vấn đề trên.

Kính mong sự hiện diện của chư Đại Đức Tăng Ni. Cầu nguyện Tam Bảo gia hộ pháp sự này được thành tựu viên mãn.

Nay Kính,

Thích Hạnh Chánh

4giờ 30 chiều, ngày 10-11-1997,

Khi ráng chiều hoàng hôn còn chan hòa khắp sân cỏ của trường đại học Delhi thì chúng tôi đã tụ họp trước cổng thư viện Central Reference Library và ngồi dưới bức tượng giáo sư Swami Vivekananda, nhà triết học lừng danh Ấn thế kỷ XIX và cũng là người đã sáng lập nên trường Đại học Delhi này. Dự buổi họp nói trên có 40 tăng ni. Sau khi nói lại ích lợi của việc bố tát, tất cả đều đồng ý nên tổ chức lễ bố tát. Sư GN đại diện tăng ni Khất sĩ xin bố tát riêng vì nghi thức giữa Bắc tông và Khất sĩ khác nhau. Sư BC đại diện cho hệ phái Nguyên Thủy xin được tụng giới với quý thầy Bắc Tông (vì sư cũng đã từng nhập hạ ở thiền viện Vạn-hạnh rồi). Thượng toạ TS phát tâm cúng dường tiền hoa quả và xe cộ mỗi kỳ bố tát. Sư GN cúng mỗi tăng ni sinh một lon coka vào kỳ bố tát đầu tiên. Đại chúng có cử Thượng toạ TS, Đại đức NT, Đại đức TĐ và Đại đức ĐV đi tìm hỏi địa điểm để bố tát như chùa Phật Giáo Tây-tạng hoặc Tích-lan hoặc Nhật bản... Sau khi tìm có địa điểm sẽ tiến hành bố tát mỗi tháng một lần vào ngày trăng tròn.

Buổi họp kết thúc lúc 6 giờ chiều một cách vui vẻ với mỗi người một lon coka. Tôi lấy đem về (vì dư nhiều) cho sư cô MH, sư cô TV và MT (những vị vắng mặt) trong ký túc xá mỗi vị một lon.

Ngày 11-11-1997

Nhóm tăng ni sinh gồm 15 vị (trong đó có tôi) do Đại đức HC làm trưởng đoàn, đi tham dự chương trình giao lưu văn hoá giữa sinh viên Ấn Độ và Quốc tế để biểu lộ tình hữu nghị lẫn nhau do ICCR tổ chức.

Indian Council for Culture Relations

Friendship Presents Culture

International and Indian Students

Chương trình này sẽ tổ chức ngoài trời ở quảng trường Hamsadhwani, Pragata Maiden, New Delhi, lúc 6 giờ chiều ngày 11-11-1997.

Trong chương trình này, phía Việt-nam có tiết mục múa nón lá “Huế Tình yêu của tôi” do nhóm các cô bé Hà Nội: Linh, Huyền và hai em nữa trình diễn. Vì đại đức Hạnh Chánh là chủ tịch của toàn sinh viên (trong đó có tăng ni và nam nữ sinh viên ngoài đời) nên phải có trách nhiệm tham dự để tổ chức và chúng tôi đi võ vũ, ủng hộ đội nhà.

Nhiều nước tham gia với các tiết mục múa, ca hát, diễn kịch câm... do các nước Nga, Trung-hoa, Thái, Việt Nam, Pakistan, Nepal, Tibet và Iran... Chẳng có gì độc đáo ngoài màn múa con búp bê hồng của nước Nga là mới lạ và màn trình diễn của Việt-nam với những chiếc nón lá bài thơ nghiêng nghiêng, với đôi tay mềm mại uốn lượn của các cô bé cũng chiếm được nhiều tình cảm từ phía khán thính giả.

Ngày 12-11-1997

Thượng-tọa TS, đại đức NT, TĐ và ĐV đã hỏi được địa điểm bố tát ở chùa Tây-tạng *Ladakh Buddh Vihara* (gần ISBT – bến xe buýt trung tâm của Delhi). Chánh điện sẽ dành cho tăng bố tát và thư viện nhỏ kế bên cũng có thiết bàn thờ Phật và phòng đọc sẽ là nơi cho ni giới thuyết giới.

Sau đó đại đức HC đã đánh văn thư để mời tăng ni sinh đi bố tát, phát đều cho tất cả chỉ trừ quý sư và sư cô thuộc hệ phái khác sĩ. Nội dung văn thư như sau:

Nam Mô Bốn Sư Thích-ca Mâu Ni Phật

Delhi, ngày 13-11-1997

GIẤY MỜI

V/v: *Di dự lễ bố tát tại Ladakh Buddh Vihara*

Kính chư Đại Đức Tăng Ni,

Do phân công của đại chúng, chúng tôi đã liên hệ được địa điểm bố tát tại Ladakh Buddh Vihara như dự tính. Lễ bố tát hàng tháng sẽ được tổ chức tại đây vào mỗi buổi chiều ngày 15 âm lịch lúc 03 giờ và việc di chuyển sẽ được tiến hành như sau:

- Địa điểm tập trung: Intrenational Students House (ISH)
- Thời gian xe buýt khởi hành: 3 giờ chiều

Lễ bố tát đầu tiên sẽ được tổ chức vào ngày 14-11-1997 (tức rằm tháng mười âm lịch).

Kính mong đại chúng tham dự đông đủ.

Ban tổ chức

Ngày 14-11-1997,

Nhóm hội thảo Seminar gồm có Sư MT, đại đức NT, Sư BC, đại đức TP, sư cô LT, tôi và chị T tính đến nay đã sinh hoạt hơn bảy tháng.

Sau lần sư MT khai mạc nhóm Seminar hội thảo với đề tài thuyết trình: “*A Study of the Concept of Citta as depicted in the Pali Tipitaka*” (Nghiên cứu về khái niệm ‘Tâm’ trong Tam Tạng Pali) vào tháng 2, 1997.

Tháng 03-1997, Chị Tâm với đề tài “Phật giáo qua Văn chương Việt Nam”.

Chúng tôi phải tạm hoãn nghỉ một tháng vì sư BC và tôi bận thi lớp Final M.A (Cao học năm thứ hai) Phật Học, đại đức NT bận thi lớp Cao học Triết và đại đức TP thì thi bên lớp Cử nhân của Giáo dục học. Sau ngày 18-4 sư BC và tôi thi xong, nên hội Seminar tiếp tục. Riêng đại đức NT và TP chưa thi xong, nên cuối tháng năm hai thầy mới có mặt.

21-04-1997, Sư BC thuyết trình “*The Philosophy of Abhdhamma*” (Triết học về A-Tỳ-Đàm).

- Sư cô LT “Vai Trò Nữ giới trong Phật giáo Việt Nam”

■ Tôi thuyết trình với đề tài “Kinh Kim-cang trong sự Liên hệ với năm bộ Nikayas”.

■ Đại đức TP “Lịch sử Giáo dục Việt-nam (từ thời Lý đến nay)”.

■ Ngày 05-09-1997, đại đức NT với nội dung “Vấn đề Phương pháp Luận nghiên cứu các điểm Ngụy tạo trong Kinh điển Phật giáo”.

■ 21-09-1997 Sư MT với đề tài “Khái quát về Đại và Tiểu thừa”.

■ 12-10-1997 Sư BC với đề tài “Thư mục Tam Tạng Pali” (Chánh tạng, tục tạng, chú giải và biên niên sử).

■ 19-10-97 chị T với đề tài “Phật giáo qua Tục ngữ Việt Nam”

■ 01-11-1997 Tôi trình bày nội dung Synopsis của mình với đề tài “*The Concepts of Boddhisattva and Sunyata in the Pali Nikayas and the Mahayana Sutra: An Analysis*” (Phân tách Khái niệm Bồ-tát và Tánh không trong Kinh tạng Pali và Đại-thừa). Trong cuộc hội thảo sư MT, đại đức NT... đặc biệt đã góp ý rất nhiều để điều chỉnh trong bài viết của tôi. Tôi rất vui được tham dự hội Seminar, được dịp gần gũi và học tập được nhiều điều mới mẻ từ những hiểu biết rộng rãi, những kinh nghiệm viết bài, phương pháp luận, những sáng suốt sắc bén nhận nhanh vấn đề liên... của những bậc sư huynh như sư MT, đại đức NT, TP, sư BC và những bậc đàn chị như sư cô LT và chị T.

Lúc này có sư GN, đại đức LT, sư CD, sư GH, sư MD cũng xin tham gia vào hội Seminar.

• 05-11-1997, đại đức TP với đề tài “Vài Suy nghĩ về Mục tiêu Giáo dục Đại học Phật giáo”. Đề tài tạo nên không khí bình luận rất sôi nổi trong hội.

• 09-11-1997, Sư GN bắt đầu trình bày Synopsis nghiên cứu về Luật với đề tài: “*A Comparative Study of the Rules for the Bhikkhus and the Boddhisattvas as Practised in Theravada and Mahayana Traditions with special reference to Pali Bhikkhu Patimokkha sutta and Chinese Brahma-jala Boddhisattva*” (So sánh Giới Luật Tỳ-kheo và Bồ-tát trong Phật giáo Nguyên thủy và Đại-thừa, đặc biệt tham khảo Giới bốn Tỳ-kheo (thuộc Pali tạng) và Giới

bổn thuộc Hán Tạng).

23-11-1997 Sư cô LT nói đến sự vươn lên của Ni giới Việt-nam và nước ngoài qua đề tài “Vài nét về Ni Giới Phật Giáo qua một số nước”.

Lớp Seminar chúng tôi tạm nghỉ vì sư BC và tôi bận lo học thi cho lớp học M.Phil và Ph.D tới, sẽ thi vào hai ngày 19 và 23-1-1998. Bài lúc này rất khó vì có môn Phương pháp học Khảo cứu (*Research Methodology*) là một lãnh vực mới.

Ngày 30-11-1997, hội Seminar tổ chức buổi liên hoan cuối năm, sẽ tặng quà lẫn nhau (trị giá 100 Rupees trở lên). Tôi bốc thăm nhận được cái đồng hồ để bàn xinh xắn của đại đức TP với bài thơ như sau:

Giọt Càn Khôn

(Xin tặng người đủ duyên!)

Chung nhau hưởng giọt càn khôn

Thân trong cảnh tục, tâm hồn thoát ly

Tà dương rũ nhánh dương chi

Trùng muôn tiếng gọi tâm tư

Kết thành thơ tặng Ta - Người hôm nay

Lưu trang sử viết ngày mai

Khối Tình kết mãi, đượm hoài có - không!

Delhi, ngày 30-11-1997

Tâm Pháp

Còn những gói quà khác thì yêu cầu kể chuyện vui, hát ca; sư GN trưởng lão tặng ở đây với yêu cầu độc đáo là bắt đương sự nhận quà của sư thì phải hát làm sao cho người ta buồn, khóc chứ không để vui, làm đại đức LT phải hát không biết bao nhiêu bài mà vẫn chưa làm ai buồn cả, cuối cùng thầy phải cất giọng oanh vàng tấu ca tân cổ giao duyên của miền Tây Nam bộ với một giọng náo nùng thê thảm diễn tả tâm sự ‘người con trai giả từ làng quê nghèo lên thành đô học’ mới vừa lòng chủ tọa và khán thính giả ở đây... Tàn cuộc vui mọi người chuẩn bị về, thì trời mưa đổ xuống xối xả không dứt, đúng là ‘*mưa giữ chân khách*’. Thế là mục vui ngoại lệ lại đến là sư MT dựa theo cuốn bói “Orient Horoscope” (*Đoán tử vi của phương đông*), cuốn này mỗi đầu năm bán ê hề ngoài chợ). Với tài hùng biện, sư pha thêm mắm

muối khô hài, bói cho từng vị trong hội, khiến chúng tôi một phen cười bể bụng như vỡ chợ. Đêm đó về ai cũng ngủ thật ngon với những giấc mơ đẹp và đầy vui tươi.

Chủ nhật 01-3-1998, Sư BC tiếp tục chương trình Seminar sau thời gian nghỉ thi ba tháng, với đề tài “*The Four Noble Truth in Dhammapada*” (Tứ đế trong kinh Pháp Cú).

Ngày 05-04-1998, sư MT với bài hội thảo “Giới thiệu Năm bộ kinh theo hướng Phân tầng và Trao đổi một số khái niệm về Tâm lý học Phật Giáo”.

Ngày 03-05-1998, Chị T vẫn tiếp tục bài luận án “Phật Giáo qua Tục ngữ Việt nam”.

Và cũng chiều ngày ấy là ngày tôi trở về thăm Việt-nam sau hai năm, mười một tháng ở Ấn. Hội Seminar tạm nghỉ hè, vì thời tiết rất nóng. Đa phần sinh viên Việt-nam nói riêng và nước ngoài nói chung nếu không trở về quê hương thì họ tìm nơi tránh nắng ở các vùng cao nguyên Ấn độ để nghỉ hè như Sikim, Dajeeling, Simla, Manali, Naini Tal và đặc biệt là vùng núi Dharamsala, đây là khu chánh phủ Ấn độ dành cho đất nước Phật giáo Tây-tạng sống lưu vong, nằm phía cực bắc, khí hậu mát lạnh quanh năm.

Trước khi về Việt Nam, tôi có nhận được giấy mời từ đại đức HC về dự định tổ chức buổi lễ Phật đản, 1998 như sau:

Phật lịch 2542

New Delhi, ngày 15, tháng 4, năm 1998

THƯ MỜI HỢP

Kính bạch chư Đại Đức tăng, ni,

Ngày Phật đản là ngày thiêng liêng của những con Phật. Với những người xa xứ và đang tu học nơi Đức Phật đản sanh như chúng ta, ngày này càng thêm nhiều ý nghĩa. Trong đó, năm nay Ban Chấp Hội Lưu Học Sinh tại Delhi quyết định tổ chức buổi lễ đón mừng Phật đản vào ngày chủ nhật, 10-05-1998.

Để buổi lễ phần viên mãn, Ban Chấp Hành sẽ tổ chức cuộc họp

vào lúc 17 giờ ngày 01-05-1998 tại trước Central Library gần Phân Khoa Phật Học, Đại Học Delhi nhằm thảo luận việc tổ chức Lễ Phật Đản. Tiễn thể xin thông báo vài vấn đề liên quan đến sinh hoạt học tập.

Ban Chấp Hành kính mời thầy / sư cô.....hoan hỉ đến tham dự buổi họp. Rất mong sự hiện diện của thầy / sư cô.

T.M. Ban Chấp Hành,
Chủ Tịch

Thích Hạnh Chánh

Vì sắp về nước, bận rộn tôi không thể dự buổi họp được cũng như buổi Phật đản ở đây. Nghe đâu thầy tổ chức buổi lễ khá thành công, có quay video kỷ niệm. Thế nào tôi cũng mượn xem cho biết.

Ngày 30-04-1998, tôi đi gửi hàng Cargo khoảng 80 ký sách với giá 50 Rupees / 1ký (chở gửi dạng hành lý đi theo máy bay tới 8.8 đô một ký). Cực ơi là cực! Thủ tục rất rườm rà và chờ đợi lâu. Từ 10 giờ sáng mà mãi đến 5 giờ chiều mới về đến Delhi.

Ngày 03-05-1998, sau những ngày bận rộn, mua quà cáp và sắp xếp công việc giấy tờ, tôi đã rời Ấn độ trên chuyến bay TG- 316 của hãng Thái lúc 5 phút ngày 03- 05- 98 để đến Bangkok (khoảng 5 giờ sáng). Tôi ngồi đợi đến 11-giờ trưa tại phi trường Thái mới chuyển sang máy bay TG-680 để từ Bangkok về Tp HCM. Đến Việt-nam vừa đúng 1giờ trưa. Đón tôi tại phi trường Tân-sơn-nhất là đại đức MT (trụ trì Linh Sơn cổ tự), đại đức TĐ, sư cô TN, ĐN, sư cô Kim Loan, hai vợ chồng chú Thuận, bé Mỹ Phương, Ba tôi và gia đình. 80 kí sách và những video văn hoá Ấn độ đều bị giữ lại tại phi trường chờ bộ Văn hoá kiểm duyệt.

Ngày 09-07-1998, tôi bắt đầu đọc năm bộ Nikayas và bộ kinh Bảo Tích (11 cuốn). Đọc chỗ nào có liên quan đến Bồ-tát và Tánh không (đề tài luận văn tiến sĩ của tôi) và làm dấu bằng bút chì rồi nhờ khoảng 7, 8 em nam nữ phật tử làm thư ký ghi vào trong vở dùm tôi, vì tôi chỉ mang những quyển vở này sang Ấn. Việc làm kéo dài hơn một tháng đến 15-8 là xong. Như vậy kỳ này về tạm tôi có học và đọc qua qua:

- Maha Bát Nhã Ba-la-mật (3 cuốn)
- Kinh bộ Nikayas. Tiểu bộ đã đọc được Bốn Sanh (2 cuốn),

Cuốn Nga Quĩ sự mượn được của sư GT tại Vũng Tàu. Nhờ đọc cuốn này gợi ra đề tài hay về cảnh giới ma quỷ cho tôi giảng trong những kỳ sám hối liên tiếp tại chùa Linh Sơn. Phật tử rất thích đề tài này vì tâm lý họ sợ ma nhưng lại thích nghe chuyện ma, muốn biết trong đạo Phật giải thích thế nào về nhân duyên hoặc ác nghiệp gì mà bị thành ma và rằm tháng bảy là ngày xá tội vong nhân nên chủ đề này rất là hợp lý.

Như vậy kỳ này về Việt-nam rất ích lợi. Bồi bổ thêm ít tư lương kiến thức.

Ngày 20-07-1998 Tôi có đến trường Đại Học Y Dược, thành phố Hồ Chí Minh, 652 bis, Nguyễn Trãi, quận 5 để xin hiến xác cho khoa học. Nội dung đơn như sau:

Tờ để lại trong gia đình:

Tôi là...

Sinh ngày...

Chứng minh nhân dân...

Nghề nghiệp...

Địa chỉ...

Khi tôi qua đời, đề nghị chuyển tôi tới bộ môn Giải Phẫu Trường Đại Học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh, số 217, An Dương Vương, Q.5.

Điện thoại: 8558411. Sáng từ 7 giờ đến 11 giờ. Chiều từ 13 giờ 30 phút đến 16 giờ 30 phút. Để phục vụ cho giảng dạy và nghiên cứu y khoa.

Nếu vào ngày nghỉ lễ hoặc chủ nhật, xin gọi số: 090707746

Sau khi nhà trường đã xử dụng xong cho việc giảng dạy và nghiên cứu, còn “Tro – Cốt” của tôi, xin đề nghị:

- Được đặt tại nơi an táng chung.
- Được trả lại cho gia đình theo địa chỉ.

Ngày... tháng...năm...

Ký tên

Sau khi tôi điền đơn, nộp lại cho trường Đại Học y khoa, thì họ gửi cho tôi tờ đơn như sau:

Trường Đại Học Y Dược, Cộng Hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam
 Thành Phố Hồ Chí Minh Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
 Bộ Môn Giải Phẫu Học

THƯ CẢM ƠN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 - tháng 7 năm 1998

Kính gửi cô PTND,

Thưa cô,

Chúng tôi đã nhận được di chúc tình nguyện hiến thân xác sau khi qua đời của cô ngày 20 - 7- 98. Nghĩa cử cao quý của cô làm chúng tôi vô cùng xúc động. Thay mặt cho các thầy cô và sinh viên trường Đại Học Y Dược TP Hồ Chí Minh, chúng tôi xin gửi đến cô lời cảm ơn chân thành và lòng kính trọng sâu sắc nhất.

Thưa cô,

Trong quá trình đào tạo để trở thành bác sĩ y khoa, sinh viên phải trải qua rất nhiều môn học quan trọng mà môn Giải Phẫu Học là một trong những môn cơ sở của tất cả các môn y học khác. Để học được tốt môn này, điều quan trọng nhất, quyết định nhất là tiêu bản người thật. Dẫu rằng hiện nay, với sự phát triển ngày càng cao của khoa học kỹ thuật, với các phương tiện nghe nhìn hiện đại... nhưng tất cả chỉ có một tính cách hỗ trợ cho sinh viên học tốt hơn chứ không thể nào hoàn toàn thay thế được các tiêu bản người thật. Các thế hệ sinh viên cứ đông dần theo yêu cầu đào tạo mỗi năm, còn tiêu bản người thật để phục vụ cho việc giảng dạy, thực tập và nghiên cứu khoa học lại vô cùng thiếu thốn. Hiện nay sinh viên không có đủ tiêu bản và xác để trực tiếp mổ và phẫu tích mà chỉ có thể kiến tập. Trước tình hình này, trường chúng tôi rất lo lắng cho sự học tập và nghiên cứu của sinh viên trong thời gian hiện tại cũng như cho nền y học Việt-nam tương lai. Nhưng cũng rất may mắn, những khó khăn của nhà trường đã được đông đảo các tầng lớp nhân dân chia sẻ và giúp đỡ giải quyết bằng cách tình nguyện hiến thân xác sau khi qua đời. Đội ngũ những người

tình nguyện ngày một đông đảo và hôm nay chúng tôi rất cảm động được tiếp nhận di chúc tình nguyện hiến xác của cô.

Chúng tôi vô cùng cảm phục những con người Việt Nam, những con người bình thường, dù mái tóc đã đốm bạc, dù thân hình nhỏ bé, với những vết nhăn khắc khổ của cuộc mưu sinh vất vả nhưng vẫn có những suy nghĩ trăn trở vì sự phát triển của nền y học Việt Nam, vẫn có những trái tim vàng coi sự dâng hiến là hạnh phúc. Đó không những là những tấm gương, những bài học đầu tiên về y đức cho sinh viên mà sự tình nguyện của cô còn đi sâu vào tâm hồn và trái tim của lớp lớp sinh viên y khoa như một dấu son đỏ thắm nhất của đức hy sinh và lòng nhân ái.

Trước nghĩa cử cao đẹp của cô, chúng tôi xin sẽ đem hết khả năng và trí tuệ của mình để học tập, nghiên cứu, để trở thành những người thầy thuốc giỏi, có lương tâm và danh dự, sẵn sàng phục vụ người bệnh, phục vụ vô tư và trong sáng cũng giống như sự hy sinh vô tư và trong sáng mà cô đã dành cho chúng tôi.

Kính chúc cô mạnh khỏe, sống lâu và hạnh phúc.

BM. Giải Phẫu Trường ĐHYD TPHCM

P. Chủ Nhiệm Bộ Môn

BS. Phan Bảo Khánh

(Đã ký)

Trước ngày tôi trở lại Ấn độ, Phật tử Như Liên tặng tôi tấm thiệp trong đó có bài thơ do cô sáng tác như sau:

Thấm thoát thời gian qua rất mau
 Thu đông xuân hạ nối liền nhau
 Ra đi học Phật ba mùa nắng.
 Về nước hành thiền chỉ kiếp sau
 Sinh tử luân hồi trôi kiếp mãi
 Tránh vòng tục lụy thoát trần lao
 Cô đem tài đức hoảng dương độ
 Phật tử tri ân pháp nhiệm mầu.

Trở lại Ấn độ, tôi nộp đơn học tiếp khoá Chứng chỉ Trung văn

năm thứ ba (Advanced Diploma Course in Chinese). Lệ phí học bây giờ đã lên đến 12.600 Rupees cho sinh viên nước ngoài và 1900 Rupees cho lệ phí của khoa (giá đô lúc này là 42.010 Rupees cho 100 đô Mỹ, như vậy tối gần 350 đô cho 1 năm học. Quá đắt!)

Ngày 23-09-1998, tôi nhận được thiệp mời của Sứ quán Việt Nam mời họp. Cứ mỗi năm vào thời gian đầu niên học, tất cả lưu học sinh Việt-nam tập trung tại sứ quán để báo cáo tình hình học tập. Sau đó lại bầu Ban Chấp Hành Hội Lưu học sinh.

Chú Vu, người phụ trách về sinh viên đã báo cáo về kết quả học tập chung của sinh viên và có lời khen ngợi đại đức HC người đã ‘đứng mũi chịu sào’ gánh vác mọi công việc của hội một cách nhiệt tình với tinh thần trách nhiệm cao và có nhiều đóng góp cho hội. Sau đó đại đức HC báo cáo tình hình của sinh viên và cho biết số Lưu Học Sinh tại Delhi trong năm 1998 là 125 vị (trong đó tăng ni chiếm 95 vị). Sau đó đến cuộc bỏ phiếu kín bầu Ban chấp hành mới. Kết quả cuối cùng là đã bầu ra được năm vị trong ban chấp hành, đại đức HC cao phiếu nhất, kế đến sư MT và ba vị sinh viên ngoài đời. Đại đức HC vẫn làm Hội Trưởng hội Lưu Học sinh tại Delhi. Sư MT từ chức chức hội phó, không có ai chịu làm, cuối cùng đại đức HC mời đại đức QT làm phó. Đại đức HC là người nhiệt tình sốt sắng, có đóng góp nhiều cho hội Lưu Học Sinh, xứng đáng làm chủ tịch của hội.

Sẵn đây tôi cũng muốn giới thiệu danh sách quý thầy cô hiện đang học tại Delhi cho đến ngày 30-10-1998, số lên tới 101 vị. Đây là một điều đáng mừng cho cho giới Phật Giáo nói chung và Phật Giáo Việt-nam nói riêng. Và đây cũng là một sự kiện lịch sử Phật Giáo Việt-nam có một không hai từ trước tới nay là tăng ni du học xứ Phật số lượng đã lên tới hơn một trăm rồi. Điểm lại lịch sử mà chúng ta được biết trong thế kỷ XX vừa rồi có Hoà Thượng Minh Châu, cố HT Huyền Vi, cố HT Thiện Châu, HT Chơn Thiện... con số của các bậc Tôn Túc Trưởng Thượng được đi du học rất là khiêm nhường (vì tình hình khó khăn, kinh tế tài chánh... đủ thứ). Và cũng từ những bước khai đường tiên phong của các ngài mà hậu tấn chúng ta mới có được như ngày hôm nay.

Đây là danh sách của Quý Thầy cô đang học tại Delhi như sau:

PH.D (TIẾN SĨ):

1) Hà Thanh Liêm

Đại đức Hạnh Chánh

- | | |
|-------------------------|----------------------------------|
| 2) Nguyễn Xuân Kinh | ĐD Tâm Đức |
| 3) Hồ Văn Minh | ĐD Tâm Minh |
| 4) Huỳnh Ngọc Hiền | ĐD Chơn Minh |
| 5) Nguyễn Sự | ĐD Kiên Tuệ |
| 6) Hoàng Ngọc Dũng | ĐD Viên Trí |
| 7) Lê Công Thuận | ĐD Nguyên Đạt |
| 8) Bùi Sĩ Lanh | ĐD Đồng Văn |
| 9) Võ Hữu Trí | ĐD Giác Trí |
| 10) Trần Văn Tâm | Sư Giác Ngôn |
| 11) Nguyễn Văn Thưởng | Sư Minh Thành |
| 12) Bùi Xuân Mai | ĐD Tâm Tường |
| 13) Lê Hà | Sư Bửu Chánh |
| 14) Nguyễn Hùng | ĐD Thiện Hương |
| 15) Phan Đồng Thiện | ĐD Thị Quả |
| 16) Nguyễn thị Yến | Sư Cô Liên Tín |
| 17) Võ thị Hồng Nga | SC Minh Huệ |
| 18) Nguyễn thị Loan | SC Đồng Anh |
| 19) Hoàng Mai | SC Tịnh Vân |
| 20) Phạm thị Ngọc Dung | SC Giới Hương (tự
Diệu Hương) |
| 21) Đặng thị Mộng Thủy | SC Minh Thông |
| 22) Trương thị Bạch Huệ | SC Huệ Liên |
| 23) Nguyễn thị Xuân | SC Vân Liên |
| 24) Đàm thị Hậu | SC Hằng Liên |
| 25) Lê thị Thanh Tuyền | SC Liên Tường |
| 26) Nguyễn thị Tuyết | SC Trí Liên |

M.PHIL (PHÓ TIẾN SĨ):

- | | |
|---------------------|------------------|
| 28) Trịnh Ngọc Bạch | Đại đức Thiện Mỹ |
| 29) Hà Thanh Phương | Sư Cô Liên Phụng |

M.A. (THẠC SĨ):***M.A. FINAL (NĂM THỨ HAI CỦA CAO HỌC)***

30) Trương Thái Siêu	Thượng toạ Thái Siêu
31) Lưu Hữu Lộc	ĐD Đồng Phước
32) Đoàn văn Thừa	ĐD Đồng Trí
33) Đinh Ngọc Diệp	ĐD Chơn Tâm
34) Võ Thành thắng	ĐD Nhuận An
35) Nguyễn Ngọc Anh	ĐD Như Hoàng
36) Nguyễn Thanh Tăng	ĐD Phước Hiền
37) Trương Bùi Tuấn	ĐD Hạnh Đức
38) Trần Tuấn Kiệt	ĐD Nguyên Anh
39) Nguyễn Đình Nu	ĐD Hạnh Tấn
40) Trần Xuân Nhàn	ĐD Quang Thạnh
41) Lương Thanh Liêm	ĐD Chơn Phát
42) Nguyễn Tiến Thiện	ĐD Đức Thiện
43) Phan Đình Dũ	ĐD Thiện Thái
44) Trần Đức Lành	ĐD Thanh Chương
45) Trương Đình Nha	ĐD Nhuận Thông
46) Lương Thế Lộc	ĐD Phước Hạnh
47) Lê Hữu Phước	ĐD Huệ Sanh
48) Nguyễn Hải Hà	ĐD Thông Lý
49) Huỳnh văn Phước	ĐD Minh Thọ
50) Mai Văn Ý	ĐD Thanh Hòa
51) Nguyễn văn Phụng	Sư Giác Hoàng
52) Trần Văn Lý	Sư Minh Diệu
53) Bùi văn Nhàn	Sư Trí Quãng
54) Phan văn Hạp	ĐD Kiên Định
55) Trần Kim Năng	Sư Chánh Định
56) Đoàn lâm Tấn	Sư Tường Quang

57) Lê Đức Trí	ĐD Quãng Thức
58) Trần Thanh Chương	ĐD Đức Trường
59) Nguyễn Tiến Dũng	ĐD Huệ Khai
60) Trần Văn Quý	ĐD Lệ Thọ
61) Võ Thị Thanh Vân	SC Liên Dung
62) Nguyễn Thị Dung	SC Liên Đạt
63) Nguyễn Thị Lợi	SC Liên Chương
64) Phạm Thị Mỹ Hiền	SC Liên Hòa
65) Lê Thị Sen	SC Liên Hiếu
66) Bùi Thị Thu Thảo	SC Liên Mẫn
67) Nguyễn Thị Gấm	SC Liên Hiệp
68) Nguyễn Thị Mỹ Hòa	SC Hạnh Bảo
69) Nguyễn Thị Mai	SC Huệ Phúc
70) Nguyễn Thị Ngọc Liên	SC Nguyên Hương
71) Hoàng Thị Phương Thảo	SC Hương Nhũ
72) Trần Phước Phương Thảo	-SC Huyền Tâm
73) Trần Thị Mỹ Hạnh	SC Huệ Phúc
74) Phạm Thị Hóa	SC Minh Hiệp
75) Lê Thị Mỹ Châu	SC Huyền Dung
76) Nguyễn Thị Thu Hà	SC Huệ Nguyệt
77) Trần Kim Phượng	SC Bảo Châu

M.A. PREVIOUS (NĂM THỨ NHẤT CỦA CAO HỌC)

78) Nguyễn Văn Hậu	ĐD Tâm Pháp
79) Nguyễn Hải Bằng	ĐD Thiện Huệ
80) Trần Đức Hoàng	ĐD Phước Chí
81) Nguyễn Thanh Liêm	ĐD Nguyên Sĩ
82) Lê Đức Bình	ĐD Pháp Tánh
83) Nguyễn Thanh Tường	ĐD Thiện Quang
84) Nguyễn Xuân Vinh	ĐD Tâm Hạnh

85) Lê hữu Hùng	ĐD Phước Lượng
86) Phùng Thanh Dũng	ĐD Thiện Nghiêm
87) Trần Đông Nhật	ĐD Nghiêm Quang
88) Huỳnh văn Phương	ĐD Thiện Quý
89) Lê Mậu Thân	ĐD Giác Tín
90) Nguyễn Quang Tâm	ĐD Nhuận Trí
91) Nguyễn thị Mỹ Lộc	SC Huệ Phước
92) Đặng thị Phuông	SC Như Từ
93) Dương Thị Thanh Hương	SC Liễu Pháp
94) Nguyễn thị Thụy	SC Thoại Mẫn
95) Nguyễn Thị Vui	SC Tịnh Thiện
96) Bùi Quang Dũng	ĐD Minh Lý
97) Nguyễn Văn Can	ĐD Quãng Long
98) Nguyễn Thanh Đào	Sư Giác Hành
99) Võ Thị Thanh Hương	SC Hạnh Huệ
100) Đào Quang Trực	Sư Chánh Kiến
101) Võ Thị Thanh Thúy	SC Xuân Liên

• Riêng đại đức Nhật Từ đang học ở trường Đại Học Madras ở phía Nam Ấn, trong khi Dekhi nằm phía Bắc Ấn.

Như vậy tổng số Tăng ni đến ngày 30-10-1998 là 102 vị.

Tiến sĩ: 27 vị [Tăng 16 vị (Đại-thừa 13, Khất sĩ 2, nguyên thủy 1). Ni 11 (Đại-thừa 5, khất sĩ 6)].

Phó tiến sĩ: có 2 [Tăng 1 (Đại-thừa), Ni 1 (Khất sĩ)].

Cao Học năm thứ hai: 48 vị [Tăng 31 (Đại-thừa 26, khất sĩ 2, nguyên thủy 3) Ni 17 (khất sĩ 7, Đại-thừa 10)].

Cao học năm thứ nhất: 24 vị [Tăng 17 (Đại-thừa 15, khất sĩ 1, nguyên thủy 1) Ni 7 (Đại-thừa 5, khất sĩ 1, nguyên thủy 1)].

Như vậy riêng khối Phật học có 97 vị, triết học có 4, chính trị học có 1, ngôn ngữ học có 1. Tất cả là 101 vị [Đại-thừa 75 vị, khất sĩ 20 vị và nguyên thủy 6 vị].

Tăng 65 (Đại-thừa 55, nhất sĩ 5, nguyên thủy 5). Ni 36 (Đại-thừa 20, nhất sĩ 15, nguyên thủy 1) = 101 vị.

Ngày 25-09-1998, tôi bắt đầu ôn bài Trung văn (Chinese) cho kỳ thi sắp tới. Lật cuốn sách giáo khoa Trung văn có bài viết về ba lợi ích khi viết nhật ký (tôi chỉ đánh chữ chớ không đánh dấu được, vì máy vi tính này chưa có cài hệ thống để đánh²⁰³ tiếng Hoa) như sau:

Xe riji you xia bian san ge hao chu

1) *Neng banchu ziji jinbu. Mei tian ba gong zuo huo xue xi fang mian de hao ching zen xie xia lai, ke yi rang ziji geng you xinxin nu li xue xi, ba gong zuo zuo hao. Ru guo you te di fang zuo de bu dui, ye ke yi qian cha yi xia, li ke gai guo lai. Zhe yang zi yi jiu jin bu de geng kuai le.*

2) *Yi tian gong zuo hen duo, gong zuo hen mang, tao shi you she ma si jing xiang bu gi lai ze ma ban ne ? Na ma jiu ke yi cha yi cha ri li.*

3) *Xie riji hai you yi ge hao chu jiu shi ke yi lian xi xie wen zhang. You ren shou xie riji gen xie wen zhang yi yang, zhe huo hen duai. Yin wei xie de hen duo le, xie wen zhang de neng li ye jiu ti gao le.*

Tạm dịch: *Viết Nhật Ký có ba điều thuận lợi:*

1) Có thể giúp cho mình tiến bộ. Mỗi ngày bất cứ trải qua kinh nghiệm tốt nào về mặt học tập hay làm việc đều viết xuống. Có thể giúp cho mình thêm tin tưởng và siêng năng học tập, còn công việc thì làm tốt thêm. Nếu như có mặt nào đó làm không tốt, thì có thể kiểm tra lại, liền có thể sửa đổi. Người mà làm được như vậy thì sự tiến bộ mỗi ngày càng nhanh.

2) Mỗi ngày công việc rất nhiều, công việc rất bận. Nếu như muốn nhớ lại việc gì, thì khó nhớ nổi. Vậy phải làm sao? Mở nhật ký xem liền biết.

3) Viết nhật ký cũng có một cái thuận lợi nữa là có thể tập viết luận văn. Có người nói viết luận văn với viết nhật ký thì giống nhau. Lời nói này rất đúng. Bởi vì viết càng nhiều thì khả năng viết luận văn của mình càng được nâng cao vậy.

²⁰³ Elementary Chinese Readers, Book Four, Beijing, 1987, tr. 39.

Bài viết này đã tác động mạnh xúc đẩy tôi tiếp tục viết cuốn nhật ký mà tôi lỡ dở viết trong ba năm qua. Nếu có điều tốt, những kinh nghiệm trải qua nhờ viết mà tốt hơn. Nếu có mặt xấu do viết mà cũng được sửa đổi. Vì viết nhật ký theo từng tháng ngày thì khả năng viết văn của mình cũng như quá trình tu sửa của mình cũng theo đó mà thăng tiến.

Như vậy thì đây cũng là một phương pháp sửa những thói quen xấu. Hãy suy nghĩ mỗi ngày những việc gì đã làm chúng ta vui, những việc gì đã làm chúng ta buồn, đau đớn, viết xuống tất cả. Khi khổ đau chúng ta phản ứng ra sau; lúc vui ta phản ứng thế nào, ghi xuống hết. Mỗi ngày viết nhật ký, viết những ưu điểm của chúng ta vào, cũng như có những khuyết điểm gì chúng ta không thích, mà chúng ta muốn sửa đổi, thì cũng viết vào nhật ký. Mỗi ngày tự kiểm thảo, làm được bao nhiêu chuyện tốt, bao nhiêu chuyện xấu. Trải qua khoảng một thời gian, chúng ta sẽ cải tiến rất nhiều. Nếu chúng ta không tự gạt mình và thành tâm kiểm thảo, vài năm sau rất có thể sửa đổi tất cả. Vừa tu hành tự kiểm thảo lấy mình, vừa cầu tha lực với lòng tin kiên cố thì chắc sẽ có sự thành công.

Thế là tôi quyết định sử dụng kỳ nghỉ thu này 01-9-1998 đến 19-10-1998 bổ sung lại những gì tôi đã viết, bắt đầu đánh vào máy vi tính và đó cũng là lý do cho tập ‘Ban Mai Xứ Ấn’ được ra mắt đọc giả.

Khi bắt đầu lên kế hoạch làm thì máy vi tính lại bị hư. Đúng là ‘vạn sự khởi đầu nan’. Máy lớn rất bất tiện cho tôi một người nữ “tay yếu chân mềm”, nó thì cũng dễ bị hư, ra lệnh sai là nó error (bị lỗi) liền; mà thợ sửa vi tính thường là đàn ông khác phái không được vào tận phòng ký túc xá để sửa (thậm chí tôi có điện thoại hỏi chủ tiệm vi tính là nữ thợ máy không, nhưng không có). Phải vác ra ngoài sửa rồi lại vác vào, nó nặng cả mấy chục ký, lủ khủ, vác không nổi, rồi qua trạm gát máy ông gát cổng thấy khệ nệ vác nặng sẽ hỏi, ai khiêng phụ mình, ai đi sửa phụ mình... Bắt đầu từ đó trong tôi hình thành một tư tưởng nặng nề thấy máy vi tính là một gánh nặng và muốn lên kế hoạch đổi máy nhỏ, xách tay (laptop). Nhưng khổ nỗi tính hoài cũng không xong, bán lỗ quá, tôi đành vác máy tự mình đi sửa. Nó hành tôi mấy ngày liên tục, bỏ ăn sáng, cơm trưa ngồi canh, ngồi chờ... rồi cho đến nỗi giờ tôi như quen với sự khó khổ đó và thấy không có gì phiền cả, ráng cảm thấy nó nhẹ như tơ mây, không có gì to tát nặng gánh như trong đầu tôi đã tưởng tượng. Việc này làm tôi liên tưởng đến một câu chuyện trong

nhà thiền.

Chuyện rằng: Có một nhà sư ngồi thiền thấy con nhện nhện hăm dọa dữ tợn muốn vồ mình... Sư vội nhiếp tâm chánh niệm, quán không, quán giả, niệm Phật, bắt ấn, trì danh Bồ-tát...Nhưng sư vẫn bị ám ảnh, sư muốn giết quách con nhện đó.

Một người bạn bày phương kế, hãy lấy phấn gạch làm dấu trước khi giết nó. Xuất thiền, sư đi tìm dấu phấn gạch. Tìm khắp nơi đủ chỗ không thấy, cuối cùng vén áo lên, thấy nơi bụng mình.

Thế đó, thông thường chướng ngại ta nghĩ ở ngoài đến, ở con nhện dữ dần kia, ở cái máy vi tính to tát nọ khiêng một mình không xuể, ở cái ông gát cổng sanh nghi sẽ hỏi, ở cái việc mang đi xa quá máy sẽ hư thêm... cả một khối của tưởng tượng. Nhưng kỳ thật nó ở ngay trong ta, biết nó là do mình tạo ra thì nó sẽ biến mất. Đó là ý nghĩa ‘Tất cả do tâm tạo’. Thế là những nỗi ám ảnh nhãn nhó đòi mua máy laptop không còn nữa. Tôi sẽ xài máy này cho tới ngày tôi về Việt-nam rồi định liệu. Chớ khăng khăng đòi đẹp, bỏ, bán máy... như thiền sư kia khăng khăng đòi phải giết con nhện kia cho bằng được. Khi tách biệt nó và ta, xem nó như thù nghịch (như tôi đã từng ghét bỏ máy vi tính của tôi) thì coi chừng ta hủy diệt ngay chính mình, như nhà sư nọ vì muốn đâm con nhện mà suýt thọc mũi dao vào bụng mình.

Ngày 18-10-1998, Thượng-toạ Nguyên Hạnh trụ trì chùa Vietnamese Buddhist Center, số 10002, Synott rd Sugar Land, TX 77478 ở Mỹ cùng phái đoàn Phật tử Việt-nam sống tại Mỹ sang viếng thăm Phật Tích. Trước khi ra phi trường trở lại Mỹ, Thượng toạ đã có nhã ý mời tất cả tăng ni đến khách sạn The Oberoi Maidens nơi phái đoàn đang ở để dự bữa cơm tối thân mật. Phái đoàn gồm 56 vị, bốn thượng toạ (Thượng toạ Nguyên Hạnh, T.T. Nguyên Đạt, đại đức Tri Thể và một thầy nữa quên tên rồi). Bốn sư cô (Sư bà Tánh Không, Sư cô Thiên Liên, sư cô Thanh Lương, cô Diệu Thiện) và 48 vị Phật tử đều cư ngụ tại Mỹ. Tăng ni đang du học tại Delhi tham dự 34 vị (22 tăng, 12 ni) vì một số vị khác đang trên đường viếng Phật tích trong dịp nghỉ thu này chưa trở về Delhi kịp.

Bên ngoài mưa như vũ bão, trút nước xối xả; bên trong nơi gian phòng khách với những chùm đèn trần trên cao hình tròn đầy hoa văn tuyệt đẹp toả ánh sáng vàng như sưởi ấm tâm tư của trăm người con Việt nơi hai miền đất nước xa xôi đang sum vầy tại đất trời Delhi đây.

Khai mạc chương trình với bài hát của một cô bé gái Việt nhưng sinh tại Mỹ nên âm điệu Việt hơi trệch trệch Mỹ. Tuy nhiên, sự nhiệt tình của em muốn góp vui cũng như nội dung bài hát làm chúng tôi bồi hồi và vui lây.

*Bốn phương trời ta về đây chung vui,
Không phân chia giọng nói tiếng cười,
Cùng nắm tay nhau ta kết đoàn thân ái,
Ta trao nhau những lời thiết tha...
Ta trao nhau những lời thiết tha...*

Rồi một số em phật tử khác cũng lên tham gia ca những bài hát Phật giáo. Sau đó các em yêu cầu Thượng tọa Nguyên Đạt (Phó đoàn) và quý thầy cô khác tham gia. TT Nguyên Đạt từ chối lia lịa: “Đừng bắt thầy hát! Đừng bắt thầy hát! Thầy hát là kẹt lắm đó!” Có tiếng nói phía khán thính giả vọng lên hỏi: “Sao kẹt?” Thầy trả lời: “Thầy sẽ làm như cậu bé nhỏ đó” và thầy bắt đầu kể chuyện ‘Cậu bé’ như sau:

Một phụ nữ nọ mỗi khi tiếp khách, hay bị cậu bé trai cứng con của mình lên đòi xin: “Đi tè!” “Đi tè!” Mẹ cậu dặn, có khách con đừng đòi vậy mất lịch sự lắm. Con nên nói: “Mẹ ơi! con muốn hát quá, là mẹ tự hiểu, mẹ sẽ dẫn con đi nha”. Cậu thuộc lòng và thực hành rất ngoan. Một hôm mẹ cậu đang bận tay nấu ăn chưa lên tiếp khách được. Một ông khách trong khi ngồi đợi, thấy cậu bé kháu khỉnh, vẫy tới nói chuyện cho qua thời gian, ông đề nghị: “Cháu biết hát không? Hát cho chú nghe đi!”. Ông đề nghị mấy lần, thằng bé nín thinh, rồi nói: “Để cháu ráng hát!” Rồi cậu gồng và ráng rặn ra: “...”. Bà mẹ đi lên và mất hồn. Thằng bé ngây thơ trả lời: “Con không muốn hát, nhưng chú này bắt con hát hoài thành con phải ráng...”. Đó, cho nên quý vị đừng bắt thầy hát, lỡ thầy cũng ráng như thằng bé ấy thì chắc chết quá”.

Nghe đến đây, khán thính giả chúng tôi khoái chí vỗ tay tán thưởng rầm trời đất trước ‘sự từ chối dí dỏm khéo léo’ của thầy.

Sau đó thì Thượng-tọa Nguyên Hạnh (khoảng 50 tuổi, gốc Huế, giọng nói Huế) với chiếc áo nâu bạc màu giản dị, bắt đầu cuộc đàm đạo với tăng ni sinh. Thầy đã xa quê hương 18 năm, nay được gặp những người con của quê hương qua hình bóng của những tăng ni đây thầy rất cảm động và vui mừng. Và vui mừng nữa khi thấy số lượng tăng ni càng ngày càng đông thì càng đóng góp nhiều cho Phật giáo.

Thầy nhấn mạnh: “Đây là những người sau này quyết định cho Phật giáo Việt nam, xây đắp sự nghiệp Trí dụng của Phật giáo mai sau”. Con đường “Duy tuệ thị nghiệp có nhiều lối, nhiều ngõ, nhiều phương tiện khác nhau, ngay cả nhiều suy nghĩ khác biệt... Nhưng dầu có khác biệt thì chỗ sâu xa nhất, chúng ta vẫn là những người con Phật, vẫn là những thân bằng quyến thuộc, thiện hữu tri thức lẫn nhau, cùng chung vai xây dựng ngôi nhà Tam Bảo. Dù Thầy ở nước ngoài nhưng thầy vẫn hướng về nước Việt, vẫn luôn theo dõi tình hình Phật giáo nước nhà và cũng rất mừng khi thấy Phật giáo Việt Nam đã bắt đầu có những thành tựu như những viện Đại Học Phật giáo, những trường lớp Sơ và Trung cấp đã mở, bộ Đại Tạng Việt-nam hình thành... Đó là những bước đầu của sự thành công. Và cuối cùng thầy kể một câu chuyện vui mà lúc nhỏ thầy có đọc được ở Huế do ai đó đặt ra, không thật nhưng vô cùng có ý nghĩa nên thầy cũng muốn san sẻ cùng với đại chúng như sau:

Một hôm Đức Phật bảo ngài A-nan cùng xuống cõi trần xem đạo Phật tình hình lúc này ra sao (sau khi mà ngài đã thị tịch rồi)? Vừa chạm chân lên mặt đất, thấy có nhiều những tu viện, đền to, chùa lớn... mọc lên nhan nhản như nấm và treo dán đầy những cờ, phướn, những câu Phật ngữ...; rồi còn có nhiều những ký nhi viện, những viện dưỡng lão, những trường học... Ngài vui mừng khôn tả, trong lòng phát phối, liền rủ A-nan cùng nhau nên tiến vào sâu bên trong nữa xem chúng sanh tu học và làm từ thiện ra sao... thì ngài bất giác thở dài, ngán ngẩm khi nhận ra rằng chùa to Phật lớn chỉ để cho khách du lịch tham quan chụp hình ngắm nghía, hay chỉ để cho những tổ chức lễ lạc cúng quảy linh đình. Còn vào trong trường chỉ thấy đầy chữ trên bảng đen, giấy trắng... mà không thấy ý nghĩa đâu; rồi vào trong cô nhi viện chỉ thấy các nhân viên làm việc như cái máy sẵn sóc, như cái nghề đi làm để lãnh lương, chớ không thấy hành động tận tụy, dịu dàng... được biểu lộ và xuất phát từ tình thương và lòng mẫn cảm chân thật...Ngài buồn quá quay mặt bước đi.

Chuyện chỉ có thế. Nhưng ý của thầy cũng như tất cả các bậc tôn túc khác là muốn chúng ta phải có cái thật. Thật tu, thật học, thật hành...từ bên trong chớ không phải từ cái võ bên ngoài phải không? Sau đó, thầy còn thân tình chia sẻ những nhẫn chịu mà quý tăng ni phải trải qua khi du học xứ Ấn. Chẳng hạn như phải nhẫn chịu khí hậu quá nóng và quá lạnh của Ấn, phải nhẫn chịu thức ăn khác khẩu vị với Việt

nam, phải nhẫn chịu ngôn ngữ khác với Việt-nam và trên tất cả là phải nhẫn chịu tình cảm xa chùa chiền, thầy tổ, thiện hữu, phật tử và gia đình của quý tăng ni... Lời thân tình của thầy diệu dàng hòa cùng tiếng mưa bên ngoài kia song cửa đã thấm mát bao tâm hồn lũ con trẻ chúng con. Chúng con thật vô cùng hoan hỉ, đội ơn và ghi nhớ mãi.

Delhi 14-11-1998,

Đại sứ quán Việt-nam tại New Delhi mời tất cả sinh viên VN họp và thông báo về việc đổi hộ chiếu như sau:

THÔNG BÁO

1) Tất cả các công dân Việt-nam đến Ấn Độ công tác, học tập hoặc cư trú đều phải khai phiếu Đăng ký công dân tại cơ quan đại diện. Mỗi người khai hai bản, (Đại sứ quán giữ một bản, người khai giữ một bản). Phiếu đăng ký có đóng dấu giáp lai và có giá trị trong vòng một năm. Khi giấy hết hạn phải đăng ký lại chứ không gia hạn. Khi đăng ký lại chú ý khai báo bổ sung về mọi sự thay đổi về thân nhân (Cha, mẹ, nơi cư trú, nghề nghiệp, địa chỉ...). Đối với những người đã thôi quốc tịch Việt Nam, đề nghị đương sự nộp lại giấy xác nhận công dân đã được cấp. Lệ phí phiếu đăng ký công dân 5 đô la Mỹ hoặc 250 Rs một tờ.

2) Thực hiện thông tư QĐ57 - Mọi công dân Việt-nam mang hộ chiếu cấp trước ngày 26-11-1997 đều phải đổi lấy hộ chiếu mới.

_Người có hộ chiếu đổi phải trực tiếp đến cơ quan đại diện khai tờ khai theo mẫu, kèm theo 4 ảnh cỡ 4cm x 6cm mới chụp trong thời gian 3 tháng gần đây.

Đại sứ quán chịu trách nhiệm làm các thủ tục với trong nước để xem xét cấp hộ chiếu mới (Nếu có điều gì cần làm rõ đề nghị đương sự cung cấp).

_ Mỗi người đổi hộ chiếu mới trả lệ phí 40 đôla / 2000 Rs.

_ Khi xét cấp hộ chiếu mới, đương sự phải nộp lại hộ chiếu cũ.

_ Trong hộ chiếu mới có ghi (Hộ chiếu này cấp thay cho hộ chiếu cũ số PT...). Vì vậy đương sự nếu thấy cần thiết nên chụp lại hộ chiếu cũ để tiện chuyển 'Visa đang ở Ấn Độ' sang hộ chiếu mới, còn hộ chiếu cũ sẽ hủy.

New Delhi, 14-11-1998

Phòng Lãnh Sự

Delhi, ngày 28-11-1998

Hoà Thượng Pháp Chủ Thích Giác Nhiên cùng với Sư Minh Hiếu và phật tử Viện Nam cư ngụ tại Mỹ qua hành hương xứ Phật, có ghé Delhi mời tăng ni dùng bữa cơm tối tại nhà hàng và ngài đã tặng mỗi tăng ni sinh Việt-nam (101 vị) mỗi vị 250 đô Úc và một cái đồng hồ có hình Phật Bà Quan Âm do Ngài vẽ kiểu. Khai mạc bữa cơm thân tình Hoà Thượng đã có cuộc nói chuyện hỏi thăm sức khỏe và tình hình học tập của tăng ni sinh, sau đó ngài làm một số bài thơ, nhất là những bài thơ kêu gọi Phật tử phát tâm cúng dường ủng hộ tăng ni sinh. Hoà thượng rất đa đoan phật sự nên không có nhiều thì giờ, ngài phải tranh thủ làm thơ ngay cả trên máy bay, nên mọi người đều đặt danh hiệu ngài là 'Hoà Thượng thơ'. Ngài tặng tăng ni sinh 19 bài thơ nội dung kêu gọi phật tử ủng hộ tăng ni cũng như khuyến khích tăng ni tinh tấn tu học nơi xứ Ấn như sau:

LỜI KHUYẾN KHÍCH

Lời khuyên giúp đỡ tăng ni

Đó là phước báu không chi sánh bằng

Xin quý vị ra công đồng góp sức

Giúp tăng ni tu học ở nước ngoài

Vì tương lai mở đạo pháp hoàng khai

Tre tàn lụn, thì mang chồi đơm mọc

Quý tăng ni, hiện giờ đang tu học

Ở Đài Loan, Trung quốc và Hoa Kỳ

Ở Úc châu, Nhật Bản hoặc Paris

Ở Tây Đức, Hòa Lan cùng Thụy Điển...

Rất nhiều nước được phát minh tân tiến

Canada và Ấn Độ khá đông

Khen tăng ni cố gắng quyết một lòng

Lo tu học rất vô cùng cao quý

Tôi cảm động, quý tăng ni có chí
 Vì tiền đồ đạo pháp ở tương lai
 Nên bền tâm, kiên nhẫn gắng miệt mài
 Bao khổ cực, gian lao đều chẳng nề
 Tôi chứng kiến những điều tôi đáng kể
 Chư tăng ni học Ấn Độ quá nhiều
 Số được xin học bổng chẳng bao nhiêu
 Còn số lớn phần đông là tự túc
 Quý tu sĩ ở cùng nhau chen chúc
 Ăn chay trường còn thiếu trước hụt sau
 Phần kinh sách thì thử hỏi thế nào?
 Cũng túng thiếu có tiền đâu mua sắm
 Ở Ấn Độ kiếm việc làm khó lắm
 Làm suốt ngày cực nhọc chỉ vài đồng
 Tôi nhũ khuyên, quý vị ráng ra công
 Lo tu học, cho chóng mau thành đạt
 Tôi khuyến khích, quý đạo tâm chỗ khác
 Đóng góp vào mỗi tháng đôi ba đồng
 Nhờ nhiều người chung sức góp gia công
 Hầu giúp đỡ tăng ni đang túng thiếu
 Chung đóng góp, của mỗi người đa thiếu
 Nhiều bàn tay chắc chắn sẽ thành công
 Tăng ni sinh học Ấn Độ quá đông
 Hơn trăm vị rất cần người giúp đỡ
 Cho địa chỉ để tùy tâm tự gửi
 Hoặc nhờ tôi chuyển hộ giúp giùm cho
 Quý tăng ni được đầy đủ ấm no
 Sau thành đạt cứu giúp đời rất quý
 Bởi tương lai, quý vị là Tiến sĩ

Dem tài năng dịch viết giảng kinh luân.
 Cho nhân sanh bá tánh được thấm nhuần
 Hiểu đạo pháp hầu tiến tu giải thoát
 Công đức ấy nhiều ví như sa mạc
 Tạo tặng tài, xây dựng lập chùa chiền
 Đó là điều gieo tạo kết phước duyên
 Công đức lớn thật vô cùng vô lượng.

TRỢ ĐẠO CỨU ĐỜI

Giúp đỡ tăng ni được học hành
 Đó là trợ đạo cứu nhân sinh
 Tăng ni tu học khi thành đạt
 Hoằng pháp lợi sanh hưởng thiện lành
 Dịch các kinh luân ra phổ biến
 Thuyết kinh giảng đạo thật là nhanh
 Cũng nhờ quý vị nuôi ăn học
 Kết quả ngày nay được trưởng thành.

ĐÀO TẠO TẶNG NI TÀI ĐỨC

Đào tạo tặng tài ích lợi chung
 Tương lai đạo pháp được trùng hưng
 Nhờ ân quý vị chung nhau giúp
 Trong lúc ngặt nghèo túng thiếu hung
 Sách vở không tiền nên kém khuyết
 Ở ăn hẩm hút chỉ khiêm cung
 Mong chư phật tử đồng tâm hộ
 Phước đức không chi được sánh cùng.

GIÚP ĐỠ CHỖ ĐÁNG GIÚP

Ấn Độ xứ nghèo thiếu thốn thay!
 Tặng ni tu học giữ trường chay
 Mong sao dưa muối tương rau đạm
 Phòng ốc thô sơ cũng hết ngày
 Chí quyết học hành cho kết quả
 Đền ân tín chủ bấy lâu nay
 Dưỡng nuôi chăm sóc nên công nghiệp
 Đáp lại ân sâu thỏa dạ này.

KHUYÊN NGƯỜI CŨNG GIÚP NHƯ MÌNH

Một nắm khi đói bằng gói khi no
 Của tuy tơ tóc, nghĩa so ngàn trùng
 Tặng ni sinh đang học túng thiếu hung
 Ai mà giúp đỡ vô cùng biết ơn!
 Tự mình giúp đỡ đã hay
 Còn khuyên huynh đệ nhiều tay giúp vào
 Mọi người chung sức cùng nhau
 Tặng ni đầy đủ phước cao mây trùng
 Thay lời quý vị học chung
 Cám ơn trọng nghĩa vô cùng sâu thâm
 Lòng vàng của quý đạo tâm
 Danh thơm tiếng tốt ngàn năm vẫn còn.

TÀI PHÁP LƯƠNG THÍ ĐẠO MẦU NHƯ Ý

Đào tạo tặng tài để mở mang
 Tương lai đạo pháp khắp cùng đàn
 Đủ tài đủ đức đi hoàng hóa
 Thế giới giáo truyền khắp nhân gian
 Đền ơn chư Phật công thầy tổ

Đáp nghĩa đàn na hộ cúng dàng
 Tài pháp tương đồng nhờ tương thí
 Đạo mẫu như ý bởi tương quan.

TU ÍCH LỢI CHUNG

Người tu đã quyết hiến đời mình
 Cho cả nhân loài với chúng sinh
 Quyết học thành tài tròn bốn phận
 Giúp đời trợ đạo được quang vinh
 Đáng ta giúp đỡ khi cần đến
 Khuyên quý bà con ráng tận tình
 Vì lợi ích chung cho tất cả
 Từ đời lẫn đạo chẳng riêng mình.

GIỮ ĐẠO TÂM BẤT THỐI

Đây là việc ích lợi chung
 Nên tôi bày tỏ khắp cùng đệ huynh
 Mong chư liệt vị niệm tình
 Hết lòng trợ giúp bảo gìn tăng ni
 Thọ ân nên ráng tu trì
 Đạo tâm bất thối cũng vì nhớ ân
 Học tu cố chí chuyên cần,
 Nhờ công tín chủ góp phần nuôi ta.
 Dù gặp tà quỷ yêu ma,
 Không lời cuốn nổi đọa sa biển trần.
 Đó là phương pháp tối cần,
 Mọi người tận lực góp phần chung lo.

GÓI QUÀ TÌNH THƯƠNG

Quý phật tử bốn phương đồng góp nhặt
 Trao cho tôi gửi tặng đến tăng ni
 Đang học hành tại Ấn Độ, New Delhi
 Tổng cộng hết một trăm hai mươi vị
 Tôi tán thán quý tăng ni có chí
 Tuổi ấu niên đã phát thí qui y
 Giữ giới trai, nghiêm túc quyết tu trì
 Có đức hạnh được thầy đưa du học
 Xứ Ấn Độ dân cư còn lẫn lóc
 Cảnh đói nghèo, thiếu thốn muôn vạn trùng
 Người địa phương còn cực khổ lao lung
 Khó kiếm việc để tìm mưu nuôi sống
 Quý tăng ni số ít xin học bổng
 Còn phần đông là tự túc mà thôi
 Tôi cảm thông hoàn cảnh quá thương ôi!
 Nên cố gắng tôi xin chư phật tử
 Kẻ nhiều ít, góp gom bòn tích trữ
 Mỗi một năm tôi đến viếng một lần
 Gói quà này là an ủi tinh thần
 Để khích lệ quý tăng ni thăng tiến
 Quý phật tử không đủ đầy phương tiện
 Đường xa xôi không dễ đến nơi đây
 Nên nhờ tôi mang quà tặng chốn này
 Đến tận chỗ, trao tận tay quý vị
 Và nhắn gởi tấm lòng thành rất quý
 Chúc tăng ni học mau chóng thành công
 Chúc tăng ni tuổi thọ được tăng long
 Hầu tiếp nối, truyền thừa nền Phật Giáo
 Gói quà đây là gói quà tâm đạo

Tấm lòng vàng của tất cả đàn na
 Hồi hướng về pháp giới cao xa
 Đồng chứng ngộ đạo quả vô thượng giác.
 Nam Mô Thường Hoan Hỷ Bồ-tát Ma Ha Tát.

TẶNG QUÀ KHUYẾN TẤN

Quà gửi cúng dường đến tận nơi
 Và xin trao gửi với đôi lời
 Mong tặng ni học mau thành đạt
 Dem kiến giải mình giúp khắp nơi
 Tiếp dẫn mọi người tu hướng thiện
 Góp phần xây dựng đạo và đời
 Đền ân đáp nghĩa trong muôn một
 Tiếng tốt danh thơm khắp cõi trời.

TRAO QUÀ TỊNH TÀI

Tiền gửi hôm nay của bá gia
 Tôi xin thay mặt trao tay quà
 Khắp nơi phật tử hùn chung cúng
 Gửi đến tặng ni học quá xa
 Vài lời nhắn nhủ niềm hi vọng
 Quý vị thành công nối Phật Đà
 Hoằng pháp lợi sanh cùng khắp chốn
 Nói truyền chư tổ đạo thiên gia.

PHÁI ĐOÀN MỸ ÚC

Phái đoàn Mỹ Úc đến nơi đây
 Xin gửi gói quà đến tận tay
 Của ít tâm thành vì mộ đạo

Mong chư liệt vị nhận lòng này
 Nhứt tâm cầu nguyện mười phương Phật
 Hộ độ tăng ni học thiết hay
 Tất cả đạu bằng là tiến sĩ
 Về sau hóa đạo khắp đông tây.

LỜI KHUYÊN BẢO VỆ CHO NHAU

Quý Tu Sĩ phải thương nhau đoàn kết
 Tình đệ huynh cùng chung một ông cha
 Mến thương yêu, đức khiêm tốn nhấi hoà
 Thường nâng đỡ, giúp nhau trong mọi việc
 Cùng số phận, học tu tìm hiểu biết
 Lý nhiệm mầu của chư Phật nghìn xưa
 Nơi xứ người, bao dầu dãi nắng mưa
 Gắng chuyên học, mong sao cho thành đạt
 Đồng con Phật bảo vệ nhau dù thác
 Cũng không hề thù ghét tố tụng nhau
 Dù đói no cực khổ đến bực nào
 Cũng bảo vệ chia sẻ nhau mà sống
 Chư tổ dạy, bảo giữ theo truyền thống
 Đồng Thích Tôn, Thích Tử phải thương nhau
 Bối cùng chung một lý tưởng khác nào
 Phật dạy bảo sống Lục - Hoà Tam - Tự
 Thân hòa hiệp sống chung nhau là chủ
 Miệng hiệp hòa, không cãi lẫy tranh nhau
 Ý hiệp hoà, diệt sở chấp da mầu
 Giới hoà hiệp, giữ cùng nhau tu tiến
 Kiến hoà giải, phải cùng nhau thực hiện
 Giới luật hoà, đồng trì giữ nghiêm minh

Lợi lộc hoà, phân chia sẻ công bình
 Cần vâng giữ y theo lời Phật dạy
 Pháp Tam - Tụ, dứt trừ tiêu oan trái
 Tội ác gì, bé nhỏ cũng không còn
 Việc thiện lành, dù tí bé cỏn con
 Cũng cố gắng làm sao cho kỳ được
 Lòng từ ái, độ sanh dầu trái ngược
 Hạng bậc nào cũng độ tận ráo trơn
 Dù gian lao cực khổ chí không sờn
 Mới chứng tỏ, lòng từ bi rộng lượng
 Hàng tu sĩ, đồng thành tâm tín ngưỡng
 Đoàn kết nhau, để phụng sự chúng sanh
 Đoàn kết nhau, để một tấm gương lành
 Mới xứng đáng làm gương cho mai hậu.

TÌNH ĐOÀN KẾT

Tu sĩ thương nhau giữ một lòng
 Thành tâm phụng sự đạo thiên tông
 Trên tôn dưới kính người hâm mộ
 Quý mến trọng nhau quý đạo đồng
 Hòa hiệp làm gương hàng Phật tử
 Nâng nhau giúp đỡ thấy đều mong
 Đáng khen trên dưới hòa tâm hiệp
 Thế giới sống chung để đại đồng.

BẢO VỆ CHO NHAU

Tu hành bảo vệ tốt cho nhau
 Chớ để thế gian chen lấn vào
 Tiếng tốt đều là cùng tốt hết

Danh thơm cả thấy vẫn thơm cao
 Đáng khen dòng giống con nhà Phật
 Thử hỏi ta nên tính lẽ nào?
 Chấn chấn mọi người đều đồng một ý
 Tu hành bảo vệ tốt cho nhau.

ĐẠO BẢO ĐẠO TỰ TRỌNG
 Đạo pháp cần nên bảo đến cùng
 Vì là ích lợi chúng sanh chung
 Đạo mình mình kính mình tôn trọng
 Đạo họ họ khen họ phục tùng
 Chớ chạm lẫn nhau làm ố đạo
 Giữ gìn cho tốt phải trung dung
 Ấy là bảo vệ thơm danh đạo
 Vì bởi đạo ai cũng kính sùng.

ĐỨC KHIÊM TỐN

Người tu tự nhủ xét thân mình
 Khiêm tốn khiêm hòa đức hiếu sinh
 Kính trọng bề trên nâng kẻ dưới
 Nói năng lễ độ đạo tâm gìn
 Thương yêu quý mến người quen lạ
 Cư xử ôn tồn hạnh nghiêm minh
 Ai nấy nể kiêng đều quý trọng
 Riêng ta khiêm tốn phải quên mình.

LÒNG TỰ ÁI

Mở tấm lòng từ độ chúng sanh
 Gian lao cực khổ vẫn quên mình

Dù cho sống chết không sờn dạ
No đói ốm đau cũng lặng thinh
Bỏ nguyện độ sanh nào có nệ
Lòng từ bủa khắp phải công bình
Quyết tâm độ tận muôn sanh loại
Thể hiện tâm tử với chúng sanh.

TỰ MÌNH LÀM MẠT PHÁP

Phật pháp mạt hưng cũng tự mình
Mạt vì bỏ phế chẳng hy sinh
Đam mê vật chất hay dung dưỡng
Mất hết nghĩa nhân đạo chẳng gìn
Trai giới không còn chi thúc liễm
Ngang tàng hống hách ngạo cười khinh
Sân si nóng nảy hơn trần tục
Chẳng kể đến ai chỉ biết mình.

Delhi, ngày 01-12-1998

HỘI LƯU HỌC SINH VIỆT-NAM TẠI DELHI

VietNameese Students Association in Delhi

1806 Outramlines, Kingsway Camp, Delhi - 110009, tel: 7426978

New Delhi, ngày 01 tháng 12 năm 1998

Kính gửi: Quý Thầy Cô, Anh Chị Em sinh viên

Ban Chấp Hành Hội Lưu Học Sinh Việt-nam tại Delhi thông báo đến thầy cô, anh chị em sinh viên ba vấn đề sau đây:

1) Trận bão ngày 27-11-1998 vừa qua tại Việt-nam từ Quảng Bình đến Bình Thuận đã gây rất nhiều thiệt hại về nhân mạng và vật chất cho đồng bào các tỉnh trên. Tin chính thức cho biết đã có 200 người chết, 15 người mất tích, thiệt hại vật chất ước tính 682 tỷ đồng (50 triệu

đô la Mỹ). Trước những mất mát to lớn ấy, Ban Chấp Hành HLHSVN tại Delhi kêu gọi tinh thần nhường cơm sẻ áo của quý thầy cô, anh chị em sinh viên hoan hỉ đóng góp tài chánh để chia sẻ khó khăn với đồng bào bị thiên tai tại quê nhà. Tiền góp được sẽ nhờ Sứ Quán chuyển hộ.

2) Ban Chấp Hành đã liên hệ cùng Bác Sĩ Harish Kumar, Giám đốc Nulife Hospital về vấn đề khám sức khỏe tổng quát cho thầy cô và anh chị em sinh viên. Chi phí như sau:

- | | |
|---|----------|
| 1. Cost of check up (Giá khám) | : Rs. 50 |
| 2. Blood Sugar Test (Thử Máu) | : Rs. 30 |
| 3. Blood Group ABO/ Rh (Phân loại máu) | : Rs. 50 |
| 4. Registration Card (Sổ khám sức khỏe) | : Rs. 20 |

3) Giáo Sư Satyapala, Khoa trưởng phân khoa Phật Học thông báo: Ngày 18-12-98 là ngày khoa tổ chức Lễ về hưu cho Giáo Sư Sanghasen Singh, dạy Sanskrit. Để tỏ lòng biết ơn về những đóng góp của Giáo Sư đối với phân khoa và cá nhân của mỗi sinh viên Việt-nam theo học phân khoa Phật học. Ban Chấp Hành kêu gọi thầy cô, anh chị em sinh viên thuộc phân khoa Phật Học tham dự đầy đủ và đóng góp tài chánh để mua quà lưu niệm và góp cùng phân khoa tổ chức ngày lễ nêu trên.

Rất mong nhận được sự hưởng ứng của Thầy Cô, Anh Chị Em sinh viên.

Chủ Tịch Ban Chấp Hành

Thích Hạnh Chánh

Delhi, 03-01-1999

Thượng-tọa Như Điển - Viện chủ chùa Viên Giác, Đức Quốc cùng với 40 phật tử Việt-nam ở Đức, Pháp, Hòa Lan, Đan Mạch, Pháp... đi chiêm bái Phật tích và trước khi lên chuyến bay trở về nước, Thượng-tọa đã cho mời tăng ni đến khách sạn Inter - Continental tại New Delhi dùng bữa cơm tối với Thượng-tọa cùng các phật tử.

Trước khi dùng cơm, Thượng-tọa đã có cuộc nói chuyện thân tình với tăng ni. Thượng-tọa cho biết ngài có nhiều đệ tử nước ngoài và người Tây Phương đến với Phật giáo không hẳn chỉ thuần lòng tin (như đa số phật tử Việt-nam) mà họ đến với cái nhìn xem Phật giáo có hợp

khoa học và có ích lợi thực tiễn không? Như phương pháp thiền là khoa học. Vì lý do đó mà những cuốn sách viết về Thiền là phát hành nhanh và phổ biến nhất trên thế giới. Nếu tính tỷ số thì phải nói sách của ngài Đạt-lai-la-ma bán chạy nhất, kế đến sách của hoà thượng Nhất Hạnh... vì cả hai ngài đều nói về thiền. Còn riêng Thượng-tọa Như Điển cũng thiền nhưng Thượng-tọa chủ trương lễ bái sám hối rất nhiều. Mỗi ngày ngài đều lạy từng chữ trong kinh Pháp Hoa. Hiện giờ đã lạy xong bộ Pháp Hoa và ngài sẽ tiếp lạy đến từng chữ trong kinh Hoa Nghiêm. Mỗi ngày Thượng-tọa đều lạy như vậy, phật tử theo Thượng-tọa lễ rất nhiều. Thượng-tọa cho biết ai theo ngài tu, ngài cũng bắt lễ lạy rất nhiều và rất cực.

Thượng-tọa năm nay khoảng 50, dáng người cao lớn, phương phi. Thượng toạ đã mỉm cười và nói nhờ lễ lạy mỗi ngày mà ngài mới được báo thân cao lớn như vậy. Trông thượng toạ rất trẻ, khoẻ và hồng hào. Ngài đã ủng hộ tăng ni không kể thân sơ, quen biết hay không quen biết, thuộc người miền Nam, Bắc hay Trung. Vừa gặp ngài, ngài xin tăng ni tự giới thiệu vì ngài không biết nhớ hết. Ngài đã ủng hộ một cách Ba-la-mật và đã tuyên bố ngài giúp tăng ni tiền học mà không cần tăng ni phải ủng hộ hay làm gì cho ngài, ngoài việc nỗ lực chuyên tâm tu học, để sau này giúp ích cho đạo pháp, đó là Thượng-tọa mãn nguyện rồi.

Chùa Viên-giác tại Đức thật lớn. Có phòng đủ cho cả ngàn người ở vào những dịp lễ phật tử tựu về. Mỗi ngày chùa có khoảng 40 phật tử làm công quả. Chùa có cơ sở in ấn riêng và có phát hành tạp chí Viên Giác (Tạp chí của Kiều bào và Phật tử Việt-nam ty nạn tại Cộng Hòa Liên Bang Đức) vào mỗi hai tháng, nhằm mục đích phục vụ lợi ích cộng đồng người Việt ty nạn tại Đức Quốc trên mọi mặt. Tạp chí Viên Giác nhằm bảo tồn và phát huy truyền thống văn hoá Phật giáo và dân tộc Việt bên cạnh những sinh hoạt tôn giáo, xã hội... Có nhiều chùa mời Thượng-tọa về làm trụ trì nhưng Thượng-tọa từ chối. Ngài nghĩ giống như Hòa Thượng Huyền Vi có hơn 50 chùa trên khắp nước nên Hòa Thượng rất cực, Thượng-tọa nghĩ mình đã lớn tuổi lo tu, lễ sám; ngay cả định xây một chùa Viên Giác tại Bồ-đề-đạo-tràng, Thượng-tọa cũng giao cho đại đức Hạnh Tấn và đại đức Hạnh Nguyễn đứng trông coi. Công trình này sẽ tiến hành vào năm tới với dự tính cả mấy trăm ngàn dolla. Chi phí cao quá. Nếu không phải người có phước đức thì không thể đứng kêu gọi và xây cất thành công được. Thượng-tọa thật là

người có vô vàn phước báo.

Ngày 06-02-2001

Hội Seminar tổ chức viết Kỷ-yếu để lưu niệm. Mỗi thành viên viết hai, ba bài nói lên cảm tưởng hoặc những kỷ niệm bốn năm sinh hoạt với nhau. Tôi viết hai bài 'Tản mạn về Lưu-bút và Kỷ-yếu' và 'Đêm Trăng, muốn nói với Người' như sau:

TẢN MẠN VỀ LƯU BÚT VÀ KỶ YẾU

Thời gian thấm thoát trôi nhanh như dòng đời cuốn hút ta vào trong dĩ vãng, mới đó mà đã hơn bốn năm học tập nơi nhóm seminar rồi. Ngồi trước trang giấy trắng, tôi không biết mình phải viết gì đây cho cuốn kỷ yếu "mở" (nghĩa là sẽ còn những số tiếp tục trong thời gian tới) của nhóm seminar thân yêu này. Ráp nối lần lượt những hình ảnh quá khứ là cả một khung trời kỷ niệm. Những kỷ niệm đẹp và nên thơ nhất trong đời bao giờ cũng là những kỷ niệm của lứa tuổi học trò nơi sân trường rực nắng, có những hàng phượng vĩ hoa đỏ thắm trong tiếng ve sầu kêu rí rả và mỗi độ khi hè về, những quyển lưu bút xinh xắn nắn nót nét chữ học trò của chúng tôi được trao tay cho nhau.

Nhớ lại ngày xưa khi còn bé tẻo teo học lớp 6 nơi mái trường cấp II Tân Vinh, tỉnh Bình Tuy, tôi còn quá vô tư ngây thơ chỉ biết đùa vui bên chúng bạn. Cuộc đời lúc đó của tôi là lớp học và vì thế lưu bút của chúng tôi cũng chỉ chứa đầy những màu hồng của hoa, bướm, mây và gió, chứa đầy những ước mơ với đủ màu sắc của truyện cổ tích thần tiên... Thế mà vào lúc đó tôi cũng đã biết tập tễnh bắt chước các bạn của tôi làm thơ, viết lưu bút khuyên bạn bè chăm học. Nếu người ta có tình yêu đầu đời và tình yêu ấy đáng nhớ nhất thì với tôi, tôi cũng có những bài thơ đầu đời và chúng mãi mãi trong tôi không bao giờ quên. Những câu thơ ngây ngô như:

"Trời mưa thì mặc trời mưa,
Em ngồi găng học để thua bạn bè".

Hay: "Nắng vàng chớ bỏ qua,
Tuổi xanh không trở lại,
Bên cửa cần chăm học,

Mai đây ngày vinh quang".

Hoặc càng ngộ nghĩnh nữa như:

"Gió đưa cành trúc sang sông,
Bài thơ tôi viết đến đây là dừng".

(dù bài thơ chỉ mới có 2 câu).

Ngày tháng trôi đi, tôi lớn lên và lưu bút cũng theo tôi mà lên trường Trung học Lagi, tỉnh Bình Tuy. Lúc đó tâm của tôi như một vầng trăng tròn đầy đặn, không vương mây lo âu và phiền muộn. Lưu bút của tôi cũng đầy một khung trời hoa mộng với những câu thơ và những bản nhạc âm điệu trữ tình, với những đóa cúc hoàng anh, hoa bằng lăng tím, hoa phượng đỏ thắm ép hình con bướm, con nai... trao nhau kỷ niệm.

Mai đây trống điểm trường tan

Chia tay xin nhớ nguyện vàng sắt son.

Rồi như một con đường đã vạch sẵn cho mỗi người. Tôi bước theo lý tưởng của mình- lý tưởng tử bi và trí tuệ- tôi trở thành nữ tu. Lưu bút từ đó cũng trở nên cao đẹp và màu nhiệm hơn trong nhận thức của tôi. Trường Cao Cấp Phật học khóa II, tp HCM, nơi mà các tăng ni sinh từ 3 tông phái: Nam tông, Bắc tông và Khất sĩ, từ ba miền đất nước Nam - Trung -Bắc cùng sum họp, chung sống và học dưới một mái trường Phật học. Chúng tôi đã học rất nhiều những lời dạy giải thoát và giác tỉnh qua Kinh-Luật-Luận của Đức Phật và chư tổ cũng như đã học được ít nhiều những phong tục, tập quán, những cách sống, cách suy nghĩ khác nhau của các hệ phái Phật giáo, của các miền khác nhau của đất nước trong suốt bốn năm.

Rồi khóa học cũng kết thúc. Những cây phượng vĩ đã bắt đầu nở hoa đỏ ối, tiếng ve sầu kêu buồn bã, báo hiệu giờ phút chia tay "Chia tay mùa phượng cuối, Tiếng ve buồn hơn xưa". Chẳng ai bảo ai, tâm hồn của chúng tôi- những tăng ni sinh đều vương vấn nỗi sầu ly biệt và những cuốn lưu bút với nét chữ học trò, được vội vã chuyển tay nhau. Những tình cảm thiết tha của các vị Hòa Thượng, Thượng Tọa, đại đức tăng ni, của các pháp lữ với những câu chúc các trưởng tử Như Lai hãy bắt đầu sự nghiệp xuống núi hoằng pháp, lợi sanh được trải lên từng trang giấy trắng lưu bút của chúng tôi.

Chúng tôi bịn rịn chia tay nhau theo hành trình ngược Bắc, xuôi

Nam để trở về chốn tổ. Dòng đời lại trôi nổi theo thăng trầm của con nước. Một số quý thầy cô trong lớp đã ở lại địa phương để phục vụ, còn một số khác đã tiếp tục phát triển việc học của mình bằng cách xuất dương du học tại các nước như Ấn Độ, Đài Loan, Trung Hoa, Nhật, và Mỹ... Và tôi đã chọn Ấn Độ làm quê hương thứ hai, nơi để tiếp tục đào tạo và phát triển kiến thức Phật học của mình.

Nhóm Seminar tại địa chỉ số 467 Indra Vihar, Delhi 9, Ấn Độ là nơi chúng tôi thường hội thảo, bàn bạc về đề tài luận án của mình, hoặc trình bày một nhận định, một cái nhìn riêng của mình về một lời dạy hay một bài kinh nào đó của Đức Phật. Thành viên của nhóm không phải là những bạn học của cùng một lớp tại trường Đại Học Delhi mà từ nhiều lớp khác nhau. Trong đó có những vị là nghiên cứu sinh đang viết luận án Tiến sĩ (Ph. D) năm thứ IV, III, II, I, có vị đang học phó Tiến sĩ (M. Phil) và cũng có vị đang học Thạc sĩ (M.A.). Seminar là cơ hội để tất cả chúng tôi gần gũi học tập những kinh nghiệm, san sẻ những kiến thức và phương pháp lẫn nhau nhằm mục đích nâng cao nội dung và hình thức của luận án mình đang viết để trở nên hoàn chỉnh hơn trong khả năng có thể. Đây cũng là những dịp để chúng tôi quây quần bên nhau nói tiếng Việt thân thương, thưởng thức món ăn Việt và kể chuyện vui cho nhau nghe.

Thời gian trôi qua nhanh. Chiếc bánh sinh nhật của nhóm Seminar mỗi năm mỗi thêm tươi đẹp và xinh xắn với sự hiện diện của ngọn nến hồng lung linh nét chữ "Happy Birthday of Seminar- 31-01". Bốn năm qua với biết bao kỷ niệm vui buồn của nhóm, với biết bao tâm tư, nguyện vọng, nỗ lực cho luận án của mình, cho nhóm... tất cả đều xuất phát từ trái tim đầy nhiệt huyết muốn cống hiến kiến thức Phật học được cụ thể hóa trước tiên qua cuốn luận văn tốt nghiệp Tiến sĩ của mình cho sự nghiệp giáo dục của Đạo Pháp và Dân Tộc Việt nam và tất cả những điều này đã đến thời, đến giao điểm nên được viết ra.

Lưu bút là lưu giữ lại lời hay ý đẹp chúc tụng lẫn nhau trước khi ra đi. Chúng tôi không thể làm lưu bút bởi vì nhóm chúng tôi vẫn còn tiếp tục duy trì, dù rằng "linh hồn" của nhóm đã đồ đạt bằng vàng "Doctor" (Tiến Sĩ) và vinh quang bái tổ nay mai. Chúng tôi cũng không thể gọi là kỷ yếu như những kỷ yếu kết thúc 4 năm học ở trường Cao Cấp Phật học do lẽ "mai phải xa nhau, lòng lưu luyện mãi" mà chúng tôi gọi là kỷ yếu "mở". "Mở" bởi vì nó sẽ còn những số tiếp tục nữa. Gọi nó là "kỷ yếu" vì nó là cuốn ghi chép các việc trọng yếu, đáng nhớ đánh dấu

một chặng đường bốn năm của nhóm đã đi qua. Đó là lý do cuốn "Kỷ yếu mở" của nhóm seminar đặc biệt được ra đời trong mùa xuân 2001 này.

Quá khứ-hiện tại-tương lai là một mối tương quan liên đới với nhau. Nếu lưu bút hay kỷ yếu của hôm nay là hình ảnh đáng nhớ của quá khứ thân yêu thì hy vọng rằng mỗi việc làm hôm nay của từng chúng ta trên hành trình không dừng của con đường Tự giác- Giác tha này sẽ là những kỷ niệm khó quên cho kỷ yếu của chúng ta trong ngày mai, phải không?

Một sáng sương mù ở Ký túc xá nữ
P.G.

tại Delhi, 06-02-2001

ĐÊM TRĂNG, MUỐN NÓI VỚI NGƯỜI...

(Đặc biệt viết tặng một người trong nhóm Seminar)

Đêm nay gió mát, trăng thanh (rằm tháng giêng, xuân Tân Ty) bên song cửa sổ tự nhiên tôi muốn san sẻ đến người một vài cảm nghĩ.

Như người biết đó từ thuở xa xưa do tâm tạo tác hạnh nghiệp. Các hạnh nghiệp này trở lại huân tập thành công năng nghiệp con người nơi tự tâm. Khi công năng nghiệp thức ấy thuần thực, gặp đủ các trợ duyên tình cha huyết mẹ chiều cảm mà hiện ra có người, có tôi và vũ trụ thế giới trùng trùng duyên khởi. Vì thế mà Đức Phật chúng ta có dạy rằng "Tam giới hữu tình, giai tùng nghiệp hữu".

Từ nhân quá khứ do "vô minh" và "hành" mà tạo quả khổ hiện tại "thức", "danh sắc", "lục nhập", "xúc", và "thọ". Do hiện tại khởi ra "ái", "thủ" và tạo nghiệp "hữu" cho quả khổ "sanh, lão tử" ở vị lai. Như thế, từ nhân quá khứ, sang quả hiện tại và quả hiện tại làm nhân cho quả tương lai. Ba đời cứ nối tiếp xoay vần mãi mãi không dứt như bánh xe xoay tròn lên xuống, xuống lên không dừng nghỉ.

Cứ đó mà suy ra thì biết rằng người và tôi chẳng những sống một đời trong hiện tại này, mà trước kia về quá khứ đã trải qua không biết bao nhiêu đời sống rồi và sau này trong vị lai cũng còn vô lượng đời sống nữa. Sống và chết nối tiếp theo nhau không bao giờ dứt, như

những làn sóng, cái này tan đi để hiệp lại một cái khác, không bao giờ hết nếu còn có ngọn gió vô minh hiện hữu.

Vì thân này chột hiện, chột tắt nên chúng là huyễn hóa. Khi các giả pháp do sự kết cấu của năm uẩn tạo thành thì gọi là sống. Khi năm uẩn tan rã thì gọi là chết. Cho nên sự hiện hữu của người và tôi nơi đây không phải là thật hiện hữu và cũng không phải thật không hiện hữu. Vì người và tôi tùy duyên như huyễn sanh, nên sanh tức vô sanh, vì tùy duyên như huyễn diệt nên diệt tức vô diệt, cho nên Kinh có câu: *"Chúng duyên giả hiệp, hư vọng danh sanh. Chúng duyên ly tán, hư vọng danh diệt"*.

Vì giả sanh, giả diệt, nên Phật giáo đối với sự chết không đặt nặng mà biết rằng chết chỉ là một sự xoay biến của nghiệp thức nơi tự tâm, thay thân cũ lấy thân mới. Sanh như đắp chăn bông vào mùa đông, tử như cởi chăn ra vào mùa hạ. Sự sanh của người và tôi hiện tại chỉ là một lần sanh trong vô lượng lần sanh và sự chết trong kiếp này cũng chỉ là một phen chết trong vô lượng lần chết. Vì thế đối với sự sanh, không có gì tham cầu, vì nó là vô thường, không lâu, không bền, đối với sự chết không sợ hãi, vì nó không phải mất hẳn đi mà chỉ là sự thay cũ đổi mới. Vì thế, người ơi! Không có việc gì mà người và tôi phải sợ. Hãy giữ tâm an hòa, bình thản khi chết cũng như khi sống, lúc đau cũng như lúc mạnh người nhé.

Tôi không biết rằng trong nhãn quan về sự sống của người như thế nào, chắc người sẽ trở mắt như nai tơ ngạc nhiên khi trong đêm trăng nghe tiếng thì thầm văng vẳng của tôi về những thuật từ lạ lẫm như A-lại-da thức duyên-khởi, Chân như duyên-khởi, Lục đại duyên-khởi và Pháp giới trùng trùng duyên-khởi... mà trước đó tới giờ người chưa từng nghe. Tôi muốn người hãy nhắm mắt lại và im lặng trong tư thế điều hòa, thanh thản để lắng nghe những gì tôi sẽ nói ra đây.

Đức Thế Tôn của chúng ta đã dạy rằng nguyên nhân của khổ, của sanh tử luân hồi là do hoặc nghiệp. Vì hoặc nghiệp nên có hành động sai lầm, vì sai lầm nên chịu quả khổ. Vòng nhân quả luân hồi này cứ tiếp tục mãi, tạo ra có chánh báo là người và tôi và y báo là các tướng hữu vi núi sông đất liền thứ lớp đời đời. Chánh báo và y báo này của người và tôi có thể thế này hay thế khác, tốt hay xấu tùy theo nghiệp lành hay dữ mà người và tôi đã tạo. Nhưng dù thế nào đi nữa hễ còn nghiệp là còn hiện tượng giới. Dứt trừ được nghiệp là trở về với Chân như, Niết bàn.

Luận A-lại-da thức cho rằng A-lại-da thức (thức thứ 8) là thức căn bản của hiện tượng giới, là nền móng của nhân quả luân hồi đưa chúng ta nhiều đời nhiều kiếp lang thang trong sáu đạo như chàng cùng tử mất cha nghèo nàn khốn khổ, nhưng người cũng đừng lo ngại lắm, vì mặt khác của thức A-lại-da có đủ cả chủng tử hữu lậu và vô lậu. Nếu người và tôi còn sống trong kiến chấp phân biệt thức tình lục dục thì những hạt giống hữu lậu này phát sanh thiên sai vạn biệt ra có người, có tôi và đủ hiện tượng giới. Ngược lại, nếu người và tôi hãy nhìn sự vật với cái nhìn trong vắt của tuệ giác "như nó đang là" (*as such*), không khởi sanh vọng tưởng điên đảo thì đó là hiện tiền hạt giống giải thoát vô lậu.

Trong Chân như duyên khởi luận thay vì nói A-lại-da thức thì cho là chân như tùy duyên sanh ra muôn pháp hay nhất thiết duy tâm tạo. Về phương diện Động thì tâm là cửa sanh diệt, về phương diện Tĩnh thì tâm là cửa chân như. "Tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên". Tùy duyên tịnh sanh ra tứ thánh, tùy duyên nhiễm sanh ra lục phàm có người, có tôi, có chủ quan, khách quan, tự ngã, phi ngã, vũ trụ và vạn hữu. Thế nhưng trong Lục đại duyên khởi luận cho rằng người và tôi từ đất, nước, gió, lửa, không (không gian) và thức mà phát sanh ra. Nơi đây không có thực thể nào của người và của tôi sanh ra hoặc chết đi mà chỉ có sáu đại kết hợp hay ly tán và chân như vẫn mãi mãi là chân thể bản nhiên thường hằng nơi người và tôi.

Tôi cũng muốn đưa người cùng với tôi đến một nhận thức tâm lý cao hơn, đó là cảnh giới trùng trùng duyên khởi. Trong Pháp giới duyên khởi luận dạy rằng vũ trụ vạn hữu là một duyên khởi rất lớn, nghĩa là các pháp làm nhân, làm duyên cho nhau, nương tựa tương phản và dung thông nhau mà thành lập.

Năng lực chủ động của pháp giới duyên khởi không phải thuộc về "nghiệp lực" của người và tôi, không phải "tạng thức" sai biệt sanh diệt của A-lại-da thức, cũng không phải cái "lý tánh bình đẳng" bất sanh bất diệt của chân như, mà chính do vạn pháp. Pháp này dung thông với pháp kia, pháp kia dung thông với pháp này, cùng nhau làm duyên khởi, mỗi lớp mỗi lớp không cùng tột, cho nên gọi là "vô tận duyên khởi", hay "trùng trùng duyên khởi".

Ý tôi muốn nói rằng vũ trụ vạn hữu là một cuộc đại hoạt động của hiện tượng giới, từ vô thủy đến vô chung, nối tiếp và tràn lan vô cùng tận như những đợt sóng. Vì có hoạt động nên mới có người và tôi sanh diệt chuyển biến. Nếu không có hoạt động thì không có chuyển biến,

không có vạn tượng và vũ trụ thứ lớp đời đời. Sở dĩ các pháp làm nhân, làm duyên hòa hợp dung thông nhau được vì các pháp có nhiều đặc tánh như có bốn pháp giới: sự pháp giới, lý pháp giới, lý sự vô ngại pháp giới và sự sự vô ngại pháp giới; có sáu tướng: tổng tướng, biệt tướng, đồng tướng, dị tướng, thành tướng và hoại tướng; và cũng có mười đặc tánh kỳ diệu như: một pháp đồng thời có đầy đủ các pháp, cả thái hư rộng lớn có thể chứa trong đầu một mảy lông nhỏ bé, một pháp có thể dung nạp nhiều pháp, các pháp cùng dung cùng tức vv...

Pháp giới trùng trùng duyên khởi này tuy rộng lớn bao la vô cùng vô tận nhưng pháp giới này với người, với tôi có ảnh hưởng trực tiếp lẫn nhau. Vũ trụ do nghiệp lực của chúng ta chiêu cảm kết thành. Nghiệp lành chiêu cảm thì chúng ta được tướng hảo, sáu căn đầy đủ và vũ trụ xung quanh ta cũng tốt đẹp. Nghiệp dữ chiêu cảm thì căn thân xấu xa và vũ trụ ô uế, lăm tai họa. Tất cả các pháp đều đắp đổi làm duyên, đối đãi với nhau. Một pháp này có ra là do đối đãi với pháp kia. Các pháp kia có ra là do đối đãi với pháp này. Thân thể của người và tôi hiện có là nhờ vũ trụ đối đãi làm duyên, vũ trụ trở lại do đối đãi của người và tôi mà có. Duyên nơi vũ trụ mà có người và tôi thì người và tôi là vũ trụ và ngược lại, duyên nơi người và tôi mà có vũ trụ thì vũ trụ là tôi và người. Thế thì vũ trụ với người, với tôi không hai, không khác. Người là toàn thể vũ trụ, tôi là toàn thể vũ trụ, cho đến tất cả mọi người đều là toàn thể của vũ trụ. Vũ trụ bao la thể tánh viên mãn thì người và tôi thể tánh cũng viên dung không một, không khác. Người là thể xác của nhóm seminar và cũng là linh hồn và thể xác của riêng tôi. Tôi là thành viên của nhóm, nhưng cũng là linh hồn và thể xác của người không sai, không khác trong tánh viên dung.

Trong mối tương quan thế giới trùng trùng duyên khởi này, một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ, vì vậy tôi tha thiết mong rằng người hãy nhận được tánh chân như thường hằng nơi người, nơi tôi. Đó là thực tướng của vũ trụ, là thực thể không biến đổi, không sanh diệt, không còn mất, vô thủy vô chung, sáng suốt... Còn cái sáu đại nơi người, nơi tôi, nếu nhân duyên một ngày nào đó có tan rã thì đó chỉ là sự đắp đổi để có một sáu đại khác, đó chỉ là một phận đoạn vô thường trong chuỗi chân thường vĩnh viễn, hay đó chỉ là một thể hiện diệu dụng linh hoạt của chân như. Nghĩa là tùy duyên có người, có tôi nhưng chân như chúng ta bất biến. Bất biến nhưng tùy duyên thị hiện mãi trên con đường không dừng của tự giác và giác tha. Vì vậy người hãy nên nói và

nên sống trong tinh thần chân thường ung dung tự tại. Đất, nước, gió, lửa có thể sanh, trụ, dị, diệt, nhưng tôi tin rằng từ nay chân như sẽ mãi mãi hiển lộ nơi cử chỉ, ánh mắt và nụ cười của người.

Nụ cười như nở trên môi

Hoa tươi một đóa mừng đời trăm năm.

Đó là những gì tôi muốn gửi đến người trong trăng sáng đêm nay.

Rằm tháng giêng, Xuân Tân
tỵ,

Ký túc xá nữ P.G. tại Delhi,

CHƯƠNG VI

CẢNH ĐẸP HỮU TÌNH

MANALI

Rồi kỳ nghỉ mùa đông nữa lại đến, mấy cô bạn Ấn mời đi Manali tham quan. Sư cô H.X. và tôi liền tham gia vì đang là kỳ nghỉ học được 15 ngày.

Manali thuộc tiểu bang Himachal Pradesh ở phía Bắc Ấn, gần giáp với Trung-hoa, Tây-tạng, Nepal... Manali nằm cuối phía bắc của thung lũng Kulu - tên của một thị trấn nằm trên đỉnh núi cao. Mặc dù nó là một thị trấn nhưng lại là điểm du lịch chính cho cả vùng này với hàng trăm khách sạn và quán ăn. Chúng tôi đi vào tháng 10 chỉ có thấy băng lạnh như nước đá, nhưng mềm mịn, chớ chưa thấy được tuyết rơi. Nếu đi du lịch Manali khoảng tháng 2, 3 thì sẽ thấy được cảnh tuyết rơi trắng xoá rất đẹp và nên thơ.

Manali cách Delhi 700 cây số, đi xe buýt khoảng một đêm là tới. Vì chung quanh bao bọc toàn núi tuyết và cao nguyên nên rất lạnh. Đường đi quanh co hiểm trở lên núi xuống đèo. Tôi bị ói lên ói xuống. Một bên là vực thẳm toàn đá, một bên là núi cao cao ngất, mà đường xe chạy lại nhỏ chút xíu. Đi thật là nguy hiểm, tài xế chỉ không cẩn thận một phút là nguyên chiếc xe bay xuống đèo âm phủ liền.

Nghe Lal Zikpui kể cô có một người chị ruột chưa lập gia đình đang học trong trường đại học y khoa. Trong một kỳ nghỉ hè, về lại Mizoram thăm gia đình. Chị Lal Zikpui đi xe buýt và tài xế lơ đãnh thế nào mà cả chiếc xe rớt xuống đèo. Chị Lal Zikpui và toàn bộ hơn 30 người trên xe chết hết, không ai sống nổi dù chỉ một giây. Nên giờ mỗi lần Lal Zikpui về thăm nhà là phải đi máy bay, chớ ba má không dám để cho đi xe buýt nữa. Nghe thế nên tôi cũng ngán và cứ bị ám ảnh mãi, khi đi xe ở những đường đèo núi.

Đi du lịch, du khách có cái thú là được ngắm cảnh hai bên đường (người có gan lớn, mạnh mẽ). Một bên suối lớn chảy âm âm trắng xoá dưới vực thẳm đá, còn một bên là núi cao đầy những hàng dương xanh ngất đứng thẳng. Xung quanh tôi bao bọc bởi những dãy núi hùng vĩ cao ngất... Khung cảnh thật hùng vĩ, tráng kiện mới lạ, ngoạn mục, hữu tình... nhất là đối với người thành phố hay người sống ở đồng bằng như tôi. Thế mà tôi cứ phải nhắm mắt không dám ngó, miệng lâm râm niệm Phật. Về được tới Delhi là phước ba đời để lại chớ tưởng chết

dưới vực thăm rời, vì đường xe chạy nhỏ quá vừa đủ cho hai xe ngược chiều chạy, nếu lạng lách hờ hênh một tí là rớt xuống vực sâu liền.

Tôi không phải là thi sĩ nhưng khi đến đây tôi cũng muốn cỡi lốt làm thi sĩ. Cảnh đẹp như tranh vẽ. Chúng tôi đi bộ dọc bên núi đá, núi tuyết, chính giữa là len lỏi những con suối lớn nhỏ trong vắt thấy cả từng hình thù của sỏi đá dưới lòng suối. Tôi muốn ngồi hàng giờ bên suối đá để nghe tiếng róc rách trong veo của nước chảy, để nghe tiếng lá thông khua nhẹ nhẹ xì xào và để ngắm cảnh tuyệt đẹp của ông mặt trời xuất hiện trên núi tuyết... Lúc đó thật sướng mắt làm sao và cũng thật yên tĩnh vắng lặng làm sao! Cảnh tuyệt đẹp nhưng không có người ở. Không có tiếng động cơ, tiếng người nói... chỉ có vài tiếng chim hú và tiếng suối reo róc rách vui đùa cùng sỏi đá. Trong cảnh u tịch hoang sơ thì cũng có cái thú vị của nó, vì thế các vị chân tu thường thích lên núi non thiên nhiên để ẩn tu.

Ở Manali, chúng tôi có đi viếng một nguồn suối nước nóng, ở vùng Manikaran, nơi đây cũng có một ngôi đền rất lớn của đạo Sikh. Thật là lạ đời giữa xứ lạnh quanh năm tuyết băng bao phủ mà lại có một vòi ngầm nước nóng từ lòng đất phun ra. Chắc trời đất muốn dung hòa nóng lạnh cho người dân Manali nghèo chất phác đỡ khổ vì thời tiết băng giá rét buốt này. Nguồn nước nóng chảy thành sông, thành dòng mạnh sủi bọt bốc khói nóng trắng xóa cuộn cuộn. Có một cái cầu đá lớn bắc ngang, khói nóng từ dưới bốc lên nóng hừng hực nhưng vẫn không đánh tan được hơi lạnh của mùa đông từ đỉnh núi cao nguyên tỏa xuống. Nóng lạnh hòa nhau làm du khách thêm phần dễ chịu, sáng khoái. Tên nguồn nước suối là gì tôi cũng đã quên mất rồi, chỉ biết nằm ở vùng Manikaran thôi. Chúng tôi cũng đi viếng một khu trượt băng ở núi tuyết Solang Nullah, trông giống như các xứ trượt băng ở nước ngoài (Việt-nam khi hậu điều hoà nên không có được những núi tuyết để trượt băng này và ở Ấn độ cũng hiếm có chỉ phía cực đông và bắc mới có). Thật là thích thú làm sao giữa biển băng trắng tinh ngút ngàn như bông gòn ấy nhiều du khách nước ngoài, nhưng đa phần là khách trong nước như Delhi, Mumbai, Madras... đến trượt tuyết, vì nơi họ cũng là đồng bằng không có núi tuyết. Hồi đó tới giờ chỉ thấy băng tuyết qua tranh ảnh, báo, giờ mới được chính mắt thấy và nắm lấy nó, thật là thú vị. Tôi cũng có đi viếng một vài nơi ngoạn mục nữa tại Manali nhưng rất tiếc nhớ không nổi.

TAJMAHAL-AGRA

Tôi còn nhớ ngày 01-01-1996 tức tết dương lịch, chị C. là người Phật tử quen sư cô T.V. ở Úc qua Ấn chiêm bái xứ Phật và trước khi về nước cô ngỏ ý muốn đi thăm Taj Mahal-Agra là một trong những kỳ quan thế giới và cũng là một nơi thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. Nơi đây có một lâu đài hay có thể nói là một lăng tẩm vĩ đại bằng đá cẩm thạch phản chiếu nhiều màu sắc tùy theo ánh nắng mặt trời. Lăng tẩm độc đáo có một không hai này do hoàng đế Mughal xây khoảng thế kỷ XVII xây với mục đích để thờ lăng mộ hoàng hậu. Chị C. mời đại đức TĐ, sư BC, sư cô TV và tôi cùng đi Taj Mahal trên một chiếc taxi thuê đi và về, 2 ngày 1 đêm.

Taj Mahal nằm trong vùng Agra thuộc tiểu bang Uttar Pradesh phía bắc Ấn, cách Delhi khoảng 200 cây số. Tòa lâu đài lăng tẩm Taj Mahal này rất đẹp được tính là một trong những kỳ quan thế giới. Khách nước ngoài và trong nước sắp hàng vô tham quan nườm nượp không ngớt. Theo lịch sử Ấn độ, Agra là thủ đô của Ấn vào thời đại của hoàng đế Mughal (Hồi giáo) khoảng thế kỷ XVI_XVII nên Agra đã có một thành trì bằng đá kiên cố vững chắc và nơi đây có một công trình kiến trúc lịch sử tuyệt vời mà bất cứ ai đến Agra cũng không thể bỏ qua, đó là lâu đài Taj Mahal. Lâu đài này được xây dựng từ thời đại đó và nổi danh cũng từ dạo đó. Taj Mahal nằm dọc theo bờ sông Yamuna êm ả. Chung quanh lâu đài có vô số những con đường nhỏ, đi vào thì sẽ thấy hàng trăm những tiệm bán hàng lưu niệm, đặc biệt là tượng lâu đài này lớn nhỏ đủ cỡ được mài bằng đá cẩm thạch trắng rất tinh vi, sắc sảo. Đến Agra mà chỉ có một buổi thì không thể nào chiêm ngưỡng và đánh giá cao hết vẻ đẹp của Taj Mahal. Với những nét vẽ, những màu sắc thay đổi xuất hiện kỳ diệu dưới rạng bình minh, dưới ánh nắng mặt trời rực rỡ, dưới ánh hoàng hôn tím lịm, ánh đèn đêm ngũ sắc và bóng trăng khuya vắng. Đó là lý do mà khách du lịch thường ở lại đó ít nhất cũng một đêm để ngắm vẻ đẹp nghệ thuật của lăng tẩm dưới ánh trăng²⁰⁴.

Nhắc chuyển đi Taj Mahal, chúng tôi không thể nào quên lúc 5 giờ sáng khởi hành từ Delhi. Ra khỏi thủ đô Delhi khoảng 30 phút, trời bắt đầu đổ sương mù và sương mù dày đặc buông xuống liên tục suốt chặng đường gần tới Taj Mahal. Thế là xe chạy suốt 6 tiếng đồng hồ

²⁰⁴ Hiện nay (năm 2005), ngành du lịch đã bắt đầu bán vé cho viếng Taj Mahal một tháng 2 lần vào mỗi rằm và 30 âm lịch. Giá vé 1000 Rs cho một vị.

mà không có ánh nắng mặt trời, đi trong mây, không thấy xa được, chỉ thấy mờ mờ từ đèn pha màu vàng của taxi chiếu khoảng 2m trước mắt. Mà xe cộ di chuyển trên đường thì rất nhiều nối đuôi nhau như con trăn dài bò từ từ. Giờ muốn lui cũng không được mà tiến cũng không được, chạy rề rề như con rùa giữ lấy thân (40km/1 giờ). Chung quanh chỉ là sương trắng lạnh bao phủ như mây trắng bao phủ chiếc máy bay trên không gian, cảm giác này tựa như ngồi trên máy bay để qua Ấn. Vì không thấy đường chạy nên ba, bốn tai nạn xe đã xảy ra. Xe này đụng xe kia nằm choáng đường đại lộ giao thông. Chúng tôi tái mặt mày và lúc khổ, hoảng sợ mới bắt đầu nhớ tới Phật A Di Đà thân kim sắc từ bi cứu khổ mà lo niệm ngài. Ôi! Cả một đời sống trong sự rõ ràng minh bạch rõ ràng không thấy quý, giờ sống trong sự mờ mịt đầy sương trắng mới thấy ánh nắng vàng anh có giá trị vô cùng. Ai cũng mong cho mặt trời mọc, mong cho ánh nắng xua tan sương mù. Lúc đó mới thấy ánh nắng thật quý hiếm làm sao. Bởi vậy mong về thoát nạn rồi sẽ để một ngày ngồi tắm nắng trong ánh rực rỡ của Thần Thái Dương, để hưởng cái chân giá trị của trời đất cho mình một cách miễn phí mà mình chưa từng có phút giây ý thức được sự quý trọng đó phải không... Từ đó suy ra mới thấy rằng thật tội nghiệp cho những người mù. Người mà cả một đời không có le lói một tí ánh sáng. Họ sống bịt bùng trói buộc trong bóng tối. Họ muốn vung tay phá tan màn mây mù u tối đó, bao phủ lấy cuộc đời họ, làm sụp đổ cuộc đời họ, mà khả năng họ không chữa được và ngay cả y học cũng bó tay lắc đầu chịu thua... Tự nhiên có một cái gì đó ray rứt ...

SHIMLA

Ngày 05-06-1996, mùa hè tới rồi tức báo hiệu Delhi rất nóng. Trong thời gian này, nếu sinh viên nước ngoài không về nước, ở lại Delhi thì phải gắn cooler (dạng như quạt máy chạy có nước phun, giá rẻ hơn máy lạnh và ít tốn điện hơn máy lạnh), hoặc có sinh viên đi Dharamsala, Manali, Simla... những khu cao nguyên núi non có tuyết lạnh hoặc khí hậu như Đà Lạt để ở tránh nạn cháy bỏng của Delhi. Có khi ở cả ba tháng hè tránh nắng và có khi đi chỉ vài tuần. Cũng thế, mùa hè này chúng tôi lên chương trình đi Shimla một tuần. Thời tiết lúc này tại Delhi 48 độ, nóng quá mồ hôi cứ thấm đẫm ướt áo hoài, có việc đi ra ngoài trời giữa trưa là về nhức đầu như búa bổ, phải ngủ cả vài giờ mới lấy lại năng lượng và mới tỉnh hồn để đọc được kinh sách. Nên tôi đồng ý cùng với cô Uma và Lal Zikpui đi tham quan Shimla.

Shimla thuộc tiểu bang Himachal Pradesh, nằm phía Bắc Ấn, gần giáp ranh với nước Trung-hoa và Tây-tạng. Shimla cao 2130m, nằm dài dọc theo rặng núi hình trăng lưỡi liềm với những vườn cây xanh đầy lá mọc dọc theo sườn núi. Trước ngày độc lập, Shimla là một căn cứ quân sự quan trọng nhất của Anh. Người khám phá ra Shimla đầu tiên là người Anh vào năm 1819, nên khu cao nguyên này nồn gọi là khu Ấn Anh, vì lý do đó khi tới đây ta sẽ thấy còn rất nhiều tòa nhà đại sảnh của Anh quốc, theo kiến trúc của Anh quốc như The Mall, Lajpat Rai Chowk, Viceregal Lodge, Gorton Castle... rồi một nhà thờ của Anh quốc nữa được xây dựng vào năm 1857. Sau ngày độc lập, Shimla trở thành thủ đô của tiểu bang Himachal Pradesh và là điểm du lịch nổi tiếng của nước Ấn, nhất là trong dịp mùa hè rất đông. Người ta đổ về đây để tránh cái nắng cháy da cháy thịt, nên Shimla cũng còn được gọi là thủ đô mùa hè (The Summer Capital). Thế nên đời sống sinh hoạt xã hội trong mùa hè nơi đây rất nhộn nhịp và giá cả chi phí hơi cao. Tại đây, chúng tôi có đi viếng Wildflower Hall cao 1851m cách 13 cây số từ Shimla đến Kufri. Trên đường đi có một cái dinh thự của cựu bộ trưởng bộ tư lệnh Lord Kitchener, nhưng do sơ xuất nên bị cháy vào năm 1994, giờ đang xây lại thành một khách sạn năm sao quốc tế được bao quanh bởi rừng thông đầy lá xanh tuyệt đẹp. Chúng tôi còn lên trên một đỉnh núi tuyết Kufri cao 2501m, dốc núi cao như dựng đứng chúng tôi phải đi bằng ngựa lên. Có lẽ ngựa quen lối và thường xuyên phục vụ du lịch nên nó leo trèo và đi lại rất nhanh. Từ trên đỉnh này, chúng ta sẽ thấy được khắp mọi phía của thành phố xa xa phía dưới, những dãy núi trùng trùng điệp điệp cây cỏ rất phì nhiêu và những đồi hoa rất đẹp. Lên đây nhiệt độ khác hơn ở dưới đất nên chúng tôi rất mệt, mặt xanh mét muốn xỉu luôn. Nhớ ngày từ Delhi khởi hành đêm tối sáng mai 5 giờ khuya đến Shimla. Lúc tối đó ở Delhi nhiệt độ khác, sáng khuya 5 giờ (vì mùa đông mà trên núi nữa, 5 giờ là còn sớm lắm, trời chưa tỏ) đã đến Shimla, nhiệt độ đổi 180 độ, tôi liền bị trúng gió đi không nổi, trong khi cô Uma và Lal Zikpuii tỉnh rụi như không. Ở Simla mà nhiệt độ còn 180 độ, bây giờ leo đến đỉnh núi tuyết Kufri cao 2501m thì nhiệt độ còn cao tới đâu nữa, nên mặt mày tôi tái mét không còn chút máu. Du lịch 7 ngày, về đến Delhi còn cảm ho sốt đến cả tháng. Một chuyến đi không vui vẻ và may mắn lắm.

NEPAL

Tháng 05-1997 kỳ nghỉ hè đến, Lal Zikpuii, Yankna (2 cô gái Ấn),

Sanya (cô gái người Nepal) và tôi sau khi hành hương chiêm bái Lâm-tỳ-ni và thành Ca-tỳ-la-vệ, chúng tôi bắt đầu tiếp tục đi du lịch thăm Nepal, thủ đô vương quốc Kathmandu của cô Sanya.

Sáng mai 5 giờ sáng, khi trời còn mờ sương, nền đất bên ngoài vẫn còn vết tích những vũng nước của cơn mưa lớn đêm qua, Thượng toạ Huyền Diệu và quý Phật tử trong chùa còn đang yên giấc, chúng tôi đã già từ chùa Việt-nam Phật-quốc tự tại Lâm-tỳ-ni để đi bộ ra bến xe buýt đón xe tiếp tục viếng đất nước Nepal.

Tại Nepal này, ngoài thánh tính Phật giáo là Lâm-tỳ-ni và thành Ca-tỳ-la-vệ thì còn có dãy núi tuyết Hy-mã-lạp-sơn với ngọn núi tuyết Everest cao nhất thế giới. Đã đến xứ Nepal thì không thể bỏ qua cơ hội đến viếng thăm thắng cảnh nổi danh đó và nhất là có sự hướng dẫn của Sanya cô gái bản xứ này phải không? Thế là chúng tôi đón xe đi Pokhara. Đường đi lên núi xuống đèo, một bên là vực thẳm, một bên là dốc núi cao đầy đá và cây xanh... những người yếu dễ bị ói mửa và chóng mặt liên tục. Tôi vội tống vào bao tử một viên chóng ói và gây buồn ngủ. Thế là tôi đánh một giấc đến khi mở mắt thì đã thấy mình lạc vào một xứ sở Pokhara xinh đẹp rồi.

Pokhara là thành phố lớn thứ nhì của xứ Nepal. Bốn bề là núi và phong cảnh xinh đẹp. Nơi đây là hậu thân của các gia đình theo đạo Ba-la-môn mà truyền thống tốt đẹp ăn trường chay và không sát sanh vẫn được người đời sau duy trì cho tới ngày nay. Không khí tu hành tỏa khắp thành phố, nơi mà việc ăn chay và tu hành được coi như là một phần của truyền thống và phong tục của người dân.

Pokhara là một thung lũng cao so với mặt biển là 915m, cách Kathmandu, thủ đô của vương quốc Nepal 200 cây số ở phía tây. Đất trời rất ưu đãi cho thiên nhiên nơi đây với những hồ, thung lũng, hang động, đồi cây... sum suê, phong phú. Phong cảnh rất hữu tình nên thơ. Thật đáng là một trong những điểm du lịch hấp dẫn du khách. Cũng từ đây chúng ta sẽ thấy rõ ràng trước mắt dãy núi tuyết Hi-mã-lạp-sơn và năm đỉnh nhọn của dãy núi cao 8000m trong một khoảng cách rất gần.

Thế là chúng tôi đăng ký đi tour ở Pokhara do các dịch vụ du lịch tổ chức giá 200 Rupees cho mỗi người trong một ngày.

Chiếc xe buýt Delux khoảng hơn 60 người ngoại quốc đi. Chúng tôi viếng được đền thờ Bindhyabasini xây trên đỉnh một gò đất nằm giữa trung tâm thung lũng. Đây là một trong những ngôi đền cổ nhất

của thung lũng và tôi cũng phải chứng kiến cảnh người ta làm lễ cúng tế thần bằng cách thiêu sống một con cừu non. Rất tiếc đông quá, tôi không chen chân lọt để xem và chụp hình, chỉ biết chắc lưỡi tội nghiệp thở dài và đọc ba biến thần chú vãng sanh cho chú cừu đó nên xả tham sân si mà siêu sanh cực lạc, đừng vướng mắc vào tâm sân hận khi bị người ta thiêu sống, rồi bị nhân quả trầm luân: “Oán báo oán, oán oán chập chùng, lấy ân báo oán, oán tất tiêu tan.” Rồi tôi đọc thầm câu qui y Phật pháp tặng cho chú cừu non, để nó kết duyên với Phật pháp.

Chúng tôi tiếp tục đến viếng thăm những nơi như:

1) **HANG ĐỘNG MAHENDRA**: Hang động Mahendra đã hiện hữu cách đây vài thập kỷ. Trong hang có đầy những nhũ đá (Stalactites) và đá măng (stalagmites). Bước vào hang tựa hồ như bước vào hang động non nước ở Quảng-nam, Đà-nẵng hoặc hang động của vịnh Hạ-long, một di sản văn hoá thế giới.

2) **THÁC SETI**: Thác Seti chảy xối xả xuống thung lũng dốc. Với sức chảy mạnh làm xói mòn đất dần dần đã tạo cho thung lũng ngày càng sâu hơn. Đá lớn, nhỏ với đủ hình thù và rong rêu xanh bao phủ... tạo nên một phong cảnh thật lãng mạn, dễ nhìn.

3) **BẢO TÀNG VIỆN ĐỊA PHƯƠNG (Regional Museum)**: Nơi đây trưng bày những đồ trang trí cổ của nền văn hoá dân gian và văn minh của vùng phía tây Nepal cổ.

4) **ĐẬP NƯỚC DEVIN**: Đập nước Devin còn gọi là đập nước Patale Chhango, nó nằm bên đại lộ Siddhartha (họ lấy tên thái tử Sĩ-đạt-đa để đặt cho đại lộ này). Đây là một cái hồ nhân tạo rất dài, cung cấp nước cho dân làng.

5) **HỒ BEGNAS**: Hồ Begnas nằm cách thung lũng Pokhara phía đông 17 km. Cái hồ (tôi nghĩ gọi là vịnh thì đúng hơn, vì bề thế của nó rất rộng, dài và uốn khúc) lớn hơn vịnh Hạ Long của nước ta. Chúng tôi thuê đò ra giữa vịnh viếng một gò nổi có đền thờ ở đó. Trời mát bao la một bên là rừng xanh tươi mát, một bên là sóng nước với những gò nổi có hình dáng nhọn những ngọn núi non phủ đầy rong rêu. Xa xa những dãy núi tuyết mờ mờ ẩn ẩn. Chim từng đàn từng đàn đang gọi nhau chúm chít bay về tổ ấm. Bốn đứa chúng tôi leo lên xuống không ai nói với ai lời nào. Tất cả đều đang yên lặng để hưởng cảnh đẹp thiên nhiên mà đất trời ban cho con người chúng ta. Sau những giờ học tập miệt mài thì những giây phút bên thiên nhiên này thật là đáng quý. Đứng

trước thiên nhiên, tâm hồn mình thêm mở rộng và cảm thấy cuộc sống thật đáng yêu.

6) **HỒ FEWA**: Thật ra cảnh đẹp ấn tượng nhất trong trí nhớ của tôi tại Pokhara là đỉnh núi Hi-mã-lạp-sơn và hồ Fewa. Phải nói hồ này đẹp giống như những hồ mà tôi được dịp thấy trong những tranh ảnh của Pháp. Xung quanh hồ bao phủ một màu xanh đậm đều của những đồi thông rậm đặc những lá là lá, không thấy nổi cành và cây, chúng sum xuê và mượt mà đến thế. Bóng của những ngọn núi tuyết in hình sóng sánh trên mặt hồ lung linh, ảo ảnh, ẩn hiện hiện ẩn như cảnh tiên bồng đẹp tựa thơ và chúng tôi dường như cũng cảm thấy mình nhẹ tựa như mây, như gió...

Chiều dài của hồ là 45 cây số. Giữa hồ có một hòn nổi (giống như hòn bà ở Bình Tuy, Thuận Hải nhưng nơi đây có bàn tay người vươn đến chăm sóc tu bổ, trồng cây, xây cất nên nó đẹp hơn). Trên hòn nổi có đền thờ của nữ thần Varahi, nên du khách và người Ấn đi xuống ra cúng lễ rất đông.

7) **CHÙA TÂY-TẠNG**: Cuối cùng là chúng tôi viếng một chùa phật giáo Tây-tạng. Cũng như những chùa Tây-tạng khác, chùa này có hàng trăm cái chuông nổi trong một cái khung chuông dài khắc trọn bài thần chú Lăng Nghiêm bằng tiếng Nepal. Những chuông này được đặt bao quanh tường ngoài của chánh điện. Sau những giờ hành lễ, phật tử đến đây đưa tay chạm vào chuông rồi đưa tay chạm lên đầu mình với lòng tin được hưởng chút phước lành từ chuông truyền sang. Trước sân chùa trên các cành cây thì quanh năm suốt tháng treo đầy những lá cờ nhỏ ngũ sắc phơi nắng phơi mưa nên bạc thếp màu. Đó là một trong những đặc thù của chùa Phật Giáo Tây-tạng.

8) **ĐÔI SARANGKOT**

Chương trình kế tiếp là ngắm núi tuyết Hy-mã-lạp-sơn lúc mặt trời mọc từ đỉnh đồi Sarangkot. Thế là chúng tôi lại thuê bao một taxi cho bốn người với giá 600 Rupees mỗi chuyến. Một chuyến từ 4 giờ sáng đến 9 giờ sáng là ngắm núi tuyết Hy-mã-lạp-sơn lúc mặt trời mọc từ đỉnh đồi Sarangkot (Sunrise and Himalaya View from Sarangkot). Hoặc chuyến thứ hai chiều từ 4 giờ đến 8 giờ là ngắm hoàng hôn trên núi tuyết Hy-mã-lạp-sơn trời lặn từ đỉnh đồi Sarangkot. Thường khách chỉ ngắm lúc ban sáng là đủ.

Sarangkot là một ngọn đồi cao 1600m hướng về phía bắc của

thung lũng Pokhara. Từ Pokhara đi mất 45 phút đường xe taxi lèo lách trên những đường đèo đã tráng nhựa sạch bóng. Đến nơi phải đi bộ một đoạn trên một con dốc uốn khúc nhưng đứng thẳng khoảng 15 phút. Trời còn sáng sớm nên sương mù còn phủ đầy. Không khí tinh khiết mát lạnh, vậy mà chúng tôi ai cũng xuất mồ hôi khi leo con dốc này. Kinh nghiệm bị xỉu của chuyến đi hành hương Linh-thứu kỳ trước, nên kỳ này tôi trang bị kỹ càng hơn với đầy đủ thuốc men và một chai chanh đường mới vắt sẵn khuya nay. Tôi đứng nghỉ chân cũng mấy lần và uống mấy hơi nước chanh để lấy sức leo tiếp. Cuối cùng tôi cũng bò lên đến nơi theo đoàn. Ba nàng kia thì leo khoẻ như chơi vì nàng nào cũng đáng thể thao cao dong dỏng. Trên đỉnh núi này, người ta đã xây một thành tròn tráng xi măng có lan can chắn bảo vệ người tham quan đứng xem. Tưởng đoàn mình lên sớm nhất. Ai dè tới nơi cả trăm người đang đứng chật đầy ở đây, ai cũng mặt mày hớn hờ tươi rói, tay lăm le cầm máy chụp hình đủ loại, đủ cỡ trên đời.

Cả đời sống trong đồng bằng ruộng lúa Hóc Môn, Bà Điểm, có đi xa chẳng là Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh. Qua Ấn sống ở thủ đô Delhi, giờ phút chốc bỗng như lột xác thành chàng Phù Đổng của thế kỷ XX được đứng trước những dãy núi trắng xoá đầy tuyết lơ lờ sừng sững như trong huyền thoại mà ngoại tôi thường kể khi tôi còn thơ ấu. Đúng là cảnh đẹp độc nhất vô nhị. Thêm gió mát và không khí trong lành tinh khiết của sáng sớm nữa. Tôi phấn chấn vô cùng trước cảnh tượng vũ trụ hùng vĩ bao la đó.

Dãy núi này có tên là dãy núi Annapurna. Toàn dãy có chín đỉnh nhọn theo thứ tự từ phải sang trái là đỉnh Daularigi, đỉnh Annapurna (cao 7,219m), đỉnh Annapurna I (cao 8,091m), đỉnh Hiunchuli (cao 6,441m), Machapuchre (6, 993m), Annapurna III (7,555m), Annapurna IV (7,525m), Annapurna II (7,937m) và cuối cùng là đỉnh Lamjung Himal (6,905m). Chín đỉnh này có thể thấy từ thung lũng Pokhara, nhưng riêng đỉnh Everest cao nhất thế giới thì phải đi Kathmandu, thủ đô của vương quốc Nepal thì mới có thể thấy được.

Đúng 6:30 sáng, nữ thần mặt trời mới bắt đầu xuất hiện (vì sương đã tan bớt). Với nụ cười đầy độ lượng, khuôn mặt hồng hào e thẹn, thần mặt trời thong thả đỉnh đạc từ từ bước ra một cách kiêu sa phú quý. Màu hồng nhạt phủ trên mặt tuyết ánh hồng pha sắc thắm. Tất cả mọi người nín thở. Chỉ có những tiếng bí bô chạy nhảy của những trẻ nhỏ ngoại quốc từ các miền Âu, Úc, Ấn... đến và những tiếng lách cách

liên tục của hàng trăm cái máy chụp hình thay phiên nhau bấm như thể sợ nữ thần đột nhiên biến mất giữa cõi đời hoa mộng này. Nữ thần càng xuất đầu lộ diện rõ thì ánh quang từ ngài càng đỏ ửng khiến cho tuyết trắng như say cùng với màu của ngài - đỏ thắm óng a, óng ánh như kim cương đỏ trên nền nhung trắng. Mãi chiêm ngưỡng người, giờ tôi mới chợt nhớ phải chụp hình đáp y hậu với thần mặt trời trên núi tuyết nhanh kéo thần biến mất. Tôi vội tìm một chỗ ngồi thiền trên cỏ, phía sau bình phong là nữ thần đang dạo chơi trên đỉnh núi, để chụp lấy vài bộ làm kỷ niệm.

Ngày xưa nghe các tổ và các vị chân tu nước ngoài hay đến núi Hi-mã-lạp-sơn ẩn tu. Sau một thời gian mai danh ẩn tích, các ngài chứng đạo và xuống núi độ sanh. Tôi cũng từng ước mơ sẽ có ngày mình được như thế và nghĩ rằng chuyện đến và thấy núi là chuyện ngoài khả năng cho phép, rất khó, rất khó, mà giờ thì đã đến được rồi, nhưng mục đích lại khác. Thay vì lội vào núi tìm sư phụ để ẩn tu nhập thất hành thiền thì tôi lại chỉ “ngồi thiền cảnh” chụp hình. Như vậy là đến đây tôi chỉ có được cái “bóng” chứ chưa có được cái “thực” phải không ? Mà giá trị giữa “thực” và “hư” thì cách xa cả vạn dặm, vạn dặm (tôi chặt lưỡi và nhắm mắt thở dài).

Cảm thấy viếng núi vào buổi sáng đủ không cần ngắm hoàng hôn trên núi tuyết nữa, nên chúng tôi từ giả thành phố Pokhara tiến về Kathmandu, thủ đô Nepal để thăm ngọn Everest cao nhất thế giới, rồi sẽ ngắm hoàng hôn trên đỉnh Everest tại đây luôn.

9) CHÙA TÂY-TẠNG

Nepal là một đất nước nhỏ nhiều với nhiều dân tộc ngoại lai nhưng sống rất thanh bình và đoàn kết. Phía bắc tiếp giáp với Tây-tạng, phía nam tiếp giáp Ấn Độ. Đất rộng 147,181 km². Có khoảng hai triệu dân. Họ có tôn giáo và ngôn ngữ riêng của họ. Những ngọn núi phía bắc của Nepal là nơi hiện diện có hàng trăm ngôi đền, tháp, tu viện... hầu hết là Phật giáo. Chúng tôi có lên thăm một chùa Tây-tạng, tên gì quên rồi nằm trên một đỉnh núi rất cao phía bắc này. Có những nấc thang đá cao và dài gấp 3, 4 lần Thích-ca Phật đài ở Vũng Tàu. Trèo bộ lên tới nơi muốn tắt thở, thân thần tịch luôn khỏi xuống núi nữa. Có khoảng 50 sư Tây-tạng ở đây tu học và đang tụng kinh. Tôi cũng vào dự khóa lễ với chư tăng. Tôi không hiểu các ngài tụng gì, giờ này là công phu chiều, không biết có phải là thời khóa Mông Sơn Thí Thực không? Thôi thì chỉ biết định thần lắng nghe và cầu nguyện. Thời khóa

kéo dài hơn 30 phút, sau đó tôi cúng dường vào thùng phước xướng 50 Rupees để kết duyên với Tam Bảo tại Nepal, rồi quay trở xuống núi.

10) *JUNGLE EXPRESS CAMP*

Tại trung tâm Nepal thì có hàng ngàn những tượng thần và đền cổ biểu thị cho văn hoá Hinhu. Còn đất có năng suất trồng trọt nằm hầu hết ở phía nam Nepal thì gọi là Terai. Nơi có những cánh rừng phì nhiêu phong phú và muôn thú muôn cầm đang sinh sống. Công ty du lịch Jungle Express Camp, mỗi ngày đều tổ chức tour đi du lịch thám hiểm môi trường sinh thái tại khu rừng này. Khu rừng nằm dọc theo bờ sông Rapti và cách Kathmandu 165 km. Ngày chúng tôi viếng thăm khu rừng này lại tự nhiên trùng hợp vào ngày sinh nhật của tôi 21-05. Nhóm bốn người chúng tôi cùng ngồi trên một con voi và người nài ngồi trước. Hai bên mang tai con voi có những đốm hoa trắng rất dễ thương. Được biết cô voi này đã 6 tuổi chưa lập gia đình. Được chủ rèn luyện nên cô gái voi rất ngoan, tuy nhiên cũng rất phá phách. Khi nàng cười chúng tôi đi qua một con sông, có lẽ trời nóng quá, lại thấy nước như nắng hạn gặp mưa, cô tự động nằm xuống mà quên rằng trên vai mình còn có bốn người khách nước ngoài quần áo lóng kếng. Nước ngập tới bụng chúng tôi, làm chúng tôi hoảng, phải xách máy chụp hình giơ lên cao, quần áo ướt cũng không sao. Chủ của cô càng la, đánh kêu cô đứng lên chừng nào thì cô càng nhõng nhẽo lấy cái vòi của mình hút đầy nước rồi phun vào chủ của nó giỡn, báo hại chúng tôi ngồi ướt luôn từ đầu tới cuối. Tuy nhiên chúng tôi không có giận, trái lại rất vui, hoan hỉ và cùng cười thật thoải mái giữa núi rừng để chia sẻ niềm hạnh phúc tự nhiên của cô gái voi này.

Trong rừng có nhiều loại thú như nai, beo, gấu... đặc biệt là con tê giác rất nhiều. Khi voi và tê giác gặp nhau, có lẽ chúng quen thấy nhau hàng ngày rồi (vì voi chở khách thám hiểm rừng mỗi ngày mà) nên quen, không ai ăn hiếp ai cả. Nghe nói ở đây có hơn 450 loại chim, nhưng chúng tôi đi vào dịp hè nên ít chỉ thấy vài loại, không biết dịp nào mới nhiều, có lẽ vào mùa xuân.

11) *KATHMANDU*

Cũng như Hồng Kông, tại Kathmandu, nhất là khu Thamel khu dành cho du khách nước ngoài rất đông và tấp nập. Đường cộ chật hẹp, phố xá cao ngiệu chen chúc nhau đứng chót vót, có chiều cao nhưng không có chiều ngang. Phật giáo rất thịnh hành tại đây, nên có nhiều ngôi tháp Phật giáo, thậm chí các quán ăn, khách sạn cũng mang tên

Phật giáo một cách rạch ròi như Buddhist Restaurant (Quán ăn Phật giáo), Buddhist Guest House (Nhà trọ Phật giáo)... Khẩu vị thức ăn ở đây tương đối giống Tàu, nên người Việt-nam mình có thể dùng được. Giá cả tương đương như ở Ấn độ và Việt nam. Chúng tôi không mua được gì lắm ở Nepal ngoài một ít tranh cảnh của núi tuyết Hi-mã-lạp-sơn, ngọn Everest và một ít xả khô (tiếng Anh gọi là dry lemon grass nghĩa là cỏ chanh phơi khô) sản xuất tại Thái-lan, xả này ở Ấn không thấy bán.

Đến Kathmandu, chúng tôi đi thăm đỉnh Everst là chính. Nếu muốn thấy dãy Annapurna thì phải từ thung lũng Pokhara ngó sang, còn muốn thấy đỉnh Everest thì phải từ đỉnh núi gì đó mà tôi cũng quên tên rồi. Chỉ biết rằng đi xe buýt cũng cả buổi mới tới. Khi tới nơi là bắt đầu hoàng hôn.

Sau khi sắp xếp chỗ ăn ở ổn định chúng tôi vội lên trên đỉnh núi xem thì thấy cả một dãy núi tuyết rất đẹp, có những cụm mây, cụm mây trắng bay ngang bay ngang. Thấy rõ như ban ngày. Trên núi có trồng những cây dương liễu và nhiều cây xanh. Xung quanh là trùng điệp những ngọn đồi thấp cao cao thấp, đa phần đang trồng lúa từng tầng, từng tầng nấc thang theo địa hình của triền đồi rất đẹp mắt. Vì nơi đây là điểm chính cho du khách viếng nên dân cư ở đông, nhiều nhà hàng, khách sạn, điện thoại, fax ... rất tiện lợi. Ngoài ra họ còn bố trí cả một sân bay cho những du khách nào có nhu cầu muốn ngắm núi tuyết Everest thì mua vé 50 đô (lúc đó khoảng 1850 Rupees) đi một tiếng đồng hồ bay vòng vòng phía trên núi ngó xuống chỗ không thể đáp xuống hoặc bay bên hông vì sợ va chạm phải núi. Thấy không cần thiết và phí tiền nên chúng tôi không tham gia. Mặc dù bây giờ mới là tháng 5 của mùa hè, nhưng đây là cao nguyên mà lại gần núi tuyết nữa, nên trời lúc nào cũng lạnh và sương mù bao phủ rất nhiều. Sương phủ cả buổi sáng dày đặt nên ngọn Everest không thể xuất hiện. Chúng tôi cố gắng sắp xếp ở lại một đêm nữa để thấy cho bằng được ngọn Everest vì khó có cơ hội đi được lần nữa lắm, lại xa xôi nữa, đất nước khác nữa chứ không phải thuộc Việt-nam hay Ấn Độ, nhưng rốt cuộc lỗ vốn to tiền vé, vì tới ngày hôm sau vẫn chưa thấy được ngọn Everest cao nhất thế giới đó. Dân địa phương nói nếu đi trong mùa đông là chắc ăn nhất. Thôi thì nếu còn có duyên nữa thì hẹn dịp khác “Hữu duyên thiên lý nan tương ngộ “ mà phải không?

Chỉ có vớt vát chút đỉnh tiền vé là chúng tôi có chụp được vài

tấm ảnh hoàng hôn trên núi - quá trình mặt trời từ từ chậm chậm đi ngủ rồi mất hẳn sau núi. Vài con chim lạc đàn lơ thơ bay tìm mẹ, tìm bạn. Những nhánh dương liễu đung đưa theo tiếng chuông của ai đó đánh ngân vang. Rồi được vài tấm ảnh ánh trăng mọc tròn vành vạch nhỏ nhắn như cái đĩa trắng treo lơ lửng trên nền trời xanh nhạt phía sau rặng núi.

Cảnh chung quanh trông thật buồn. Có lẽ chúng tôi là khách viễn xứ chứ không phải là cư dân thường trú ở đó, nên không thể ở lâu nơi đây được. Khí trời lúc nào cũng lạnh lạnh, nhất là càng về đêm và mùa đông thì càng lạnh dữ. Tôi vẫn không hiểu vì sao mùa đông lạnh đầy sương mù mà lại dễ thấy ngọn Everest? Xung quanh đồi xanh xa xa trong màn sương ẩn hiện vài mái nhà hoặc vài khách sạn, nhà hàng...Trời càng về chiều, về đêm, càng ít thấy có người qua lại. Sinh hoạt ở đây có vẻ êm đềm và nhẹ nhàng. Lên đây để dưỡng bệnh, để nghỉ ngơi thư thối thì đúng hơn. Không lẽ tôi lại nói lên đây thích hợp cho người lớn tuổi, hay trong đạo Phật mình là những người ở ẩn tu thì thích hợp hơn. Vì nơi đây đã xa hẳn rồi thành phố náo nhiệt, bon chen tranh giành...

Nepal, thủ đô Kathmandu còn để lại trong tôi hình ảnh những hàng cây hoa thạch thảo với bông hoa nhỏ màu tím tím buồn đến nao lòng. Hoa được trồng hai bên đại lộ, không thấy lá, chỉ thấy hoa và xác hoa rơi rụng xuống đường phố như một tấm thảm hoa thủy chung thật dễ thương và trên trời là rợp một màu tím nhẹ nhàng, lãng mạn. Những bông hoa tròn nhỏ như đầu ngón cái xinh xắn, chúng sum suê và xoè rộng tầng cây của mình như những tầng cây vú sữa rộng mát của Việt nam.

Thế thôi! Chúng tôi vẫy tay chào vương quốc Nepal lãng mạn và trở lại xứ Ấn thăm thánh tích Phật là Kushinagar (Câu Thi Na)-Nơi đức Từ Phụ nhập Niết-bàn, tháp Amaravathi và đảo của ngài Long-thọ ... và nhân đó cũng đi viếng những cảnh đẹp và di tích lịch sử tại thành phố thương mại Mumbai, Madras, Vijayawada và Hyderabad ...

MUMBAI

Sau khi chiêm bái Câu-thi-na, nơi Đức Phật nhập Niết-bàn rồi²⁰⁵, chúng tôi trở lại ga xe lửa của tỉnh Gorakpur. Tạm biệt bác tài xế taxi nhiệt tình, tốt bụng và vui vẻ đã đưa chúng tôi từ ga Gorapur đến Câu-

²⁰⁵ Xem chuyến viếng thăm Kushinagar ở chương Phật tích chiêm bái.

thi-na rồi trở lại ga tàu để đi Mumbai (Bombay) vì 5 giờ chiều cùng ngày tàu sẽ khởi hành. Từ Gorakpur đến Bombay xa 1690 km tàu chạy mất khoảng 35 giờ. Chúng tôi đi loại vé thường 273 Rupees cho mỗi người và chúng tôi phải đặt vé trước cả tháng mới có. Đến Bombay khoảng 9 giờ sáng vào ngày mốt.

Mumbai (tên cũ là Bombay) là thành phố của tiểu bang Maharashtra và là trung tâm kinh tế thương mại và phim trường của Ấn-độ. Mumbai, một thành phố công nghiệp hiện đại nhất, giàu có nhất của Ấn, là một thành phố cảng và sân bay quốc tế tập nập nhất của Ấn. Hầu hết 50 % khách ngoại quốc tập trung nơi đây để kinh doanh mua bán. Nó là một thành trì của Ấn về xí nghiệp công ty sản xuất mậu dịch từ xe hơi, xe đạp, dược phẩm, dầu khí... đến những cái nhỏ như cây kim, sợi chỉ...

Ngoài ra, chánh phủ còn đang mở rộng một hải đảo sát bên đặt tên là New Mumbai. Đảo New Mumbai Mumbai thông thương qua lại bằng chiếc cầu hoặc bằng đường thủy. Trung tâm chính của thành phố tập trung ở cuối phía nam của quần đảo này. Sân bay quốc tế Sahar thì cách 30 km từ trung tâm thành phố về phía bắc. Tại trung tâm thành phố có ba ga xe lửa chính (đủ biết việc nhu cầu giao thông vận chuyển của Mumbai tới đâu).

Sự định hướng về Mumbai tương đối đơn giản. Mũi đất nhô ra biển phía nam là Colaba Causeway và cực bắc của bán đảo là Colaba. Hầu hết khách du lịch từ nước ngoài đến trong nước đều tập trung nơi đây. Vì khách sạn, nhà hàng, điểm giải trí (ở gần sát bờ biển) ở đây giá tương đối rẻ và có hai điều nổi bật nơi đây nữa là có Cổng Ấn Độ (Indian Gateway) và khách sạn Taj Mahal, một khách sạn 5 sao đẹp và to lớn như lâu đài nguy nga nằm đối diện mặt biển. Cảnh đẹp này thường được thấy trong các Postcard (bưu ảnh) như tượng trưng cho thành phố hoa lệ Mumbai. Từ sáng tới chiều, nhất là khi trời mát du khách tập nập tập trung tại đây để hưởng gió biển và tham quan các chuyến du lịch do Công ty phát triển ngành du lịch của tiểu bang Maharashtra (Maharashtra Tourist Development Corporation) tổ chức.

Nơi đây có hai tượng đá lớn: Một là ngay công viên có tượng của nhà triết học Swami Vivekananda lừng danh của Ấn độ thuộc thế kỉ XIX và cũng là nhà sáng lập ra trường Đại học Delhi và hai là một tượng của ngài Maratha leader Shivaji đang cưỡi ngựa được dựng chính giữa bồn binh giữa trung tâm ngã năm đường đối diện cổng Ấn độ.

HANG ĐỘNG ELEPHANTA

Chúng tôi cũng mua vé đi tàu để qua quần đảo Elephanta đối diện phía bên bờ kia của biển, giá 50 Rupees cho mỗi người để viếng thăm một số hang động nơi đây. Khởi hành lúc 9 giờ sáng và trở ra tàu lúc 2 giờ chiều.

Hang động này nghe nói không to lớn bằng hang động Phật giáo Ajanta, Ellora cũng thuộc tiểu bang Maharashtra này. Hang này đối với tôi cũng rất lớn mới lạ và đáng nể, với công sức của con người đèo đặng mà nên. Hang nằm trên đỉnh quần đảo và sâu chìm dưới lòng đất, rất lạnh và rất tối phải rọi đèn pin mà đi. Các tượng đá khắc đục nổi trên vách núi, không sơn phết màu, cũng màu của đá núi nên phải nhìn kỹ mới thấy hoặc đưa tay sờ mới nhận ra những hình chạm nổi trên mặt núi. Hàng chục những tượng lớn gấp ba, bốn người thường như vậy. Tôi nể quá không biết làm sao sức người mỗi ngày mỗi ngày mài đục để thành nên những kiệt tác như thế này. Nó cũng giống như một phần của vạn lý trường thành ở Trung-hoa cũng từ bàn tay, mồ hôi, nước mắt của con người mà nên. Cô Lal Zikpuii giới thiệu nếu đi hang động Ajanta và Ellora có 30 hang động lớn nơi thuần thánh tích Phật giáo, nơi những đệ tử lớn của đức Phật và những vị tổ đã ẩn tu. Tôi liền nói trước khi về Việt-nam luôn, thế nào tôi cũng tìm cơ hội để đến thăm nơi đó mới được.

Nổi tiếng của hang động Elephanta này là một tượng của Thần Maheshmurti có ba đầu. Vì ngài đóng vai trò như Brahma là đấng sáng tạo và như thần Vishnu là đấng duy trì và bảo quản. Hoặc có tượng khác là thần Siva xuất hiện như Ardhanari nơi mà thần kết hợp hai giới tính (nam và nữ) trong một thân thể. Có nhiều tượng lễ cưới của thần Siva và phu thê là Parvati. Hoặc tượng khác của thần Siva nhảy múa với Tandava. Khi thần đang múa hát như vậy thì trái đất rung chuyển.²⁰⁶ Rồi có tượng thần Ravana đang choàng tay ôm vị hôn thê của mình là Kailasa (tượng này rất phổ biến ở Ấn độ), tượng quỷ Lanka... Chúng tôi không có chụp hình nhiều nơi đây vì đây không phải tôn giáo của mình, trong khi Lal Zikpuii mặc dầu là thiên chúa giáo nhưng cũng chụp lấy chụp để trông cô bé có vẻ thích thú lắm, vì mặc dù cô ở Ấn độ nhưng đây là lần đầu tiên đến đây như chúng tôi không khác.

²⁰⁶ Hugh Finlay and other authors, *India*, India, 1996, P. 798.

Nơi đây khí rất nhiều vì có hang động và cây rừng cao mọc dọc theo núi mà (vậy chớ công viên nơi thủ đô Delhi mà chúng tôi ở cũng khối là khí và sóc...) Tôi trong lúc thông thả bước từng bước xuống tam cấp đá của núi để trở ra tàu, tay cầm đung đưa một bịch ni lông (có chai dầu xanh, kẹo, chùm chìa khoá) có lẽ ngửi được hương thơm ngọt của kẹo, bầy khí a vào tôi làm tôi giựt mình, hoảng vía ... rồi chộp nhanh cái bịch nilon trên tay tôi đông biến mất. Mấy chú bé con Ấn độ đi bán dạo dọc đường thấy vậy rượt theo. Chỉ có chùm chìa khoá phòng là có giá trị thôi, còn lại bỏ cũng được. Một cuộc rượt đuổi đầy hào hứng. Các chú bé này đã từng ở hang ở núi rồi nên chạy, nhảy, phóng... không khác gì khí. Thế là giựt lại được, chú khí hoảng quá chạy tuốt mất trên cành cây cao rậm rạp. Tôi lấy lại chùm chìa khoá còn tất cả bao nhiêu tặng chú hết.

Sau đó, chúng tôi có đi viếng biển Mumbai và có xuống tắm khoảng 15 phút. Biển không sạch lắm, nước cạn và không xanh. Với tôi, biển Bombay có vẻ không quyến rũ và đẹp hơn biển Nha Trang và Vũng Tàu. Có lẽ tình cảm quê hương cũng chi phối làm cho mình thấy gần gũi hơn và đẹp hơn với những phong cảnh của nước mình. Như vậy quán xét chủ quan quá, không hợp khoa học khách quan tí nào cả phải không? Tôi cũng chỉ nhớ rằng một góc nào đó của biển Bombay có những hàng phượng vĩ đỏ nở rộ (vì chúng tôi đang ở đây vào mùa hè tháng năm mà) dọc theo bờ cát trắng và phía bên kia của bờ cát chạy dài là những đại lộ sang trọng kèm với dãy nhà cao tầng vút tạt mây xanh (giống như ở các thành phố lớn của Hồng Kông, Mỹ... vậy) cũng đẹp, thế là tôi chụp vài tấm ảnh những chùm hoa phượng màu mặng cục thắm phía sau nền là sóng biển lăn tăn và xa xa là những cao ốc nguy nga đứng thẳng. Cảnh biển thế này thì ở Việt-nam mình không có phải không?

Chúng tôi cũng có đi viếng trường Đại học Bombay. Bước vào khuôn viên của trường tựa như bước vào một thánh đường của thiên chúa giáo hơn bước vào một trường đại học cổ kính của Anh Quốc. Vì trường này là do Anh thành lập vào thế kỉ XVIII khi Anh bắt đầu đặt nền thống trị ở Ấn độ, nên dáng dấp kiến trúc đều là của Anh. Trước sân có một tháp đỉnh nhọn như nhà thờ. Trên đỉnh có một đồng hồ rất lớn. Mỗi giờ là chuông đổ, âm thanh vang vang rất xa và uy kính. Từ xa mấy cây số ta cũng thấy được đỉnh tháp đồng hồ này, còn âm vang thì chắc cũng dội xa.

Chúng tôi có vỉng vài đền Ấn độ, vài nhà thờ lớn, khu thương mại buôn bán... nhưng có lẽ là tu sĩ Phật giáo, nên vào đây hơi “hở kênh” thành không có gì đáng nói và lưu tâm, mặc dù ba nàng công nương của tôi cứ nằn nặc đòi vào mà chả mua gì cả. Từ Mumbai đến hải đảo New Mumbai phải đi tàu hơn một tiếng đồng hồ mới tới được, vì đây là một khu vực mới đang xây dựng có một nhà ga nhiều tầng hiện đại, sang trọng không khác gì sân ga ở Đài bắc hiện đại, những khu thương xá đang mở...tiềm năng nơi đây sau này chắc sẽ phát triển mạnh và sầm uất. Nói chung, Mumbai đối với một nữ tu như tôi thì không có gì đặc sắc lắm.

MADRAS

Thế là trưa hôm sau, từ giã Mumbai chúng tôi đáp tàu đi Madras. Giá vé khoảng 300 Rupees do chúng tôi đặt vé trước cả tháng nên kế hoạch đi không có gì thay đổi. Ngồi trên xe lửa khoảng gần 31 tiếng đồng hồ, chúng tôi đến sân ga Madras lúc 7 giờ tối.

Sân ga dĩ nhiên lúc nào cũng đông đúc ồn ào ngay cả về đêm, người nào người nấy cũng hối hả chen lấn nhau. Không biết người đầu mà đông thế! Chẳng những ban ngày mà về đêm khuya cũng đông nghẹt người chờ tàu và nhất là người nằm, không phải họ chỉ là những người vô gia cư. Ngay cả những hành khách đợi tàu cũng trải khăn nằm dài một cách tự tại (dân số đông, vận chuyển chỉ có tàu mới đáp ứng nổi, mỗi con tàu cả ngàn người ... chớ không có xe buýt, xe hơi nào tải nổi). Dân số Ấn độ chiếm thứ hai trên thế giới (chỉ có sau Trung quốc) năm 1961 thống kê dân Ấn độ khoảng 439 triệu; năm 1971 là 547 triệu; năm 1982 là 687 triệu; năm 1991 là 943 triệu; năm 1995 là 930 triệu và bây giờ 1998 thì con số còn tăng lên dữ trong khi Việt-nam hình như khoảng hơn 80 triệu, con số quá ư khiêm nhường so với Ấn độ phải không? Lại là tháng năm mùa hè nóng nực, mà dân Ấn độ ăn hành tỏi dữ lắm, hầu như mỗi ngày. Lúc đầu đa số tăng ni mình qua đây cũng giữ giới Bồ-tát không ăn hành tỏi, nhưng rồi cũng phải ăn vì nó chống cảm mạo thương hàn, vả lại đi đường hoặc đi học mà phải mua đồ ăn của Ấn độ ăn thì hầu như món nào nó cũng có hành tỏi cả, nhất là những vị ở trong ký túc xá, họ phục vụ đồ chay nhưng có hành tỏi; lại bận rộn và không có thời gian nấu nướng mỗi ngày nữa nên chúng tôi ăn tuốt luốt luôn. Nhưng đặc biệt hành ở đây không hăng như ở Việt-nam.

Madras là thành phố lớn thứ tư của Ấn độ, là thành phố của tiểu

bang Tamil Nadu. Nơi đây có lẽ ít khách nước ngoài du lịch hay kinh doanh mua bán, học tập hơn ở Mumbai và Delhi nên tôi thấy đường xá cũ kĩ, nhà cửa cổ đầy bụi bậm đỏ và khói xe mịt mù, xe ô tô riskshaw là khá phổ biến ở đây chớ xe taxi ít thấy. Ra đường chỉ thấy hầu hết là những người đàn ông Ấn-độ tất bật, tay xách nách mang, quần áo không được tươm tất, sạch sẽ và cũng không được lịch sự lắm... Chợ búa, siêu thị đơn giản. Thành phố cũng có bán hàng gì đặc biệt, sang trọng cho lắm, ở Delhi vậy mà phong phú. Nơi đây họ cũng có ngôn ngữ Marathi của riêng họ và họ cũng có một xưởng phim riêng cho thành phố của mình. Tính tự lực, tự cường của họ mạnh, dù kinh tế họ không bằng Mumbai hay Delhi.

Chúng tôi có viếng thăm biển Madras. Biển lớn, ngày đó mới sáng sớm mà sóng rất mạnh (trong khi ở Mumbai lúc chúng tôi viếng thì hầu như sóng biển nhẹ tơn và thủy triều rút nên biển hiền như một con nước đang ngủ). Biển mạnh thế mà Sanya, Yankna và Lal Zikpuii cũng rủ xuống tắm cho bằng được. Tắm 20 phút là chúng tôi lạnh cóng, leo lên một cái hồ gần đó chúng tôi tắm nước ngọt. Tại bờ biển họ có xây một quăng trường với cái cổng tam quan kiến trúc hiện đại rất lạ như những tranh ảnh tôi thấy ở Trung-hoa. Cạnh đó cũng có một công viên lớn sát biển, có tượng của Mahathma Gandhi (nhà lãnh đạo tài ba của Ấn độ đã cùng dân tộc Ấn đấu tranh và thoát khỏi ách đô hộ của thực dân Anh) rất sắc sảo trông như người thật. Vì giáp với biển gió thổi lồng lộng, mát mẽ nên người viếng đây rất đông.

Madras còn có một thành trì rất kiên cố gọi là Fort st. George (thành George). Thành được xây năm 1653 do Hiệp Đoàn người Anh ở Đông Ấn thành lập (British East India Company), đến nay đã trải qua nhiều thay đổi hư hao tu bổ, bây giờ thành nơi tổ chức Hội Nghị Lập pháp và bộ Hành chánh của chánh quyền Madras.

Đặc biệt ở Madras có một viện bảo tàng Nhà nước (Government Museum) ở trên đường Pantheon giữa Egmore và Anna Salai. Tòa cao ốc này trước kia thuộc về một nhóm công dân Anh nổi tiếng thành lập như là một viện trưng bày các lăng tẩm các danh nhân, các quan quyền có trách nhiệm cải thiện đời sống xã hội của dân Anh đang sống tại Madras.

Gian chính của viện bảo tàng có những mẫu đá, đồng cổ do các nhà khảo cổ học tìm thấy ở ngay vùng Nam Ấn từ thời đại Chola, Vijayanagar, Hoysala, Chalukya... Nơi đây cũng trưng bày những di

tích sưu tập đầy đủ về nhân chủng học. Những gian nhà kế bên là triển lãm những đồ đồng, đặc biệt những tượng đá, đồng về cuộc đời Đức Phật từ lúc xuất gia, thành đạo dưới cội bồ đề, chuyển pháp luân, nhập Niết-bàn, bàn chân của ngài... rất nhiều và rất nhiều ở đây. Phải công nhận là nói về viện bảo tàng thì nơi đây là đồ sộ và nhiều vật trưng bày nhất trong những viện bảo tàng mà tôi đã từng đến viếng. Không biết bao nhiêu là mấy chục gian phòng to như vậy, trên lầu dưới lầu, đi dễ lạc như chơi. Rất tiếc hôm chúng tôi đến là chiều thứ năm, mới viếng có một chút đã đến giờ đóng cửa. Sáng mai, bốn đứa chúng tôi đến lại để chụp một số hình tượng xưa của Đức Phật để làm tư liệu nhưng rủi thay vào thứ sáu, bảy và chủ nhật đóng cửa, phải đến thứ hai mới mở, không thể nào ngồi đợi tới ba ngày (một ngày thì được) nên chúng tôi đành nén lòng già từ viện bảo tàng đáng để nghiên cứu này, hẹn có dịp sẽ ghé lại mà trong lòng vô cùng tiếc nuối. Không biết sau này ghé có được không?

Sở dĩ chúng tôi ghé thành phố Madras vì hai lý do. Một, Madras là điểm dừng chân để chúng tôi đi đến Vijayawada và Hyderabad và hai, Madras là thành phố thứ tư của Ấn, nhưng đến nơi thì thấy thất vọng quá, chỉ trừ viện bảo tàng Nhà nước nói trên, thật ra đến Madras chỉ để viếng viện bảo tàng đó xem những di tích của Phật thì cũng xứng đáng. Chúng tôi cũng nghe nói có một Trung tâm thiền Phật giáo Quốc tế tại ngoại thành Madras, đã có một số quý thầy cô Việt-nam mình viếng thăm rồi nhưng rất tiếc chúng tôi không nắm rõ địa chỉ nên cũng không thể ghé được và đành tạm biệt Madras.

NAINI TAL

Hội Lưu học sinh Việt-nam tại Delhi do Đại Đức H.C. tổ chức tham quan hồ Naini Tal trong kỳ nghỉ thu năm 1997 này. Chuyến đi Naini Tal kỳ này gồm có 30 tăng ni sinh và 10 em nam nữ sinh viên Việt Nam. 10 giờ đêm chúng tôi có mặt đầy đủ, nhưng đợi đến 11 giờ xe vẫn chưa đến. Chủ xe họ không giữ uy tín gì cả, nếu không có xe hay có vấn đề gì thì báo cho mình, đàng này đợi nước tới chân, cả nhóm 40 người phải nheo nhóc đứng lên ngồi xuống sốt ruột, rốt cuộc đổ về nhà thầy HC ngủ. Sáng mai đại đức TĐ phải đi tìm chỗ thuê xe mãi đến trưa mới có. Ở nhà đại đức Hạnh Chánh nhóm nữ, bảy nàng chúng tôi bắt tay nấu cơm. Sau khi ăn cơm no nê, chúng tôi bắt đầu khởi hành đi trên một chiếc xe buýt cũng khoảng 40, 50 chỗ ngồi vừa đủ một chuyến. Chờ lúc đầu định thuê hai chuyến thì mất vui.

Naini Tal nằm dọc theo dãy sườn đồi Kumaon, cao khoảng 1938m thuộc tiểu bang Uttar Pradest. Đây là một cái hồ bao quanh là dãy đồi rất lý tưởng, từ nơi nay cũng có thể thấy núi tuyết nên khí hậu quanh năm mát mẽ, trong mùa hè du khách trong và ngoài nước kéo lên rất đông, nên nơi đây được gọi là thủ đô mùa hè.

Những khách sạn, những biệt thự của nơi nghỉ mát trứ danh này đều nằm chung quanh hồ Naini, còn gọi là Tal, do vậy đặt tên là Naini Tal. Naini Tal là một vùng đất đầy thú vị với màu xanh mát thảo nguyên và màu xanh ngọc bích của hồ toát vẻ mềm mại trong hơi sương. Hồ này do ông Barron khám phá, người đã thực hiện cuộc thám hiểm của mình bằng chiếc thuyền vào năm 1840. Từ đó dân chúng bắt đầu tụ tập về sinh sống. Rồi vào ngày 16-9-1880 có một trận lở đất xảy ra đã chôn sống 151 người tại vùng Assembly Halls này. Sau đó, dân chúng đã tái tạo vùng đất này như là đất bằng rất màu mỡ và họ đã dựa vào tài nguyên, địa hình Naini Tal để phát huy xây dựng, nên nơi đây trở thành một trong những điểm du lịch rất lý tưởng. Câu lạc bộ Maini Tal là chủ nhân của những ngôi nhà gỗ nằm ven bờ và nằm duyên dáng ở những góc quẹo uốn khúc của hồ. Nơi đây cũng có tổ chức những cuộc đi bộ và trèo núi thám hiểm xuyên rừng núi và điểm đến cuối cùng là ngọn Hi-mã-lạp-sơn hùng vĩ.

Naini là một cái hồ vô cùng quyến rũ trữ tình. Tương truyền là hồ xanh Naini này là một con mắt có màu xanh ngọc lục bảo của nữ thần Sati tức là phu thê của thần Siva.

Khi xưa nữ thần đã nhảy vào ngọn lửa tế thần bốc cháy cao. Người chồng đau khổ xót thương đã kéo những cái còn lại của cái thân đang cháy nám đen đi xuyên qua xứ Ấn. Từng phần rả của khối thịt cháy đen đó rơi xuống nơi khu đất này làm thành cái hồ Naini, do đó có ngôi đền Naini Devi đặt ở phía bắc cuối của hồ. Kế đó là khu chợ Tây-tạng nhỏ (vì Naini gần giáp ranh với nước Tây-tạng nên hàng Tây-tạng bày bán rất nhiều). Khách du lịch sau những giờ tham quan du ngoạn, đã tập trung vào đây để coi và mua sắm. Nơi đây có nhiều quần áo ấm rẻ hơn Delhi và đặc biệt có những ngọn đèn sáp rất khéo léo với những hình thù và màu sắc trông như thật. Nào là ly kem, chùm nhãn, trái nho, trái lê, cô vũ nữ, cô gái gánh củi, nữ thần Tự Do, nữ thần Mặt Trời, chú cún nhỏ, chú mèo giương đôi mắt nai... đều là từ sáp ngũ sắc cả, nhưng tôi không có mua vì chúng trông đẹp nhưng không bền, cọ trầy là mất đẹp liền, nên chỉ đứng chiêm ngưỡng thôi. Còn mấy cô bé

Hà Nội ôi thôi mua không biết bao nhiêu mà xuế.

Ngoài hồ này còn có đền Hanumangah và đài thiên văn khí tượng, phải đi xe khoảng hơn một tiếng đồng hồ mới tới. Đây cũng là những cảnh đẹp trữ tình. Vì ngôi đền như ngôi chùa một cột, nằm giữa lòng hồ và nước lung linh bao bọc xung quanh, phải đi đò khoảng 10 phút mới ra tới. Từ đền chúng ta nhìn xa xa là các thảo nguyên thanh bình, với những chú bò thong thả nhâm nhi gặm cỏ và ngắm trời xanh. Cách khoảng một cây số là đài thiên văn khí tượng, thỉnh thoảng cuối tuần mở cổng cho du khách viếng. Rất tiếc sáng hôm đó trời sương mù quá (việc đổ sương suốt ngày nơi miền cao nguyên này là điều bình thường. May bây giờ là mùa thu, chớ mùa đông thì càng dày đặc và không tan nổi), vì sương nhiều không thể thấy gì được nên họ không mở cổng cho viếng. Sương xuống mặt trời, lạnh buốt, chúng tôi ai nấy khăn mũ trùm kín mít. Càng không thể chụp hình. Chúng tôi không ai dám mạo hiểm thuê đò ra đền vậy mà đại đức HC và vài vị nữa đã đi. Mặt trời dần dần lên và cũng dần dần đánh tan lớp mây mù, chúng tôi mới chụp hình được. Màn sương mờ mờ càng tăng thêm nét ảo ảnh thần tiên. Tôi chụp một cảnh ngôi đền phía trước là mặt nước phẳng yên và xung quanh là mây và sương trắng hòa lẫn nhau. Cảnh đẹp như thần tiên siêu thoát vậy. Thật hiếm có!

Tôi cũng muốn giới thiệu cảnh núi tuyết. Muốn xem cảnh núi tuyết, phải lên đỉnh điểm của một ngọn núi cao 2270m. Có bộ phận cab treo (như cái hộp sắt chứa được 20 người). Giá 30 Rupees cho 2 vòng lên xuống. Còn một vòng thì 20 Rupees vì trên đây cũng có cư dân ở, họ lên có khi lâu lắm mới xuống hoặc có khi xuống bằng đường bộ.

Lên chóp núi chúng ta sẽ thấy ngọn Nanda Devi là ngọn núi cao nhất của xứ Ấn (7817m), còn đỉnh núi tuyết Annapurna I cao nhất của thành phố Pokhara ở vương quốc Nepal là 8,091m, chưa tính ngọn Everest cao nhất thế giới, nhưng tôi chưa ngắm được ngọn Everest này cũng do vì khi lên tới nơi thì sương phủ quá nhiều không thể thấy được. Từ đỉnh núi của miền Naini Tal này, chúng ta cũng sẽ thấy được dãy núi tuyết trắng Hi-mã-lạp-sơn. Cũng rất tiếc luôn, không được thấy núi tuyết nào cả mà chỉ thấy sương mù bao phủ và vài đám mây trắng vô tình bay lững thững.

Nơi đây chúng ta cũng có thể thuê quần áo sắc phục của đồng bào Kumanan (như người thượng vậy) mặc để chụp hình. Phía sau là cảnh đẹp ngoạn mục của dãy núi mờ và chỉ trả 15 Rupees cho mỗi tấm

hình. Nhưng vì không thấy được núi tuyết trắng làm phong cảnh nên không ai tham gia vào tiết mục này cả.

Thế thôi đó là những gì Naini Tal còn lại trong đầu tôi.

À! Còn một tiết mục rất đặc sắc nữa là thầy HC có tổ chức một đêm tiệc Trung thu bất ngờ nhưng rất chu đáo, đầy hứng thú và làm tất cả mọi người ngạc nhiên, khi những chiếc bánh dẻo thơm lừng (từ Việt Nam) và được bày ra giữa Naini Tal. Qua Ấn đã ba năm nay, có để ý gì tới Trung thu tháng tám đâu vì phần bận rộn học, phần đâu có những chiếc đèn kéo quân hay những cái bánh nướng, bánh dẻo nhắc tết trung thu đâu mà biết. Giờ đi Naini Tal lại vào dịp trung thu, đại đức HC đã âm thầm sắp xếp rất chu đáo vô cùng. Chỉ tiếc đêm ở đây, chớ không phải đêm Delhi hay đêm Việt-nam mà có *“Trăng thanh gió mát, em ngồi em hát, mơ lên cung trăng, em ngắm chị Hằng cùng với chú Cuội ngồi gốc cây đa”* đâu; mà đêm ở đây ngồi trong phòng bên hồ cũng rét cầm cập với đầy vớ, khăn, áo mũ len trên người rồi, nên đành đón trung thu trong gian phòng nhỏ với những ngọn bạch lạp lung linh toả ánh sắc vầy. Chúng tôi đã cùng nhau ca hát thoải mái vô tư như những đứa trẻ thơ hí hửng trong đêm trung thu. Đa phần quý thầy có mặt ở đây là sinh viên khoá III nên trông trẻ trung và có tinh thần văn nghệ nhiệt tình, rất nhiều “ca sĩ hạng thượng hạng” xuất hiện. Và cũng có lẽ từ khi xuất gia tới bây giờ tôi mới có cơ hội cùng tăng ni sinh hoạt văn nghệ như vậy. Cảm ơn đại đức HC rất nhiều - người đã âm thầm sắp xếp mọi điều, để buổi trung thu tại Naini Tal thật là một buổi đầy ấn tượng sâu sắc khó quên.

Tôi nhìn ra bên ngoài, có lẽ trời đang nổi gió muốn đổ mưa.



Sư cô Giới Hương sanh quán tại Bình-tuy. Xuất gia năm 15 tuổi, hiện là trụ trì Tịnh thất Pháp Quang, Vĩnh Lộc A, Bình Chánh, Tp. HCM.

Năm 2003, Sư cô đã tốt nghiệp Tiến-sĩ Phật học tại Trường Đại-học Delhi, Ấn-độ; hiện là Ủy viên Ban Phật giáo Thế Giới và Ban Phiên Dịch Kinh Điển Đại Thừa của Viện Nghiên Cứu Phật Học VN, Tp. HCM và là Cộng tác viên của Nguyệt san Giác Ngộ, Tp. HCM; sư cô cũng là tác giả của sách:

- *Bodhisattva and Sunyata in the Early and Developed Buddhist Traditions*, Delhi-7: Eastern Book Linkers, 1st print 2004 & 2nd reprint 2005.
- *Bồ-tát và Tánh-không trong Kinh điển Pali và Đại thừa*, Delhi-7: Tủ sách Bảo Anh Lạc, 2005.
- *Ban Mai Xứ Ấn* (3 tập), Delhi-7: Tủ sách Bảo Anh Lạc, 2005.
- *Xá Lợi của Đức Phật*, Tham Weng Yew, Thích Nữ Giới Hương chuyển ngữ, Delhi-7: Tủ sách Bảo Anh Lạc, 2005.



Ban Mai Xứ Ấn gồm 3 tập, được viết dưới dạng hồi ký nhằm giới thiệu đến quý độc giả về văn hóa, giáo dục, tôn giáo, đất nước và con người xứ Ấn.

Ấn Độ được thừa nhận như là một vùng đất thần thoại phong phú về trí tuệ, thần bí và lãng mạn. Và hình ảnh Sông Hằng được mệnh danh là dòng sông thiêng liêng nhất được đề cập rất nhiều trong kinh Phật. Người dân Ấn tôn thờ dòng sông này như một vị nữ thần, như một bà mẹ truyền ban sức sống và được xem là nguyên mẫu của tất cả dòng nước thiêng trên thế giới.

Chính điều thần diệu này mà hàng loạt những tác phẩm, cánh cửa của một trong những nền văn minh cổ nhất được xuất hiện. Và cũng chính điều thần diệu này mà tác giả đã cảm hứng viết về xứ Ấn trong những năm tu học tại đây.



ĐẠO PHẬT NGÀY NAY

Chùa Giác Ngộ, 92 Nguyễn Chí Thanh, P. 3, Q. 10, TP.HCM, Việt Nam
ĐT: 0908153160 - 8309570. Email: buddhismtodayinc@yahoo.com
<http://daophatngaynay.com> & <http://tusachphathoc.com>

ISBN: 1 74189 150 7